THIỆN PHÚC

YẾU LƯỢC VỀ
THIỀN PHÁI HOÀNG BÁ

(ESSENTIAL SUMMARIES OF THE HUANG PO ZEN SCHOOL)

Copyright © 2026 by Ngoc Tran. All rights reserved.
No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

Mục Lục

Mục Lục *3*
Lời Đầu Sách *5*

Phần Một: Sơ Lược Về Đạo Phật & Thiền Phật Giáo *9*
Chương Một: Đức Phật & Sự Khai Sinh Của Thiền *11*
Chương Hai: Đại Cương Về Thiền Định *23*
Chương Ba: Thiền Trong Thời Sơ Kỳ Phật Giáo *33*

Phần Hai: Sơ Lược Về Thiền Tông Ấn Độ Từ Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp Đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma *39*
Chương Bốn: Thiền Tông Ấn Độ *41*
Chương Năm: Tổng Quan Về Dòng Truyền Thừa & Hai Mươi Tám Tổ Trong Thiền Tông Ấn *47*

Phần Ba: Sơ Lược Về Thiền Tông Trung Hoa Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma Đến Lục Tổ Huệ Năng *81*
Chương Sáu: Sơ Lược Về Thiền Tông Trung Hoa *83*
Chương Bảy: Sáu Vị Tổ Đầu Tiên Của Thiền Tông Trung Hoa *91*
Chương Tám: Dòng Thiền Nam Tông Thời Lục Tổ Huệ Năng *97*

Phần Bốn: Thiền Phái Hoàng Bá Khởi Nguồn Từ Thiền Phái Hoài Nhượng *109*
Chương Chín: Tổng Quan Về Thiền Phái Hoài Nhượng & Khai Tổ Thiền Phái Nầy *111*
Chương Mười: Sơ Lược Về Các Sơ Tổ Tiền Phong Của Thiền Phái Hoàng Bá *117*

Phần Năm: Thiền Phái Hoàng Bá: Khởi Điểm Của sự Phát Triển Những Dòng Thiền Quan Trọng Tại Trung Hoa *145*
Chương Mười Một: Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận & Thiền Phái Hoàng Bá: Khởi Điểm Của Những Dòng Thiền Quan Trọng Tại Trung Hoa *147*
Chương Mười Hai: Sơ Lược Về Tông Hoàng Bá & Thiền Pháp Của Tông Phái Nầy *153*
Chương Mười Ba—Chapter Thirteen: Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Hai Tại Trung Hoa *259*

Phần Sáu: Thiền Phái Hoàng Bá Phát Triển Tại Nhật Bản *283*
Chương Mười Bốn: Sơ Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản & Những Dòng Truyền Thừa *285*
Chương Mười Lăm: Chư Tổ Trước Thời Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản: Ẩn Nguyên Long Kỳ *289*

Chương Mười Sáu: Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ: Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản 295
Chương Mười Bảy: Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Hai Tại Nhật Bản 299
Chương Mười Tám: Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Ba Tại Nhật Bản 305
Chương Mười Chín: Chư Thiền Đức Tông Hoàng Bá Không Rõ Hệ Truyền Thừa 309
Chương Hai Mươi: Chư Thiền Đức Khác Trong Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản 311
Chương Hai Mươi Mốt: Thiền Sư Taihô: Tổ Thứ 13 Mà Cũng Là Tổ Thứ 18 Của Thiền Phái Hoàng Bá Tại Nhật Bản 323
Chương Hai Mươi Hai: Thay Lời Kết Cho Quyển Sách Nhỏ Có Tựa Đề "Yếu Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá" 325

Phần Bảy: Phụ Lục 331
Phụ Lục A: Tóm Lược Về Những Dòng Thiền Tại Nhật Bản Buổi Sơ Thời 333
Phụ Lục B: Sơ Lược Về Mười Bốn Thiền Phái Trong Tông Lâm Tế Nhật Bản 341

Tài Liệu Tham Khảo 387

Lời Đầu Sách

Thiền tông, Phật Tâm tông, hay Vô Môn tông, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Quốc. Thiền được coi như là một trường phái quan trọng của Phật giáo tại Trung Hoa. Đây là sự tái tạo độc đáo những tư tưởng trong kinh Phật trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư. Ba lần kết tập trước đã sản sinh ra bộ luận A Tỳ Đạt Ma, giáo lý Đại Thừa, và giáo điển Mật tông. Thiền tông gần như đồng thời với giáo lý Mật tông, và cả hai có nhiều điểm rất tương đồng. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc.

Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Nói chung, mỗi tông phái thiền cung cấp cho hành giả với loại ánh sáng của nó, nhưng đều giúp cho hành giả có ánh sáng để thấy được mọi thứ. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thủng được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí huệ trong đạo Phật.

Sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thiền được chia làm 5 trường phái chính hay Ngũ Gia Thiền, chỉ cho giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Hai truyền thống kia: Lâm Tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư

Bá Trượng, và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Hoàng Bá có 13 người nối pháp. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận đã lập nên một thiền phái nổi bật vào thời của ông. Dầu nó sớm tàn lụn, nhưng đó chính là khởi điểm của những dòng thiền quan trọng tại Trung Hoa về sau nầy. Ông xuất hiện như một điềm báo trước cho thiền phái Lâm Tế. Những lời thuyết giảng của ông được một viên quan tên Bùi Hưu tập hợp và công bố dưới nhan đề "Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu," là một trong những trước tác sâu sắc nhất của Thiền.

Thiền Phái Hoàng Bá tàn lụn tại Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ chín. Tuy nhiên, đến khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ (1592-1673), một trong những đệ tử của Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661), đã mang dòng thiền Hoàng Bá đến Nhật, và trở thành khai tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản, một dòng thiền vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, và những đặc điểm của giáo pháp Phái Hoàng Bá vẫn còn hết sức thiết thực cho hành giả tu thiền trong Phật giáo. Hiện tại, dòng Thiền Hoàng Bá là dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản (hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế) được thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592-1673) sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi.

Nội dung trong quyển sách nhỏ có tựa đề “Yếu Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá” không chứa đựng sự nghiên cứu thâm sâu về triết thuyết của Thiền Phái Hoàng Bá, mà nó chỉ tóm lược về Thiền Phái này, chư Thiền Đức trong Thiền phái này và pháp tu đặc biệt của nó. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mục đích cuối cùng của người tu Phật là giác ngộ và giải thoát, nghĩa thấy được cách nào để thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử ngay trong kiếp này. Mặc dầu Thiền Phái Hoàng Bá đã tàn lụn tại Trung Hoa hơn một ngàn năm nay, nhưng những đặc điểm của giáo pháp Phái Hoàng Bá vẫn còn tồn tại. Giáo pháp này vẫn còn vang vọng cho đến ngày nay, hết sức thiết thực, và hữu ích trong tu tập cho thiền giả. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Yếu Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu một cách khái quát về thiền pháp của Thiền Phái Hoàng Bá.

Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình, tỉnh thức và hạnh phúc.

Cẩn đề,
Thiện Phúc

1

Phần Một
Sơ Lược Về Đức Phật &
Thiền Phật Giáo Tại Ấn Độ

Chương Một

Đức Phật & Sự Khai Sinh Của Thiền

(A) Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni

Đức Phật Lịch Sử là đấng đã hoàn toàn đạt tới Chánh đẳng Chánh giác. Vì thiếu thông tin và sự kiện cụ thể chính xác nên bây giờ chúng ta không có niên đại chính xác liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Người Ấn Độ, nhất là những người dân ở vùng Bắc Ấn, thì cho rằng Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm trước thời vua A Dục. Tuy nhiên, các học giả cận đại đều đồng ý rằng Ngài đã được đản sanh vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ bảy trước Tây lịch và nhập diệt 80 năm sau đó. Phật là Đấng Chánh Biến Tri, đản sanh vào năm 623 trước Tây lịch, tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là xứ Népal, một nước nằm ven sườn dãy Hy Mã Lạp Sơn, trong vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ la Vệ, vào một ngày trăng tròn tháng tư. Cách đây gần 26 thế kỷ dòng họ Thích Ca là một bộ tộc kiêu hùng của dòng Sát Đế Lợi trong vùng đồi núi Hy Mã Lạp Sơn. Tên hoàng tộc của Ngài là Siddhartha, và họ của Ngài là Gautama, thuộc gia đình danh tiếng Okkaka của thị tộc Thái Dương. Dòng họ nầy có một đức vua hiền đức là vua Tịnh Phạn, dựng kinh đô ở Ca Tỳ La Vệ, vị chánh cung của đức vua nầy là hoàng hậu Ma Gia. Khi sắp lâm bồn, theo phong tục thời ấy, hoàng hậu xin phép đức vua trở về nhà song thân mình ở một kinh thành khác, đó là Devadaha để sanh nở. Giữa đường hoàng hậu muốn nghỉ ngơi trong vường Lâm Tỳ Ni, một khu vườn tỏa ngát hương hoa, trong lúc ong bướm bay lượn và chim muông đủ sắc màu ca hót như thể vạn vật đều sẳn sàng chào đón hoàng hậu. Vừa lúc bà đứng dưới một tàng cây sala đầy hoa và vin lấy một cành đầy hoa, bà liền hạ sanh một hoàng tử, là người sau nầy trở thành Đức Phật Cồ Đàm. Đó là ngày rằm tháng tư năm 623 trước Tây lịch. Vào ngày lễ đặt tên, nhiều vị Bà La Môn thông thái được mời đến hoàng cung. Một ẩn sĩ tên A Tư Đà tâu với vua Tịnh Phạn rằng sẽ có hai con đường mở ra cho thái tử: một là thái tử sẽ trở thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, hoặc thái tử sẽ xuất thế gian để trở thành một Bậc Đại Giác. A Tư Đà đặt tên thái tử là Sĩ Đạt

Đa, nghĩa là "người đạt được ước nguyện." Thoạt tiên đức vua hài lòng khi nghe điều nầy, nhưng về sau ngài lo ngại về lời tiên đoán rằng thái tử sẽ xuất thế và trở thành một vị ẩn sĩ không nhà. Tuy nhiên hoan lạc liền theo bởi sầu bi, chỉ bảy ngày sau khi hoàng tử chào đời, hoàng hậu Ma Gia đột ngột từ trần. Thứ phi Ba Xà Ba Đề, cũng là em gái của hoàng hậu, đã trở thành người dưỡng mẫu tận tụy nuôi nấng thương yêu hoàng tử. Dù sống trong nhung lụa, nhưng tánh tình của thái tử thật nhân từ. Thái tử được giáo dục hoàn hảo cả kinh Vệ Đà lẫn võ nghệ. Một điều kỳ diệu đã xãy ra trong dịp lễ Hạ Điền vào thời thơ ấu của Đức Phật. Đó là kinh nghiệm tâm linh đầu đời mà sau nầy trong quá trình tìm cầu chân lý nó chính là đầu mối đưa ngài đến giác ngộ. Một lần nhân ngày lễ Hạ Điền, nhà vua dẫn thái tử ra đồng và đặt thái tử ngồi dưới gốc cây đào cho các bà nhũ mẫu chăm sóc. Bởi vì chính nhà vua phải tham gia vào lễ cày cấy, nên khi thái tử thấy phụ vương đang lái chiếc cày bằng vàng cùng với quần thần. Bên cạnh đó thái tử cũng thấy những con bò đang kéo lê những chiếc ách nặng nề và các bác nông phu đang nhễ nhại mồ hôi với công việc đồng áng. Trong khi các nhũ mẫu chạy ra ngoài nhập vào đám hội, chỉ còn lại một mình thái tử trong cảnh yên lặng. Mặc dù tuổi trẻ nhưng trí khôn của ngài đã khôn ngoan. Thái tử suy tư rất sâu sắc về cảnh tượng trên đến độ quên hết vạn vật xung quanh và ngài đã phát triển một trạng thái thiền định trước sự kinh ngạc của các nhũ mẫu và phụ vương. Nhà vua rất tự hào về thái tử, song lúc nào ngài cũng nhớ đến lời tiên đoán của ẩn sĩ A Tư Đà. Ngài vây bao quanh thái tử bằng tất cả lạc thú và đám bạn trẻ cùng vui chơi, rất cẩn thận tránh cho thái tử không biết gì về sự đau khổ, buồn rầu và chết chóc. Khi thái tử được 16 tuổi vua Tịnh Phạn sắp xếp việc hôn nhân cho ngài với công chúa con vua Thiện Giác là nàng Da Du Đà La. Trước khi xuất gia, Ngài có một con trai là La Hầu La. Măc dù sống đời nhung lụa, danh vọng, tiền tài, cung điện nguy nga, vợ đẹp con ngoan, ngài vẫn cảm thấy tù túng như cảnh chim lồng cá chậu. Một hôm nhân đi dạo ngoài bốn cửa thành, Thái tử trực tiếp thấy nhiều cảnh khổ đau của nhân loại, một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nương gậy mà lê bước xin ăn; một người bệnh nằm bên lề rên xiết đau đớn không cùng; một xác chết sình chương, ruồi bu nhặng bám trông rất ghê tởm; một vị tu khổ hạnh với vẻ trầm tư mặc tưởng. Những cảnh tượng nầy làm cho Thái tử nhận chân ra đời là khổ. Cảnh vị tu hành khổ hạnh với vẻ thanh tịnh cho Thái tử một

dấu chỉ đầu tiên trên bước đường tìm cầu chân lý là phải xuất gia. Khi trở về cung, Thái tử xin phép vua cha cho Ngài xuất gia làm Tăng sĩ nhưng bị vua cha từ chối. Dù vậy, Thái tử vẫn quyết chí tìm con đường tu hành để đạt được chân lý giải thoát cho mình và chúng sanh. Quyết định vô tiền khoáng hậu ấy làm cho Thái tử Sĩ Đạt Đa sau nầy trở thành vị giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật. Năm 29 tuổi, một đêm Ngài dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thắng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng xâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu, Thái tử đến với các danh sư tu khổ hạnh như Alara Kalama, Uddaka Ramaputta, những vị nầy sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Tuy nhiên ngài thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn gia nhập nhóm năm người tu khổ hạnh và ngài đi tu tập nhiều nơi khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiều tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chăn cừu đổ sữa cứu khỏi thần chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lậu tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch là ngày mồng tám tháng 12 trong lúc Sao Mai bắt đầu ló dạng. Đức Phật nói: "Ta không phải là vị Phật đầu tiên ở thế gian nầy, và cũng không phải là vị Phật cuối cùng. Khi thời điểm đến sẽ có một vị Phật giác ngộ ra đời, Ngài sẽ soi sáng chân lý như ta đã từng nói với chúng sanh." Hai tháng sau khi thành đạo, Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên là bài Chuyển Pháp Luân cho năm vị đã từng tu khổ hạnh với Ngài tại Vườn Nai thuộc thành Ba La Nại. Trong bài nầy, Đức Phật dạy: "Tránh hai cực đoan tham đắm dục lạc và khổ

hạnh ép xác, Như Lai đã chứng ngộ Trung Đạo, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn. Đây chính là Bát Thánh Đạo gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định." Kế đó Ngài giảng Tứ Diệu Đế hay Bốn Sự Thật Cao Thượng: "Khổ, nguyên nhân của Khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ." Liền sau đó, tôn giả Kiều Trần Như chứng quả Dự Lưu và bốn vị còn lại xin được Đức Phật nhận vào hội chúng của Ngài. Sau đó Đức Phật giảng cho Yasa, một công tử vùng Ba La Nại và 54 người bạn khác của Yasa, tất cả những vị nầy đều trở thành các bậc A La hán. Với sáu mươi đệ tử đầu tiên, Đức Phật đã thiết lập Giáo Hội và Ngài đã dạy các đệ tử: "Ta đã thoát ly tất cả các kiết sử của cõi Trời người, chư vị cũng được thoát ly. Hãy ra đi, này các Tỳ Kheo, vì lợi ích cho mọi người, vì hạnh phúc cho mọi người, vì lòng bi mẫn thế gian, vì lợi ích, an lạc và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Hãy thuyết pháp hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa, hoàn thiện ở phần cuối, hoàn hảo cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ. Hãy tuyên bố đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh." Cùng với những lời nầy, Đức Phật đã truyền các đệ tử của Ngài đi vào thế gian. Chính Ngài cũng đi về hướng Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela). Nơi đây Ngài đã nhận 30 thanh niên quý tộc vào Tăng Đoàn và giáo hóa ba anh em tôn giả Ca Diếp, chẳng bao lâu sau nhờ bài thuyết giảng về lửa thiêu đốt, các vị nầy đều chứng quả A La Hán. Sau đó Đức Phật đi đến thành Vương Xá (Rajagaha), thủ đô nước Ma Kiệt Đà (Magadha) để viếng thăm vua Tần Bà Sa La (Bimbisara). Sau khi cùng với quần thần nghe pháp, nhà vua đã chứng quả Dư Lưu và thành kính cúng dường Đức Phật ngôi Tịnh Xá Trúc Lâm, nơi Đức Phật và Tăng chúng cư trú trong một thời gian dài. Tại đây hai vị đại đệ tử Xá Lợi Phất (Sariputra) và Mục Kiền Liên (Maggallana) đã được nhận vào Thánh chúng. Tiếp đó Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ và nhận con trai La Hầu La và em khác mẹ là Nan Đà vào Giáo Hội. Từ giả quê hương, Đức phật trở lại thành Vương Xá và giáo hóa cho vị trưởng giả tên là Cấp Cô Độc. Nơi đây vị nầy đã dâng cúng Tịnh Xá Kỳ Viên. Từ sau khi đạt giác ngộ vào năm 35 tuổi cho đến khi Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi, Ngài thuyết giảng suốt những năm tháng đó. Chắc chắn Ngài phải là một trong những người nhiều nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng hai giờ một ngày. Suốt 45 năm, Đức Phật truyền giảng

đạo khắp nơi trên xứ Ấn Độ. Ngài kết nạp nhiều đệ tử, lập các đoàn Tăng Già, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, thách thức hệ thống giai cấp, giảng dạy tự do tín ngưỡng, đưa phụ nữ lên ngang hàng với nam giới, chỉ dạy con đường giải thoát cho dân chúng trên khắp các nẻo đường. Giáo pháp của Ngài rất đơn giản và đầy ý nghĩa cao cả, loại bỏ các điều xấu, làm các điều lành, thanh lọc thân tâm cho trong sạch. Ngài dạy phương pháp diệt trừ vô minh, đường lối tu hành để diệt khổ, xử dụng trí tuệ một cách tự do và khôn ngoan để có sự hiểu biết chân chánh. Đức Phật khuyên mọi người nên thực hành mười đức tính cao cả là từ bi, trí tuệ, xả, hỷ, giới, nghị lực, nhẫn nhục, chân thành, cương quyết, thiện ý và bình thản. Đức Phật chưa hề tuyên bố là Thần Thánh. Người luôn công khai nói rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật nếu người ấy biết phát triển khả năng và dứt bỏ được vô minh. Khi giác hạnh đã viên mãn thì Đức Phật đã 80 tuổi. Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na, để lại hàng triệu tín đồ trong đó có bà Da Du Đà La và La Hầu La, cũng như một kho tàng giáo lý kinh điển quý giá mà cho đến nay vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc. Nói tóm lại, có tám thời kỳ trong cuộc đời Đức Phật hay Bát Tướng Thành Đạo. Thứ nhất là Đâu Suất lai nghinh tướng (Xuống từ cung trời Đâu Suất). Thứ nhì là thuyết pháp cho chư thiên trên cung trời Đâu Suất. Thứ ba là nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da.Thứ tư là tại vườn Lâm Tỳ Ni viên giáng sanh tướng. Thứ năm là du thành xuất gia tướng (xuất gia tu hành năm 29 tuổi). Thứ sáu là thành đạo sau 6 năm khổ hạnh (Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng). Thứ bảy là tại Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng (Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp). Thứ tám là nhập diệt năm 80 tuổi.

(B) Sự Khai Sinh Của Thiền

I. Sáu Năm Khổ Hạnh Để Tìm Ra Chân Lý Của Đức Phật:

Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một một vị trưởng lão: "Làm sao mới được giác ngộ và giải thoát?" Vị trưởng lão đáp: "Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả." Vị trưởng lão tiếp theo: "Phương

pháp hành xác của chúng tôi là đói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chả biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. Sau đó Thái Tử Tất Đạt Đa đến gặp ngài A La La, rồi ngài Uất Đầu Lam Phất. Trong thời gian ngắn, Thái Tử đều thông hiểu hết tất cả những điều mà các đạo sư nầy đã chỉ dạy. Nhưng Ngài vẫn chưa thỏa mãn, và tự nhủ: "Các vị Thầy của Ta mặc dầu là những đạo sư thánh thiện, nhưng những lời chỉ giáo của họ vẫn chưa giúp con người chấm dứt khổ đau. Nên Ta phải tự mình cố gắng tìm ra chân lý." Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hướng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Thân thể của ngài mất đi vẻ đẹp trong sáng, bao phủ đầy bụi đất dơ dáy. Nhìn ngài chẳng khác gì một bộ xương đang sống. Nhưng ngài vẫn kiên trì không chịu từ bỏ sự khổ hạnh. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh trong rừng, nhưng Ngài vẫn không đạt được tận cùng ý nguyện. Ngài thấy khổ hạnh hành xác là một sự sai lầm trong việc tự hủy hoại thân thể của chính mình. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được. Để tìm ra chân lý, ngài phải theo con đường trung đạo nằm giữa cuộc sống quá dục lạc và quá khổ hạnh.

II. Đức Phật Và Sự Khai Sanh Của Thiền Định:

Sau khi Thái tử Tất Đạt Đa dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thắng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng sâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu, Thái tử đến với các danh sư tu khổ hạnh như Alara Kalama, Uddaka Ramaputta, những vị nầy sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Tuy nhiên ngài thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn gia nhập nhóm năm người tu khổ hạnh và ngài đi tu tập nhiều nơi

khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiều tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chăn cừu đổ sữa cứu khỏi thần chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lậu tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật.

III. Kỳ Thật, Danh Xưng "Phật" Đã Nói Lên Hết Ý Nghĩa Của Thiền:

Chữ Phật không phải là một danh từ riêng mà là một từ có nghĩa là "Bậc Giác Ngộ", "Bậc Đại Giác", hay "Bậc Tỉnh Thức." Thái tử Sĩ Đạt Tha không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra tự nhiên giác ngộ, mà phải với nỗ lực tự thân, Ngài mới đạt đến Giác Ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm và cố gắng vượt thoát khỏi mọi vướng mắc đều có thể giác ngộ và thành Phật được. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Đức Phật không phải là một vị thần linh. Cũng như chúng ta, Đức Phật sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Đức Phật và phàm nhân là Đức Phật đã giác ngộ còn phàm nhân vẫn còn mê mờ. Tuy nhiên, dù giác hay dù mê thì Phật tánh nơi ta và Phật tánh nơi Phật không sai khác. Như vậy, "Phật" là danh hiệu của một bậc đã xé tan bức màn vô minh, tự giải thoát mình khỏi vòng luân hồi sanh tử, và thuyết giảng con đường giải thoát cho chúng sanh. Chữ "Buddha" lấy từ gốc Phạn ngữ "Budh" có nghĩa là giác ngộ, chỉ người nào đạt được Niết Bàn qua thiền tập và tu tập những phẩm chất như trí tuệ, nhẫn nhục, bố thí. Con người ấy sẽ không bao giờ tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử nữa, vì sự nối kết ràng buộc phàm phu tái sanh đã bị chặt đứt. Qua tu tập thiền định, chư Phật đã loại trừ tất cả những tham dục và nhiễm ô. Vị Phật của hiền kiếp là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài

sanh ra với tên là Tất Đạt Đa trong dòng tộc Thích Ca. Phật là Đấng Toàn Giác hay một người đã giác ngộ viên mãn về chân tánh của cuộc sinh tồn. Chữ Phật có nghĩa là tự mình giác ngộ, đi giác ngộ cho người, sự giác ngộ nầy là viên mãn tối thượng. Từ Buddha" được rút ra từ ngữ căn tiếng Phạn "Budh" nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi và hoàn toàn giải thoát. Trong Kinh Châu Báu, Tiểu Bộ, Tập 6, Đức Phật dạy: "Phật, Thế Tôn thù thắng, nói lên lời tán thán, pháp Thiền định trong sạch, liên tục không gián đoạn. Không gì sánh bằng được pháp thiền vi diệu ấy. Như vậy nơi chánh pháp là châu báu thù diệu. Mong với sự thật nầy, được sống chơn hạnh phúc."

IV. Đạo Phật Là Đạo Của Trí Tuệ Giải Thoát Và Thiền Quán Trong Phật Giáo Hướng Tới Cái Trí Tuệ Giải Thoát Đó:

Nhiều người tin rằng rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Phần hành thiền được lưu truyền từ những kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy, căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, pháp môn hành thiền đã đưa Ngài đến giác ngộ và Niết Bàn, và từ chính kinh nghiệm bản thân của Ngài trong sự phát triển tâm linh. Như vậy, mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn giản như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Chữ "Thiền" thật sự không phải là từ tương đương với chữ "Bhavana" trong ngôn ngữ Nam Phạn, mà đúng theo nguyên nghĩa có nghĩa là mở mang hay phát triển, trau dồi hay làm cho trở thành, là sự nỗ lực xây dựng tâm vắng lặng và an trụ, có khả năng nhận thức rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu lậu và chứng ngộ Niết Bàn, trạng thái tâm lành mạnh lý tưởng. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu

ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thủng được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí huệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá.

V. Đức Phật Theo Quan Điểm Của Truyền Thống Thiền:

Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy.

VI. Hình Ảnh Đức Phật Trong Kinh Pháp Cú:

Chẳng ai hơn nổi người đã thắng phục dục tình. Người đã thắng phục dục tình không còn bị thất bại trở lại, huống Phật trí mênh mông không dấu tích, các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được (179). Người dứt hết trói buộc, ái dục còn khó cám dỗ được họ, huống Phật trí mênh

mông không dấu tích, các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được ư? (180). Người trí thường ưa tu thiền định, ưa xuất gia và ở chỗ thanh vắng. Người có Chánh niệm và Chánh giác bao giờ cũng được sự ái kính của Thiên nhơn (181). Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó (182). Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy (183). Chư Phật thường dạy: "Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn." (184). Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy (185). Giả sử mưa xuống bạc vàng cũng chẳng thỏa mãn được lòng tham dục. Người trí đã biết rõ sự dâm dật vui ít khổ nhiều (186). Thế nên, dù sự dục lạc ở cõi trời, ngươi cũng chớ sanh tâm mong cầu. Đệ tử các đấng Giác ngộ, chỉ mong cầu diệt trừ ái dục mà thôi (187). Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thần núi, quy-y rừng cây, quy-y miễu thờ thọ thần (188). Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên (189). Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh (190). Hiểu thấu bốn lẽ mầu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não (191).Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau (192). Rất khó gặp được các bậc Thánh nhân, vì chẳng thường có. Phàm ở đâu có vị Thánh nhơn ra đời thì gia tộc đó được an lành (193). Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay dõng tiến đồng tu! (194). Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu (195). Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường (196).

VII.Bức Thông Điệp Vô Giá Của Đức Phật Liên Quan Đến Sự Tu Tập Thiền Định:

Thông điệp vô giá của Đức Phật hay Tứ Diệu Đế là một trong những phần quan trọng nhất trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật đã ban truyền thông điệp này nhằm hướng dẫn nhân loại đau khổ, cởi mở những trói buộc bất toại nguyện để đi đến hạnh phúc, tương đối và

tuyệt đối (hạnh phúc tương đối hay hạnh phúc trần thế, hạnh phúc tuyệt đối hay Niết Bàn). Đức Phật nói: "Ta không phải là cái gọi một cách mù mờ 'Thần linh' ta cũng không phải là hiện thân của bất cứ cái gọi thần linh mù mờ nào. Ta chỉ là một con người khám phá ra những gì đã bị che lấp. Ta chỉ là một con người đạt được toàn giác bằng cách hoàn toàn thấu triệt hết thảy những chân lý." Thật vậy, đối với chúng ta, Đức Phật là một con người đáng được kính mộ và tôn sùng, không phải chỉ như một vị thầy mà như một vị Thánh. Ngài là một con người, nhưng là một người siêu phàm, một chúng sanh duy nhất trong vũ trụ đạt đến tuyệt luân tuyệt hảo. Tất cả những gì mà Ngài thành đạt, tất cả những gì mà Ngài thấu triệt đều là thành quả của những cố gắng của chính Ngài, của một con người. Ngài thành tựu sự chứng ngộ tri thức và tâm linh cao siêu nhất, tiến đến tuyệt đỉnh của sự thanh tịnh và trạng thái toàn hảo trong những phẩm hạnh cao cả nhất của con người. Ngài là hiện thân của từ bi và trí tuệ, hai phẩm hạnh cao cả nhất trong Phật giáo. Đức Phật không bao giờ tự xưng mình là vị cứu thế và không tự hào là mình cứu rỗi những linh hồn theo lối thần linh mặc khải của những tôn giáo khác. Theo Đức Phật, chỉ qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruỗi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngữi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả. Thông điệp của Ngài thật đơn giản nhưng vô giá đối với chúng ta: "Bên trong mỗi con người có ngủ ngầm một khả năng vô cùng vô tận mà con người phải nỗ lực tinh tấn trau dồi và phát triển những tiềm năng ấy. Nghĩa là trong mỗi con người đều có Phật tánh, nhưng giác ngộ và giải thoát nằm trọn vẹn trong tầm mức nỗ lực và cố gắng của chính con người."

Chương Hai

Đại Cương Về Thiền Định

I. Tổng Quan Về Thuật Ngữ "Zen":

Khi nhìn lại nguồn gốc của Thiền, chúng ta thấy rằng người sáng lập thật sự của Thiền không ai khác hơn là Đức Phật. Qua quán tưởng nội tại mà Đức Phật đạt được chánh đẳng chánh giác và do đó trở thành bậc Giác Giả, vị Chúa của Trí Tuệ và Từ Bi. Trong đạo Phật có nhiều phương pháp tu tập và thiền định là một trong phương pháp chính và quan trọng nhất của Phật giáo. Theo lịch sử Phật giáo thì Đức Thích Tôn Từ Phụ của chúng ta đã đạt được quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác sau nhiều ngày tháng tọa thiền dưới cội Bồ Đề. Hơn 25 thế kỷ về trước chính Đức Phật đã dạy rằng thực tập thiền là quay trở lại với chính mình hầu tìm ra chân tánh của mình. Chúng ta không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn sang đông hay sang tây, hay bắc hay nam; chúng ta nhìn lại chính chúng ta, vì chính ở trong chúng ta và chỉ ở trong đó thôi là trung tâm xoay chuyển của cả vũ trụ. Mãi đến ngày nay, chúng ta vẫn còn kính thờ Ngài qua hình ảnh tọa thiền lắng sâu trong chánh định của Ngài. Như vậy chúng ta không thể nào tách rời Thiền ra khỏi Phật giáo. Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền, Thực Hành Thiền (p.6), một số người nghĩ rằng Thiền tông là một hiện tượng tôn giáo đặc thù của Nhật Bản. Đây là trường hợp của nhiều người Tây phương thoạt biết đến Thiền tông qua công trình của Đại sư Nhật D.T. Suzuki. Nhưng dù Thiền có thể là đóa hoa của văn minh Nhật, trường phái Thiền của Phật giáo không giới hạn ở Nhật Bản mà cũng đã từng phát triển ở những nước khác. Thiền tông được truy nguyên từ thời Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cánh sen vàng. Lúc ấy hội chúng cảm thấy bối rối, duy chỉ có Ngài Đại Ca Diếp hiểu được và mỉm cười. Câu chuyện này ngầm nói lên rằng yếu chỉ của Chánh Pháp vượt ngoài ngôn ngữ văn tự. Trong nhà Thiền, yếu chỉ này được người thầy truyền cho đệ tử trong giây phút xuất thần, xuyên phá bức tường tri kiến hạn hẹp thông thường của con người. Yếu chỉ mà Ngài Đại Ca Diếp nhận hiểu đã được truyền thừa qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là một thiền sư Ấn Độ có chí hướng phụng hành theo kinh Lăng Già, một bản kinh của tông

Du Già. Ngài du hóa sang Trung Quốc vào năm 470 và bắt đầu truyền dạy Thiền tại đây. Sau đó Thiền tông lan tỏa sang Triều Tiên và Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 Thiền tông phổ biến mạnh mẽ và rộng rãi ở Nhật Bản. Thiền theo tiếng Nhật là Zen, tiếng Trung Hoa là Ch'an, tiếng Việt là "Thiền", và tiếng Sanskrit là "Dhyana" có nghĩa là nhất tâm tĩnh lự. Có nhiều dòng Thiền khác nhau tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, mỗi truyền thống đều có lịch sử và phương thức tu tập của riêng mình, nhưng tất cả đều cho rằng mình thuộc dòng thiền bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền sử cho rằng Đức Phật đã truyền lại tinh túy của tâm giác ngộ của Ngài cho đệ tử là Ca Diếp, rồi tới phiên Ca Diếp lại truyền thừa cho người kế thừa. Tiến trình này tiếp tục qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền truyền thừa vào Trung Hoa. Tất cả những vị đạo sư Ấn Độ và Trung Hoa thời trước đều là những vị Thiền sư. Thiền là một trong những pháp môn mà Đức Phật truyền giảng song song với giới luật, bố thí, nhẫn nhục và trí tuệ. Một số hành giả muốn lập pháp môn Thiền làm cốt lõi cho việc tu tập nên Thiền tông dần dần được thành hình. Nguyên lý căn bản của Thiền tông là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là hạt giống Phật mà mỗi người tự có sẵn. Nguyên lý này được một số Thiền sư trình bày qua câu "Tất cả chúng sanh đều đã là Phật", nhưng chỉ vì những tâm thái nhiễu loạn và những chướng ngại pháp đang còn che mờ tâm thức mà thôi. Như vậy công việc của thiền giả chỉ là nhận ra tánh Phật và để cho tánh Phật ấy phát hào quang xuyên vượt qua những chướng ngại pháp. Vì tiền đề cơ bản để chứng đạt quả vị Phật, tức là chủng tử Phật đã nằm sẵn trong mỗi người rồi nên Thiền tông nhấn mạnh đến việc thành Phật ngay trong kiếp này. Các vị Thiền sư tuy không phủ nhận giáo lý tái sanh hay giáo lý nghiệp báo, nhưng không giảng giải nhiều về những giáo lý này. Theo Thiền tông, người ta không cần phải xa lánh thế gian này để tìm kiếm Niết Bàn ở một nơi nào khác, vì tất cả chúng sanh đều có sẵn Phật tánh. Hơn nữa, khi người ta chứng ngộ được tánh không thì người ta thấy rằng sinh tử và Niết Bàn không khác nhau. Thiền tông nhận thức sâu sắc những giới hạn của ngôn ngữ và tin chắc rằng công phu tu tập có chiều hướng vượt qua phạm vi diễn đạt của ngôn ngữ. Hành thiền là quay trở lại trong mình hầu tìm ra chân tính của chính mình. Chúng ta không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn sang đông hay sang tây, sang bắc hay sang nam; mà là nhìn lại chính chúng ta, vì chính ở trong

chúng ta và chỉ trong đó thôi mới là trung tâm xoay chuyển của cả vũ trụ. Vì vậy Thiền tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực nghiệm và không đặt trọng tâm vào việc hiểu biết suông. Do đó nên với người tu Thiền thì điều quan trọng trước tiên là phải gắn bó với một vị Thiền sư có nhiều kinh nghiệm. Bổn phận của vị Thiền sư là đưa thiền sinh đi ngược trở lại cái thực tại hiện tiền bất cứ khi nào tâm tư của thiền sinh còn dong ruổi với những khái niệm có sẵn.

II. Thiền Quán Trong Phật Giáo:

"Zen" là lối phát âm của Nhật Bản của danh từ Ch'an của Trung Hoa, mà từ này lại là lối phát âm theo từ Dhyana của Phạn ngữ có nghĩa là "thiền." Điểm đặc biệt của công phu tu tập đạt đến giác ngộ của Đức Phật là quán chiếu nội tậm. Vì lý do nầy mà nhiều người tin rằng rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên, thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Thiền là phương pháp thâm cứu và quán tưởng, hay là phương pháp giữ cho tâm yên tĩnh, phương pháp tự tỉnh thức để thấy rằng chân tánh chính là Phật tánh chứ không là gì khác hơn. Tuy nhiên, truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn giản như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Trong những giờ phút trước khi đạt được đại ngộ, chính Đức Phật đã thực hành cách quán chiếu nội tại trong suốt bốn mươi chín ngày, cho đến lúc Ngài đột nhiên đạt được sự giác ngộ và trở thành Phật. Khi Ngài quay lại với chính Ngài, Ngài tìm thấy chân tánh của mình, hay Phật tánh, và Ngài đã thành Phật. Đó là mục tiêu tối thượng của 'Thiền'. Thiền theo Phật giáo khác hẳn thiền của những tôn giáo khác. Đa số các tôn giáo khác đặt một thượng đế tối cao trên con người, từ đó con người phải lắng lòng cầu nguyện và thờ lạy đấng thượng đế, với quan niệm cho rằng sự thật phải đến từ bên ngoài. Trong khi đó, thiền Phật giáo quan niệm sự thật không phải đến từ bên ngoài, mà từ bên trong. Sự thật nằm ngay trong tự tánh của

chúng ta chứ không phải nơi nào khác. Theo Phật giáo, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, và trở thành Phật chỉ là quay vào chính mình để tìm lại cái Phật tánh nầy mà thôi. Phật tánh nầy luôn sẳn có ở trong và luôn chiếu sáng. Giống như mặt trời và mặt trăng, luôn luôn chiếu sáng, nhưng khi bị mây che phủ, chúng ta không thấy được ánh nắng hay ánh trăng. Mục đích của người tu thiền là loại trừ những đám mây, vì khi mây tan thì chúng ta lại thấy nắng thấy trăng. Tương tự, chúng ta luôn có sẳn Phật tánh bên trong, nhưng khi tham dục, chấp trước và phiền não che phủ, Phật tánh không hiển hiện được. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thủng được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí huệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá.

III. Ý Nghĩa Thật Của Một Cành Hoa Được Đức Phật Đưa Lên Trong Chúng Hội:

Đức Phật đản sanh vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI trước Tây lịch. Dù sống trong cung vàng điện ngọc với đủ đầy vật chất xa hoa, Đức Phật vẫn luôn suy tư sâu xa tại sao chúng sanh phải chịu khổ đau phiền não trên cõi trần thế nầy. Cái gì gây nên sự khổ đau phiền não nầy? Một ngày nọ, lúc thiếu thời của Đức Phật, khi đang ngồi dưới một tàng cây, Ngài bỗng thấy một con rắn xuất hiện và đớp lấy một con lươn. Trong khi cả hai con rắn và lươn đang quần thảo, thì một con diều hâu sà xuống chớp lấy con rắn với con lươn còn trong miệng. Sự cố nầy là một thời điểm chuyển biến quan trọng cho vị hoàng tử trẻ về việc thoát ly cuộc sống thế tục. Ngài thấy rằng sinh vật trên cõi đời nầy chẳng qua chỉ là những miếng mồi cho nhau. Một con bắt, còn con kia trốn chạy và hễ còn thế giới nầy là cuộc chiến cứ mãi dằng co không

ngừng nghỉ. Tiến trình săn đuổi và tự sinh tồn không ngừng nầy là căn bản của bất hạnh. Nó là nguồn gốc của mọi khổ đau. Chính vì thế mà Thái tử quyết tâm tìm phương chấm dứt sự khổ đau nầy. Ngài đã xuất gia năm 29 tuổi và sáu năm sau, Ngài đã thành đạo. Theo Đức Phật, luật "Nhơn Quả Nghiệp Báo" chi phối chúng sanh mọi loài. Nghiệp có nghĩa đơn giản là hành động. Nếu một người phạm phải hành động xấu thì không có cách chi người đó tránh khỏi được hậu quả xấu. Phật chỉ là bậc đạo sư, chỉ dạy chúng sanh cái gì nên làm và cái gì nên tránh, chứ Ngài không thể nào làm hay tránh dùm chúng sanh được. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã chỉ dạy rõ ràng: "Bạn phải là người tự cứu lấy mình. Không ai có thể làm gì để cứu bạn ngoại trừ chỉ đường dẫn lối, ngay cả Phật". Thiền trong đạo Phật có lẽ bắt nguồn từ câu chuyện của một nhóm đệ tử đến nghe lời Phật dạy. Thay vì nói về giác ngộ và giải thoát, Đức Phật chỉ đưa lên một cành hoa trong tay. Trong hết thảy chúng hội chỉ có một người hiểu được ý nghĩa của việc đưa cành hoa lên nầy, bèn mỉm cười, đó là Đại Đức Đại Ca Diếp. Kể từ đó, coi như chân pháp của Đức Phật hay Niết Bàn tối thượng đã được Ngài truyền lại cho Đại Ca Diếp.

IV. Thiền Không Phải Là Một Triết Học Lý Thuyết Không Thực Tiễn:

Thiền không phải là một triết học lý thuyết để bàn cãi và tranh luận suông, mà là một đường lối hành động, một triết lý phải ứng dụng và thực hành từng giây phút trong đời sống hằng ngày của chúng ta. Để đạt được kinh nghiệm giác ngộ, mục đích tối thượng của nhà Thiền, cần phải ngồi thiền, nhưng tọa thiền không thôi chưa đủ. Thiền quán được dùng để phát triển trí tuệ, nhưng chúng ta phải khả dĩ đưa ra một biểu hiện cụ thể về cái trí tuệ nầy, và để làm được việc nầy, chúng ta phải trau dồi chánh nghiệp. Nhiều người nghĩ rằng hành giả tu thiền quay lưng lại với thế giới để tự chìm mình trong thiền định trừu tượng. Đây là một quan niệm sai lầm. Tu tập thiền quán là biến công phu tọa thiền trở nên thành phần của cuộc sống hằng ngày, nhưng đồng thời cũng là làm việc, là hành động với lòng từ bi và kính trọng người khác, là đóng góp vào thế giới mà chúng ta đang sống hầu biến đổi thế giới nầy thành một thế giới tốt đẹp hơn. Thiền đạo không xa lìa cuộc đời để rút vào một môi trường biệt lập, mà là hòa nhập vào cuộc đời hầu biến đổi nó từ bên trong bằng hành động. Muốn làm những sinh hoạt

thường nhật trong tinh thần nhà thiền, chúng ta thực hành cách quán tưởng trên mọi vật. Không chỉ thiền quán lúc đang ngồi mà thôi, mà còn phải áp dụng thiền quán trong đời sống hằng ngày. Khi đang rửa chén, chúng ta cũng phải thiền quán. Khi làm vườn, chúng ta cũng quán tưởng. Khi làm công việc tại sở, chúng ta cũng phải quán tưởng. Nói cách khác, chúng ta phải thiền quán bất cứ lúc nào trong cuộc sống hằng ngày của mình vì chung qui thiền quán chỉ là một trong những phương pháp tu tập đã được Đức Thế Tôn trao truyền lại cho chúng ta. Tuy nhiên, Thiền là phương pháp thâm cứu và quán tưởng, phương pháp giữ tâm yên lặng, phương pháp tự tỉnh thức, và thấy rằng chân tánh thật ra không có gì khác hơn là Phật tánh.

V. Thiền Quán Là Sự Phát Triển Của Tâm Thức:

Thiền không khuyến khích hành giả liên hệ tới việc thờ cúng hay cầu nguyện một đấng siêu nhiên nào, mà là nhìn thẳng vào chân tính của mình để thấy rằng chân tính đó cũng chính là Phật tính. Muốn đến được sự nhận thức nầy, chúng ta phải tu tập, chúng ta phải thực hành. Làm sao chúng ta có thể khám phá được chân tánh nếu chúng ta cứ mù quáng chấp vào kinh sách mà không chịu tự mình thực hành? Nếu chúng ta đi đến một trung tâm thiền và hỏi chuyện với một vị thiền sư, có khi ông ta chỉ trả lời câu hỏi của chúng ta bằng sự im lặng. Đây là sự im lặng của tri thức. Điều nầy không có nghĩa là vị thiền sư không biết câu trả lời, nhưng ông ta lại cố cho chúng ta biết có những thứ không thể giải thích được bằng lời, những việc luôn chìm trong bóng tối cho tới khi chúng ta khám phá ra bằng chính kinh nghiệm của mình. Thiền quán (sự phát triển liên tục của tâm thức về một đối tượng nào đó trong lúc trầm tư hay thiền định). Đây là một trong tam vị mà Đức Phật đã dạy tọa thiền. Thiền là chữ tắt của "Thiền Na" có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, dầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: "Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền;

không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy. Là Phật tử, chúng ta phải luôn thấy được như vậy để từ đó có thể thường xuyên thực tập thiền quán hầu thanh tịnh thân tâm.

Phần hành thiền được lưu truyền từ những kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy, căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, pháp môn hành thiền đã đưa Ngài đến giác ngộ và Niết Bàn, và từ chính kinh nghiệm bản thân của Ngài trong sự phát triển tâm linh. Chữ "Thiền" thật sự không phải là từ tương đương với chữ "Bhavana" trong ngôn ngữ Nam Phạn, mà đúng theo nguyên nghĩa có nghĩa là mở mang hay phát triển, trau dồi hay làm cho trở thành, là sự nỗ lực xây dựng tâm vắng lặng và an trụ, có khả năng nhận thức rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu lậu và chứng ngộ Niết Bàn, trạng thái tâm lành mạnh lý tưởng. Pháp môn hành thiền mà chính Đức Phật đã chứng nghiệm gồm có hai phần: (1) an trụ tâm là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục, hay nhất điểm tâm; (2) Thiền minh sát tuệ. Một trong hai phần này là samatha hay tập trung tâm ý hay trụ tâm vào một đề mục và không hay biết gì khác ngoài đề mục. Thiền tập bắt đầu bằng sự an trụ tâm. An trụ là trạng thái tâm vững chắc, không chao động hay phóng đi nơi khác. An trụ tâm là gì? Dấu hiệu của tâm an trụ là như thế nào? Nhu cầu và sự phát triển tâm an trụ như thế nào? Bất cứ sự thống nhất nào của tâm cũng là tâm an trụ. Tứ niệm xứ là dấu hiệu của tâm an trụ. Tứ chánh cần là nhu cần thiết của tâm an trụ. Bất cứ sự thực hành hay phát triển nào, sự tăng trưởng nào của các pháp trên đều là sự phát triển của tâm an trụ. Lời dạy này chỉ một cách rõ ràng ba yếu tố của nhóm định: chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định cũng sinh hoạt và nâng đỡ lẫn nhau. Chúng gồm chứa sự gom tâm chân thật. Phải nói rõ rằng sự phát triển của tâm an trụ được dạy trong Phật giáo không chỉ riêng Phật giáo mới có. Từ trước thời Đức Phật các đạo sĩ Du Già đã có thực hành những pháp môn "thiền định" khác nhau, như hiện nay họ vẫn còn thực hành. Xứ Ấn Độ từ bao giờ vẫn là một vùng đất huyền bí. nhưng pháp hành Du Già đã áp dụng nhiều nhất ở Ấn Độ chỉ đưa đến một mức độ nào chứ không hề vượt xa hơn. Khoa học và các

ngành nghiên cứu được hình thành từ sự suy nghĩ, trong khi **Thiền** là giữ cho bằng được cái tâm trước suy nghĩ. Nghĩa là chúng ta phải luôn giữ cái tâm "không biết", vì cái tâm "không biết" là tâm cắt đứt mọi suy nghĩ. Khi tất cả suy nghĩ đều bị cắt đứt, tâm chúng ta sẽ trở nên trống rỗng. Đây chính xác là cái tâm trước khi suy nghĩ. Như vậy, hành giả chúng ta phải quay về trước sự suy nghĩ xảy ra, rồi thì chúng ta sẽ đạt được tự tánh. Ví bằng đã có cái tâm suy nghĩ và dục vọng đã khởi lên thì Thiền là làm cho tất cả dục vọng tiêu trừ.

VI. Ai Có Thể Là Hành Giả Tu Thiền Trong Đạo Phật?:

Đó là người đang tu tập thiền quán trong từng phút giây của cuộc đời mình. Có lẽ người ấy đã đạt được từng phần hay toàn phần giác ngộ. Khi tu tập Thiền, hành giả nhận biết rằng thân nầy không thật, rằng cái gọi là tâm đó vô thường, rằng ao ước vọng tưởng không thật, rằng chư pháp không có cái gọi là 'ngã'. Chư tổ trong Phật giáo thường nói, "Kinh điển là miệng Phật, còn Thiền là tâm Phật. Miệng Phật và tâm Phật không phải là hai thứ khác nhau." Những gì đức Phật nói ra là từ tâm của Ngài; vì vậy mà Thiền và kinh điển không phải là hai thứ khác nhau. Nhiều người vẫn còn hiểu lầm rằng Thiền là một tông phái ngoại giáo chứ không phải Phật giáo vì tông phái nầy không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm. Tông phái nầy không dựa vào kinh điển. Tuy nhiên, sau khi hiểu thấu đáo, chúng ta sẽ thấy rằng Thiền và kinh điển không có gì khác cả. Đức Phật đã đạt đến giác ngộ để thành Phật từ tu tập thiền quán; các vị thầy sau nầy cũng theo chân Ngài mà đạt được giác ngộ. Như vậy chúng ta tu thiền là tu tập con đường giác ngộ của đức Phật, chứ không là con đường nào khác. Tinh thần chân chính của Thiền Phật giáo là dùng trí tuệ để thấy được chân lý; để thấy thân nầy và tâm nầy không thật. Khi chúng ta thấy được chân lý ấy rồi thì chúng ta buông bỏ tham sân để tâm chúng ta trở nên tỉnh lặng. Ngoài ra, khi tu tập thiền quán, chúng ta còn thấy được cái chân thật trong chính chúng ta, đó chính là giải thoát bằng trí tuệ. Đức Phật chỉ có thể là cung cấp cho chúng ta những hướng dẫn về tu tập thiền quán. Còn thì hoàn toàn tùy thuộc vào chúng ta có áp dụng những kỹ thuật thiền định nầy vào cuộc sống hằng ngày của mình hay không mà thôi.

VII.Những Lời Phật Dạy Về "Thiền" Trong Kinh Pháp Cú:

Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ (282). Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo (362). Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở (371). Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn (386).

Chương Ba

Thiền Trong Thời Sơ Kỳ Phật Giáo

I. Thiền Trong Thời Sơ Kỳ Phật Giáo:

Gần 26 thế kỷ về trước, sau khi kinh qua nhiều pháp môn tu tập nhưng không thành công, Đức Phật đã quyết định thử nghiệm chân lý bằng cách tự thanh tịnh lấy tâm mình. Ngài đã ngồi kiết già suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề và cuối cùng đạt được thiền định cao nhất mà thời bấy giờ người ta gọi là giác ngộ và giải thoát. Vào ngày trăng tròn tháng Năm năm 578 trước Tây lịch, Thái tử Tất Đạt Đa thành đạt Giác Ngộ Tối Thượng (Chánh Đẳng Chánh Giác) bằng cách hoàn toàn thấu triệt Bốn Chân Lý Cao Thượng (Tứ Diệu Đế) và trở thành Phật. Đây là chiến thắng vĩ đại không lay chuyển, chiến thắng cuối cùng. Ngài đã tuần tự chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền... Như vậy Thiền bắt nguồn ngay từ thời Đức Phật và Thiền Phật Giáo thành hình từ cốt lõi của giáo lý nhà Phật. Như vậy, thiền không phải là một pháp môn mới có hôm nay hoặc hôm qua. Từ thời xa xưa, đã có nhiều người hành thiền bằng nhiều phương cách khác nhau. Chưa bao giờ, và sẽ không bao có sự phát triển tâm trí hay gội rửa những bợn nhơ tinh thần nào mà không nhờ đến thiền quán. Thiền quán chính là phương cách mà Thái tử Tất Đạt Đa, đức Phật, đã đạt được đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thiền không dành riêng cho người Ấn Độ, cho xứ Ấn Độ hay chỉ cho thời đức Phật còn tại thế, mà là cho cả nhân loại, trong tất cả mọi thời đại, và mọi nơi trên thế giới. Thiền tập không thể có giới hạn về chủng tộc, tôn giáo, không gian hay thời gian.

II. Tứ Niệm Xứ, Con Đường Độc Đạo Đi Đến Niết Bàn:

Quán Sát Sự Bất Tịnh Nơi Thân: Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy: Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu." Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các

loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát: "Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi." Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân nầy dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu." Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại." Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại." Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: 'Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy." Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rỉa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy." Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân…, với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau…, với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rãi rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy." Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị

quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc…, chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm…, chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy." Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

Quán Thọ Thị Khổ: Quán thọ hay quán pháp niệm thọ có nghĩa là tỉnh thức vào những cảm thọ: vui sướng, khổ đau và không vui không khổ. Khi kinh qua một cảm giác vui, chúng ta biết đây là cảm giác vui bởi chính mình theo dõi quan sát và hay biết những cảm thọ của mình. Cùng thế ấy chúng ta cố gắng chứng nghiệm những cảm giác khác theo đúng thực tế của từng cảm giác. Thông thường chúng ta cảm thấy buồn chán khi kinh qua một cảm giác khổ đau và phấn chấn khi kinh qua một cảm giác vui sướng. Quán pháp niệm thọ sẽ giúp chúng ta chứng nghiệm tất cả những cảm thọ một cách khách quan, với tâm xả và tránh cho chúng ta khỏi bị lệ thuộc vào cảm giác của mình. Nhờ quán pháp niệm thọ mà chúng ta thấy rằng chỉ có thọ, một cảm giác, và chính cái thọ ấy cũng phù du tạm bợ, đến rồi đi, sanh rồi diệt, và không có thực thể đơn thuần nguyên vẹn hay một tự ngả nào cảm thọ cả. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc." Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ đau khổ." Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất." Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần." Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất." Khi có một cảm thọ khổ

đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần." Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau." Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ."

Quán Tâm Vô Thường: Quán tâm vô thường là quán sát về sự giả tạm của tâm. Quán Tâm Vô Thường hay tâm niệm xứ hay quán và toàn chứng được tâm là vô thường. Theo Kinh Niệm Xứ, trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về 'quán tâm' như sau: Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức

rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát. Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. "Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức.

Quán Pháp Vô Ngã: Người tu Phật chơn thuần phải nên luôn nhớ rằng vạn pháp trong vũ trụ đều không có tự ngã. Nếu thấy được như vậy thì chúng ta sẽ luôn có một cái nhìn đúng đắn về pháp. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, quán Pháp có nghĩa là tỉnh thức trên tất cả các pháp. Quán Pháp không phải là suy tư hay lý luận suông mà cùng đi chung với tâm tỉnh giác khi các pháp khởi diệt. Thí dụ như khi có tham dục khởi lên thì ta liền biết có tham dục đang khởi lên; khi có tham dục đang hiện hữu, ta liền biết có tham dục đang hiện hữu, và khi tham dục đang diệt, chúng ta liền biết tham dục đang diệt. Nói cách khác, khi có tham dục hay khi không có tham dục, chúng ta đều biết hay tỉnh thức là có hay không có tham dục trong chúng ta. Chúng ta nên luôn tỉnh thức cùng thế ấy với các triền cái (chướng ngại) khác, cũng như ngũ uẩn thủ (chấp vào ngũ uẩn). Chúng ta cũng nên tỉnh thức với lục căn bên trong và lục cảnh bên ngoài. Qua quán pháp trên lục căn và lục cảnh, chúng ta biết đây là mắt, hình thể và những trói buộc phát sanh do bởi mắt và trần cảnh ấy; rồi tai, âm thanh và những trói buộc; rồi mũi, mùi và những trói buộc của chúng; lưỡi, vị và những trói buộc liên hệ; thân, sự xúc chạm và những trói buộc; ý, đối tượng của tâm và những trói buộc do chúng gây nên. Chúng ta luôn tỉnh thức những trói buộc do lục căn và lục trần làm khởi lên cũng như lúc chúng hoại diệt. Tương tự như vậy, chúng ta tỉnh thức trên thất bồ đề phần hay thất giác chi, và Tứ Diệu Đế, vân vân. Nhờ vậy mà chúng ta luôn tỉnh thức quán chiếu và thấu hiểu các pháp, đối tượng của tâm, chúng ta sống giải thoát, không bám víu vào bất luận thứ gì trên thế gian.

Cuộc sống của chúng ta như vậy là cuộc sống hoàn toàn thoát khỏi mọi trói buộc. Vào thời đức Phật còn tại thế, ngài đã thường khuyên chúng đệ tử nên cố gắng xuất ly ngũ uẩn bằng cách tu tập tỉnh thức nơi pháp.

2

Phần Hai

Sơ Lược Về Thiền Tông Ấn Độ
Từ Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp
Đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma

Chương Bốn

Thiền Tông Ấn Độ

I. Tổng Quan & Cương Yếu Về Thiền Tông Ấn Độ:

Tổng Quan Về Thiền Tông Ấn Độ: Như chúng ta được biết, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã truyền giáo pháp bí mật cho ngài Ma Ha Ca Diếp. Như vậy, Thiền tông Ấn Độ khởi đầu từ Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp và truyền thừa được 28 đời trước khi truyền qua Trung Quốc. Theo trường phái Thiền, Thiền tông đã được lưu truyền qua từng vị tổ sư, không truyền bằng giáo pháp, nhưng chỉ lấy tâm truyền tâm và không không dùng đến văn tự.

Cương Yếu Thiền Tông Ấn Độ: Theo Kinh Lăng Già, Thiền tông tin vào đốn ngộ, chứ không qua nghi lễ hay kinh điển. Tu thiền trực ngộ bằng tuệ giác bên trong. Truyền thống truyền thừa Mật giáo lấy câu chuyện Đức Phật trong hội Linh Sơn giơ bông hoa, và ngài Ca Diếp trực ngộ bằng cái mĩm cười làm nguồn gốc (đĩ tâm truyền tâm, giáo ngoại biệt truyền). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Ấn Độ có truyền thống tư duy thực hành trong tất cả các trường phái triết học cũng như tôn giáo do thừa kế giòng Aryan cổ đại. Trong số các trường phái nầy, Du Già là một phái đặc biệt chuyên về tư duy hay tập trung tư tưởng. Hệ thống Du Già là khía cạnh thực hành của triết lý Số Luận (Sankhya), vốn là Nhị Nguyên Luận. Theo Số Luận, thần ngã (atman) và Tự tánh (Prakriti), một đàng thì mù một đàng thì què, không thể hành sự nếu không được hợp nhất. Ngã có tác dụng tri thức, nhưng không thể hoạt động nếu không có tác dụng chất thể của Tự tánh. Khi cả hai hợp lại, mới thấy được con đường và hoạt động tùy ý. Ngã, như kẻ tổ chức một tuồng hát, chỉ chăm sóc diễn viên trình diễn và hoạt động trong vở kịch mà lại nghĩ rằng chính mình đang diễn vở kịch đó, dầu trên thực tế, chỉ có Tự tánh là vận hành và chu tất. Chỉ có tự tu tập mới mang lại tự do, nghĩa là, độc lập của ngã. Phương pháp tự tu tập thực ra là hệ thống Du Già của Patanjali vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Hệ thống Số Luận nguyên lai thuộc tà đạo vì Vô Thần, chỉ thừa nhận sự hiện hữu của Tự Ngã (Atman) mà không nhận có Đại Ngã (Mahatman). Nhưng khi thực hành về tư duy trừu tượng, đối tượng của sự tập trung tư tưởng rất cần

thiết và do đó học thuyết này chấp nhận một hình thức của tự nhiên Thần giáo, nhưng không phải là Hữu Thần giáo. Đến giai đoạn sau cùng nầy của tư duy khi sự tách rời hoàn toàn giữa Ngã và Tự tánh đã có hiệu quả, thì đối tượng của tư duy, Brahman, Đại Ngã hay Thượng đế, bất cứ là gì, không còn cần thiết nữa. Tầm quan trọng của Thiền định trong hệ thống Du Già ở chỗ phát triển và phục hồi những nguyên lý nhị nguyên, và giải thoát trọn vẹn Thần Ngã khỏi Tự tánh, trong khi phái Du Già Duy Tâm Luận của Phật Giáo đặt trọng tâm nơi sự nhất thống của thế giới bên trong và bên ngoài, tổng hợp các hiện hữu nhân quả và giả tạm của chúng ta, và từ đó mà khám phá ra một cách tiêu cực trạng thái Chân Như (Tathata). Dĩ nhiên, Phật giáo có một học thuyết đặc biệt về Thiền. Mặc dù chiều sâu và chiều rộng của thiền quán tùy thuộc nơi căn tính cá nhân, nhưng phương pháp hay nội dung của thiền định do Đức Phật giảng thuyết ở Tiểu và Đại Thừa đều giống nhau. Loại Thiền đặc biệt nầy được gọi là Như Lai Thiền, vì nó là một phần của Thánh giáo. Phát triển cao độ nhất trong Thiền nầy tìm thấy trong chỉ quán (samathavipasyana) của tông Thiên Thai và trong bí mật Du Già của tông Chân Ngôn.

II. Niêm Hoa Vi Tiếu, Khởi Điểm Của Sự Truyền Thừa Trong Thiền Tông Ấn Độ:

Sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông. Thuật ngữ Nhật Bản 'Nenge-misho' có nghĩa là 'dùng ngón tay vừa xoay bông hoa vừa mỉm cười'; từ ngữ thiền nói lên việc truyền Pháp của đức Phật Thích Ca một cách im lặng cho đồ đệ của Ngài là Ca Diếp, về sau được gọi là Đại Ca Diếp. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu chuyện nầy bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Kim Đàn Mộc (Ba La vàng) rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên và vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm cười, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn

nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Khi đức Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu (Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa, Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia). Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngăn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại. Theo quyển Chìa Khóa Tu Thiền, một ông vua Việt Nam tên Trần Thái Tông đã nói: "Trong khi đang nhìn vào cành hoa mà đức Thế Tôn giơ lên trên tay, Ma Ha Ca Diếp đã bất thần tìm thấy chính mình ở nhà. Gọi đó là 'Truyền Pháp Yếu'." Theo sự trình bày được tóm lược phần nào về câu chuyện nầy trong thí dụ thứ 6 của Vô Môn Quan, nhân đó Đức Thế Tôn đã nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp." Từ đó các đệ tử Phật gọi ông Ca Diếp bằng Đại Ca Diếp, và ông trở thành vị Tổ đầu tiên của dòng Thiền Ấn Độ. Câu chuyện đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng, cũng giống như chuyện kể "khi đức Phật vừa đản sanh ngài đã bước đi bảy bước, nhìn về bốn phương" không nên được hiểu theo nghĩa đen từng chữ. Phần giải thích đầu tiên cho việc đức Thế Tôn truyền chánh pháp cho Ma Ha Ca Diếp bắt đầu được truyền bá trong một quyển kinh có nguồn gốc từ Trung Hoa vào khoảng năm 1036 sau tây lịch, tức là khoảng một ngàn bốn trăm năm sau khi đức Phật đản sanh. Đó là vào thời nhà Tống, tột đỉnh của sự phát triển văn hóa Trung Hoa với nhiều thơ văn và điển tịch được xuất bản. Tư tưởng thần bí, truyền khẩu và những biện giải theo tông phái góp phần tạo nên một vai trò pháp điển này. Truyền thuyết về việc đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng đáp ứng nhu cầu cho việc giao tiếp với người khai sáng, và ngay lập tức được tin tưởng và truyền tụng giống như một loại phúc âm hay chân lý không thể bàn cãi. Bộ sách "Tứ Nguyên Lý" (Lăng Già Kinh Tứ Quyển) được cho là của Bồ Đề Đạt Ma, thật ra được diễn đạt vào thời nhà Tống, sau thời Bồ Đề Đạt Ma khoảng sáu trăm năm, dùng cùng một ngôn từ xem như lời của đức Phật "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự." Những vị đại sư thời nhà Tống đã làm ra những trọng điểm với những huyền thoại của họ.

III.Năm Loại Thiền Tập Trong Thiền Tông Ấn Độ:

Năm loại thiền tập: Thứ nhất là Phàm Phu Thiền. Thiền phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiền phàm phu

là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ. Thứ nhì là Ngoại Đạo Thiền. Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sanh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh nầy đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật. Thứ ba là Tiểu Thừa Thiền. Thiền Tiểu Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm nầy đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa. Thứ tư là Đại Thừa Thiền. Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cổ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CẦN THỰC HÀNH. Thứ năm là Tối Thượng Thừa Thiền. Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền nầy được

thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất nầy, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: "Ô, nó đây rồi!" Bạn sẽ nhận ra chân tánh nầy không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ.

Chương Năm

Tổng Quan Về Dòng Truyền Thừa & Hai Mươi Tám Tổ Trong Thiền Tông Ấn Độ

(A) Tổng Quan Về Dòng Truyền Thừa Trong Thiền Tông Ấn Độ

Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: "Chánh Pháp Nhãn Tạng nầy, ta phó chúc cho ngươi, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá." Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: "Hãy đi hạ cột cờ xuống!" A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa. Giáo pháp nầy được gọi là "Phật Tâm Tông." Như chúng ta được biết, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã truyền giáo pháp bí mật cho ngài Ma Ha Ca Diếp qua biến cố "Niêm Hoa Vi Tiếu". Tuy nhiên, theo lịch sử Thiền tông thì sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông. Thuật ngữ Nhật Bản 'Nenge-misho' có nghĩa là 'dùng ngón tay vừa xoay bông hoa vừa mỉm cười'; từ ngữ thiền nói lên việc truyền Pháp của đức Phật Thích Ca một cách im lặng cho đồ đệ của Ngài là Ca Diếp, về sau được gọi là Đại Ca Diếp. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu chuyện nầy bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Kim Đàn Mộc (Ba La vàng) rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên và

vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm cười, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Khi đức Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu (Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa, Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia). Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngăn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại. Theo quyển Chìa Khóa Tu Thiền, một ông vua Việt Nam tên Trần Thái Tông đã nói: "Trong khi đang nhìn vào cành hoa mà đức Thế Tôn giơ lên trên tay, Ma Ha Ca Diếp đã bất thần tìm thấy chính mình ở nhà. Gọi đó là 'Truyền Pháp Yếu'." Theo sự trình bày được tóm lược phần nào về câu chuyện nầy trong thí dụ thứ 6 của Vô Môn Quan, nhân đó Đức Thế Tôn đã nói: “Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.” Từ đó các đệ tử Phật gọi ông Ca Diếp bằng Đại Ca Diếp, và ông trở thành vị Tổ đầu tiên của dòng Thiền Ấn Độ. Câu chuyện đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng, cũng giống như chuyện kể "khi đức Phật vừa đản sanh ngài đã bước đi bảy bước, nhìn về bốn phương" không nên được hiểu theo nghĩa đen từng chữ. Phần giải thích đầu tiên cho việc đức Thế Tôn truyền chánh pháp cho Ma Ha Ca Diếp bắt đầu được truyền bá trong một quyển kinh có nguồn gốc từ Trung Hoa vào khoảng năm 1036 sau tây lịch, tức là khoảng một ngàn bốn trăm năm sau khi đức Phật đản sanh. Đó là vào thời nhà Tống, tột đỉnh của sự phát triển văn hóa Trung Hoa với nhiều thơ văn và điển tịch được xuất bản. Tư tưởng thần bí, truyền khẩu và những biện giải theo tông phái góp phần tạo nên một vai trò pháp điển này. Truyền thuyết về việc đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng đáp ứng nhu cầu cho việc giao tiếp với người khai sáng, và ngay lập tức được tin tưởng và truyền tụng giống như một loại phúc âm hay chân lý không thể bàn cãi. Bộ sách "Tứ Nguyên Lý" (Lăng Già Kinh Tứ Quyển) được cho là của Bồ Đề Đạt Ma, thật ra được diễn đạt vào thời nhà Tống, sau thời Bồ Đề Đạt Ma khoảng sáu trăm năm, dùng cùng một ngôn từ xem như lời của đức Phật "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự." Những vị đại sư thời nhà Tống đã làm ra những trọng điểm với những huyền thoại của họ. Dầu chúng ta có nói gì đi nữa thì Thiền tông Ấn Độ khởi đầu từ Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp và truyền thừa được 28 đời trước khi truyền qua Trung Quốc. Theo trường phái Thiền, Thiền tông

đã được lưu truyền qua từng vị tổ sư, không truyền bằng giáo pháp, nhưng chỉ lấy tâm truyền tâm và không không dùng đến văn tự.

(B) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ

(I) Ma Ha Ca Diếp

Ma Ha Ca Diếp: Sơ Tổ Thiền Tông Ấn Độ: Ông là một nhà cự phú theo đạo Bà La Môn. Ông sống ở ngoại ô của thành Vương Xá, là một trong mười đại đệ tử của Phật, người ta nói ông là một trong những đệ tử vượt trội các đệ tử khác về mặt buông xả và hạnh đầu đà. Ông vốn thông minh học rộng, thường đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp. Có một lần sau khi nghe Phật giảng kinh xong, trên đường trở về, nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới bóng cây trước mặt, thì ông vô cùng kinh ngạc. Thì ra Phật thị hiện thần thông để thu phục ông. Sau đó đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỷ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Nhờ những đức tánh ấy mà Ngài đã được tứ chúng tín nhiệm chủ trì kiết tập kinh điển lần đầu cũng như trọng trách lãnh đạo Tăng già sau khi Phật nhập diệt. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiền cổ Ấn Độ (Ba anh em ông Ca Diếp Ba đều là người trước kia tu theo ngoại đạo, thờ thần Lửa. Ngài Đại Ca Diếp có 500 đệ tử, hai người em mỗi vị có 250 đệ tử. Sau khi tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, ba vị đã mang hết chúng đệ tử của mình về quy-y Phật). Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện "Truyền Tâm Ấn" về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Phật nhập diệt, Đại Ca Diếp đã nối tiếp Phật hướng dẫn Tăng đoàn. Ông cũng là người chủ tọa hội đồng kiết tập kinh điển đầu tiên. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng Tăng Già thời bấy giờ.

Niêm Hoa Vi Tiếu: Từ ngữ thiền nói lên việc truyền Pháp của đức Phật Thích Ca một cách im lặng cho đồ đệ của Ngài là Ca Diếp, về sau được gọi là Đại Ca Diếp. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu

chuyện nầy bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên và vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm cười, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Theo sự trình bày được tóm lược phần nào về câu chuyện nầy trong thí dụ thứ 6 của Vô Môn Quan, nhân đó Đức Thế Tôn đã nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, chẳng lập thành văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay trao lại cho Ma Ha Ca Diếp." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, thật tình mà nói, nếu lúc bấy giờ cả đám đều cười cả thì nhãn tạng chính pháp làm sao truyền? Lại giả như Ca Diếp không cười thì chính pháp nhãn tạng làm sao truyền được? Nếu nói nhãn tạng chính pháp có truyền thụ, thì hóa ra Thế Tôn đã gạt chúng hay sao? Còn nếu bảo không truyền thụ, thì sao lại chỉ truyền cho Ca Diếp? Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngăn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại. Theo quyển Chìa Khóa Tu Thiền, một ông vua Việt Nam tên Trần Thái Tông đã nói: "Trong khi đang nhìn vào cành hoa mà đức Thế Tôn giơ lên trên tay, Ma Ha Ca Diếp đã bất thần tìm thấy chính mình ở nhà. Gọi đó là 'Truyền Pháp Yếu'." Theo sự trình bày được tóm lược phần nào về câu chuyện nầy trong thí dụ thứ 6 của Vô Môn Quan, nhân đó Đức Thế Tôn đã nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp." Từ đó các đệ tử Phật gọi ông Ca Diếp bằng Đại Ca Diếp, và ông trở thành vị Tổ đầu tiên của dòng Thiền Ấn Độ. Câu chuyện đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng, cũng giống như chuyện kể "khi đức Phật vừa đản sanh ngài đã bước đi bảy bước, nhìn về bốn phương" không nên được hiểu theo nghĩa đen từng chữ. Phần giải thích đầu tiên cho việc đức Thế Tôn truyền chánh pháp cho Ma Ha Ca Diếp bắt đầu được truyền bá trong một quyển kinh có nguồn gốc từ Trung Hoa vào khoảng năm 1036 sau tây lịch, tức là khoảng một ngàn bốn trăm năm sau khi đức Phật đản sanh. Đó là vào thời nhà Tống, tột đỉnh của sự phát triển văn hóa Trung Hoa với nhiều thơ văn và điển tịch được xuất bản. Tư tưởng thần bí, truyền khẩu và những biện giải theo

tông phái góp phần tạo nên một vai trò pháp điển này. Truyền thuyết về việc đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng đáp ứng nhu cầu cho việc giao tiếp với người khai sáng, và ngay lập tức được tin tưởng và truyền tụng giống như một loại phúc âm hay chân lý không thể bàn cãi. Bộ sách "Tứ Nguyên Lý" (Lăng Già Kinh Tứ Quyển) được cho là của Bồ Đề Đạt Ma, thật ra được diễn đạt vào thời nhà Tống, sau thời Bồ Đề Đạt Ma khoảng sáu trăm năm, dùng cùng một ngôn từ xem như lời của đức Phật "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự." Những vị đại sư thời nhà Tống đã làm ra những trọng điểm với những huyền thoại của họ.

(II) A Nan

Tổng Quan Về A Nan: A Nan (Hoan Hỷ Vô nhiễm), anh em họ của Phật, em trai của Đề Bà Đạt Đa, và cũng là một trong những đại đệ tử. A Nan nổi tiếng là người đệ tử học rộng nhất của Đức Phật. Ngài có một trí nhớ toàn hảo và vì thế mà có thể nhớ hết những bài thuyết giảng của Đức Phật. A Nan chính là thị giả thân cận nhất của Đức Phật trong suốt 25 năm. Ông nổi tiếng nhờ trí nhớ tuyệt hảo mà ông đã nhớ lại hết những thời thuyết pháp của Phật, sau nầy nhờ đó mà ghi lại thành kinh điển Phật giáo. A Nan thường được dẫn ra như một tấm gương trong các kinh điển vì tính khiêm nhường và lòng tận tụy của ông đối với Đức Phật. Ông chỉ nhận phục vụ riêng cho Đức Phật sau khi Đức Phật bảo đảm với ông rằng cương vị ấy không mang lại cho ông bất cứ ưu thế nào. Tên ông có nghĩa là "Hoan Hỷ" vì ngày ông sanh ra chính là ngày Đức Phật thành đạo. Với trí nhớ vô song của ông nên ông là người đầu tiên được chọn trùng tụng trong lần kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau khi Phật nhập diệt). Ông là người binh vực nữ quyền. Sau khi Đức Phật từ chối lời khẩn cầu của Di Mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề về việc thành lập Ni đoàn, A Nan đã can thiệp cho bà và cuối cùng Đức Phật đã đồng ý cho thành lập Ni đoàn.

Cuộc đời của ngài A Nan: A Nan là con vua Hộc Phạn (em trai của vua Tịnh Phạn). A Nan là em ruột của Đề Bà Đạt Đa. Ông được biết đến như là Thiện Hoan Hỷ vì khi ông sanh ra mang lại hoan hỷ cho mọi người nên mới được đặt tên là A Nan. Ngài là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài. Hai năm sau

ngày Phật thành đạo, A Nan đã cùng với năm vị hoàng thân khác của dòng Thích Ca (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, và Kimbala) đã xin xuất gia với Đức Phật. Khi Đức Phật được 55 tuổi ông A Nan đã theo làm thị giả cho Ngài trên hai mươi năm.

A Nan nổi tiếng nhờ trí nhớ xuất sắc, có khả năng nhớ từng chữ trong những thời thuyết giảng của Phật, rồi sau nầy được trùng tụng thành kinh điển. Ông được chọn trùng tụng về Kinh điển trong lần Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau ngày Phật nhập diệt). Người ta nói chính ngài A Nan đã đọc thuộc lòng những bài thuyết pháp của Đức Phật mà về sau được ghi lại thành Kinh Tạng. Ngài là vị Tổ thứ hai sau Đại Ca Diếp. Người ta nói ngài A Nan chứng đạo sau khi Phật đã nhập diệt và ông sống đến 120 tuổi. Phật thọ ký cho ngài sau nầy thành Phật hiệu là Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Phật.

Ngài A Nan Xin Được Phục Dịch Đức Phật Với Những Điều Kiện Sau Đây: Thứ nhất, Đức Phật không ban cho ngài những bộ y mà thiện tín đã dâng cúng cho Phật. Thứ nhì, Đức Phật không ban cho ngài vật thực mà thiện tín đã cúng dường cho Phật. Thứ ba, Đức Phật không cho phép ngài cùng ở trong một tịnh thất với Phật. Thứ tư, Đức Phật không cho phép ngài đi cùng với Đức Phật những nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật. Thứ năm, Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng ngài đi đến nơi nào mà thí chủ thỉnh ngài đến. Thứ sáu, Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến viếng Phật. Thứ bảy, Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh. Thứ tám, Đức Phật hoan hỷ lập lại bài pháp mà Đức Phật đã giảng lúc ngài vắng mặt.

Vai Trò Của Ngài A Nan Trong Phật Giáo: Sau khi tang lễ của vua Tịnh Phạn, Đức Phật còn lưu lại tịnh xá Na Ma Đề Kiện Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ. Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nhũ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm. Bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn theo 500 phụ nữ yêu cầu được làm lễ xuất gia, đức Phật không ưng thuận, nhưng lòng họ đã quyết, tự cạo mái tóc dài, đổi cà sa, đến chỗ Phật ở. A Nan Đà nhìn thấy năm trăm phụ nữ cạo trọc đầu tóc, hết sức kinh ngạc, hỏi rõ nguyên nhân, rất đỗi đồng tình. Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề

khẩn cầu A Nan Đà hãy vì họ mà cầu xin với Phật. A Nan Đà dẫn họ đến chỗ Phật. Đức Phật từ bi đáp thuận thỉnh cầu của A Nan Đà và bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Chính nhờ lời thỉnh cầu của tôn giả A Nan và Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề mà Đức Phật đã cho thành lập Ni Đoàn. Đức Phật đã chọn bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đứng đầu Ni Đoàn, hai nữ tôn giả An Hòa và Liên Hoa Sắc làm hai nữ đại đệ tử trong Ni chúng làm phụ tá cho Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Sau đó Phật nói cho họ về giới luật đối với Tỳ kheo Ni và Bát Kính Pháp. Từ đó Tăng đoàn Phật giáo có phụ nữ xuất gia, đó là những Tỳ Kheo Ni và Sa Di Ni đầu tiên.

Vai Trò Của Ngài A Nan Trong Lần Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất: A Nan Đa đã đóng một vai trò hết sức trọng yếu trong kỳ "Kết Tập Kinh Điển lần thứ Nhất" được tổ chức tại thành Vương Xá, trong đó có 500 vị A La Hán hội họp để trùng tuyên những bài giảng của Đức Phật bằng trí nhớ. A Na cũng có mặt nhưng không được tham dự vì Ngài chưa chứng quả A La hán, tuy nhiên, đêm trước ngày đại hội, ngài đã chứng quả A La Hán và cũng được tham dự. *Trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất:* Ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông nầy chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói. Tuy nhiên, tại Hội Nghị nầy, A Nan đã bị các Tỳ Kheo trách cứ nhiều tội mà ông đã giải thích như sau: a) Ông không thể kể lại được hết các giới luật nhỏ nhặt mà Đức Phật nói là có thể bỏ bớt sau khi Ngài nhập diệt, bởi vì ông quá đau buồn trước sự nhập diệt sắp xãy ra của Đức Bổn Sư. b) Ông phải đạp chân lên áo của Đức Phật lúc vá áo vì không có ai cầm giúp ông. c) Ông đã cho phép nữ giới lễ xá lợi Đức Phật trước những người khác vì ông không muốn giữ họ lại lâu. Ông làm như thế cũng là để khai trí cho họ, giúp họ mong muốn được cải thân người nam ở kiếp sau. d) Vì bị quỷ ma che mờ tâm trí nên ông đã quên không cầu xin Đức Bổn sư cho ông có thể tiếp tục học đạo cho đến suốt đời. e) Ông đã xin cho nữ giới là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề gia nhập Tăng đoàn trái với luật lệ, bởi vì bà ta đã nuôi dưỡng Đức Bổn sư

khi Ngài còn bé. f) Tuy nhiên, theo bộ Dulva thì Ngài A Nan còn bị gán thêm hai tội nữa. g) Ông đã không lấy nước uống cho Đức Phật mặc dù ngài đã ba lần đòi uống. Ông làm như thế vì bấy giờ nước sông đang đục không thể lấy cho Đức Phật uống được. h) Ông đã để cho nam và nữ giới thuộc hàng hạ phẩm được xem âm tàng của Đức Phật. Ông nói sự để lộ âm tàng của Đức Thế Tôn nhằm giải thoát cho những kẻ còn bận tâm về chuyện ái dục.

Người Con Gái Chiên Đà La và Ngài A Nan: Lúc Đức Phật còn tại thế, một ngày nọ tôn giả A Nan y phục chỉnh tề, tay ôm bát đi vào thành Xá Vệ khất thực, ngài đi từng bước đều đặn, và mắt nhìn xuống. Sau khi thọ thực xong, ngài tìm nước uống và thấy một cái giếng bên đường. Vào lúc ấy có một thiếu nữ thuộc giai cấp Chiên Đà La đang lấy nước tại giếng. Tôn giả A Nan đến gần giếng rồi đứng lại, mắt vẫn nhìn xuống, hai tay vẫn ôm bát. Cô gái Chiên Đà La bèn hỏi: "Bạch ngài cần gì?" Tôn giả đáp: "Xin cho tôi một ít nước uống." Cô gái Chiên Đà Là đáp lại: "Bạch ngài, làm thế nào một người con gái Chiên Đà La như tôi có thể dâng nước cho ngài? Chí đến cái bóng của chúng tôi, người ở giai cấp cao còn không dám dẫm chân lên nữa là. Họ tránh chúng tôi, họ hất hủi chúng tôi, và nếu tình cờ thấy chúng tôi là họ phải lập tức đi rửa mặt với nước thơm mà còn than vản là hôm nay rủi cho họ phải gặp một người thuộc hạng cùng đinh. Họ khinh khi chúng tôi như vậy đó." Tôn giả A Nan bèn đáp lại: "Tôi không biết giai cấp cao hay giai cấp thấp. Cô cũng là một con người như tôi. Tất cả đều cùng là con người. Tất cả đều có máu đỏ như nhau, có gì là khác biệt? Có gì để có thể phân chia? Chính Đức Bổn Sư đã dạy là cùng đinh không phải do sanh trưởng, không phải do sanh trưởng là Bà La Môn; do hành động trở thành cùng đinh, cũng do hành động mà trở thành Bà La Môn." Cô gái Chiên Đà La cảm xúc không nói một lời, nghiêng đầu về phía trước, dâng nước đến ngài A Nan. Đây là một trong những câu chuyện dài về ngài A Nan, nhưng tôi xin tạm kết thúc câu chuyện ở đây để nhấn mạnh rằng đối với người con Phật không có vấn đề giai cấp, mà chỉ có hành vi thiện ác làm cho một người trở thành Bà La Môn hay Chiên Đà La mà thôi. Trong kinh Pháp Cú, câu 43, Đức Phật đã dạy: "Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn."

Cây Bồ Đề A Nan: Còn gọi là A Nan Bồ Đề Thụ, vì chính ngài A Nan đã trồng nó. Trong thời Đức Phật còn tại thế, thiện tín đến thăm

viếng Phật đều mang theo bông hay những tràng hoa để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất của Phật rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức A Nan bạch với Phật tìm một nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật đi chu du hoằng pháp. A Nan bèn bạch với Đức Phật cho phép ông lấy một hạt Bồ Đề gieo thành cây ngay trước cổng tịnh xá làm biểu tượng của Phật cho thiện tín đến lễ bái cúng dường khi Phật bận đi hoằng hóa phương xa. Cây Bồ Đề ấy đến nay vẫn còn và được gọi là "cây Bồ Đề A Nan".

(III) Thương Na Hòa Tu

Còn gọi là Na Hòa Tu, Thương Nặc Ca, Thương Nặc Ca Phược Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan. Theo lịch sử nối pháp của đức Phật Thích Ca, ông là một thương gia giàu có trong thành Vương Xá, kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà. Trong cuộc sống hằng ngày, ông rất thông minh và gan dạ. Lúc còn là cư sĩ, ông cúng dường phòng ốc nhà cửa và những vật dụng khác cho Giáo Đoàn. Cuối cùng ông xuất gia làm Tăng tu tập Phật pháp. Thương Na Hòa Tu trở thành người nối pháp của A Nan Đà và sau đó làm Tổ thứ ba trong truyền thống Thiền ở Ấn Độ. Ông du hành sang các xứ Ma Thâu Đà và Kế Tân để hoằng pháp. Thương Na Hòa Tu là một vị A La Hán, mà theo Eitel, trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, cho là vị tổ thứ ba ở Ấn Độ, người đã chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai. Theo truyền thống Tây Tạng, ông được gọi là "Thiết Nặc Ca" vì khi sanh ra ông đã được trùm bởi áo Thiết Nặc Ca (có thuyết nói Thương Nặc Ca là tên một loại áo. Khi ngài đổi đời mặc áo "thiết nặc ca" nên nhân đó mà gọi áo "thiết nặc ca" là áo gai. Theo Tây Vực Ký, Thương Na Hòa Tu khi còn ở kiếp trước đã lấy cỏ "thiết nặc ca" làm áo, và bố thí cho chúng Tăng vào ngày giải an cư kiết hạ. Ngài thường mặc chiếc áo nầy trong năm trăm thân. Ở đời hậu thân, ngài và chiếc áo cũng theo thai ra đời. Thân thể lớn dần, chiếc áo cũng rộng theo. Khi ngài được A Nan độ cho xuất gia, thì chiếc áo trở thành pháp phục. Khi ngài thọ cụ túc giới thì chiếc áo trở thành chiếc Cà sa 9 mảnh. Khi tịch diệt ngài phát nguyện sẽ để lại chiếc áo cho hết thảy di pháp của Đức Thích Ca, nguyện lưu cái áo lại cho đến khi đạo pháp của Đức Thích Ca truyền tận áo mới bị mục

nát). Tuy nhiên, theo truyền thuyết Phật giáo, Mạc Điền cũng là một người nối pháp khác của Tổ A Nan Đà. Mặc dầu Mạc Điền cũng hoằng pháp trong vùng Kế Tân, nhưng không có dòng truyền thừa nào đặc biệt hay những cố gắng của chính ông cho sự nối pháp mà ông đã được truyền thụ từ Tổ A Nan Đà. Tuy vậy, thỉnh thoảng Mạc Điền được bao gồm trong số những vị Tổ nối pháp đức Phật, đưa con số lên thành 29 thay vì chỉ có 28, Thương Na Hòa Tu theo truyền thống được coi như là tổ thứ tư, và Mạc Điền là tổ thứ ba.

(IV) Ưu Ba Cúc Đa

Tổ thứ tư thuộc dòng Thiền Ấn Độ. Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Theo bộ Đại Sử và bộ Văn Thù Căn Kiếp, ngài A Nan bảo đệ tử của mình là Thương Na Hòa Tu hãy bảo hộ Phật giáo và truyền pháp lại cho Ưu Ba Cúc Đa, ngươì xứ Ma Thâu La, làm tổ thứ tư của Thiền Tông Ấn Độ. Chính ngài A Nan đã nói lại theo lời thọ ký của Đức Phật thì Ưu Ba Cúc Đa sẽ trở thành một vị Phật, nhưng không phải là một vị Đẳng Giác Phật. Vì không thấy tên Ưu Ba Cúc Đa xuất hiện trong văn học Phật giáo Nguyên Thủy, nên người ta cho rằng ông là một vị Tăng thuộc phái Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ (Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ, gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái nầy đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản).

(V) Đề Đa Ca

Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, vào khoảng trên một trăm năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn. Ông là đệ tử và người nối pháp của Tổ Ưu Ba Cúc

Đa. Ông đến xứ Mạt Thể Đề Xá, một vương quốc trung tâm (trung tâm Ấn Độ), nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới cho Micchaka và 8.000 đệ tử.

(VI) Di Già Ca

Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoằng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình. Di Già Ca nguyên là một giảng sư Bà La Môn với tám ngàn đệ tử. Khi nghe nói về sự thuyết giảng của ngài Đề Đa Ca, vị Tổ tiền nhiệm của ông, ông mới cùng với tất cả đệ tử của mình cải sang đạo Phật. Ông được biết đến vì tài bác học và biện tài của mình, ông hoằng hóa Phật pháp tại miền Bắc Ấn Độ.

(VII) Bà Tu Mật

Bà Tu Mật hay Phiệt Tô Mật Đát La là tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt, cư dân vùng Bắc Ấn, sanh ra vào cuối thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Từ Phạn ngữ chỉ "Thế Hữu" (Người bạn tuyệt vời). Vị Tăng Ấn Độ tên Bà Tu Mật, người mà theo truyền thống được vua Ca Nị Sắc Ca mời chủ tọa hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư tại vùng Kế Tân. Ông cũng là vị tổ thứ bảy của Thiền Tông Ấn Độ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng đãng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska. Luận chứng của ông bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí. Bà Tu Mật đã giúp biên soạn bộ Luận Tạng Vi Diệu Pháp, và ông cũng được biết đến như là tác giả của bộ "Giáo Pháp của Những Trường Phái Khác Nhau".

(VIII) Phật Đà Nan Đề

Dòng dõi Thích Ca và là tổ thứ tám bên Ấn Độ. Sư đến từ Ca Ma Lũ Ba, thuộc miền bắc Ấn Độ. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Ma Lũ Ba, bây giờ là Kamrup, là một vương quốc cổ được thành lập bởi một phần đất tây bộ của Assam (theo Tây Vực Ký của Huyền Trang, thì xứ nầy rộng trên vạn dặm, giống người nhỏ bé, nói tiếng khác với Ấn Độ, thờ phụng thiên thần, không tin Phật Pháp. Đến đời nhà Đường vẫn chưa thấy dựng chùa thờ Phật. Người dân chỉ lén lút niệm Phật. Đến đời vua Câu Ma La, nghe tin Huyền Trang đi ngang, bèn thỉnh ngài đến thuyết pháp). Người ta nói Phật Đà Nan Đề chứng quả A La Hán ngay sau khi được cải sang đạo Phật. Ông rất xuất sắc trong việc giảng dạy và truyền bá giáo pháp Phật giáo Tiểu Thừa. Người ta nói Phật Đà Nan Đề thường sử dụng phương tiện thiện xảo để độ người, và thường đánh bại những giáo sĩ Bà La Môn qua các cuộc tranh luận.

(IX) Phật Đà Mật Đa

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Phật Đà Mật Đa, chúng ta chỉ biết Sư trở thành vị tổ thứ chín vì Sư là một trong những đệ tử xuất sắc của Tổ Phật Đà Nan Đề. Ngài sanh ra và lớn lên tại vùng Tra Lan Đạt La, tên của một vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bay giờ là Jalandar. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, nơi đây có khoảng 20 ngôi tự viện với 1.000 Tăng sĩ, cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, nhưng con số Tiểu thừa rất ít. Người ta nói cũng như thầy mình, Phật Đà Mật Đa thường sử dụng phương tiện thiện xảo để độ người, và thường đánh bại những giáo sĩ Bà La Môn qua các cuộc tranh luận. Theo truyền thuyết Phật giáo, vị vua trong xứ Tra Lan Đạt La yểm trợ Bà La Môn giáo một cách mạnh mẽ và cố gắng bằng mọi giá làm mất đi ảnh hưởng của Phật giáo. Quyết định vượt thắng định kiến của nhà vua, người ta nói Phật Đà Mật Đa đã mang một lá cờ đỏ và cứ đi tới đi lui trước cung điện của nhà vua ròng rã suốt 12 năm. Cuối cùng nhà vua cảm động trước sự quyết tâm của ông, nên cho phép ông tranh luận với một thầy Bà La Môn với sự hiện diện của nhà vua. Phật Đà Mật Đa đã phản bác đối thủ và do vậy mà đã khiến nhà vua cải

sang đạo Phật. Trong một dịp khác, ông đã phản bác một nhà tu khổ hạnh người đã phỉ báng đức Phật, và đã khiến nhà tu khổ hạnh ấy cùng 500 đệ tử cải sang đạo Phật, một thành quả khiến ông nổi tiếng một cách rộng rãi.

(X) Hiếp Tôn Giả

Là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch.

(XI) Phú Na Dạ Xa

Phú Na Dạ Xa là một cư dân của vương quốc cổ Kosala, miền Bắc Ấn Độ. Ông thuộc dòng dõi nhà họ Cồ Đàm, sanh ra tại Thành Hoa Thị (Thành Hoa Thị là một thành phố cổ của Ấn Độ, tương ứng với bây giờ là Patna, nguyên thủy là thành Kusumapura. Kinh đô của triều đại Mauryan, nằm về phía Nam của xứ Ma Kiệt Đà. Nơi trị vì của Vua A Dục, nơi mà vị vua nầy đã triệu tập đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba), khoảng trên năm trăm năm sau ngày đức Phật nhập Niết Bàn. Ông hoằng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát. Phú Na Xa là vị tổ thứ 11 trong hai mươi tám vị Tổ của dòng Thiền Ấn Độ.

(XII) Mã Minh

Cư dân của thành Xá Vệ. Ông là tác giả của quyển Buddha carita (Tiểu Sử Đức Phật). Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng

600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ông là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ông còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Theo truyền thống Phật giáo thì Asvaghosa sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng cải sang đạo Phật bởi vị sư tên Parsva trong trường phái Tỳ Bà Sa. Sau khi quy-y Phật, ông về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau nầy được Beal S.B.E. dịch sanh Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, nhưng các giáo lý nầy đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Phật Sở Hành Tán (Buddha-carita) miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: "Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời nầy được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải." Trong tập thi sử nầy, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng nầy, Mã Minh còn viết ba vở

tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputraprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: "Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung." Ngoài ra, theo truyền thống Phật giáo, khi mà vở kịch Lại Tra Hòa La, một vở kịch Phật giáo viết về một vị Tăng mà đức Phật đề cập trong kinh A Hàm, xuất gia theo Phật, sau đó trở về thuyết pháp cứu độ mẹ cha. Khi vở kịch này được diễn thì ngay lập tức có 500 vị hoàng tử từ bỏ cuộc sống thế tục làm Tăng sĩ Phật giáo. Ông hoằng hóa Phật pháp trong vùng Bắc Ấn Độ dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca. Ông còn viết những bộ hùng ca như bộ Phật Sở Hành Tán Kinh và Nan Đà Sở Hành Tập. Bộ Phật Sở Hành Tán Kinh nói về cuộc đời đức Phật và được xem như là một đại tác phẩm trong văn chương Ấn Độ. Nan Đà Sở Hành Tập là câu chuyện về Nan Đà, một người em họ của đức Phật, người đã cắt đứt mối quan hệ với người vợ thân yêu kiều diễm để trở thành một Tăng sĩ.

(XIII) Ca Tỳ Ma La

Ca Tỳ Ma La là một cư dân của thành phố Hoa Thị Thành, thuộc xứ Ma Kiệt Đà, vùng trung Ấn. Hoa Thị Thành là một thành phố cổ của Ấn Độ, tương ứng với bây giờ là Patna, nguyên thủy là thành Kusumapura. Kinh đô của triều đại Mauryan, nằm về phía Nam của xứ Ma Kiệt Đà, Bản địa của Vô Ưu Vương hay A Dục Vương thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Thoạt đầu ông là thủ lãnh của trên 3000 ngoại đạo, nhưng sau khi gặp Ngài Mã Minh, ông đã chứng được chân lý, và sau nầy đem Phật pháp truyền bá khắp miền Tây Ấn.

(XIV) Long Thọ

Còn được gọi là Long Thắng. Long Thọ sống vào khoảng thế kỷ thứ nhì hay thứ ba trước Tây lịch. Ông sanh ra trong một gia đình Bà la

môn ở miền Nam Ấn. Ông xuất gia và trở thành một Tỳ kheo của trường phái Tiểu Thừa, nhưng sau đó ông đã du hành đến Tuyết Sơn và tu học theo trường phái Đại Thừa. Long Thọ Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận. Long Thọ Bồ Tát, theo Cưu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tất La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền nầy thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản "Trung Đạo," bác bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bàn về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái nầy là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử nầy có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rọi sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ. Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành

xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh nầy trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Mặc dù một số tông phái tin rằng ngài đã trước tác một số lớn các tác phẩm, nhưng các học giả đương thời lại cho rằng ngài chỉ thực sự sáng tác một vài bộ mà thôi. Quan trọng nhất là bộ Kệ Căn Bản về Trung Đạo trong đó ngài mở rộng lý luận về học thuyết "Tánh Không." Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau nầy, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vãng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: "Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc."

(XV) Ca Na Đề Bà

Sở dĩ gọi là Kanadeva vì ông chỉ có một mắt. Kana theo Phạn ngữ là một mắt. Ông còn được gọi là Aryadeva. Ông sống tại miền Nam Ấn vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, vị Tổ thứ XV của Thiền Tông Ấn Độ. Ông là một trong những đệ tử nổi trội nhất của ngài Long Thọ và cống hiến cả đời mình trong việc kế tục công việc của Thầy mình, làm vững chắc truyền thống triết học Trung Quán. Những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tầm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của 'Không Tánh," và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tầm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chận đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tầm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn

ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại. Theo truyền thống Phật giáo, ông là là một trong sáu nhà phê bình nổi tiếng của Phật giáo thời đó, và là tác giả của bộ "Bốn Trăm Bài Kệ Về Du Già Bồ Tát Hạnh". Người ta kể rằng ông bị một người ngoại đạo ám hại.

(XVI) La Hầu La Da

La Hầu La Da vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal. La Hầu La Đa của thành Kapila (Ca Tỳ La Vệ), là vị tổ thứ 16, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati. Ông là một bậc thầy buổi sơ kỳ của trường phái Trung Quán, có đôi lúc người ta nói ông đã từng là một vị Bà La Môn. Ông nổi tiếng với những bài kệ tán tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa.

(XVII) Tăng Già Nan Đề

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Tăng Già Nan Đề, chúng ta chỉ biết Sư vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ Kosala. Theo Phật Tổ Truyền Thừa Ký, Sư là một trong những vị hoàng tử con vua Bảo Trang Nghiêm ở miền Bắc Ấn Độ vào khoảng giữa thế kỷ thứ VII. Ông học nói lúc chưa đầy một tuổi và thường nói Phật pháp. Vào năm lên bảy tuổi ông xin cha mẹ cho vào chùa làm Tăng và về sau này trở thành người nối pháp của Tổ La Hầu La Da.

(XVIII) Tăng Già Da Xá (Dà Da Xá Đa)

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Tăng Già Da Xá, chúng ta chỉ biết Sư trở thành vị tổ thứ mười tám vì Sư là một trong những đệ tử xuất sắc của Tổ Tăng Già Nan Đề. Lịch Sử Truyền Thừa Đức Phật, vào cuối thế kỷ thứ VII, Tổ Tăng Già Nan Đề thường nói với đồ chúng là thầy ông thường bảo ông thế này: "Sẽ có một vị thánh tên Già Da Xá Đa nối truyền chánh pháp, hoằng hóa lợi sanh." Vì vậy Tổ

Tăng Già Nan Đề và hội chúng của ngài di chuyển đến vùng mà bây giờ là Bắc Ấn để tìm vị Thánh này. Trên đường đi đến xứ Ma Đề, Tổ gặp một cậu bé. Tổ hỏi: "Cháu mấy tuổi?" Cậu bé đáp: "Con một trăm tuổi." Tổ nói: "Con vẫn còn là một đứa trẻ, sao lại nói là một trăm tuổi?" Cậu bé đáp: "Con cũng không biết tại sao chính con là một trăm tuổi." Tổ nói: "Con có căn cơ lành chăng?" Cậu bé nói: "Có phải chính đức Phật dạy, 'Sống một trăm năm mà không hiểu Phật pháp chẳng bằng được sống chỉ một ngày mà thông hiểu Phập pháp.'" Sau cuộc nói chuyện này, cha mẹ của Tăng Già Da Xá đồng ý để cho cậu đi theo Tổ Tăng Già Nan Đề để học thêm Phật pháp, và kết quả là Tăng Già Da Xá trở thành người nối pháp và làm Tổ thứ mười tám của Ấn Độ.

(XIX) Cưu Ma La Đa

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Cưu Ma La Đa, chúng ta chỉ biết Ngài sanh ra vào khoảng 400 năm sau khi đức Phật nhập diệt. Có vài nguồn nói rằng ông sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ ba, nhưng không có bằng chứng rõ ràng nào minh xác niên đại đó. Theo Lịch Sử Những Vị Kế Thừa Đức Phật, ông sanh ra tại vùng Đán Xóa Thi La (cũng nên biết rằng Đán Xóa Thi La là tên của một thành phố ở Gandhara, mà bây giờ là Taxila ở Pakistan, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng. Theo Nalinnaksha Dutt trong Các Tông Phái Phật Giáo Ấn Độ, các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại đây, trong số những cổ vật có ít nhất 55 tháp và 28 ngôi tự viện, 9 ngôi đền. Ngài Huyền Trang đã viếng thăm nơi này đến hai lần, một lần vào năm 630 khi ngài mới đến xứ này, và một lần vào năm 645 trong chuyến trở lại đây. Tại đây ông đã tìm thấy nhiều phế tích của các ngôi tự viện. Một vài Tăng sĩ mà ngài gặp đều thuộc trường phái Đại Thừa), thuộc vùng tây bắc Ấn Độ thời cổ và là một người rất không ngoan ngay lúc còn là một đứa trẻ. Xuất gia làm Tăng và kế thừa Phật pháp với Tổ Tăng Già Da Xá để làm tổ đời thứ XIX tại Ấn Độ. Trí huệ và sự hiểu biết của ông nổi tiếng khắp xứ Ấn Độ và đã thu hút nhiều người theo với đạo Phật. Trong Đại Đường Tây Vực Ký, Huyền Trang đã liệt kê ông như là một trong bốn mặt trời thời đó, những vị khác là Mã Minh, Long Thọ và Thánh Đề Bà. Họ được gọi là "mặt trời" là bởi vì họ được xem như chiếu sáng thế gian với trí huệ của mình. Tổ Cưu Ma La Đa còn được

xem như là người sáng lập ra Kinh Lượng Bộ và là người đã truyền Phật pháp lại cho Tổ Xà Dạ Đa. Tên Sautrantika có nghĩa là "Kinh là tối hậu," vì thế khi Tổ Cưu Ma La Đa sáng lập ra trường phái này, Tổ cho rằng kinh điển là cực kỳ quan trọng trong việc tu tập chứ không phải những luận giải, những thứ không phải là lời Phật dạy. Trường phái này bác bỏ lời tuyên bố cho rằng A Tỳ Đạt Ma có thẩm quyền tối thượng. Tên của trường phái là "Kinh Điển là Tối Hậu," ngụ ý không có gì có thể được gọi là kinh điển sau Tạng Kinh do chính Đức Phật tuyên thuyết. Đây là một tông phái Phật Giáo Ấn Độ phát xuất từ trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ, có lẽ vào khoảng năm 150 trước Tây Lịch. Như tên gọi của nó, truyền thống này dựa trên kinh điển, hơn là dựa trên những văn bản của bộ luận A Tỳ Đạt Ma. Giáo thuyết trong kinh điển (một trong 18 bộ của Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm, nó được tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trong số Tam Tạng trường phái này chỉ dùng kinh làm chính lượng nên gọi là Kinh Lượng Bộ, người khai sáng ra bộ nầy là Cưu Ma La Đà (bộ phái nầy chỉ lấy Kinh làm chính lượng, chỉ dùng kinh điển để chứng minh). Bộ nầy cho rằng có sự chuyển thực thể từ kiếp nầy sang kiếp khác. Theo các Phật tử của phái nầy thì trong ngũ uẩn của con người, chỉ có một uẩn vi tế nhất chuyển từ kiếp nầy sang kiếp khác, trái với Chánh Lượng Bộ cho rằng toàn bộ 'pudgala' đều được chuyển đi. Phái nầy cũng tin rằng mỗi người đều có một khả năng tiềm ẩn trở thành Phật, đây vốn là chủ thuyết của giáo phái Đại Thừa. Do những quan điểm đó nên bộ phái nầy được xem là một cầu nối giữa Thanh Văn Thừa (thường được gọi là Tiểu Thừa) và Đại Thừa. Trường phái Kinh Lượng Bộ phát khởi như một phản ứng đối với những trào lưu chú giải và đề cao Vi Diệu Pháp của trường phái Tỳ Bà Sa, phủ nhận giá trị của những sách chỉ nam và khảo luận phức tạp mà trường phái Tỳ Ba Sa biên soạn. Mặc dù được phát triển từ truyền thống Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng người ta tin rằng đây là một trường phái Tiểu Thừa quan trọng, mà học thuyết chỉ dựa vào kinh điển. Có một số quan điểm khác mà trường phái Kinh Lượng Bộ tương phản với Nhất Thiết Hữu Bộ. Đặc biệt Kinh Lượng Bộ bác bỏ khái niệm về "Pháp" của Nhất Thiết Hữu Bộ về ba cách của thời gian. Để giải quyết các vấn đề về nghiệp quả, trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã tìm cách giải quyết nhờ ý tưởng các pháp tồn tại qua cả ba thời. Theo Nhất Thiết Hữu Bộ, nghiệp và quả liên hệ nhau trong ba thời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, Kinh Lượng Bộ chủ

trương rằng các hành động cuả một người toả ra hương thơm khắp môi trường tâm linh của người đó để tạo ra những kết quả nhất định. Lý thuyết này khiến Kinh Lượng Bộ gặp khó khăn và họ đã phải khai triển ý tưởng về "hạt giống" được trồng bởi một hành vi với một đặc tính đạo đức nhất định, để sau này mới đâm chồi khi điều kiện cho phép, và phát sanh ra cái quả phù hợp với hành vi ban đầu. Trường phái Kinh Lượng Bộ không thừa nhận những luận giải không phải là lời Phật dạy. Họ bác bỏ lời tuyên bố rằng Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma) có thẩm quyền tối thượng. Thật ra, nguồn gốc của trường phái Kinh Lượng Bộ xuất phát bởi việc phủ nhận sự mở rộng không ngừng của Tỳ Bà Sa luận, tức những tác phẩm tóm lược kinh của trường phái Tỳ Bà Sa trong Nhất Thiết Hữu Bộ. Vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, ngài Thế Thân đã viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận dưới quan điểm của một người theo Kinh Lượng Bộ, và ngài thành công đến độ trường phái Tỳ Bà Sa phải tàn rụi. Từ đó về sau tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được xem như là Vi Diệu Pháp chính thức của Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ.

(XX) Xà Dạ Đa

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Xà Dạ Đa, chúng ta chỉ biết Sư vốn là cư dân vùng Bắc Ấn, thầy dạy của ngài Thế Thân Bồ Tát. Chúng ta chỉ biết rằng Sư là một trong những nhà phê bình vĩ đại và có thẩm quyền nhất vào thời cổ Ấn Độ. Sư là em trai của ngài Vô Trước Bồ Tát, và đã biên soạn bộ Vi Diệu Pháp, một tác phẩm có hệ thống và toàn diện về diệu pháp, đỉnh của bác học về căn bản thừa. Về sau này Sư theo quan điểm Đại Thừa Du Già, và đã viết nhiều tác phẩm như Tam Thập Tụng Về Tâm. Những tác phẩm của Sư bao gồm: Vi Diệu Pháp, Phân Tích Ngũ Uẩn, Tam Thập Tụng, Nghiệp Luận, Tam Tánh Luận, Nhị Thập Tụng, và Lý Luận Thông Giải, vân vân.

(XXI) Bà Tu Bàn Đầu (420-500 AD)

Thế Thân Bồ Tát, sanh tại Purusapura (gần Peshawar bây giờ), kinh đô của Gandhara (bây giờ là một phần của A Phú Hản). Ông là

một trong những đại triết gia nổi tiếng nhất của xứ Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 sau tây lịch. Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu) hay Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, sanh 900 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn. Ngài là con thứ hai trong số ba người con của một gia đình Bà La Môn. Cả ba người đều được gọi là Bà Tẩu Bàn Đầu và cả ba đều trở thành Tỳ Kheo Phật giáo. Thời niên thiếu, ngài đã gắn bó với giáo thuyết Tiểu Thừa, trường phái Kinh Lượng Bộ, xuất gia theo Hữu Bộ. Ngài âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ngài viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có lẽ đây là bộ luận nổi tiếng nhất trong các bộ A Tỳ Đạt Ma Luận, Nhưng sau đó không thỏa mãn với giáo lý chính của trường phái này, ngài đã được người anh là Vô Trước (Asanga) giúp chuyển tu từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Vào ngày lễ đổi tông phái ấy, ông muốn cắt bỏ cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng ngài Vô Trước đã can ngăn và khuyên ông nên dùng chính cái lưỡi ấy chuộc lỗi. Ông đã viết bộ Duy Thức Học và những tác phẩm Đại Thừa khác. Ông là tổ thứ 21 của dòng Thiền Ấn Độ. Thế Thân Bồ tát là một trong những nhà triết học Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ. Cùng với người anh của ngài là Vô Trước (Asanga) đã sáng lập ra hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Ngài và người anh là Vô Trước được xem như là một trong hai nhân vật chính trong việc phát triển trường phái Du Già. Thế Thân (Vasubandhu) còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Ngài còn trước tác những bộ luận nổi tiếng gồm các bộ "Nhị Thập Luận," và bộ "Tam Thập Luận," vân vân. Hiện nay bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm nầy mà cố giáo sư Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan.

(XXII) Ma Nô La

Ma Nô La là tên của một vị hoàng tử xứ Na Đề của Ấn Độ, người sống khoảng tám trăm năm sau ngày đức Phật nhập Niết Bàn. Theo Lịch Sử Những Vị Kế Thừa Đức Phật, khi ông sanh ra, có những điềm

lành xuất hiện trong hoàng cung, nên về sau này vua cha không dám ràng buộc ông ta với đời sống thế tục. Lúc ông 30 tuổi, vua cha cho phép xuất gia và trở thành đệ tử của ngài Thế Thân và kế vị ngài để trở thành Tổ thứ 22 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông là tác giả của bộ Tỳ Bà Sa Luận. Ông làm việc và tịch ở miền đông Ấn vào khoảng năm 165 sau Tây Lịch. Sau đây là bài kệ phó pháp của ông:

"Tâm theo muôn cảnh chuyển
Chuyển đâu cũng chẳng mờ
Theo dòng nhận được tánh
Chẳng mừng cũng chẳng lo."

(XXIII) Hạc Lặc Na

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Hạc Lặc Na, chúng ta chỉ biết Sư sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn trong xứ Nguyệt Chi và sống khoảng chín trăm năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn (Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nguyệt Chi còn gọi là nước Đô Hóa La, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chủng học thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị vua nổi tiếng của xứ nầy là Kanichka). Theo Phật Tổ Truyền Thừa Ký, nơi ông ở dân chúng kinh sợ quỷ thần nên giết bò mua rượu tế lễ. Ông một mình đi vào ngôi miếu trong rừng sâu, phá đàn và thả bò đi, và quở trách mấy ông thần núi rừng rằng: "Mấy ông đừng hòng bày chuyện gạt gẫm dân nghèo, hàng năm việc vô lý này hao tốn tiền của người dân và tổn hại sinh mạng loài vật quá nhiều!" Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn. Người ta kể lại rằng khi Tỳ Kheo Sư Tử gặp ông, Sư Tử hỏi: "Bạch Thầy! Con muốn dụng tâm cầu Đạo, Thầy có thể giúp con được không?" Ông đáp: "Không có chỗ dụng tâm." Sư Tử nói: "Nếu không có chỗ cho con dụng tâm, thì làm sao con làm Phật sự đây?" Ông nói: "Nếu mà ông cố dụng cái mà ông gọi là tâm, thì đó chẳng phải là công đức thật sự. Nếu ông không

làm tức là Phật sự. Nên nhớ, chúng ta, những người Phật tử, ra sức làm Phật sự, nhưng chẳng bao giờ nghĩ đến những cái mình làm." Lắng nghe những lời này, Sư Tử bỗng giác ngộ. Về sau này Tỳ Kheo Sư Tử trở thành đệ tử nối pháp của Tổ Hạc Lặc Na.

(XXIV) Sư Tử Tỳ Kheo

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Sư Tử, vị Tổ thứ XXIV của Thiền Tông Ấn Độ. Chúng ta chỉ biết Sư sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn vào thế kỷ thứ VI. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Lịch Sử Truyền Thừa Đức Phật nói rằng khi Tổ Sư Tử đang truyền bá Phật giáo tại vùng Kế Tân thì bị vua xứ này hành quyết (chặt đầu). Và khi đầu của Sư bị chặt thì bản văn kể tiếp, sữa tuôn ra từ cổ của Sư thay vì máu. Theo Phật Tổ Truyền Thừa Ký, ngay khi hành quyết, nhà vua té quỵ xuống đất, cánh tay vẫn còn nắm thanh gươm, và bảy ngày sau đó thì nhà vua chết. Tổ Sư Tử thường được trích dẫn như là một biểu tượng của việc sẵn sàng xả thân vì Pháp.

(XXV) Bà Xá Tư Đa

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Bà Xá Tư Đa, chúng ta chỉ biết Tổ vốn là một cư dân của vùng Tây Ấn, dòng dõi Bà La Môn. Lúc tuổi còn nhỏ, ông đã được cha mẹ cho gia nhập Giáo Đoàn và học Phật pháp với Tổ Sư Tử Tỳ Kheo. Về sau này, ông trở thành vị tổ thứ hai mươi lăm của dòng Thiền Ấn Độ, hoằng hóa vùng Trung và Nam Ấn. Theo Phật Tổ Truyền Thừa Ký, thời đó vua nước Nam Ấn vì nghe lời ngoại đạo xúi giục nhà vua hãm hại Tổ Bà Xá Tư Đa, nhưng một vị thái tử con vua của nước này can thiệp với nhà vua là Tổ Bà Xá Tư Đa theo đạo Phật với chánh pháp. Nhà vua tức giận, bèn ra lệnh hạ ngục thái tử. Nhưng về sau này, sau một cuộc nói chuyện với Tổ, nhà vua hiểu thông, nên chẳng những đối xử tốt với Tổ mà còn cho con mình là thái tử Bất Như Mật Đa theo làm đệ tử của Tổ, và về sau này Bất Như Mật Đa trở thành Tổ thứ XXVI. Người ta nói Tổ Bà Xá Tư Đa mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch.

(XXVI) Bất Như Mật Đa

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Bất Như Mật Đa, chúng ta chỉ biết Sư là con trai của một vị vua thuộc giai cấp sát đế lợi thuộc miền Nam Ấn. Theo Phật Tổ Truyền Thừa Ký, ông cố gắng can thiệp về trường hợp bị hại của Tổ Bà Xá Tư Đa, nên bị vua cha hạ ngục. Sau khi được thả, ông xin phép vua cha cho xuất gia làm Tăng và theo học Phật pháp với Tổ Bà Xá Tư Đa. Về sau này, ông trở thành người nối pháp của Tổ Bà Xá Tư Đa và làm Tổ thứ hai mươi sáu của Ấn Độ.

(XXVII) Bát Nhã Đa La

Chúng ta không có những ghi chép chi tiết về Tổ Bát Nhã Đa La, chúng ta chỉ biết Sư sanh ra trong một gia đình Bà La môn ở vùng Đông Ấn. Theo Phật Tổ Truyền Thừa Ký, cha mẹ qua đời khi ông còn rất trẻ nên ông phải gia nhập với những người láng giềng đi lang thang ở thôn quê xin thức ăn. Tuy nhiên, ngôn ngữ và cử chỉ của ông hoàn toàn khác với họ. Bất cứ lúc nào ông được yêu cầu làm việc gì thì ông cố gắng hết sức mình hoàn thành mà không đòi hỏi tiền bạc. Một vận may đến với ông sau khi gặp được Tổ Bất Như Mật Đa, ông trở thành đệ tử của ngài và sau đó trở thành người nối pháp. Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiền Tông Ấn Độ, hoằng hóa tại miền Nam Ấn và tự hóa bằng ngọn lửa vào năm 457, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

(XXVIII) Bồ Đề Đạt Ma

Tổng Quan về Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma: Bồ Đề Đạt Ma là một vị cao Tăng Ấn Độ đến vương triều Hán võ Đế của Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch. Tuy nhiên, sau đó, ông đã diện bích 9 năm và âm thầm ra đi. Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Ngài là một biểu tượng cho sự kiên trì tu tập. Theo truyền thống Ấn Độ, Bồ Đề Đạt Ma, một

thiền sư người Ấn Độ, được xem như là vị Tổ thứ 28 trong Thiền tông Ấn Độ. Theo huyền thoại Đông Á, ngài du hành hoằng pháp từ xứ Ấn Độ và người ta nghĩ rằng ngài đã đến Lạc Dương, thuộc miền Nam Trung Hoa giữa năm 516 và 526. Huyền thoại kể rằng ngài du hành đến chùa Thiếu Lâm trên Núi Tống, tại đó ngài đã thiền diện bích trong 9 năm trường. Trong thời gian đó người ta kể rằng chân của ngài đã bị rớt ra, và người ta cũng nói rằng ngài đã cắt đi đôi mí mắt để cho mình khỏi phải buồn ngủ. Một truyền thuyết khác cho rằng khi ngài cắt bỏ đôi mí mắt liệng xuống đất thì cây trà đã mọc phún lên, và loại cây này có công năng chống buồn ngủ vì chất caffeine trong đó và người ta nghĩ đó là món quà của Tổ Đạt Ma ban cho những thế hệ hành giả sau này. Về sau này vị đại đệ tử của ngài là Huệ Khả đã cắt một cánh tay để chứng tỏ lòng thành muốn được ngài chỉ dạy. Huệ Khả được xem như là nhị tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma và Vua Lương Võ Đế: Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: "Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?" "Không có công đức gì cả," là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: "Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật." Võ Đế hỏi: "Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?" Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian." Võ Đế lại hỏi: "Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa? "Tổ trả lời: "Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết." Vua lại hỏi tiếp: "Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?" Tổ nói: "Không biết." Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Người ta nói Tổ đã dùng "Lư Diệp", tức là chiếc thuyền bằng lá cây lau để vượt sông Dương Tử. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường. Qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý "Không Tánh" (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Về sau này, Võ Đế hỏi Chí Công về cuộc đối thoại với Bồ Đề Đạt Ma, Chí Công nói: "Bệ Hạ có biết người ấy hay không?" Võ Đế thú nhận: "Trẫm thật sự không biết

người ấy." Chí Công nói: "Người ấy là Quan Âm Bồ Tát muốn truyền tâm ấn của Phật." Võ Đế buồn bã và cố gởi một sứ đoàn đuổi theo Bồ Đề Đạt Ma. Song Chí Công nói: "Bệ Hạ cố tìm người ấy cũng vô ích mà thôi. Dầu cho dân cả xứ này có đuổi theo ông ta, ông ta cũng không bao giời quay trở lại đâu." Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm nầy của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng nầy đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông. Thiền giả khắp nơi nhảy không qua khỏi chỗ này. Tổ Bồ Đề Đạt Ma cho họ một nhác đao đứt sạch mọi thứ. Ngày nay có một số người lầm hiểu! Trở lại đùa với tinh thần của chính mình, trợn mắt nói: "Rỗng thênh không Thánh." Thật may, chỗ này không dính dáng gì với nó. Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn có lần nói: "Chỉ câu 'Rỗng thênh không Thánh' nếu người thấu được về nhà ngồi an ổn (qui gia ổn tọa)." Tất cả những thứ này đang tạo ra nhiều phức tạp, nhưng cũng không ngừng được Tổ Bồ Đề Đạt Ma vì người mà đập nát thùng sơn. Trong tất cả thì Tổ Bồ Đề Đạt Ma thật là kỳ đặc nhất. Chân lý linh thánh chính là Tánh Không Vô Biên, ở đâu mà người ta có thể vạch ra các tướng của của nó được? Thật vậy, khi Võ Đế hỏi: “Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?” Bồ Đề Đạt Ma nói: “Không biết.” Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Nhưng mà hãy còn lắm gai góc phía sau ông! Dầu cho tất cả mọi người trong xứ này có đuổi theo ông ta thì cũng chỉ là vô ích mà thôi vì ông không trở lại đâu. Chúng ta đừng uổng công nghĩ về ông nữa. Vì vậy nên người ta nói: "Nếu hành giả tham thấu một câu thì cùng lúc ngàn câu muôn câu đồng thấu." Rồi thị tự nhiên nằm ngồi đều yên định. Người xưa nói: "Tan xương nát thịt chưa đủ đền; khi một câu rõ suốt, vượt qua trăm ức." Tổ Bồ Đề Đạt Ma đối đầu thẳng với Vua Lương Vũ Đế, một phen muốn chìu cho vua thấy! Vua chẳng ngộ lại đem cái chấp nhân ngã mà hỏi lại: "Đối diện trẫm là ai?" Lòng từ bi của Tổ Bồ Đề Đạt Ma quá lắm; nên lần nữa lại nói với nhà vua: "Chẳng biết." Ngay lúc đó Vũ Đế sửng sốt, không hiểu ý của Tổ. Khi hành giả đến được chỗ này, có việc hay không việc lại đều không kham được. Qua thí dụ nầy, chúng ta thấy vào thế kỷ thứ sáu, tổ Bồ Đề Đạt Ma thấy cần phải đến Trung Hoa để truyền tâm ấn cho những người có căn cơ Đại Thừa. Chủ đích của

chuyến đi truyền giáo của ngài là vạch bày những lớp mê, chẳng lập ngôn ngữ văn tự, chỉ thẳng tâm người để thấy tánh thành Phật.

Bồ Đề Đạt Ma Thiền Pháp: Vào năm 527, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma trụ lại chùa Thiếu Lâm để dạy Thiền. Giáo pháp của ngài có thể được chia làm hai hướng tới: thứ nhất là vào Thiền qua cửa hiểu biết, và thứ hai là vào qua cửa tu tập. Sự hiểu biết chỉ cho trí tuệ đạt được qua thiền định, qua đó người học đạt được sự hiểu biết về chân lý vũ trụ. Hình thức thực hành thiền định do Bồ Đề Đạt Ma dạy vẫn còn đậm nét trong Phật giáo Ấn Độ. Những lời dạy của ông phần lớn dựa vào các kinh điển Phật giáo Đại thừa. Bồ Đề Đạt Ma đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của kinh Lăng Già. Thiền theo lối Trung Hoa là kết quả một sự pha trộn thiền định Phật giáo được Bồ Đề Đạt Ma đưa vào Trung Hoa và Đạo giáo chính thống tại đây, và nó được mô tả như là sự "truyền thụ riêng biệt, nằm ngoài các bản kinh chính thống', được tổ thứ sáu là Huệ Năng và những vị thầy thiền thời Đường kế tục sau nầy phát triển.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma và Cuộc Truyền Bá Thiền Không Kinh Điển: Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nổ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp nầy về sau thời Mã Tổ:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma và Nhị Tổ Huệ Khả: Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ của ông, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiền Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ. Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: "Bích quán là phép an tâm, tứ hạnh là phép phát hạnh, phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh." Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau:

Ngoài dứt chư duyên
Trong không toan tính
Tâm như tường vách
Mới là nhập đạo

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma Nói Về Sự Chứng Đắc Của Đệ Tử: *Bồ Đề Đạt Ma Bì Nhục Cốt Tủy:* Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: "Ngày ta lên đường sắp đến, các ngươi thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiền." Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: "Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đó là chỗ sở dụng của đạo." Tổ nói: "Ông được phần da của ta." Ni Tổng Trì bạch: "Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bất Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được." Tổ nói: "Bà được phần thịt của tôi." Đạo Dục bạch: "Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết." Tổ nói: "Ông được phần xương của tôi." Sau cùng, Huệ Khả đến đảnh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chứ không nói gì. Tổ nói: "Ông được phần tủy của tôi." Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch

hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật.

Chiếc Giày Cỏ Của Bồ Đề Đạt Ma: Câu chuyện nói về Tổ Bồ Đề Đạt Ma trở về Ấn Độ sau khi thị tịch với một chiếc giày cỏ. Theo truyền thống còn ghi lại trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khoảng ba năm sau ngày Tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch và được an táng tại Trung Hoa, một viên quan người Hoa tên Tống Vân trên đường trở về Trung Hoa sau một chuyến công tác ở Ấn Độ, ông ta đã gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma một nơi nào đó ở vùng Trung Á. Tổ quảy chỉ một chiếc giày trên vai. Khi viên quan hỏi Tổ đi đâu, thì Tổ trả lời là ngài trở về Ấn Độ. Khi về đến triều đình, viên quan đã báo cáo cuộc gặp gỡ này lên hoàng đế. Hoàng đế đã ra lệnh khai quật mả của Tổ Bồ Đề Đạt Ma để xem xét. Quan tài trống rỗng, và họ chỉ tìm thấy trong đó có một chiếc giày. Vì câu chuyện này, mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma luôn xuất hiện trong nghệ thuật Thiền với hình ảnh một người trên vai mang một chiếc giày cỏ.

Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất: Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất là bộ sưu tập gồm sáu bài luận, tất cả theo truyền thống được cho là của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Chữ "Shôshitsu" chỉ am hay cốc dành cho ẩn sĩ trên núi Tống Sơn, nơi mà Bồ Đề Đạt Ma đã tu tập thiền định, và thường được dùng như một tên khác cho Sơ Tổ. Vì vậy nhan đề có thể được dịch là "Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất Của Tổ Bồ Đề Đạt Ma." Các học giả tin tưởng rằng sáu văn bản là những bài luận về sau này, có lẽ mới được viết vào thời nhà Đường. Thoạt tiên chúng được viết như những văn bản độc lập, về sau này đuợc sưu tập lại dưới chỉ một nhan đề. Bộ sưu tập được làm hồi nào thì không ai biết, nhưng văn bản cổ nhất còn tồn tại là bản tiếng Nhật xuất bản vào năm 1647. Bài luận đầu tiên được viết theo kệ và được gọi là "Tâm Kinh Tụng", hay "Kệ Tâm Kinh." Năm bài còn lại được viết bằng văn xuôi, với nhan đề "Phá Tướng Luận," "Nhị Chủng Nhập," "An Tâm Pháp Môn," "Ngộ Tính Luận," và "Huyết Mạch Luận." Ba trong số sáu bài luận đã được dịch sang Anh ngữ tại trung tâm Bồ Đề Đạt Ma Xích Tùng Thiền Giáo.

Bồ Đề Đạt Ma: Tây Lai Ý: Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã tiên đoán rằng đến đời Tổ thứ hai mươi tám, nên truyền Phật pháp Đại Thừa đến Trung Hoa. Do vậy mà Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma đã đến Đông Độ. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong quyển "Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma," lúc bấy giờ Phật pháp tại trung Hoa hình như có, mà cũng hình như không. Tại sao nói vậy? Bởi vì đương thời tuy có Phật pháp, nhưng

ở đó họ chỉ thực hành bề ngoài. Có một số tụng kinh, nghiên cứu kinh điển, hay giảng kinh, thậm chí đến sám hối cũng không có. Học giả thế tục thì xem Phật giáo như là một môn học để nghiên cứu và thảo luận. Những nguyên lý trong kinh điển phải được dùng để tu hành. Tuy nhiên, đâu có ai chịu tu hành. Tại sao lại không chịu tu? Vì sợ đau khổ nên nên không ai thật sự tu tập thiền. Ngoại trừ Hòa Thượng Chí Công đã dụng công tu thiền và đắc được Ngũ Nhãn. Nhưng đa phần người ta sợ đau sợ khổ nên không chịu tu hành. Không một ai chịu nghiêm chỉnh tham thiền và tọa thiền, cũng như quý vị hiện nay, ngồi một chút thì thấy chân đau, bèn muốn bung chân, nhúc nhích lắc lư, rồi duỗi cẳng xoa bóp một hồi. Bởi vì con người thì dầu sao cũng chỉ là con người nên đều sợ khổ. Tình trạng thời đó và bây giờ cũng không có gì khác nhau. Cho nên mới gọi là: hình như có Phật pháp, mà thật ra thì không có Phật pháp--Hình như có, hình như không.

Bồ Đề Đạt Ma: Diện Bích: Diện Bích là tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời. Đây là một loại thiền trong đó Bồ Đề Đạt Ma đã thực hành tại Chùa Thiếu Lâm trong chín năm khi ngài mới đến Trung quốc. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích. Khi Pháp sư Thần Quang đến chùa Thiếu Lâm thì chỉ thấy Tổ Bồ Đề Đạt Ma đang tọa thiền diện bích. Pháp sư thấy Tổ ngồi thiền liền quỳ xuống ngay đó không đứng dậy, nói: "Thưa Ngài! Lúc đầu gặp Ngài con không biết Ngài là Tổ sư, là Thánh nhân, mà còn lấy xâu chuỗi đánh Ngài, con rất hối hận và con xin thành tâm sám hối. Con biết Ngài là bậc thật có đạo đức, là một đạo sĩ vì đạo. Nay con thật lòng xin cầu đạo, cầu Pháp với Ngài." Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhìn qua không nói một lời nào mà vẫn ngồi đó tọa thiền. Pháp sư Thần Quang cũng quỳ nơi đó cầu Pháp. Quỳ như thế trải qua chín năm. Bởi vì Tổ Bồ Đề Đạt Ma quay mặt vào vách tọa thiền mãi chín năm, Pháp sư Thần Quang cũng quỳ như vậy ròng rã chín năm. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma Và Thiếu Lâm Tự: Thiếu Lâm Tự, một trong những đại tự viện ở Trung Quốc, tọa lạc trên núi Tung Sơn, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hồ Nam, được xây vào năm 477, dưới thời hoàng đế Hiếu Văn thuộc triều đại Bắc Ngụy. Một nhà sư người Thiên

Trúc tên Bồ Đề Lưu Chi đã sống tại đây và ngài đã dịch nhiều kinh điển sang tiếng Trung Hoa. Theo truyền thuyết về Thiền tông, tổ Bồ Đề Đạt Ma sau cuộc gặp gỡ với vua Lương Vũ Đế. Khi Vũ Đế chưa sẵn sàng nên đã để mất cơ hội đạt ngộ này, tổ Bồ Đề Đạt Ma đi về hướng Bắc đến dòng sông Dương Tử, bước lên một bè lau bồng bềnh và dùng thần thông lực của mình vượt qua dòng sông chia hai Nam Bắc Trung Hoa này. Ngài đã quyết định xứ này chưa sẵn sàng cho giáo pháp của mình, nên đi đến Thiếu Lâm và ngồi diện bích trong 9 năm cho đến khi Huệ Khả đến gặp và thuyết phục được ngài dạy đạo. Tuy nhiên, ngày nay, rất nhiều người, đặc biệt là những người trong vùng Đông Á, thường gắn cho chùa Thiếu Lâm với việc luyện tập công phu, một hình thức của khí công, thường được hiểu lầm như là một thứ võ, chứ thật ra đó là một phương pháp vừa rèn luyện tâm linh vừa thực hành nơi thể chất.

Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma Và Bốn Hạnh Trong Tu Tập: Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, có bốn hạnh. Thứ nhất là Báo Oán Hạnh. Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vầy: "Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói 'gặp khổ không buồn.' Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập." Thứ nhì là Tùy Duyên Hạnh. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái 'tôi.' Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy. Thứ ba là Vô Sở Cầu Hạnh. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tường, chẳng cầu. Kinh

nói: 'Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong. Thứ tư là Xứng Pháp Hạnh. Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: 'Pháp không có chúng sanh, hãy lìa chúng sanh cấu. Pháp không có tướng ngã, hãy lìa ngã cấu.' Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bổn thể của pháp vốn không tham lận cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ỷ lại và chấp trước. Chỉ cần gạn trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp.

3

Phần Ba

Sơ Lược Về Thiền Tông Trung Hoa
Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma
Đến Lục Tổ Huệ Năng

Chương Sáu

Sơ Lược Về Thiền Tông Trung Hoa

I. Tổng Quan Về Thiền Tông Trung Hoa:

Thiền tông, Phật Tâm tông, hay Vô Môn tông, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Hoa. Thiền được coi như là một trường phái quan trọng của Phật giáo. Đây là sự tái tạo độc đáo những tư tưởng trong kinh Phật trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư. Ba lần kết tập trước đã sản sinh ra bộ luận A Tỳ Đạt Ma, giáo lý Đại Thừa, và giáo điển Mật tông. Thiền tông gần như đồng thời với giáo lý Mật tông, và cả hai có nhiều điểm rất tương đồng. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Hoa. Theo triết lý chính của Thiền tông, nhìn vào nội tâm, chứ không phải nhìn ra bên ngoài, là cách duy nhất để đạt đến sự giác ngộ mà trong tâm trí con người thì cũng giống như là Phật quả vậy. Hệ tư tưởng nầy chú trọng vào 'trực cảm,' với một đặc điểm là không có ngôn từ nào để tự diễn đạt, không có một phương thức nào để tự giải thích, không có sự chứng minh dài dòng nào về chân lý riêng của mình một cách thuyết phục. Nếu có sự diễn đạt thì chỉ diễn đạt bằng ký hiệu và hình ảnh. Qua một thời gian, hệ tư tưởng nầy đã phát triển triết lý trực cảm của nó đến một mức độ khiến nó vẫn còn là một triết lý độc đáo cho đến ngày nay. Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền tông nặng về triết lý nhưng không phải là một nền triết học theo nghĩa hạn hẹp của nó. Đây là một học phái có chất tôn giáo hơn tất cả mọi học phái Phật giáo, nhưng lại không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường của danh từ nầy. Thiền tông không có kinh điển Phật nào, cũng không trì giữ một luật nghi nào do Phật đặc chế ra. Nếu như không kinh, không luật, thì không một học phái nào có thể ra vẻ Phật giáo. Tuy nhiên, theo ý nghĩa của Thiền, ai mà còn chấp trước vào danh ngôn hay luật lệ thì không bao giờ có thể thấu đáo hoàn toàn ý nghĩa chân thật của người nói. Lý

tưởng hay chân lý mà Đức Phật chứng ngộ chắc chắn khác hẳn với những gì mà Ngài đã giảng dạy, bởi vì giáo thuyết nhất thiết bị ước định bởi ngôn từ mà Ngài dùng, bởi thính chúng mà Ngài giáo hóa, và bởi hoàn cảnh xãy ra cho người nói và người nghe. Cái mà Thiền nhắm đến là lý tưởng của Phật, minh nhiên và không bị ước định. Học phái nầy còn được gọi là "Phật Tâm Tông." Phật tâm vốn cũng chỉ là tâm người thường. Chỉ cần nhìn thẳng vào tâm địa đó là có thể đưa hành giả đến giác ngộ viên mãn. Nhưng bằng cách nào? Chủ ý chung của Phật pháp là để hành giả tự thấy đúng và tự đi đúng. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc. Có sáu vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung Hoa: Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma, người sáng lập dòng Thiền trung Hoa. Nhị Tổ Huệ Khả, Tam Tổ Tăng Xán, Tứ Tổ Đạo Tín, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Lục Tổ Huệ Năng, vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam.

II. Sự Phát Triển & Phân Phái Thiền Tông Trung Hoa:

Thiền Tông Trung Hoa là một tông phái Phật giáo Đại Thừa, Thiền là một tôn giáo thoát khỏi giáo điều mà chỉ hướng thẳng đến sự tự chứng ngộ. Tỷ như sự tự chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca dưới cội cây Bồ Đề sau khi nỗ lực tu tập. Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Phát Triển Phật Giáo, có bốn giai đoạn phát triển của Thiền tông. 1) Giai đoạn hình thành: Bắt đầu vào khoảng năm 440 sau Tây lịch với nhóm học Tăng của bản kinh Lăng Già bằng Hoa Ngữ của Đức Hiền. Vào khoảng năm 520 chúng ta có chân dung thần thoại của Bồ Đề Đạt Ma. Sau đó, một nhóm Tăng sĩ qui tụ xung quanh những thiền sư như Tăng Xán với bài kệ thị tịch Tín Tâm Minh, là một trong số những bài thuyết minh hay nhất về Phật giáo mà ta được biết, và Huệ Năng, người miền Nam Trung Hoa, được hậu thế coi như một người thất học, nhưng với tinh thần thực nghiệm, đã đi đến chân lý bằng con đường đốn ngộ. Nhiều truyền thống về cựu sử của Thiền tông là những phát kiến của thời gần đây. Tuy nhiên, nhiều câu thoại đầu và nhiều bài kệ của các vị tổ được truyền thừa đến chúng ta, là những tài liệu lịch sử và tâm linh rất có giá trị. 2) Sau khoảng năm 700 sau Tây lịch, Thiền tông tự lập thành một tông phái biệt lập. Năm 734, Thần Hội, một đệ tử của Huệ Năng, thành lập một phái ở Nam Trung Hoa. Trong khi ngành

Thiền Bắc tông suy tàn vào giữa thời nhà Đường (khoảng năm 750), tất cả những phát triển sau này của Thiền tông đều bắt nguồn từ phái của Thần Hội. Chư Tăng của Thiền tông từ trước đến bấy giờ vẫn sống trong những tịnh xá của Luật tông, nhưng vào năm 750 Bách Trượng Hoài Hải đặt ra cho họ một qui luật riêng và một tổ chức độc lập. Đặc điểm cách mạng nhất của Luật tông Bách Trượng là sự du nhập công việc tay chân: "Một ngày không làm, một ngày không ăn." Dưới triều đại nhà Đường (618-907), Thiền tông dần dần lấn át những tông phái khác. Một trong những lý do là nó tồn tại hơn những tông phái khác sau cuộc ngược đãi tàn bạo năm 845. Năm Thiền sư trong nhóm đệ tử của Huệ Năng mở đầu cho một loạt những Thiền sư đời nhà Đường và đó là thời kỳ oanh liệt và sáng tạo của Thiền tông. 3) Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn "Phật là gì?" Động Sơn trả lời "Ba lạng vải gai." 4) Thời kết thúc thời kỳ thấu nhập vào văn hóa Viễn Đông nói chung, trong nghệ thuật và trong tập quán sống. Nghệ thuật thời Tống là một biểu thị của triết học Thiền. Đặc biệt ở Nhật Bản, ảnh hưởng văn hóa của Thiền rõ rệt nhất. Thiền tông được mang vào Nhật Bản vào năm 1200. Tính chất đơn giản và anh hùng mã thượng của nó đã lôi cuốn những người ở giai cấp võ sĩ. Kỷ luật Thiền giúp họ vượt được sự sợ hãi về cái chết.

Thiền Phương Bắc: Hoằng Nhẫn là một đại Thiền sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây chính là thời điểm mà Thiền chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái nầy kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản "Bắc Tông Ngũ Đạo," không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ "Đạo" hay "Đường" hay "Phương tiện" trong tiếng Phạn, không được

dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái guơng. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thần Tú đã viết rõ trong bài kệ trình Tổ như sau:

"Thân thị Bồ Đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức
Vật sử nhạ trần ai."
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để bụi trần bám).

Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới.

Thiền Bắc Tông có năm giáo pháp chính: Thứ nhất là thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm. Thứ nhì là khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở. Thứ ba là sự khai mở tri thức tối thượng nầy dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ Tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức. Thứ tư là hoạt tính không dính mắc nầy có nghĩa là sự giải thoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức. Thứ năm là con đường Nhất Thể, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ. Môn đồ phía Bắc chủ trương theo tiệm ngộ, cho rằng những điều bất tịnh của chúng ta phải được trừ bỏ một cách dần dần, nhờ vào nỗ lực công phu chuyên cần. Tuy nhiên, thiền phái nầy đã tàn lụn không bao lâu sau đó.

Thiền Phương Nam: Sau thời Lục Tổ Trung Hoa, Thiền phái của sơ tổ Đạt Ma được chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch. Thiền của hai tông nam và bắc ở Trung Hoa. Nam tông được xem như tông đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, bắc tông được xem như tông tiệm ngộ của đại sư Thần Tú. Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung Hoa. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Hoa. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự "giác ngộ bất thần." Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng. Về sau nầy, Thiền phương Nam phát triển thành năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông). Tông phái thứ nhất là Lâm Tế Tông: Lâm Tế Tông được xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Lục Tổ Huệ Năng. Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông nầy chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long. Tông phái thứ nhì là Quy Ngưỡng Tông: Quy Ngưỡng Tông được sáng lập bởi ngài Bách Trương Hoài Hải (đã bị mai một). Tông phái thứ ba là Vân Môn Tông (vẫn còn tồn tại đến nay). Tông phái thứ tư là Pháp Nhãn Tông (đã du nhập Cao Ly). ông phái thứ năm là Tào Động Tông (vẫn còn tồn tại đến nay). Trong số những thiền phái nầy, tông phái thứ nhì đã bị mai một, tông phái thứ tư đã được truyền qua Cao Ly; ba thiền phái còn lại vẫn còn tồn tại, thiền phái thứ nhất là thành công nhất.

III. Thiền Môn Ngũ Tông Sau Thời Lục Tổ Huệ Năng:

Sau thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, Thiền phái Bắc Truyền do đại sư Thần Tú lãnh đạo. Môn đồ phía Bắc chủ trương theo tiệm ngộ, cho rằng những điều bất tịnh của chúng ta phải được trừ bỏ một cách dần dần, nhờ vào nỗ lực công phu chuyên cần. Tuy nhiên, Thiền phái nầy bị mai một không bao lâu sau khi Thần Tú thị tịch. Trong khi đó, Thiền Phái phía Nam, từ thời Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Hoa vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được

chia làm năm tông. Trong số năm tông phái Thiền nầy, tông thứ nhì và thứ ba đã bị mai một, tông thứ tư đã di chuyển sang Đại Hàn, hai tông khác vẫn còn tồn tại, tông thứ nhất là thành công nhất. ***Thứ Nhất Là Lâm Tế Tông:*** Lâm Tế tông là một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được sáng lập và xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Tại Trung Hoa, tông này có 21 đời đệ tử truyền thừa, suy thoái dần từ thế kỷ thứ XII, nhưng trước đó đã được mang sang Nhật Bản và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay dưới tên gọi là Rinzai. Đây là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự "Đốn Ngộ" và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giựt mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn "Phật là gì?" Động Sơn trả lời "Ba lạng vải gai." Trong khi pháp môn tu tập của tông Tào Động là dạy cho môn đồ cách quán tâm mình trong tĩnh lặng. Trái lại, pháp môn của tông Lâm Tế là bắt tâm của các môn đồ phải tìm cách giải quyết một vấn đề không thể giải quyết được mà chúng ta gọi là tham công án hay thoại đầu. Chúng ta có thể xem pháp môn của tông Tào Động là hiển nhiên hay công truyền thì pháp môn của tông Lâm Tế là ẩn mật hay bí truyền. So với pháp môn công truyền của phái Tào Động thì pháp môn bí truyền của tông Lâm Tế rắc rối hơn nhiều, vì lối tham thoại đầu hay công án hoàn toàn vượt ra ngoài tầm của kẻ sơ học. Người ấy bị xô đẩy một cách cốt ý vào bóng tối tuyệt đối cho đến khi ánh sáng bất ngờ đến được với y. Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến

hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông nầy chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long. ***Thứ Nhì Là Quy Ngưỡng Tông:*** Quy Ngưỡng Tông Quy Ngưỡng Tông là một dòng Thiền được sáng lập bởi hai đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải. Quy là chữ đầu của Quy Sơn Linh Hựu (đệ tử của ngài Bách Trượng). Ngưỡng là chữ đầu của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (đệ tử của ngài Quy Sơn). Vào giữa thế kỷ thứ mười, tông phái nầy sáp nhập vào tông Lâm Tế nên từ đó nó được coi như đã bị mai một, không còn tồn tại như một tông phái độc lập nữa. ***Thứ Ba Là Vân Môn Tông:*** Vân Môn tông là một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Vân Môn Văn Yển. Về sau nầy thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển tập hợp những bài ca ngợi nổi tiếng kèm theo các công án mà sau nầy Viên Ngộ Khắc Cần công bố dưới nhan đề Bích Nham Lục. Tuyết Đậu là vị đại sư cuối cùng của phái Vân Môn, phái nầy bắt đầu suy thoái từ giữa thế kỷ thứ XI và cuối cùng tàn lụn hoàn toàn vào thế kỷ thứ XII. ***Thứ Tư Là Pháp Nhãn Tông:*** Pháp Nhãn Tông, một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư. Đây là một trong 'Ngũ Gia Thất Tông', tức là những trường phái lớn thuộc truyền thống Thiền thật sự. Nó được Huyền Sa Sư Bị, môn đồ và người kế vị pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn thành lập. Lúc đầu phái nầy gọi là Huyền Sa, theo tên gọi của người sáng lập. Nhưng sự vinh quang của Huyền Sa chẳng bao lâu bị cháu mình là Pháp Nhãn lấn lướt. Do đó nó có tên là Pháp Nhãn. Pháp Nhãn là một trong những thiền sư quan trọng, có 63 người nối pháp đã giúp truyền bá pháp của ông đi khắp Trung Hoa và đến tận Triều Tiên. Trong ba thế hệ đầu, trường phái nầy đã trải qua thời kỳ phồn thịnh, nhưng đến thế hệ thứ năm thì tàn lụn. Tuy nhiên, Thiền tông Pháp Nhãn vẫn còn rất phổ thông bên Hàn Quốc. ***Thứ Năm Là Tào Động Tông:*** Tào Động tông, một truyền thống Thiền tông Trung Hoa được ngài Động Sơn Lương Giới cùng đệ tử của ngài là Tào Sơn Bổn Tịch sáng lập. Tên của tông phái lấy từ hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bổn Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê. Ở Việt Nam thì Tào Động là một trong những phái Thiền có tầm cở. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên; tông phái nhấn

mạnh đến tọa thiền như là lối tu tập chính yếu để đạt được giác ngộ. Trong nửa đầu thế kỷ thứ XIII, truyền thống của phái Tào Động được một thiền sư Nhật Bản tên Đạo Nguyên đưa vào Nhật. Thiền Tào Động, cùng với thiền Lâm Tế, là những dòng duy nhất còn tồn tại hiện nay ở Nhật. Dầu mục đích của hai phái nầy về căn bản là giống nhau, nhưng những phương pháp đào tạo của họ lại khác nhau. Trong khi phái Tào Động đặt pháp Mặc Chiếu Thiền và phương pháp 'Chỉ Quán Đả Tọa' lên hàng đầu; thì phái Lâm Tế lại đặt lên hàng đầu Khán Thoại Thiền và phương pháp công án. Độc tham là một trong những yếu tố chính trong sự đào tạo Thiền Tào Động đã tàn lụn từ giữa thời kỳ Minh Trị. Tông tào Động vẫn còn tồn tại đến nay.

Chương Bảy

Sáu Vị Tổ Đầu Tiên Của Thiền Tông Trung Hoa

I. Các Vị Tổ Thời Tiền Lịch Sử Thiền Tông Trung Hoa:

Thứ Nhất Là Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Trước ngài Huệ Năng đã có một giai đoạn tiền lịch sử Thiền tông, bắt đầu từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, một vị cao Tăng mà theo huyền thoại xuất thân từ Nam Ấn, đã đến Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ 6 và đã trải qua 9 năm diện bích trong thành Lạc Dương. Theo lịch sử Phật giáo, Bồ Đề Đạt Ma vốn là thái tử thứ ba của vua Kancipura Nam Ấn. Ông là một Tăng sĩ học giả uyên thâm người Ấn, thần huệ sáng thông, nghe đâu ngộ đó. Theo truyền thống Ấn Độ, Bồ Đề Đạt Ma được xem như là vị Tổ thứ 28 trong Thiền tông Ấn Độ. Ngài vâng lời Thầy là Bát Nhã Đa La (Prajnatara) đến triều đình Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, với mục đích phổ biến hệ thống triết học của ông. Theo lịch sử Phật giáo, Bồ Đề Đạt Ma đến vương triều Hán võ Đế của Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch. Theo huyền thoại Đông Á, ngài du hành hoằng pháp từ xứ Ấn Độ và người ta nghĩ rằng ngài đã đến Lạc Dương, thuộc miền Nam Trung Hoa giữa năm 516 và 526. Sau một thời gian ngắn ngủi định truyền bá học thuyết ở đó không có kết quả, nhất là sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, ông tiếp tục đi lên Lạc Dương ở miền bắc Trung Hoa và quyết định ở lại tu viện Thiếu Lâm trên núi Tống Sơn. Ở đó ông thực hành an thiền trong chín năm, được biết đến như là chín năm quay mặt vào tường. Tại đây, Huệ Khả, vị trưởng lão thứ nhì sau này của Thiền tông Trung Hoa đã gặp và được ông nhận làm học trò sau khi chứng tỏ rất rõ ý chí nhận thức chân lý. Người ta không biết rõ là ông đã thị tịch ở đó hay đã rời tu viện sau khi truyền chức trưởng lão cho Huệ Khả. Sự quan trọng của sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma là ngài đã tạo cho Thiền tông Trung Hoa có được một mối liên hệ cụ thể với truyền thống Ấn Độ, một mối liên hệ mà Thiền tông Trung Hoa rất trân trọng dù rằng sự giáo lý nguyên thủy của họ rất thâm sâu.

Thứ Nhì Là Nhị Tổ Huệ Khả: Bắt đầu từ Tam Tổ Tăng Xán đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn là giai đoạn mà các tổ giảng giải Phật giáo pha lẫn phần nào với Lão giáo. Theo Truyền Đăng Lục, Huệ Khả (487-593) là một nhà nho nhiệt tâm, một mẫu người tánh tình phóng khoáng, rộng rãi, dù đã quen với sách Nho Lão, nhưng luôn luôn không hài lòng với những thuyết ấy vì ngài thấy chúng chưa được thấu đáo. Khi nghe tin Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn sang, ngài tìm đến gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Thiếu Lâm Tự để hỏi pháp. Khi đến cầu đạo với tổ Đạt Ma, nhưng thầy cứ ngồi im lặng quay mặt vào vách. Huệ Khả suy nghĩ: "Người xưa cầu đạo đến phải chẻ xương lấy tủy, đổ máu nuôi người đói, xỏa tóc phủ đường lầy, hay đến cả gieo mình vào miệng cọp đói. Còn ta là kẻ nào? Ta há không thể hiến mình để phụng thờ chánh pháp hay sao?" vào ngày mồng chín tháng chạp cùng năm, vì muốn làm cho tổ có ấn tượng sâu đậm, ông đã đứng trong tuyết lạnh, rồi quỳ gối trong sân phủ đầy tuyết trong nhiều ngày. Bấy giờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma động lòng thương xót bèn hỏi: "Nhà ngươi muốn gì mà đứng mãi trong tuyết như thế?" Huệ Khả đáp: "Tôi đến để mong được lời dạy vô giá của thầy; ngưỡng mong thầy mở cửa từ bi duỗi tay tế độ quần sanh đau khổ nầy." Tổ bảo: "Giáo lý vô thượng của Phật chỉ có thể hiểu khi đã trải qua một thời gian dài cần khổ, nhẫn cái khó nhẫn, hành cái khó hành. Những người trí và đức thấp kém mà lòng thì khinh mạn, đâu có thể ghé mắt trông vào chân thừa của đạo Phật; chỉ luống công mà thôi." Huệ Khả bị xúc cảm sâu xa, và cuối cùng để chứng tỏ tấm lòng thành khẩn mong được học hỏi đạo lý của chư Phật, ngài đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên Tổ để được nhận làm đệ tử. Sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tổ nhận xét: "Đừng đi tìm cái chân lý nầy ở kẻ khác." Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử, Huệ Khả hỏi Tổ: "Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm." Tổ nhìn thẳng bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: "Con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi." Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Huệ Khả trình bày đủ cách hiểu của ông về tánh lý của tâm, nhưng lần nào Tổ cũng một mực bảo 'chẳng phải,' mà cũng không bảo nói gì về tâm thể vô niệm. Một hôm Huệ Khả nói: "Ta đã dứt hết chư duyên rồi." Tổ hỏi: "Ngươi không biến thành hư vô đoạn diệt chứ?" Huệ Khả đáp: "Chẳng thành đoạn diệt." Tổ lại hỏi: "Lấy gì làm tin chẳng phải là đoạn diệt?" Huệ Khả đáp: "Do cái biết tự nhiên vậy, còn nói thì chẳng được." Tổ

nói: "Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của chư Phật, ngươi chớ ngờ gì hết." Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bátlàm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sau ngày từ giả Tổ cất bước du phương, sư không hoằng hóa ngay, mà tạm lánh ẩn giữa lớp hạ lưu cùng khổ, không để lộ chân tướng một cao Tăng trang nghiêm trí huệ. Dầu vậy, sư vẫn tùy duyên hóa độ. Sư luôn giữ vẻ điềm đạm khiêm cung, chứ không phô trương ra bề ngoài. Ngày kia, trong khi sư đang nói pháp ngoài cửa tam quan chùa Khuôn Cứu thì trong chùa vị trụ trì học cao danh vọng là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn. Bổn đạo ùn ùn bỏ vị pháp sư đứng giảng một mình để ra bu quanh ông thầy đang giảng giữa trời. Chắc là lúc ấy quần áo của sư bê bối lắm, tuyệt không có gì tỏ ra sư thuộc hàng giáo phẩm. Pháp sư thấy vậy nổi giận, đến đầu cáo với quan trên về ông đạo ăn mày kia truyền tà giáo. Do đó Huệ Khả bị bắt, và bị xử giảo. Ngài không hề kêu oan, mà ngược lại cứ một mực bình thản thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả rằng sư có một món nợ cũ cần phải trả. Nội vụ xảy ra trong năm 593, sư thọ 107 tuổi.

Thứ Ba Là Tam Tổ Tăng Sán: Tam Tổ Tăng Sán rất nổi tiếng với bài "Tín Tâm Minh", một trong những tác phẩm cổ điển lớn của nền văn học Phật giáo. Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi. Ngài đến đảnh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: "Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!" Tổ Huệ Khả nói: "Đưa cái tội ra đây ta sám cho." Hồi lâu cư sĩ thưa: "Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả." Tổ nói: "Thế là ta đã sám xong tội của ngươi rồi đó. Từ nay, ngươi khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ." Cư sĩ thưa: "Nay tôi thấy Hòa Thượng thì biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp." Tổ nói: "Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy." Cư sĩ thưa: "Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy." Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời, ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch.

Thứ Tư Là Tứ Tổ Đạo Tín: Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung quốc, là người kế vị tổ Tăng Xán và là thầy của Hoằng Nhẫn. Khác với các tổ Thiền đời trước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Kinh điển, Đạo Tín đã cho thấy một xu hướng đặc trưng về Thiền. Một đoạn trong các trước tác của ông ông đã viết: "Hãy ngồi thiền định với lòng hăng hái, vì Thiền là căn bản là nền tảng phát triển giác ngộ. Hãy đóng cửa lại và ngồi xuống! Đừng tiếp tục đọc kinh mà không chịu hành trì nữa." Một hôm trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, Đạo Tín liền thưa: "Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát." Tổ trố mắt nhìn bảo: "Ai trói buộc ngươi?" Đạo Tín thưa: "Không ai trói buộc." Tổ bảo: "Vậy thì cầu giải thoát để làm gì?" Câu trả lời như sấm sét ấy đã đánh động tâm của vị sư trẻ, khiến ngài liền đại ngộ. Đạo Tín liền sụp lạy Tổ. Về sau ngài được truyền y bát làm Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung Quốc. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, dưới trào Tứ Tổ Đạo Tín, Thiền chia ra làm hai ngành. Ngành đầu gọi là 'Ngưu Đầu Thiền' ở núi Ngưu Đầu và không được coi như Thiền chánh tông. Tuy nhiên, ngành nầy đã sớm mai một sau khi vị tổ khai sáng ra nó là Pháp Dung viên tịch. Ngành sau do Hoằng Nhẫn thống quản; đó là ngành Thiền còn tồn tại đến ngày hôm nay.

Thứ Năm Là Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn: Hoằng Nhẫn (601-674), tổ thứ năm của dòng Thiền trung quốc, người kế vị Đạo Tín. Ông là thầy của Thần Tú và Huệ Năng. Ông là một vị sư nổi tiếng, tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, và là thầy của Lục Tổ Huệ Năng. Hoằng Nhẫn cùng quê với Tổ Đạo Tín, ở Kỳ Châu. Hoằng Nhẫn đến với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là 'Tánh' thì ngài đáp: "Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường." Tổ bèn hỏi: "Vậy là tánh gì?" Hoằng Nhẫn đáp: "Là Phật tánh." Tổ lại hỏi: "Con không có tánh sao?" Hoằng Nhẫn đáp: "Nhưng tánh vốn là không." Tổ thầm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau nầy. Đây chỉ là thuật chơi chữ, vì nói về tộc họ hay danh tánh và bổn thể hay tự tánh, người Trung Hoa đều đọc chung là 'tánh.' Tổ Đạo Tín hỏi là hỏi về danh tánh, còn cậu bé Hoằng Nhẫn lại đáp về tự tánh, cậu đã mượn chữ đồng âm ấy cốt đưa ra kiến giải của mình. Thật vậy về sau nầy Hoằng Nhẫn được Tổ Đạo Tín truyền y bát làm tổ thứ năm của dòng Thiền Trung Quốc. Đạo trường của Tổ Hoằng Nhẫn

ở Hoàng Mai, tại đây Tổ nói pháp và dạy Thiền cho đồ chúng năm trăm người. Nhiều người cho rằng ngài là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thông điệp Thiền theo giáo lý Kim Cang. Trước thời Hoằng Nhẫn, thường các vị Thiền sư hoằng hóa trong im lặng, khiến đại chúng chú ý; các ngài lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi của thế gian, nên không ai biết việc làm của các ngài phải trái thế nào mà định luận. Nhưng Hoằng Nhẫn là vị đã công khai xuất hiện giữa đại chúng, và dọn đường cho người kế vị của mình là Huệ Năng.

Thứ Sáu Là Lục Tổ Huệ Năng: Vị Tổ cuối cùng trong sáu vị tổ đầu của Thiền Tông Trung Hoa. Một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lãnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy nầy. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bổn, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ. Lịch sử Thiền tông Trung Hoa cho chúng ta thấy sự giảng giải giáo lý của các vị tổ sư nhiều đời trước đã đưa đến sự phân chẻ Thiền tông Trung Hoa ra làm hai nhánh, một nhánh ở miền Bác, đứng đầu là ngài Thần Tú, và một nhánh ở miền Nam, đứng đầu là ngài Huệ Năng. Điểm chính yếu trong sự tranh luận giữa hai nhánh nầy là "tiệm ngộ" và "đốn ngộ" Lục Tổ Huệ Năng người đứng đầu trong Thiền phái Nam truyền. Môn đồ phía Nam chủ trương theo đốn ngộ, cho rằng giác ngộ phải tức thì, chứ không phải do loại bỏ dần những

điều bất tịnh của chúng ta, cũng không phải nhờ vào nỗ lực công phu chuyên cần.

II. Ảnh Hưởng Của Các Vị Tổ Thời Hoàng Kim Của Thiền Tông Trung Hoa:

Ảnh hưởng của Thiền tông từ thời Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng rất nhỏ đối với xã hội vì các vị tổ nầy sống trong thanh bần, không có trụ xứ cố định, và thường theo một nguyên tắc là không ngủ lại bất cứ nơi nào quá một đêm. Chính ngài Bách Trượng Hoài Hải đã đưa ra một loạt những quy tắc mới đối với các Tăng sĩ Thiền tông, nhằm khôi phục lại những điều kiện sống khắc khổ và đơn giản của Tăng già thuở ban đầu. Ngày nay hầu hết thanh quy của các Thiền viện đều được rút ra từ các quy tắc của ngài Bách Trượng. Ngài đã áp dụng một sự cải cách rất hiệu quả nhằm bảo đảm sự sinh tồn và thành công trong xã hội của Thiền tông. Tăng sĩ trong các Thiền viện đi khất thực vào buổi sáng, nhưng ngoài ra còn phải làm việc trong Thiền viện vào buổi chiều nữa. Ngài Bách Trượng đã nổi tiếng với châm ngôn: "Một ngày không làm, một ngày không ăn". Đây là một điều mà trước đó chưa từng nghe nói đến trong các tự viện Phật giáo.

Chương Tám

Dòng Thiền Nam Tông
Thời Lục Tổ Huệ Năng

(A) Trường Phái Nam Thiền Của Huệ Năng Sau Thời Đại Sư Hoằng Nhẫn

I. Tổng Quan Về Đại Sư Huệ Năng & Thiền Nam Tông Sau Thời Đại Sư Hoằng Nhẫn:

Thiền Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch. Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự "giác ngộ bất thần." Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng. Tưởng cũng nên nhắc lại, Huệ Năng là một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Đại Thiền Sư Huệ Năng; tuy nhiên, có vài chi tiết lý thú về vị Đại Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lãnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy nầy. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được

chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bổn, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ.

Khi tới Hoàng Mai, ngài làm lễ ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ tổ hỏi: "Ông từ đâu đến?" Huệ Năng đáp: "Từ Lãnh Nam đến." Tổ hỏi: "Ông muốn cầu gì?" Huệ Năng đáp: "Chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác." Tổ nói: "Người Lãnh Nam không có tánh Phật, sao làm Phật được?" Huệ Năng đáp ngay: "Thưa Tổ, người có nam bắc, tánh Phật há vậy sao?" Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và nhuần nhã nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thầm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đổi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh, kệ viết như sau:

Bồ đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,

Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai ?
(Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?)

Tác giả của bài kệ nầy là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tấm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đỗi sửng sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau nầy, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đắc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đúng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cớ đắc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau nầy đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giã tổ.

Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phẫn uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: "Áo nầy là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!" Huệ Minh nắm áo cố dở lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: "Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?" Huệ Minh thưa: "Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó." Tổ nói: "Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thảy đừng nghĩ tới." Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: "Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bổn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông." Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay

cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đỗi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chắp tay làm lễ, thưa: "Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?" Tổ nói: "Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông." Ngài cũng dạy rằng:

"Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh,
Vốn không sanh không diệt,
Vốn tự đầy đủ, vốn không dao động,
Vốn sanh muôn pháp."

Ngày nọ, một vị Tăng hỏi Lục Tổ Huệ Năng: "Ý chỉ của Hoàng Mai, ai là người nhận được?" Huệ Năng đáp: "Người nào hiểu pháp Phật thì được ý chỉ Hoàng Mai." Vị Tăng lại hỏi: "Hòa Thượng có được không?" Huệ Năng đáp: "Không." Vị Tăng hỏi: "Tại sao vậy?" Huệ Năng đáp: "Vì tôi không hiểu pháp Phật." Huệ Năng là vị Tổ thứ sáu khai diễn đạo Thiền ở Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ bảy và đầu thế kỷ thứ tám, và ai cũng biết Huệ Năng học Thiền với Hoằng Nhẫn và nhận tâm ấn Thiền tại đó để làm tổ thứ sáu. Có thật Huệ Năng không hiểu pháp Phật hay không? Hay không hiểu tức là hiểu. Trong trường hợp này, câu hỏi hẳn nhiên không phải là một câu hỏi thường, đặt ra cốt để tìm thông tin về sự kiện (một giải đáp về mặt 'tướng'), nhưng thật sự nhắm đến một đối tượng khác xa hơn. Thật vậy, Thiền lý cần phải có những mâu thuẫn và chối bỏ như vậy, vì Thiền có đường lối phê phán riêng; đường lối ấy là chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do cho là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dẫu bề ngoài điên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyến toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất.

Trong Truyền Đăng Lục, trở về sau một chuyến hành hương tầm học, một vị Tăng đệ tử vẽ một vòng tròn trước mặt Huệ Năng, rồi bước vào vòng tròn cúi đầu chào Thầy. Huệ Năng hỏi: 'Ông có mong biến vòng tròn ấy thành Phật hay không?' Vị Tăng đáp: 'Đệ tử không biết làm sao vẽ được đôi mắt.' 'Ta cũng không giỏi làm điều đó hơn ông.' Huệ Năng nói. Người đệ tử không trả lời." Những lời thuyết giảng của Sư được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là "Kinh." Sư thị tịch năm 713 sau

Tây Lịch. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ kể lại rằng sau khi được truyền pháp và nhận y bát từ Ngũ Tổ, ngài đã sống những năm ẩn dật trong rừng với nhóm thợ săn. Khi tới giờ ăn, ngài nói 'những người thợ săn nấu thịt với rau cải. Nếu họ bảo ngài ăn thì ngài chỉ lựa rau mà ăn.' Lục Tổ không ăn thịt không phải vì Ngài chấp chay chấp không chay, mà vì lòng từ bi vô hạn của ngài.

II. Thiền Đốn Ngộ Theo Quan Điểm Của Lục Tổ Huệ Năng:

Đốn ngộ là pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn nầy thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự). Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái nầy do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Khi cuối cùng hành giả phá vỡ được bức tường nhận thức và hốt nhiên thâm nhập được vào ý nghĩa của thực tại. Trạng thái bùng vỡ đột ngột này được gọi là "Ngộ". Ngộ là một kinh nghiệm trực giác thâm sâu chứ không phải là cứu cánh của tự thân, nhưng nó chỉ nhằm giúp hành giả tiếp tục công phu tu tập. Sau khi ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục làm hiển lộ Phật tánh của bản thân. Mặc dù Thiền tông nói về "đốn ngộ" nhưng hình như hành giả cũng phải thành tựu những đạo quả một cách từ từ. Hốt nhiên đây là sự sụp đổ của bức tường cản trở cuối cùng để hành giả kinh qua một tuệ giác mới nguyên. Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách tước bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rốt cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa. Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù: Bất lập văn tự; giáo ngoại biệt truyền; trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật. "Đốn Giáo" theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy: "Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo nầy ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn

không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, nhơn sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e làm tổn hại người kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật."

(B) Sự Hưng Khởi Của Dòng Thiền Nam Tông

I. Dòng Thiền Nam Tông Được Khai Sanh Từ Ánh Trực Giác Thâm Sâu Của Người Cư Sĩ Mang Tên Huệ Năng:

Tất cả chúng ta đều biết Thần Tú là vị Giáo Thọ Sư tại chùa Hoàng Mai của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại tỉnh Hồ Bắc. Thần Tú đã viết kệ mong Ngũ Tổ trao truyền y bát cho làm Lục Tổ, nhưng Ngũ Tổ thấy kệ chưa tới và trao y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ. Việc này xảy ra sau cuộc tranh đua làm kệ chứng ngộ do Ngũ Tổ đề xướng để biết mực độ liễu đạo của các đệ tử. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trường phái được hai vị thành lập, Dòng Thiền Phương Bắc và Dòng Thiền Phương Nam. Mặc dù Huệ Năng đã được tổ phân xử là người thắng cuộc, nhưng Thần Tú tự cho mình là Pháp tử của Ngũ Tổ và được dòng Thiền thời bấy giờ xem như là vị tổ sáng lập ra dòng thiền "Bắc Tông." Sau khi Ngũ Tổ thị tịch, Thần Tú rời Chùa Hoàng Mai để chu du khắp xứ trong hai chục năm liền. Ông đã truyền bá thiền về một vùng rộng lớn ở phương bắc vì hầu hết ông hoạt động ở vùng Lạc Dương và Trường An, trong khi dòng Thiền của Huệ Năng được gọi là Nam Tông. Dòng

Thiền của ông còn được biết đến với cái tên khác là "Tiệm Giáo"; dù được Hoàng Triều nức lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu. Dòng thiền này chỉ có ảnh hưởng lớn trong lúc sinh tiền của Thần Tú, nhưng chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung Hoa. Chính dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng đã nẩy sanh ra các dòng Lâm Tế, Thiên Thai, vân vân.

Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lãnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy nầy. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bổn, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ. Khi Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: "Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?" Huệ Năng đáp: "Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác." Tổ bảo rằng: "Ông là người Lãnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?" Huệ Năng liền đáp: "Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác." Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và

nhuần nhã nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thầm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đổi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh như sau:

Bồ đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?
(Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?)

Sau khi đọc được bài kệ của Huệ Năng, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn chọn "ánh trực giác thâm diệu" của Huệ Năng. Tưởng cũng nên nhắc lại, tác giả của bài kệ nổi tiếng vừa kể trên là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đỗi sửng sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau nầy, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đắc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đúng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cớ đắc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói

pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau nầy đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giả tổ. Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phẫn uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: "Áo nầy là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!" Huệ Minh nắm áo cố dở lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: "Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?" Huệ Minh thưa: "Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó." Tổ nói: "Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thảy đừng nghĩ tới." Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: "Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bổn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông." Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đỗi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chắp tay làm lễ, thưa: "Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?" Tổ nói: "Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông."

II. Sự Hưng Khởi Của Dòng Thiền Nam Tông:

Mặc dầu ảnh hưởng của Thiền tông từ thời Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng rất nhỏ đối với xã hội vì các vị tổ nầy sống trong thanh bần, không có trụ xứ cố định, và thường theo một nguyên tắc là không ngủ lại bất cứ nơi nào quá một đêm. Tuy nhiên, thời kỳ nầy được xem như là thời kỳ hoàng kim của Thiền Tông Trung Hoa vì chính thời kỳ nầy đã khai sanh ra một loại văn hóa Thiền hết sức đặc biệt trong lịch sử Phật giáo. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng. Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với

phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự "giác ngộ bất thần." Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng. Chúng ta có thể nói dòng Thiền Nam Tông khởi lên từ cuối thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Hoằng Nhẫn thì rất nhiều, nhưng có 2 vị nổi trội nhất mà người ta vẫn còn nói đến ngày nay: Đại Sư Thần Tú và Thiền sư Huệ Năng. Ngày nay người ta xem Huệ Năng như là vị Tổ cuối cùng của sáu vị Tổ đầu của Trung Hoa, nhưng đây không phải là danh hiệu không bị tranh cãi. Trong bia văn của Thần Tú, người ta cũng xem ông như là người kế vị Hoằng Nhẫn và làm Tổ thứ Sáu. Ngược lại với Huệ Năng, người được phác họa như là một người tiều phu không biết chữ, Thần Tú là một học giả trước khi đến với truyền thống Thiền. Trong lúc sinh thời, Thần Tú và Huệ Năng có lẽ đã không xem mình như là đối thủ của nhau mà chỉ xem như là bạn đồng liêu. Và có những bằng chứng cho thấy trường phái của Thần Tú vào thời của ông ta có nhiều thế lực hơn là trường phái của Huệ Năng. Kỳ thật, chỉ sau khi Huệ Năng thị tịch thì sự tranh giành mới xảy ra giữa những người nối pháp của Thần Tú liên quan đến việc trong hai người thì ai là người kế thừa hợp pháp. Thần Hội trở thành một vận động viên lớn tiếng về chuyện đòi hỏi Huệ Năng làm Lục Tổ, và để hỗ trợ tình trạng của mình, Thần Hội đã kêu gọi một cuộc họp các bậc Thầy Phật giáo vào thời đó. Trong cuộc họp, Thần Hội nói với người khác câu chuyện của Lục Tổ như được biết ngày nay. Đa số các bậc thầy trong hội nghị bác bỏ tính hợp pháp của Thần Tú và trường phái thoát thai từ ông ta, thậm chí tố cáo những người nối pháp của Thần Tú là đã trộm xá lợi của Hoằng Nhẫn. Lúc ấy, người đại diện cho trường phái Bắc Tông, không nghĩ là hội nghị tập trung vào vấn đề này, nên thiếu chuẩn bị tính toán cho sự xác nhận về tính hợp pháp làm tổ thứ sáu của Thần Tú. Có năm bảy yếu tố đã góp phần vào sự nhượng bộ cuối cùng của phái Bắc Tông, nhưng lời biện hộ của Thần Hội về Huệ Năng là một trong số những yếu tố ấy. Chính vì lý do này mà tất cả những trường phái Thiền ngày nay đều có nguồn gốc truyền thừa từ

Lục Tổ. Tuy nhiên, không có dòng nào được truyền từ Thần Tú. Sự khác biệt chính giữa hai trường phái này có liên hệ tới vấn đề tiệm ngộ và đốn ngộ. Như trong bài kệ của Thần Tú, ông ta xem việc giác ngộ đạt được một cách từ từ. Vì nhấn mạnh đến việc đánh bóng từ từ, nên trường phái của Thần Tú bênh vực cho những thời tọa thiền kéo dài và học hỏi và trì tụng kinh điển, cũng như là những sinh hoạt nghi lễ khác. Huệ Năng thì ngược lại, cho rằng việc giác ngộ chân chánh nhất thiết phải xảy ra một cách thình lình và tức thì. Vì vậy trường phái này cũng nhấn mạnh đến việc tọa thiền, nhưng cũng thừa nhận rằng kinh nghiệm giác ngộ có thể đạt được, cũng như chính Huệ Năng đã đạt được, trong những sinh hoạt như thường nhật như chẻ củi hay gánh nước. Theo những câu chuyện của dòng Thiền Nam Tông, ít lâu sau khi Huệ Năng rời khỏi chỗ của Hoằng Nhẫn, vị Thứ Sử tình cờ nghe rằng một người dân giả không biết chữ đã được chọn nối pháp Ngũ Tổ. Tò mò về chuyện này nên ông tìm đến gặp Hoằng Nhẫn. Ông hỏi Ngũ Tổ: "Ngài có cả ngàn đệ tử. Bằng cách nào Huệ Năng lại nổi trội hơn những người khác để được Ngài ban cho cái vinh dự có được y bát của Tổ Bồ Đề Đạt Ma?" Ngũ Tổ đáp: "Chín trăm chín mươi chín đệ tử khác của lão Tăng rất giỏi về Phật pháp, chỉ có Huệ Năng là ngoại lệ. Ông ta không thể nào được đem ra để so sánh với những người khác, và đó chính là lý do mà lão Tăng truyền y bát lại cho y."

III. Hành Giả Nên Tu Theo Ai, Thần Tú Hay Huệ Năng?:

Qua bài kệ của Thần Tú, "Thân thị Bồ đề thọ. Tâm như minh cảnh đài. Thời thời thường phất thức. Vật xử nhạ trần ai." (Thân là cây Bồ Đề. Tâm như đài gương sáng. Luôn luôn siêng lau chùi. Chớ để dính bụi bặm), chúng ta thấy tu hành cũng giống như là lau chùi tấm gương, mà bụi bám trên gương chính là vọng tâm, khi bụi sạch thì gương sáng, hay là tâm chúng ta hiển lộ, hay là chúng ta đã thanh tịnh. Tuy nhiên, theo Ngũ Tổ thì bài kệ nầy chưa chuyên chở được tinh túy của Thiền. Trong khi bài kệ của Huệ Năng, "Ngay từ đầu vốn không có gương thì làm sao có chỗ để bụi có thể bám vào." Do đó chúng ta đâu cần phải chùi cái gì! Ngũ Tổ thấy sự liễu ngộ trong bài kệ nên ngài chọn Huệ Năng làm người kế thừa. Trường hợp của Huệ Năng là bậc thượng căn, người đã thực sự thấy được tự tánh. Về sau nầy Huệ Năng cũng dạy rằng: "Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh, vốn không sanh không diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không dao động, vốn sanh muôn pháp."

Những lời thuyết giảng của ông được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là "Kinh." Tuy nhiên, theo căn cơ của chúng ta, những người hạ căn hạ trí, chúng ta nên y theo bài kệ không được thừa nhận của Thần Tú mà tu tập. Chúng ta nên lau chùi gương, chúng ta nên quán sát tư tưởng và hành động của mình, và chúng ta cũng nên quán sát những phản ứng bất thiện trong cuộc sống. Chỉ khi nào chúng ta làm được như vậy, chúng ta mới có thể thấy được cái gọng kềm sợ hãi kia chỉ là ảo tưởng. Bên cạnh đó, những người hạ căn hạ trí như chúng ta phải tiếp tục lau chùi tấm gương tâm của mình không ngừng nghỉ thì mới mong có ngày nào đó liễu ngộ được chánh tri kiến cho bước đường tu tập của mình.

4

Phần Bốn
Thiền Phái Hoàng Bá
Khởi Nguồn Từ Thiền Phái Hoài Nhượng

Chương Chín

Tổng Quan Về Thiền Phái Hoài Nhượng & Khai Tổ Thiền Phái Nầy

(A) Tổng Quan Về Thiền Phái Hoài Nhượng

Thiền Sư Hoài Nhượng là khai tổ Thiền Phái Hoài Nhượng, thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ bảy sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. ***Đời Thứ Nhất Thiền Phái Hoài Nhượng:*** Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ nhất thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ bảy sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Người khai sáng ra phái thiền nầy là Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng, một trong những đại đệ tử xuất sắc nối pháp Lục Tổ Huệ Năng.

Đời Thứ Nhì Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ nhì thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ tám sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nối Pháp Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất.

Đời Thứ Ba Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ ba thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ chín sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Nối Pháp Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất còn ghi lại được 27 vị, trong số đó, Thiền Sư Hoài Hải là vị thiền sư nổi trội nhất: 1) Thiền Sư Hoài Hải. 2) Thiền Sư Bàn Sơn Bảo Tịch. 3) Thiền Sư Phổ Nguyện. 4) Thiền Sư Huệ Hải. 5) Thiền Sư Ẩn Phong. 6) Thiền Sư Huệ Tạng. 7) Thiền Sư Trí Tạng. 8) Thiền Sư Vô Nghiệp. 9) Thiền Sư Pháp Hội. 10) Thiền Sư Đạo Thông. 11) Thiền Sư Pháp Thường. 12) Thiền Sư Hồng Ân. 13) Thiền Sư Bảo Vân. 14) Thiền sư Hoài Uẩn. 15) Thiền Sư Đại Nghĩa. 16) Thiền Sư Bảo Triệt. 17) Thiền Sư Tề An. 18) Thiền Sư Duy Khoan. 19) Thiền Sư Như Hội. 20) Thiền Sư Trí Thường. 21) Thiền Sư Ô Cựu. 22) Thiền Sư Kim Ngưu. 23) Thiền Sư Vân Cư Năng. 24) Thiền Sư Linh Kiệu. 25) Thiền Sư Thạch Cựu. 26) Thiền Sư Thủy Lão Hồng Châu. 27) Lượng Sa Môn.

Đời Thứ Tư Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ tư thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ mười sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. (A) Nối Pháp Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải còn

ghi lại được 11 vị: 1) Thiền Sư Linh Hựu. 2) **Thiền Sư Hy Vận**. 3) Thiền Sư Hoàn Trung. 4) Thiền Sư Thường Quan. 5) Thiền Sư Đại An. 6) Thiền Sư Thần Tán. 7) Thiền Sư Thông. 8) Thiền Sư Bách Trượng Niết Bàn. 9) Thiền Sư Quan Nam Đạo Thường. 10) Thiền Sư Hoa Lâm Giác. 11) Thiền Sư Đại Tùy Pháp Chân (878-963). Trong số những người truyền thừa nầy của Thiền sư Hoài Hải, Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận là nổi trội nhất vì ông chính là thầy của Thiền sư Lâm Tế, khai tổ dòng truyền thừa Lâm Tế Tông sau nầy. (B) Nối Pháp Thiền Sư Trí Tạng, còn ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Đạo Nghĩa. (C) Nối Pháp Thiền Sư Bảo Triệt, còn ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Lương Toại. 2) Thiền Sư Vô Nhiễm. (D) Nối Pháp Thiền Sư Nam Tuyền Phổ Nguyện, ghi lại được 6 vị: 1) Thiền Sư Cảnh Sầm. 2) Thiền Sư Nghĩa Đoan. 3) Thiền Sư Đàm Chiếu. 4) Thiền Sư Tòng Thẩm. 5) Thiền Sư Tử Hồ Lý Tông (800-880). 6) Thiền Sư Lục Công Tuyên. (E) Nối Pháp Thiền Sư Pháp Thường, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Hàng Châu Thiên Long. (F) Nối Pháp Thiền Sư Bàn Sơn Bảo Tích, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Phổ Hóa. (G) Nối Pháp Thiền Sư Trí Thường Quy Tông, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Lý Bột (773-831). 2) Thiền Sư Linh Huấn Phù Dung.

Đời Thứ Năm Thiền Phái Hoài Nhượng: Thiền phái Hoài Nhượng, đời thứ năm thuộc dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng, đời thứ mười một sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. (A) Quy Ngưỡng Tông đời thứ hai, nối Pháp Thiền Sư Linh Hựu còn ghi lại được 6 vị: 1) Thiền Sư Huệ Tịch. 2) Thiền Sư Hương Nghiêm. 3) Thiền Sư Linh Vân. 4) Thiền Sư Kinh Triệu. 5) Thiền Sư Ni Lưu Thiết Ma. 6) Thiền Sư Hồng Nhân. (B) **Nối Pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận**, ghi lại được 3 vị: 1) Thiền Sư Lâm Tế. 2) Thiền Sư Mục Châu. 3) Thiền Sư Bùi Hưu. (C) Nối Pháp Thiền Sư Thiên Long Hàng Châu, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Câu Chi. (D) Nối Pháp Thiền Sư Triệu Châu, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Nghiêm Dương Sơn Triệu. 2) Thiền Sư Thiết Chủy Giác. (E) Nối Pháp Thiền Sư Đại An Phúc Châu, ghi lại được 1 vị: 1) Thiền Sư Linh Thọ Như Mẫn. (F) Không rõ Thầy truyền thừa, ghi lại được 2 vị: 1) Thiền Sư Ni Mạt Sơn Liễu Nhiên.

(B) Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng: Khai Tổ Thiền Phái Hoài Nhượng

1) Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư (677-744):

Thiền Sư Hoài Nhượng là khai tổ Thiền Phái Hoài Nhượng, nối Pháp Lục Tổ Huệ Năng và thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ bảy sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Hoài Nhượng là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng sanh năm 677 sau Tây Lịch tại Kim Châu, ông là một thiền sư xuất sắc đời nhà Đường, đại đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, và cũng là thầy của Mã Tổ. Hoài Nhượng xuất gia năm 15 tuổi với luật Sư Hoàng Cảnh. Sau khi thọ giới cụ túc, sư học hết Tạng Luật, nhưng sư không thỏa mãn nên du phương tìm đến một vị thầy tên là Huệ An ở núi Tung Sơn. Dù sư có tiến bộ, nhưng Hòa Thượng Huệ An bảo sư nên đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Hai Thiền phái đi xuống từ Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng là Quy Ngưỡng Tông, được sáng lập bởi Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu và Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch; và Lâm Tế Tông, được sáng lập bởi Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Tung Sơn đến." Tổ hỏi: "Mà vật gì đến?" Nam Nhạc không trả lời được, và phải mất đến tám năm Sư mới giải quyết xong vấn đề này, và khi mà Sư đã giải quyết xong, Sư bạch với Lục Tổ: "Nói in tuồng một vật tức không trúng!"

Đệ tử nhập thất của Thiền sư Hoài Nhượng gồm có sáu người, sư ấn khả rằng: "Sáu người các ngươi đồng chứng thân ta, mỗi người khế hội một phần. Người thứ nhất được chân mày ta, giỏi về uy nghi là Thường Hạo. Người thứ nhì được mắt ta giỏi về ngó liếc là Trí Đạt. Người thứ ba được tai ta giỏi về nghe lý là Thản Nhiên. Người thứ tư được mũi ta giỏi về biết mùi là Thần Chiếu. Người thứ năm được lưỡi ta giỏi về đàm luận là Nghiêm Tuấn. Người thứ sáu được tâm ta giỏi về xưa nay là Đạo Nhất.

Sư lại bảo: "Tất cả các pháp đều từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh, pháp không thể trụ. Nếu đạt tâm địa, việc làm không ngại, không phải thượng căn thì dè dặt chớ nói (nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh, tâm vô sở sanh, pháp vô sở trụ. Nhược đạt tâm địa sở tác vô ngại, phi ngộ thượng căn nghi thận từ tai).

Cũng giống như những người đi trước trong truyền thống Thiền, Nam Nhạc là một vị thầy Thiền, cũng như Thầy mình là Huệ Năng, nhấn mạnh rằng Thiền không phải là thứ gì đó chỉ giới hạn trong chuyện tập ngồi. Người ta ghi lại được Nam Nhạc đã bảo đệ tử: "Có phải mấy ông ở đây là để học thiền tọa hay học làm Phật? Nếu mấy ông tìm học thiền tọa, thì nên biết rằng Thiền không phải là ngồi hay nằm. Nếu mấy ông tìm học Phật tính, thì nên biết rằng Phật không phải là một thứ hình tướng cố định. Giáo pháp 'vô chấp' chỉ cho mấy ông thấy không chấp nhận mà cũng không chối bỏ, không thừa nhận mà cũng chẳng từ chối. Nếu mấy dụng công ngồi để thành Phật là mấy ông giết Phật. Nếu mấy ông chấp vào cái chuyện ngồi thì mấy ông sẽ chẳng bao giờ đạt ngộ được."

Sau Đạo Nhất đi giáo hóa ở Giang Tây, Hoài Nhượng hỏi chúng: "Đạo Nhất vì chúng thuyết pháp chăng?" Chúng thưa: "Đã vì chúng thuyết pháp." Sư hỏi: "Sao không thấy người đem tin tức về?"Chúng lặng thinh. Sư bèn sai một vị Tăng đi thăm. Trước khi hỏi: 'Làm cái gì?' Y trả lời, nhớ ghi những lời ấy đem về đây." Vị Tăng đi thăm, làm đúng như lời sư đã dặn. Khi trở về vị Tăng thưa: "Đạo Nhất nói: 'Từ loạn Hồ sau ba mươi năm, chưa từng thiếu tương muối." Sư nghe xong gật đầu.

Đến ngày 11 tháng tám âm lịch, nhằm năm 744, sư viên tịch tại núi Hoành Nhạc. Vua ban hiệu là Đại Huệ Thiền Sư, tháp hiệu là Thắng Luân.

2) Những Công Án Liên Quan Đến Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư:

Nam Nhạc Ma Chuyên: Công án nói về cơ duyên vấn đáp về việc Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng khai ngộ cho Mã Tổ Đạo Nhất. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, thời nhà Đường, niên hiệu Khai Nguyên, có vị Sa Môn ở huyện Truyền Pháp hiệu Đạo Nhất, hằng ngày ngồi thiền. Sư biết đó là pháp khí (người hữu ích trong Phật pháp) bèn đi đến hỏi: "Đại đức ngồi thiền để làm gì?" Đạo Nhất

thưa: "Để làm Phật." Sau đó sư lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: "Thầy mài gạch để làm gì?" Sư đáp: "Mài để làm gương." Đạo Nhất nói: "Mài gạch đâu có thể thành gương được?" Sư hỏi lại: "Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?" Đạo Nhất hỏi: "Vậy làm thế nào mới phải?" Sư nói: "Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?" Đạo Nhất lặng thinh, sư nói tiếp: "Ngươi học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ngươi nếu ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia." Đạo Nhất nghe sư chỉ dạy như uống đề hồ, lễ bái hỏi: "Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?" Sư bảo: "Ngươi học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên ngươi hợp sẽ thấy đạo nầy." Đạo Nhất lại hỏi: "Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?" Sư nói: "Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy." Đạo Nhất hỏi: "Có thành hoại chăng?" Sư nói: "Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy đạo, là không thể thấy đạo. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,
Ngộ trạch tức giai manh
Tam muội hoa vô tướng
Hà hoại phục hà thành?
(Đất tâm chứa các giống
Gặp ướt liền nẩy mầm
Hoa tam muội không tướng
Nào hoại lại nào thành?)

Nhờ những lời nầy mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên.

Nam Nhạc Như Cảnh Chú Tượng: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, có vị Đại đức đến hỏi sư: "Như gương đúc tượng, sau khi tượng thành không biết cái sáng của gương đi về chỗ nào?" Sư bảo: "Như Đại đức tướng mạo lúc trẻ thơ hiện thời ở đâu?" Đại đức lại hỏi: "Tại sao sau khi thành tượng không chiếu soi?" Sư bảo: "Tuy không chiếu soi, nhưng đối y một điểm cũng chẳng được."

Nam Nhạc Thuyết Tự Nhất Vật: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Lục Tổ Huệ Năng và Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Tung Sơn đến." Tổ hỏi: "Mà vật gì đến?" Sư thưa: "Nói in tuồng một vật tức không trúng." Tổ hỏi: "Lại có thể tu chứng chăng?" Sư thưa: "Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được." Tổ nói: "Chính cái không nhiễm ô nầy là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát Nhã Đa La ở Tây Thiên có lời sấm rằng: 'Dưới chân ngươi sẽ xuất hiện NHẤT MÃ CÂU (con ngựa tơ) đạp chết người trong thiên hạ. Ứng tại tâm ngươi chẳng cần nói sớm.'" Nghe xong Hoài Nhượng hoát nhiên khế ngộ, liền hầu hạ Tổ mười lăm năm, mỗi ngày càng thâm được sự huyền áo. Sau đó Sư đi đến núi Nam Nhạc, xiển dương Thiền tông.

Chương Mười

Sơ Lược Về Các Sơ Tổ Tiền Phong Của Thiền Phái Hoàng Bá

(I) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất: Nối Pháp Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng

(A) Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư (709-788):

Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất, thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ tám sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất là vị nối pháp Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Trong vòng năm mươi năm sau ngày Lục Tổ Huệ Năng thị tịch, Thiền đã được thiết lập một cách toàn vẹn ở Trung Hoa. Vào cuối thế kỷ thứ tám, hai vị Thiền sư đặc biệt được kính trọng. Một người là đệ tử của Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư là Thạch Đầu Hy Thiên. Người kia là đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng, là Mã Tổ Đạo Nhất. Vào thời của hai vị này, người ta nói rằng một vị hành giả không thể nào được xem như là một đệ tử nghiêm túc của nhà Thiền nếu người ấy không đến tham vấn một trong hai vị Thiền sư này. Mã Tổ là một trong những đại thiền sư Trung Hoa vào đời nhà Đường, sanh năm 709 sau Tây Lịch tại huyện Thập Phương, Hán Châu (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất như Mã Tổ Ngữ Lục, Bích Nham Lục và Truyền Đăng Lục; tuy nhiên, có nhiều câu chuyện lý thú về vị Thiền sư này được ghi lại trong Truyền Đăng Lục, quyển VI. Năm 741 ông nhơn gặp và được Nam Nhạc Hoài Nhượng giáo hóa được giải ngộ. Cùng thời với ông còn tám đệ tử khác, nhưng chỉ có ông là được truyền tâm ấn mà thôi (tám đệ tử khác của Thiền sư Hoài Nhượng gồm Thường Hạo, Trí Đạt, Thản Nhiên, Thần Chiếu, Nghiêm Tuấn, Bổn Như, Huyền Ngang, và Pháp Không). Sau đó ông trở thành đại đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ông thuộc thế hệ Thiền thứ ba sau Lục tổ Huệ Năng. Ông thường dùng tiếng hét để khai ngộ đệ tử. Ông cũng dùng phương cách đánh gậy vào thiền sinh hay vặn mũi thật đau làm cho thiền sinh chạm

thẳng vào sự chứng ngộ chân tánh của họ. Người ta nói sau Lục Tổ Huệ Năng thì Mã Tổ là một thiền sư nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời bấy giờ. Nam Nhạc Hoài Nhượng và Mã Tổ Đạo Nhất có thể được ví với Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên vậy. Thạch Đầu Hy Thiên (700-790) và Mã Tổ là hai vị sáng lập ra hai trường phái Thiền Nam Đỉnh Thiền trong tỉnh Giang Tây. Mã Tổ là vị thiền sư duy nhất trong thời sau Huệ Năng được gọi là một vị Tổ. Người học trò nổi tiếng và pháp tử của ông là Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Mã Tổ xuất hiện trong các thí dụ 30 và 33 của Vô Môn Quan, cũng như trong thí dụ thứ 3, 53 và 57 của Bích Nham Lục. Sức mạnh tinh thần của Mã Tổ và hiệu quả của phương pháp đào tạo của ông được xác nhận bằng việc ông có tới 139 người nối pháp. Dù Mã Tổ có nhiều đệ tử kế thừa Pháp, song người nổi bật nhất là Bách Trượng Hoài Hải (720-814). Mã Tổ là vị Thầy đầu tiên có liên hệ với những hành vi độc đáo trong văn chương Thiền, như là đánh đệ tử hoặc giả đáp trả lại những câu hỏi với một tiếng thét vô nghĩa "Ho!" Sư được mô tả như là một người có bước đi dài của loài bò mộng và cái nhìn chằm chằm của loài hổ, và người ta còn ghi lại được là Sư có khả năng lè lưỡi dài ra xa đến nỗi Sư có thể che trùm hết cái mũi của mình.

Mã Tổ bắt đầu học Thiền với một trong những đệ tử của của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, người nầy có vẻ thích lối hành thiền của Bắc phái hơn là lối thiền của Nam phái. Vị thầy này đã dạy Mã Tổ hãy cố dụng công giữ cho tâm trống rỗng trong lúc tọa thiền. Khi Mã Tổ đến tự viện của Nam Nhạc, Sư vẫn tiếp tục hành trì như cách mà Sư đã được vị thầy trước kia chỉ bày. Hằng ngày Sư ngồi thiền với một cái tâm trống rỗng. Một hôm Nam Nhạc đi đến hỏi: "Đại đức ngồi thiền để làm gì?" Đạo Nhất thưa: "Để làm Phật." Sau đó Nam Nhạc lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: "Thầy mài gạch để làm gì?" Nam Nhạc đáp: "Mài để làm gương." Đạo Nhất nói: "Mài gạch đâu có thể thành gương được?" Nam Nhạc hỏi lại: "Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?" Đạo Nhất hỏi: "Vậy làm thế nào mới phải?" Nam Nhạc nói: "Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?" Đạo Nhất lặng thinh, sư nói tiếp: "Ngươi học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ngươi nếu

ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia." Đạo Nhất nghe sự chỉ dạy của Nam Nhạc như uống đề hồ, lễ bái hỏi: "Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?" Nam Nhạc bảo: "Ngươi học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên ngươi hợp sẽ thấy đạo nầy." Đạo Nhất lại hỏi: "Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?" Nam Nhạc nói: "Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy." Đạo Nhất hỏi: "Đạo có bị thành hoại chăng?" Nam Nhạc nói: "Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy Đạo, là không thể thấy Đạo. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,
Ngộ trạch tức giai manh
Tam muội hoa vô tướng
Hà hoại phục hà thành?
(Đất tâm chứa các giống
Gặp ướt liền nẩy mầm
Hoa tam muội không tướng
Nào hoại lại nào thành?)

Nhờ những lời nầy mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên. Sau những lời giải thích quá rõ ràng của Nam Nhạc, chúng ta không còn nghi ngờ được về cứu cánh tối hậu của Thiền. Cứu cánh ấy đâu phải là hôn trầm trong cái ngồi mặc tĩnh như kiểu những thầy thiền Ấn Độ thuở xưa cố trừ bỏ tất cả tư tưởng, những tư tưởng không biết từ đâu đến rồi lát sau lại đi mất chẳng biết chúng đi về đâu. Cuộc đàm thoại chỉ ra cho chúng ta cái gì thật sự đang thử thách là kiểu ngồi thiền đang được hành trì. Không phải bằng cách "lau chùi tấm kiếng tâm" cho sáng rõ và ngồi một cách thụ động mà người ta đạt được giác ngộ, mà người ta phải nhìn thấy vào bên trong bản chất cũa Tâm, giống như thấy được Phật tánh hay thấy được Đạo vậy. Và, đĩ nhiên, hành động của Tâm không bị giới hạn vào một dáng vẻ như là ngồi chẳng hạn. Thật vậy, những lời giải thích của Nam Nhạc cốt dọn đường để những hành giả tu Thiền hậu thế như chúng ta có thể hiểu sâu hơn về Thiền. Thiền cốt ở khai ngộ và phóng một nhãn quang mới vào vũ trụ và nhân sinh. Như chúng ta thấy, các thiền sư luôn luôn nắm bắt lấy bất cứ sự việc rất tầm thường nào trong đời sống làm cơ duyên chuyển tâm người cầu đạo đi vào một thế giới mới lạ chưa bao giờ chứng thấy. Đối với các thiền sư, khai mở những chứng nghiệm mới cho đệ tử cũng như

là mở lấy một ổ khóa bị dấu kín từ lâu lắm rồi, hay khai một mạch nước ngầm, vừa khai xong là ngọn nước phun trào ra bất tận. Lại cũng giống như chiếc đồng hồ điểm giờ, khi giờ đã điểm thì ngay lập tức toàn bộ then máy âm thanh chuyển động liền. Dường như tâm của chúng ta có cái gì thuộc về hệ thống ấy, đến phút giây nào đó, cái gọi là tấm màn bấy lâu che khuất được vén lên, một thế giới hoàn toàn mới hiện ra, và toàn thể cuộc sống của chúng ta chuyển sang một giai đoạn mới lạ hoàn toàn. Chính cái khai mở ấy các thiền sư gọi là "ngộ", và đặc biệt nêu lên làm mục tiêu hành Thiền.

Một khi Thiền sư Nam Nhạc ấn khả sự giác ngộ của Mã Tổ, thì Mã Tổ lui về sống đời ẩn dật ở một vùng nông thôn ít ai biết đến. Sư đã thay đổi chỗ ở đến năm bảy lần sau khi những đệ tử tìm ra chỗ ở của mình, nhưng bất cứ nơi nào Sư đi đến, những người quyết chí đạt ngộ đều tìm ra Sư. Khởi đầu một mẫu mực lặp đi lặp lại bởi những thầy Thiền trong thời mà người ta gọi là Giai Đoạn Cổ Điển Thiền là phương pháp Thiền có tính thách thức và thường là kỳ dị của Mã Tổ. Về sau người ta mô tả giáo pháp của Mã Tổ là "Dị ngôn dị hành." Mã Tổ thường không bàn kinh điển cũng không cử hành những nghi thức tôn giáo, mà thường là thích nắm bắt những hoàn cảnh khởi lên trong sinh hoạt thường nhật hơn. Trong phong cách này, Mã Tổ đã giúp cho khoảng 139 đệ tử của mình đạt được địa vị Thiền Sư.

Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Các người mỗi người tin tâm mình là Phật, tâm nầy tức là tâm Phật. Tổ Đạt Ma từ Nam Ấn sang Trung Hoa truyền pháp thượng thừa nhất tâm, khiến các ngươi khai ngộ. Tổ lại dẫn kinh Lăng Già để ấn tâm địa chúng sanh. Sợ e các ngươi điên đảo không tự tin pháp tâm nầy mỗi người tự có, nên Kinh Lăng Già nói: ‘Phật nói tâm là chủ, cửa không là cửa pháp’ (Phật ngữ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn). Người phàm cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không riêng có Phật, ngoài Phật không riêng có tâm, không lấy thiện, chẳng bỏ ác, hai bên nhơ sạch đều không nương cậy, đạt tánh tội là không, mỗi niệm đều không thật, vì không có tự tánh nên tam giới chỉ là tâm, sum la vạn tượng đều là cái bóng của một pháp, thấy sắc tức là thấy tâm, tâm không tự là tâm, nhơn sắc mới có. Các ngươi chỉ tùy thời nói năng tức sự là lý, trọn không có chỗ ngại, đạo quả Bồ Đề cũng như thế. Nơi tâm sinh ra thì gọi là sắc, vì biết sắc không, nên sanh tứ chẳng sanh. Nếu nhận rõ tâm nầy, mới có thể tùy

thời ăn cơm mặc áo nuôi lớn thai Thánh, mặc tình tháng ngày trôi qua, đâu còn có việc gì. Các ngươi nhận ta dạy hãy nghe bài kệ nầy:

"Tâm địa tùy thời thuyết
Bồ đề diệc chỉ ninh
Sự lý câu vô ngại
Đương sanh tức bất sanh."
(Đất tâm tùy thời nói,
Bồ đề cũng thế thôi
Sự lý đều không ngại,
Chính sanh là chẳng sanh).

Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng vì cái gì nói tức tâm tức Phật?" Sư đáp: "Vì dỗ con nít khóc." Vị Tăng hỏi: "Con nít nín rồi thì thế nào?" Sư đáp: "Phi tâm phi Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Người trừ được hai thứ nầy rồi, phải dạy thế nào?" Sư đáp: "Nói với y là Phi Vật." Vị Tăng lại hỏi: "Khi chợt gặp người thế ấy đến thì phải làm sao?" Sư đáp: "Hãy dạy y thể hội đại đạo."

Một hôm, cư sĩ Bàng Long Uẩn đến hỏi: "Nước không gân xương mà có thể nâng thuyền muôn cân, lý này thế nào?" Mã Tổ đáp: "Trong ấy không nước cũng không thuyền, nói gì là gân xương?" Bàng Long Uẩn lại hỏi: "Người không lầm xưa nay, thỉnh thầy để mắt nhìn lên!" Mã Tổ liền nhìn thẳng xuống. Bàng Long Uẩn nói: "Những thầy khác không thổi sáo được, mà thầy thổi rất hay." Mã Tổ bèn nhìn thẳng lên. Bàng Long Uẩn bèn lễ bái. Mã Tổ trở về phương trượng, Bàng Uẩn theo sau thưa: "Vừa rồi muốn làm khéo mà trở thành vụng." Bàng Long Uẩn lại hỏi: "Như nước không có gân xương nhưng lại nâng được chiếc thuyền vạn cân, lý đó thế nào?" Mã Tổ nói: "Nơi chỗ của lão Tăng đây không có nước, cũng không có thuyền, thì nói làm gì chuyện gân với xương?"

Một đêm, các sư Trí Tạng, Hoài Hải và Phổ Nguyện theo Mã Tổ đi ngắm trăng. Mã Tổ hỏi: "Ngay bây giờ nên làm gì?" Trí Tạng thưa: "Nên cúng dường." Hoài Hải thưa: "Nên tu hành." Phổ Nguyện phủi tay áo ra đi. Mã Tổ bảo: "Kinh vào Tạng, Thiền về Hải, chỉ có Phổ Nguyện vượt ngoài sự vật."

Một hôm, Bách Trượng hỏi: "Thế nào là yếu chỉ Phật pháp?" Mã Tổ đáp: "Chính là chỗ ông bỏ thân mạng." Sau đó Mã Tổ hỏi Bách Trượng: "Ông lấy pháp gì chỉ dạy người?" Bách Trượng dựng cây phất

tử thẳng đứng. Mã Tổ nói: "Chỉ có vậy thôi sao, còn thứ gì khác nữa không?" Bách Trượng bèn ném cây phất tử xuống đất.

Một vị Tăng hỏi: "Thế nào được hiệp đạo?" Mã Tổ đáp: "Ta chẳng bao giờ hiệp được đạo." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là yếu chỉ Thiền?" Mã Tổ đập vị Tăng và nói: "Nếu ta không đập ông, các nơi sẽ chê cười ta."

Khi Mã Tổ có bệnh, một trong những đệ tử của ngài đến thăm bệnh và hỏi thăm sức khỏe: "Hôm nay thầy cảm thấy thế nào?" Mã Tổ đáp: "Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phât!" Đâu là chỗ liên hệ luận lý giữa câu hỏi và câu trả lời? Nếu để ý chúng ta sẽ thấy đại sư Mã Tổ đã xử dụng một phương pháp trực tiếp hơn lời nói. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, phương pháp trực tiếp có công dụng nắm ngay lấy cuộc sống uyển chuyển trong khi nó đang trôi chảy, chứ không phải sau khi nó đã trôi qua. Trong khi dòng đời đang trôi chảy, không ai đủ thời giờ nhớ đến ký ức, hoặc xây dựng ý tưởng. Nghĩa là không có lý luận nào có giá trị trong lúc này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôn ngữ có thể dùng được, nhưng ngôn ngữ từ muôn thuở vốn kết hợp chặt chẽ với nét tâm tưởng suy lượng nên mất hết nội lực, không trực tiếp truyền cảm được. Nếu dùng đến ngôn ngữ chỉ diễn tả được một ý nghĩa, một luận giải, chỉ biểu lộ một cái ngoại thuộc, nên không trực tiếp liên hệ gì đến cuộc sống. Đây chính là lý do tại sao nhiều khi các thiền sư tránh chuyện nói năng, tránh xác định, dầu là đối với những việc quá tỏ rõ, quá hiển nhiên cũng vậy. Hy vọng của các ngài là để cho đồ đệ tự tập trung tất cả tâm lực nắm lấy những gì người ấy mong ước, thay vì ghì bắt lấy những mối liên lạc xa xôi vòng ngoài khiến cho người đệ tử bị phân tâm.

Một hôm, chú tiểu trẻ Đam Nguyên hành cước trở về, vẽ một vòng tròn trước mặt Sư, lễ bái, rồi bước vào đứng trong đó. Mã Tổ nói: "Ông há không muốn làm Phật sao?" Đam Nguyên nói: "Con không thể gạt được Hòa Thượng." Mã Tổ nói: "Lão Tăng không giống như ông." Đam Nguyên không nói thêm nữa.

Hôm khác, có một vị Tăng vẽ bốn vạch dưới đất trước mặt Sư. Vạch thứ nhất dài, ba vạch sau ngắn, vị Tăng nói: "Không được nói một vạch dài ba vạch ngắn, ngoài bốn chữ này, thỉnh Hòa Thượng đáp." Mã Tổ bèn vẽ xuống đất một vạch nói: "Không nói được là dài hay ngắn, lão Tăng trả lời ông rồi đó." Về sau, khi Quốc Sư Nam

Dương Huệ Trung nghe nói, than rằng: "Tại sao vị Tăng ấy không hỏi ta?"

Liêm Sứ Hồng Châu hỏi rằng: "Một người dùng thịt và rượu hay không dùng thịt rượu là đúng?" Sư nói: "Nếu dùng thịt rượu là lộc của ông. Nếu ông không dùng thịt rượu là phúc của ông."

Có một vị Tăng hỏi: "Ý nghĩa cốt lõi của Phật giáo là gì?" Mã Tổ nói: "Ngay lúc này là ý nghĩa gì?"

Có một vị Tăng khác đến gặp Mã Tổ nói rằng muốn tìm cầu giác ngộ, Mã Tổ hỏi: "Tại sao ông phải đến gặp lão Tăng? Ông có kho báu của chính mình kia mà. Hãy nhìn vào trong đó mà tìm." Vị Tăng hỏi: "Kho báu của con ở đâu?" Mã Tổ nói: "Cái mà ông đang hỏi chính là kho báu của ông đấy."

Một hôm, có một vị Tăng đang tham gia vào việc tỉa cây tử đằng. Vị Tăng nhân cơ hội đặt câu hỏi với Thiền sư Mã Tổ: "Tại sao Sơ Tổ từ Tây đến?" Đây là một câu thỏi công thức có nghĩa là "ý nghĩa của giáo pháp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là gì?" Vị Tăng mong được một câu trả lời bằng miệng đáp lại từ Mã Tổ, nhưng Mã Tổ đáp trả lại bằng cách tiến tới gần vị Tăng và nói thầm: "Ông tới gần một chút nữa rồi lão Tăng sẽ nói cho ông nghe." Khi vị Tăng đi gần tới Mã Tổ thì bị Sư đá cho một cái thật mạnh đến nỗi vị Tăng té nhào xuống đất. Khi chạm đất thì vị Tăng đạt ngộ, và ngồi dậy cười mãi không dứt. Mã Tổ hỏi: "Ông cười có ý gì?" Vị Tăng nói: "Thật lạ làm sao! Thật kỳ làm sao! Giáo pháp của Phật quả là mênh mông không kể xiết. Và tuy vậy ngay bây giờ đây ta thấy hết thảy đều hiển lộ trên đầu một sợi lông." Về sau này khi được hỏi về vụ việc này, thì vị Tăng nói là kể từ khi bị Mã Tổ đá cho đến nay ông ta không thể nào nhịn được cười. Tuy nhiên, phải nói một cách thực lòng, phương tiện thiện xảo, như cú đá này của Mã Tổ, được sử dụng trong trường hợp này vừa không có hiệu quả mà cũng vừa tàn bạo nếu như người học chưa đạt được mức độ sẵn sàng nào đó qua tu tập truyền thống hay nghi thức.

Một hôm, có một vị Tăng, người chỉ cần một cú đánh nữa là đạt ngộ, đến tham vấn với Thiền sư Mã Tổ. Trước khi đến chỗ Mã Tổ, vị Tăng học giả đã trải qua một thời gian dài học tập kinh điển. Tuy nhiên, có những vấn đề mà ông vẫn chưa hiểu, và ông hy vọng là Mã Tổ có thể giải quyết được chúng. Khi vị Tăng học giả trình diện, Mã Tổ chào đón ông ta bằng những lời lẽ này: "Quả là một cấu trúc uy nghi mà không có Phật trong đó!" Vị Tăng học giả phớt lờ lời bình lạ

lùng này và xin được phép đặt câu hỏi: "Con đã khá quen thuộc với văn chương Phật giáo được dịch sang tiếng nước mình, nhưng con vẫn không thể hiểu tại sao nhà Thiền lại cho rằng tâm là Phật." Mã Tổ bảo vị Tăng: "Chính ngay cái tâm không hiểu đó là Phật; chứ không có thứ gì khác." Vẫn chưa nắm được vấn đề mà Mã Tổ đang nói, vị Tăng học giả khăng khăng nói: "Người ta nói Sơ Tổ mang mật giáo từ Thiên Trúc sang, nơi bắt nguồn của tất cả kinh điển. Xin Tôn Sư hiển lộ bí mật ấy cho con có được không?" Mã Tổ nói: "Được lắm, ngay bây giờ thì lão Tăng đang rất bận. Có lẽ ông nên đến vào lúc khác." Thất vọng, vị Tăng học giả vái chào rồi quay đi. Tuy nhiên, trước khi vị Tăng ra đến cửa thì Mã Tổ đã gọi lớn: "Học Giả!" Vị Tăng học giả quay lại về hướng Mã Tổ. "Cái gì vậy?" Tổ hỏi một cách tinh quái. Vị Tăng học giả đạt ngộ và ngay lúc đó hiểu được mật pháp của Bồ Đề Đạt Ma. Vị Tăng học giả đảnh lễ Mã Tổ đầy lòng biết ơn. Mã Tổ nói: "Đừng có ngu ngốc. Cái sụp lạy ấy có công dụng gì?"

Cũng như những vị Thầy Thiền khác, không phải lúc nào Mã Tổ cũng giúp được hết những ai đến với ông. Một hôm, có một vị Tăng giảng sư đến hỏi: "Thiền tông truyền giữ pháp gì?" Mã Tổ hỏi lại: "Thầy truyền giữ pháp gì nào?" Vị Tăng giảng sư nói: "Tôi giảng được hơn hai mươi bổn kinh luận." Mã Tổ nói: "Đâu không phải là sư tử con?" Vị Tăng giảng sư nói: "Không dám thế." Mã Tổ thốt ra tiếng sư tử gầm gừ. Vị Tăng giảng sư nói: "Đây là pháp." Mã Tổ hỏi: "Là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư đáp: "Pháp sư tử ra khỏi hang." Mã Tổ im lặng. Vị Tăng giảng sư nói: "Đây cũng là pháp." Mã Tổ hỏi: "Là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư đáp: "Là pháp sư tử ở trong hang." Mã Tổ nói: "Không ra không vào là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư không trả lời được. Bách Trượng nói thay: "Ông có thấy không?" Vị Tăng giảng sư không đáp được, bèn từ giã ra đi. Mã Tổ gọi lại: "Giảng sư!" Vị Tăng giảng sư quay đầu lại. Mã Tổ hỏi: "Là pháp gì?" Vị Tăng giảng sư cũng không đáp được. Mã Tổ bảo: "Ông giảng sư độn căn!"

Một hôm Mã Tổ Đạo Nhất lên pháp đàn toan nói pháp, thì Bách Trượng Hoài Hải xuất hiện, cuốn dẹp chiếu, coi như bế mạt thời pháp. Mã Tổ xuống đàn, trở vào phương trượng xong, ngài gọi Bách Trượng vào hỏi: “Ta vừa thượng đường sắp nói pháp, sao ông cuốn chiếu dẹp đi?” Bách Trượng thưa: “Hôm qua Hòa Thượng véo mũi đau quá.” Mã Tổ hỏi: “Ông nói tầm ruồng gì đó?” Bách Trượng nói: “Hôm nay chót mũi hết đau rồi.” Bách Trượng hôm nay đã đổi khác hết rồi. Khi chưa

bị véo mũi thì không biết gì hết. Giờ đây là kim mao sư tử, sư là chủ, sư hành động ngang dọc tự do như chúa tể của thế gian nầy, không ngại đẩy lui cả vị sư phụ vào hậu trường. Thật quá tỏ rõ ngộ là cái gì đi sâu tận đáy cá thể con người. Thế nên sự biến đổi mới kỳ đặc đến như vậy.

Tháng giêng năm 788, Sư leo núi Thạch Môn ở Kiến Xương, đi kinh hành, thấy một chỗ bằng phẳng trong hang hóc, Sư bèn gọi thị giả nói rằng: "Thân hư hoại của lão Tăng tháng tới sẽ về chỗ này." Ngày mồng bốn tháng hai năm 788, sư tắm gội, rồi ngồi kiết già thị tịch, được vua ban hiệu "Đại Tịch."

(B) Những Công Án Liên Quan Đến Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư:

Mã Tổ: Nhất Cơ Nhất Cảnh: Tác dụng của tâm bên trong hay chủ quan đối lại với vật chất có hình thể bên ngoài (khách quan). Trong Bích Nham Lục, tắc 3, một cơ một cảnh một lời một câu vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lành khoét thành thương tích thành ổ thành hang, đại dụng hiện tiền chẳng còn phép tắc, lại mong có việc hướng thượng che trời che đất, dò tìm chẳng được, thật bé nhỏ thay. Thế ấy cũng chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, rất cao vót thay. Chẳng kẹt hai bên, làm sao mới phải? Cũng theo Bích Nham Lục, tắc 3, một hôm khi Mã Tổ có bệnh, viện chủ đến thăm, hỏi: 'Dạo nầy thân thể Hòa Thượng thế nào?' Mã Tổ đáp: 'Mặt trời Phật, mặt trăng Phật.' Mãi đến ngày nay vẫn có người hiểu lầm nói rằng Mã Tổ đã dạy viện chủ: 'Mắt trái là mặt trời, mắt phải là mặt trăng.' Kỳ thật, chúng ta không rõ có phải Mã Tổ muốn dạy viện chủ hay không; tuy nhiên, khi nói như vậy có thể là chúng ta đã hiểu sai lầm ý của Tổ muốn gì. Chính vì vậy mà hành giả nên luôn nhớ rằng con đường hướng thượng ngàn thánh chẳng truyền, mà chúng ta lại nhọc hình như khỉ bắt bóng. Cái câu 'Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật' thật là khó thấy, mà chính ngay thiền sư Tuyết Đậu cũng thấy khó mà xác nhận được nó là thế nào. Hành giả tu thiền phải lui về với chính mình và xem xét cho kỹ trước khi chúng ta muốn tìm xem Mã Tổ muốn nói gì. Tuy nhiên, trước khi làm chuyện nầy, chúng ta hãy lắng nghe lời khuyên của thiền sư Tuyết Đậu qua hình ảnh 'hai mươi năm đắng cay dụng công tu hành' của chính ông thay vì bỏ thì giờ đi tìm ý nghĩa của công án nay.

Mã Tổ: Nhất Hát Vạn Cơ Bãi, Tam Triêu Lưỡng Nhĩ Lung: Một tiếng hét muôn việc dừng và tai điếc cả ba ngày. Ý nói mọi phân biệt từ vọng tưởng của hành giả đều hoàn toàn chấm dứt. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VI, vào một dịp, Sư đứng hầu Mã Tổ, thấy cây phất tử ở góc giường, Sư bèn hỏi: "Tức đây dùng, lìa đây dùng?" Mã Tổ nói: "Trong tương lai nếu ông đi đến chỗ khác thì làm sao mà dạy người?" Bách Trượng cầm cây phất trượng dựng đứng lên. Mã Tổ nói: "Tức đây dùng, lìa đây dùng?" Bách Trượng để cây phất tử lại trên giá. Bất thình lình Mã Tổ nạt một tiếng lớn đến nỗi Bách Trượng bị điếc đến ba ngày.

Mã Tổ: Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật: Đây là chủ đề của thí dụ thứ ba trong Bích Nham Lục. Mã Tổ xuất hiện trong các thí dụ 30 và 33 của Vô Môn Quan, cũng như trong thí dụ thứ 3, 53 và 57 của Bích Nham Lục. Chúng ta hiểu về tâm của ngài nhiều hơn qua những công án nầy hơn là qua những dữ kiện lịch sử về cuộc đời của ngài. Ở đây, trong Bích Nham Lục 3, nói về "Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật." Một hôm khi Mã Tổ có bệnh, viện chủ đến thăm, hỏi: 'Dạo nầy thân thể Hòa Thượng thế nào?' Mã Tổ đáp: 'Mặt trời Phật, mặt trăng Phật.' Nói cách khác, Mã Tổ muốn nói rằng: "Cái thân già nua này nếu không được mang đến nghĩa trang trong vòng ba ngày mới là lạ." Viện chủ bối rối, không biết trả lời thế nào. Mã Tổ muốn nói đến một đoạn văn trong kinh điển, Nhật Diện Phật thọ mạng đến một ngàn tám trăm năm. Nguyệt Diện Phật thọ mạng chỉ một ngày một đêm. Nhưng cho dầu thọ mạng của một người dầu ngắn hay dài, thì Phật tính vẫn luôn không thể nào đo lường được. Mãi đến ngày nay vẫn có người hiểu lầm nói rằng Mã Tổ đã dạy viện chủ: 'Mắt trái là mặt trời, mắt phải là mặt trăng.' Kỳ thật, chúng ta không rõ có phải Mã Tổ muốn dạy viện chủ hay không; tuy nhiên, khi nói như vậy có thể là chúng ta đã hiểu sai lầm ý của Tổ muốn gì. Chính vì vậy mà hành giả nên luôn nhớ rằng con đường hướng thượng ngàn thánh chẳng truyền, mà chúng ta lại nhọc hình như khỉ bắt bóng. Cái câu 'Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật' thật là khó thấy, mà chính ngay thiền sư Tuyết Đậu cũng thấy khó mà xác nhận được nó là thế nào. Hành giả tu thiền phải lui về với chính mình và xem xét cho kỹ trước khi chúng ta muốn tìm xem Mã Tổ muốn nói gì. Tuy nhiên, trước khi làm chuyện nầy, chúng ta hãy lắng nghe lời khuyên của thiền sư Tuyết Đậu qua hình ảnh 'hai mươi năm

đắng cay dụng công tu hành' của chính ông thay vì bỏ thì giờ đi tìm ý nghĩa của công án nay.

Mã Tổ: Thái Cô Nguy Sanh: Thật cao ngất làm sao! Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất và một vị Tăng. Theo Bích Nham Lục, tắc 3, một hôm khi Mã Tổ có bệnh, viện chủ đến thăm, hỏi: "Dạo nầy thân thể Hòa Thượng thế nào?" Mã Tổ đáp: "Mặt trời Phật, mặt trăng Phật." Mãi đến ngày nay vẫn có người hiểu lầm nói rằng Mã Tổ đã dạy viện chủ: "Mắt trái là mặt trời, mắt phải là mặt trăng." Kỳ thật, chúng ta không rõ có phải Mã Tổ muốn dạy viện chủ hay không; tuy nhiên, khi nói như vậy có thể là chúng ta đã hiểu sai lầm ý của Tổ muốn gì. Với người xưa, một cơ, một cảnh, một lời một câu vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lành mạnh muốn khoét thành thương tích thành ổ hang. Đại Dụng hiện tiền chẳng còn phép tắc, lại mong có việc hướng thượng che trời che đất, dò tìm chẳng được. Thế ấy cũng được, chẳng thế ấy cũng được, thật vi tế thay. Thế ấy cũng chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, thật cao chót vót thay. Chẳng kẹt hai bên làm sao mới phải đây? Chính vì vậy mà hành giả nên luôn nhớ rằng con đường hướng thượng ngàn thánh chẳng truyền, mà chúng ta lại nhọc hình như khỉ bắt bóng. Cái câu 'Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật' thật là khó thấy, mà chính ngay thiền sư Tuyết Đậu cũng thấy khó mà xác nhận được nó là thế nào. Hành giả tu thiền phải lui về với chính mình và xem xét cho kỹ trước khi chúng ta muốn tìm xem Mã Tổ muốn nói gì. Tuy nhiên, trước khi làm chuyện nầy, chúng ta hãy lắng nghe lời khuyên của thiền sư Tuyết Đậu qua hình ảnh 'hai mươi năm đắng cay dụng công tu hành' của chính ông thay vì bỏ thì giờ đi tìm ý nghĩa của công án nay.

Mã Tổ: Thực Chứng Bình Thường Và Sống Động: Bất kể Thiền là gì đi nữa thì nó vẫn là sự "Thực chứng, bình thường, và sống động nhất." Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển III, Thiền sư Mã Tổ đã tát vào mặt của người hỏi. Cũng theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển IV, Thiền sư Thiên Long, đã lặp lại những gì Hòa Thượng Câu Chi của thời lâu xa về trước đã làm, muốn chỉ cho chúng ta thấy Thiền là cái gì bằng cách đưa một ngón tay lên. Và cũng theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển VII, thì trong khi đó Thiền sư Tuyết Phong đá trái banh để trả lời cho câu hỏi Thiền là gì. Nếu chân lý nằm sâu trong chúng ta được khai thị như vậy, vậy thì Thiền không phải là lối luyện tâm thực tế và trực tiếp nhất trong tất cả các tôn giáo hay sao? Và chẳng phải Thiền

là lối tu độc đáo nhất hay sao? Thật vậy, Thiền không thể là bất cứ thứ gì khác hơn là độc đáo và sáng tạo bởi vì từ chối không tiếp xúc với khái niệm mà chỉ tiếp xúc thẳng với thực tướng của cuộc sống. Khi mà khái niệm được hiểu thì việc đưa một ngón tay lên cũng chỉ là chuyện rất thường thường trong đời sống con người. Nhưng khi nó được nhìn theo quan điểm của Thiền thì nó toát lên ý nghĩa thiêng liêng và sức sống mang tính sáng tạo. Vì thế chỉ cần Thiền chỉ ra được chân lý này trong cuộc sống thường và bị ràng buộc bởi khái niệm của chúng ta, chúng ta phải nói Thiền có lý do để tồn tại. Hơn nữa, Thiền sư Mã Tổ dạy: "Đạo không cần đến công phu tu tập, chỉ cần đừng làm nó ô nhiễm. Làm ô nhiễm là thế nào? Khi nào tâm thức của bạn còn dao động với những lo toan, thủ đoạn và dối trá, tất cả những thứ đó là ô nhiễm. Nếu bạn muốn hiểu Đạo một cách trực tiếp, cái tâm bình thường chính là con đường Đạo của bạn. Cái tâm bình thường mà tôi muốn nói đến là cái tâm không có sự giả dối, không phán xét chủ quan, không nắm giữ hay chối bỏ." Một hôm, một vị Tăng nói với Triệu Châu: "Con mới vào thiền viện, xin Thầy dạy cho." Triệu Châu nói: "Ông đã ăn xong phần cháo của ông chưa?" Vị Tăng trả lời: "Bạch Thầy, đệ tử đã ăn xong." Triệu Châu nói: "Tốt. Ông đi rửa cái chén đi." Lúc đó vị Tăng giác ngộ.

Mã Tổ: Tứ Cú Bách Phi: Theo thí dụ thứ 73 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Mã Tổ: "Ly tứ cú tuyệt bách phi, thỉnh thầy chỉ thẳng cho con ý Tổ từ Tây sang?" Mã Tổ bảo: "Hôm nay ta nhọc nhằn không thể vì ông nói, hỏi lấy Trí Tạng đi." Vị Tăng đi hỏi Trí Tạng, Trí Tạng bảo: "Sao chẳng hỏi Hòa Thượng?" Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng dạy đến hỏi thầy." Trí Tạng bảo: "Ngày nay tôi đau đầu không thể vì ông nói, hỏi lấy Hải huynh đi." Vị Tăng đi hỏi Bách Trượng Hoài Hải, Bách Trượng nói: "Đến trong ấy, tôi lại chẳng hội." Vị Tăng thuật lại với Mã Tổ. Mã Tổ nói: "Tạng đầu bạc, Hải đầu đen." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, công án này ngày trước sơn Tăng ở Thành Đô tham vấn Chơn Giác. Chơn Giác bảo: "Chỉ cần khán một câu thứ nhất của Mã Tổ, tự nhiên một lúc khế hội." Hãy nói vị Tăng này hiểu đến hỏi, hay chẳng hiểu đến hỏi? Câu hỏi này thật là sâu xa. Tứ cú là có, không, chẳng có chẳng không, chẳng phải chẳng có chẳng phải chẳng không. Lìa bốn câu này, tuyệt một trăm cái phi kia, chỉ quản tạo đạo lý, chẳng biết thoại đầu, luận đầu não mà chẳng thấy. Nếu là sơn Tăng, đợi Mã Tổ nói xong liền trải tọa cụ lạy ba lạy, xem ngài sẽ nói

thế nào? Đương thời Mã Tổ thấy vị Tăng này đến hỏi: "Ly tứ cú tuyệt bách phi, thỉnh thầy chỉ thẳng ý Tổ từ Tây sang," liền chụp gậy nhằm xương sống mà đập, rồi đuổi ra, xem y tỉnh chẳng tỉnh. Mã Tổ chỉ nghĩ vì y tạo sắn bìm, mà gã này trước mặt lầm qua, lại bảo đến hỏi Trí Tạng. Đâu chẳng biết Mã Tổ gió đến biện rành, vị Tăng này mù mịt đi hỏi Trí Tạng. Trí Tạng bảo: "Sao không hỏi Hòa Thượng?" Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng dạy đến hỏi thầy." Xem Sư vừa đẩy nhẹ đến liền xoay lại, không có chỗ nhàn rỗi. Trí Tạng nói: "Ngày nay tôi đau đầu không thể vì ông nói, hỏi lấy Hải huynh đi." Vị Tăng này lại đến hỏi Bách Trượng, Bách Trượng nói: "Đến trong ấy tôi lại chẳng hội." Hãy nói, tại sao một người nói đau đầu, một người nói chẳng hội, cứu cánh thế nào? Vị Tăng trở lại thuật cho Mã Tổ nghe, Mã Tổ nói: "Tạng đầu bạc, Hải đầu đen." Nếu dùng con đường hiểu để suy xét bảo đó là lừa nhau. Có người nói: "Chỉ là đẩy qua cho nhau." Có người nói: "Ba vị thảy đều biết câu hỏi kia, vì thế chẳng đáp." Thảy đều là mù rờ voi, một lúc đem đề hồ thượng vị của cổ nhân để trong thuốc độc. Sở dĩ Mã Tổ nói: "Đợi ông hớp một ngụm cạn nước Tây Giang, sẽ vì ông nói," cùng với công án này một loại. Nếu hiểu được Tạng đầu bạc, Hải đầu đen thì hiểu được lời nói nước Tây Giang. Vị Tăng này đem một gánh mù mịt đổi được cái chẳng an vui, lại làm nhọc ba vị tôn túc vào bùn vào nước, cứu cánh y cũng chẳng thông. Tuy thế, ba vị Tông sư lại bị gã gánh bản khám phá. Người ngaỳ nay chỉ quản chaỵ trên ngôn ngữ làm kế sống, nói: "Bạc là hiệp đầu sáng; đen là hiệp đầu tối, chỉ biết vùi mài suy tính." Đâu chẳng biết cổ nhân một câu cắt đứt ý căn, phải nhằm trong chánh mạch tự xem mới được ổn đáng. Vì thế nói: "Một câu rốt sau mới đến lao quan, nắm đoạn yếu tân chẳng thông phàm thánh." Nếu luận việc này, giống như ngay cửa để một thanh kiếm, nghĩ ngợi thì tan thân mất mạng. Lại nói: "Thí như ném kiếm hư không, chớ luận đến cùng chẳng đến, chỉ nhằm chỗ tám mặt linh lung hội lấy." Chẳng thấy cổ nhân nói: "Cái thùng sơn." Hoặc nói: "Dã hồ tinh." Hoặc nói: "Kẻ mù." Hãy nói cùng một gậy một hét là đồng hay là biệt? Nếu biết thì thiên sai vạn biệt chỉ là một thứ, tự nhiên tám mặt thọ địch. Cần hiểu Tạng đầu bạc, Hải đầu đen chăng? Ngũ Tổ tiên sư nói: "Tiên sanh phong hậu."

Mã Tổ: Tức Tâm Tức Phật: Thí dụ thứ 30 của Vô Môn Quan. Ngài Đại Mai hỏi Mã Tổ: "Phật là gì?" Mã Tổ đáp: "Tức tâm tức Phật." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu thấy liền

được như vậy thì mặc áo Phật, ăn cơm Phật, nói lời Phật, làm việc Phật. Tức là Phật vậy. Tuy như thế, Đại Mai đã khiến bao người nhận lầm phương hướng. Đâu biết rằng nói một chữ Phật, phải ba ngày súc miệng. Nếu là người có trí, nghe nói "Tức tâm tức Phật" thì bịt tai mà chạy.

Mã Tổ: Vạn Pháp Nhất Tâm: Duy Tâm Luận cho rằng hết thảy mọi pháp đều do tâm tạo ra (theo Kinh Hoa Nghiêm thì mọi thứ trong tam giới chỉ là một tâm; theo Kinh Bát Nhã, tâm là thiên đạo đối với vạn pháp. Nếu biết được tâm tức là biết được vạn pháp). Theo quyển Nhật Diện Phật, một hôm Thiền sư Mã Tổ thượng đường dạy chúng: "Ánh trăng lan tỏa muôn nơi, nhưng vầng trăng chân thực chỉ có một. Các suối nguồn nhiều vô kể, nhưng bản chất của nước chỉ là một. Các hiện tượng nhiều hằng hà sa số trong vũ trụ, nhưng khoảng thái hư chỉ có một. Người ta hay nói nhiều về đạo lý, nhưng 'vô ngại trí' chỉ có một. Tất cả những gì phát sinh trong thế gian đều xuất phát từ cái Tâm Nhất Tướng. Xây dựng hay phá hoại, cả hai đều là chức năng cao quí. Tất cả đều là nhất ngã. Bất kỳ bạn đứng ở đâu, bạn cũng không thể đứng ngoài Chân Lý. Nơi bạn đang đứng chính là chân lý. Tất cả là bản thể của bạn. Làm sao có thể có gì khác được? Vạn pháp là Phật pháp và tất cả các pháp đều là giải thoát. Giải thoát đồng nhất với chân như: vạn pháp không bao giờ rời xa chân như. Đi, đứng, nằm, ngồi tất cả đều là chức năng bất khả tư nghì. Kinh điển dạy rằng Phật pháp ở khắp mọi nơi."

(II) Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải: Nối Pháp Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất

(A) Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư (720-814/or 818?):

Hoài Hải là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải, nối pháp Thiền Sư Tổ Đạo Nhất. Hoài Hải thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ chín sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Ngoài việc chúng ta gặp tên ông trong các thí dụ thứ 26, 53, 70, 71, và 72 của Bích Nham Lục, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VI: Bách Trượng Hoài Hải sanh năm 720 sau Tây Lịch, gốc

người ở Trường Lạc, Phúc Châu. Ông là một trong những đại thiền sư thời nhà Đường, môn đồ và là người nối Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất, thầy của Quy Sơn Linh Hựu và Hoàng Bá Hy Vận.

Ông là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền bao gồm trong quyển Bách Trượng Thanh Quy. Noi theo con đường của Tứ Tổ Đạo Tín, người sáng lập ra cộng đồng độc lập đầu tiên của các thiền sư, Bách Trượng nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa phương pháp tọa thiền và công việc hằng ngày trong tự viện hay trên các cánh đồng. Chính Bách Trượng đã đưa ra câu châm ngôn nổi tiếng: "Ngày nào không làm, ngày ấy không ăn," mà chính ông đã theo đúng cho đến cuối đời. Khác với truyền thống khất thực của các nhà sư Ấn Độ, sống bằng đồ cúng dường của đàn na tín thí, các nhà sư Thiền gần như sống bằng sự lao động của chính mình. Tuy nhiên, truyền thống khất thực vẫn được giữ lại như một phương pháp rèn luyện trí tuệ trong khuôn khổ do Bách trượng lập ra. Ngày nay, tuy văn bản quy định các quy tắc của Bách Trượng đã mất đi, nhưng tinh thần của nó vẫn được áp dụng trong các thiền viện. Chúng ta gặp tên ông trong các thí dụ thứ 26, 53, 70, 71, và 72 của Bích Nham Lục. Các công án nầy cho chúng ta biết được tinh thần của vị đại thiền sư nầy nhiều hơn tất cả những chỉ dẫn về cuộc đời và ảnh hưởng của ông.

Chẳng hạn như qua thí dụ thứ 26 của Bích Nham Lục: "Một vị Tăng hỏi Bách Trượng: 'Có gì lạ thường ở đó không?' Bách Trượng nói: 'Ngồi đó, một mình, trên núi Đại Hùng (Dai Yuho).' Vị Tăng cung kính cúi đầu chào. Bách Trượng liền đánh vị Tăng nầy." Bách Trượng không chỉ được biết đến về những tài năng tổ chức của ông, mà còn về kinh nghiệm lớn về thiền cũng như về trí năng của ông, thể hiện biệt hiệu 'Hoài Hải', hay kẻ mang đại dương trong ngực của mình, do vị thầy đầu tiên là tứ tổ Đạo Tín đã đặt cho. Bách Trượng là tác giả của bộ 'Đốn Ngộ', trong đó ông nêu rõ rằng học thuyết của Nam Tông phù hợp với thực chất sâu sắc của các kinh điển Đại thừa.

Một hôm sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vịt trời bay qua, Mã Tổ hỏi: “Đó là cái gì?” Sư thưa: “Vịt trời.” Mã Tổ hỏi: “Bay đi đâu?” Sư thưa: “Bay qua.” Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi của sư mà vặn mạnh một cái, đau quá sư la thất thanh. Mã Tổ bảo: “Ông có thể nói chúng bay qua đi mất sao, nhưng tất cả đều đã ở đây ngay từ đầu. Làm

sao chúng có thể bay đi mất được chứ?" Ngay câu ấy sư tỉnh ngộ. Trở về phòng thị giả. Sư khóc lóc thảm thiết, những người chung phòng nghe được bèn hỏi: Huynh nhớ cha mẹ phải không?" Sư đáp: "Không." Bị người ta mắng chửi phải không? Sư đáp: "Không." Vị sư hỏi: Vậy tại sao lại khóc?" Sư đáp: "Lỗ mũi tôi bị Hòa Thượng kéo đau thấu xương." Vị thị giả kia lại hỏi: "Có nhơn duyên gì không khế hội?" Sư đáp: "Đi hỏi Hòa Thượng đi." Vị thị giả ấy tới hỏi Hòa Thượng rằng: "Thị giả Hoài Hải có nhơn duyên gì chẳng khế hội, mà đang khóc ở trong phòng, xin Hòa Thượng vì chúng con mà nói." Mã Tổ bảo: "Y đã khế hội, các ngươi tự hỏi lấy y." Vị thị giả lại trở về phòng hỏi: "Hòa Thượng nói huynh đã hội, nên bảo chúng tôi về hỏi huynh." Sư bèn cười Hả! Hả! Các vị ấy bảo: "Vừa rồi khóc sao bây giờ lại cười." Sư đáp: "Vừa rồi khóc bây giờ cười cũng vậy thôi." Các vị ấy mờ mịt không hiểu gì cả. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, có thể có liên hệ nào không giữa các câu chuyện rửa chén của chú tiểu, thổi tắt ngọn đèn và vặn tréo lổ mũi trên? Ta phải nói như Vân Môn Văn Yển: "Nếu không có gì hết, thì làm sao những người ấy đạt được lý Thiền? Nếu có thì mối thân thuộc ra sao? Cái ngộ ấy là gì? Cái nhãn quan mới thấy là gì? Hễ sự quan sát của ta còn bị giới hạn trong những điều kiện của trước thời mở con mắt đạo, có lẽ ta không bao giờ thấy được đâu là chỗ rốt ráo kết thành. Đó toàn là việc diễn ra hằng ngày, và nếu khách quan Thiền nằm ở chỗ thường nhật ấy thì mỗi chúng ta đều là Thiền sư hết mà không biết. Điều nầy rất đúng bởi lẽ không có cái gì giả tạo được xây dựng trong đạo Thiền, nhưng phải có cái vặn mũi, có cây đèn bị thổi tắt, thì mắt chúng ta mới lột hết vảy cá, và ta mới chú ý đến bên trong, và hướng đến sự động dụng của tâm thức; và chính tại đó tiềm ẩn mối liên hệ mật thiết giữa sự thổi tắt đèn hay cái vặn mũi cũng như vô số những việc khác dệt thành tấm màn thế sự của loài người chúng ta.

Hôm sau Mã Tổ vừa lên tòa, chúng nhóm họp xong. Sư bước ra cuốn chiếu, Mã Tổ xuống tòa, sư theo sau đến phương trượng. Mã Tổ hỏi: "Ta chưa nói câu nào, tại sao ngươi cuốn chiếu?" Sư thưa: Hôm qua bị Hòa Thượng kéo chót mũi đau." Mã Tổ bảo: "Hôm qua ngươi để tâm chỗ nào?" Sư nói: "Chót mũi ngày nay lại chẳng đau." Mã Tổ bảo: "Ngươi hiểu sâu việc hôm qua." Sư làm lễ rồi lui ra.

Khi đến thời điểm Bách Trượng phải tự lập cho chính mình, Sư đến lễ bái Mã Tổ trước khi rời tự viện. Lúc ấy Mã Tổ đang cầm cây phất

trần trong tay. Bách Trượng chỉ cây phất trần và hỏi: "Tức đây dùng, lìa đây dùng?" Mã Tổ đáp lại bằng cách treo cây phất trần lên móc bên cạnh chỗ ngồi, rồi hỏi Bách Trượng: "Vì lúc này ông khởi hành, ông hãy nói cho lão Tăng biết trong tương lai ông sẽ dùng đôi môi của ông cách nào để làm lợi người?" Bách Trượng bước tới cầm cây phất trần dựng đứng lên. Mã Tổ nói: "Tức đây dùng, lìa đây dùng?" Bách Trượng để cây phất trần lại trên giá. Bất thình lình Mã Tổ nạt một tiếng lớn đến nỗi Bách Trượng bị điếc đến ba ngày. Việc này cũng làm cho sự đạt ngộ của Bách Trượng sâu sắc thêm.

Một hôm, sư thượng đường thuyết pháp. Nhưng sư chỉ bước tới vài bước, đứng yên, rồi mở rộng vòng tay ra, rồi trở về phương trượng. Sau đó đệ tử vào hỏi thì ngài trả lời: "Đó, đại nghĩa của pháp Phật chỉ là vậy."

Hôm khác, chư Tăng trong tự viện của ngài Bách Trượng tập họp lại để nghe một trong những thời pháp của Thầy, nhưng khi bước vào Pháp Đường Sư vung cây tích trượng lên như một thứ vũ khí và đuổi hết đồ chúng ra ngoài cửa. Khi họ xô đẩy nhau để chạy xa thì Sư bèn gọi họ lại, và khi họ trở lại, nhìn Sư thì Sư hỏi: "Cái gì vậy?"

Một vị Tăng hành hương đã từng thăm dò nhiều tông phái Phật giáo khác nhau, đến gặp Bách Trượng và thừa nhận rằng cái học của ông ta bấy lâu nay không làm ông hài lòng. Vị Tăng nói: "Con đã tầm Phật bấy lâu nay nhưng không biết bắt đầu từ đâu." Bách Trượng nói: "Ông cũng giống như người đang cưỡi trâu mà lại đi tìm trâu vậy." Vị Tăng hỏi: "Nên làm gì sau khi tìm ra người ấy?" Bách Trượng nói: "Như cưỡi trâu về nhà." Vị Tăng lại hỏi: "Con phải bắt đầu như thế nào?" Bách Trượng nói: "Giống như người chăn trâu, trong khi đang giữ trâu, dùng gậy để giữ cho trâu không dậm đạp đồng lúa người khác."

Trong số những đại đệ tử của Bách Trượng có Hoàng Bá và Qui Sơn. Một hôm Bách Trượng bảo Tăng chúng: "Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão Tăng xưa bị Mã Tổ nạt đến ba ngày lổ tai còn điếc." Hoàng Bá nghe nói bất giác le lưỡi. Bách trượng bảo: "Con về sau nầy thừa kế Mã Tổ chăng?" Hoàng Bá thưa: "Không. Nay nhơn Hòa Thượng nhắc lại, con được thấy Mã Tổ đại cơ, đại dụng, nhưng vẫn không biết Mã Tổ. Nếu con thừa kế Mã Tổ, về sau mất hết con cháu của con." Bách Trượng bảo: "Đúng thế, đúng thế, thấy bằng với thầy

là kém thầy nửa đức, thấy vượt hơn thầy mới kham truyền trao. Con hẳn có cái thấy vượt hơn thầy." Hoàng Bá liền lễ bái.

Hôm khác, sau khi nghe câu chuyện của thầy mình về con chồn nơi chân núi, Hoàng Bá đứng dậy và nói: "Vậy là ông già được xử là tái sanh năm trăm kiếp làm chồn chỉ vì đưa ra lời giải đáp sai. Xin thầy nói cho chúng con biết cái gì xảy ra nếu ông già ấy đưa ra lời giải đáp đúng?" Bách Trượng nói: "Lên trên này rồi lão Tăng sẽ nói cho ông nghe." Hoàng Bá bước lên gặp bách Trượng, nhưng trước khi Thầy mình có thể làm bất cứ việc gì thì ông đã tát vào mặt Bách Trượng một cái. Bách Trượng cười sung sướng và vỗ tay nói: "Lão Tăng đã nghĩ về lão hồ râu đỏ (Bồ Đề Đạt Ma). Nhưng giờ đây ngay trước mặt lão Tăng chính là lão hồ râu đỏ."

Nhiều cuộc đàm thoại của Thiền sư Bách Trượng với đồ chúng đã xảy ra nơi mà họ cùng nhau làm việc. Khi được hỏi về bí mật Thiền là cái gì, Sư bảo đồ chúng: "Khi đói thì ăn; khi mệt thì ngủ nghỉ." Một cuộc đàm thoại khác hỏi về cách tu tập đúng đắn, và Bách Trượng đã nói: "Đừng bám víu; đừng tầm cầu."

Tóm lại, sự am hiểu tuyệt vời về kinh điển cho thấy rằng phái 'Đốn Ngộ' (đại giác bất thần hoàn toàn hay Nam Tông) không coi thường việc nghiên cứu kinh điển một cách sâu sắc, dù rằng trường phái nầy khẳng định tính ưu việt của sự thể nghiệm đại giác đối với mọi lý thuyết. Đây cũng là đoạn mở đầu trước tác của Bách Trượng, được soạn dưới hình thức đối thoại: "Hỏi: 'Chúng ta phải làm bài tập nào để đạt tới giải thoát?' Đáp: 'Giải thoát chỉ có thể đạt được bằng đại giác bất thần.' Hỏi: 'Đại giác bất thần nghĩa là gì?' Đáp: 'Bất thần có nghĩa là người ta thoát khỏi tất cả những sự mù quáng trong khoảnh khắc. Đại giác nghĩa là hiểu rằng đại giác không phải là điều mà người ta có thể đạt tới được.' Hỏi: 'Phải bắt đầu bài tập nầy từ đâu?' Đáp: 'Chính là từ gốc rễ.' Hỏi: 'Thế thì gốc rễ là những gì?' Đáp: 'Tinh thần (ý thức) là gốc rễ.'"

Trong số những người truyền thừa nầy của Thiền sư Hoài Hải, Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận là nổi trội nhất vì ông chính là thầy của Thiền sư Lâm Tế, khai tổ dòng truyền thừa Lâm Tế Tông sau nầy.

Thiền sư Bách Trượng thị tịch ngày mười bảy tháng giêng năm 814. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Trí Thiền Sư: và tháp hiệu "Đại Bảo Thắng Luân."

(B) Những Công Án Liên Quan Đến Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư:

Bách Trượng Dã Hồ: Cũng giống như cách của Nam Tuyền có liên hệ tới việc chặt con mèo ra làm hai khúc, Bách Trượng cũng liên hệ tới việc một con chồn chết mà Sư tìm được trong một cái hang nhỏ và đem đi làm lễ trà tỳ với đầy đủ nghi thức danh dự dành cho một vị Thiền Tăng trước sự kinh ngạc của Tăng chúng. Theo thí dụ thứ 2 của Vô Môn Quan, mỗi ngày Bách Trượng thượng đường dạy chúng, có một ông già theo chúng nghe pháp. Hôm nọ, chúng ra hết chỉ còn ông già không đi, sư hỏi: "Ông là người gì?" Ông già thưa: "Con chẳng phải là người. Thời quá khứ thuở Đức Phật Ca Diếp, con làm Tăng ở núi nầy, nhơn học trò hỏi: "Người đại tu hành có còn rơi vào nhơn quả chăng?" Con đáp: "Không rơi vào nhơn quả." Do đó đến năm trăm kiếp đọa làm thân chồn. Nay thỉnh Hòa Thượng chuyển một câu cho con thoát khỏi thân chồn. Bách Trượng bảo: "Ông hỏi đi." Ông già hỏi: "Người đại tu hành có rơi vào nhân quả hay không?" Bách Trượng đáp: "Người đại tu hành không lầm (không mê mờ) nhơn quả." Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ, làm lễ thưa: "Con đã thoát thân chồn. Con ở sau núi, dám xin Hòa Thượng lấy lễ mà an táng như một vị Tăng. Sư vào trong kêu duy na đánh kiểng bảo chúng ăn cơm xong đưa đám một vị Tăng, đại chúng nhóm nhau bàn tán "Đại chúng đều mạnh, nhà dưỡng bệnh không có người nào nằm, tại sao có việc nầy?" Sau khi cơm xong, sư dẫn chúng đến hang núi phía sau, lấy gậy khơi lên thấy xác một con chồn vừa chết, bèn làm lễ thiêu như một vị Tăng. Tối đến Sư thượng đường kể chuyện lại cho mọi người nghe. Hoàng Bá bèn bước tới hỏi: "Người xưa vì đáp sai một lời mà bị đọa làm thân chồn hoang năm trăm kiếp. Giả như câu nào cũng không đáp sai thì sao?" Bách Trượng nói: "Lại gần đây ta nói cho nghe." Hoàng Bá lại gần và tát cho sư một bạt tai. Bách Trượng vỗ tay cười nói: "Tưởng râu tên Hồ thì đỏ, lại gặp tên Hồ đỏ râu." Hành giả tu thiền phải nên luôn nhớ lời dạy của ngài bách Trượng: "Chẳng che mờ nhân quả" (bất muội nhân quả) trên bước đường tu tập giải thoát của chính mình. Câu chuyện trên đây là một trong những phong cách của nghệ thuật Thiền mà Thiền sư Bách trượng dùng để giải minh những giáo lý Phật giáo nào đó. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, chẳng rơi vào nhân quả, sao lại đọa kiếp chồn hoang? Chẳng che mờ nhân quả, sao lại

thoát kiếp chồn hoang? Nếu ngó thấy được chỗ đó thì hiểu được Bách Trượng xưa, lợi được năm trăm kiếp phong lưu.

Bách Trượng Dã Ngan: Thí dụ thứ 53 của Bích Nham Lục. Mã Tổ cùng Bách Trượng dạo vườn, thấy bầy vịt trời bay qua. Mã Tổ hỏi: "Là cái gì?" Bách Trượng thưa: "Bầy vịt trời." Mã Tổ hỏi: "Đi đâu rồi?" Bách Trượng thưa: "Bay qua rồi." Mã Tổ liền nắm lỗ mũi Bách Trượng vặn mạnh. Bách Trượng đau quá la lên. Mã Tổ bảo: "Đâu từng bay qua." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, chánh nhãn xem ra lại là Bách Trượng đủ chánh nhơn. Mã Tổ không gió dậy sóng. Các ông cần cùng Phật, Tổ làm thầy tham lấy Bách Trượng, cần tự cứu chẳng xong tham lấy Mã Tổ. Xem cổ nhân trong mười hai giờ chưa từng chẳng ở trong ấy. Bách Trượng xuất gia từ thuở nhỏ, học tập giới định huệ, gặp lúc Mã Tổ xiển hóa ở Nam Xương tận tâm nương đỗ, hai mươi năm làm thị giả, cho đến tái tham dưới tiếng hét mới được đại ngộ. Hiện nay có người nói: "Vốn không chỗ ngộ, làm cái cửa ngộ, dựng lập việc này." Nếu kiến giải như thế ấy, như trùng trong thân sư tử ăn thịt sư tử. Đâu chẳng thấy cổ nhân nói: "Nguồn chẳng sâu thì dòng không dài; trí chẳng lớn thì thấy chẳng xa." Nếu hiểu là dựng lập thì Phật pháp đâu đến ngày nay. Xem Mã Tổ cùng Bách Trượng đi dạo vườn thấy bầy vịt trời bay qua, Mã Tổ đâu không biết vịt trời, tại sao lại hỏi thế ấy? Hãy nói ý của ngài rơi tại chỗ nào? Bách Trượng chỉ biết chạy theo sau. Mã Tổ nắm lỗ mũi Bách Trượng vặn mạnh, Bách Trượng chịu đau không nổi nên la lên. Mã Tổ bảo: "Đâu từng bay qua." Bách Trượng liền tỉnh ngộ. Ngày nay có người hiểu lầm, vừa hỏi đến liền la lên, buồn cười nhảy chẳng ra. Hàng tông sư vì người phải chỉ dạy cho thấy tột. Nếu họ chưa hiểu, chẳng nệ chạm bén đứt tay, chỉ cốt dạy họ rõ được việc này. Vì thế nói, hội thì giữa đường thọ dụng, chẳng hội thì thế đế lưu bố. Mã Tổ đương thời, nếu chẳng nắm đứng thì chỉ thành thế đế lưu bố. Phải là thấy cảnh gặp duyên xoay trở, dạy trở về chính mình, trong mười hai giờ không chỗ khiếm khuyết, gọi đó là tánh địa minh bạch. Nếu chỉ nương cỏ gá cây, nhận cái trước lừa sau ngựa, có dùng được vào chỗ nào? Xem Mã Tổ, Bách Trượng dụng thế ấy, tuy giống như sáng tỏ tinh lanh, mà chẳng ở chỗ sáng tỏ tinh lanh. Bách Trượng chịu đau không nổi la lên, nếu thấy thế ấy thì khắp cõi chẳng giấu, mỗi mỗi hiện thành. Vì thế nói, một chỗ thấu thì ngàn chỗ muôn chỗ đồng thời thấu. Hôm sau, Mã Tổ lên tòa, chúng vừa tụ họp, Bách Trượng ra cuốn chiếu. Mã Tổ xuống tòa về lại phương trượng, hỏi Bách Trượng: "Ta

vừa lên tòa chưa nói pháp, vì sao ông lại cuốn chiếu?" Bách Trượng thưa: "Hôm qua bị Hòa Thượng nắm lỗ mũi đau." Mã Tổ hỏi: "Hôm qua ông nhằm chỗ nào lưu tâm?" Bách Trượng thưa: "Ngày nay lỗ mũi lại chẳng đau." Mã Tổ bảo: "Ông biết sâu việc ngày nay." Bách Trượng làm lễ rồi lui về liêu thị giả khóc. Đồng sự thị giả hỏi: "Ông khóc cái gì?" Bách Trượng nói: "Huynh đến hỏi Hòa Thượng." Thị giả đến hỏi Mã Tổ. Mã Tổ bảo: "Ông hỏi lấy y xem?" Thị giả lại về liêu hỏi Bách Trượng. Bách Trượng cười ha hả! Thị giả nói: "Ông vừa rồi khóc, giờ đây tại sao lại cười?" Bách Trượng nói: "Tôi vừa rồi khóc, giờ đây cười." Xem Sư sau khi ngộ lăn trùng trục ngăn chặn chẳng đứng, tự nhiên linh hoạt.

Bách Trượng Độc Tọa Đại Hùng Đỉnh: Thí dụ thứ 26 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Bách Trượng: "Thế nào là việc kỳ đặc?" Bách Trượng đáp: "Ngồi một mình trên núi Đại Hùng." Vị Tăng lễ bái. Bách Trượng liền đánh. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, gặp cơ đủ mắt chẳng đoái nguy vong, cho nên nói chẳng vào hang cọp đâu bắt được cọp con. Bách Trượng bình thường dường như cọp chụp mồi. Vị Tăng nầy cũng chẳng sợ chết sống, dám nhổ râu cọp, nên hỏi thế nào là việc kỳ đặc? Vị Tăng nầy đã đủ con mắt sáng, nên Bách Trượng cho ông gánh vác, nói: "Ngồi riêng một mình trên núi Đại Hùng." Ông liền lễ bái. Thiền Tăng phải biện biệt ý trước khi hỏi mới được. Vị Tăng nầy lễ bái cùng việc lễ bái hằng ngày chẳng đồng, phải là người đủ mắt sáng mới được. Chớ đem gan mật bình sanh trút cho người, biết nhau lại như chẳng biết nhau. Chỉ xem vị Tăng hỏi: "Thế nào là việc kỳ đặc?" Bách Trượng đáp: "Ngồi riêng một mình trên núi Đại Hùng." Vị Tăng lễ bái, Bách Trượng liền đánh. Kia buông đi đồng thời đều phải thâu lại thì quét sạch dấu vết. Hãy nói vị Tăng liền lễ bái, ý chỉ thế nào? Nếu bảo là tốt, tại sao Bách Trượng lại đánh ông? Nếu bảo là chẳng tốt, ông lễ bái có chỗ nào là chẳng được? Đến trong đây phải biết hay dở, rành trắng đen, đứng trên ngàn ngọn núi mới được. Vị Tăng nầy liền lễ bái, giống như nhổ râu cọp, chỉ dành cho nhau chỗ chuyển thân. May gặp Bách Trượng có con mắt tại đỉnh môn, trong tay có thần phù chiếu thấu bốn thiên hạ, biện rõ lai phong, cho nên liền đánh. Nếu là kẻ khác thì không làm gì được y. Vị Tăng nầy lấy cơ đầu cơ, dùng ý dẹp ý, cho nên lễ bái. Như Nam Tuyền nói: "Canh ba đêm qua Văn Thù, Phổ Hiền khởi Phật kiến, pháp kiến, cho mỗi vị hai mươi gậy, đày đến hai ngọn núi Thiết Vi." Triệu Châu ra chúng thưa: "Gậy

của Hòa Thượng bảo ai ăn?" Nam Tuyền nói: "Vương lão sư có lỗi gì?" Triệu Châu liền lễ bái. Bậc Tông sư bình thường chẳng thấy chỗ thọ dụng, vừa gặp lúc đương cơ nêu ra, tự nhiên sống linh động. Ngũ Tổ tiên sư thường nói: "Giống như hai con ngựa đá nhau, ông chỉ thường tập thấy nghe thanh sắc, đồng thời ngồi dứt, nắm được đứng, làm chủ được mới thấy Bách Trượng và vị Tăng kia."

Bách Trượng Vấn Vân Nham: Theo thí dụ thứ 72 của Bích Nham Lục. Bách Trượng lại hỏi Vân Nham: "Dẹp hết cổ họng môi mép làm sao nói?" Vân Nham thưa: "Hòa Thượng có hay chưa?" Bách Trượng nói: "Mất hết con cháu của ta." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Vân Nham ở chỗ Bách Trượng hai mươi năm làm thị giả, sau theo Đạo Ngộ đến Dược Sơn. Dược Sơn hỏi: "Ông ở trong hội Bách Trượng làm việc gì?" Vân Nham thưa: "Vượt khỏi sanh tử." Dược Sơn hỏi: "Lại vượt khỏi chưa?" Vân Nham nói: "Y không sanh tử." Dược Sơn nói: "Hai mươi năm ở chỗ Bách Trượng mà tập khí chưa trừ." Vân Nham từ giã ra đi yết kiến Nam Tuyền, sau trở lại Dược Sơn mới khế ngộ. Xem cổ nhân hai mươi năm tham cứu vẫn tự nửa xanh nửa vàng, dính da kẹt xương, không thể chóng thoát, phải ắt là phải, chỉ trước chẳng kết thôn, sau không tạo điếm. Đâu chẳng thấy nói: "Lời chẳng rời hang ổ, đâu hay thoát buộc ràng, cửa hang mây trắng phủ, biết bao người quên nguồn." Tông Tào Động gọi là xúc phá. Cho nên nói: "Đạp toan sơn trượng lầu phụng hoàng, thời nhơn hiềm xúc thời nay hiệu." Vì thế nói rừng gai góc phải vượt qua mới được. Nếu chẳng vượt qua trước sau đều mắc kẹt, chặt chẳng đứt. Vừa rồi nói trước chẳng kế thôn, sau không tạo điếm, Vân Nham chỉ quản đi kiểm điểm người khác. Bách Trượng thấy Sư như thế, một lúc lôi đánh chết.

(C) Bách Trượng Thanh Quy:

Tổng Quan Về Bách Trượng Thanh Quy: Bách Trượng Thanh Quy là tên của một tác phẩm được ngài Bách Trượng viết về quy luật (thanh quy) của Tăng chúng trong thiền viện. Quy luật chính xác mà ngài Bách Trượng đã nhấn mạnh về lao tác cho người tu tập thiền quán trong thiền viện. Tác phẩm do thiền sư Đức Huy soạn lại, trong đó ghi rõ các quy tắc được đề ra trong văn bản Bách Trượng Thanh Quy đến nay vẫn còn hiệu lực.

Nhất Nhật Bất Tác, Nhất Nhật Bất Thực: Một ngày không làm lao động là một ngày không ăn. Bách Trượng Hoài Hải (720-814) là vị

thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền bao gồm trong quyển Bách Trượng Thanh Quy. Trong sinh hoạt hằng ngày của chính mình, Bách trượng đã là một tấm gương trong cuộc sống mà Sư mong đợi các đệ tử của mình đi theo. Ở vào tuổi tám mươi, Sư vẫn tiếp tục lao tác trên đồng ruộng mỗi ngày. Tuy nhiên, khi Sư trở nên yếu vì tuổi già, vài vị đệ tử quyết định là Sư nên tránh những công việc nặng nhọc như vậy và họ đã dấu đi những dụng cụ làm vườn của Sư. Khi Bách Trượng không tìm được dụng cụ của mình, Sư trở về phương trượng và vào giờ ăn, Sư vẫn ở lại trong phòng. Sư không ăn ngày hôm đó và ngày tiếp theo. Các vị đệ tử bàn cãi vấn đề này và họ tự hỏi không biết có phải Sư giận vì những dụng cụ bị mất hay không, vì vậy họ để những dụng cụ của Sư về chỗ cũ. Bách Trượng trở ra làm việc và ăn uống như thường lệ. Sư bảo các đệ tử: "Một ngày không làm là một ngày không ăn." Chính vì lý do này mà Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải luôn luôn làm một công việc tay chân nào đó cùng với các môn đồ của mình. Các thiền sinh muốn Bách Trượng nghỉ ngơi bởi vì họ không muốn thấy vị lão sư của mình làm việc nặng nhọc như họ. Nhưng Bách Trượng kiên quyết: "Lão Tăng không đủ phước để được người khác phục dịch; nếu như một ngày lão Tăng không làm việc là ngày đó lão Tăng không có quyền ăn cơm." Động lực muốn làm việc của Bách Trượng rõ ràng là xuất phát từ cảm giác khiêm cung, nhưng kỳ thật, lao động tay chân là một trong những nét căn bản của đời sống thiền. Ở Ấn Độ các Tăng sĩ chỉ khất thực và không có xu hướng làm việc nặng. Nhưng sự việc lại khác ở Trung Hoa. Cuộc sống đối với các Tăng sĩ Trung Hoa là phải tham dự vào lao động, phải cử động tay chân, sử dụng các dụng cụ, để thành tựu những mục tiêu cụ thể nào đó. Sự thực tiễn này trong tâm của người Trung Hoa đã cứu Phật giáo khỏi rơi vào trạng thái trây lười và một cuộc sống chỉ với trầm tư mặc tưởng, như chúng ta thấy sự kiện này được xác quyết một cách mạnh mẽ trong đời sống của thiền viện. Một thí dụ khác cho thấy chẳng có thứ gì đáng so sánh với việc cày ruộng, gặt lúa và ăn cơm. Một hôm Thiền sư Địa Tạng Quế Thâm đang làm việc ngoài ruộng. Thấy một vị Tăng mới nhập môn đi về phía mình, Sư hỏi: "Ông từ đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ phương Nam." Quế Thâm nói: "Phật giáo ở phương Nam như thế nào?" Vị Tăng đáp: "Những thảo luận về các vấn đề tâm linh diễn tiến tốt đẹp." Quế Thâm nói: "Tất cả

những thảo luận về thiền của họ chẳng có gì đáng so sánh với việc cày ruộng, gặt lúa và ăn cơm của chúng ta." Vị Tăng hỏi: "Thế tam giới thì sao?" Quế Thâm nói: "Ông muốn nói tam giới là cái gì à?" Vị Tăng không lời đối đáp. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," cho dầu các ý niệm của chúng ta có cao và bay vút tận trời đi nữa, chúng ta cũng gắn chặt với mặt đất; không có cách nào để chúng ta chạy trốn sự hiện hữu thể chất này. Bất cứ tư tưởng nào chúng ta có thể có, chúng nhất định vẫn liên hệ đến thân thể chúng ta, nếu như chúng có sức mạnh ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta một cách nào đó. Một vị Thiền Tăng được đòi hỏi phải giải quyết những vấn đề hết sức trừu tượng; và để làm được việc này vị ấy phải chuyên tâm thiền định. Nhưng cho đến khi nào mà thiền định vẫn còn đồng hóa với các ý tưởng trừu tượng, thì không thể nào có được giải pháp thiết thực cho vấn đề. Vị hành giả có thể nghĩ rằng ông ta đã nhìn thấy rõ ràng ý nghĩa này. Nhưng khi nào nó vẫn chưa vượt qua được những giờ khắc thiền định, nghĩa là khi nó chưa được đem ra thí nghiệm trong đời sống, thì giải pháp vẫn chỉ là lý tưởng, nó không có kết quả và do đó nó sẽ biến mất ngay. Chính vì thế mà các thiền sư luôn luôn muốn thấy các môn đồ của mình làm việc cực nhọc ngoài đồng, trong rừng, hay trên núi. Kỳ thật, chính các thiền sư hướng dẫn đoàn lao tác, chính các ngài cầm mai, cầm kéo, cầm rìu, hay gánh nước hoặc đẩy xe.

Bách Trượng Phổ Thỉnh: Xuất Pha hay tất cả đều được mời. Tập trung chư Tăng trong thiền viện để tham gia lao tác. Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (720-814) là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền bao gồm trong quyển Bách Trượng Thanh Quy. Ngài chủ trương "Một ngày không làm lao động là một ngày không ăn." Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải luôn luôn làm một công việc tay chân nào đó cùng với các môn đồ của mình, vì Sư tin rằng mọi người trong thiền viện phải được "phổ thỉnh" hay được mời ra ngoài đồng làm việc. Không có sự phân biệt hay miễn trừ nào cả; bởi vì tất cả những người từ cao đến thấp trong đẳng cấp đều làm một thứ công việc như nhau. Tự nhiên là có sự phân công, nhưng không có ý niệm giai cấp xã hội nào làm hại cho sự an sinh chung của cộng đồng Tăng lữ cả. Hơn nữa, khi lao tác ngoài đồng, có nhiều cơ hội dễ dàng cho Tăng chúng hỏi thầy về vấn đề tu tập của họ.

Hay cũng là cơ hội để thầy dạy đệ tử một vài điều gì đó về giáo pháp Thiền. Có lần Tuyết Phong hỏi Trường Khánh khi vị này đi đến phòng gặp thầy: "Ông đi đâu vậy?" Trường Khánh nói: "Trời đẹp, chỉ là một ngày cho việc làm ngoài đồng." Một hôm Thiền sư Quy Tông Trí Thường đi ra ngoài vườn của thiền viện để hái rau. Sư vẽ một vòng tròn chung quanh đám cỏ và bảo Tăng chúng đừng quấy rầy nó. Tăng chúng cẩn thận không đụng vào đám cỏ trong vòng tròn. Một lát sau Thiền sư Quy Tông Trí Thường lại trở ra vườn trại, thấy đám cỏ kia không hề hấn gì, Sư cầm gậy đuổi Tăng chúng đi và nói: "Đúng là một đám ngu ngốc! Không một ai có đủ trí thông minh." Một hôm, Thiền sư Dược Sơn thấy một vị Tăng làm vườn bèn nói với ông ta: "Trồng khéo lắm nhưng đừng để rễ mọc." Vị Tăng chống chế nói: "Nếu rễ không mọc thì Huynh Đệ con lấy gì ăn?" Dược Sơn hỏi: "Ông có miệng để ăn không?" Vị Tăng làm vườn không có câu trả lời. Một hôm, khi Tuyết Phong ở chỗ Động Sơn, đang khiêng một bó củi và đặt ngay trước mặt Động Sơn. Động Sơn hỏi: "Nặng bao nhiêu?" Tuyết Phong đáp: "Dầu cho tất cả mọi người trên thế giới này có cố khiêng cũng không nổi." Động Sơn nói: "Vậy tại sao nó lên được tới đây?"

Bách Trượng: Tâm Thức Vô Trụ: Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải dạy: "Nếu tâm của mấy ông đang dong ruổi buông lung ở đâu đó, mấy ông đừng chạy theo nó, tự nó sẽ dừng bước buông lung. Nếu tâm của mấy ông muốn nấn ná lại một nơi nào đó, mấy ông đừng theo nó và cũng đừng nấn ná lại với nó, thì việc đi tìm nơi trụ lại của tâm thức của mấy ông sẽ tự nó chấm dứt. Như vậy, mấy ông sẽ có được một tâm thức vô trụ, một tâm thức sẽ ở mãi trong trạng thái vô trụ. Nếu ngay nơi mấy ông, mấy ông ý thức hoàn toàn về một tâm thức vô trụ, mấy ông sẽ phát hiện rằng có sự việc định trú, với ý niệm rằng không có cái gì để làm chỗ trụ và cũng không có cái gì để làm nơi không trụ. Ý thức đầy đủ này ở ngay cái tâm vô trụ được biết như là một sự nhận thức rõ ràng về cái tâm của mình, hay nói cách khác, nhận thức rõ ràng về chân tánh của chính mấy ông."

Bách Trượng: Ý Thức Hiện Tiền Kính: Trong 'Bách Trượng Ngữ Lục Và Hành Trạng', Thiền sư Bách Trượng đã dạy: "Khi đọc kinh điển và nghiên cứu các học thuyết, bạn phải chuyển văn tự và đem chúng áp dụng cho chính bạn. Nhưng tất cả những lời giảng khẩu truyền chỉ chỉ ra tánh cố hữu của tấm gương hiện tiền của ý thức. Chừng nào tấm gương này chưa bị tác động bởi bất cứ vật gì hiện hữu

hay phi hiện hữu, nó là người hướng dẫn của bạn. Tấm gương có thể chiếu sáng qua các cảnh giới hiện hữu và phi hiện hữu. Đó là kim cang trí trong đó bạn có phần trong sự tự do và độc lập. Nếu bạn không thể hiểu theo cách này, thì dầu cho bạn có tụng hết kinh điển cùng tất cả những cành nhánh tri kiến của nó, chỉ làm cho bạn trở nên kiêu ngạo và tỏ ra khinh thường Phật một cách ngược ngạo mà thôi, đó không phải là cách tu tập chân chính."

(D) Thiền Sư Bách Trượng: Một Nhà Cải Cách, Người Đã Giúp Cho Truyền Thống Thiền Trung Hoa Tồn Tại Trong Cuộc Bách Hại Phật Giáo Dưới Thời Vua Đường Vũ Tông:

Bách Trượng là một nhà cải cách, người đã cấu trúc lại những Thiền viện giúp cho truyền thống này tồn tại cuộc bách hại Phật giáo xảy ra chỉ ba mươi năm sau ngày Sư thị tịch. Nên ghi nhớ rằng cuộc bách hại Phật giáo đồ ở Trung Quốc vào cuối đời Nhà Đường (618-907), đặc biệt là vào thời Vua Đường Vũ Tông vào năm 845 sau Tây lịch, đã hủy diệt 4.600 tự viện và khiến cho hơn hai trăm năm chục ngàn Tăng Ni hoàn tục. Sự suy vi của Phật giáo thời bấy giờ quả là lớn lao, chỉ trừ Thiền tông. Kỳ thật, đến đầu đời nhà Tống thì tông phái này phát triển đến tột đỉnh. Tuy nhiên, khi số lượng tăng thì phẩm chất giảm và mất dần tánh đúng đắn trong việc đi tìm chơn tâm Phật tánh mà các thế hệ Thiền đời trước đã nhắm đến. Lại có thêm khuynh hướng pha trộn Thiền với các tông phái khác, đưa đến việc chỉ muốn lợi lạc về tri thức chứ không còn muốn thực tập Thiền nữa. Có nhiều lý do khiến cho các thành viên của giai cấp thống trị tiếp tục chống lại Phật giáo. Trước tiên, Phật giáo được nhìn bởi Khổng giáo bản địa như là một tôn giáo ngoại lai mà những ý kiến bình đẳng của nó là một mối đe dọa cho trật tự xã hội đang tồn tại. Thứ nhì là những nhà cai trị chống lại sự kiện một vài tự viện đã tích lũy tài sản kết sù và họ chỉ là nơi trú ngụ cho những cá nhân trốn tránh quân dịch hay trốn sưu lậu thuế mà thôi. Thứ ba, những tự viện lệ thuộc vào cúng dường của thí chủ để duy trì và trong nhiều trường hợp chư Tăng được yểm trợ bởi tài vật cúng dường đã trở thành những kẻ ăn bám mà chẳng hoằng dương chánh pháp cũng chẳng đóng góp gì cho xã hội. Bách Trượng hiểu rằng Thiền tự cũng không tránh khỏi sự lạm dụng này, mặc dầu vì Thiền viện thường có khuynh hướng tọa lạc tại những vùng xa xôi nên không gây chú ý như các chùa viện của các tông phái Phật giáo khác.

Bách Trượng tin rằng chư Thiền Tăng nên tự túc và yêu cầu họ sản xuất thực phẩm cho chính mình hơn là lệ thuộc vào tài vật cúng dường hay sức lao động của người khác. Vì một vài tông phái Phật giáo cấm chỉ chư Tăng trong bất cứ sinh hoạt nào, bao gồm việc cày cấy, vì rất có thể không tránh được việc sát hại sinh vật, dầu nhỏ thế mấy, những cải cách của Bách Trượng là một cuộc cách mạng trong Phật giáo thời bấy giờ. Bách Trượng đã hợp thức hóa những kim chỉ nam đã có từ trước trong truyền thống Thiền thành một bộ thanh qui chính thức. Cấu trúc những ngôi tự viện của Bách Trượng bao gồm cả lao động chân tay và tu tập thiền định. Cả hai đều là những phần tương đương trong việc tu tập, và phần này không thể được xem là hơn phần kia. Trong một dịp, khi các đệ tử của Bách Trượng thỉnh Sư nói pháp, Sư liền bảo họ: "Trước tiên là hãy chuẩn bị đất đai để trồng trọt. Rồi sau đó lão Tăng sẽ nói về nguyên lý vĩ đại của Thiền cho mấy ông nghe." Sau khi chư Tăng đã hoàn tất công việc của họ, họ tắm rửa sạch sẽ và đi vào Pháp Đường. Bách Trượng vào chỗ ngồi trước mặt họ và duỗi đôi tay ra mà không nói một lời nào.

5

Phần Năm

Thiền Phái Hoàng Bá: Khởi Điểm Của sự Phát Triển Những Dòng Thiền Quan Trọng Tại Trung Hoa

Chương Mười Một

Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận & Thiền Phái Hoàng Bá: Khởi Điểm Của Những Dòng Thiền Quan Trọng Tại Trung Hoa

(A) Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận (?-850)

I. Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Hoàng Bá Hy Vận Thiền Sư (?-850):

Hy Vận là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Ngoài việc tên của ông xuất hiện trong thí dụ thứ 2 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 11 của Bích Nham Lục, hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển IX: Thiền sư Hy Vận là một trong những thiền sư nổi bật vào đời nhà Đường. Ông đến từ Phúc Châu, khi còn rất trẻ ông đã xuất gia trên núi Hoàng Bá tại tỉnh nhà của mình. Về sau này, ông hành cước du phương và đến trụ tại một ngọn núi mà Hy Vận đặt lại là núi Hoàng Bá, theo tên núi cũ trong tỉnh nhà của mình ở Phúc Châu. Hy Vận cũng hành cước đến núi Thiên Thai, cũng như kinh đô Trường An, nơi ông nhận được chỉ giáo của Quốc Sư Nam Dương Huệ Trung. Ông cũng học Thiền với một vị thầy nổi tiếng thời đó là Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Ông là sư phụ của một thiền sư nổi tiếng tên Lâm Tế. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng, và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Hoàng Bá có 13 người nối pháp. Ông xuất hiện như một điềm báo trước cho thiền phái Lâm Tế. Những lời thuyết giảng của ông được một viên quan tên Bùi Hưu tập hợp và công bố dưới nhan đề "Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu," là một trong những trước tác sâu sắc nhất của Thiền.

Hoàng Bá có hình dáng bề ngoài khác người. Trên trán của Sư có nổi lên một cục thịt như hạt châu lớn. Người ta xem ông như là một vị thầy với những phương cách đơn giản ít lời. Hoàng Bá là hiện thân lý tưởng của một vị Bồ Tát Đại Thừa nguyện không chứng quả Bồ Đề cho đến khi nào hết thảy chúng sanh đều hưởng thụ quả này trước.

Trong khi đi dạo núi Thiên Thai, sư gặp một vị Tăng, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu, nhìn kỹ là người Mục Quang Xạ. Hai người đồng hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Vị Tăng kia thúc sư đồng qua, sư bảo: "Huynh cần qua thì tự qua." Vị Tăng kia liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, vị Tăng kia xây lại hối: "Qua đây! Qua đây!" Sư bảo: "Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bắp đùi huynh." Vị Tăng kia khen: "Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp." Nói xong, không thấy vị Tăng ấy nữa.

Sư ở chỗ Nam Tuyền. Một hôm, toàn chúng đi hái trà, Nam Tuyền hỏi: "Đi đâu?" Sư thưa: "Đi hái trà." Nam Tuyền lại hỏi: "Đem cái gì hái?" Sư đưa con dao lên. Nam Tuyền bảo: "Ông làm như khách. Ông không làm như chủ." Sư đâm ba lổ trên không trung. Nam Tuyền bảo: "Tất cả đi hái trà."

Hôm nọ, Nam Tuyền bảo sư: "Lão Tăng ngẫu hứng làm bài ca "Chăn Trâu," mời Trưởng Lão hòa. Sư thưa: "Tôi tự có thầy rồi."

Sư từ giả đi nơi khác, Nam Tuyền tiễn đến cổng, cầm chiếc mũ của sư đưa lên hỏi: "Trưởng Lão thân to lớn mà chiếc mũ nhỏ vậy?" Sư thưa: "Tuy nhiên như thế, đại thiên thế giới đều ở trong ấy." Nam Tuyền bảo: "Còn Vương Lão Sư thế nào?" Sư đội mũ lên và ra đi.

Một hôm, Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn từ đâu đến?" Sư thưa: "Chững chạc to lớn từ Lãnh Nam đến." Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?" Sư đáp: "Chững chạc to lớn chẳng vì việc gì khác." Sư liền lễ bái hỏi: "Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?" Bá trượng lặng thinh. Sư thưa: "Không thể dạy người sau là dứt hẳn mất." Bá trượng bảo: "Sẽ nói riêng với ngươi." Bá Trượng đứng dậy đi vào phương trượng. Sư đi theo sau thưa: "Con đến riêng một mình." Bá Trượng bảo: "Nếu vậy, ngươi sau sẽ không cô phụ ta."

Một hôm Bá Trượng hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Nhổ nấm dưới núi Đại Hùng đến." Bá trượng hỏi: "Lại thấy đại trùng chăng?" Sư làm tiếng cọp rống. Bá trượng cầm búa thủ thế. Sư vỗ vào chân Bá Trượng một cái. Bá Trượng cười bỏ đi. Sau đó Bá trượng thượng đường dạy chúng: "Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các ngươi nên xem. Lão Bá Trượng này hôm nay đích thân bỗng gặp và bị cắn một cái."

Hoàng Bá lưu lại chỗ Bá Trượng một khoảng thời gian dài và được thừa nhận là người nối pháp chính của Bá Trượng. Khi Bá Trượng thừa nhận Sư, Sư tuyên bố: "Nếu trí sáng suốt của một người đệ tử chỉ bằng

của thầy mình thì di tặng của vị thầy bị mai một. Nhưng khi mà trí sáng suốt của người đệ tử vượt qua trí của thầy mình, thì người ấy quả thật xứng đáng nhận được sự truyền thừa."

Một hôm, Quan Tướng Quốc Bùi Hưu (lúc ấy đang trấn nhậm Uyển Lăng) thỉnh sư đến viếng dinh thự nơi ông làm việc, để nhân đó trình lên Sư một quyển sách mà Bùi Hưu đã viết về Thiền. Sư nhận quyển sách rồi để lên ghế chứ không dòm tới. Sau một lúc lâu, Sư nói: "Ông có lãnh hội không?" Bùi Hưu nói: "Con không lãnh hội." Sư nói: "Nếu như chuyện này có thể được hiểu dễ dàng, thì nó không phải là chân giáo. Còn nếu như có thể thấy được qua giấy mực, thì nó không phải là cốt lõi của tông ta." Bùi Hưu nhân đó làm một bài kệ dâng lên:

"Tự tùng đại sĩ truyền tâm ấn
Ngạch hữu viên châu thất xích thân
Quải tích thập niên thê Thục Thủy
Phù bôi kim nhật độ Chương tân
Nhất thiên long tượng tùy cao bộ
Vạn lý hương hoa kết thắng nhân
Nghĩ dục sự sư vi đệ tử
Bất tri tương pháp phó hà phân."
(Từ khi đại sĩ truyền tâm ấn
Trán có ngọc tròn bảy thước thân
Chống gậy mười phương nương Thục thủy
Nâng chén ngày nay vượt Chương tân
Một ngàn voi quí theo chân bước
Muôn dặm hương hoa kết thắng nhân
Nghĩ muốn thờ sư làm đệ tử
Biết đem chánh pháp phó hà nhân?)

Nét nghiêm khắc của Sư cũng không lộ vẻ gì thay đổi. Từ đó Thiền phong của Sư thạnh hành trọn dãy Giang Biểu.

Hoàng Bá thường bỏ qua sự tự phụ của người khác. Câu chuyện được kể về một cuộc lữ hành diễn ra khi Sư đồng hành với một vị hành cước Tăng đi cùng hướng. Họ vui vẻ đồng hành, vừa đi vừa nói chuyện một cách thân mật. Tuy nhiên, khi họ đến một con sông, vị Tăng kia nhảy một bước dài qua sông. Hoàng Bá thì đợi phà đến và nghe lời vị Tăng kia phê phán, "Nếu ta biết ông ta là loại người như vậy, thì ta đã bẻ gẩy chân ông ta trước khi đến bờ sông."

Những câu chuyện Thiền trở nên phổ thông, và vào một dịp trong số những người tập sự đang chờ được nhận vào chúng từ ngoài sảnh đường, có một người bắt chước sự tự phát của những vị thầy lớn mà không nhất thiết phải có bất cứ sự hiểu biết thật sự nào. Hoàng Bá nhận họ vào Pháp Đường. Tất cả đi vào chỉ trừ một người cúi đầu lễ bái khi Sư tiến gần. Vị này lấy bồ đoàn và làm dấu vòng tròn trên khoảng không trên đầu mình. Hoàng Bá nói với người trẻ này: "Lão Tăng nghe nói là phạm giới nếu giữ lại một con chó săn." Người trẻ trả lời: "Con chỉ theo âm thanh của loài cừu hoang mà thôi." Hoàng Bá nói: "Loài cừu không tạo ra âm thanh. Không có thứ gì cho ông theo cả." Người trẻ nói: "Vậy thì con theo dấu của chúng." Hoàng Bá nói: "Cũng chẳng có dấu vết gì để mà theo." Người trẻ nói: "Vậy là cừu chết." Hoàng Bá nhận những người trẻ này vào chúng hội, nhưng ngày hôm sau, trong khi họp chúng, Sư hỏi: "Ông Tăng đang theo dấu loài cừu hoang đâu rồi?" Vị Tăng bước tới. Hoàng Bá nói: "Vấn đề chúng ta bàn cãi ngày hôm qua vẫn chưa kết thúc. Ông nghĩ gì sau khi nói chuyện với lão Tăng?" Vị Tăng không biết đường trả lời. Hoàng Bá bảo vị Tăng tập sự: "Lão Tăng tưởng ông là một môn sinh của chân đạo, nhưng bây giờ lão Tăng thấy ông không hơn gì một kẻ lý luận biện chứng mà thôi."

Một hôm Sư thượng đường, đại chúng vân tập rất đông. Sư bảo: "Các ông! Các ông muốn cầu cái gì?" Rồi Sư cầm gậy đuổi đi. Tăng chúng bỏ đi ra. Sư lại gọi họ vào, Tăng chúng vừa quay trở vào thì Sư nói: "Trăng như vòng cung, mưa ít gió nhiều." Cách dùng gậy đuổi đệ tử ra và kêu họ trở vào của thiền sư Hoàng Bá là cách chỉ thẳng chứ không bằng lời nói. Các thiền sư đã xử dụng cây gậy một cách tuyệt kỹ như vậy, nhưng có ai trong chúng ta dám nghĩ rằng một cây gậy vô tri lại có thể dùng để biểu hiện một diệu lý thâm áo nhất của Thiền như vậy.

Một hôm, Hoàng Bá thượng đượng dạy chúng: "Dĩ nhiên mấy ông tới chỗ Hoàng Bá thường tin rằng việc của mình là tìm ra chân tính, nhưng có gì đâu để đạt được hay để tạo tác bởi vì cũng giống như những chúng sanh khác, mấy ông đã là Phật. Không có sự khác biệt giữa Phật và chúng sanh. Cả hai đều là Tâm này. Tỉnh giác đến sự chứng nghiệm như thực nơi Tâm của mấy ông (như nó là), thì đó là Phật; chứng nghiệm rằng không có gì để đạt, không có gì để tạo tác, đó chính là Đạo. Đi tìm cái mình đã là hay cái mình đã có là hiểu sai

tình huống. Vì vậy, chuyện tìm kiếm càng làm cho sự chứng nghiệm xa hơn. Vì sự chứng nghiệm không phải là thứ gì đó có thể tìm được bên ngoài tự thân, cũng không phải là thứ mà người ta có thể thu hoạch được từ người khác, vì vậy lão Tăng tuyên bố với hết thảy mấy ông là trong nước Đại Đường không có Thiền Sư." Có vị Tăng phản đối: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Hoàng Bá bảo: "Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư.

Thường thì nếu có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là chỉ ý của việc Sơ Tổ từ Thiên Trúc đến?" Sư đều muốn đưa gậy lên đánh. Thiền sư Hoàng Bá thị Thiền tiếp dẫn người học như thế là chỉ dành cho bậc thượng cơ. Hàng trung hạ đều không nếm được cái vĩ đại của Sư. Đệ tử của chính Hoàng Bá bao gồm Lâm Tế Nghĩa Huyền, người mà Thiền tông Lâm Tế mang tên, và quan Thứ sử Bùi Hưu của khu vực địa phương. Quan Thứ sử là người giàu có, có thể tài trợ một ngôi tự viện cho thầy mình. Núi nơi tự viện được xây lên được đặt tên lại là núi Hoàng Bá, theo tên núi nơi mà Sư đã thọ giới lần đầu tiên. Ngôi tự viện cũng được biết với tên là tự viện Hoàng Bá, và Hi Vận cũng được biết đến với tên Hoàng Bá Hi Vận.

Thiền sư Hoàng bá thị tịch năm 850. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đoạn Tế Thiền Sư."

(B) Những Công Án Liên Quan Đến Hoàng Bá Hy Vận Thiền Sư

Hy Vận: Lễ Phật: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận và một vị Tăng về chuyện lễ Phật. Theo Ngũ Đăng Hội, quyển IV và Truyền Đăng Lục, quyển IX, một hôm, Hoàng Bá đang lễ Phật trong chánh điện, một vị Tăng hỏi: "Thầy không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng, vậy Thầy lễ Phật để cầu cái gì?" Hoàng Bá nói: "Lão Tăng không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng gì cả, mà chỉ bái lễ như thường lệ vậy thôi." Vị Tăng nói: "Như vậy thì lể để làm gì?" Hoàng Bá liền đánh. Vị Tăng nói: "Thô quá!" Hoàng Bá nói: "Cái ấy ở chỗ nào mà ông nói thô nói tế?" Nói xong, Hoàng Bá bèn đánh nữa, nói: "Hãy xem coi mấy ông đang ở đâu! Đây có phải là chỗ để cho mấy ông nhàn đàm hay không?" Vị Tăng bỏ đi mà không nói một lời nào nữa.

Hy Vận: Ngoại Cảnh: Ngoại cảnh là sáu cảnh trần bên ngoài hay sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận dạy: "Người ta vẫn luôn nói rằng ngoại cảnh là trở lực cho tâm thức và hiện tượng ngăn trở nguyên lý. Vì vậy, họ cố gắng trốn chạy ngoại cảnh để tìm sự bình an cho tâm, và gạt bỏ các hiện tượng để bảo vệ nguyên lý. Họ không biết rằng chính tâm thức ngăn trở hiện tượng. Do đó nếu bạn giữ tâm thức trống không, ngoại cảnh cũng đương nhiên trống không, và nếu bạn giữ cho nguyên lý được an nhiên, hiện tượng cũng an nhiên. Đừng sử dụng tâm thức theo cách lộn ngược."

Hy Vận: Tràng Tửu: Thí dụ thứ 11 của Bích Nham Lục. Một hôm sư thượng đường, đại chúng vân tập, Hoàng Bá bảo: "Các ngươi! Các ngươi muốn cầu cái gì?" Sư cầm trượng đuổi chúng. Đại chúng không tan. Sư lại ngồi xuống bảo: "Các ngươi toàn là bọn ăn hèm, thế mà xưng hành khất để cho người chê cười. Thà cam thấy tám trăm, một ngàn người giải tán, chớ không thể giải tán, không thể chịu sự ồn náo. Ta khi đi hành khất hoặc gặp dưới rễ cỏ có cái ấy, là đem hết tâm tư xem xét nó. Nếu biết ngứa ngáy khả dĩ lấy đãy đựng gạo cúng dường. Trong lúc đó, nếu dễ dàng như các ngươi hiện giờ thì làm gì có việc ngày nay. Các ngươi đã xưng là hành khất, cần phải có chút ít tinh thần như thế, mới có thể biết đạo. Trong nước Đại Đường không có Thiền Sư sao?" Có vị Tăng hỏi: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Hoàng Bá bảo: "Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư. Xà Lê chẳng thấy sao, dưới Mã Tổ Đại Sư có tám mươi bốn người ngồi đạo tràng, song được chánh nhãn của Mã Tổ chỉ có hai ba người, Hòa Thượng Lô Sơn Qui Tông là một trong số ấy. Phàm người xuất gia phải biết sự phần từ trước lại mới được. Vả như, dưới Tứ Tổ, Đại sư Ngưu Đầu Pháp Dung nói dọc nói ngang vẫn chưa biết then chốt hướng thượng. Có con mắt này mới biện được tông đảng tà chánh. Người hiện giờ không hay thể hội, chỉ biết học ngôn ngữ, nghĩ nhầm trong đãy da tức chỗ đến an ổn, xưng là ta tự hội thiền, lại thay việc sanh tử cho người được chăng? Khinh thường bậc lão túc vào địa ngục nhanh như tên bắn. Ta vừa thấy ngươi vào cửa liền biết được rồi. Lại biết chăng? Cần kíp nỗ lực chớ dung dị. Thọ nhận chén cơm manh áo của người mà để một đời qua suông, người sáng mắt chê cười. Người thời gian sau hẳn sẽ bị người tục lôi đi. Phải tự xem xa gần cái gì là việc trên mặt? Nếu hội liền hội, nếu không hội giải tán đi!"

Chương Mười Hai

Sơ Lược Về Tông Hoàng Bá & Thiền Pháp Của Tông Phái Thiền Nầy

(A) Sơ Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá & Những Dòng Truyền Thừa

I. Tổng Quan Về Thiền Phái Hoàng Bá Trung Hoa:

Ngũ Gia Thiền chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số những truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Ba truyền thống kia: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, và Hoàng Bá được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng, và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Hoàng Bá có 13 người nối pháp. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận đã lập nên một thiền phái nổi bật vào thời của ông. Dầu nó sớm tàn lụn, nhưng đó chính là khởi điểm của những dòng thiền quan trọng tại Trung Hoa về sau nầy. Ông xuất hiện như một điềm báo trước cho thiền phái Lâm Tế. Những lời thuyết giảng của ông được một viên quan tên Bùi Hưu tập hợp và công bố dưới nhan đề "Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu," là một trong những trước tác sâu sắc nhất của Thiền.

II. Những Đặc Điểm Của Giáo Pháp Phái Hoàng Bá Trong Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu:

Nhất Thể Tâm: Vấn đề trung tâm đối với Hoàng Bá, cũng như đối với đa phần các Thiền sư, là "tâm" và Sư đã chỉ ra rằng cũng giống như mắt không thể thấy được mắt, vậy thì tâm cũng không thể nào tìm được bởi tâm. Nhất Thể Tâm có nghĩa là cái Tâm Đại Đồng. Theo Hoàng Bá Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Hoàng Bá thượng đường dạy chúng: "Chư Phật cùng tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm Nhất Thể. Ngoài cái Tâm đó ra, không có thứ gì khác. Cái tâm vô thủy ấy vốn

bất sinh bất hoại. Nó không xanh, không vàng, không hình tướng, diện mục. Nó không thuộc phạm trù những vật hiện hữu hay phi hiện hữu và nó cũng là bất khả tư nghì theo khái niệm mới hay cũ. Nó không dài, không ngắn, không lớn, không nhỏ vì nó vượt qua mọi giới hạn, cân đo, danh tánh, tung tích và so sánh. Đó là điều bạn thấy ngay trước mặt bạn, hãy thử bắt đầu lý luận về nó, ngay tức khắc, bạn sẽ sa vào lầm lạc. Nó cũng giống như khoảng trống vô hạn không thể thăm dò hoặc đo đạc. Chỉ riêng cái Tâm Nhất Thể là Phật và không có phân biệt nào giữa Phật và chúng sanh, nhưng chúng sanh vốn chấp trước hình tướng và luôn đi tìm Phật quả theo con đường bên ngoài. Bằng cách tìm kiếm này họ mất Phật quả, vì dùng Phật để tìm Phật và dùng Tâm để nắm lấy Tâm. Mặc dầu họ cố gắng tối đa đến muôn kiếp, họ sẽ không bao giờ đạt đến Phật quả. Họ không biết rằng nếu họ dứt cái tâm phân biệt và quên đi nỗi lo âu, Phật sẽ hiện ra trước mặt họ, vì cái Tâm ấy là Phật và Phật là mọi chúng sanh. Cái Tâm ấy không kém đi khi phát lộ nơi chúng sanh phàm tục, và cũng không lớn hơn khi phát lộ nơi chư Phật." Peter Matthiessen viết trong quyển "Dòng Sông Chín Đầu Rồng': "Trong tọa thiền, mỗi người đồng thời là cái ngã trong hiện tại, cái ngã trong quá khứ, và cái ngã trong tương lai, tất cả cùng một lúc. Tôi có cái nhìn bao quát về giáo huấn Đại Thừa được hiểu như là cái tâm không phân biệt, qua nhận thức rằng cái gối để ngồi thiền màu đen này, ngọn lửa cây đèn, cơn ho hen, tiếng ợ, đức Phật, hương trầm, bức vẽ trên sàn nhà, cành cây thông, cơn đau nhói, và ý thức về các hiện tượng này, và tất cả mọi hiện tượng khác, đều có cùng chung ý nghĩa và cùng giá trị như nhau. Và ngày hôm sau, tất cả những gì còn lại trong tâm tôi cũng giống như bọt xà bông nổi lên rồi lặng lẽ vỡ ra là cái tâm 'của tôi' và tất cả mọi cái tâm khác ở khắp nơi đều là sự hiển hiện cái Tâm Nhất Thể, cái Tâm Đại Đồng, giống như một đám vô số chim chóc đang bay lên hợp thành một bầy, giống như những con san hô tí hon chen chúc theo những con nước trên một bờ đá dài, không là một, mà cũng không khác, như một tạo vật to lớn với một linh hồn duy nhất."

Chư Phật Dữ Chúng Sanh Thị Giá Tâm: Chư Phật và chúng sanh chỉ là cái tâm này. Một hôm, Thiền sư Hoàng Bá nói trong bài thuyết pháp: "Chư Phật và tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm này, chẳng có pháp nào khác. Từ vô thủy đến giờ Tâm này chưa từng sinh, chưa từng diệt. Không xanh không vàng. Không hình không tướng. Không hữu

không vô, không cũ không mới, không dài không ngắn, không lớn không nhỏ. Nó vượt qua tất cả giới hạn đong đo tính đếm, nó vượt qua danh tự ngôn ngữ, nó vượt qua tung tích đối đãi. Nó ở ngay đây bây giờ, khởi niệm liền sai. Nó giống như hư không, chẳng có ngằn mé, không thể suy lường hay đo đạc. Phật không gì khác hơn là cái tâm này, là chính cái tâm của mấy ông." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại "minh nhiên xác nhận." Tuy nhiên, nói gì thì nói, dầu cho chúng đệ tử của Hoàng Bá có ngộ được đi nữa, các vị ấy cũng phải mất thêm vài mươi năm tu tập tham thiền mới bắt đầu gọi là được."

Không Có Sự Khác Biệt Giữa Phật Và Chúng Sanh: Một hôm, Hoàng Bá thượng đượng dạy chúng: "Dĩ nhiên mấy ông tới chỗ Hoàng Bá thường tin rằng việc của mình là tìm ra chân tính, nhưng có gì đâu để đạt được hay để tạo tác bởi vì cũng giống như những chúng sanh khác, mấy ông đã là Phật. Không có sự khác biệt giữa Phật và chúng sanh. Cả hai đều là Tâm này. Tỉnh giác đến sự chứng nghiệm như thực nơi Tâm của mấy ông (như nó là), thì đó là Phật; chứng nghiệm rằng không có gì để đạt, không có gì để tạo tác, đó chính là Đạo. Đi tìm cái mình đã là hay cái mình đã có là hiểu sai tình huống. Vì vậy, chuyện tìm kiếm càng làm cho sự chứng nghiệm xa hơn. Vì sự chứng nghiệm không phải là thứ gì đó có thể tìm được bên ngoài tự thân, cũng không phải là thứ mà người ta có thể thu hoạch được từ người khác, vì vậy lão Tăng tuyên bố với hết thảy mấy ông là trong nước Đại Đường không có Thiền Sư." Có vị Tăng phản đối: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Hoàng Bá bảo: "Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư.

III.Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Hoàng Bá (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp):

Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Lâm Tế (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp): Tính từ tổ Thiền Tông Ấn Độ, thì Sơ Tổ Tông Lâm Tế thuộc đời thứ 38. Từ đời thứ 1 đến đời thứ 28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ. 29-33) Lục Tổ Trung Hoa. 34) Thiền Sư Hoài Nhượng. 35) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. 36) Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. 37) Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận.

Những Dòng Truyền Thừa & Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá: *Đời Thứ Nhất Là Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận,* Khai Tổ ***Thiền Phái Hoàng Bá***. *Đời Thứ Nhì Là Nối Pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận* có 12 người, còn ghi lại được 3 vị: 1) Thiền Sư Lâm Tế. 2) Thiền Sư Mục Châu. 3) Thiền Sư Bùi Hưu. Trong số đó, Thiền Sư Lâm Tế là vị thiền sư nổi trội nhất, vì sau này ông trở thành khai tổ của tông Lâm Tế.

(B) Sơ Lược Về Tông Hoàng Bá & Thiền Pháp Của Tông Phái Nầy

(B-1) Thiền Pháp Của Thiền Tông Hoàng Bá Trực Trực Tiếp Thừa Hưởng Truyền Thống Thiền Từ Thời Thiền Ấn Độ Đến Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma Và Lục Tổ Huệ Năng

(B-1A) Niêm Hoa Vi Tiếu: Thiền Pháp Của Truyền Thống Thiền Ấn Độ Trước Thời Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma

Trong Thiền sử, Niêm Hoa Vi Tiếu có nghĩa là sự việc đức Phật dùng ngón tay vừa xoay bông hoa vừa mỉm cười trong chúng hội trên núi Linh Thứu. Núi Linh Thứu, tọa lạc về phía đông bắc thành Vương Xá, kinh đô của nước Ma Kiệt Đà, người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng kinh Pháp Hoa và các kinh khác tại đây. Đây cũng là một trong nhiều tịnh xá hay nơi an cư kiết hạ mà Phật tử đã hiến cho Phật và Tăng đoàn. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thứu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì nó có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lâm táng của người bắc Ấn).

Sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi

như là điểm khởi đầu của Thiền Tông. Thuật ngữ Nhật Bản 'Nenge-misho' có nghĩa là 'dùng ngón tay vừa xoay bông hoa vừa mỉm cười'; từ ngữ thiền nói lên việc truyền Pháp của đức Phật Thích Ca một cách im lặng cho đồ đệ của Ngài là Ca Diếp, về sau được gọi là Đại Ca Diếp. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu chuyện nầy bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Kim Đàn Mộc (Ba La vàng) rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên và vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm cười, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Khi đức Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu (Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa, Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia). Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngăn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại. Theo quyển Chìa Khóa Tu Thiền, một ông vua Việt Nam tên Trần Thái Tông đã nói: "Trong khi đang nhìn vào cành hoa mà đức Thế Tôn giơ lên trên tay, Ma Ha Ca Diếp đã bất thần tìm thấy chính mình ở nhà. Gọi đó là 'Truyền Pháp Yếu'." Theo sự trình bày được tóm lược phần nào về câu chuyện nầy trong thí dụ thứ 6 của Vô Môn Quan, nhân đó Đức Thế Tôn đã nói: “Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.” Từ đó các đệ tử Phật gọi ông Ca Diếp bằng Đại Ca Diếp, và ông trở thành vị Tổ đầu tiên của dòng Thiền Ấn Độ. Câu chuyện đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng, cũng giống như chuyện kể "khi đức Phật vừa đản sanh ngài đã bước đi bảy bước, nhìn về bốn phương" không nên được hiểu theo nghĩa đen từng chữ. Phần giải thích đầu tiên cho việc đức Thế Tôn truyền chánh pháp cho Ma Ha Ca Diếp bắt đầu được truyền bá trong một quyển kinh có nguồn gốc từ Trung Hoa vào khoảng năm 1036 sau tây lịch, tức là khoảng một ngàn bốn trăm năm sau khi đức Phật đản sanh. Đó là vào thời nhà Tống, tột đỉnh của sự phát triển văn hóa Trung Hoa với nhiều thơ văn và điển tịch được xuất bản. Tư tưởng thần bí, truyền khẩu và những biện giải theo tông phái góp phần tạo nên một vai trò pháp điển này. Truyền thuyết về việc đức Phật vẫy cành hoa trước đại chúng đáp

ứng nhu cầu cho việc giao tiếp với người khai sáng, và ngay lập tức được tin tưởng và truyền tụng giống như một loại phúc âm hay chân lý không thể bàn cãi. Bộ sách "Tứ Nguyên Lý" (Lăng Già Kinh Tứ Quyển) được cho là của Bồ Đề Đạt Ma, thật ra được diễn đạt vào thời nhà Tống, sau thời Bồ Đề Đạt Ma khoảng sáu trăm năm, dùng cùng một ngôn từ xem như lời của đức Phật "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự." Những vị đại sư thời nhà Tống đã làm ra những trọng điểm với những huyền thoại của họ.

Nếu chúng ta theo dấu tích ngược về thời một vị sư Ấn Độ tên là Bồ Đề Đạt Ma, người đã du hành sang Trung quốc vào đầu thế kỷ thứ sáu. Chúng ta tin rằng ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền ở Ấn Độ và là vị tổ đầu tiên của dòng Thiền ở Trung Quốc. Trường phái này nhấn mạnh đến "thiền," và một vài trường phái còn dùng những lời nói bí ẩn (công án) nhằm đánh bại lối suy nghĩ bằng nhận thức hay quan niệm, và hỗ trợ thực chứng chân lý. Khi nhìn lại nguồn gốc của Thiền, chúng ta thấy rằng người sáng lập thật sự của Thiền không ai khác hơn là Đức Phật. Qua quán tưởng nội tại mà Đức Phật đạt được chánh đẳng chánh giác và do đó trở thành bậc Giác Giả, vị Chúa của Trí Tuệ và Từ Bi. Trong đạo Phật có nhiều phương pháp tu tập và thiền định là một trong phương pháp chính và quan trọng nhất của Phật giáo. Theo lịch sử Phật giáo thì Đức Thích Tôn Từ Phụ của chúng ta đã đạt được quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác sau nhiều ngày tháng tọa thiền dưới cội Bồ Đề. Hơn 25 thế kỷ về trước chính Đức Phật đã dạy rằng thực tập thiền là quay trở lại với chính mình hầu tìm ra chân tánh của mình. Chúng ta không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn sang đông hay sang tây, hay bắc hay nam; chúng ta nhìn lại chính chúng ta, vì chính ở trong chúng ta và chỉ ở trong đó thôi là trung tâm xoay chuyển của cả vũ trụ. Mãi đến ngày nay, chúng ta vẫn còn kính thờ Ngài qua hình ảnh tọa thiền lắng sâu trong chánh định của Ngài. Thiền tông được truy nguyên từ thời Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cánh sen vàng. Lúc ấy hội chúng cảm thấy bối rối, duy chỉ có Ngài Đại Ca Diếp hiểu được và mỉm cười. Câu chuyện này ngầm nói lên rằng yếu chỉ của Chánh Pháp vượt ngoài ngôn ngữ văn tự. Trong nhà Thiền, yếu chỉ này được người thầy truyền cho đệ tử trong giây phút xuất thần, xuyên phá bức tường tri kiến hạn hẹp thông thường của con người. Yếu chỉ mà Ngài Đại Ca Diếp nhận hiểu đã được truyền thừa qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là

một thiền sư Ấn Độ có chí hướng phụng hành theo kinh Lăng Già, một bản kinh của tông Du Già. Ngài du hóa sang Trung Quốc vào năm 470 và bắt đầu truyền dạy Thiền tại đây. Sau đó Thiền tông lan tỏa sang Triều Tiên và Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 Thiền tông phổ biến mạnh mẽ và rộng rãi ở Nhật Bản. Thiền theo tiếng Nhật là Zen, tiếng Trung Hoa là Ch'an, tiếng Việt là "Thiền", và tiếng Sanskrit là "Dhyana" có nghĩa là nhất tâm tĩnh lự. Có nhiều dòng Thiền khác nhau tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, mỗi truyền thống đều có lịch sử và phương thức tu tập của riêng mình, nhưng tất cả đều cho rằng mình thuộc dòng thiền bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền sử cho rằng Đức Phật đã truyền lại tinh túy của tâm giác ngộ của Ngài cho đệ tử là Ca Diếp, rồi tới phiên Ca Diếp lại truyền thừa cho người kế thừa. Tiến trình này tiếp tục qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền truyền thừa vào Trung Hoa. Tất cả những vị đạo sư Ấn Độ và Trung Hoa thời trước đều là những vị Thiền sư. Thiền là một trong những pháp môn mà Đức Phật truyền giảng song song với giới luật, bố thí, nhẫn nhục và trí tuệ. Một số hành giả muốn lập pháp môn Thiền làm cốt lõi cho việc tu tập nên Thiền tông dần dần được thành hình. Nguyên lý căn bản của Thiền tông là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là hạt giống Phật mà mỗi người tự có sẵn. Nguyên lý này được một số Thiền sư trình bày qua câu "Tất cả chúng sanh đều đã là Phật", nhưng chỉ vì những tâm thái nhiễu loạn và những chướng ngại pháp đang còn che mờ tâm thức mà thôi. Như vậy công việc của thiền giả chỉ là nhận ra tánh Phật và để cho tánh Phật ấy phát hào quang xuyên vượt qua những chướng ngại pháp. Vì tiền đề cơ bản để chứng đạt quả vị Phật, tức là chủng tử Phật đã nằm sẵn trong mỗi người rồi nên Thiền tông nhấn mạnh đến việc thành Phật ngay trong kiếp này. Các vị Thiền sư tuy không phủ nhận giáo lý tái sanh hay giáo lý nghiệp báo, nhưng không giảng giải nhiều về những giáo lý này. Theo Thiền tông, người ta không cần phải xa lánh thế gian này để tìm kiếm Niết Bàn ở một nơi nào khác, vì tất cả chúng sanh đều có sẵn Phật tánh. Hơn nữa, khi người ta chứng ngộ được tánh không thì người ta thấy rằng sinh tử và Niết Bàn không khác nhau. Thiền tông nhận thức sâu sắc những giới hạn của ngôn ngữ và tin chắc rằng công phu tu tập có chiều hướng vượt qua phạm vi diễn đạt của ngôn ngữ. Hành thiền là quay trở lại trong mình hầu tìm ra chân tính của chính mình. Chúng ta không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn sang đông hay

sang tây, sang bắc hay sang nam; mà là nhìn lại chính chúng ta, vì chính ở trong chúng ta và chỉ trong đó thôi mới là trung tâm xoay chuyển của cả vũ trụ. Vì vậy Thiền tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực nghiệm và không đặt trọng tâm vào việc hiểu biết suông. Do đó nên với người tu Thiền thì điều quan trọng trước tiên là phải gắn bó với một vị Thiền sư có nhiều kinh nghiệm. Bổn phận của vị Thiền sư là đưa thiền sinh đi ngược trở lại cái thực tại hiện tiền bất cứ khi nào tâm tư của thiền sinh còn dong ruổi với những khái niệm có sẵn. Hiểu theo nghĩa nầy, Thiền là một tôn giáo mang học thuyết và các phương pháp nhằm mục đích đưa tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta, và tới giác ngộ hoàn toàn, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải qua dưới cội Bồ Đề sau một thời kỳ thiền định mãnh liệt. Hơn bất cứ một phái Phật giáo nào, Thiền đặt lên hàng đầu sự thể nghiệm đại giác và nhấn mạnh tới tính vô ích của các nghi lễ tôn giáo. Con đường ngắn hơn nhưng gay go trong tu hành là "tọa thiền." Những đặc trưng của Thiền có thể tóm tắt bằng bốn nguyên lý sau đây: Giáo ngoại biệt truyền; bất lập văn tự; trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật. Theo quan điểm bí truyền: Thiền không phải là một tôn giáo, mà là một nguồn gốc không thể xác định được và không thể truyền thụ được. Người ta chỉ có thể tự mình thể nghiệm. Thiền không mang một cái tên nào, không có một từ nào, không có một khái niệm nào, nó là nguồn của tất cả các tôn giáo, và các tôn giáo chỉ là những hình thức biểu hiện của cùng một sự thể nghiệm giống nhau. Theo nghĩa nầy, Thiền không liên hệ với một truyền thống tôn giáo riêng biệt nào, kể cả Phật giáo. Thiền là "sự hoàn thiện nguyên lai" của mọi sự vật và mọi thực thể, giống với sự thể nghiệm của tất cả các Đại Thánh, các nhà hiền triết và các nhà tiên tri thuộc tất cả mọi tôn giáo, dù có dùng những tên gọi khác nhau đến mấy để chỉ sự thể nghiệm ấy. Trong Phật giáo, người ta gọi nó là "sự đồng nhất của Sanh tử và Niết bàn." Thiền không phải là một phương pháp cho phép đi đến sự giải thoát đối với một người sống trong vô minh, mà là biểu hiện trực tiếp, là sự cập nhật hóa sự hoàn thiện vốn có trong từng người ở bất cứ lúc nào. Theo quan điểm công truyền: Thiền là một phái của Phật giáo Đại Thừa, phát triển ở các thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhờ sự hòa trộn Phật giáo Thiền do tổ Bồ Đề Đạt Ma du nhập vào Trung Quốc và Đạo giáo. Tuy nhiên, theo các truyền thống Phật giáo, có năm loại Thiền khác nhau: Ngoại đạo Thiền, Phàm phu Thiền, Tiểu Thừa Thiền, Đại Thừa Thiền, và Tối

thường thừa Thiền. Thiền ngoại đạo gồm nhiều loại khác nhau. Chẳng hạn như Thiền Cơ Đốc giáo, thiền thiêng liêng và thiều siêu việt, vân vân. Phàm phu thiền là sự tập trung tinh thần đến chỗ sâu xa, vận động thể dục thể thao, trà đạo thiền, và những nghi thức khác. Tiểu thừa thiền là quán tâm vô thường, quán thân bất tịnh và quán pháp vô ngã. Thiền Đại thừa là a) quán pháp sanh diệt là tự tánh của chư pháp; b) quán sự thật về cái gì thuộc về hình tướng bên ngoài đều hư dối không thật; c) quán sự hiện hữu, không và trung đạo; d) quán thật tướng của của mọi hiện tượng; e) quán sự thâm nhập hỗ tương qua lại của mọi hiện tượng; f) quán mọi hiện tượng tự chúng là tuyệt đối. Tất cả sáu pháp quán nầy tương đương với lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm: "Nếu bạn muốn biết rõ tất cả chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, thì bạn nên quán tánh của pháp giới là tất cả chỉ do tâm tạo mà thôi." Tối thượng thừa Thiền được chia ra làm ba loại: Nghĩa Lý Thiền, Như Lai Thiền và Tổ Sư Thiền. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ (282). Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo (362). Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở (371). Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn (386)."

(B-1B) Thiền Pháp Của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma

I. Sơ Lược Về Thiền Pháp Của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma:

Bồ Đề Đạt Ma Đưa Thiền Pháp Vào Trung Hoa: Vào năm 527, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma trụ lại chùa Thiếu Lâm để dạy Thiền. Giáo pháp của ngài có thể được chia làm hai hướng tới: thứ nhất là vào Thiền qua cửa hiểu biết, và thứ hai là vào qua cửa tu tập. Sự hiểu biết chỉ cho trí tuệ đạt được qua thiền định, qua đó người học đạt được sự hiểu biết về chân lý vũ trụ. Hình thức thực hành thiền định do Bồ Đề Đạt Ma dạy vẫn còn đậm nét trong Phật giáo Ấn Độ. Những lời dạy của ông phần

lớn dựa vào các kinh điển Phật giáo Đại thừa. Bồ Đề Đạt Ma đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của kinh Lăng Già. Thiền theo lối Trung Hoa là kết quả một sự pha trộn thiền định Phật giáo được Bồ Đề Đạt Ma đưa vào Trung Hoa và Đạo giáo chính thống tại đây, và nó được mô tả như là sự "truyền thụ riêng biệt, nằm ngoài các bản kinh chính thống', được tổ thứ sáu là Huệ Năng và những vị thầy thiền thời Đường kế tục sau nầy phát triển.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma & Cuộc Truyền Bá Thiền Không Kinh Điển: Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nổ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp nầy về sau thời Mã Tổ:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

Hình thức thực hành thiền định do Bồ Đề Đạt Ma dạy vẫn còn đậm nét trong Phật giáo Ấn Độ. Những lời dạy của ông phần lớn dựa vào các kinh điển Phật giáo Đại thừa. Bồ Đề Đạt Ma đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của kinh Lăng Già. Thiền theo lối Trung Hoa là kết quả một sự pha trộn thiền định Phật giáo được Bồ Đề Đạt Ma đưa vào Trung Hoa và Đạo giáo chính thống tại đây, và nó được mô tả như là sự "truyền thụ riêng biệt, nằm ngoài các bản kinh chính thống', được tổ thứ sáu là Huệ Năng và những vị thầy thiền thời Đường kế tục sau nầy phát triển. Trong số những điểm đặc biệt của Bồ Đề Đạt Ma

Thiền Pháp là tám nguyên tắc căn bản hay Bát Câu nghĩa, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông: Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thực Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn, Bất Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền, Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật. Nancy Wilson Ross viết trong quyển 'Thế Giới Thiền': "Mặc dầu Thiền được các môn đồ xem như là một tôn giáo, trong Thiền không hề có những kinh điển thiêng liêng làm luật, không có sách thánh truyền, không có giáo điều cứng nhắc, không có đấng Cứu Thế, không có đấng Thiêng Liêng có thể gia ân và ban cho chúng ta sự cứu rỗi. Không có những nét biểu trưng rất phổ biến ở các hệ thống tôn giáo khác. Thiền có phong vị tự do, và được một số lớn người đương thời cảm thụ. Hơn nữa, với mục tiêu đã được nhắm là dùng những phương pháp đặc biệt để mang lại sự tự hiểu biết sâu sắc về bản thân của mỗi người để mang lại bình an cho tâm thức, Thiền đã lôi cuốn được sự chú ý của nhiều nhà tâm lý học phương Tây. Khó khăn lớn nhất của Tây phương khi thảo luận về ý nghĩa của Thiền là làm sao giải thích 'Thiền vận hành như thế nào.' Như trên đã nói, Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến việc giáo huấn Thiền nằm ngoài ngôn từ: 'Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.'

Để biết rõ về Thiền, và ngay cả để bắt đầu hiểu Thiền, cần phải tu tập ngay."

Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất: Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất là bộ sưu tập gồm sáu bài luận, tất cả theo truyền thống được cho là của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Chữ "Shôshitsu" chỉ am hay cốc dành cho ẩn sĩ trên núi Tống Sơn, nơi mà Bồ Đề Đạt Ma đã tu tập thiền định, và thường được dùng như một tên khác cho Sơ Tổ. Vì vậy nhan đề có thể được dịch là "Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất Của Tổ Bồ Đề Đạt Ma." Các học giả tin tưởng rằng sáu văn bản là những bài luận về sau này, có lẽ mới được viết vào thời nhà Đường. Thoạt tiên chúng được viết như những văn bản độc lập, về sau này được sưu tập lại dưới chỉ một nhan đề. Bộ sưu tập được làm hồi nào thì không ai biết, nhưng văn bản cổ nhất còn tồn tại là bản tiếng Nhật xuất bản vào năm 1647. Bài luận đầu tiên được viết theo kệ và được gọi là "Tâm Kinh Tụng", hay "Kệ Tâm Kinh." Năm bài còn lại được viết bằng văn xuôi, với nhan đề "Phá Tướng Luận," "Nhị Chủng Nhập," "An Tâm Pháp Môn," "Ngộ

Tính Luận," và "Huyết Mạch Luận." Ba trong số sáu bài luận đã được dịch sang Anh ngữ tại trung tâm Bồ Đề Đạt Ma Xích Tùng Thiền Giáo.

II. Sự Truyền Đạt Thiền Pháp Của Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma Tại Trung Hoa:

Tại Sao Bồ Đề Đạt Ma Đến Trung Hoa?: Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã tiên đoán rằng đến đời Tổ thứ hai mươi tám, nên truyền Phật pháp Đại Thừa đến Trung Hoa. Do vậy mà Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma đã đến Đông Độ. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong quyển "Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma," lúc bấy giờ Phật pháp tại trung Hoa hình như có, mà cũng hình như không. Tại sao nói vậy? Bởi vì đương thời tuy có Phật pháp, nhưng ở đó họ chỉ thực hành bề ngoài. Có một số tụng kinh, nghiên cứu kinh điển, hay giảng kinh, thậm chí đến sám hối cũng không có. Học giả thế tục thì xem Phật giáo như là một môn học để nghiên cứu và thảo luận. Những nguyên lý trong kinh điển phải được dùng để tu hành. Tuy nhiên, đâu có ai chịu tu hành. Tại sao lại không chịu tu? Vì sợ đau khổ nên nên không ai thật sự tu tập thiền. Ngoại trừ Hòa Thượng Chí Công đã dụng công tu thiền và đắc đước Ngũ Nhãn. Nhưng đa phần người ta sợ đau sợ khổ nên không chịu tu hành. Không một ai chịu nghiêm chỉnh tham thiền và tọa thiền, cũng như quý vị hiện nay, ngồi một chút thì thấy chân đau, bèn muốn bung chân, nhúc nhích lắc lư, rồi duỗi cẳng xoa bóp một hồi. Bởi vì con người thì dầu sao cũng chỉ là con người nên đều sợ khổ. Tình trạng thời đó và bây giờ cũng không có gì khác nhau. Cho nên mới gọi là: hình như có Phật pháp, mà thật ra thì không có Phật pháp, hình như có, hình như không.

Những Gì Xảy Ra Sau Cuộc Nói Chuyện Với Vua Hán Vũ Đế: Trong những bức tranh Thiền, người ta thường vẽ Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa với khuôn mặt u ám và dữ dằn và đôi mắt ốc nhồi to tướng. Truyền thuyết kể rằng Sơ Tổ đã cắt lìa đôi mí mắt để luôn luôn tỉnh và thức. Theo Bích Nham Lục, tắc 1, theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thánh Đế Đệ Nhứt Nghĩa có nghĩa là chân đế và tục đế không hai. Qua chân đế chúng ta hiểu được cái phi hữu; và qua tục đế chúng ta hiểu được cái phi vô. Đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của giáo lý nhà Phật. Bên cạnh đó, qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý "Không Tánh" (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã sử dụng cách phá tướng để đối đáp dưới

hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm nầy của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng nầy đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: "Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?" "Không có công đức gì cả," là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: "Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật." Võ Đế hỏi: "Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?" Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian." Võ Đế lại hỏi: "Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa? "Tổ trả lời: "Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết." Vua lại hỏi tiếp: "Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?" Tổ nói: "Không biết." Lương Võ Đế làm điều lành với hy vọng tích tụ được công đức. Bồ Đề Đạt Ma gạt bỏ ý tưởng đó của nhà vua và đưa nhà vua đến trọng tâm giáo huấn của mình: 'Việc tu tập của Bệ hạ vẫn còn chưa tách khỏi con người Bệ hạ. Khi tâm thức của Bệ hạ thanh tịnh, Bệ hạ sống trong một thế giới thanh tịnh. Khi bệ hạ còn chấp những điều được và mất, Bệ hạ sống trong thế giới mê hoặc.' Vị Hoàng đế cố hỏi thêm: 'Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?' Câu đáp của Bồ Đề Đạt Ma như đập vào tai: 'Hoàn toàn rỗng không, không có gì là thánh.' Không chấp trước bất cứ điều gì. 'Thánh' chỉ là một từ ngữ. Vũ trụ bao la năng động của thực tướng tuyệt đối nở rộ và đó là điều bình thường. Lương Võ Đế hỏi: "Đối diện với trẫm là ai?" Tổ đáp: "Chẳng biết." Rõ ràng là cả vị thầy và nhà vua không có ấn tượng tốt đẹp về nhau. Nhà vua không hiểu những gì Bồ Đề Đạt Ma nói và Thiền sư sau đó cũng sớm rời khỏi vương quốc nhà Lương." Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường. Qua thí dụ nầy, chúng ta thấy vào thế kỷ thứ sáu, tổ Bồ Đề Đạt Ma thấy cần phải đến Trung Hoa để truyền tâm ấn cho những người có căn cơ Đại Thừa. Chủ đích của chuyến đi truyền giáo của

ngài là vạch bày những lớp mê, chẳng lập ngôn ngữ văn tự, chỉ thẳng tâm người để thấy tánh thành Phật. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thánh Đế Đệ Nhứt Nghĩa có nghĩa là chân đế và tục đế không hai. Qua chân đế chúng ta hiểu được cái phi hữu; và qua tục đế chúng ta hiểu được cái phi vô. Đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của giáo lý nhà Phật.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma Và Thiếu Lâm Tự: Thiếu Lâm Tự, một trong những đại tự viện ở Trung Quốc, tọa lạc trên núi Tung Sơn, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hồ Nam, được xây vào năm 477, dưới thời hoàng đế Hiếu Văn thuộc triều đại Bắc Ngụy. Một nhà sư người Thiên Trúc tên Bồ Đề Lưu Chi đã sống tại đây và ngài đã dịch nhiều kinh điển sang tiếng Trung Hoa. Theo truyền thuyết về Thiền tông, tổ Bồ Đề Đạt Ma sau cuộc gặp gỡ với vua Lương Vũ Đế. Khi Vũ Đế chưa sẵn sàng nên đã để mất cơ hội đạt ngộ này, tổ Bồ Đề Đạt Ma đi về hướng Bắc đến dòng sông Dương Tử, bước lên một bè lau bồng bềnh và dùng thần thông lực của mình vượt qua dòng sông chia hai Nam Bắc Trung Hoa này. Ngài đã quyết định xứ này chưa sẵn sàng cho giáo pháp của mình, nên đi đến Thiếu Lâm và ngồi diện bích trong 9 năm cho đến khi Huệ Khả đến gặp và thuyết phục được ngài dạy đạo. Tuy nhiên, ngày nay, rất nhiều người, đặc biệt là những người trong vùng Đông Á, thường gắn cho chùa Thiếu Lâm với việc luyện tập công phu, một hình thức của khí công, thường được hiểu lầm như là một thứ võ, chứ thật ra đó là một phương pháp vừa rèn luyện tâm linh vừa thực hành nơi thể chất.

Chín Năm Diện Bích: Diện Bích là tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời. Đây là một loại thiền trong đó Bồ Đề Đạt Ma đã thực hành tại Chùa Thiếu Lâm trong chín năm khi ngài mới đến Trung quốc. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích. Khi Pháp sư Thần Quang đến chùa Thiếu Lâm thì chỉ thấy Tổ Bồ Đề Đạt Ma đang tọa thiền diện bích. Pháp sư thấy Tổ ngồi thiền liền quỳ xuống ngay đó không đứng dậy, nói: "Thưa Ngài! Lúc đầu gặp Ngài con không biết Ngài là Tổ sư, là Thánh nhân, mà còn lấy xâu chuỗi đánh Ngài, con rất hối hận và con xin thành tâm sám hối. Con biết Ngài là bậc thật có đạo đức, là một đạo sĩ vì đạo. Nay con thật lòng xin cầu đạo, cầu Pháp với Ngài." Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhìn qua không nói một lời nào mà vẫn ngồi đó tọa thiền. Pháp sư Thần Quang cũng quỳ nơi đó cầu Pháp. Quỳ như

thế trải qua chín năm. Bởi vì Tổ Bồ Đề Đạt Ma quay mặt vào vách tọa thiền mãi chín năm, Pháp sư Thần Quang cũng quỳ như vậy ròng rã chín năm. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích.

Người Đệ Tử Đầu Tiên Của Tổ Bồ Đề Đạt Ma Tại Trung Hoa: Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ đầu tiên của ông tại Trung Hoa, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiền Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ. Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: "Bích quán là phép an tâm, tứ hạnh là phép phát hạnh, phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh." Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau:

Ngoài dứt chư duyên
Trong không toan tính
Tâm như tường vách
Mới là nhập đạo

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma Nói Gì Về Sự Chứng Đắc Của Những Người Đệ Tử Của Mình?: Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: "Ngày ta lên đường sắp đến, các ngươi thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiền." Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: "Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đó là chỗ sở dụng của đạo." Tổ nói: "Ông được phần da của ta." Ni Tổng Trì bạch: "Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bất Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được." Tổ nói: "Bà được phần thịt của tôi." Đạo Dục bạch:

"Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết." Tổ nói: "Ông được phần xương của tôi." Sau cùng, Huệ Khả đến đảnh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chứ không nói gì. Tổ nói: "Ông được phần tủy của tôi." Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật.

Huyền Thoại Chiếc Giày Cỏ Của Bồ Đề Đạt Ma: Câu chuyện nói về Tổ Bồ Đề Đạt Ma trở về Ấn Độ sau khi thị tịch với một chiếc giày cỏ. Theo truyền thống còn ghi lại trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khoảng ba năm sau ngày Tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch và được an táng tại Trung Hoa, một viên quan người Hoa tên Tống Vân trên đường trở về Trung Hoa sau một chuyến công tác ở Ấn Độ, ông ta đã gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma một nơi nào đó ở vùng Trung Á. Tổ quảy chỉ một chiếc giày trên vai. Khi viên quan hỏi Tổ đi đâu, thì Tổ trả lời là ngài trở về Ấn Độ. Khi về đến triều đình, viên quan đã báo cáo cuộc gặp gỡ này lên hoàng đế. Hoàng đế đã ra lệnh khai quật mả của Tổ Bồ Đề Đạt Ma để xem xét. Quan tài trống rỗng, và họ chỉ tìm thấy trong đó có một chiếc giày. Vì câu chuyện này, mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma luôn xuất hiện trong nghệ thuật Thiền với hình ảnh một người trên vai mang một chiếc giày cỏ.

III. Bồ Đề Đạt Ma Bát Câu Nghĩa Đóng Vai Trò Then Chốt Trong Thiền Tông:

Tổng Quan Về Bồ Đề Đạt Ma Bát Câu Nghĩa: Theo Phật giáo, Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa bổ sung cho nhau; nên Bát Câu Nghĩa đóng vai trò then chốt trong cả Thiền Đại Thừa lẫn Thiền Tối Thượng Thừa. Trong Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất, ý của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma vẫn căn cứ trên Bát Câu Nghĩa về Giáo Ngoại Biệt Truyền, Bất Lập Văn Tự, Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật. Bát Câu Nghĩa là tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông: Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thực Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn, Bất Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền, Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật. Mặc dầu Thiền được các môn đồ xem như là một tôn giáo, trong Thiền không hề có những kinh điển thiêng liêng làm luật, không có sách thánh truyền, không có giáo điều cứng nhắc,

không có đấng Cứu Thế, không có đấng Thiêng Liêng có thể gia ân và ban cho chúng ta sự cứu rỗi. Không có những nét biểu trưng rất phổ biến ở các hệ thống tôn giáo khác. Thiền có phong vị tự do, và được một số lớn người đương thời cảm thụ. Hơn nữa, với mục tiêu đã được nhắm là dùng những phương pháp đặc biệt để mang lại sự tự hiểu biết sâu sắc về bản thân của mỗi người để mang lại bình an cho tâm thức, Thiền đã lôi cuốn được sự chú ý của nhiều nhà tâm lý học phương Tây. Khó khăn lớn nhất của Tây phương khi thảo luận về ý nghĩa của Thiền là làm sao giải thích 'Thiền vận hành như thế nào.' Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến việc giáo huấn Thiền nằm ngoài ngôn từ: 'Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.' Để biết rõ về Thiền, và ngay cả để bắt đầu hiểu Thiền, cần phải tu tập ngay.

Sơ Lược Nội Dung & Vai Trò Then Chốt Trong Thiền Tông Của Bồ Đề Đạt Ma Bát Câu Nghĩa: Hầu hết các tông phái Thiền Đại Thừa trong vùng Đông Á đều xem Bát Câu Nghĩa của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đóng vai trò then chốt trong thiền pháp của họ. Thật vậy, Bát Câu Nghĩa gói gọn cốt lõi Thiền: Bất Lập Văn Tự-Giáo Ngoại Biệt Truyền-Trực Chỉ Nhơn Tâm-Kiến Tánh Thành Phật. Đây là tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. *Thứ Nhất Là Chánh Pháp Nhãn Tạng:* Chánh Pháp Nhãn Tạng hay 'Con mắt của kho báu Chánh Pháp'. Bộ sưu tập những châm ngôn và những lời thuyết giảng của đại thiền sư Đạo Nguyên, được đệ tử của ông là thiền sư Hoài Trang ghi lại. Chánh Pháp Nhãn Tạng là một tác phẩm chính của thiền sư Đạo Nguyên, được coi như là một trong những văn bản sâu sắc nhất của toàn bộ văn học thiền và tác phẩm xuất sắc nhất của tôn giáo nói chung. Một tác phẩm của Thiền sư Đạo Nguyên (1200-1253), đây là một bộ luận nhiều tập bàn luận về mọi khía cạnh trong đời sống Phật giáo và sự tu tập, từ thiền tập đến chi tiết về vệ sinh cá nhân. Trong quyển Chánh Pháp Nhãn Tạng, Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) dạy: "Khi tất cả mọi sự việc đều là Phật pháp, rồi thì có mê hoặc và giác ngộ, có trau dồi tu tập, có sanh, có tử, có chư Phật, có chúng sanh muôn loài. Khi muôn sự không là cái ngã, không có mê hoặc và giác ngộ, không có trau dồi tu tập, không có sanh, không có tử, không có chư Phật, và không có chúng sanh muôn loài. Bởi vì Phật Đạo từ nguyên thủy khởi sanh từ sự phong phú và sự thiếu thốn, như thế mới

có mê hoặc và giác ngộ, có trau dồi tu tập, có sanh, có tử, có chư Phật, có chúng sanh muôn loài. Hơn nữa, dầu là như thế, hoa vẫn rơi rụng khi chúng ta luyến chấp vào chúng, và các loài cỏ dại vẫn sanh sôi nẩy nở cho dầu chúng ta có ghét bỏ chúng. Người đã đạt đến giác ngộ có thể sánh được với ánh trăng chiếu xuống nước. Vầng trăng không ướt, mặt nước không vỡ. Sức sáng của trăng mãnh liệt, nhưng trăng vẫn nằm yên trong vũng nước nhỏ, trọn vẹn một vầng trăng, trọn vẹn bầu trời nằm yên trong một giọt sương trên ngọn cỏ, nằm yên trong một giọt nước li ti. Sự chứng đạo mà không gây tổn thương cũng giống như ánh trăng không xuyên thủng nước. Người không ngăn trở giác ngộ cũng giống như giọt sương không ngăn trở ánh trăng giữa bầu trời."

Thứ Nhì Là Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana gồm 'Nir' có nghĩa là ra khỏi, và 'vana' có nghĩa là khát ái. Niết Bàn có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ "n" thường đối lại với sanh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Với hành giả tu Thiền, khi bạn hiểu rõ vô ngã thì sẽ hiểu rõ Niết ban tịch tĩnh. Chữ "Nirvana" được dịch nhiều cách, có khi dịch là "viên mãn", có khi dịch là "diệt trừ dục vọng". Thế nhưng Niết bàn và vô thường lại là cái phía trước và cái phía sau. Hiểu rõ vô thường liền đạt được Niết bàn; hiểu rõ sự sống là Niết Bàn là đã quán chiếu được vô thường. Vì thế, hành giả tu Thiền thà là nghĩ ra cách đối mặt với vô thườngcòn hơn là phải xử lý toàn bộ tam pháp ấn (vô thường, khổ và vô ngã) như là một pháp phải chứng đắc. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Nầy Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái

được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả." Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh, Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô cùng quan trọng nầy. Trong khi đó, Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông.

Thứ Ba Là Thực Tướng Vô Tướng: Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng. Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tương đối). Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Từ Bắc Phạn "Animitta" có nghĩa là "Vô Tướng." Tướng bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đàn ông, đàn bà, sanh, lão, bệnh, tử, vân vân. Sự vắng mặt của những thứ này là vô tướng. Như vậy vô tướng có nghĩa là không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào. Vô tướng thường được dùng như một loại hình dung từ cho Niết Bàn. Theo Phật giáo, hết thảy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng.

Thứ Tư Là Vi Diệu Pháp Môn: Vi Diệu Pháp Môn là giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói nầy làm

chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường nầy đều là Phật đạo. Nói chung, giáo pháp nhà Phật đều nhắm vào việc giải thoát con người khỏi những khổ đau phiền não ngay trong kiếp này. Các lời dạy này đều có cùng một chức năng giúp đỡ cá nhân hiểu rõ phương cách khơi dậy thiện tâm và từ bỏ ác tâm. Thí dụ như dùng bi tâm để giải thoát sân hận, dùng vô tham để giải thoát lòng tham, dùng trí tuệ để giải thoát si mê, dùng vô thường, tưởng và khổ để giải thoát sự ngã mạn cống cao. Đối với người tại gia còn có bổn phận đối với tự thân, gia đình, tôn giáo và xứ sở, Đức Phật đã khuyên nên từng bước tu tập các nghiệp không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không làm những hành động do chấp trước hay tham sân si và sợ hãi tác động, không tiêu phí tài sản bằng những cách uống rượu, la cà đường phố, tham dự các tổ chức đình đám không có ý nghĩa, không đánh bạc, không làm bạn với người xấu và không nhàn cư (vì cổ đức có dạy 'nhàn cư vi bất thiện.'). Ngoài ra, người tại gia nên luôn giữ gìn tốt sáu mối quan hệ gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng, giữa thầy trò, giữa bà con thân thuộc, giữa láng giềng, giữa người tại gia và người xuất gia, giữa chủ và thợ, vân vân. Các mối quan hệ này phải được xây dựng trên cơ sở tình người, sự thủy chung, sự biết ơn, biết chấp nhận và cảm thông với nhau, biết tương kính lẫn nhau vì chúng liên hệ mật thiết với hạnh phúc cá nhân trong những giây phút hiện tại. Chính vì thế mà Phật Pháp được gọi là Pháp Giải Thoát. Bên cạnh đó, pháp nhẫn trong Phật giáo cũng là một pháp giảu thoát vi diệu. Pháp nhẫn là chấp nhận

sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm. Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài. Pháp Môn Nhẫn Nhục là một trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông.

Thứ Năm Là Giáo Ngoại Biệt Truyền: Giáo ngoại biệt truyền có nghĩa là sự truyền thụ ngoài kinh điển chính thống. Sự truyền thụ Pháp của Phật từ "tâm sang tâm." Đây là phương pháp đặc trưng của Thiền, khác với sự truyền thụ dựa vào những văn bản kinh điển. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ.

Thứ Sáu Là Bất Lập Văn Tự: Nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở. Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông." Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Chính vì thế mà Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý

nghĩa." Trong thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có từ ngữ "Ichiji-fusetsu" có nghĩa là "không nói một lời." "Ichiji-fusetsu" chỉ sự kiện trong bất cứ lời dạy dỗ nào của Đức Phật, Ngài chẳng bao giờ dùng một lời nào để diễn tả hiện thực tối thượng hay bản chất thật của vạn hữu, vì nó thuộc lãnh vực không thể nói được (bất khả thuyết). Do hiểu như vậy nên ngay sau khi đạt được toàn giác, Đức Phật đã không muốn thuyết giảng những gì mình liễu ngộ. Tuy nhiên, vì thương xót chúng sanh bị trói buộc trong luân hồi sanh tử nên Ngài đành chấp nhận đi thuyết giảng. Để làm như vậy, Ngài đã phải tự hạ trình độ Đại Giác của mình xuống thành trình độ hiểu biết thông thường. Trong Thiền, tất cả những lời chỉ dạy của Đức Phật có nghĩa là "ngón tay chỉ trăng" chỉ với mục đích mang lại cho những ai ao ước tu tập con đường dẫn đến giác ngộ và đạt được trí tuệ bát nhã để hiểu được một cách sâu sắc bản chất thật của vạn hữu. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn Độ. Người thực tập thiền thường khuyên "bất lập văn tự." Đây không nhất thiết là để phủ nhận khả năng diễn đạt của văn tự mà chỉ để tránh sự nguy hiểm của sự mắc kẹt vào ngôn ngữ mà thôi. Người ta khuyên chúng ta nên dùng văn tự một cách khéo léo vì lợi ích của người nghe. Vào thế kỷ thứ 2, ngài Long Thọ đã viết bộ Trung Quán Luận, biểu trưng cho ý thức muốn sử dụng ý niệm để đập vỡ ý niệm. Trung Quán Luận không nhắm tới sự thành lập một ý niệm hay một luận thuyết nào hết mà chỉ nhắm tới việc phá bỏ tất cả mọi ý niệm, đập vỡ hết tất cả mọi chai lọ, ống và bình để cho ta thấy nước là cái gì không cần hình tướng mà vẫn hiện thực. Ngài đã phác họa ra một điệu múa cho chúng ta nhằm giúp chúng ta loại bỏ các khuôn khổ ý niệm trước khi đi vào sự thể nghiệm thực tại, để không tự mãn với chính chúng ta bằng những hình ảnh của thực tại. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông.

Thứ Bảy Là Trực Chỉ Nhân Tâm: Trực chỉ nhân tâm có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng

thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Trong nhà Thiền, thấy được tự tánh có nghĩa là đạt được Phật quả hay thành Phật. Lời dạy thẳng vào tâm mà một vị thầy trao cho đệ tử khi vị đệ tử đã sẵn sàng nhận lời dạy. Có nhiều cách chỉ thẳng vào tâm như dùng chiếc giày đánh vào đệ tử hay la hét người đệ tử này. Đây là lời dạy riêng cho từng đệ tử của từng vị thầy.

Thứ Tám Là Kiến Tánh Thành Phật: Nguyên đoạn văn nầy là trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật. Trực chỉ nhân tâm là lời dạy thẳng vào tâm mà một vị thầy trao cho đệ tử khi vị đệ tử đã sẵn sàng nhận lời dạy. Có nhiều cách chỉ thẳng vào tâm như dùng chiếc giày đánh vào đệ tử hay la hét người đệ tử này. Đây là lời dạy riêng cho từng đệ tử của từng vị thầy. Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật là hai trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành phật. Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Trong nhà Thiền, thấy được tự tánh có nghĩa là đạt được Phật quả hay thành Phật. Như trên đã nói, kiến tánh hay thấy tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Kiến tánh có nghĩa là "thấy tánh trực tiếp và tìm thấy trong đó tánh của chính mình đồng thể với tánh của vũ trụ." Tông Lâm Tế tu tập phương pháp "kiến tánh" này, nhưng tông Tào Động thì không. Tuy nhiên, mục đích và sự thành đạt chính của Thiền Đại Thừa và Tối Thượng Thừa vẫn xem "chân ngộ" là chủ yếu. Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Ba Trụ Thiền', kiến tánh không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Giống như một mầm cây nhô lên khỏi mảnh đất đã được gieo hạt, bón phân, và dẹp cỏ sạch sẽ, chứng ngộ đến với cái tâm đã nghe thấy và tin vào chân lý của Phật và

đã đoạn diệt từ trong cội rễ khái niệm nặng nề về sự phân biệt ta và người. Và cũng giống như phải nuôi dưỡng mầm cây mới nhô lên cho đến khi lớn, việc rèn luyện hành Thiền nhấn mạnh đến sự cần thiết của tu tập sao cho giác ngộ sơ khởi đạt đến độ chín mùi qua việc tham công án hoặc chỉ quán đả tọa cho đến khi nó khơi động mạnh mẽ cuộc sống của từng người. Nói cách khác, để vận hành trên nền ý thức được nâng cao hơn nhờ kiến tánh, phải ra sức rèn luyện, để hành động phù hợp với nhận thức chân lý này. Một dụ ngôn từ trong một bộ kinh vạch cho chúng ta thấy mối tương quan giữa giác ngộ và tọa thiền hậu giác ngộ. Trong câu chuyện, giác ngộ được ví như một thanh niên sau nhiều năm lưu lạc, nghèo đói nơi xứ người, bỗng được tin người cha giàu có đã từ khá lâu để lại tài sản cho mình. Việc thực sự sở hữu kho báu ấy từ thừa kế hợp pháp và trở nên đủ năng lực để quản lý một cách khôn ngoan, được ví với tọa thiền hậu kiến tánh, tức là với mở rộng và đào sâu giác ngộ sơ khởi. Thấy tánh hay Kiến Tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Kiến Tánh Thành Phật có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Lục Tổ rất dứt khoát về chuyện thấy tánh khi người ta hỏi ngài: "Tổ Hoàng Mai khi phó chúc truyền thọ gì?" Tổ đáp: "Không truyền thọ gì hết, chỉ luận môn 'thấy tánh', chẳng đá động gì đến phép 'giải thoát hoặc tọa thiền nhập định'." Lục Tổ gọi tu theo cách này là "tà mê", không đáng đến học hỏi, những người đầu óc trống rỗng, suốt ngày ngồi im thin thít không nghĩ tưởng gì hết trong khi "cả đến người ngu, nếu bỗng chốc ngộ chân lý, mở con mắt huệ vẫn thành bậc trí, chứng vào Phật Đạo." Khi Lục Tổ nghe thuật lại phép dạy của Bắc Tông cốt chận đứng tất cả tư tưởng, lặng im ngồi kiết già quán tưởng mãi không nằm, Tổ tuyên bố những phép hành đạo ấy hoàn toàn vô ích, xa với Thiền lý, và sau đó Tổ đã đọc bài kệ:

"Khi sống, ngồi chẳng nằm
Chết rồi nằm chẳng ngồi
Một bộ xương mục thúi

Có gì gọi công phu?"

Kỳ thật, nội dung toàn tập Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất Của Tổ Bồ Đề Đạt Ma đều có thông điệp của Sơ Tổ hướng đến Quán Tâm Pháp, tuy nhiên trong hạn hẹp của bài viết này chúng ta không bàn sâu, mà chỉ nói sơ qua về sáu cửa nầy bao gồm Bài Kệ Bát Nhã Tâm Kinh, Phá Tướng Luận, Nhị Chủng Nhập, An Tâm Pháp Môn, Ngộ Tính Luận, và Huyết Mạch Luận. Tuy nhiên, để cho chúng ta biết rõ về Đại Ý Pháp Quán Tâm của Ngài cũng như hiểu rõ hơn và dễ dàng trong tu tập Thiền, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã chỉ bày ra sáu cửa. Sau khi bước qua sáu cửa nầy, chúng ta đã vào tận Nhà Tổ: Động Thiếu Thất.

IV. Bồ Đề Đạt Ma & Vô Sở Cầu Môn:

Tổng Quan Về Vô Sở Cầu: Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tường, chẳng cầu. Kinh nói: 'Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong. Trong tu tập, người Phật tử không phải tu để cầu an lạc, nhưng một khi đã chịu tu tập thật sự là tự nhiên an lạc sẽ đến.

Ba Thứ Vô Sở Cầu Của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: *Thứ Nhất Là Không:* Thuật ngữ "Sunyata" là sự kết hợp của "Sunya" có nghĩa là không, trống rỗng, rỗng tuếch, với hậu tiếp từ "ta" có nghĩa là "sự" (dùng cho danh từ). Thuật ngữ rất khó mà dịch được sang Hoa ngữ; tuy nhiên, chúng ta có thể dịch sang Anh ngữ như là sự trống không, sự trống rỗng, hoặc chân không. Khái niệm của từ "Sunyata" căn bản thuộc về cả hợp lý và biện chứng. Thật khó để hiểu được khái niệm "Tánh không" vì ý niệm chân đế của nó (thắng nghĩa không, lìa các pháp thì không có tự tánh) liên quan đến ý nghĩa ngôn ngữ học, đặc biệt vì từ nguyên học (tánh không có nghĩa là trống rỗng hoặc không có gì trong hình dáng của chư pháp) không cung cấp thêm được gì vào

ý thực tiễn hay lý thuyết của khái niệm này. Theo Tiến sĩ Harsh Narayan, tánh không là thuyết hư vô thanh tịnh hoàn toàn, là thuyết phủ định, sự trống rỗng không triệt để của chư pháp hiện hữu cho đến những hệ quả cuối cùng của sự phủ định. Những nhà tư tưởng của trường phái Du Già đã mô tả tánh không như là hoàn toàn hư vô. Tiến sĩ Radhakrishnan nói rằng sự tuyệt đối dường như là bất động trong tính tuyệt đối. Tiến sĩ Murti nói rằng trí tuệ Ba la mật là một sự tuyệt đối hoàn toàn. Theo Trung Anh Phật học Từ Điển, bản chất không là tánh không vật thể của bản chất các hiện tượng là ý nghĩa căn bản của tánh không. Theo các kinh điển Đại Thừa khác, tánh không có nghĩa là bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm. Tánh không vượt khỏi sự phủ định và không thể diễn tả được. Đức Phật cũng dùng vô số những hình ảnh so sánh trong kinh điển Pali để chỉ ra sự không thật của mỗi loại pháp và chính những hình ảnh này, sau này được dùng một cách hiệu quả trong các trường phái triết học Đại Thừa, đặc biệt là những nhà tư tưởng Phật giáo Trung Hoa đã so sánh tánh không với nhiều hình ảnh và màu sắc linh động. "Tánh không" không chướng ngại... giống như hư không trống không, hiện hữu trong mọi hiện tượng nhưng chưa bao giờ cản trở hoặc chướng ngại bất cứ tướng trạng nào. "Tánh không" như nhất thiết trí... giống như trống không, ở khắp nơi, nắm giữ và biết hết mọi điều, mọi nơi. "Tánh không" như sự bình đẳng... giống như Không, bình đẳng với tất cả, không phân biệt thiên lệch bất cứ nơi nào. "Tánh không" biểu thị tánh chất mênh mông... giống như không, vô biên, rộng lớn và vô tận. "Tánh không" không có hình sắc và bóng dáng... giống như không, không mang dáng dấp hoặc hình tướng nào. "Tánh không" biểu thị sự thanh tịnh... giống như không, luôn luôn trong sáng không gợn phiền não ô uế. "Tánh không" biểu thị sự bất động... giống như không, luôn luôn ở trạng thái dừng chỉ, năng động nhưng vượt lên những tiến trình sanh và diệt. "Tánh không" ám chỉ sự phủ định tích cực... phủ định tất cả những gì có giới hạn và kết thúc. "Tánh không" ám chỉ sự phủ định của phủ định... phủ định tất cả Ngã chấp và đoạn diệt những chấp thủ vào tánh không. "Tánh không" ám chỉ sự không đạt được hoặc không nắm giữ được... giống như không gian hay hư không, không lưu dấu hoặc nắm giữ pháp nào. *Vô Sở Cầu Thứ Nhì Là Vô Tướng:* Vô tướng giải thoát hay đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát, một trong ba loại giải thoát. Từ Bắc Phạn "Animitta" có nghĩa là "Vô Tướng." Tướng bao gồm sắc, thanh, hương,

vị, xúc, pháp, đàn ông, đàn bà, sanh, lão, bệnh, tử, vân vân. Sự vắng mặt của những thứ này là vô tướng. Như vậy vô tướng có nghĩa là không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào. Vô tướng thường được dùng như một loại hình dung từ cho Niết Bàn. *Vô Sở Cầu Thứ Ba Là Vô Nguyện:* Vô nguyện là đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát, một trong ba loại giải thoát. Trong Phật giáo, vô nguyện tam muội là một trong ba loại tam muội. Hai loại kia là không tam muội (thẩm định về lẽ không) và vô tướng tam muội (thẩm định về lẽ không có tướng). Ba loại tam muội bao gồm không tam muội (thẩm định về lẽ không), vô tướng tam muội (thẩm định về lẽ không có tướng), và vô nguyện tam muội (thẩm định về lẽ không nguyện cầu). Vô nguyện tam muội là loại tam muội trong đó không có bất cứ sự ham muốn nào, hay thẩm định về lẽ không nguyện cầu. Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát, một trong ba loại giải thoát.

Kết Luận Về "Ba Thứ Vô Sở Cầu": Đúng như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dạy về "Tam Vô Sở Cầu" như sau: Không, vô tướng giải thoát hay đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát, và vô nguyện, hay đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát. Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hẩm hiu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ xộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lôi cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm

pháp "Tam vô sở cầu nầy." Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, "Có vị sa Môn hỏi Phật, 'Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?' Đức Phật dạy: 'Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm vô sở cầu thì sẽ biết đời trước'."

V. Tu Cái Tâm Được Truyền Bởi Chư Phật:

Tức Tâm Tức Phật: Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VI, một hôm Mã Tổ thượng đường dạy chúng: "Các người mỗi người tin tâm mình là Phật, tâm nầy tức là tâm Phật. Tổ Đạt Ma từ Nam Ấn sanh Trung Hoa truyền pháp thượng thừa nhất tâm, khiến các ngươi khai ngộ. Tổ lại dẫn kinh Lăng Già để ấn tâm địa chúng sanh. Sợ e các nguơi điên đảo không tự tin pháp tâm nầy mỗi người tự có, nên Kinh Lăng Già nói: 'Phật nói tâm là chủ, cửa không là cửa pháp' (Phật ngữ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn). Người phàm cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không riêng có Phật, ngoài Phật không riêng có tâm, không lấy thiện, chẳng bỏ ác, hai bên nhơ sạch đều không nương cậy, đạt tánh tội là không, mỗi niệm đều không thật, vì không có tự tánh nên tam giới chỉ là tâm, sum la vạn tượng đều là cái bóng của một pháp, thấy sắc tức là thấy tâm, tâm không tự là tâm, nhơn sắc mới có. Các ngươi chỉ tùy thời nói năng tức sự là lý, trọn không có chỗ ngại, đạo quả Bồ Đề cũng như thế. Nơi tâm sinh ra thì gọi là sắc, vì biết sắc không, nên sanh tứ chẳng sanh. Nếu nhận rõ tâm nầy, mới có thể tùy thời ăn cơm mặc áo nuôi lớn thai Thánh, mặc tình tháng ngày trôi qua, đâu còn có việc gì. Các ngươi nhận ta dạy hãy nghe bài kệ nầy:

"Tâm địa tùy thời thuyết
Bồ đề diệc chỉ ninh
Sự lý câu vô ngại
Đương sanh tức bất sanh."
(Đất tâm tùy thời nói,
Bồ đề cũng thế thôi
Sự lý đều không ngại,
Chính sanh là chẳng sanh).

Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng vì cái gì nói tức tâm tức Phật?" Sư đáp: "Vì dỗ con nít khóc." Vị Tăng hỏi: "Con nít nín rồi thì thế nào?" Sư đáp: "Phi tâm phi Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Người trừ được hai thứ nầy rồi, phải dạy thế nào?" Sư đáp: "Nói với y là Phi Vật." Vị Tăng lại

hỏi: "Khi chợt gặp người thế ấy đến thì phải làm sao?" Sư đáp: "Hãy dạy y thể hội đại đạo."

Tâm Truyền Tâm Trong Tu Tập Thiền: Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống. Từ ngữ "Tâm Truyền Tâm" là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm "Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần" trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực nầy có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân mà có được. Đó chính là mục đích của sự đào tạo thiền của một thiền sư đối với học trò của mình. Theo truyền thống Thiền tông, giáo pháp nhà Thiền được truyền trực tiếp từ tâm của vị Thầy đến tâm của đệ tử mà không phải dùng đến ngôn từ hay khái niệm. Việc này đòi hỏi người đệ tử phải chứng tỏ cho thầy mình thấy sự chứng nghiệm chân lý trực tiếp của mình. Như vậy, tâm truyền tâm là truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp. Thiền pháp nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp xúc cá nhân trong quá trình truyền dạy giữa thiền sư và môn đệ hơn là việc nghiên cứu kinh văn. Chính vì vậy mà các thiền giả Nhật Bản ở thời kỳ đầu có khuynh hướng học tiếng Trung Hoa hay ít nhất học viết được Hán tự với mức độ thông thạo đủ để thực hiện bút đàm với các vị sư Trung Hoa. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu chuyện nầy bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Kim Đàn Mộc (Ba La vàng) rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên và vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm cười, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Khi đức Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu (Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa, Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia). Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngăn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại.

Tu Cái Tâm Được Truyền Bởi Chư Phật: Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, Huệ Khả đã cố gắng trình bày đủ mọi cách về bổn thể của tâm, nhưng không thực chứng được chính cái chân lý. Một hôm, Huệ Khả nói: "Con đã dứt hết chư duyên." Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma chỉ nói: "Không! Không!" Bồ Đề Đạt Ma không chủ ý giải thích cho Huệ Khả cái gì là tâm yếu trong trạng thái vô tâm; đó là trạng thái thanh tịnh. Về sau này, Huệ Khả nói: "Con đã biết làm sao để dứt hết chư duyên rồi." Bồ Đề Đạt Ma hỏi: "Ông không biến thành đoạn diệt chứ?" Huệ Khả nói: "Bạch thầy, không. Chẳng thành đoạn diệt." Bồ Đề Đạt Ma lại hỏi: "Lấy gì làm tin là ngươi chẳng thành đoạn diệt?" Huệ Khả nói: "Vì con biết bằng cách tự nhiên nhất, còn nói thì chẳng được." Bồ Đề Đạt Ma nói: "Đó là chỗ tâm truyền của chư Phật, Ngươi chớ có nghi ngờ gì về nó!" Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Qua lời dạy nầy của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Ngài nhắn nhủ chư đệ tử về sau nầy cứ nhắm thẳng vào tâm mà một vị thầy trao cho đệ tử khi vị đệ tử đã sẵn sàng nhận lời dạy. Có nghĩa là "Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật." Có nhiều cách chỉ thẳng vào tâm như dùng chiếc giày đánh vào đệ tử hay la hét người đệ tử này. Đây là lời dạy riêng cho từng đệ tử của từng vị thầy. Chỉ thẳng vào tâm người, qua đó người ta thấy được tánh của chính mình và thành Phật. Đây là hai trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành phật. Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Trong nhà Thiền, thấy được tự tánh có nghĩa là đạt được Phật quả hay thành Phật.

VI. Sơ Lược Đại Ý Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp:

Tổng Quan Về Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp: Bồ Đề Đạt Ma vốn là thái tử thứ ba của vua Kancipura Nam Ấn. Ông là một Tăng sĩ học giả uyên thâm người Ấn, thần huệ sáng thông, nghe đâu ngộ đó. Ngài vâng lời Thầy là Bát Nhã Đa La (Prajnatara) đến triều đình Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, với mục đích phổ biến

hệ thống triết học của ông. Sau một thời gian ngắn ngủi định truyền bá học thuyết ở đó không có kết quả, ông tiếp tục đi lên Lạc Dương ở miền bắc Trung Hoa và quyết định ở lại tu viện Thiếu Lâm trên núi Tống Sơn. Ở đó ông thực hành an thiền trong chín năm, được biết đến như là chín năm quay mặt vào tường. Tại đây, Huệ Khả, vị trưởng lão thứ nhì sau này của Thiền tông Trung Hoa đã gặp và được ông nhận làm học trò sau khi chứng tỏ rất rõ ý chí nhận thức chân lý. Người ta không biết rõ là ông đã thị tịch ở đó hay đã rời tu viện sau khi truyền chức trưởng lão cho Huệ Khả. Theo một truyền thuyết khác, Bồ Đề Đạt Ma bị đầu độc khi ông 150 tuổi và được chôn trên núi non Hà Nam. Ít lâu sau khi ông thị tịch, một người hành hương tên Tống Vân đi sang Ấn Độ tìm các bản kinh để mang về Trung Hoa, người nầy đã gặp Bồ Đề Đạt Ma trên vùng núi Turkestan khi ông trở về nước. Vị thầy Ấn Độ chỉ mang một chiếc dép nói rằng ông đang trên đường về Ấn Độ. Người kế vị Pháp ở Trung Hoa vẫn tiếp tục truyền thống của ông. Sau khi về nước, Tống Vân kể lại với những học trò của sơ tổ chuyện ông gặp Bồ Đề Đạt Ma. Các đệ tử bốc mộ ra và thấy trong mộ rỗng không, chỉ còn thấy một chiếc dép của ông ở đó mà thôi. Kỳ thật, nội dung toàn tập Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất Của Tổ Bồ Đề Đạt Ma đều có thông điệp của Sơ Tổ hướng đến Quán Tâm Pháp, tuy nhiên trong hạn hẹp của chương này chúng ta không bàn sâu, mà chỉ nói sơ qua về sáu cửa nầy bao gồm Bài Kệ Bát Nhã Tâm Kinh, Phá Tướng Luận, Nhị Chủng Nhập, An Tâm Pháp Môn, Ngộ Tính Luận, và Huyết Mạch Luận.

Bồ Đề Đạt Ma Bát Nhã Luận: *Tổng Quan Về Bát Nhã Tâm Kinh:* Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh là một trong những bộ kinh ngắn nhất trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Tên đầy đủ là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Có lẽ là bộ kinh phổ thông nhất trên thế giới ngày nay. Tâm Kinh giảng giải nghĩa lý của Bát Nhã Ba La Mật Đa, Ba La Mật về Trí Tuệ làm cho người ta nhận biết rõ ràng về tánh không của bản ngã và vạn hữu. Tâm kinh là tâm của Bát Nhã Ba La Mật; nó là tâm của gia đình bộ kinh "Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh." Theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trinh Thái Lang trong bộ Thiền Luận, Tập III, một cách phiến diện, cái làm cho chúng ta ngạc nhiên nhất khi theo đuổi ý tưởng trong Bát Nhã Tâm Kinh là hầu như chẳng tìm thấy gì trong đó, ngoài một chuỗi những phủ định, và cái được hiểu như là Tánh Không chỉ là thuyết đoạn diệt thuần túy chỉ nhằm làm giảm mọi

thứ xuống vào cái không. Kết luận sẽ là Bát Nhã hay tu tập theo kinh Bát Nhã chỉ nhằm phủ nhận vạn hữu... Và cuối cùng thì tất cả những phủ nhận này chẳng đưa đến tri thức mà cũng không đạt được bất cứ thứ gì cả. Đạt được cái gì có nghĩa là ý thức và chấp trước đối với một sự hiểu biết có được từ kết quả của lý luận tương đãi. Do không có sở đắc nào theo bản chất này, tâm thức được hoàn toàn giải thoát khỏi tất cả mọi chướng ngại, vốn dĩ là những sai lầm và lẫn lộn khởi lên từ sự hoạt động của trí năng, và cũng giải thoát khỏi những chướng ngại bắt rễ trong ý thức hành động và tình cảm của chúng ta, như những sợ hãi và lo âu, những vui và buồn, những từ bỏ và say đắm. Khi chứng ngộ được điều này, là đạt đến Niết Bàn. Niết Bàn và giác ngộ là một. Như thế từ Bát Nhã Ba La Mật Đa chư Phật quá khứ, hiện tại, và vị lai khởi hiện. Bát Nhã Ba La Mật Đa là mẹ của Phật quả và Bồ Tát quả, đó là điều luôn được nhắc đi nhắc lại cho chúng ta trong văn học Bát Nhã Ba La Mật.

Bài Tụng Bát Nhã Tâm Kinh: Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách. Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị. Xá Lợi tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới, vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn Tam Thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư. Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú, tức thuyết chú viết. Yết đế yết đế, Ba La Yết đế, Ba la tăng yết đế Bồ đề Tát bà ha! (3 lần).

Bài Tụng Bát Nhã Tâm Kinh Chỉ Ra Tất Cả Chúng Ta Đều Có Chân Tâm: Bài tụng Bát Nhã Tâm Kinh chỉ ra cho chúng ta thấy rằng ai trong chúng ta cũng đều có Chân Tâm. Khi chúng ta bước chân vào cửa nầy, chúng ta phải nhận biết ra rằng chân tâm thường hằng bất biến. Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi.

Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, chân tâm có hai phần: tánh và tướng. Phần Tánh gọi là chân như môn, phần Tướng gọi là sanh diệt môn. Chân như không rời sanh diệt, sanh diệt tức là chân như. Bởi thế Mã Minh Bồ Tát gọi phần chân như là tạng Như thật không, phần sanh diệt là tạng như thật bất không. Cả hai đồng chung một thể tánh như thật. Ví như mặt biển to rộng, không thể chỉ chấp nhận phần nước mà bỏ đi phần sóng bọt; vì chấp như thế tức đã sai lạc với hiện tượng của biển, mà cũng chẳng biết biển là gì? Cho nên bỏ sự tức lý không thành, bác tướng thì tánh không đứng vững. Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật bảo: "Kẻ nào dùng sắc tướng âm thanh thấy và tìm cầu ta, là kẻ hành tà đạo." Nhưng liền theo đó Ngài lại bảo: "Tu Bồ Đề! Ông đừng nghĩ rằng Như Lai không dùng tướng cụ túc đắc quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tu Bồ Đề! Nếu ông suy nghĩ phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề là nói các pháp đoạn diệt. Đừng nghĩ như thế! Tại sao? Vì phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đối với các pháp không nói tướng đoạn diệt." Trước tiên Đức Phật dạy đừng theo âm thanh sắc tướng mà tìm đạo, nhưng liền sau đó Ngài lại nhắc nhở 'cũng đừng rời bỏ âm thanh sắc tướng hoặc diệt hết các pháp để phát tâm cầu đạo. Như thế ta thấy đạo chẳng thuộc về sắc, mà cũng chẳng thuộc về không. Tìm chấp một bên là sai lầm.

Trí Tuệ Bát Nhã: Trong Bát Nhã Môn, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn chỉ cho chúng ta biết ai cũng có bản tâm, đó là trí tuệ Bát Nhã. Trí Tuệ Bát Nhã hay Trí Ba La Mật có nghĩa là nhập Phật lực. Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo. Sự tu tập trí tuệ và tâm linh của một vị Bồ Tát đến giai đoạn đạt được trí ba la mật, từ đó các ngài thăng tiến tức thời để chuyển thành một vị Phật toàn giác. Độ thứ sáu trong lục độ Ba La Mật, trí huệ Ba La Mật có công năng đưa hành giả đến Niết Bàn. Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiên não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si

mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử. Đôi khi trí tuệ Bát Nhã cũng được dịch là "trí tuệ siêu việt." Sự thực thì ngay cả khi chúng ta có một trực giác, đối tượng vẫn cứ ở trước mặt chúng ta và chúng ta cảm nhận nó, hay thấy nó. Ở đây có sự lưỡng phân chủ thể và đối tượng. Trong "Bát Nhã" sự lưỡng phân này không còn hiện hữu. Bát Nhã không quan tâm đến các đối tượng hữu hạn như thế; chính là toàn thể tính của những sự vật tự ý thức được như thế, và cái toàn thể tính này không hề bị giới hạn. Một toàn thể tính vô hạn vượt qua tầm hiểu biết của phàm phu chúng ta. Nhưng trực giác Bát Nhã là thứ trực giác tổng thể "không thể hiểu biết được bằng trí của phàm phu" về cái vô hạn này, là một cái gì không bao giờ có thể xảy ra trong kinh nghiệm hằng ngày của chúng ta trong những đối tượng hay biến cố hữu hạn. Do đó, nói cách khác, Bát Nhã chỉ có thể xảy ra khi các đối tượng hữu hạn của cảm quan và trí năng đồng nhất với chính cái vô hạn. Thay vì nói rằng vô hạn tự thấy mình trong chính mình, nói rằng một đối tượng còn bị coi là hữu hạn, thuộc về thế giới lưỡng phân của chủ thể và đối tượng, được tri giác bởi Bát Nhã từ quan điểm vô hạn, như thế gần gũi với kinh nghiệm con người của chúng ta hơn nhiều. Nói một cách tượng trưng, hữu hạn lúc ấy tự thấy mình phản chiếu trong chiếc gương của vô hạn. Trí năng cho chúng ta biết rằng đối tượng hữu hạn, nhưng Bát Nhã chống lại, tuyên bố nó là cái vô hạn, vượt qua phạm vi của tương đối. Nói theo bản thể luận, điều này có nghĩa là tất cả những đối tượng hay hữu thể hữu hạn có được là bởi cái vô hạn làm nền tảng cho chúng, hay những đối tượng tương đối giới hạn trong phạm vi của vô hạn mà không có nó chúng chẳng có dây neo gì cả. Có hai loại Bát Nhã. Thứ nhất là thế gian Bát nhã. Thứ hai là xuất thế gian Bát nhã. Lại có thực tướng bát nhã và quán chiếu bát nhã. Thực tướng bát nhã là phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc. Quán chiếu Bát nhã là phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập. Lại có cộng bát nhã và bất cộng bát nhã. Cộng bát Nhã là ba giai đoạn của Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát. Bất cộng bát nhã là loại bát nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát. Bát nhã có nghĩa là Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Có ba loại Bát Nhã. Thứ nhất là thực tướng bát nhã, tức là trí huệ đạt được

khi đã đáo bỉ ngạn. Thứ nhì là quán chiếu bát nhã, tức là phần hai của trí huệ Bát Nhã. Đây là trí huệ cần thiết khi thật sự đáo bỉ ngạn. Thứ ba là phương tiện Bát Nhã (Văn tự Bát nhã), hay là trí huệ hiểu biết chư pháp giả tạm và luôn thay đổi. Đây là trí huệ cần thiết đưa đến ý hướng "Đáo Bỉ Ngạn".

Bồ Đề Đạt Ma Phá Tướng Luận: *Sơ Lược Về Phá Tướng Trong Giáo Thuyết Nhà Phật:* Theo Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp nầy, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài. Tướng bao gồm tất cả các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân. Người ta dùng danh làm tên gọi các tướng hay hiện tượng. Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. Phàm phu cứ trôi lăn theo dòng chảy của những cấu trúc không thực mà lúc nào cũng nghĩ rằng quả thực là có những thứ như "tôi" và "của tôi." Họ cứ nắm chắc lấy những đối tượng giả tưởng này, từ đó mà họ tôn giữ tham lam, sân hận và si mê, tất cả đều che lấp ánh sáng của trí tuệ. Các phiền não nầy dẫn họ đến các hành động mà những hành động nầy cứ tái diễn, tiếp tục dệt cái kén cho chính tác nhân. Tác nhân nầy giờ đây được giam giữ một cách an toàn trong cái kén ấy và không thể thoát ra khỏi sợi chỉ rối ren của các phán đoán sai lầm. Anh ta trôi dật dờ trên biển luân hồi sanh tử, và như con tàu vô chủ, anh ta phải trôi theo các dòng nước biển ấy. Anh lại còn được ví như bánh xe kéo nước, cứ luôn quay tròn trên cùng một cái trục mà thôi. Anh không bao giờ vươn lên hay phát triển, anh vẫn chính là anh chàng xưa cũ khờ khạo, mù quáng mò mẫm và phạm tội ấy. Do bởi si muội, anh không thể thấy được rằng tất cả các sự vật đều như huyễn thuật, ảo ảnh hay bóng trăng trong nước. Do bởi si muội, anh không thể thoát ra khỏi ý niệm hư nguỵ về ngã thể hay tự tính về "tôi" và "của tôi," về "chủ thể" và "đối tượng," về "sinh trụ dị diệt." Anh không thể hiểu được rằng tất cả những thứ nầy đều là những sáng tạo của tâm và bị diễn dịch sai lầm. Vì lý do ấy mà cuối cùng anh trở nên tôn giữ những khái niệm như đấng Tự Tại, Thời Gian, Nguyên Tử, và Thắng Giả, để rồi trở nên dính chặt trong các hình tướng mà không thể nào thoát ra được bánh xe vô

minh. Vì vọng tưởng mà người ta phân biệt hay đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất nay mà phân biệt cái nầy khác với cái kia. Tâm phàm phu phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái nầy là như thế nầy chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xảy ra.

Phá tướng là dùng chánh trí hay trí huệ chân chánh thấy rõ những lỗi lầm của sự phân biệt của phàm phu. Chánh trí bao gồm hiểu đúng bản chất của Danh và Tướng như là sự xác nhận và quyết định lẫn nhau. Chánh trí là ở chỗ nhìn thấy cái tâm không bị dao động bởi các đối tượng bên ngoài, ở chỗ không bị mang đi xa bởi nhị biên như đoạn diệt hay thường hằng, và ở chỗ không bị rơi vào trạng thái của Thanh Văn hay Duyên Giác, hay luận điệu của các triết gia. Nhờ sự can thiệp của chánh trí mà chân như hiển lộ. Vì vậy, chân như do chánh trí mà thấy được. Khi thế giới của Danh và Tướng được nhìn bằng con mắt của Chánh Trí thì người ta có thể hội được rằng phải biết Danh và Tướng không phải là phi hiện hữu, cũng không phải là hiện hữu. Chúng vốn vượt trên cái nhị biên về khẳng định và bác bỏ, và rằng tâm trụ trong một trạng thái yên tĩnh tuyệt đối, không bị Danh và Tướng làm sai lạc. Được như thế là đạt được trạng thái Như Như (tathata) và vì trong hoàn cảnh nầy không ảnh hưởng nào nổi lên nên vị Bồ Tát thể nghiệm an lạc. Kinh Kim Cang dạy:

"Hết thảy các pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bào, ảnh.
Như sương, như điển chớp
Nên quan sát chúng như vậy."

Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như một giấc mộng, mộ thứ huyễn hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia điển chớp, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Hết thảy mọi thứ đều phải quán tâm như vậy, mới có thể hiểu minh bạch lẽ chân thật, để chúng ta không chấp trước, không bị vọng tưởng quấy nhiễu. Nói tóm lại, hướng ra ngoài tìm Phật là điều không thể tưởng tượng nổi.

Bồ Đề Đạt Ma Diện Bích: Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Đây là một loại thiền trong đó Bồ Đề Đạt Ma đã thực hành tại Chùa Thiếu Lâm trong chín năm khi ngài mới đến Trung quốc. Loại tu tập

này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích. Ngài nói: "Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của 'Bích Quán' thì không còn thấy có ta có người. Chỉ còn lại một thứ là chân tánh. Lúc đó, Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố quyết phá tướng không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa. Trong 9 năm trường, Ngài ngồi nhập định trước một vách tường, công phu "bích quán". Ngài không hề nói với ai; ngài chỉ ngồi im lặng. Khi Pháp sư Thần Quang đến chùa Thiếu Lâm thì chỉ thấy Tổ Bồ Đề Đạt Ma đang tọa thiền diện bích. Pháp sư thấy Tổ ngồi thiền liền quỳ xuống ngay đó không đứng dậy, nói: "Thưa Ngài! Lúc đầu gặp Ngài con không biết Ngài là Tổ sư, là Thánh nhân, mà còn lấy xâu chuỗi đánh Ngài, con rất hối hận và con xin thành tâm sám hối. Con biết Ngài là bậc thật có đạo đức, là một đạo sĩ vì đạo. Nay con thật lòng xin cầu đạo, cầu Pháp với Ngài." Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhìn qua không nói một lời nào mà vẫn ngồi đó tọa thiền. Pháp sư Thần Quang cũng quỳ nơi đó cầu Pháp. Quỳ như thế trải qua chín năm. Bởi vì Tổ Bồ Đề Đạt Ma quay mặt vào vách tọa thiền mãi chín năm, Pháp sư Thần Quang cũng quỳ như vậy ròng rã chín năm. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích.

Khuếch Nhiên Vô Thánh: Công Án Rỗng thênh không Thánh của Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma xuất hiện trong thí dụ thứ nhất của Bích Nham Lục. Chúng ta có thể biết thêm về tâm của ngài và về đệ nhất nghĩa đế qua thí dụ nầy của ngài. Theo John Snelling trong quyển Phật Giáo Chỉ Nam, trong những bức tranh Thiền, người ta thường vẽ Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa với khuôn mặt u ám và dữ dằn và đôi mắt ốc nhồi to tướng. Truyền thuyết kể rằng Sơ Tổ đã cắt lìa đôi mí mắt để luôn luôn tỉnh và thức. Theo Bích Nham Lục, tắc 1, theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thánh Đế Đệ Nhứt Nghĩa có nghĩa là chân đế và tục đế không hai. Qua chân đế chúng ta hiểu được cái phi hữu; và qua tục đế chúng ta hiểu được cái phi vô. Đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của giáo lý nhà Phật. Bên cạnh đó, qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý "Không Tánh" (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã sử dụng cách phá tướng để đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng

của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm nầy của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng nầy đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: "Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?" "Không có công đức gì cả," là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: "Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật." Võ Đế hỏi: "Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?" Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian." Võ Đế lại hỏi: "Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa? "Tổ trả lời: "Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết." Vua lại hỏi tiếp: "Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?" Tổ nói: "Không biết." Lương Võ Đế làm điều lành với hy vọng tích tụ được công đức. Bồ Đề Đạt Ma gạt bỏ ý tưởng đó của nhà vua và đưa nhà vua đến trọng tâm giáo huấn của mình: 'Việc tu tập của Bệ hạ vẫn còn chưa tách khỏi con người Bệ hạ. Khi tâm thức của Bệ hạ thanh tịnh, Bệ hạ sống trong một thế giới thanh tịnh. Khi bệ hạ còn chấp những điều được và mất, Bệ hạ sống trong thế giới mê hoặc.' Vị Hoàng đế cố hỏi thêm: 'Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?' Câu đáp của Bồ Đề Đạt Ma như đập vào tai: 'Hoàn toàn rỗng không, không có gì là thánh.' Không chấp trước bất cứ điều gì. 'Thánh' chỉ là một từ ngữ. Vũ trụ bao la năng động của thực tướng tuyệt đối nở rộ và đó là điều bình thường. Lương Võ Đế hỏi: "Đối diện với trẫm là ai?" Tổ đáp: "Chẳng biết." Rõ ràng là cả vị thầy và nhà vua không có ấn tượng tốt đẹp về nhau. Nhà vua không hiểu những gì Bồ Đề Đạt Ma nói và Thiền sư sau đó cũng sớm rời khỏi vương quốc nhà Lương." Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường. Qua thí dụ nầy, chúng ta thấy vào thế kỷ thứ sáu, tổ Bồ Đề Đạt Ma thấy cần phải đến Trung Hoa để truyền tâm ấn cho những người có căn cơ Đại Thừa. Chủ đích của chuyến đi truyền giáo của ngài là vạch bày những lớp mê, chẳng

lập ngôn ngữ văn tự, chỉ thẳng tâm người để thấy tánh thành Phật. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thánh Đế Đệ Nhứt Nghĩa có nghĩa là chân đế và tục đế không hai. Qua chân đế chúng ta hiểu được cái phi hữu; và qua tục đế chúng ta hiểu được cái phi vô. Đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của giáo lý nhà Phật.

Bồ Đề Đạt Ma Nhị Nhập (Lý Nhập-Hạnh Nhập) Luận: *Tổng Quan Về Nhập Đạo:* Bồ Đề Đạt Ma Nhị Nhập gồm có Lý Nhập và Hạnh Nhập. Trong Phật giáo, có nhiều lắm những con đường dẫn đến Đạo, có lẽ lên đến con số 84 ngàn. Tuy nhiên, theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, căn bản chỉ có 2 con đường dẫn đến Đạo: con đường vào Đạo bằng Lý và con đường vào Đạo bằng Hành. Một hôm, Nhị Tổ Huệ Khả hỏi Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: "Làm thế nào nhập Đạo được?" Tổ Bồ Đề Đạt Ma đáp bằng một bài kệ:

"Ngoài dứt chư duyên;
Trong bặt nghĩ tưởng.
Tâm như tường đá;
Mới vào được đạo."
(Ngoại tức hư duyên;
Nội tâm vô đoan.
Tâm như tường bích,
Khả dĩ nhập đạo)

Bài kệ ý nghĩa cao siêu này là một trong các loại công án bí truyền mà các Thiền sư không thích bàn luận hay giải thích tỉ mỉ. Bất chấp cái phong vị "thần bí" rõ rệt và ý nghĩa sâu xa của nó, bài kệ này rất minh bạch và trực chỉ. Nó mô tả phân minh cái kinh nghiệm hiện thực của trạng thái tiền ngộ.

Lý Nhập: Nhập Đạo Bằng Lý: Như trên đã nói, theo Phật giáo, Nhị Nhập là hai lối nhập đạo, hay hai lối nhập thiền: Thứ nhất là lý nhập: Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh. Thứ nhì là hành nhập hay thấu nhập vào hạnh tu. Theo đạo Phật, "lý" là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh. Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dựa vào lý mà tu hành (hành nhập). Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, từng hành động của chúng ta phải luôn khế hợp với "trí tuệ Bát Nhã". Phàm phu luôn khoe khoang nơi miệng, nhưng tâm trí lại mê mờ. Đây là một trong ba loại

Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý. Theo Truyền Đăng Lục, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy: "Đường vào Đạo vốn có nhiều nhưng tựu trung, không ngoài hai lối: lý nhập và hạnh nhập. 'Lý Nhập' là chứng ngộ được yếu chỉ nhờ lời Phật dạy. Điều đó đòi hỏi vững tin rằng mọi chúng sanh, giác ngộ hay phàm phu, đều chung chân bản tánh vốn thường bị tối ám hay khuất lấp vì vọng tưởng. Nếu bỏ giả theo chân, kiên định ngồi nhìn vào tường, sẽ không có ta hoặc người, phàm nhân và trí giả cũng chỉ là một và giống nhau. Kiên cố an trụ không chao đảo, và không bao giờ bối rối với giáo điển. An nhiên hòa hợp một cách trọn vẹn và viên mãn với nguyên lý, trong lúc vẫn không gợn cái tâm phân biệt. Như thế gọi là 'lý nhập'.

Hạnh Nhập: Bồ Đề Đạt Ma Tứ Gia Hạnh: Hành Nhập là nhờ vào hạnh tu mà thấu nhập vào Phật tánh của chính mình. 'Hạnh Nhập' là dựa theo bốn tu tập từ bi. Thứ nhất là báo oán hạnh, nghĩa là lấy lòng nhân từ đáp lại ác tâm. Thứ nhì là tùy duyên hạnh, nghĩa là chấp nhận mọi hoàn cảnh. Thứ ba là vô sở cầu hạnh, nghĩa là không ham muốn. Thứ tư là xứng pháp hạnh, nghĩa là thuận theo giáo pháp của Phật." Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, có bốn hạnh trong tu tập. *Thứ Nhất Là Báo Oán Hạnh:* Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vầy: "Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói 'gặp khổ không buồn.' Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập." *Thứ Nhì Là Tùy Duyên Hạnh:* Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái 'tôi.' Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy. *Thứ Ba Là Vô Sở Cầu Hạnh:* Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không,

có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tường, chẳng cầu. Kinh nói: 'Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong. *Thứ Tư Là Xứng Pháp Hạnh:* Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: 'Pháp không có chúng sanh, hãy lìa chúng sanh cấu. Pháp không có tướng ngã, hãy lìa ngã cấu.' Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bổn thể của pháp vốn không tham lận cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ỷ lại và chấp trước. Chỉ cần gạn trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp.

Bồ Đề Đạt Ma An Tâm Luận: An tâm có nghĩa là tình trạng tâm thức an lạc hay an lành trong tâm. Làm cho tâm yên tỉnh hay đạt được sự yên. Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản "Anjin" có nghĩa là "An tâm hay trái tim an lạc." Sự an tâm hay an lạc trong tâm, theo quan niệm Phật giáo, là trạng thái tâm thức mà chỉ có sự thể nghiệm giác ngộ mới cho phép chúng ta biết tới. Trong Thiền, cách tập tọa thiền được coi như một trong những con đường ngắn nhất giúp đạt tới sự an lạc trong tâm. Đối với các thiền sư, các ngài luôn hết lòng vì nhân gian mà hành đạo và an tâm, không bị ngoại cảnh làm xao động. Trong nhà thiền, an tâm không có nghĩa là không làm gì hết, cũng không phải là ăn không ngồi rồi, không làm gì khác, hoặc không có gì để làm khác hơn là thưởng thức hoa nở vào một buổi sáng với mặt trời mùa xuân hay ánh trăng thu bàng bạc; có thể ngài đang hăng say làm việc, đang giảng dạy đệ tử, đang tụng kinh, đang quét chùa hay làm ruộng như thường lệ, nhưng tâm của ngài tràn ngập một niềm thanh tịnh và khinh an. Chúng ta có thể nói ngài đang sống Thiền vì mọi mong cầu đều xả bỏ hết, tâm không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại, mà chỉ ứng dụng dọc ngang. Đó chính là cái tâm "Không" trong cái thân nghèo. Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái

lại, nếu của cải của thế gian chồng chất đầy chùa thì trái tim còn chỗ nào dành cho niềm hạnh phúc thần tiên ấy?

Theo thói thường mà nói, trong khi thiền định có khi tâm chúng ta hay lo nghĩ và bất an. Cách hay nhất để đối phó với nó là chánh niệm. Đối với hành giả tu thiền, an định tâm là điều rất quan trọng. Hãy quán chiếu tâm bất an, nhìn kỹ coi nó biến đổi ra sao. Nếu chúng ta đang ngồi và cảm thấy xao động, lo nghĩ hay không thể tập trung được, chúng ta hãy biến trạng thái xao động ấy của tâm làm đối tượng thiền quán. Nói cách khác, lúc đó chúng ta chỉ ngồi nhìn xem và nếu cần niệm thầm trong miệng hai chữ 'bất an'. Chúng ta quan sát sự bất an, nhưng không bao giờ đồng hóa mình với sự bất an nầy. Nên nhớ, chẳng có ai bất an cả, tất cả chỉ là hoạt động của một loại tâm hành mà thôi. Nó đến rồi đi. Nếu chúng ta duy trì được chánh niệm thì sự lo nghĩ và bất an sẽ không động được tâm mình. Trong khi tu tập, điều tối kỵ là không nên nghĩ tới việc đạt đến tỏ ngộ, vì càng muốn được tỏ ngộ, chúng ta càng xa rời nó. Nhiều lúc chúng ta chạy đông chạy tây, ráng tìm một nơi nào đó để tu tập thiền định cho được tỏ ngộ. Nên nhớ, không có nơi nào trên cõi đời nầy có thể làm cho chúng ta thỏa mãn cả. Hành giả chân thuần nên đoạn trừ hết thảy mọi suy tưởng và quay về với cái sơ tâm của chính mình vì chính nơi đó hội tụ sự tỏ ngộ chân chánh nhất. Bên cạnh đó nếu chúng ta ổn định tâm với cái tâm không thì bất cứ nơi nào cũng sẽ là niết bàn đối với chúng ta. Vì thế hành giả chân thuần có thể ổn định tâm bất cứ nơi nào, từ nơi núi non yên tĩnh đến nơi phồn hoa đô hội náo nhiệt. Nên nhớ, từ trời xanh, mây trắng, núi non, phố thị, vân vân vân, đều là những bậc thầy lớn dạy cho chúng ta tu tập.

Theo Kinh Kim Cang, Tu Bồ Đề cung kính mà bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Kẻ thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào phát tâm vô thượng chánh giác, tâm phải an trụ như thế nào? Và phải nén dẹp dục vọng như thế nào?" Đức Phật bảo ngài Tu Bồ Đề rằng: "Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhơn nào phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác ấy, tâm phải nên trụ như thế nầy, và phải nén dẹp vọng tâm như thế nầy: các Bồ Tát và đại Bồ Tát, phải nên nén dẹp vọng tâm như thế nầy. Nghĩa là có hết thảy những loài chúng sanh, dù là loài sinh ra trứng, loài sinh ra thai, loài sinh ở nơi ẩm ướt, hay loài hóa sinh, loài có sắc, loài không có sắc, loài có tưởng, loài không có tưởng, loài không phải có tưởng, loài không phải không có tưởng, ta đều khiến cho vào

cõi Vô Dư Niết Bàn mà được diệt độ. Những chúng sinh đó tuy được diệt độ vô lượng vô biên, mà thật ra coi như không có một chúng sinh nào được diệt độ cả. Tại vì sao? Nếu Bồ Tát còn chấp vào chỗ có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, nư thế tức không thể gọi là Bồ Tát được. Lại nữa, Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên "Vô sở trụ." Nghĩa là không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được. Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều không thể suy lường được. Bồ Tát những nên theo như chỗ sở giáo mà trụ. Có thể dùng thân tướng mà thấy được Như Lai chăng? Không, không bao giờ có thể dùng thân tướng mà thấy được Đức Như Lai. Tại vì sao? Vì Đức Như Lai nói 'Thân tướng kia tức không phải thật là thân tướng của Như Lai.' Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối." Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai (Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). Vì thế nên các Bồ Tát Ma Ha Tát phải sinh khởi tâm thanh tịnh như thế. Nghĩa là không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào (ưng như thị sanh thanh tịnh tâm; bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm). Bởi thế cho nên Bồ Tát phát tâm vô thương chánh đẳng chánh giác, phải nên lìa hết thảy tướng, không nên sinh khởi tâm trụ vào sắc; không nên sinh khởi tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nên sinh khởi tâm "Vô Sở Trụ." Nếu tâm còn có chỗ sở trụ thì tức là không phải trụ. Bởi thế cho nên Phật nói: "Tâm của Bồ Tát không trụ vào sắc mà làm bố thí." Bồ Tát vì làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, thì phải nên bố thí như thế. Như Lai nói: "Hết thảy chư tướng tức chẳng phải là tướng," và lại nói, "Hết thảy chúng sanh tức không phải là chúng sanh." Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trược vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật. Đời mai sau, nếu có người thiện nam thiện nữ nào, hay thọ trì đọc tụng kinh nầy, tức là Như Lai dùng trí huệ của

Phật, đều biết người đó, đều thấy người đó, được thành tựu vô lượng vô biên công đức. Có bao nhiêu thứ tâm của chúng sanh, ở trong ngần ấy thế giới, Như Lai thảy đều hay biết." Tại vì sao? Vì Như Lai nói những thứ tâm đó, đều chẳng phải tâm, như thế mới gọi là tâm. Vì sao? Vì tìm tâm quá khứ không thể được, tìm tâm hiện tại không thể được, và tìm tâm vị lai cũng không thể được.

Sau khi Huệ Khả được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tổ nhận xét: "Ông muốn học cái gì?" Sau đó, Huệ Khả hỏi Tổ: "Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm." Tổ nhìn thẳng bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: "Con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi." Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: "Bích quán là phép an tâm, tứ hạnh là phép phát hạnh, phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, lão Già Hồ sún răng, mười vạn dặm dong thuyền vượt biển mà đến, quả thiệt là không gió mà sóng nổi. Sau rốt truyền thụ được cho một người, lại sáu căn không đủ. Hỡi ôi, cậu Ba họ Tạ không biết chữ Bốn!

Thời Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma mới từ Thiên Trúc sang Đông độ truyền dạy Pháp Thiền, ngài luôn nhắc nhở đồ chúng về An Tâm Lập Mệnh, nghĩa là luôn hết lòng vì nhân gian mà hành đạo và an tâm, không bị ngoại cảnh làm xao động. Các thế hệ thiền sư về sau nầy luôn sống tu theo phong cách an tâm lập mệnh và phi phú quý thế tục nầy. Các ngài luôn hết lòng vì nhân gian mà hành đạo và an tâm, không bị ngoại cảnh làm xao động. Thiền sư Vô Môn cũng như nhiều thiền sư khác cảm nghĩ đến cái nghèo một cách thiết thực và thơ mộng hơn; các ngài không gợi thẳng đến sự việc của thế gian. Đây là bài kệ nói về cái nghèo của ngài Vô Môn Huệ Khai:

"Hoa xuân muôn đóa, bóng trăng thu.
Hạ có gió vàng, đông tuyết rơi.
Tuyết nguyệt phong ba lòng chẳng chấp.
Mỗi mùa mỗi thú mặc tình chơi."

Bài kệ trên đây không ngụ ý thiền sư Vô Môn ăn không ngồi rồi, không làm gì khác, hoặc không có gì để làm khác hơn là thưởng thức hoa nở vào một buổi sáng với mặt trời mùa xuân hay ánh trăng thu bàng bạc; có thể ngài đang hăng say làm việc, đang giảng dạy đệ tử, đang tụng kinh, đang quét chùa hay làm ruộng như thường lệ, nhưng tâm của ngài tràn ngập một niềm thanh tịnh và khinh an. Chúng ta có thể nói ngài đang sống Thiền vì mọi mong cầu đều xả bỏ hết, tâm không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại, mà chỉ ứng dụng dọc ngang. Đó chính là cái tâm "Không" trong cái thân nghèo. Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu của cải của thế gian chồng chất đầy chùa thì trái tim còn chỗ nào dành cho niềm hạnh phúc thần tiên ấy? Các thiền sư thường nói đến thái độ an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của các ngài bằng những hình ảnh cụ thể, chẳng hạn như thay vì nói chỉ có đôi tay không, thì các ngài bảo rằng muôn vật trong thiên nhiên là đầy đủ lắm rồi. Kỳ thật, theo các ngài thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà các ngài nghèo. Theo các ngài thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi.

Bồ Đề Đạt Ma Ngộ Tánh Luận: *Sơ Lược Về Tánh Giác Ngộ Trong Giáo Thuyết Phật Giáo:* Trong giáo thuyết nhà Phật, ngộ có nghĩa là tự mở mắt tâm của mình để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn. Ngộ cũng có nghĩa là sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp. Khái niệm về từ Ngộ (Bodhi) trong phạn ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ "Lóe sáng" hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải

hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo. Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là 'giác ngộ.' Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng nầy lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Từ "Ngộ" được dùng để chỉ cái kinh nghiệm siêu việt về sự thực hiện Thực Tại đại đồng. Nó ngụ ý một sự thực hiện tâm linh, thần bí, và trực giác, và không nên được hiểu như định nghĩa chỉ một sự thức tỉnh tri thức theo như nó được áp dụng cùng với "Tuổi không Lớn" đề nghị. Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là 'Chuyển Y' hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện. Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ trỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đề. Khi chúng ta chỉ xét cái ngộ ở phạm vi khách quan thì sự mở con mắt Thiền trong chỗ ngộ nhập hầu như không có gì khác thường lắm. Vị thầy đưa ra một vài nhận xét nào đó, và nếu đúng thời cơ, đệ tử chứng ngay lý nhiệm mầu mà bấy lâu chưa hề nghĩ đến. Tất cả hầu như tùy vào tâm trạng, hoặc mức độ dọn tâm sẵn có trong phút chốc ấy. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rốt cuộc Thiền là một canh bạc mai rủi, có lẽ nhiều người nghĩ như vậy; nhưng khi chúng ta lấy trường hợp của Nam Nhạc Hoài Nhượng, Sư phải mất tám năm dài để trả lời câu hỏi này của Lục Tổ: "Mà vật gì đến?" Chúng ta mới thấy qua sự kiện là có nỗi khổ sở lớn lao mà Nam Nhạc phải trải qua trước khi Sư đi đến giải quyết cuối cùng bằng câu đáp: "Nói in tuồng một vật tức

không đúng." Chúng ta phải nhìn sâu vào khía cạnh tâm lý của ngộ, nghĩa là vào những then máy thầm kín mở ra cánh cửa muôn đời huyền bí của nhân tâm. Ruth Fuller Sasaki viết trong quyển 'Thiền: Một Phương Pháp Để Giác Ngộ Của Tôn Giáo': Mục đích tối thượng của Thiền là ngộ, ngộ được chân ngã của mình. Ngộ được chân ngã đưa đến giải thoát cái ngã cá nhân nhỏ bé. Khi cái ngã cá nhân nhỏ bé này được giải thoát, chúng ta biết được trạng thái tự do được nói trong Thiền, vốn thường được người ta giải thích cái tên đó sai lệch như là một kinh nghiệm thiền. Lẽ dĩ nhiên, chừng nào mà thân xác này còn hiện hữu dưới dạng hiển hiện hình tướng trong thế giới của hình tướng, chúng ta mang diện mạo bề ngoài như một hiện hữu cá nhân với tư cách là một cái tôi. Nhưng cái tôi đó không còn điều khiển chúng ta với thích và không thích, cũng như những đặc điểm và yếu điểm của nó. Chân ngã, bản ngã từ ban sơ của chúng ta, cuối cùng sẽ làm chủ. Chân ngã sử dụng một cách tự do cái hình tướng và cái tôi cá nhân đó theo ý muốn. Không gặp cản trở cũng không bị kềm thúc, nó sử dụng chúng trong mọi sinh hoạt thường ngày của chúng ta, bất kể thế nào và bất kể ở đâu. Nói tóm lại, theo giáo thuyết nhà Phật, giác ngộ có nghĩa là sự soi sáng hay sự khai minh hay sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp. Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ trỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đề. Giác ngộ là sự tỉnh thức và nhận biết về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả. Giác Ngộ là một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: "Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!" Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh nghiệm nó, dẫu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao. Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng giác ngộ là thành quả của chính bản thân

mình và mỗi người chúng ta đều có cơ hội như nhau để đạt đến sự giác ngộ của chính mình.

Tâm Giác Ngộ Là Tâm Phật: Theo Phật giáo, trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức. Trái lại, nó là sự vùng vẫy để thoát khỏi các tri thức ấy. Nó đập vỡ những tri thức cũ để làm phát sinh những tri thức mới phù hợp với thực tại hơn. Khi Copernicus phát hiện trái đất quay xung quanh nó và quay xung quanh mặt trời, có biết bao nhiêu ý niệm cũ về thiên văn học bị sụp đổ, trong đó có ý niệm trên và dưới. Thuyết Lượng Tử hiện thời đang phấn đấu mãnh liệt để vượt thoát các ý niệm đồng nhất và nhân quả vốn là những ý niệm căn bản xưa nay của khoa học. Khoa học cũng đang dấn thân trên con đường rũ bỏ ý niệm như đạo học. Cái hiểu biết nơi con người được diễn dịch thành khái niệm, tư tưởng và ngôn ngữ. Cái biết ở đây là tri thức thu lượm được bằng cách chất chứa. Nó là cái thấy trực tiếp và mau lẹ. Về mặt tình cảm thì gọi là cảm xúc. Về mặt tri thức thì gọi là tri giác. Nó là một trực giác chứ không phải là kết quả của suy luận. Có khi nó hiện hữu tràn đầy trong chúng ta, nhưng chúng ta không diễn dịch nó thành khái niệm được, không dùng hình thức tư duy để chuyên chở nó được và do đó không diễn tả được thành lời. Không thể diễn tả nên lời, đó là tâm trạng của chúng ta vào lúc đó. Có những tri thức được nói trong đạo Phật là "bất khả tư, bất khả nghị, bất khả thuyết," nghĩa là không thể suy tư, nghị luận và lập thành học thuyết được. Ngoài ra, sự hiểu biết còn là miếng chắn giúp bảo vệ hành giả khỏi sự tấn công của tham, sân và si. Con người thường hành động sai quấy là do bởi vô minh hoặc không thấy rõ được chính mình, không thấy rõ những khát vọng muốn đạt hạnh phúc cũng phương cách nào để đạt được chân hạnh phúc. Sự hiểu biết còn giúp hành giả có khả năng triệt tiêu nhiễm trược và tăng cường đức tính tốt nơi chính mình. Giác Ngộ Tâm là cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người. Giác Ngộ Tâm luôn giác ngộ rằng thân nầy chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi. Dĩ nhiên tiến trình của Tâm được kinh điển hệ thống hóa và mô tả một cách rất rõ ràng, nhưng kinh nghiệm tâm qua Thiền định vượt ra ngoài sách vở kinh điển. Sách vở không thể nào nói cho mình biết về kinh nghiêm phát sinh của si mê, hay cảm giác phát sanh từ tác ý. Người có tâm giác ngộ là người không dính mắc vào ngôn từ, mà chỉ đơn thuần thấy tất cả các pháp đều vô thường, khổ và vô ngã. Con người ấy có

khả năng buông xả. Khi các pháp phát sinh, người ấy tỉnh thức và biết rõ, nhưng không chạy theo chúng. Người con Phật nên luôn nhớ rằng một khi Tâm nầy bị khuấy động thì nhiều loại tâm khác được thành hình, tư tưởng và phản ứng cũng được khởi lên từ đó. Vì vậy mà người có tâm giác ngộ luôn thấy sự vật theo chân lý, không cảm thấy hạnh phúc hay khổ đau theo những đổi thay của điều kiện. Đây mới đích thực là sự bình an, không sanh, không già, không bệnh, không chết, không tùy thuộc vào nhân quả hay điều kiện, vượt ra ngoài hạnh phúc và khổ đau, thiện và ác. Không còn cái gì để nói hay cái tâm nào khác để chứng đắc nữa. tâm thức phân biệt nầy cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị. Xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái "Ngã Tướng" hay cái "Chấp Ta"; sự "Chấp có nơi người khác" hay "Nhơn Tướng" cũng không; sự chấp "Có" nơi tất cả chúng sanh hay "Chúng Sanh Tướng"; sự chấp "Thọ Giả Tướng" hay không có ai chứng đắc. Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ. Tâm giác ngộ là một trong sáu yếu đểm phát triển Bồ Đề Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân nầy là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân nầy giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai lạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh nầy tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: "Thân như bọt tụ, tâm như gió. Huyễn hiện vô căn, không tánh thật." Nếu giác ngộ thân tâm như huyễn, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới "nhơn không" chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có "nhơn tướng." Cái ta của mình và người đã

không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có "chúng sanh tướng." Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có "thọ giả tướng." Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyễn, nên đương thể chính là không, cả "nhơn" cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: "Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không." (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu thỉ tri không). Nói về tâm giác ngộ, đức Phật đã từng nhắc nhở chúng đệ tử là hãy để tâm như một dòng sông, đón nhận và cuốn trôi đi tất cả; hay giữ cho tâm như ngọn lửa, đón nhận và thiêu rụi mọi thứ đước ném vào. Không có thứ gì có thể dính mắc được trong dòng sông hay ngọn lửa, vì chúng sẽ bị dòng sông cuốn trôi hay ngọn lửa thiêu rụi tất cả. Nếu chúng ta có thể giữ tâm mình bằng cách nầy, chúng ta có được cái gọi là tâm giác ngộ vậy. Như vậy, hành giả tu thiền không nên giữ bất cứ thứ gì trong tâm, ngay cả khi chúng ta nghĩ rằng chúng ta có cái gọi là Như Lai Tạng trong tâm. Hãy buông bỏ tất cả mọi thứ mình tưởng rằng mình có. Hãy nhẹ nhàng buông bỏ ngay cả cái gọi là tâm giác ngộ. Hãy buông bỏ tất cả mọi thứ mình có, ngay cả nếu mình nghĩ mình có cái gọi là vô tâm. Hành giả khi đã giác ngộ "Nhơn" và "Pháp" đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước. Tâm Giác ngộ theo nhà Thiền để chỉ sự nhận biết trực tiếp bằng trực giác về chân lý. Nghĩa đen của từ này là "thấy tánh," và người ta nói rằng đây là sự nhận biết chân tánh bằng tuệ giác vượt ra ngoài ngôn ngữ hay khái niệm tư tưởng. Nó tương đồng với từ "satori" (ngộ) trong một vài bài viết về Thiền, nhưng trong vài bài khác thì "Kensho" được diễn tả như là thủy giác (hay sự giác ngộ lúc ban sơ) cần phải được phát triển qua tu tập nhiều hơn nữa, trong khi đó thì từ "satori" liên hệ tới sự giác ngộ của chư Phật và chư Tổ trong Thiền. Một vị Tăng thành khẩn thỉnh Triệu Châu dạy Thiền, Triệu Châu hỏi: "Ông ăn cháo chưa?" Vị Tăng đáp: "Ăn cháo rồi." Triệu Châu bảo: "Rửa chén đi." Thoạt nghe, vị Tăng liền tỉnh ngộ. Thế ra cái giác ngộ trong Thiền nó thường tục biết chừng nào! Dầu gì đi nữa, chúng ta cũng không thể nói rằng Triệu Châu đã không làm gì hết cho sự đạt ngộ của vị Tăng. Nhưng làm sao

Triệu Châu có thể mở mắt cho vị Tăng bằng một nhận xét tầm thường như vậy? Câu nói của ngài phải có ẩn ý gì khiến vừa nói ra là ăn khớp ngay với nhịp tâm của vị Tăng? Vị Tăng đã dọn tâm sẵn như thế nào để đón lấy cái ấn tay cuối cùng của Triệu Châu? Toàn thể diễn trình của tâm thức từ lúc hành giả mới thọ giáo cho đến hồi cứu cánh ngộ đạo ắt hẳn phải trải qua vô số thăng trầm vấp váp. Nhưng cuộc đàm thoại giữa vị Tăng và Triệu Châu cho thấy pháp Thiền chỉ có ý nghĩa khi cây trục của nội tâm xoay sang một thế giới khác, sâu rộng hơn. Vì một khi thế giới thâm diệu ấy mở ra là cuộc sống hằng ngày của hành giả, cả đến những tình tiết tầm thường nhất, vẫn đượm nhuần Thiền vị. Thật vậy, một mặt giác ngộ là cái gì tầm thường, vô nghĩa lý nhất đời; nhưng mặt khác, nhất là khi chúng ta chưa hiểu, nó kỳ bí không gì hơn. Và nói cho cùng, ngay cả cuộc sống thường ngày của chúng ta, há chẳng phải đầy những kỳ quan, bí mật và huyền bí, ngoài tầm hiểu biết của trí óc con người hay sao?

Theo Thiền tông, nếu muốn tự giải thoát khỏi những đau khổ của cõi ta bà, bạn phải học con đường trực tiếp để trở thành Phật. Con đường ấy không khác gì hơn là chứng ngộ tự tâm của bạn. Bây giờ hãy nói cái Tâm là gì? Nó là chân bản tánh của mọi chúng sanh, đã có trước khi cha mẹ chúng ta ra đời, và do đó, trước khi chúng ta ra đời, và giờ đây vẫn đang hiện hữu, bất biến và thường hằng. Người ta gọi nó là Bản lai diện mục, có trước khi cha mẹ chúng ta ra đời. Cái tâm ấy từ bản chất là thanh tịnh. Lúc chúng ta ra đời, nó không mới được tạo tác, khi chúng ta qua đời nó cũng không tàn lụn theo. Cái tâm ấy không phân biệt nam hay nữ, cũng không nhuốm màu thiện hay ác. Không thể so sánh nó với bất cứ điều gì, vì vậy, nó được gọi là Phật tánh. Tuy nhiên, có vô số tư niệm khởi hiện từ cái tự tánh này, như những đợt sóng phát sinh từ đại dương, như những hình ảnh phản chiếu trong gương. Hãy tưởng tượng một đứa trẻ đang ngủ bên cạnh cha mẹ và nằm mơ bị đánh đập và bị tổn thương đau đớn. Dầu đứa nhỏ có đau khổ đến đâu, cha mẹ nó cũng không thể giúp đỡ nó được, vì không ai có thể đi vào một cái tâm đang mơ của người khác. Nếu tự nó, nó có thể tự thức giấc, nó sẽ tự động giải thoát cho chính mình. Tương tự như vậy, người ta nhận ra rằng cái tâm của chính mình là Phật, tức khắc sẽ tự mình giải thoát cho mình khỏi những khổ đau xuất phát từ cái vô minh về luật biến dịch không ngừng của sanh và tử." Thiền sư

Tokugaku đã viết về Bản lai diện mục trong 'Thiền Thi Trung Nhật' như sau:

"Bản lai diện mục là thực tại của thực tại:
Hãy dang tay ra đến cánh chim đang bay lượn.
Mũi thẳng đứng, mắt nằm ngang, và sao nữa?
Sẽ thế nào nếu tâm thức rỗng không?"

Bổn tâm hay bổn nguyên tự tính là chân Phật, tức là nói về cái tự tánh bổn nguyên là Chân Phật, một hôm Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác thượng đường thị chúng bằng một bài kệ:

"Vô minh thực tính tức Phật tính,
Huyễn hóa không thân tức Pháp thân.
Pháp thân giác liễu vô nhất vật.
Bổn nguyên tự tính thiên chân Phật."
(Thật tính vô minh là tính Phật,
Thân không huyễn hóa là Pháp thân.
Ngộ Pháp thân rồi không một vật,
Tự tính bản nguyên là Chân Phật).

Thật vậy, nếu hành giả tu Phật chúng ta hiểu được điều này, chúng ta sẽ hốt nhiên thâm nhập vào chỗ mà tâm và tư tưởng không thể đến được, thấu được cái Pháp thân vô nhất vật. Đó là chỗ mà con người giải thoát khỏi sanh tử. Con người ta thường trú ngụ trong hang ổ của tư tưởng và trí năng. Vừa nghe ai đó nói "hãy rũ bỏ suy nghĩ", là mình liền hoang mang ngơ ngác chẳng biết nơi nào mà đi. Họ có biết đâu rằng ngay lúc hoang mang ngơ ngác đó, chính là lúc để mình giải thoát thân mệnh.

Bồ Đề Đạt Ma Huyết Mạch Luận: *Sơ Lược Về Huyết Mạch Luận:* Huyết mạch bao gồm động mạch và tỉnh mạch kế nối nhau (ví như các tông phái đều có tông chỉ uyên áo do chư tổ các đời truyền lại, đời đời truyền nối như huyết mạch trong cơ thể con người, kế nối nhau, luôn luôn nối theo người trước, và mở lối cho người sau). Ở Nhật Bản có một bộ sách tên là "Thiếu Thất Lục Môn." Thiếu Thất là tên riêng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa, trong đó có sáu bài luận, có thể có vài bài do chính Tổ dạy. Một trong những bài luận ấy có tên là "Huyết Mạch Luận," luận về sự thấy tánh, hoặc ngộ, được coi là cốt tủy của Đạo Thiền. Dưới đây là một phần của nội dung chính của bài luận này: "Muốn tìm Phật, cần thấy tánh, vì tánh tức là Phật. Nếu chẳng thấy tánh thì niệm Phật, tụng kinh, trì trai, giữ giới có lợi

ích gì? Niệm Phật thì được công quả tốt; tụng kinh thì tâm trí sáng suốt; giữ giới thì được sanh lên cõi trời; bố thí thì được phước báo. Nhưng tìm Phật như vậy chẳng gặp được Phật bao giờ. Nếu tự mình, mình chưa sáng tỏ thì nên tìm đến tham vấn với một vị thầy, một vị thiện tri thức để hiểu được cội rễ của luân hồi sanh tử. Người không thấy tánh không thể được gọi là thiện tri thức. Nếu chẳng như vậy thì dầu cho có nói được mười hai bộ kinh vẫn chẳng thoát khỏi luân hồi sanh tử, vẫn phải chịu khổ trong tam giới chẳng có ngày ra. Ngày xưa có Tỳ Kheo Thiện Tinh thuộc làu mười hai bộ kinh mà vẫn chẳng thoát khỏi luân hồi sanh tử vì chẳng thấy tánh. Thiện Tinh ngày trước còn như vậy huống là người đời nay mới giảng được dăm ba bộ kinh luận đã tự xem là mình hiểu pháp Phật, thật chẳng có thứ gì ngu hơn. Hễ không thấu được tâm mình thì tụng đọc ích gì, chỉ là hư văn. Muốn tìm Phật, trước hết phải thấy tánh, vì tánh tức là Phật. Phật là bậc tự tại, là bậc vô sự vô tác. Nếu, thay vì thấy tánh, người hướng ngoại suốt ngày cầu Phật lông bông, ắt không bao giờ thấy được Phật. Phật là tự tâm, chớ lầm vái lạy những vật bên ngoài. Phật là tiếng Phạn, bên Trung Hoa gọi là giác tánh. Giác tức là linh giác. Và chính cái tánh tự kỷ linh giác ấy đáp ứng với ngoại vật trong sinh hoạt hằng ngày, nhướng mày, nháy mắt, đang giơ tay giơ chân. Tánh tức là tâm, tâm tức là Phật, Phật tức là Đạo, Đạo tức là Thiền. Chỉ một chữ Thiền, cả Thánh phàm đều không lượng nổi. Trực tiếp thấy tánh, đó tức là Thiền. Bằng chẳng thấy tánh thì chẳng phải. Thiền là như vậy. Dầu có giỏi nói được ngàn kinh muôn luận, nếu chẳng thấy tánh thì vẫn là phàm phu, chẳng phải là Pháp Phật. Đạo lớn cao thâm, u huyền, không thể nào nói cho hiểu được. Kinh điển không dựa vào đâu vói tới hết, cả đến những người không biết một chữ, khi thấy được Tánh tức là Phật. Những người không thấy tánh mãi lo tụng kinh niệm Phật, tinh tấn học mãi, đêm ngày tu tập, ngồi mãi không nằm, cốt lấy cái học rộng nghe nhiều làm pháp Phật; những người này đích thực là đang phỉ báng Phật. Phật trước Phật sau chỉ nói thấy tánh. Muôn sự đều vô thường. Nếu không thấy tánh mà rêu rao là được Chánh Giác, đó là người dại dột. Trong mười vị đại đệ tử của Phật, A Nan được tiếng học rộng nhất, nhưng ông không thấy gì ở Phật hết vì ông chỉ lo thu thập kiến thức."

Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm nầy của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng

nầy đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông. Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nổ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp nầy về sau thời Mã Tổ:

"Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật."

Ba Cõi Quy Về Một Tâm: Theo Phật giáo, ba cõi quy về một tâm (Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm nầy) có nghĩa là tam giới duy nhất tâm hay vạn pháp duy nhất tâm hay vạn pháp duy tâm tạo. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình. Một hôm, nghe tiếng chuông chùa ngân vang, đức Phật hỏi đệ tử A Nan: "Tiếng chuông từ đâu đến?" A Nan đáp: "Từ cái chuông." Đức Phật nói: "Cái chuông sao? Nhưng nếu không có cái dùi, làm sao có tiếng chuông?" A Nan vội vã sửa lại: "Từ cái dùi, từ cái dùi mà ra!" Đức Phật nói: "Từ cái dùi sao? Nếu không có không khí, làm sao tiếng chuông vọng tới đây được?" A Nan thưa: "Vâng, tất nhiên như thế. Tiếng chuông từ không khí mà ra!"

Đức Phật hỏi: "Từ không khí sao? Nhưng nếu không có lỗ tai con, con không thể nào nghe được tiếng chuông." A Nan nói: "Vâng, đúng thế. Con cần cái tai để nghe. Như vậy, tiếng chuông từ tai đệ tử mà ra." Đức Phật nói: "Từ tai con sao? Nếu con không có ý thức, làm sao con nhận ra tiếng chuông?" A Nan nói: "Vâng, chính ý thức của con tạo ra tiếng chuông." Đức Phật nói: "Ý thức của con sao? Vậy thì, hỡi A Nan, nếu không có tâm thức, làm sao con nghe được tiếng chuông?" Tiếng chuông chỉ được tạo thành từ tâm thức mà thôi. Duy Tâm Luận cho rằng hết thảy mọi pháp đều do tâm tạo ra (theo Kinh Hoa Nghiêm thì mọi thứ trong tam giới chỉ là một tâm; theo Kinh Bát Nhã, tâm là thiên đạo đối với vạn pháp. Nếu biết được tâm tức là biết được vạn pháp). Theo quyển Nhật Diện Phật, một hôm Thiền sư Mã Tổ thượng đường dạy chúng: "Ánh trăng lan tỏa muôn nơi, nhưng vầng trăng chân thực chỉ có một. Các suối nguồn nhiều vô kể, nhưng bản chất của nước chỉ là một. Các hiện tượng nhiều hằng hà sa số trong vũ trụ, nhưng khoảng thái hư chỉ có một. Người ta hay nói nhiều về đạo lý, nhưng 'vô ngại trí' chỉ có một. Tất cả những gì phát sinh trong thế gian đều xuất phát từ cái Tâm Nhất Tướng. Xây dựng hay phá hoại, cả hai đều là chức năng cao quí. Tất cả đều là nhất ngã. Bất kỳ bạn đứng ở đâu, bạn cũng không thể đứng ngoài Chân Lý. Nơi bạn đang đứng chính là chân lý. Tất cả là bản thể của bạn. Làm sao có thể có gì khác được? Vạn pháp là Phật pháp và tất cả các pháp đều là giải thoát. Giải thoát đồng nhất với chân như: vạn pháp không bao giờ rời xa chân như. Đi, đứng, nằm, ngồi tất cả đều là chức năng bất khả tư nghì. Kinh điển dạy rằng Phật pháp ở khắp mọi nơi." Nói tóm lại, chư Phật và tất cả chúng sanh trong ba cõi, chỉ là một tâm này, chẳng có tâm nào khác. Từ vô thủy đến nay Tâm này chưa từng sinh, chưa từng diệt. Không xanh không vàng. Không hình không tướng. Không thuộc hữu vô; chẳng kể mới cũ, chẳng dài chẳng ngắn, không lớn không nhỏ, vượt qua tất cả giới hạn, đạc lượng, danh hiệu, ngôn ngữ, tung tích, đối đãi. Đương thể tiện thị, khởi niệm liền sai. Nó giống như không, chẳng có ngằn mé, không thể suy lường, trắc đạc. Duy chỉ một cái tâm này là Phật vậy.

Tâm Truyền Tâm Bởi Chư Phật: Theo Thiền tông, Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống. Từ ngữ "Tâm Truyền Tâm" là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm "Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần" trở thành

khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực nầy có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân mà có được. Đó chính là mục đích của sự đào tạo thiền của một thiền sư đối với học trò của mình. Theo truyền thống Thiền tông, tam giới quy về một tâm. Phật trước Phật sau lấy tâm truyền tâm, không lập văn tự. Chính vì vậy mà mà giáo pháp nhà Thiền được truyền trực tiếp từ tâm của vị Thầy đến tâm của đệ tử mà không phải dùng đến ngôn từ hay khái niệm. Việc này đòi hỏi người đệ tử phải chứng tỏ cho thầy mình thấy sự chứng nghiệm chân lý trực tiếp của mình. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, Huệ Khả đã cố gắng trình bày đủ mọi cách về bổn thể của tâm, nhưng không thực chứng được chính cái chân lý. Một hôm, Huệ Khả nói: "Con đã dứt hết chư duyên." Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma chỉ nói: "Không! Không!" Bồ Đề Đạt Ma không chủ ý giải thích cho Huệ Khả cái gì là tâm yếu trong trạng thái vô tâm; đó là trạng thái thanh tịnh. Về sau này, Huệ Khả nói: "Con đã biết làm sao để dứt hết chư duyên rồi." Bồ Đề Đạt Ma hỏi: "Ông không biến thành đoạn diệt chứ?" Huệ Khả nói: "Bạch thầy, không. Chẳng thành đoạn diệt." Bồ Đề Đạt Ma lại hỏi: "Lấy gì làm tin là ngươi chẳng thành đoạn diệt?" Huệ Khả nói: "Vì con biết bằng cách tự nhiên nhất, còn nói thì chẳng được." Bồ Đề Đạt Ma nói: "Đó là chỗ tâm truyền của chư Phật, Ngươi chớ có nghi ngờ gì về nó!"

Tức Tâm Tức Phật: Tức tâm tức Phật hay Phật Tại Tâm là pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là "Phi Tâm Phi Phật" hay ngoài tâm không có Phật. Theo Truyền Đăng Lục, quyển VI, ngày nọ, ngài Đại Mai hỏi Mã Tổ: "Phật là gì?" Mã Tổ đáp: "Tức tâm tức Phật." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu thấy liền được như vậy thì mặc áo Phật, ăn cơm Phật, nói lời Phật, làm việc Phật. Tức là Phật vậy. Tuy như thế, Đại Mai đã khiến bao người nhận lầm phương hướng. Đâu biết rằng nói một chữ Phật, phải ba ngày súc miệng. Nếu là người có trí, nghe nói "Tức tâm tức Phật" thì bịt tai mà chạy. Thật vậy, Tâm, Phật và Chúng Sanh (Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt). Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu. Tâm chúng ta luôn bị những vọng tưởng khuấy

động, vọng tưởng về lo âu, sung sướng, thù hận, bạn thù, vân vân, nên chúng ta không làm sao có được cái tâm an tịnh. Trạng thái tâm đạt được do thiền tập là trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Một khi chúng ta đã đạt được trạng thái tịnh lự do thiền tập cao độ, chúng ta sẽ tìm thấy được chân tánh bên trong, nó chẳng có gì mới mẽ. Tuy nhiên, khi việc nầy xảy ra thì giữa ta và Phật không có gì sai khác nữa. Để dẫn đến thiền định cao độ, hành giả phải tu tập bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền. Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố nhơ bẩn bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn nầy tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc. Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhứt trong thiền định). Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc. Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức.

Muốn Tìm Phật, Chỉ Cần Thấy Được Tự Tánh Của Mình: Trong Huyết Mạch Luận, Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy: "Muốn tìm Phật, mấy ông chỉ cần thấy được tự tánh của chính mình. Tánh của mấy ông chính là Phật. Nếu mấy ông không thấy tánh mà cứ dong ruổi cả ngày tìm cầu nơi khác, mấy ông sẽ chẳng bao giờ tìm thấy Phật. Nhận biết và đáp trả, đưa mày, nháy mắt, khua tay khua chân đều là tánh linh giác của mấy ông. Tánh là Tâm, Tâm là Phật, Phật là Đạo, và Đạo là Thiền. Vì vậy thấy Tánh là Thiền. Nếu không thấy Tánh thì không phải là Thiền. Nếu mấy ông không thấy tánh, bất kể mấy ông mất bao nhiêu thì giờ để tụng kinh, niệm Phật, cúng dường, trì giới, hành thiện, tu tập Thiền, vân vân, mấy ông cũng không thể nào đạt ngộ". Trong Thiền, nếu hành giả muốn thấy tánh hay là làm sáng tỏ tâm tánh, trước hết hành giả phải dập tắt dòng suy tưởng. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, dầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Thiền là chữ tắt của "Thiền Na" có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Có suy tưởng hay không có suy tưởng, hoặc là động hay tịnh là do bởi sự suy nghĩ của chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ cái gì đó động thì nó động; nếu chúng ta nghĩ tịnh thì nó tịnh. Nếu chúng ta không suy nghĩ gì hết thì động không động, tịnh không tịnh. Sự định tĩnh thật sự

không tịnh mà cũng không động. Nếu chúng ngồi trong xe lắng nghe tiếng xe cộ qua lại với cái tâm trong sáng, không có khái niệm và suy tưởng chen vào, thì lúc đó âm thanh đối với chúng ta không động, mà chỉ là âm thanh thế thôi (như thị). Như vậy chuyện dập tắt dòng suy tưởng đối với hành giả tu thiền rất ư là quan trọng. Cách tốt nhất để chấm dứt dòng suy tưởng và làm sáng tỏ tâm trí là quán sát các vọng tưởng khi chúng phát sanh và ghi nhận chúng. Chúng ta không nên phê phán, mà chỉ đơn giản trở về với hiện trạng của mình trong phút giây hiện tại. Chúng ta phải kiên nhẫn vì chúng ta sẽ phải lập lại như vậy hàng triệu lần, và cái giá trị của sư tu tập chính là cái quá trình mà chúng ta đem tâm trở về với hiện tại hết lần nầy tới lần khác. Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: "Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy."

(B-1C-1) Tổ Huệ Năng Thiền Pháp Yếu Lược

I. Đạo Do Tâm Ngộ:

Tổng Quan Về Ngộ Đạo Trong Giáo Thuyết Phật Giáo: Trong Phật giáo, ngộ đạo là chứng nghiệm tôn giáo hay thông hiểu rành mạch về đạo. Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo. Theo Kinh Pháp Cú, câu 280, Đức Phật dạy: "Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo." Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là 'giác ngộ.' Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng nầy lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Từ "Ngộ" được dùng để chỉ cái kinh nghiệm siêu việt

về sự thực hiện Thực Tại đại đồng. Nó ngụ ý một sự thực hiện tâm linh, thần bí, và trực giác, và không nên được hiểu như định nghĩa chỉ một sự thức tỉnh tri thức theo như nó được áp dụng cùng với "Tuổi không Lớn" đề nghị. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là 'Chuyển Y' hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện. Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ trỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đề. Khi chúng ta chỉ xét cái ngộ ở phạm vi khách quan thì sự mở con mắt Thiền trong chỗ ngộ nhập hầu như không có gì khác thường lắm. Vị thầy đưa ra một vài nhận xét nào đó, và nếu đúng thời cơ, đệ tử chứng ngay lý nhiệm mầu mà bấy lâu chưa hề nghĩ đến. Tất cả hầu như tùy vào tâm trạng, hoặc mức độ dọn tâm sẵn có trong phút chốc ấy. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rốt cuộc Thiền là một canh bạc mai rủi, có lẽ nhiều người nghĩ như vậy; nhưng khi chúng ta lấy trường hợp của Nam Nhạc Hoài Nhượng, Sư phải mất tám năm dài để trả lời câu hỏi này của Lục Tổ: "Mà vật gì đến?" Chúng ta mới thấy qua sự kiện là có nỗi khổ sở lớn lao mà Nam Nhạc phải trải qua trước khi Sư đi đến giải quyết cuối cùng bằng câu đáp: "Nói in tuồng một vật tức không đúng." Chúng ta phải nhìn sâu vào khía cạnh tâm lý của ngộ, nghĩa là vào những then máy thầm kín mở ra cánh cửa muôn đời huyền bí của nhân tâm.

Đạo Do Tâm Ngộ: Tiết Giản Vấn Đạo: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương chín, niên hiệu Thần Long năm đầu (705 sau Tây Lịch) vào ngày rằm tháng giêng, vua Trung Tông và Tắc Thiên ban chiếu rằng: "Trẩm thỉnh hai sư An và Chiếu vào trong cung cúng dường, mỗi khi

rảnh việc thì nghiên cứu về nhất thừa, hai sư đều nhường rằng, 'phương Nam có Huệ Năng thiền sư được mật trao y pháp của Đại sư Hoằng Nhẫn, được truyền Phật tâm ấn, nên thỉnh người đến thưa hỏi. Nay sai Nội thị Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, mong thầy từ niệm, chóng đến Kinh Đô. Tổ dâng biểu từ bệnh, nguyện trọn đời ở nơi rừng núi. Tiết Giản thưa: "Ở Kinh Thành, các thiền đức đều nói rằng, 'muốn được hội đạo ắt phải tọa thiền tập định, nếu chẳng nhơn nơi thiền định mà được giải thoát là chưa từng có vậy, chưa biết thầy nói pháp như thế nào?'" Tổ bảo: "Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao? Kinh nói, 'Nếu nói Như Lai hoặc ngồi, nằm, ấy là người hành tà đạo.' Vì cớ sao? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh thiền, các pháp rỗng lặng, ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu cánh không chứng, há lại có ngồi ư?" Tiết Giản thưa: "Đệ tử trở về kinh, chúa thượng ắt hỏi, cúi mong thầy từ bi chỉ bày tâm yếu, để tâu lại hai cung và những người học đạo ở kinh thành, ví như một ngọn đèn mồi trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều được sáng, sáng mãi không cùng." Tổ bảo: "Đạo không sáng tối, sáng tối ấy là nghĩa thay nhau, sáng mãi không cùng cũng là có ngày hết, vì đối đãi mà lập nên. Kinh Tịnh Danh nói, 'Pháp không có so sánh vì không có đối đãi.'" Tiết Giản thưa: "Sáng dụ cho trí tuệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo giả như chẳng dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nương vào đâu mà ra khỏi." Tổ bảo: "Phiền não tức là Bồ Đề, không hai, không khác, nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não; đây là kiến giải của hàng nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, thì không như thế."

II. Huệ Năng Đốn Ngộ Pháp:

Sơ Lược Về Giáo Pháp Huỳnh Mai: Sau khi Sư Ấn Tông thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình, và thỉnh Huệ Năng thuyết giảng khai ngộ cho ông ta về Giáo Pháp Huỳnh Mai Sơn. Huệ Năng nói: "Thầy của ta không có lời truyền gì đặc biệt; ngài chỉ yêu cầu chúng ta tự nỗ lực thấy Tánh của mình. Ngài không luận về thiền định và giải thoát. Vì thiền định và giải thoát đều là những danh tự; và bất cứ thứ gì được đặt tên đều là nhị nguyên, mà Phật giáo không là nhị nguyên. Trì giữ lấy nguyên lý bất nhị của chân lý là mục đích của Thiền. Phật Tánh mà chúng ta đang có, và chúng ta nhìn vào nó để tạo thành Thiền là không thấy hai đối cực thiện ác, thường và

chẳng thường, vật chất và tâm linh, vân vân. Phàm phu vì mê mờ mà thấy nhị nguyên; người trí, bậc giác ngộ, thấy thực tính của sự vật mà không bị ngăn trở bởi những tư tưởng sai lạc. Là một sai lầm khi nghĩ rằng ngồi tĩnh lặng đó là giải thoát. Chân lý Thiền tự nó mở ra từ bên trong và không liên quan gì đến thiền định. Vì kinh Kim Cang nói rằng những ai cố thấy Như Lai ở hình tướng hoặc ngồi hoặc nằm là không hiểu đạo. Như Lai không từ đâu đến cũng không đi đến đâu, không sinh không diệt, và đây chính là Thiền. Vì vậy trong Thiền không có thứ gì để được, cũng không có thứ gì để hiểu; vậy thì chúng ta ngồi tréo chân đó để làm gì?" Có người có thể nghĩ rằng sự hiểu biết là cần thiết để giác ngộ khỏi bóng tối của vô minh, nhưng chân lý Thiền là tuyệt đối mà trong đó không có nhị nguyên, không điều kiện. Khi chúng ta nói về vô minh và giác ngộ, Bồ Đề và phiền não như hai thứ tách biệt không thể nhập làm một là không phải Thiền. Trong Thiền, mọi hình thức có thể của nhị nguyênđều bị lên án cho là không thể diễn tả được chân lý tối thượng. Mọi thứ đều là sự hiển hiện của Phật Tánh, không bị nhiễm ô bởi phiền não, cũng không được thanh tịnh hóa bởi giác ngộ. Nó vượt lên trên mọi thứ loại. Nếu muốn thấy tánh mình thì hãy giải thoát tâm mình khỏi ý tưởng tương đối, rồi thì mình sẽ tự thấy nó tịch tịnh mà lại đầy sức sống vậy!

Đốn Giáo & Tiệm Giáo Theo Kinh Pháp Bảo Đàn: Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp nầy và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên dại, không thích hợp với người Phật tử. "Đốn Tiệm" theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bổn tâm, tự thấy bổn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thảy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối

trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn nầy lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: "Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động."

Pháp Đốn Ngộ: "Đốn Giáo" theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy: "Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo nầy ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, nhơn sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem

pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e làm tổn hại người kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật."

III. Kiến Tánh Thành Phật Theo Lục Tổ Huệ Năng:

Kiến tánh có nghĩa là "thấy tánh trực tiếp và tìm thấy trong đó tánh của chính mình đồng thể với tánh của vũ trụ." Tông Lâm Tế tu tập phương pháp "kiến tánh" này, nhưng tông Tào Động thì không. Tuy nhiên, mục đích và sự thành đạt chính của Đại Thừa Thiền vẫn xem "chân ngộ" là chủ yếu. Theo Phật giáo, kiến tánh không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Giống như một mầm cây nhô lên khỏi mảnh đất đã được gieo hạt, bón phân, và dẹp cỏ sạch sẽ, chứng ngộ đến với cái tâm đã nghe thấy và tin vào chân lý của Phật và đã đoạn diệt từ trong cội rễ khái niệm nặng nề về sự phân biệt ta và người. Và cũng giống như phải nuôi dưỡng mầm cây mới nhô lên cho đến khi lớn, việc rèn luyện hành Thiền nhấn mạnh đến sự cần thiết của tu tập sao cho giác ngộ sơ khởi đạt đến độ chín mùi qua việc tham công án hoặc chỉ quán đả tọa cho đến khi nó khơi động mạnh mẽ cuộc sống của từng người. Nói cách khác, để vận hành trên nền ý thức được nâng cao hơn nhờ kiến tánh, phải ra sức rèn luyện, để hành động phù hợp với nhận thức chân lý này. Một dụ ngôn từ trong một bộ kinh vạch cho chúng ta thấy mối tương quan giữa giác ngộ và tọa thiền hậu giác ngộ. Trong câu chuyện, giác ngộ được ví như một thanh niên sau nhiều năm lưu lạc, nghèo đói nơi xứ người, bỗng được tin người cha giàu có đã từ khá lâu để lại tài sản cho mình. Việc thực sự sở hữu kho báu ấy từ thừa kế hợp pháp và trở nên đủ năng lực để quản lý một cách khôn ngoan, được ví với tọa thiền hậu kiến tánh, tức là với mở rộng và đào sâu giác ngộ sơ khởi. Kiến Tánh Thành Phật có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một

kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông.

Lục Tổ rất dứt khoát về chuyện thấy tánh khi người ta hỏi ngài: "Tổ Hoàng Mai khi phó chúc truyền thọ gì?" Tổ đáp: "Không truyền thọ gì hết, chỉ luận môn 'thấy tánh', chẳng đá động gì đến phép 'giải thoát hoặc tọa thiền nhập định'." Lục Tổ gọi tu theo cách này là "tà mê", không đáng đến học hỏi, những người đầu óc trống rỗng, suốt ngày ngồi im thin thít không nghĩ tưởng gì hết trong khi "cả đến người ngu, nếu bỗng chốc ngộ chân lý, mở con mắt huệ vẫn thành bậc trí, chứng vào Phật Đạo." Khi Lục Tổ nghe thuật lại phép dạy của Bắc Tông cốt chận đứng tất cả tư tưởng, lặng im ngồi kiết già quán tưởng mãi không nằm, Tổ tuyên bố những phép hành đạo ấy hoàn toàn vô ích, xa với Thiền lý, và sau đó Tổ đã đọc bài kệ:

"Khi sống, ngồi chẳng nằm
Chết rồi nằm chẳng ngồi
Một bộ xương mục thúi
Có gì gọi công phu?"

IV. Lục Tổ Huệ Năng: Nhất Niệm Ngộ Chúng Sanh Thị Phật, Bất Ngộ Tức Phật Thị Chúng Sanh:

Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhì, Lục Tổ dạy: "Nầy thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: "Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: 'Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm.' Nầy thiện tri thức, khi xưa ta ở nơi Ngũ Tổ Nhẫn, một phen liền được ngộ, chóng thấy chơn như bản tánh, khi ấy đem giáo pháp nầy lưu hành khiến cho người học đạo chóng ngộ được Bồ Đề, mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự chẳng ngộ phải tìm những bậc đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường, ấy là thiện tri thức, có nhơn duyên lớn, chỗ gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành nhơn nơi thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, 12 bộ kinh, ở trong tánh của người vốn tự có đủ, không có thể tự ngộ thì phải nhờ thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ bên

ngoài, nếu một bề chấp bảo rằng phải nhờ thiện tri thức khác mong được giải thoát thì không có lẽ ấy. Vì cớ sao? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì thiện tri thức bên ngoài, tuy có giáo hóa chỉ dạy, cũng không thể cứu được. Nếu khởi chánh chơn Bát Nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát na vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ tức đến quả vị Phật. Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bổn tâm mình, nếu biết bổn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bổn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bặt đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến. Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật. Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhơn kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật. Nầy thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô Tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia, người xuất gia chỉ y đây mà tu, nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

Thông cả thuyết và tâm,
Như mặt trời giữa hư không,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Ra đời phá tà tông.
Pháp thì không đốn tiệm,
Mê ngộ có mau chậm,
Chỉ pháp kiến tánh nầy,
Người ngu không thể hiểu,

Nói tuy có muôn thứ,
Trở về lý chỉ một,
Phiền não trong nhà tối,
Thường phải sanh mặt trời huệ,
Tà đến phiền não sanh,
Chánh đến phiền não dứt,
Tà chánh đều không dùng,
Thanh tịnh mới hoàn toàn.
Bồ Đề vốn tự tánh,
Khởi tâm tức tà vọng,
Tâm tịnh ở trong vọng,
Chỉ chánh không ba chướng.
Người đời nếu tu hành,
Tất cả chẳng trọn ngại,
Thường tự thấy lỗi mình,
Cùng đạo đức tương đương.
Sắc loại tự có đạo,
Đều chẳng chướng ngại nhau,
Lìa đạo riêng tìm đạo,
Trọn đời không thấy đạo.
Lăng xăng qua một đời,
Kết cuộc cũng tự phiền,
Muốn thấy đạo chơn thật,
Hạnh chánh tức là đạo.
Nếu không có tâm đạo,
Hạnh tối không thấy đạo.
Người chơn chánh tu hành,
Không thấy lỗi thế gian,
Nếu thấy lỗi người khác,
Lỗi mình đã đến bên,
Người quấy ta chẳng quấy,
Ta quấy tự có lỗi.
Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,
Phá trừ các phiền não,
Yêu ghét chẳng bận lòng,
Duỗi thẳng hai chân ngủ.
Như mặt trời giữa hư không,

Muốn nghĩ giáo hóa người,
Tự phải có phương tiện,
Chớ khiến người nghi ngờ,
Tức là tự tánh hiện.
Phật pháp nơi thế gian,
Không lìa thế gian giác,
Lìa thế tìm Bồ Đề,
Giống như tìm sừng thỏ.
Chánh kiến gọi xuất thế,
Tà kiến là thế gian,
Tà chánh đều dẹp sạch,
Tánh Bồ Đề hiện rõ.
Tụng nầy là đốn giáo,
Cũng gọi thuyền đại pháp,
Mê nghe trải nhiều kiếp,
Ngộ trong khoảng sát na.

V. Nhất Thể Tam Thân Tự Tánh Phật:

Nhất thể tam thân tự tánh Phật có nghĩa là một thể ba thân tự tánh Phật. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Có ba thân tự tánh Phật." Nơi một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh. Nầy thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hướng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thảy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật nầy từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bi mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng,

trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật. Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật." Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm lấn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y."

VI. Niệm Niệm Tự Tánh Tự Kiến:

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, Lục Tổ Huệ Năng (638-713) dạy: "Này thiện tri thức! Từ Pháp thân suy nghĩ tức là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo Thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chơn thật quy y. Da thịt là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói là quy y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật. Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt. Tụng rằng:

Người mê tu phước chẳng tu đạo,
Chỉ nói tu phước liền là đạo,
Bố thí cúng dường phước vô biên,
Trong tâm ba ác xưa nay tạo.
Nghĩ muốn tu phước để diệt tội,
Đời sau được phước, tội vẫn còn,
Chỉ hướng trong tâm trừ tội duyên,
Mỗi người tự tánh chơn sám hối.
Chợt gặp Đại Thừa chơn sám hối,
Trừ tà hành chánh tứ không tội,
Học đạo thường nơi tự tánh quán,
Tức cùng chư Phật đồng một loại.
Tổ ta chỉ truyền pháp đốn giáo,
Khắp nguyện kiến tánh đồng một thể.
Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân,
Lìa các pháp tướng trong tâm rửa sạch.
Nỗ lực tự thấy chớ lơ là,
Một niệm chợt dứt một đời thôi.

Nếu gặp Đại Thừa được thấy tánh,
Thành tâm cung kính chấp tay cầu.

Tổ nói: "Nầy thiện tri thức! Phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; một lời nói nầy mà chẳng ngộ tức là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trân trọng để được an vui."

VII.Phật Tánh Không Tên & Không Có Sự Diễn Tả Dầu Được Diễn Tả:

Một hôm Lục Tổ bảo chúng: "Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng?" Thần Hội bước ra nói rằng: "Ấy là bổn nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội." Tổ bảo: "Tôi đã nói với ông không danh không tự, ông liền gọi là bổn nguyên, là Phật tánh, ông nhằm đi lấy cỏ tranh che đầu, cũng chỉ thành cái hạng tông đồ của tri giải." Thần Hội nói: "Phật tánh không tên cũng không có sự diễn tả, nhưng vì Thầy hỏi nó là cái gì, thì tên và sự diễn tả đã được sử dụng. Tuy vậy, ngay khi dùng tên và được diễn tả đi nữa, thì Phật tánh vẫn vậy, vẫn không tên và không có sự diễn tả." Tổ bèn đánh Thần Hội ba gậy. Đoạn, Tổ lại bảo tiếp: "Nói gì thì nói, người trẻ tuổi này sau này nếu đứng đầu tự viện, đem đến cho tông môn nhiều đệ tử chứng ngộ." Rồi Tổ cho phép chúng hội giải tán. Đến tối, Tổ cho gọi Thần Hội vào phương trượng và hỏi: "Hôm nay ta đánh ông. Ông hay là Phật tánh cảm nhận cú đánh vậy?" Khi đối mặt với câu hỏi này thình lình Thần Hội đạt ngộ.

VIII.Thành Tất Cả Tướng Tức Tâm, Lìa Tất Cả Tướng Tức Phật:

Pháp Hải Thiều Châu, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, một trong những đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Pháp Hải như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng Pháp Hải, người quê ở Khúc Giang, Thiều Châu. Ban đầu đến tham vấn Lục Tổ, Pháp Hải hỏi Lục Tổ rằng: "Hòa Thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?" Tổ bảo: "Thành tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng

tức Phật." Sau đó, Pháp Hải lại hỏi rằng: "Tức tâm tức Phật," cúi xin ngài chỉ dạy. Tổ bảo: "Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật." Nếu nói cho đủ, cùng kiếp cũng không không hết, hãy lắng nghe tôi nói kệ:

"Tức tâm là huệ, tức Phật là định,
Định huệ bình đẳng, trong ý thanh tịnh.
Ngộ pháp môn này, do ông tập tánh,
Dụng vốn không sanh, song tu là chánh."

Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:

"Tức tâm nguyên là Phật,
Chẳng ngộ mà tự khinh,
Con biết nhơn định huệ,
Đồng tu lìa các vật."

(B-1C-2) Tu Tập Thiền Quán Theo Lục Tổ Huệ Năng

I. Mục Đích Của Việc Hành Thiền Trong Tu Tập Phật Giáo:

Phải, mục tiêu tối hậu của thiền Phật giáo là chứng ngộ toàn giác, hoàn toàn tự chủ và tâm trí tuyệt đối lành mạnh hay trạng thái niết bàn qua điều phục tâm và gột rửa hết thảy những bợn nhơ tinh thần. Tuy nhiên, ngoài cái mục tiêu tối hậu ấy còn có những lợi ích mà hành giả có thể thọ hưởng được. Thiền tập có thể gợi nguồn cảm hứng cho chúng ta khám phá trạng thái sáng suốt minh mẫn (sự thông minh) và sự phong phú của phẩm cách tự nhiên của chính mình. Hành thiền cũng có thể giúp chúng ta khơi dậy tiềm năng trong tâm, suy nghĩ sáng suốt, hiểu biết sâu sắc, và cân bằng và làm dịu đi tình trạng căng thẳng trong tâm. Hành thiền là một tiến trình sáng tạo nhằm biến đổi những cảm xúc vọng động và tư tưởng bất thiện thành trạng thái tinh thần điều hòa và thanh sạch. Nếu hành thiền có nghĩa là kỷ luật tinh thần hay phương pháp trau dồi tâm trí, thì khỏi phải nói gì cả, tất cả mọi người không phân biệt giới tính, màu da, chủng tộc, hay bất luận là lối phân chia nào đi nữa, đều nên hành thiền. Xã hội tân tiến hiện nay đang sa lầy vào trong những vọng động và quyến rũ mà chỉ có công phu thiền tập mới mong kiểm soát được. Tất cả chúng ta nên tỉnh thức và nhận diện ra sự kiện chúng ta cần phải thay đổi cách sống bằng

cách thay đổi nhân sinh quan mà chúng ta đang có, và muốn được như vậy, chúng ta cần phải tu tập thiền quán. Chúng ta cần phải thông suốt sự khác biệt giữa cái "Bản Ngã" và "Tánh Giác"; và chỉ có công phu tu tập mới có khả năng làm cho sự khác biệt nhỏ dần; cho đến một lúc nào đó cả hai hòa nhập thành một, lúc đó chúng ta nhận diện được chân lý cuộc đời.

Có lẽ ai trong chúng ta cũng thấy rằng cuộc sống nầy đầy dẫy những khó khăn chướng ngại, hoang mang và bất công. Ngay những lúc mà mọi việc đều trôi chảy tốt đẹp, chúng ta cũng cảm thấy lo lắng rằng chúng sẽ không tồn tại lâu dài. Đây chính là lý do mà ai trong chúng ta cũng nên hành thiền. Nói về thiền, tại sao chúng ta phải tu thiền? Chúng ta thường nghe nói đến thuật ngữ "định" hay "thiền", tức là phương thức làm cho tâm mình an định. Khi tâm được an định, nó không vọng động và chúng ta đạt được nhất điểm tâm. Mục đích của thiền là làm tan chảy đi khối vọng tưởng chồng chất bấy lâu nay của chúng ta. Cái còn tồn đọng lại trong chúng ta chỉ là cái chân ngã và cuối cùng chúng ta thể nhập vào cảnh giới vô ngã. Nếu chúng ta không dừng lại ở đây, không nghĩ tưởng hay chấp trước về cảnh giới nầy, chúng ta sẽ tiếp tục tu tập cho đến khi chứng nhập vào Tuyệt đối. Như vậy thì phương pháp tu thiền có khác những phương pháp tu Phật khác hay không? Trong khi tụng kinh, niệm chú, niệm Phật, chúng ta ngồi yên và chỉ nhiếp tâm vào tụng kinh, niệm chú, hay niệm Phật mà thôi. Vì vậy khi tụng kinh, niệm chú, hay niệm Phật, chúng ta kiểm soát được cả thân, khẩu và ý nếu chúng ta không muốn cho ý rong ruổi (thân ngồi yên, khẩu chỉ tụng niệm và ý chỉ chú tâm vào việc tụng kinh, niệm chú, hay niệm Phật mà thôi). Cũng như thế, khi tu tập thiền định, chúng ta cũng kiểm soát được cả thân, khẩu và ý nếu chúng ta không muốn cho ý dong ruổi. Thật là khó khăn trong việc điều phục tâm ý; tuy nhiên, nếu chúng ta kềm giữ được thân khẩu là chúng ta cũng có nhiều công đức lắm rồi vậy. Nếu muốn đạt tới mức độ công đức cao hơn, chúng ta phải cố gắng điều phục cho bằng được tâm ý của mình. Mục đích chính của hành giả tu thiền là tầm cầu chân lý, tầm cầu giác ngộ. Trên cuộc hành trình nầy, nếu chúng ta bước đi một bước tức là chúng ta tiến gần đến giác ngộ một bước. Đức Phật là bậc Giác Ngộ, vì vậy học Phật là học phương pháp giác ngộ. Như vậy trên đường giác ngộ, càng tiến tới là càng đến gần với giác ngộ.

Thiền quán là tu tập để đạt được cái thấy vượt ra ngoài tầm mức thông thường, thấy một cách rõ ràng, chứ không chỉ thấy phớt qua nơi bề mặt, hay thấy cái dáng bề ngoài, mà là thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, tức là thấy dưới ba đặc tướng hay 'tam pháp ấn' trong nhà Phật, đó là vô thường, khổ và vô ngã. Đây là ba dấu hiệu đặc thù của tất cả các pháp hữu vi, tất cả nhng hiện tượng sinh tồn. Chính thiền minh sát nầy dựa trên nền tảng của thiền vắng lặng, giúp cho hành giả có khả năng gột rửa tất cả mọi ô nhiễm trong tâm đến mức tận cùng, buông bỏ mọi ảo kiến về cái 'ngã', nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn. Như vậy, cả hai pháp thiền vắng lặng và minh sát đều hỗ trợ cho nhau giúp hành giả chứng ngộ được Niết Bàn. Mục tiêu tối hậu của thiền là để loại trừ những bợn nhơ trong tâm của chúng ta. Trước khi đạt được mục tiêu nầy, hành giả sẽ có được những lợi ích thiết thực như sẽ có một cái tâm bình an, tĩnh lặng và có đủ năng lực để chấp nhận những gì xảy đến cho mình. Thiền giúp chúng ta nhìn sự vật đúng như thực tướng của chúng chứ không phải thấy chúng qua những biểu hiện bên ngoài. Sự vật xuất hiện trước mắt chúng ta dưới trạng thái trường tồn, vững bền, đáng yêu và có thực chất, nhưng trên thực tế thì chúng không phải như vậy. Khi thực hành thiền quán, chúng ta sẽ tự mình thấy được sự sinh diệt của hiện tượng vật chất và tinh thần. Đồng thời chúng ta cũng ý thức được một cách rõ ràng hơn những diễn biến trong thân tâm mình. Chúng ta sẽ có đủ khả năng chấp nhận mọi chuyện xãy đến với mình với một phong cách an nhiên, chứ không bị xao động hay cảm xúc và đương đầu với hoàn cảnh một cách lạc quan hơn. Đúng, mục tiêu cao nhất trong thiền tập Phật giáo là chứng ngộ toàn giác, hoàn toàn tự chủ và tâm trí hoàn toàn lành mạnh hay trạng thái Niết Bàn, bằng cách điều phục tâm và gột rửa tận cùng những bợn nhơ tinh thần. Tuy nhiên, ngoài cái mục tiêu cùng tột ấy, thiền tập còn có nhiều lợi ích mà hành giả có thể hưởng được. Thiền gợi hứng cho ta khám phá trạng thái sáng suốt minh mẫn của chính mình, sự phong phú và phẩm cách tự nhiên của mình. Hành thiền còn có thể khơi dậy khả năng tiềm tàng trong tâm, giúp chúng ta suy nghĩ sáng suốt, hiểu biết thâm sâu, cân bằng trạng thái tâm và sự tỉnh lặng. Hành thiền là một tiến trình sáng tạo nhằm biến đổi những cảm xúc vọng động và những tư tưởng bất thiện thành trạng thái tinh thần hòa hợp và thanh sạch. Như vậy, nếu chúng ta chờ đến lúc ngồi xuống mới thực tập thiền trong một vài giờ thì những giờ khác

trong ngày của chúng ta sẽ ra sao? Nếu nói tọa thiền là tu tập thiền định là chúng ta thật sự phá hủy cái khái niệm thật của thiền. Nếu chúng ta biết cách tu tập thiền định thì chúng ta phải biết lợi dụng tất cả thời giờ có được trong ngày của mình. Để làm được chuyện nầy, chúng ta nên thực tập thiền ngay trong những công việc hằng ngày của mình.

II. Tu Tập Thiền Quán Lấy Định Tuệ Làm Gốc:

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ tư, Phẩm Định Tuệ, Lục Tổ Huệ Năng dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng.

Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế." Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy." Kinh Tịnh Danh nói: "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là nhơn duyên chướng đạo. Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở

trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn."

Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bổn tâm, tự thấy bổn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thảy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn nầy lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh

thường tự tại nên kinh nói: "Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động."

III. Pháp Môn Thiền Định Không Chấp Nơi Tâm, Không Chấp Nơi Tịnh, Cũng Không Chấp Nơi Động:

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ năm, Phẩm Tọa Thiền, Lục Tổ Huệ Năng dạy chúng rằng: "Pháp môn tọa thiền nầy vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng; biết tâm như huyễn nên không có chỗ để chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chơn như, chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không có hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải nầy là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói." Nầy thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Nầy thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo. Tổ cũng dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn nầy không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Nầy thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng, tâm tức chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: "Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo."

IV. Yếu Chỉ Khác Biệt Giữa Giáo Pháp Của Thần Tú Và Huệ Năng:

Hoằng Nhẫn là một đại Thiền sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây

chính là thời điểm mà Thiền chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái nầy kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản "Bắc Tông Ngũ Đạo," không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ "Đạo" hay "Đường" hay "Phương tiện" trong tiếng Phạn, không được dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái guơng. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thiền Bắc Tông coi việc nghiên cứu và đi sâu về mặt trí tuệ vào các kinh điển thiêng liêng, nhất là kinh Lăng Già có tầm quan trọng rất lớn; nó dạy rằng chỉ có thể đạt tới đại giác 'một cách tuần tự' hay tiệm ngộ, sau những bước tiến chậm chạp trên con đường thực hành thiền định. Như những đề nghị trong bài kệ của Thần Tú, Sư thấy sự giác ngộ như là thứ gì đó đạt được một cách từ từ, có thể sánh với tiến trình của việc đánh bóng bề mặt của một miếng kim loại để cho nó từ từ phản chiếu một hình ảnh rõ ràng và sắc xảo hơn. Về mặt khác thì trường phái của Huệ Năng nhấn mạnh rằng sự giác ngộ chân thật cần thiết phải xảy đến một cách bất thần và tức thì. Mặc dầu sinh hoạt có thể dẫn đến kinh nghiệm, nhưng kinh nghiệm đó phải đến ngay tức thì. Trường phái Nam Tông có thể so sánh với tiến trình đập nát bức rào cản bằng đá. Trong khi việc làm này cũng có thể tốn mất một khoảng thời gian dài, nhưng một khi bức cản ấy bị phá vỡ, toàn cảnh phía bên kia có thấy thấy được tức thì. Thiền Nam tông khẳng định tính 'bất thần' (đốn ngộ) của thể nghiệm đại giác và tính hơn hẳn của việc hiểu bản tính thật một cách tức thì so với mọi tranh biện trí tuệ bằng những luận cứ duy lý. Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ

còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới. Và bởi vì sự nhấn mạnh lên việc "đánh bóng" từ từ, trường phái Bắc Tông của Thần Tú chẳng những cổ võ cho những thời thiền tập kéo dài, mà cũng cổ võ cho những sinh hoạt nghiên cứu cũng như tụng đọc kinh điển, điều mà trường phái Nam Tông không đánh giá cao. Mặc dầu cả Bắc và Nam Tông đều tập trung vào thiền tập, nhưng Nam Tông cũng công nhận rằng kinh nghiệm giác ngộ có thể đạt được trong khi sinh hoạt thường nhật cũng như Huệ Năng đã đạt được như khi đang chẻ củi hay lúc đang đi kéo củi trên rừng. Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phất thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: "Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc." Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: "Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy." Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hội (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: "Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi

niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể."

(B-2) Thiền Pháp Của Tông Hoàng Bá Dựa Theo Thiền Pháp Của Các Vị Tổ Từ Sau Lục Tổ Đến Khai Tổ Hoàng Bá Hy Vận

(B-2A) Thiền Pháp Theo Các Truyền Thống Thiền Đại Thừa & Tổ Sư Thiền

Tổng Quan Về Thiền Tập Theo Các Truyền Thống Thiền Đại Thừa: Tập Thiền là tu hành bằng cách thực tập thiền hay sự thực hành thiền định. Tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Vì thế, nếu không nghe theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quí trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Thiền Tập Theo Các Truyền Thống Thiền Đại Thừa Theo Quan Điểm Của Một Số Thiền Sư: Hành giả tu tập Thiền Đại Thừa nên luôn nhớ rằng Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực

tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí. Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình. Tu tập thiền định là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não. Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động để thấy được chân lý. Tu tập thiền định là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác. Theo Charlotte Joko Beck trong quyển 'Không Có Gì Đặc Biệt Cả', đôi khi tu tập Thiền được gọi là một phương cách biến đổi. Tuy nhiên, nhiều người bắt đầu tu Thiền với mục đích đạt được nhiều thứ hơn. "Tôi muốn được hạnh phúc hơn", "Tôi muốn bớt lo âu." Chúng ta hy vọng Thiền có thể mang lại cho chúng ta những cảm giác đó. Nhưng nếu chúng ta biến đổi, cuộc sống của chúng ta sẽ được nâng lên trên một nền tảng hoàn toàn mới. Lúc đó chúng ta có cảm tưởng rằng mọi thứ đều có thể xảy ra, một bụi hoa hồng có thể trở thành một cây hoa huệ, một người thô lỗ tàn bạo và nóng nảy có thể trở thành một người dịu dàng. Khoa giải phẫu thẩm mỹ cũng không làm được điều đó. Một sự biến đổi thật sự ám chỉ rằng ngay cả mục tiêu của cái "tôi" khao khát hạnh phúc ấy cũng biến đổi. Chẳng hạn, giả thử tôi tự xem mình như là một con người trầm uất hay luôn lo sợ bất cứ thứ gì. Sự biến đổi không chỉ nhằm vào việc điều trị cái mà tôi nói là trầm uất thôi; nó có nghĩa là cái "tôi", toàn bộ cá nhân tôi, toàn bộ hội chứng mà tôi gọi là "tôi" cũng phải được biến đổi. Quan điểm này rất khác với cách nghĩ của đa số người học Thiền. Chúng ta không thích tiếp cận tu tập theo cách này bởi vì nó có nghĩa rằng để cho chúng ta thật sự sung sướng, chúng ta phải sẵn sàng là bất cứ thứ gì. Chúng ta phải mở lòng ra để biến đổi theo hướng mà cuộc sống muốn chúng ta hướng theo. Chúng ta nghĩ rằng chúng ta sắp trở nên những phiên bản mới của hiện trạng chúng ta đang là lúc này. Tuy nhiên, sự biến đổi thật sự có nghĩa là rất có thể trong giai đoạn kế tiếp chúng ta trở thành một kẻ cùng khổ. Tập trung vào cái được gọi là 'Thiền Tập' là không cần thiết.

Nếu từ sáng đến tối chúng ta chỉ toàn tâm toàn ý lo hết việc này đến việc khác, mà không có những suy tư như là 'Tôi cũng giỏi làm việc này đó chứ' hay 'Rằng tôi có thể chu toàn hết mọi việc không phải là tuyệt vời lắm sao?' như thế là đủ rồi." Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyện trong quyển Thiền Định Chỉ Nam, Thiền không giải thích. Thiền không phân tích. Đơn giản, Thiền chỉ cho chúng ta thấy cái tâm của mình để mình có thể thức tỉnh và trở thành Phật. Cách đây đã lâu, có người đã hỏi một vị Đại thiền sư: "Để đạt đến tự ngã, có khó lắm không?" "Có, khó lắm đó," vị thiền sư đáp. Sau đó, một vị Tăng khác lại hỏi cũng vị thiền sư ấy: "Để đạt đến tự ngã, có dễ không?" "Có, rất dễ," vị thiền sư đáp. Và về sau này khi có người hỏi: "Việc tu Thiền là thế nào? Khó hay dễ?" Vị thiền sư trả lời: "Khi bạn uống nước, chính bạn là người biết nước nóng hay lạnh."

Tư Thế Và Sự Sẵn Sàng Trong Tu Tập Thiền Đại Thừa: Khi một người muốn tu tập thiền, người ấy phải rút lui vào một căn phòng yên tĩnh trong đó có chuẩn bị sẵn một chiếc đệm dầy để ngồi, quần áo và dây nịt cũng phải được nới lỏng ra sao cho thoải mái trên thân thể. Rồi người ấy ngồi xuống trong tư thế tương đối đúng với chuẩn mực (của một hành giả tu thiền). Có nghĩa là ngồi kiết già bằng cách ngồi xếp bằng với chân phải đặt lên đùi trái và chân trái đặt lên đùi phải. Đôi khi tư thế bán già cũng được chấp nhận, trong trường hợp này thì chỉ cần ngồi xếp bằng và để chân trái lên đùi phải. Kế tiếp là đặt bàn tay phải lên chân trái với lòng bàn tay ngữa lên rồi đặt bàn tay trái lên tay phải, trong khi hai ngón tay cái chạm nhau trên lòng bàn tay. Lúc này hành giả nâng toàn thân lên một cách nhẹ nhàng và im lặng, xoay phần trên của thân một cách liên tục sang bên trái rồi sang bên phải, rồi di chuyển phần trên thân về phía sau rồi về phía trước, cho đến khi có một tư thế ngồi thẳng. Hành giả không nên quá nghiêng qua trái hay phải, chúi về phía trước hay ngã về phía sau nhiều quá; xương sống phải thẳng đứng với đầu, vai, lưng và hông bên này phải chống đở hông bên kia một cách chính xác như một ngôi tháp. Nhưng hành giả phải nên cẩn thận, không nên ngồi quá thẳng hay quá cứng nhắt, bởi vì như vậy người ấy sẽ cảm thấy khó chịu rất mau. Điểm chính yếu cho người ngồi thiền là phải giữ sao cho tai và vai, lỗ mũi và lỗ rún cùng nằm trên một mặt phẳng dọc, lưỡi cong lên, đầu lưỡi tựa lên đóc giọng (khẩu cái), môi và răng khép kín. Hai mắt mở hé để tránh buồn ngủ. Khi thiền tiến bộ và trí huệ của sự tu tập này cũng sẽ phát triển rõ

rệt. Các bậc thiền sư ngày trước luôn luôn giữ mắt hé mở. Khi tư thế vững chắc và hơi thở điều hòa, hành giả mới có thể bắt đầu có thái độ khoan thai. Hành giả không nên quan tâm đến những niệm thiện ác. Người ấy phải tập trung vào công án, tức là nghĩ về cái bất khả tư nghì bằng cách vượt qua phạm vi của tư tưởng. Khi việc tu tập đã được giữ một cách kiên trì trong một khoảng thời gian đủ lâu, các vọng niệm sẽ không còn quấy nhiễu và hành giả sẽ đạt được trạng thái nhất tính, tuy nhiên chúng ta không thể hiểu được trạng thái này bằng khái niệm được.

Thiền Lý & Thiền Tập Trong Tổ Sư Thiền: *Huyền Thoại Tổ Sư Thiền:* Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: "Chánh Pháp Nhãn Tạng nầy, ta phó chúc cho ngươi, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá." Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: "Hãy đi hạ cột cờ xuống!" A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa. Giáo pháp nầy được gọi là "Phật Tâm Tông." *Thiền của Tổ Sư Không Theo Khoa Học Cũng Không Theo Triết Học:* Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền của Tổ Sư không phải là phương pháp phân tách như khoa học, cũng không phải là một phương pháp tổng hợp như triết học. Đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác. Hành giả có thể áp dụng những phương pháp tu thiền của Tiểu Thừa, của Du Già Luận (bán Đại Thừa), pháp chỉ quán của tông Thiên Thai, hay Du Già bí mật của tông Chân Ngôn nếu hành giả thích, nhưng thật ra tất cả những phương pháp nầy đều không cần thiết. Quan điểm của Thiền tông có thể tóm tắt như sau: "Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật," hay "Thử tâm tức Phật." Bạch Ẩn Thiền Sư đã phát biểu ý kiến nầy rất rõ trong bài kệ về pháp 'tọa thiền': "Chúng sanh vốn là Phật; cũng như băng (cơ duyên hiện tại của

chúng ta) và nước (Phật tánh ẩn tàng), không có nước thì không có băng. Chính thế gian nầy là liên hoa cảnh giới và thân nầy là Phật."

(B-2B) Thiền Pháp Của Tông Hoàng Bá Dựa Theo Pháp Ngữ Của Các Vị Tổ Từ Sau Lục Tổ Đến Khai Tổ Hoàng Bá Hy Vận

(B-2B-1) Tổng Quan Về Các Sơ Tổ Tiền Phong Của Thiền Tông Hoàng Bá

Ngũ Gia Thiền chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số những truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Ba truyền thống kia: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, và Hoàng Bá được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng, và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Hoàng Bá có 13 người nối pháp. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận đã lập nên một thiền phái nổi bật vào thời của ông. Dầu nó sớm tàn lụn, nhưng đó chính là khởi điểm của những dòng thiền quan trọng tại Trung Hoa về sau nầy. Ông xuất hiện như một điềm báo trước cho thiền phái Lâm Tế. Những lời thuyết giảng của ông được một viên quan tên Bùi Hưu tập hợp và công bố dưới nhan đề "Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu," là một trong những trước tác sâu sắc nhất của Thiền.

Nói về các sơ tổ tiền phong của Thiền Tông Hoàng Bá, có lẽ chúng ta nên bắt đầu từ Thiền Sư Hoài Nhượng. **Thiền Sư Hoài Nhượng, nối pháp Lục Tổ Huệ Năng.** Ông là khai tổ Thiền Phái Hoài Nhượng, thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ bảy sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. **Một trong những người nối pháp chính của Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng là Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất,** thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ tám sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. **Người nối pháp Thiền Sư Tổ Đạo Nhất là Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải**, thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ chín sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Trong số những người truyền thừa của Thiền sư Hoài Hải, Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận là nổi trội nhất vì ông chính là thầy của Thiền sư Lâm Tế, khai tổ dòng truyền thừa Lâm Tế Tông sau nầy. Thiền Sư **Lâm Tế Nghĩa Huyền, nối pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận**.

(B-2B-2) Thiền Pháp Của Tông Hoàng Bá Dựa Theo Pháp Ngữ Của Các Vị Tổ Từ Sau Lục Tổ Đến Khai Tổ Hoàng Bá Hy Vận

I. Pháp Ngữ Của Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng:

Thiền Sư Hoài Nhượng (677-744) là khai tổ Thiền Phái Hoài Nhượng, nối Pháp Lục Tổ Huệ Năng và thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ bảy sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Hoài Nhượng là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng sanh năm 677 sau Tây Lịch tại Kim Châu, ông là một thiền sư xuất sắc đời nhà Đường, đại đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, và cũng là thầy của Mã Tổ. Trong suốt cuộc đời hành nghiệp, Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng đã để lại cho hậu thế chân lý sống động đặc biệt của Thiền. Những lời nói sâu sắc của các bậc trưởng lão và các thầy ngày xưa thuộc truyền thống Thiền. Những lời đó rất thường được các thầy về sau nhắc lại trong các phần trình bày kinh nghiệm chứng ngộ thiền của họ.

Nam Nhạc Ma Chuyên: Công án nói về cơ duyên vấn đáp về việc Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng khai ngộ cho Mã Tổ Đạo Nhất. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, thời nhà Đường, niên hiệu Khai Nguyên, có vị Sa Môn ở huyện Truyền Pháp hiệu Đạo Nhất, hằng ngày ngồi thiền. Sư biết đó là pháp khí (người hữu ích trong Phật pháp) bèn đi đến hỏi: "Đại đức ngồi thiền để làm gì?" Đạo Nhất thưa: "Để làm Phật." Sau đó sư lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: "Thầy mài gạch để làm gì?" Sư đáp: "Mài để làm gương." Đạo Nhất nói: "Mài gạch đâu có thể thành gương được?" Sư hỏi lại: "Ngồi thiền đâu có thể

thành Phật được?" Đạo Nhất hỏi: "Vậy làm thế nào mới phải?" Sư nói: "Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?" Đạo Nhất lặng thinh, sư nói tiếp: "Ngươi học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ngươi nếu ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia." Đạo Nhất nghe sư chỉ dạy như uống đề hồ, lễ bái hỏi: "Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?" Sư bảo: "Ngươi học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên ngươi hợp sẽ thấy đạo nầy." Đạo Nhất lại hỏi: "Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?" Sư nói: "Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy." Đạo Nhất hỏi: "Có thành hoại chăng?" Sư nói: "Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy đạo, là không thể thấy đạo. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,
Ngộ trạch tức giai manh
Tam muội hoa vô tướng
Hà hoại phục hà thành?
(Đất tâm chứa các giống
Gặp ướt liền nẩy mầm
Hoa tam muội không tướng
Nào hoại lại nào thành?)

Nhờ những lời nầy mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên.

Nam Nhạc Như Cảnh Chú Tượng: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, có vị Đại đức đến hỏi sư: "Như gương đúc tượng, sau khi tượng thành không biết cái sáng của gương đi về chỗ nào?" Sư bảo: "Như Đại đức tướng mạo lúc trẻ thơ hiện thời ở đâu?" Đại đức lại hỏi: "Tại sao sau khi thành tượng không chiếu soi?" Sư bảo: "Tuy không chiếu soi, nhưng đối y một điểm cũng chẳng được."

Nam Nhạc Thuyết Tự Nhất Vật: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Lục Tổ Huệ Năng và Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển V, Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Tung Sơn đến." Tổ hỏi: "Mà vật gì đến?" Sư

thưa: "Nói in tuồng một vật tức không trúng." Tổ hỏi: "Lại có thể tu chứng chăng?" Sư thưa: "Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được." Tổ nói: "Chính cái không nhiễm ô nầy là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát Nhã Đa La ở Tây Thiên có lời sấm rằng: 'Dưới chân ngươi sẽ xuất hiện NHẤT MÃ CÂU (con ngựa tơ) đạp chết người trong thiên hạ. Ứng tại tâm ngươi chẳng cần nói sớm.'" Nghe xong Hoài Nhượng hoát nhiên khế ngộ, liền hầu hạ Tổ mười lăm năm, mỗi ngày càng thâm được sự huyền áo. Sau đó Sư đi đến núi Nam Nhạc, xiển dương Thiền tông.

II. Pháp Ngữ Của Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất:

Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất, thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ tám sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất là vị nối pháp Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Trong suốt cuộc đời hành nghiệp, Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất đã để lại cho hậu thế chân lý sống động đặc biệt của Thiền. Những lời nói sâu sắc của các bậc trưởng lão và các thầy ngày xưa thuộc truyền thống Thiền. Những lời đó rất thường được các thầy về sau nhắc lại trong các phần trình bày kinh nghiệm chứng ngộ thiền của họ—Xem Chương Mười nơi phần (I) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất: Nối Pháp Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng.

III.Pháp Ngữ Của Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải:

Hoài Hải là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải, nối pháp Thiền Sư Tổ Đạo Nhất. Hoài Hải thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ chín sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Trong suốt cuộc đời hành nghiệp, Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải đã để lại cho hậu thế chân lý sống động đặc biệt của Thiền. Những lời nói sâu sắc của các bậc trưởng lão và các thầy ngày xưa thuộc truyền thống Thiền. Những lời đó rất thường được các thầy về sau nhắc lại trong các phần trình bày kinh nghiệm chứng ngộ thiền của họ—Xem Chương Mười nơi phần (II) Thiền Sư Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải: Nối Pháp Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất.

IV. Pháp Ngữ Của Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận:

Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận (?-850), nối pháp Bách Trượng Hoài Hải, thuộc dòng Thiền Nam Tông của Lục Tổ Huệ Năng, thuộc đời thứ mười sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Hy Vận là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Trong suốt cuộc đời hành nghiệp, Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận đã để lại cho hậu thế chân lý sống động đặc biệt của Thiền. Những lời nói sâu sắc của các bậc trưởng lão và các thầy ngày xưa thuộc truyền thống Thiền. Những lời đó rất thường được các thầy về sau nhắc lại trong các phần trình bày kinh nghiệm chứng ngộ thiền của họ—Xem Chương Mười Một: Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận & Thiền Phái Hoàng Bá: Khởi Điểm Của Những Dòng Thiền Quan Trọng Tại Trung Hoa.

(B-3) Sơ Lược Về Cốt Lõi Thiền Pháp Theo Truyền Thống Tông Hoàng Bá

I. Tổng Quan Về Thiền Phái Hoàng Bá Từ Trung Hoa Đến Nhật Bản:

Tính từ khởi điểm của Thiền Phái Hoàng Bá. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng, và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Hoàng Bá có 13 người nối pháp. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận đã lập nên một thiền phái nổi bật vào thời của ông. Dầu nó sớm tàn lụn tại Trung Hoa, nhưng đó chính là khởi điểm của những dòng thiền quan trọng tại Trung Hoa về sau nầy. Ông xuất hiện như một điềm báo trước cho thiền phái Lâm Tế. Những lời thuyết giảng của ông được một viên quan tên Bùi Hưu tập hợp và công bố dưới nhan đề "Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu," là một trong những trước tác sâu sắc nhất của Thiền. Mặc dầu Thiền Phái Hoàng Bá đã tàn lụn hơn một ngàn năm nay tại Trung Hoa, nhưng vào giữa thế kỷ thứ XVII, Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ (1592-1673), một trong những đệ tử của Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661), đã mang dòng thiền Hoàng Bá đến Nhật, và trở thành khai tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản, một dòng thiền vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Tưởng cũng nên nhắc lại, dòng Thiền Hoàng Bá, dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592-1673) sáng

lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi. Thiền phái Hoàng Bá được Ẩn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái nầy xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản. Thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592 or 1594-1673) quê quán Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến, một trong những Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế thời đó, là viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ẩn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Vào năm 1661, Sư bắt đầu xây dựng chùa Vạn Phước (tại Nhật Bản). Đây là tu viện chính của phái Hoàng Bá ở Uji, phía nam Kyoto. Vạn Phước Tự cũng là một trong những mẫu mực đẹp nhất về kiến trúc tôn giáo Trung Hoa theo phong cách đời nhà Minh ở Nhật Bản Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Hoàng Bá Ngữ Lục (Obaku-hôgo), Phổ Chiếu Quốc Sư Ngữ Lục hay Ngữ lục của quốc sư Phổ Chiếu (Fushô-kikushi-kôroku), và Ẩn Nguyên Long Khí Ngữ Lục (Ingen-hôgo). Sư có 23 pháp tự truyền thừa phái Hoàng Bá. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư. Đây là dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592-1673) sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi.

II. Những Đặc Điểm Về Thiền Pháp Theo Truyền Thống Tông Hoàng Bá Trong Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu:

Nhất Thể Tâm: Vấn đề trung tâm đối với Hoàng Bá, cũng như đối với đa phần các Thiền sư, là "tâm" và Sư đã chỉ ra rằng cũng giống như mắt không thể thấy được mắt, vậy thì tâm cũng không thể nào tìm được bởi tâm. Nhất Thể Tâm có nghĩa là cái Tâm Đại Đồng. Theo Hoàng Bá Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Hoàng Bá thượng đường dạy chúng: "Chư Phật cùng tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm Nhất Thể.

Ngoài cái Tâm đó ra, không có thứ gì khác. Cái tâm vô thủy ấy vốn bất sinh bất hoại. Nó không xanh, không vàng, không hình tướng, diện mục. Nó không thuộc phạm trù những vật hiện hữu hay phi hiện hữu và nó cũng là bất khả tư nghì theo khái niệm mới hay cũ. Nó không dài, không ngắn, không lớn, không nhỏ vì nó vượt qua mọi giới hạn, cân đo, danh tánh, tung tích và so sánh. Đó là điều bạn thấy ngay trước mặt bạn, hãy thử bắt đầu lý luận về nó, ngay tức khắc, bạn sẽ sa vào lầm lạc. Nó cũng giống như khoảng trống vô hạn không thể thăm dò hoặc đo đạc. Chỉ riêng cái Tâm Nhất Thể là Phật và không có phân biệt nào giữa Phật và chúng sanh, nhưng chúng sanh vốn chấp trước hình tướng và luôn đi tìm Phật quả theo con đường bên ngoài. Bằng cách tìm kiếm này họ mất Phật quả, vì dùng Phật để tìm Phật và dùng Tâm để nắm lấy Tâm. Mặc dầu họ cố gắng tối đa đến muôn kiếp, họ sẽ không bao giờ đạt đến Phật quả. Họ không biết rằng nếu họ dứt cái tâm phân biệt và quên đi nỗi lo âu, Phật sẽ hiện ra trước mặt họ, vì cái Tâm ấy là Phật và Phật là mọi chúng sanh. Cái Tâm ấy không kém đi khi phát lộ nơi chúng sanh phàm tục, và cũng không lớn hơn khi phát lộ nơi chư Phật." Peter Matthiessen viết trong quyển "Dòng Sông Chín Đầu Rồng': "Trong tọa thiền, mỗi người đồng thời là cái ngã trong hiện tại, cái ngã trong quá khứ, và cái ngã trong tương lai, tất cả cùng một lúc. Tôi có cái nhìn bao quát về giáo huấn Đại Thừa được hiểu như là cái tâm không phân biệt, qua nhận thức rằng cái gối để ngồi thiền màu đen này, ngọn lửa cây đèn, cơn ho hen, tiếng ợ, đức Phật, hương trầm, bức vẽ trên sàn nhà, cành cây thông, cơn đau nhói, và ý thức về các hiện tượng này, và tất cả mọi hiện tượng khác, đều có cùng chung ý nghĩa và cùng giá trị như nhau. Và ngày hôm sau, tất cả những gì còn lại trong tâm tôi cũng giống như bọt xà bông nổi lên rồi lặng lẽ vỡ ra là cái tâm 'của tôi' và tất cả mọi cái tâm khác ở khắp nơi đều là sự hiển hiện cái Tâm Nhất Thể, cái Tâm Đại Đồng, giống như một đám vô số chim chóc đang bay lên hợp thành một bầy, giống như những con san hô tí hon chen chúc theo những con nước trên một bờ đá dài, không là một, mà cũng không khác, như một tạo vật to lớn với một linh hồn duy nhất."

Chư Phật Dữ Chúng Sanh Thị Giá Tâm: Chư Phật và chúng sanh chỉ là cái tâm này. Một hôm, Thiền sư Hoàng Bá nói trong bài thuyết pháp: "Chư Phật và tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm này, chẳng có pháp nào khác. Từ vô thủy đến giờ Tâm này chưa từng sinh, chưa từng

diệt. Không xanh không vàng. Không hình không tướng. Không hữu không vô, không cũ không mới, không dài không ngắn, không lớn không nhỏ. Nó vượt qua tất cả giới hạn đong đo tính đếm, nó vượt qua danh tự ngôn ngữ, nó vượt qua tung tích đối đãi. Nó ở ngay đây bây giờ, khởi niệm liền sai. Nó giống như hư không, chẳng có ngằn mé, không thể suy lường hay đo đạc. Phật không gì khác hơn là cái tâm này, là chính cái tâm của mấy ông." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại "minh nhiên xác nhận." Tuy nhiên, nói gì thì nói, dầu cho chúng đệ tử của Hoàng Bá có ngộ được đi nữa, các vị ấy cũng phải mất thêm vài mươi năm tu tập tham thiền mới bắt đầu gọi là được."

Không Có Sự Khác Biệt Giữa Phật Và Chúng Sanh: Một hôm, Hoàng Bá thượng đượng dạy chúng: "Dĩ nhiên mấy ông tới chỗ Hoàng Bá thường tin rằng việc của mình là tìm ra chân tính, nhưng có gì đâu để đạt được hay để tạo tác bởi vì cũng giống như những chúng sanh khác, mấy ông đã là Phật. Không có sự khác biệt giữa Phật và chúng sanh. Cả hai đều là Tâm này. Tỉnh giác đến sự chứng nghiệm như thực nơi Tâm của mấy ông (như nó là), thì đó là Phật; chứng nghiệm rằng không có gì để đạt, không có gì để tạo tác, đó chính là Đạo. Đi tìm cái mình đã là hay cái mình đã có là hiểu sai tình huống. Vì vậy, chuyện tìm kiếm càng làm cho sự chứng nghiệm xa hơn. Vì sự chứng nghiệm không phải là thứ gì đó có thể tìm được bên ngoài tự thân, cũng không phải là thứ mà người ta có thể thu hoạch được từ người khác, vì vậy lão Tăng tuyên bố với hết thảy mấy ông là trong nước Đại Đường không có Thiền Sư." Có vị Tăng phản đối: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Hoàng Bá bảo: "Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư.

III. Những Đặc Điểm Khác Về Thiền Pháp Theo Truyền Thống Tông Hoàng Bá:

Tu Cái Tâm Được Truyền Bởi Chư Phật Đúng Theo Giáo Pháp Của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, Huệ Khả đã cố gắng trình bày đủ mọi cách về bổn thể của tâm, nhưng không thực chứng được chính cái chân lý. Một hôm, Huệ Khả nói: "Con đã dứt hết chư duyên." Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma chỉ nói: "Không! Không!" Bồ Đề Đạt Ma không chủ ý giải thích cho Huệ Khả

cái gì là tâm yếu trong trạng thái vô tâm; đó là trạng thái thanh tịnh. Về sau này, Huệ Khả nói: "Con đã biết làm sao để dứt hết chư duyên rồi." Bồ Đề Đạt Ma hỏi: "Ông không biến thành đoạn diệt chứ?" Huệ Khả nói: "Bạch thầy, không. Chẳng thành đoạn diệt." Bồ Đề Đạt Ma lại hỏi: "Lấy gì làm tin là ngươi chẳng thành đoạn diệt?" Huệ Khả nói: "Vì con biết bằng cách tự nhiên nhất, còn nói thì chẳng được." Bồ Đề Đạt Ma nói: "Đó là chỗ tâm truyền của chư Phật, Ngươi chớ có nghi ngờ gì về nó!" Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Qua lời dạy nầy của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Ngài nhắn nhủ chư đệ tử về sau nầy cứ nhắm thẳng vào tâm mà một vị thầy trao cho đệ tử khi vị đệ tử đã sẵn sàng nhận lời dạy. Có nghĩa là "Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật." Có nhiều cách chỉ thẳng vào tâm như dùng chiếc giày đánh vào đệ tử hay la hét người đệ tử này. Đây là lời dạy riêng cho từng đệ tử của từng vị thầy. Chỉ thẳng vào tâm người, qua đó người ta thấy được tánh của chính mình và thành Phật. Đây là hai trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành phật. Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Trong nhà Thiền, thấy được tự tánh có nghĩa là đạt được Phật quả hay thành Phật.

Tâm Truyền Tâm Trong Tu Tập Thiền Đúng Theo Giáo Pháp Của Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống. Từ ngữ "Tâm Truyền Tâm" là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm "Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần" trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực nầy có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân mà có được. Đó chính là mục đích của sự đào tạo thiền của một thiền sư đối với học trò của mình. Theo truyền thống Thiền tông, giáo pháp nhà Thiền được truyền trực tiếp từ tâm của vị

Thầy đến tâm của đệ tử mà không phải dùng đến ngôn từ hay khái niệm. Việc này đòi hỏi người đệ tử phải chứng tỏ cho thầy mình thấy sự chứng nghiệm chân lý trực tiếp của mình. Như vậy, tâm truyền tâm là truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp. Thiền pháp nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp xúc cá nhân trong quá trình truyền dạy giữa thiền sư và môn đệ hơn là việc nghiên cứu kinh văn. Chính vì vậy mà các thiền giả Nhật Bản ở thời kỳ đầu có khuynh hướng học tiếng Trung Hoa hay ít nhất học viết được Hán tự với mức độ thông thạo đủ để thực hiện bút đàm với các vị sư Trung Hoa. Việc truyền từ tâm sang tâm là khởi đầu của việc 'truyền đặc biệt, ngoài kinh điển', như Thiền đã tự gọi mình. Câu chuyện nầy bắt nguồn từ một bộ kinh mang tên 'Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Kinh', kể lại một chuyến thăm của các vị Bà La Môn của một ngôi đền Ấn giáo đến thăm các môn đồ của Phật trên núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Kim Đàn Mộc (Ba La vàng) rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên và vừa dùng mấy ngón tay xoay bông cho đại chúng xem, và vừa mỉm cười, nhưng không nói lời nào. Không một ai ở đó hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười đáp lại thầy mình. Khi đức Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiếu (Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa, Ca Diếp kim triêu đắc đáo gia). Hành giả tu Thiền hãy mở mắt lớn lên mà nhìn một cách cẩn thận. Ngàn núi ngăn cách người tư duy khỏi người thật sự có mặt trong hiện tại.

Tọa Thiền Đúng Theo Tinh Thần Thiền Pháp Của Lục Tổ Huệ Năng: Tọa Thiền có nghĩa là ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của "Thiền Na" có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Như vậy, tọa Thiền có nghĩa là ngồi tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, dầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Đối tượng của tọa thiền trong đời sống của hành giả là để khai mở mắt trí huệ. Như chúng ta đọc trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, không có trí huệ thì tất cả các đức hạnh kia đều không thành tựu được gì cả, bởi vì chúng thiếu con mắt để nhìn vào ý nghĩa của sự vật một cách phổ quát. Tọa Thiền còn là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Ngồi thiền là

phương cách tu tập tôn giáo chính yếu trong các truyền thống nhà Thiền. Thiền cũng được xem như là phương tiện tiên khởi mà hành giả đạt được chứng ngộ và trong hầu hết các thiền viện người ta thực tập mỗi ngày vài tiếng đồng hồ. Lý tưởng là thực tập tọa thiền trong trạng thái tâm không vướng mắc, không cố gắng, và cũng không tập trung vào một vật gì. Sự tu tập dựa vào khái niệm tất cả chúng sanh đều đã là Phật, nên trong lúc tu tập "tọa thiền" người ta cố buông bỏ tất cả những khái niệm đã được kết tập từ trước cũng như những suy nghĩ phân tích để cho cái Phật tánh này được hiển lộ một cách tự động. Khi tọa thiền hành giả phải luôn nhẫn nại, phải học cách chịu đau nơi lưng và nơi chân, vì khi mới bắt đầu tọa thiền chúng ta chưa quen với cách ngồi nên chúng ta cảm thấy đau và khó chịu nơi lưng và chân. Cách duy nhất để vượt qua là chúng ta phải kiên nhẫn mà thôi. Ngoài ra, chúng ta không nên hy vọng bất cứ thứ gì khi tọa thiền, ngay cả việc hy vọng giác ngộ vì ngay cái tư tưởng về hy vọng giác ngộ tự nó đã là một tư tưởng nhiễm ô. Chúng ta không thể nào thiền vài cử, hoặc thiền hôm nay rồi ngày mai thành Phật được. Như vậy trong khi ngồi thiền, đừng trông mong bất cứ thứ gì, đừng trông mong có kết quả mau mắn trong việc tọa thiền.

Hành giả thiền phái Hoàng Bá cũng cho rằng tọa thiền, tức là ngồi thiền định, là phương pháp thiết yếu của Thiền tông. Hai Thiền phái lớn là tông Tào Động và Lâm Tế có chút ít khác biệt về phương pháp tọa thiền. Tông Tào Động dạy cứ ngồi và tập trung tâm ý vào bản chất của tâm, tông này còn nhấn mạnh về "quả chứng sẵn có", đồng thời không phân biệt giữa phương tiện và mục đích. Thay vì luôn cố gắng để thành đạt một cái gì đó, thì tông Tào Động khuyên chúng ta hãy tự coi mình là cái đó và hãy ý thức về nó. Sự tĩnh lặng và tập trung tâm ý vào một chỗ duy nhất được phát triển qua tọa thiền trong tông Tào Động. Tông này tin rằng tư thế ngồi là sự biểu hiện hoàn thiện nhất của sự chứng ngộ viên mãn, nên sự tu tập về trí tuệ đặc biệt liên hệ tới sự ý thức hoàn toàn về thân trong tư thế ngồi trong từng giây phút. Tông Lâm Tế sử dụng công án để tu tập biệt quán. Mỗi thiền sư có những công án khác nhau, và mỗi công án có những mục đích khác nhau. Nhưng một cách căn bản, những nan đề ngắn như "Cái gì là bản lai diện mục của ngươi khi cha mẹ ngươi chưa sinh ra?" hay "Cái gì là tiếng vỗ của một bàn tay?" thách thức quan niệm thông thường của con người về quan hệ giữa con người với thế giới. Người ta có thể sử dụng

phép lý luận để hiểu về công án, nhưng chân ngộ vượt ra ngoài những giải thích của ngôn từ, và tùy thuộc vào sức mạnh của trí tuệ liên hệ đến bản chất tối hậu của con người. Điểm then chốt của việc quán chiếu công án không phải là để tìm ra lời giải đáp đúng. Thật ra, công án nhằm chống lại những khái niệm có sẵn trong trí óc của con người. Trí óc của người ta trở nên bất lực trước công án vì năng lực và cảm nhận thông thường của con người không thể nào hiểu được nghĩa của công án, vì thế mà công án được dùng để đánh thức một tâm thức đang yên ngủ. Một tâm thức hời hợt và giả tạo bên ngoài không thể nào trả lời được một công án, chỉ có tuệ quán sâu sắc mới làm được chuyện này mà thôi. Hành giả của tông Lâm Tế đạt được sự tĩnh trú bằng cách tập trung tâm ý vào một công án và đạt được tuệ giác đặc biệt để trả lời cho công án này.

Kỳ thật, ý tưởng của "Ngồi Thiền" từ trước thời Huệ Năng. Nói chung, cho đến thời Huệ Năng, người ta vẫn nghĩ rằng Phật tánh hiện trong tất cả vạn hữu thì thanh tịnh và không ô nhiễm theo cách như thế. Do đó việc làm hằng ngày của hành giả cốt yếu là hướng dẫn lấy tự tánh mình, tánh thanh tịnh xưa nay. Nghĩa là sự thiền định của hành giả có khuynh hướng làm sáng tỏ cái gương tâm trong ấy hành giả hy vọng thấy được tự tánh thanh tịnh của mình. Loại thiền định này gọi là tĩnh. Kiểu mặc chiếu hay sự chiêm nghiệm tánh thanh tịnh của Tâm. Khán tịnh hay để mắt xem cái tịnh không gì khác hơn là sự im lặng chiêm nghiệm về tự tánh hay tự ngã. Thần Tú đại sư rõ ràng đã nhiễm nặng tính cách tịch mặc khi ngài dạy kiểu phản tỉnh này qua bài kệ sau đây:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

Theo Lục Tổ Huệ Năng, "Phép tọa Thiền vốn chẳng dính mắc ở tâm, chẳng dính mắc ở tịnh, cũng chẳng bận bịu với sự bất động. Vậy Tọa Thiền là gì? Ấy là không bị chướng ngại trong tất cả việc. Đối với tất cả những hoàn cảnh tốt xấu, bên ngoài mà tâm chẳng khởi nghĩ gọi là tọa. Bên trong thì thấy tự tánh mình bất động gọi là Thiền. Ngoài

không dính mắc về ý niệm về hình tướng là Thiền. Trong chẳng loạn là Định. Nếu ngoài dính tướng thì tâm ắt loạn. Nếu ngoài lìa được tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh của mình tự nó thanh tịnh, tự nó ổn định chỉ vì thấy có cảnh, nghĩ đến cảnh nên loạn. Nếu thấy tất cả cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định. Hãy tự tìm cho mình trong mỗi niệm cái tính thanh tịnh của tự tánh mình, rồi tu theo nghĩa ấy và tự thực hành, đó là chúng ta thành tựu đạo của Phật vậy."

Bồ đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?
(Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?).

Sự xác định này hoàn toàn của Huệ Năng, dù cuối cùng đây là tư tưởng nằm trong Bát Nhã, nhưng Huệ Năng đã tạo ra một cuộc cách mạng về thực tập thiền quán, mang truyền thống đích thực Phật giáo và bảo vệ tinh thần đầu tiên của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phất thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: "Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp

nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc." Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: "Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy." Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hội (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: "Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể."

Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: "Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy.

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ năm, Lục Tổ dạy chúng rằng: "Pháp môn tọa thiền nầy vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng; biết tâm như huyễn nên không có chỗ để chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chơn như, chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không có hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải nầy là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói. Nầy thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động.

Nầy thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo. Tổ lại dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn nầy không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Nầy thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng, tâm tức chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: "Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo."

Với hành giả tu Thiền trong thiền phái Hoàng Bá, tọa thiền là một sinh hoạt giống như ngủ, ăn, uống, đi vệ sinh. Nếu chúng ta không chu toàn những chức năng tự nhiên ấy, chính chúng ta sẽ thấy khác ngay. Nếu chúng ta không ăn, chẳng hạn, chúng ta sẽ đói; nếu chúng ta không ngủ, chúng ta sẽ mệt. Và nếu chúng ta không ngồi thiền, chúng ta sẽ mất dần sự ổn định và sẽ lạc lối. Chúng ta không tu tập để đạt đến giác ngộ, giống như chúng ta không ăn và thở để sống. Bởi chính vì đang sống mà chúng ta thở. Chính vì đang sống mà chúng ta ăn. Chính vì đã giác ngộ mà chúng ta tọa thiền. Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền nói rằng tọa thiền là một biểu hiện của trạng thái giác ngộ. Chúng ta tu tập và nhận ra rằng mọi hành vi của chúng ta đều là biểu hiện của trạng thái giác ngộ.

Tham Công Án Theo Tinh Thần Thiền Tập Của Tông Lâm Tế: Công án là một cái gì đó cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế. Lúc đầu, công án là một "yết thị công khai," có nghĩa là "có trước về mặt công lý." Về sau nầy công án được nhà Thiền xử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát

khởi nầy cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đở từ bên ngoài. Nhằm giúp cho cái ngã tỉnh thức và chứng nghiệm "Phật tánh," mà ngài Lâm Tế gọi là "Vô vị chân nhân," nghĩa là trọn vẹn là mình và chân thực biết mình, trong các Thiền sư, nhất là các Thiền sư thuộc phái Lâm Tế, mới có sự sử dụng cái mà tiếng Nhật gọi là "koan." Đó là một phát triển đặc biệt của các thế kỷ 11 và 12, khi Thiền được hết sức ưa chuộng và phổ biến rộng rãi khắp Trung Hoa, thu hút cả nhiều người không còn tìm đến vì một nhu cầu hiện sinh thúc bách nào cả. Những vị thầy thời trước có lẽ hẳn đã phản ứng với cái lãnh đạm và lơ là bề ngoài như Bồ Đề Đạt Ma. Tuy nhiên, những vị thầy sau này, thành thật và bi mẫn muốn giúp tất cả những kẻ tìm kiếm, giờ đây bắt đầu chính họ thiết lập mối liên hệ với những người đến tìm bằng một công án. Vị thiền sư đời Tống đầu tiên sử dụng công án có phần hệ thống là Tông Cảo Đại Huệ (thế kỷ thứ 12), trong một dịp, đã nói như sau: "Chúng ta sinh ra từ đâu? chúng ta đi về đâu? Kẻ nào biết cái từ đâu đến và đi về đâu này là kẻ mà chúng ta có thể thực sự gọi là một Phật tử. Như ai là cái kẻ trải qua sinh tử này? Lại nữa, ai là cái kẻ chẳng biết gì về cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống này? Ai là cái kẻ đột nhiên ý thức được cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống? Lại nữa ai là cái kẻ đối mặt với công án này, không thể giữ đôi mắt mình định, và vì hắn không lãnh hội nổi nó, thấy cả ruột gan mình đảo lộn như nuốt phải một hòn lửa không dễ dàng phun ra được. nếu ông muốn biết cái kẻ này là ai, lãnh hội hắn ở cái chỗ mà mình không thể đem hắn vào khuôn khổ của lý trí. Khi ông đã lãnh hội được hắn như thế, ông hẳn biết rằng rốt cuộc hắn là kẻ vượt qua sự can thiệp của sanh tử." Mục tiêu tối hậu vẫn giữ nguyên như vậy: biết và lãnh hội xem ta là ai bên kia cái "khuôn khổ của lý trí," nghĩa là bên kia cái cơ cấu chủ thể-khách thể của trí năng. Hướng về cứu cánh này của công án, một thứ câu hỏi, vấn đề, thách thức, hay đòi hỏi đề ra bởi và do sáng kiến của vị thầy, có ý định thỏa mãn hai tác dụng: thứ nhất là thâm nhập vào những miền sâu và kích thích tận căn nguồn nó mối ưu tâm nền tảng chôn sâu hay giả dối che đậy của bản ngã trong ngã thức. Thứ hai là trong khi khích động mối hoài mong căn bản này và cuộc tìm kiếm nó, giữ cho chúng được bén rễ và chỉ đạo một cách thích đáng. Vì chỉ khởi dậy chúng thôi cũng không đủ. Mà còn phải chỉ đạo và hơn nữa nuôi dưỡng chúng một cách cẩn mật ngõ hầu tránh nhiều cạm bẫy giả dối và ảo tưởng trong ấy chúng có

thể bị giảm thiểu hay đi lạc hướng. Trong giai đoạn tiền công án của Thiền, kẻ cầu đạo thường đến vì sự thúc đẩy của kinh nghiệm sống của chính mình, đã rối loạn bởi một mối hoang mang dằn nén nào đó của đời sống. Tuy nhiên, bình thường "câu hỏi" hay mối ưu tâm chưa được thăm dò tới miền sâu tối hậu của nó. Mặc dù được nhen nhúm một cách tự nhiên, người ta cũng không biết cái căn nguồn hay chân tính của nó, do đó không có một hình thức thích đáng, nó dễ trở thành mơ hồ hay lệch lạc. Bất chấp một sự căng thẳng hay nghiêm trọng thực sự, do đó mối hoài mong và tìm kiếm này thường mù quáng, bất thường và hỗn độn, đòi hỏi một nền tảng và tâm điểm chính xác. Khi, trong thời kỳ này, trong một cuộc gặp gỡ với vị thầy, hành giả nhận được một thách thức hay đòi sắc bén, thí dụ như "Đem tâm ông ra đây!" "Cái gì đến như thế vậy?" "Thế nào là bản lai diện mục của ông trước khi ông được sanh ra?" "Khi chết, hỏa thiêu, và tro tàn rụi thì ông ở đâu?" Hay, giản dị "Nói! Nói!" Thường thường hiệu quả của nó cung cấp cái định hướng và chỉ dẫn cần thiết. Dù như vậy, những thách thức , những câu hỏi, hay những đòi hỏi không được gọi là công án. Thay vào đó người ta lại gọi những trao đổi nhất thời và không có cấu trúc, không có tổ chức giữa thầy và trò là "Vấn Đáp," nghĩa đen là hỏi và trả lời. Nhưng vì những trao đổi, hay vấn đáp này gợi ý, đặt nền tảng và điều khiển mối ưu tâm căn bản và cứu cánh của bản ngã, do đó, trên thực tế nhiều vấn đáp được sử dụng như là công án, hay như là nền tảng cho công án. Do đó chúng ta có thể xem công án với tác dụng hai mặt của nó là một nỗ lực cố ý và có trù tính để bảo đảm một kết quả trước đây đã được một cách tự nhiên không mưu tính. Trái lại, có lẽ ta có thể nói, bất chấp cái thuật ngữ kỹ thuật và những sai biệt của Thiền, rằng người đệ tử trước kia có công án tự nhiên của mình, tự nhiên ở cái chất thể nồng cháy, mặc dù vẫn phải thể hiện nó dưới một hình thức hay tâm điểm thích ứng, trong khi ở giai đoạn sau này, khi người ta vẫn chưa được với một hình thức thích hợp của câu hỏi cũng chưa lột tả được hết cái nội dung sống động của nó, chính vị thầy phải cố tìm cách trưởng dưỡng cả hình thức lẫn nội dung bằng cách ngay từ đầu đề ra một "câu hỏi" nào đó, từ bên ngoài. Trong trường hợp này, công án được hoàn toàn đề ra thay vì có phần nào tự nhiên. Nhưng lần nữa, chúng ta phải nhấn mạnh ngay tức khắc rằng khi nào mà cái "câu hỏi" hay "công án" vẫn tiếp tục là "cái từ phía bên ngoài" hay "được đề ra" mọi nỗ lực của chúng ta đều vô ích, và rốt cuộc lại, chẳng có

Thiền gì cả. Tuy nhiên, trong đặc tánh về cơ cấu này cũng như trong thể cách áp dụng và sử dụng nó, công án được tính toán một cách cẩn thận để chống lại đúng cái nguy hiểm này. Vì ngay tự bản tánh của nó công án không tự cho mình thích ứng vào bất cứ khuôn khổ nhị nguyên chủ thể-khách thể nào của bản ngã trong ngã thức.

Cũng như Tông Lâm Tế, trong việc tham công án, hành giả thiền phái Hoàng Bá cũng cho rằng tham công án thường ngụ ý là cố giải quyết một vấn đề Thiền như "Ý Tổ Đạt Ma từ Tây Trúc qua là thế nào?"; hay "Cây trắc bá ngoài sân!"; hay "Tất cả các pháp qui về một, cái một ấy qui về đâu?"; hay chỉ một chữ "Vô", vân vân. Nhiều công án, đối tượng của những cuộc vấn đáp giữa thầy và trò, vạch lại những sự biến của lần 'độc tham' trong quá khứ. Theo truyền thống thiền, việc dùng lối giảng riêng cho từng người có từ những bài học bí truyền của chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni; cách nầy hiện vẫn còn được giữ trong các phái Thiền, cách làm nầy đã biến mất trong phái Tào Động, nhưng vẫn còn trong phái Lâm Tế. Ở Trung Hoa môn đồ Thiền ít khi dùng chữ "Tham Công Án"; thay vào đó, họ dùng chữ "Tham Thoại Đầu", có nghĩa là theo đuổi một thoại đầu. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng các công án là cách diễn đạt trực tiếp sự thể nghiệm của các thiền sư ngày xưa, một sự thể nghiệm không thể nhận ra, không thể hiểu được theo lối duy lý. Bản chất của công án là dựa vào nghịch lý, nghĩa là dựa vào những gì vượt ra ngoài khái niệm (hay ở bên kia cái có thể nhận ra được). Vì vậy, các văn bản công án thuộc về những văn bản khó dịch nhất trong toàn bộ văn học thế giới. Ngay cả những ai đã đạt được mức độ thông thạo nào đó về Hoa ngữ hay Nhật ngữ vẫn chưa thể cung cấp một bản dịch thích hợp của các công án, nghĩa là một bản văn có thể được dùng trong việc tu tập thiền nếu mình không có sự thể nghiệm thiền sâu sắc. Trong nhà Thiền công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện biệt. Người tham công án hay người đọc các văn bản về công án về những công án đánh lạc hướng đừng bao giờ quên rằng những văn bản này, theo định nghĩa của chúng, là khó hiểu, không thể dùng trí tuệ phàm tục để hiểu được. Mục đích của chúng là kích thích hành giả vượt qua những giới hạn của lý luận và tư duy duy lý. Hành giả nên luôn nhớ rằng những lời giải về công án ngay cả những giải

thích tự nó chiếu sáng, rõ ràng là sai lầm theo quan điểm Thiền nếu chúng được tìm ra bằng cách lập luận và diễn dịch mà bất cứ một bậc thầy chân chánh nào đều dễ dàng nhận ra. Về mặt tâm lý mà nói, tiến trình tham công án này rất nổi tiếng, và các thiền sư từ kinh nghiệm của họ thường đưa ra các lời khuyên với mục đích tạo ra cái gì đó gọi là tâm thức thiền. Thiền sư Bát Nhã nhắn nhũ các môn đồ của ông như sau: "Khi tâm ông đã trụ vững chắc và mãnh liệt không gián đoạn vào công án, ông sẽ bắt đầu không chú ý tới sự hiện hữu thân xác của mình, trong khi công án chiếm trung tâm của ý thức ông. Tuy nhiên, ở mức độ này ông phải cẩn thận , không được chạy theo vô thức, bởi vì đôi khi ông có xu hướng đi lạc như trong mơ và tạo ra một trạng thái điên loạn. Đừng bao giờ buông bỏ công án, hãy để công án luôn luôn hiện diện trong tâm thức của ông. Rồi sẽ có lúc tất cả mọi thứ cùng với công án sẽ biến mất khỏi tâm ông kể cả chính tâm ông. Vào khoảnh khắc ấy, giống như hạt đậu nảy ra tử tro lạnh, rồi ông sẽ hiểu tại sao Trương Tam uống mà Lý Tứ lại say." Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của Một Thiền Tăng", các phép tu tập công án mà ngày nay là phương pháp chính yếu để hiểu Thiền đòi hỏi nhiều năm ứng dụng cặn kẽ. Dĩ nhiên là không có nhiều người trở thành thiền sư sau nhiều năm tháng tu tập tại thiền viện, và đây chính là bản chất của Thiền; bởi vì Thiền là để dành cho hạng người lỗi lạc, tức là cho những người có thiên tư thông tuệ, chứ không phải cho quần chúng. Đây là quan niệm đã có từ xưa, nhưng lại đặc biệt đúng cho thời hiện đại này khi khái niệm dân chủ là tinh thần thống trị trong tất cả lãnh vực của đời sống con người. Sự tiêu chuẩn hóa diễn ra khắp mọi nơi có nghĩa là san bằng hay nâng lên cho bằng các bất bình đẳng và các "phân chi giai cấp". Nếu một hình thức quí tộc nào đó không chấp nhận và khuyến khích đến một mức độ nhất định, thì các xung lực nghệ thuật bị dồn nén và không một trí tuệ tôn giáo nào phát sinh được cả. Các định chế như thiền đường đang trở thành nghịch thời và lỗi thời; truyền thống của nó bị mai một, và cái tinh thần điều khiển giới luật của Tăng chúng hàng mấy trăm năm nay đã không còn chống đỡ được với sự công kích của tinh thần hiện đại nữa. Dĩ nhiên, vẫn còn các Tăng sĩ và thiền sư trong các thiền viện khắp Nhật Bản, thế nhưng có mấy ai trong số họ có thể đáp ứng một cách hữu hiệu cho các nhu yếu tâm linh của tuổi trẻ hiện đại và thích nghi bản thân với cái khung cảnh không ngớt thay đổi được tạo ra bởi khoa học và máy móc? Khi

các bình chứa bị vỡ, những gì bên trong sẽ bị đổ ra. Bằng cách nào đó chân lý thiền cần phải được trì giữ trong cái phẳng lặng tầm thường và cảm tính nông cạn của đời sống hiện nay. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng những bản văn về công án là những thứ bổ trợ cho sự đào tạo thiền và đừng bao giờ xem chúng như khuôn vàng thước ngọc mà hành giả tu thiền phải tuân theo. Hành giả tu thiền từ một công án tuyệt nhiên không tìm cách để biết xem một thiền sư nào đó đã sống như thế nào trong quá khứ, hay có thể nói ra những lời gì; điều mà hành giả quan tâm là chính bản thân mình hiểu và thực hiện chân lý sống trong công án ngay ở đây và bây giờ. Hành giả tu thiền cũng nên nhớ rằng nhiều công án chỉ hiện lên những giai thoại nông cạn và vui đùa từ sự hài hước sâu sắc của các thiền sư ngày xưa. Tuy nhiên, nói gì thì nói, chúng ta phải đồng ý rằng những công án nầy có công năng giúp các thiền sư ngày xưa đạt được đại giác.

(B-4) Thiền Tập Đúng Theo Truyền Thống Hoàng Bá Tông: Con Đường Khả Dĩ Dẫn Đến Sự Giải Thoát Ngay Trong Kiếp Nầy

Như trên đã nói, thiền lý và thiền tập theo truyền thống Hoàng Bá Tông thuộc truyền thống Thiền Đại Thừa và Tổ Sư Thiền. Bên cạnh đó, theo Phật giáo, Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa bổ sung cho nhau. Chính vì vậy mà thời đó người ta nói rằng thiền tập theo Hoàng Bá tông là con đường khả dĩ dẫn đến sự giải thoát ngay trong kiếp nầy. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: "Ô, nó đây rồi!" Bạn sẽ nhận ra chân tánh nầy không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ. Theo Thiền Sư Khuê Phong Tông Mật (780-841) trong Truyền Đăng Lục, quyển XIII, người tu thiền ngộ ngã pháp đều không, những hành giả nầy đang tu theo Thiền Đại Thừa. Thiền Sư Khuê Phong Tông Mật thường bảo chúng đệ tử: Hành giả tu Thiền y theo Phật tức là tu tập Thiền Tối Thượng Thừa. Người đốn ngộ xưa nay luôn có tự tánh thanh tịnh bởi vì tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó. Tự tánh thanh tịnh, không sanh diệt, tự đầy đủ, không dao động, và

thường sanh muôn pháp. Nói cách khác, trạng thái không tịch của tự tánh cũng là trạng thái không còn bị quấy rối, là trạng thái của Niết Bàn. Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, một hôm Lục Tổ bảo chúng: "Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng?" Thần Hội bước ra nói rằng: "Ấy là bổn nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội." Cũng theo Truyền Đăng Lục, quyển V, và bộ Hiển Tông Ký, một hôm có một vị Tăng đến hỏi Thiền sư Thần Hội: Thế nào là Đại Thừa và thế nào là Tối Thượng Thừa? Thiền sư Thần Hội đáp: Đại Thừa là Bồ Tát và Tối Thượng Thừa là Phật. Một vị Bồ Tát thực hành hạnh Bố Thí Ba La Mật, chỉ thấy có ba thứ không: không thấy người bố thí, không thấy vật thí, và cũng không thấy người được bố thí. Trong khi hành giả tu tập Thiền Đại Thừa và Tối Thượng Thừa chỉ thấy Tự Tánh vốn Không Tịch.

Theo Phật giáo, thiền tập giúp chúng sanh giải thoát mọi khổ đau phiền não của con người ngay trong đời nầy. Những lời Phật dạy trong kinh điển Pali đều nhắm vào việc giải thoát mọi khổ đau phiền não của con người ngay trong đời nầy. Các lời Phật dạy đều có một chức năng giúp đỡ con người tìm phương cách khơi dậy các thiện tâm để giải thoát các ác tâm đối lập với chúng vốn chế ngự tâm thức con người. Chẳng hạn như năm thiền chi thì giải thoát năm triền cái; từ bi thì giải thoát sân hận; vô tham thì giải thoát lòng tham; trí tuệ thì giải thoát si mê; vô ngã tưởng, vô thường tưởng, và khổ tưởng thì giải thoát ngã tưởng, thường tưởng, và lạc tưởng, vân vân. Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời nầy. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời nầy, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật. Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay

tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác. Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo nầy cho các đệ tử: "Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các ngươi sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi.

Mọi người chúng ta lúc nào cũng nên tỉnh thức những gì đang xảy ra ngay trong giây phút nầy. Trong tu tập Phật giáo, tu tập thiền là tỉnh thức những gì đang xảy ra ngay trong giây phút nay, là loại chú tâm mà hành giả nào cũng phải có. Đây là trạng thái nhất tâm đối với đối tượng, và đây cũng là niềm ao ước của chúng ta trong đời sống. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, mọi người chúng ta lúc nào cũng nên tỉnh thức những gì đang xảy ra ngay trong giây phút nầy. Với những hành động ngoài đời, sự tập trung vào một việc gì còn tương đối dễ, nhưng sự tập trung vào một đối tượng nầy trong nhà Thiền có giá trị và khó hơn nhiều, vì chúng ta luôn có khuynh hướng ước vọng về những điều tốt đẹp sẽ xảy đến cho chúng ta trong tương lai. Vì vậy mà chúng ta cố gắng gạt bỏ những gì không làm mình hài lòng trong hiện tại qua lý luận của chính mình: "Tôi không thích cái đó; tôi không phải nghe điều đó, vân vân và vân vân." Và cũng chính vì vậy mà chúng ta sẵn sàng quên mất hiện tại để mơ màng về những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Nhưng khi hành xử như vậy, chúng ta sẽ chẳng bao giờ thấy được cái hiện tại quí báu ngay trong lúc nầy. Một trong những vấn đề khó khăn của hành giả tọa thiền là phải liên tục đem cái tâm dong ruổi về với phút giây hiện tại, vì khả năng sống trong hiện tại là tất cả những gì mà chúng ta phải tích cực phát triển để có được một cuộc sống tỉnh thức trong giây phút hiện tại. Mà thật vậy, nếu chúng ta không sống được với cái quí báu mà chúng ta có được trong lúc ngồi im lặng thì cái mà chúng ta gọi là tọa thiền chỉ là sự mệt mỏi, nhàm chán, tê cứng hai chân, và đau đớn thân thể mà thôi.

Theo Phật giáo, những giây phút hiện tại là tất cả những gì chúng ta có trong cuộc sống nầy. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng trên đời nầy không có gì đáng để vội vã cả, không có một nơi chốn nào để

tới, cũng chẳng có việc gì khác để làm. Chỉ có những giây phút hiện tại là tất cả những gì mà chúng ta có được trong cuộc sống nầy. Thiền là biết thong thả sống trong giờ phút hiện tại, thế thôi! Vì thế trong sinh hoạt hằng ngày chúng ta nên giữ cho tâm ý mình thật tỉnh thức, cẩn thận chú ý đến mọi cử động của mình. Việc duy trì tâm ý tỉnh thức liên tục nầy sẽ giúp cho công phu thiền quán của chúng ta ngày càng được thâm sâu, nhờ vậy mà cuộc sống của chúng ta ngày càng an lạc hơn.

Muốn có được sự giải thoát ngay trong kiếp nầy hành giả nên chấp nhận mọi sự như nó là. Trong tu tập Thiền, hành giả phải thấy được mặt mũi của thực tại. Thực tại là tinh túy hay bản thể của điều gì hay trạng thái thực. Theo triết học Trung Quán, thực tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Theo Phật giáo, muốn có được sự giải thoát ngay trong kiếp nầy, hành giả nên chấp nhận mọi sự như nó là. Thiền tập sẽ giúp chúng ta có được một cuộc sống thoải mái hơn. Người sống thoải mái là người sống trọn vẹn với đời sống hiện tại của chính mình, chứ không phiêu lưu mộng tưởng dù trong bất kỳ tình huống nào; dầu tốt, dầu xấu, dầu khoẻ mạnh hay dầu bệnh hoạn, dầu phiền não hay dầu vui vẻ, tất cả đều không khác gì cả. Hành giả tu thiền luôn chú tâm và hòa nhập theo dòng sống chứ không để tâm phiêu lưu. Mà thật vậy, nếu chúng ta có thể chấp nhận mọi sự như nó là, thì chúng ta sẽ không còn bị xáo trộn bởi bất cứ thứ gì nữa; và nếu có, thì sự xáo trộn đó sẽ qua đi mau chóng. Như vậy, tất cả những gì mà hành giả tu thiền nên làm là hòa nhập vào những gì đang xãy ra. Mà thật vậy, khi tâm của chúng ta bị trôi dạt khỏi hiện tại, chúng ta sẽ cố lắng nghe tất cả những gì đang xảy ra quanh mình (dầu là âm thanh hay tiếng động), chứ không bỏ qua bất cứ thứ gì. Hậu quả là chúng ta sẽ không thể nào có được sự tập trung tốt được. Vậy thì một trong những việc quan trọng nhất mà hành giả phải làm là rời bỏ cơn mộng để trở về với thực tại như thực nầy.

Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: "Người tu tập thiền như khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo." Đối với những người xuất gia, về căn bản mà nói thì các lời dạy của Đức Phật đều nhắm vào việc giải thoát mọi khổ đau phiền não của con người trong đời nầy. Những lời dạy nầy có công năng giúp chúng ta hiểu phương cách khơi dậy các thiện tâm để giải thoát ác tâm, khiến cho tâm ý thanh tịnh để giải thoát loạn tâm vốn đối lập và chế ngự tâm thức con người. Chẳng hạn như thiền định thì giải thoát phiền trược, định tâm thì giải thoát tán tâm đã chế ngự tâm thức chúng sanh từ vô thỉ, từ bi giải thoát sân hận, vô tham giải thoát lòng tham, vô ngã tưởng và vô thường tưởng thì giải thoát ngã tưởng và thường tưởng, trí tuệ thì giải thoát vô minh, vân vân. Tuy nhiên, sự tu tập tâm phải do chính mỗi các nhân thực hiện với chính nỗ lực của tự thân trong hiện tại. Còn đối với những cư sĩ tại gia, Đức Phật cũng chỉ dạy rất rõ ràng trong Kinh Thi Ca La Việt: không tiêu phí tài sản, không lang thang trên đường phố phi thời, không bè bạn với người xấu, không nhàn cư, không làm những hành động do tham, sân, si, sợ hãi tác động, vân vân. Trong Ngũ Giới, Đức Phật cũng dạy một cách rõ ràng: "Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống những chất cay độc." Ngoài ra, người cư sĩ cần phải gìn giữ tốt những mối liên hệ giữa gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ và chồng, giữa thầy và trò, giữa bà con thân thuộc, giữa hàng xóm láng giềng, giữa chủ và tớ, giữa mình và chư Tăng Ni. Các mối quan hệ nầy phải được đặt trên cơ sở nhân bản, thủy chung, biết ơn, thành thật, biết chấp nhận nhau, biết cảm thông và tương kính nhau. Làm được như vậy, cả người xuất gia lẫn người tại gia đều được giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não ngay trong kiếp nầy.

Chương Mười Ba

Thiền Phái Hoàng Bá
Đời Thứ Hai Tại Trung Hoa

Nối Pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận

(I) Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền: Khai Tổ Thiền Tông Lâm Tế

1) Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền Sư (?-866):

Lâm Tế là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Ngoài việc chúng ta gặp tên của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền trong các thí dụ thứ 20 và 22 của Bích Nham Lục, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Lâm Tế gốc người Nam Hoa ở Tào Châu, nay là vùng Đông Minh thuộc tỉnh Sơn Đông. Lâm Tế Nghĩa Huyền đi theo tiêu chuẩn thường xảy ra với nhiều vị đại Thiền sư dưới thời nhà Đường, bắt đầu tu học với những truyền thống Phật giáo tập trung vào giới luật và kinh điển Ấn Độ đã được dịch sang Hoa ngữ. Nhưng về sau này Sư thấy rằng cái học bằng trí óc trong Phật giáo không làm mình thỏa mãn, và, trong khi hãy còn ở tuổi hai mươi, Sư đã tìm đến với một vị thầy có thể giúp mình hiểu được giáo thuyết vượt ra ngoài văn tự. Cuộc tìm kiếm này đã đưa Sư đến tự viện của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Thiền sư Lâm Tế là vị sáng lập ra tông Lâm Tế. Ông là môn đệ của Hoàng Bá. Ông cũng là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sư thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng đã mở một kỷ nguyên mới

cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chát chúa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đắc dụng và có hiệu năng nhất, và sau nầy biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau nầy các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: "Tôi nghe quí ông toàn học hét. Thử hỏi quí ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng." Sau khi làm quen với thiền sư Lâm Tế qua Lâm Tế Ngữ Lục, chúng ta có thể thấy Lâm Tế như một tay phá nát thứ đạo Phật ước lệ với những ý tưởng được sắp xếp trật tự. Ngài không thích con đường loanh quanh của các triết gia, nhưng ngài muốn đi thẳng tới đích, phá hủy mọi chướng ngại trên đường dẫn về thực tại. Ngài chẳng những chống lại các triết gia phân biệt trí, mà chống luôn cả những thiền sư đương thời. Phương pháp trao Thiền của Lâm Tế rất mới mẽ và rất sôi động. Tuy nhiên, chính nhờ vậy mà ngài đã đứng vòi vọi giữa thời nhân. Và cũng chính nhờ vậy mà Lâm Tế đã trở thành một trong những bậc thầy Thiền lớn nhất của thế kỷ thứ IX; tông phái của ngài vẫn còn phát triển tại Nhật Bản, Trung Hoa và Việt Nam, dù rằng ở Trung Hoa Thiền bây giờ đang hồi gần như tàn tạ. Ngữ lục của Lâm Tế được nhiều người coi là quyển sách Thiền mạnh bạo nhất mà chúng ta hiện có. Lâm Tế có tới 21 người nối pháp. Những lời dạy của ông được lưu giữ lại trong Lâm Tế Ngữ Lục. **Ông được công nhận là người đã sáng lập ra tông Lâm Tế.** Tông phái này, cùng với Tào Động tông, là một trong hai nhánh Thiền bắt đầu từ thời nhà Đường, thời hoàng kim của Thiền, vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Trước nhất sư đến hội Hoàng Bá, và khi đang ở trong hội Hoàng Bá, Lâm Tế không học được gì hết vì mỗi lần mở miệng hỏi về đại nghĩa pháp Phật là mỗi lần bị Hoàng Bá đánh. Nhưng chính những trận đòn ấy, khi thời cơ đến, đã mở mắt Lâm Tế trên diệu lý Thiền, và khiến sư reo lớn rằng: "Thì ra Thiền Hoàng Bá chả có gì lắm đó!" Sư rất oai nghi nghiêm chỉnh đức hạnh chu toàn. Thủ Tọa (Trần Tôn Túc) thấy khen rằng: "Tuy là hậu sanh cùng chúng chẳng giống." Thủ Tọa bèn hỏi: "Thượng Tọa ở đây được bao lâu?" Sư thưa: "Ba năm." Thủ Tọa hỏi: "Từng tham vấn chưa?" Sư thưa: "Chưa từng tham vấn, cũng chẳng biết tham vấn cái gì?" Thủ Tọa bảo: "Sao không đến hỏi Hòa

Thượng Đường Đầu, thế nào là đại ý Phật Pháp?" Sư liền đến hỏi, chưa dứt lời. Hoàng Bá liền đánh. Sư trở xuống. Thủ Tọa hỏi: "Hỏi thế nào?" Sư thưa: "Tôi hỏi lời chưa dứt, Hòa Thượng liền đánh, tôi chẳng biết." Thủ Tọa nói: "Nên đi hỏi nữa." Sư lại đến hỏi. Hoàng Bá lại đánh. Như thế ba phen hỏi, bị đánh ba lần. Sư đến bạch Thủ Tọa: "Nhờ lòng từ bi của thầy dạy tôi đến thưa hỏi Hòa Thượng, ba phen hỏi bị ba lần đánh, tôi tự buồn chướng duyên che đậy không lãnh hội được thâm chỉ. Nay xin từ giã ra đi. Thủ Tọa lại bảo: "Khi thầy đi nên đến giã từ Hòa Thượng rồi sẽ đi." Sư lễ bái xong trở về phòng. Thủ Tọa đến thất Hòa Thượng trước, thưa: "Người đến thưa hỏi ấy, thật là đúng pháp, khi người ấy đến từ giã, xin Hòa Thượng phương tiện tiếp y, về sau đục đẽo sẽ thành một gốc đại thọ che mát trong thiên hạ." Sư đến từ giã. Hoàng Bá bảo: "Chẳng nên đi chỗ nào khác, ngươi đi thẳng đến Cao An chỗ Thiền Sư Đại Ngu, ông ấy sẽ vì ngươi nói tốt."

Theo Truyền Đăng Lục, khi Sư đến từ giã Hoàng Bá. Hoàng Bá hỏi: "Ông đi đâu?" Sư đáp: "Nếu không đến Giang Nam thì cũng đến Giang Bắc." Đây là một trong những câu trả lời nổi tiếng nhất của Lâm Tế dành cho loại câu hỏi này. Trong trường hợp này, Hoàng Bá muốn biết đâu là những đặc sắc của Tăng viện nơi Lâm Tế sắp đến trú ngụ. Trong Phật giáo nó có ý nghĩa là một thái độ tâm linh hay tâm thần đặc sắc mà người ta dùng để đối trị tất cả những kích thích. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, hành giả tu Thiền không coi nó chỉ như là một thái độ hay một xu hướng của tâm, mà là thành phần cốt yếu hơn để thiết lập căn cơ đích thực cho thể tánh của mình, nghĩa là một môi trường mà trong đó người ta sống và vận động và có lý do hiện hữu của mình. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III, môi trường đó, chính yếu được xác định bởi chiều sâu và độ sáng của những trực giác tâm linh của người đó. "Cảnh Tăng viện của bạn ra sao?", do đó có nghĩa là "Sở ngộ của bạn về chân lý cứu cánh Phập pháp là gì?" Trong khi những câu hỏi "Từ đâu?", "Ở đâu?" hay "Về đâu" được đặt ra cho một vị Tăng tầm sư học đạo, thì những câu hỏi nhắc đến chỗ trú ngụ, chỗ ở, khía cạnh hay phong cảnh, được đặt ra cho một bậc thầy không thấy cần vân du tìm nơi an nghỉ cuối cùng nữa. Do đó, cả hai loại câu hỏi này, trên thực tế đều giống nhau.

Thấy quyết tâm ra đi của Lâm Tế, Hoàng Bá bảo: "Nếu ông phải ra đi, ông nên đi từ đây thẳng đến Cao An chỗ Thiền sư Đại Ngu. Chỉ một mình ông ấy mới có thể trả lời câu hỏi của ông." Hoàng Bá vẫn hy

vọng rằng nếu như Lâm Tế tìm được một vị thầy thích hợp thì sẽ hiểu được Thiền. Sư đến chỗ Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: "Ở chỗ nào đến?" Sư thưa: "Ở Hoàng Bá đến." Đại Ngu hỏi: "Hoàng Bá có dạy gì không?" Sư thưa: "Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?" Đại Ngu nói: "Bà già Hoàng Bá đã vì ngươi chỉ chỗ tột khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ, thưa: "Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều." Đại Ngu nắm đứng lại, bảo: "Con quỷ đái dưới sàng, vừa nói có lỗi không lỗi, giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Ngươi thấy đạo lý gì, nói mau! Nói mau!" Sư liền cho vào hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu buông ra, nói: "Thầy của ngươi là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì việc của ta." Sư từ tạ Đại Ngu trở về Hoàng Bá.

Hoàng Bá thấy sư về, liền bảo: "Kẻ nầy đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ." Sư thưa: "Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha, nên nhơn sự đã xong, đứng hầu." Hoàng Bá hỏi: "Đến đâu về?" Sư thưa: "Hôm trước vâng lời dạy của Hòa Thượng đến tham vấn Đại Ngu trở về." Hoàng Bá hỏi: "Đại Ngu có lời dạy gì?" Sư liền thuật lại việc trước. Hoàng Bá bảo: "Lão Đại Ngu nầy đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn đòn." Sư tiếp: "Nói gì đợi đến, ngay bây giờ cho ăn." Sư liền bước tới sau lưng Hoàng Bá tát một tát. Hoàng Bá bảo: "Gã phong điên nầy lại đến trong ấy nhổ râu cọp." Sư liền hét. Hoàng Bá gọi: "Thị giả! Dẫn gã phong điên nầy lại nhà Thiền." Mặc dầu Hoàng Bá bề ngoài tỏ ra giận Lâm Tế, kỳ thật, ông rất hãnh diện về sự thành tựu của người trẻ này. Sự cho và nhận giữa thầy trò tiếp tục trong suốt khoảng thời gian còn lại của Lâm Tế với thầy mình.

Một hôm sư ngồi trước trong Tăng đường, thấy Hoàng Bá đến, liền nhắm mắt lại. Hoàng Bá lấy tích trượng nện xuống sàn. Lâm Tế ngẩng đầu lên, thấy Hoàng Bá đứng đó, Lâm Tế bèn tiếp tục gục đầu xuống ngủ tiếp. Hoàng Bá làm thể sợ, liền trở về phương trượng. Sư theo đến phương trượng lễ tạ. Thủ Tọa đứng hầu ở đó, Hoàng Bá bảo: "Vị Tăng đây tuy là hậu sanh lại biết có việc này." Thủ Tọa thưa: "Hòa Thượng già dưới gót chơn chẳng dính đất, lại chứng cứ kẻ hậu sanh." Hoàng Bá liền vả trên miệng một cái. Thủ Tọa thưa: "Biết là được."

Ngày nọ, Hòa Thượng Hoàng Bá cầm cuốc giẫy cỏ, ngoảnh đầu ra sau thấy Lâm Tế đứng tay không, bèn hỏi: "Cuốc đâu?" Lâm Tế đáp: "Ai lấy mất rồi." Hoàng Bá nói: "Đến đây bảo, ta có việc muốn bàn." Lâm Tế đến gần, hai tay chắp lại. Hoàng Bá dở cây cuốc lên rồi nói:

"Chỉ chút vầy thiên hạ không ai dở nổi. Ông dở nổi không?" Lâm Tế nắm cán cuốc vừa đưa lên vừa nói: "Cớ sao cái này lại nằm trong tay Nghĩa Huyền tôi?" Hoàng Bá nói: "Bữa nay ông là người làm được việc lớn." Nói xong Hoàng Bá bỏ về. Ngày khác, Hoàng Bá giẫy cỏ trong vườn thấy Lâm Tế đứng chống cuốc, bèn hỏi: "Ông mệt phải không?" Lâm Tế đáp: "Cuốc chưa dở lên mà mệt nỗi gì?" Hoàng Bá giơ gậy lên đánh. Lâm Tế giật mạnh cây gậy và xô ngã Hoàng Bá. Hoàng Bá kêu duy na đến đỡ ông dậy. Duy na đến đỡ Hoàng Bá dậy, rồi nói: "Sao Hòa Thượng để yên cho sự thô lỗ của gã điên này?" Hoàng Bá bèn đánh ông duy na. Lâm Tế bắt đầu vừa cuốc đất vừa tuyên bố: "Ở chỗ khác thì hỏa táng, chứ ở đây thì chôn sống."

Sau khi học xong và nhận truyền thừa từ Hoàng Bá, Lâm Tế làm cuộc hành hương theo truyền thống để tham vấn với nhiều vị Thiền sư trên khắp đất nước Trung Hoa. Trước khi lên đường, Sư đến gặp thầy lần cuối. Hoàng Bá đưa cho Sư một tấm Thiền bảng kỷ án của Thầy ngài là Bách Trượng. Lâm Tế đáp lại bằng cách đưa tấm Thiền bảng kỷ án cho thị giả bảo đem bỏ vào lửa đốt đi. Hoàng Bá nói: "Được rồi! Tuy nhiên như thế, con vẫn phải đem nó theo với con; về sau ở đâu sẽ dẹp sạch ngôn ngữ của mọi người."

Có vài câu chuyện về những cuộc gặp gỡ giữa Lâm Tế và các vị Thiền sư mà ông gặp trong khi đi hành cước. Trong một lần, Sư đến một ngôi tự viện được giám sát bởi Hoà Thượng Kim Ngưu, một người nối pháp của Mã Tổ. Khi Lâm tế tới gần, Kim Ngưu lấy cây gậy và để ngay trước mình. Lâm Tế đi đến ngay trước mặt Kim Ngưu và dùng tay đánh vào gậy ba lần. Rồi Sư đi thẳng vào Thiền đường và ngồi vào ghế đệ nhất tòa. Kim Ngưu theo sau và đưa ra lời bình: "Có những nghi thức mà người ta phải giữ khi đi đến làm khách ở nơi nào đó. Hãy nói cho lão Tăng biết ông từ đâu đến và ông có quyền gì mà bất lịch sự như thế." Lâm Tế nói: "Ông đang nói cái gì vậy, ông già?" Trước khi Kim Ngưu có thể trả lời thì Lâm Tế đã đánh ông. Kim Ngưu làm bộ té xuống. Lâm Tế lại đánh tiếp. Kim Ngưu cười lớn: "Hôm nay sự việc không theo ý lão Tăng."

Khi hoàn tất cuộc hành hương, Sư trụ lại tại một tự viện nhỏ nằm cạnh bờ sông. Tự viện được biết với tên Lâm Tế Viện. Sư cũng có tên Lâm Tế từ tên của ngôi tự viện này. Mặc dầu con số đệ tử Sư thâu nhận không lớn, tuy nhiên, truyền thống mà họ thiết lập đã tỏ ra tồn tại với thời gian, và dòng Thiền mang tên ông vẫn còn tồn tại đến ngày

nay. Sư nổi tiếng vì sự tự do với cách sử dụng cây gậy và tiếng hét "Ho!" mỗi khi đáp lời cho những câu hỏi.

Một hôm, Lâm Tế đi thăm tháp thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Ông từ hỏi: "Thầy lạy Phật trước hay lạy Tổ trước?" Lâm Tế nói: "Lão Tăng chẳng lạy Phật Tổ gì cả." Ông từ nói: "Tổ với Phật làm gì thầy mà thầy không lạy?" Lâm Tế phất tay áo rồi bỏ đi.

Thỉnh thoảng những người hành hương cũng du hành đến Viện Văn Thù và lưu lại đó với Lâm Tế trong một thời gian ngắn. Một trong số những vị khách đó là Triệu Châu. Một hôm, Lâm Tế đang rửa chân trong một chậu nước khi Triệu Châu tới gần tự viện. Khách Triệu Châu gọi lớn: "Tại sao Sơ Tổ đi đến đông độ?" Lâm Tế làm như không để ý đến vị khách và vẫn tiếp tục rửa chân. Triệu Châu đến trước mặt Sư và nói: "Tôi hỏi ông, tại sao Sơ Tổ đi đến đông độ?" Khi Lâm Tế vẫn chưa trả lời thì Triệu Châu đã ngã người về phía trước, đặt tay lên lổ tai làm như đang cố nghe câu trả lời của người khác vậy. Lâm Tế bèn đổ chậu nước dơ xuống đất. Mặc dầu Lâm Tế không chỉ Triệu Châu, Lâm Tế có điều này để nói với người đi đến viện Văn Thù: "Có một số người học đạo, đến núi Ngũ Đài tìm cầu Bồ Tát Văn Thù. Kẻ cầu học đó lầm! Trên núi Ngũ Đài làm gì có Bồ Tát Văn Thù. Mấy ông có muốn biết Văn Thù hay không? Văn Thù ở ngay trước mắt mấy ông đấy! Từ đầu đến cuối không có gì khác. Đừng nghi hoặc bất cứ nơi nào mấy ông đến, đó là Văn Thù sống!"

Một hôm, Thiền sư Lâm Tế thấy một vị Tăng đến gần, Sư giơ cây phất trần lên. Vị Tăng lễ bái, nhưng Lâm Tế đánh vị Tăng. Một lúc sau, có một vị Tăng khác đến. Sư lại giơ cây phất trần lên. Vị Tăng không kính lễ Sư, Sư cũng đánh vị Tăng này. Lâm Tế. Lễ bái hay không lễ bái rõ ràng không phải là nguyên nhân của việc đánh. Sự kiện là ngay sau khi Lâm Tế thấy hai vị Tăng, Sư biết hai vị Tăng này thuộc loại người nào. Không kể là họ lễ bái hay không, Sư đều đánh cả hai. Điều này chứng tỏ một cách rõ ràng cái mà Thiền sư Lâm Tế quan tâm không phải là hành động bên ngoài mà là sự thực chứng bên trong của người ấy.

Vào hôm khác, Lâm Tế nói với các đệ tử của mình: "Mấy ông muốn biết Phật hay Tổ? Ông ấy không khác gì chính mấy ông, chỉ giống như mấy ông ngay lúc này, đứng đây và đang lắng nghe lời lão Tăng đang nói. Chỉ vì mấy ông thiếu lòng tin nơi chính mình vì vậy mà chạy đông chạy tây tìm cầu Phật Tổ từ bên ngoài. Ngay khi mấy ông

tìm được cái gì đó, cái mà mấy ông tìm được không gì khác hơn là văn tự và mấy ông sẽ không đạt được cái tâm sinh động của Phật Tổ."

Một dịp khác nữa, Thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Các thiền sinh thời bây giờ hoàn toàn mù tịt về chân lý. Họ giống như những chú cừu già nua, vơ hết cả những gì mà họ vấp phải dưới chân họ. Họ không phân biệt được giữa tớ và chủ, hay giữa khách và chủ. Những người như vầy đi vào Thiền với tâm thức lệch lạc, và hoàn toàn không có khả năng tu tập một cách hiệu quả khi đi vào những hoàn cảnh năng động. Người ta có thể kêu họ là những người được sơ tâm điểm đạo, nhưng thật sự họ chỉ là những kẻ thế tục tầm thường. Những người thật sự buông bỏ phải làm chủ được khả năng nhận thức đúng đắn, để phân biệt được người giác ngộ và kẻ bị ma ám, cái thật và cái giả, nhà hiền triết và kẻ suy đồi. Nếu mấy ông có được những biện biệt rõ ràng như thế, người ta có thể nói là mấy ông đã thật sự rời bỏ những lệ thuộc. Bây giờ mấy ông có thể thấy được tà ma ám chướng đối với Phật giáo đang lẫn lộn với sự việc chân thật. Những người sáng suốt đã từ bỏ hẳn ma chướng cùng lúc với Phật giáo. Nếu tôn sùng cái thiêng liêng và khinh khi cái phàm tục, mấy ông vẫn còn là những cái bọt bong bóng trong đại dương mê hoặc."

Một hôm, Thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng, nói: "Thân gồm tứ đại của mấy ông: đất, nước, lửa, gió. Tuy nhiên, không có thứ nào có thể nghe hay hiểu lời giảng dạy của lão Tăng. Tỳ vị cũng chẳng hiểu. Hư không cũng chẳng hiểu. Vậy thì ai nghe đây? Ai hiểu đây?" Thiền sư chỉ ra một điểm tương đồng khi ngài hỏi chúng Tăng: "Ngay vào lúc này, trước mắt mấy ông, ai là người đang nghe lời giảng?" Phương pháp học của Lâm Tế không chỉ hạn chế vào sự phô diễn về thể chất. Nếu hoàn cảnh thích hợp, cũng như lúc Sư diễn tả về vô vị chân nhân, Sư cũng sẵn lòng sử dụng ngôn ngữ. Một vị Tăng hỏi Sư về ý nghĩa của việc Sơ Tổ đến đông độ, và Lâm Tế nói: "Nếu có ý nghĩa nào trong đó, không ai có thể tự cứu lấy mình." Vị Tăng vẫn khư khư hỏi: "Nếu không có ý nghĩa gì, vậy thì Nhị Tổ đạt được gì từ Sơ Tổ?" Lâm Tế nói: "Cái mà ông gọi là 'đạt được' thật sự là thứ 'không đạt được.'" Vị Tăng lại hỏi: "Thứ chẳng đạt được là nghĩa gì?" Lâm Tế nói: "Vì tâm ông theo đuổi mọi thứ đến trước nó mà không thu thúc, Tổ diễn tả ông như một người ngu đi tìm cái đầu thứ hai trong khi ông đã có sẵn một cái rồi. Nếu, thay vì đi tìm thứ gì đó bên ngoài, ông đưa sự chú ý vào bên trong như ông đã được hướng dẫn, thì ông sẽ nhận ra

rằng tâm ông nào khác gì tâm của chư Phật và chư Tổ. Khi ông đến được trạng thái vô tác này, tức là ông đã đạt được chơn lý vậy."

Một hôm, Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền thượng đường dạy chúng, nói: "Này, mấy ông tìm cầu chân lý! Muốn ngộ vào Thiền, chớ để thiên hạ phỉnh mình. Trong cũng như ngoài, gặp chướng ngại nào, cứ đạp ngã ngay; gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La Hán hoặc cha mẹ hay họ hàng thân thiết, giết hết, chớ ngần ngại, vì đó chính là con đường độc nhất để giải thoát. Đừng để bất cứ ngoại vật nào trói buộc mình; hãy vượt lên, hãy bước qua, hãy tự do. Tôi thấy suốt trong thiên hạ những vị gọi là cầu đạo không ông nào đến với tôi tự do độc lập hết. Hễ gặp việc, tôi đạp nhào hết, không cần biết họ đến với tôi bằng cách nào. Họ ỷ mạnh tay, tôi chặt đứt tay; họ ỷ giỏi nói, tôi bóp câm miệng; họ ỷ tinh mắt, tôi đập đui mắt. Quả thật bao năm rồi chưa một ông nào đơn độc đối diện với tôi, mà hoàn toàn tự do, hoàn toàn độc lập. Ông nào cũng mắc phải như nhau những trò lừa dối không đâu của hàng cổ đức. Tôi không có gì để cho mấy ông. Tất cả những gì tôi có thể làm được là tùy bịnh mà cho thuốc, là giải phóng cho mấy ông thoát khỏi tất cả mọi triền phược." Thật vậy, Thiền muốn xóa bỏ tất cả, nếu được, cả đến dấu vết cuối cùng của tư tưởng về Phật về Tổ. Đó là lý do tại sao thiền sư Triệu Châu khuyên nhủ hành giả "Chỗ nào có Phật chớ đứng lại. Chỗ nào không Phật chạy lẹ qua." Tất cả công phu tu tập của Thiền Tăng, lý thuyết cũng như thực hành, đều đặt trên căn bản "hành động không công đức" này. Nói một cách thơ mộng hơn như sau:

"Bóng trúc quét trên thềm nhà,
Mà không một hạt bụi dấy lên.
Ánh trăng rơi trong lòng nước,
Mà không dấu vết gì lưu lại."

Thật vậy, khi tâm hoàn toàn gội sạch tất cả cảm nhiễm chồng chất từ vô lượng kiếp thì hiện thực trong trạng thái trần truồng, không hóa trang, không che đậy. Đó là lúc tâm hiện thực là tâm, tự do, trống không, chân thực, phục hồi lại uy thế nguyên sơ của nó. Vì vậy, trong Thiền, vô chấp là một khái niệm tích cực, chứ không ngụ ý khiếm khuyết. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng thật ra đây chỉ là lời khuyên chúng ta không nên quá câu chấp vào cảnh giới trong lúc tu tập thiền định nhằm giúp hành giả phá trừ sự chấp trước vào khái niệm hay hình tướng của Phật. Thấy Phật đến mà không tiếp nhận hình ảnh nầy, huống chi là thấy ma. Tuy rằng trong nhiều trường hợp các cảnh giới đó

là những dấu hiệu báo trước những mức độ thành tựu của chúng ta, chúng ta không nên tin vào.

Khi được hỏi làm cách nào hành giả có thể đạt ngộ, Lâm Tế nói: "Tất cả những gì hành giả nên làm là hãy để ý đến những hoàn cảnh cuộc sống của mình. Thức dậy vào buổi sáng và mặc y áo, rồi đi làm công việc. Khi đói thì ăn; khi mệt thì nghỉ. Tâm không mong cầu quả Phật. Ngay một niệm nhỏ về việc này cũng không. Cổ nhân nói: 'Nếu cố cầu Phật, thì chính việc này là điềm lớn sinh tử.'"

Vào một dịp, Thiền sư Lâm Tế quả quyết: "Cái mà lão Tăng thấy được, sự giác ngộ và sự hiểu biết chân lý của lão Tăng cùng Phật không khác." Trong một dịp khác, Sư cảnh báo đệ tử của mình không nên quá trọng vọng Phật: "Lão Tăng nghĩ về Phật cũng giống hệt như cái lổ trong nhà xí vậy thôi."

Một hôm, Thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng, nói: "Này, mấy ông tìm cầu chân lý! mấy ông có xứng đáng nhận danh nhận cú khi vẫn còn giải khuây với những ý tưởng sai lầm về Thiền. Lão Tăng nói cho mấy ông biết, không có giáo pháp thiêng liêng, không có kỹ luật, cũng không có gì là chứng tỏ cả! Mấy ông làm gì khi chỉ tính đến việc chạy đến nhà bên lăng xăng học Thiền học đạo? Này, mấy ông tìm cầu chân lý! Mấy ông đang thêm đầu vào đầu của chính mình đấy! Mấy ông tự mình thiếu thứ gì? Này, mấy ông tìm cầu chân lý, cái mà mấy ông tận dụng ngay trong lúc này chẳng khác gì cái làm ra một vị Tổ hay một vị Phật. Nhưng mấy ông lại chẳng tin lão Tăng, và chỉ tầm cầu bên ngoài. Đừng tự mình mắc phải sai phạm. Chẳng có hiện thực nào ở bên ngoài cả, mà cũng chẳng có thứ gì ở bên trong để cho mấy ông đặt tay mình lên nó cả. Hãy gắn chặt vào nghĩa của từng chữ của cái mà lão Tăng nói với mấy ông, nhưng tốt hơn hết là hãy làm cho những chướng ngại của mấy ông ngừng hẳn, và liền đó vô tác mới gọi là được pháp!"

Sau mười năm, Sư rời Lâm Tế Viện bên bờ sông để lui về một ngôi tự viện nhỏ ở Duy Phúc. Một số nhỏ những đệ tử tháp tùng theo Sư, gồm cả Tam Thánh Huệ Nhiên. Câu chuyện được kể khi Sư cảm thấy cái chết gần kề, Sư cho gọi những đệ tử còn lại với mình lại và nói: "Sau khi lão Tăng thị tịch, chẳng được diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta." Tam Thánh nói: "Chúng con chắc chắn giáo pháp của Hòa Thượng sẽ được tiếp tục." Sư bảo: "Về sau có người hỏi ta dạy gì thì ông đáp thế nào?" Tam Thánh liền hét một tiếng: "Hư!" Lâm Tế nói:

"Ai biết Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta biến mất khi nó đến với con lừa mù này?" Nói xong, Sư ngồi trong tư thế thiền định mà tịch diệt, vào năm 867.

2) Một Vài Công Án Tiêu Biểu Liên Quan Đến Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866):

Lâm Tế Chân Nhân: Lâm Tế được tiếng qua việc đối xử rất thô với đệ tử của mình, nhưng người ta cũng thừa nhận rằng phương pháp của Sư có hiệu quả. Lâm Tế Chân Nhân là chủ đề của một công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền và một vị Tăng tên là Định Châu trong khi Sư đang thượng đường dạy chúng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trên đống thịt đỏ lòm có một vô vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các ngươi. Thầy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây." Có một thầy tên là Định Châu bước ra hỏi: "Vô vị chân nhân ấy là cái gì?" Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng Định Châu hét lớn, 'Nói đi! Nói đi!'" Định Châu đang lính quýnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: "Vô vị chân nhân, ồ chỉ là một cục phân khô." Nói xong ngài đi thẳng vào phương trượng. Vô vị chân nhân là con người thật không có địa vị, tên khác của bản lai diện mục. Vô vị chân nhân là từ ngữ của Lâm Tế để chỉ cái "Ngã." Giáo lý của ông hầu như chuyên biệt quanh cái "người này." Người mà đôi khi chúng ta gọi là "Đạo Nhân." Có thể nói ông là vị Thiền sư đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa hùng hồn xác nhận sự hiện diện của "Người này" trong mọi giai đoạn sinh hoạt nhân sinh của chúng ta. Ông không bao giờ chán nản trong việc chỉ dạy các đệ tử phải nhận cho ra cái "Người này" hay cái "Chân Ngã." Chân Ngã là một thứ ngã siêu hình đối nghịch với cái ngã tâm lý hay đức lý thuộc về một thế giới tương đối hữu hạn. "Vô vị chân nhân" của Lâm Tế được định nghĩa là "vô y: hay "không thuộc vào" hay "không mang y phục," tất cả những cái ấy khiến chúng ta nghĩ đến cái Ngã "siêu hình."

Lâm Tế Hát Đức Sơn Bổng: Tiếng hét thường được dùng bởi các thiền sư để làm giựt mình thiền sinh và đưa họ thẳng tới chỗ đại ngộ. Đây là từ vô nghĩa mà các thiền sư thường dùng để giúp đệ tử vượt qua tri thức nhị nguyên và ngã kiến để đi thẳng vào bản tâm. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nguyên lý cơ bản của mọi phương pháp dạy Thiền là cốt đánh thức ở nội tâm người cầu đạo một năng khiếu nào đó

để tự chính họ trực giác lấy chân lý Thiền. Vì thế, các thiền sư thường dùng lối "tác động thẳng" và không phí thì giờ giảng giải dài dòng. Các cuộc đối thoại giữa thầy trò thường rất cô đọng và không tuân theo khuôn phép lý luận nào cả. Các thiền sư thường dùng những phương pháp không nhắm giải thích, mà cốt chỉ thẳng con đường trực ngộ Thiền. Theo Thiền, chúng ta hoàn toàn sống ngay trong chân lý, sống bằng chân lý; khi sống với Thiền chúng ta không thể nào tách rời với chân lý được. Theo truyền thống, tiếng hét được Mã Tổ Đạo Nhất dùng trước tiên. Tiếng hét xãy ra khi Mã Tổ "ngộ" thiền. Tiếng hét chủ yếu chỉ liên hệ với tông Lâm Tế, một tông phái nổi tiếng về phương pháp trực diện và đốn ngộ, gồm những cú đập bằng tích trượng. Người ta tin rằng một thiền sư đã chứng ngộ có thể nhận biết học trò của mình có đến gần với "ngộ" và việc vén lên bức màn vô minh có thể quét đi một cách nhanh chóng bằng phương cách khéo léo này. Còn về Đức Sơn, vị Thiền sư này nổi tiếng về lối vung gậy của mình. Khi Đức Sơn đã trở thành một bậc thầy, ngài thường nói với kẻ hỏi đạo: "Dù nói được hay nói không được, nhà ngươi cũng lãnh ba chục hèo." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Ý tưởng của Đức Sơn cốt giữ cho đầu óc chúng ta thoát ngoài những ràng buộc nhị nguyên và triết lý hư tưởng. Lúc đó nếu có một vị Tăng bước đến, nắm cây gậy trong tay Đức Sơn và ném xuống đất. Đó có phải là câu trả lời chăng? Đó có phải là thủ đoạn đáp lại lời hăm dọa "ba chục hèo" của Đức Sơn chăng? Đó có phải là con đường thoát ngoài bốn mệnh đề của "tứ cú", siêu lên nếp tư tưởng luận lý chăng? Tóm lại, con đường tự do giải thoát là như vậy chăng? Trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, mỗi người tùy tiện giải quyết nỗi khó khăn riêng theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bắt nguồn độc đáo của Thiền, đầy sinh khí và sáng tạo. Đây cũng là loại công án "mặc nhiên phủ nhận", nghĩa là, loại công án giải minh chân lý Thiền bằng lối phát biểu hư hóa hoặc phế bỏ.

Hạt Lư: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền và Tam Thánh Huệ Nhiên khi Lâm Tế sắp thị tịch. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, vào năm 867 khi sắp mất,

Lâm Tế ngồi ngay thẳng, nói: “Sau khi ta tịch chẳng được diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta.” Tam Thánh thưa: Đâu dám diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của Hòa Thượng.” Lâm Tế bảo: “Về sau có người hỏi, ngươi đáp thế nào?” Tam Thánh liền hét! Sư bảo: “Ai biết Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất.” Nói xong sư ngồi thẳng thị tịch.

Manh Manh Tương Dẫn: Người mù dẫn đường cho kẻ đui. Trong thiền, từ nầy có nghĩa là những người chưa thấu rõ thiền pháp mà lại đi dạy đạo, hậu quả sẽ cực kỳ tai hại cho mọi người. Theo Lâm Tế Ngữ Lục, một hôm, thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Chư Đại đức, hãy biết tiếc cái thời gian. Đừng như những người mù sờ voi, hay đui tu mù luyện. Đừng có làm thói lần mò lê lết mà học Thiền học Đạo, tìm chữ tìm câu, cầu Phật, cầu Tổ, cầu thiện tri thức. Chỉ có một thứ cha mẹ, ngoài thứ này ra các ngài tìm cầu cái gì nữa? Các ngài hãy tự mình soi rọi lại chính mình. Đức Phật có nói cho chúng ta một câu chuyện về Diễn Nhã nghĩ rằng mình mất đầu, chạy cùng nơi khắp chốn tìm kiếm; nhưng khi biết ra đầu mình chưa hề mất, thành ra một người an bình vô sự. Chư Đại đức, hãy là chính mình, chứ đừng bắt chước trò hề. Có một bọn trọc điên khùng, chẳng biết tốt xấu gì hết, nhìn đâu cũng thấy toàn là quỷ, là thần, chỉ cái này trỏ cái kia. Cầu trời tốt trời mưa. Cái bọn đó, chắc chắn có ngày mang nợ đến trước mặt Diêm Vương, nuốt hòn sắt nóng đỏ mà đền trả. Con trái con gái những gia đình đàng hoàng bị một bọn chồn hoang yêu quái ám làm bại hoại mất tinh khí. Thật là lũ mù khốn khổ! Có ngày chúng phải đền trả đủ hết tiền cơm gạo của đàn na tín thí!"

Nhất Tạt Phiên Thân: Vừa bị đẩy một cái là toàn thân xoay chuyển. Trong thiền, từ nầy có nghĩa là một khi được vị thiền sư khơi gợi người học liền lãnh hội hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, trước nhất Lâm Tế đến hội Hoàng Bá, và khi đang ở trong hội Hoàng Bá, Sư không học được gì hết vì mỗi lần mở miệng hỏi về đại nghĩa pháp Phật là mỗi lần bị Hoàng Bá đánh. Nhưng chính những trận đòn ấy là "Nhất tạt phiên thân", khi thời cơ đến, đã mở mắt Lâm Tế trên diệu lý Thiền, và khiến sư reo lớn rằng: "Thì ra Thiền Hoàng Bá chả có gì lắm đó!"

Phật Pháp Đại Ý: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền và Định Thượng Tọa. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, Định Thượng Tọa hỏi Lâm Tế: “Thế

nào là đại ý của pháp Phật?" Lâm Tế bước xuống tòa, nắm lấy Thượng Tọa, xán cho một bạt tai, rồi xô ra. Định Thượng Tọa đứng khựng. Ông Tăng đứng bên nhắc: "Định Thượng Tọa, sao không lạy Hòa Thượng đi!" Định Thượng Tọa toan lạy thì ngay lúc ấy hốt nhiên đại ngộ.

Tài Tùng: Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Lâm Tế Nghĩa Huyền và thầy mình là Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, ngày nọ, Lâm Tế đang trồng tùng, Hòa Thượng Hoàng Bá hỏi: "Trong chốn núi sâu trồng nhiều tùng để làm gì?" Lâm Tế đáp: "Thứ nhất là để tạo cảnh trí, và thứ nhì là làm vật tiêu biểu cho đời sau." Nói xong, Lâm Tế dộng cán cuốc xuống đất ba cái. Hoàng Bá nói: "Tuy được như thế nhưng ông đã ăn 30 gậy của ta rồi." Lâm Tế lại dộng thêm 3 cái nữa, rồi phát lên một tiếng "Hư, hư." Hoàng Bá nói: "Tông ta đến đời ông được hưng thịnh đấy!"

Lâm Tế Tam Cú: Ba câu yếu chỉ của Thiền sư Lâm Tế, cách thức diễn tả được khai triển bởi Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, vị sáng lập ra tông Lâm Tế, như là một phương sách để giáo huấn đệ tử. Nó được căn cứ trên ngữ lục của Thiền sư Lâm Tế: "Một hôm, một vị Tăng đến và hỏi: 'Cái gì là đệ nhất cú?' Lâm Tế nói: 'Khi mà tam yếu ấn khai chu, điểm trách, chưa cho nghĩ ngợi sự phân biệt chủ khách.' Vị Tăng lại hỏi: 'Thế còn Đệ nhị cú là gì?' Lâm Tế nói: 'Bài trừ câu hỏi vô vị, ngăn chặn cơ duyên bên ngoài (làm sao mà kỷ xảo dùng trong phương tiện lại chống trái với sức mạnh vẹt xuyên qua trăm ngàn dòng chảy cho được?)' Vị Tăng lại hỏi: 'Thế nào là đệ tam cú?' Lâm Tế nói: 'Nhìn xem trên rạp diễn trò rối, giật dây sau màn. Làm sao lý hội đây?'" Những câu này trở nên nổi tiếng ở Trung Hoa và Nhật Bản. Truyền thống Lâm Tế về sau này dùng công thức này như một công án. Tuy nhiên, truyền thống không có sự hiểu biết thống nhất về ý nghĩa của ba câu này.

Lâm Tế Tam Huyền: Ba pháp giáo huấn huyền diệu của tông Lâm Tế giống như là giáo và giáp mà người tu thiền phải nên luôn tự trang bị cho mình. Ba pháp giáo huấn huyền diệu của tông Lâm Tế. Thứ nhất là thể trung huyền. Câu nói phải chất phác, ngay thật và không trau chuốt. Thứ nhì là cú trung huyền. Lời nói không mắc kẹt nơi tình thức phân biệt. Thứ ba là huyền trung huyền. Câu nói lìa đối đãi nhị nguyên.

Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát: Một hôm, Thiền sư Lâm Tế được thí chủ mời thuyết giảng. Khi Sư thăng đường và định

thuyết pháp thì Ma Cốc Bảo Triệt bước ra hỏi: "Quán Thế Âm Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt. Mắt nào là mắt chính?" Lâm Tế đáp lại: "Quán Thế Âm Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt. Mắt nào là mắt chính? Nói mau! Nói mau!" Đoạn Ma Cốc dùng sức cố kéo Lâm Tế khỏi chỗ ngồi và tự mình bước lên ngồi. Lâm Tế bước về phía Ma Cốc và nói rất khiêm nhường: "Thưa ngài, tôi không hiểu." Ma Cốc vừa định trả lời thì bị Lâm Tế kéo xuống khỏi chỗ ngồi và lại bước lên ngồi nữa. Sau khi Ma Cốc đi ra khỏi giảng đường. Lâm Tế cũng bước xuống khỏi chỗ ngồi, và chẳng có bài thuyết pháp nào cả. Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Kỳ thật, cuối cùng rồi không có một pháp nào để thuyết cả.

Lâm Tế Thiền Chẩm: Trong thiền, tấm ván, cái gối hay bất cứ vật gì trong thiền đường đều đóng vai trò quan trọng. Tấm ván và cái gối xuất hiện trong một số công án như thí dụ số 20 trong Bích Nham Lục, trong đó chúng ta thấy sự xuất hiện của các thiền sư Thúy Vi, Lâm Tế và Long Nha. Long Nha hỏi Lâm Tế: "Việc trưởng lão đến từ Tây phương có ý nghĩa như thế nào?" Lâm Tế đáp: "Đưa cho ta cái gối." Long Nha đưa cái gối cho Lâm Tế. Lâm Tế cầm lấy cái gối và đánh Long Nha. Long Nha nói: "Ta bị đánh là vì đáng đánh; nói cách khác, việc trưởng lão đến từ phương Tây chẳng có ý nghĩa gì cả."

Xích Nhục Đoàn: Quả tim, thân người, hay một khối thịt đỏ. Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, người sáng lập ra tông Lâm Tế, thượng đường dạy chúng: "Ở đây khối thịt đỏ này có vô vị chân nhân, thường từ cửa mặt các ông ra vào. Trong các ông, ai chưa chứng điều này, hãy xem!" Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chúng ta căn bản không là gì khác hơn những cánh cửa từ mặt của chúng ta, và mọi thứ đi qua các cánh cửa này là những đối tượng của các căn hay giác quan. Điều này cũng được diễn đạt trong một công án nổi tiếng nói về cánh cửa như là bản chất thật của Triệu Châu. Theo Bích Nham Lục, tắc 9, một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Triệu Châu là gì?" Triệu Châu đáp: "Đông môn, tây môn, nam môn, bắc môn." Có vẻ như Triệu Châu nói rằng người ta có thể đi vào thị trấn từ bất kỳ hướng nào. Nhưng quan trọng hơn, ngài nói rằng chính

ngài, và tất cả chúng ta, không gì khác hơn ngoài những cánh cửa này, qua đó hiện tượng đến và đi không gián đoạn. Không phải chúng ta có những giác quan này, mà chúng ta không là gì khác ngoài những cánh cửa này, những giác quan này. Là như vậy, nên chúng ta không là gì cả, vô ngã; đây chính là bản chất thật.

Xúc Tỷ Dương: Con dê không phân biệt đồ vật được bằng mắt, mà phải đợi đến khi vật chạm vào mũi thì nó mới ăn. Nhà Thiền dùng từ nầy để chỉ cho người tu đạo mà mê muội, tu tập một cách mù quáng chứ chẳng biết chi đến chánh pháp. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, Thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Các thiền sinh thời bây giờ hoàn toàn mù tịt về chân lý. Họ giống như những chú dê già nua, vơ hết cả những gì mà họ vấp phải dưới chân họ (xúc tỷ dương). Họ không phân biệt được giữa tớ và chủ, hay giữa khách và chủ. Những người như vầy đi vào Thiền với tâm thức lệch lạc, và hoàn toàn không có khả năng tu tập một cách hiệu quả khi đi vào những hoàn cảnh năng động. Người ta có thể kêu họ là những người được sơ tâm điểm đạo, nhưng thật sự họ chỉ là những kẻ thế tục tầm thường. Những người thật sự buông bỏ phải làm chủ được khả năng nhận thức đúng đắn, để phân biệt được người giác ngộ và kẻ bị ma ám, cái thật và cái giả, nhà hiền triết và kẻ suy đồi. Nếu mấy ông có được những biện biệt rõ ràng như thế, người ta có thể nói là mấy ông đã thật sự rời bỏ những lệ thuộc. Bây giờ mấy ông có thể thấy được tà ma ám chướng đối với Phật giáo đang lẫn lộn với sự việc chân thật. Những người sáng suốt đã từ bỏ hẳn ma chướng cùng lúc với Phật giáo. Nếu tôn sùng cái thiêng liêng và khinh khi cái phàm tục, mấy ông vẫn còn là những cái bọt bong bóng trong đại dương mê hoặc."

3) Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền: Bậc Thầy Thiền Lớn Nhất Của Thế Kỷ Thứ Chín:

Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866) là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Ngoài việc chúng ta gặp tên của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền trong các thí dụ thứ 20 và 22 của Bích Nham Lục, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Lâm Tế gốc người Nam Hoa ở Tào Châu, nay là vùng Đông Minh thuộc tỉnh Sơn Đông. Lâm Tế Nghĩa Huyền đi theo tiêu chuẩn thường xảy ra với nhiều vị đại Thiền sư dưới thời nhà Đường, bắt đầu tu học với những truyền thống Phật giáo tập trung vào

giới luật và kinh điển Ấn Độ đã được dịch sang Hoa ngữ. Nhưng về sau này Sư thấy rằng cái học bằng trí óc trong Phật giáo không làm mình thỏa mãn, và, trong khi hãy còn ở tuổi hai mươi, Sư đã tìm đến với một vị thầy có thể giúp mình hiểu được giáo thuyết vượt ra ngoài văn tự. Cuộc tìm kiếm này đã đưa Sư đến tự viện của Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Thiền sư Lâm Tế là vị sáng lập ra tông Lâm Tế. Ông là môn đệ của Hoàng Bá. Ông cũng là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sư thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng đã mở một kỷ nguyên mới cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chát chúa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đắc dụng và có hiệu năng nhất, và sau nầy biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau nầy các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: "Tôi nghe quí ông toàn học hét. Thử hỏi quí ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng." Sau khi làm quen với thiền sư Lâm Tế qua Lâm Tế Ngữ Lục, chúng ta có thể thấy Lâm Tế như một tay phá nát thứ đạo Phật ước lệ với những ý tưởng được sắp xếp trật tự. Ngài không thích con đường loanh quanh của các triết gia, nhưng ngài muốn đi thẳng tới đích, phá hủy mọi chướng ngại trên đường dẫn về thực tại. Ngài chẳng những chống lại các triết gia phân biệt trí, mà chống luôn cả những thiền sư đương thời. Phương pháp trao Thiền của Lâm Tế rất mới mẽ và rất sôi động. Tuy nhiên, chính nhờ vậy mà ngài đã đứng vòi vọi giữa thời nhân. Và cũng chính nhờ vậy mà Lâm Tế đã trở thành một trong những bậc thầy Thiền lớn nhất của thế kỷ thứ IX. **Ông được công nhận là người đã sáng lập ra tông Lâm Tế.** Tông phái này, cùng với Tào Động tông, là một trong hai nhánh Thiền bắt đầu từ thời nhà Đường, thời hoàng kim của Thiền, vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Tông phái của ngài vẫn còn phát triển tại

Nhật Bản, Trung Hoa và Việt Nam, dù rằng ở Trung Hoa Thiền bây giờ đang hồi gần như tàn tạ. Ngữ lục của Lâm Tế được nhiều người coi là quyển sách Thiền mạnh bạo nhất mà chúng ta hiện có. Lâm Tế có tới 21 người nối pháp. Những lời dạy của ông được lưu giữ lại trong Lâm Tế Ngữ Lục.

4) Lâm Tế Nghĩa Huyền Và Tông Lâm Tế:

Ngũ Gia Thiền chỉ giáo pháp riêng biệt được giảng dạy từ những truyền thống có liên hệ tới những vị Thiền sư đặc biệt. Ba trong số năm truyền thống này: Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn, đi xuống từ dòng truyền thừa được truy nguyên ngược về Thanh Nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên. Hai truyền thống kia: Lâm tế và Quy Ngưỡng, được tiếp nối từ Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải. Tông Lâm Tế về sau này lại sản sanh ra hai nhánh Dương Kỳ và Hoàng Long. Khi mà hai phái sau này được thêm vào Ngũ Gia thì người ta gọi đó là Thất Tông. Tông Lâm Tế là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự "Đốn Ngộ" và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giựt mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Lâm Tế tông được sáng lập và xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Tại Trung Hoa, tông này có 21 đời đệ tử truyền thừa, suy thoái dần từ thế kỷ thứ XII, nhưng trước đó đã được mang sang Nhật Bản và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay dưới tên gọi là Rinzai.

(II) Thiền Sư Mục Châu Đạo Minh (780-877)

1) Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư (780-877):

Đạo Minh là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ tám đầu thế kỷ thứ chín. Chúng ta gặp tên Mục Châu trong thí dụ thứ 10 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền Sư Đạo Minh sanh năm 780, đệ tử và người nối pháp của Hoàng Bá. Trần Tôn Giả cũng còn được gọi là Mục Châu, là nơi ông thường cư ngụ. Mục Châu là một trong những môn đồ chính của Hoàng Bá. Mục Châu là sư phụ của Thiền sư danh tiếng Vân Môn. Chính Sư là người đã khai mở tâm thức cho Vân Môn bằng cách làm cho Vân Môn què chân.

Chính ông là người đầu tiên phát hiện ra tài năng của Lâm Tế Nghĩa Huyền và khuyên thầy Hoàng Bá của mình dạy cho Lâm Tế. Mục Châu cũng nổi tiếng về sự đào tạo nghiêm khắc của mình đối với Vân Môn Văn Yển. Người ta kể về Mục Châu rằng ông luôn luôn nghe ngóng cánh cửa đóng kín của căn phòng mình. Khi một vị Tăng đến để xin 'Độc tham', ông đoán trước được trạng thái ý thức của người đó chỉ qua tiếng bước chân đi. Nếu trạng thái ấy đối với ông là tốt, ông bảo, "Vào đi", rồi ông sẽ túm lấy ngay vị Tăng mới bước vào, lay thật mạnh và kêu to, "Nói đi! Nói đi!" Nếu vị Tăng ngập ngừng một chút, liền bị Mục Châu tống cổ ra khỏi phòng và đóng sầm cửa lại. Điều nầy đã xảy ra với Vân Môn Văn Yển, nhưng chân của Vân Môn lại bị kẹt vào cửa khi Mục Châu đóng cửa lại. Vân Môn bị gẫy chân và kêu lên một tiếng "Úi da đau quá!" Ngay khi ấy cũng là lúc Vân Môn đạt được đại giác.

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục nhắc lại rằng sau khi từ biệt Hoàng Bá, Mục Châu đến ở chùa Long Tầm. Ông xóa sạch những dấu vết của mình và dấu hẳn sự việc mình là một thiền sư. Ông làm những đôi dép rơm và kín đáo đặt trên đường cho người nghèo. Phải mất nhiều năm sau người ta mới biết những đôi dép rơm ấy là do ông làm ra, do đó người ta gọi ông là "Trần Dép Rơm". Khi các học giả Phật giáo đến đặt câu hỏi với ông liền được ông trả lời ngay lập tức. Đó là những câu trả lời ngắn gọn và không theo giáo thuyết chính thống. Những kẻ không am hiểu thì cười ông, duy chỉ có những người sáng suốt mới hiểu được

ông. Tiếng tăm của ông lan rộng, học trò tụ tập xung quan ông rất đông và ông trở nên nổi tiếng như là một thiền sư nghiêm mật.

Một hôm trong cuộc tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: "Các ngươi lại được chỗ bước vào chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng." Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: "Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng." Sư bảo: "Ngươi trước đã cô phụ ta rồi." Sư lại bảo: "Lão Tăng trụ trì ở đây chẳng từng thấy một người vô sự đi đến. Các ngươi sao chẳng lại gần?" Có một vị Tăng mới bước lại gần. Sư bảo: "Duy Na chẳng có ở đây, ngươi tự lãnh hai mươi gậy đi ra ngoài ba cửa." Vị Tăng thưa: "Con lỗi ở chỗ nào?" Sư bảo: "Đã đeo còng lại mang gông."

Một hôm, có một vị Tăng giảng sư đến kiếm Đạo Minh. Đạo Minh hỏi: "Nghe nói ông có thể giảng bảy bộ kinh luận, có phải vậy không?" Vị Tăng giảng sư nói: "Dạ, đúng vậy." Đạo Minh không nói gì hết, đưa gậy lên đánh. Vị Tăng giảng sư nói: "Nếu không vì ngài, bẩm Hòa Thượng, tôi đã hoang phí đời mình rồi." Đạo Minh nói: "Ông nói cái gì vậy?" Vị Tăng giảng sư sắp sửa mở miệng nói thì bị Đạo Minh giáng cho một gậy nữa. Vị Tăng giảng sư nói: "Xin tạ ân huệ tái diễn của Hòa Thượng." Đạo Minh nói: "Ông nói khôn ngoan, nhưng việc Tăng thì chưa làm xong đâu nhé."

Một hôm sư đang đứng ngoài hành lang, có vị Tăng đến hỏi: "Phòng Trần Tôn Túc ở chỗ nào?" Sư liền cởi giày, đè đầu vị Tăng ấy đập. Vị Tăng ấy chạy. Sư gọi: "Đại Đức! Tăng xoay đầu nhìn lại. Sư chỉ bảo: "Đi bên này."

Có một vị Đại Đức được vua ban tử y (áo tím) đến lễ bái. Sư cầm cái mũ lên hỏi: "Cái này gọi là cái gì?" Đại Đức đáp: "Mũ triều thiên." Sư bảo: "Thế ấy thì lão Tăng chẳng đội đâu." Sư lại hỏi: "Nói thế nào?" Đại Đức đáp: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức." Sư chỉ cánh cửa hỏi: "Cái ấy là gì?" Đại Đức đáp: "Sắc pháp." Sư bảo: "Trước rèm ban tử y, đối vua thuyết pháp, tại sao không giữ năm giới? Đại Đức không đáp được.

Ngày nọ, một vị Tăng hỏi Mục Châu: "Thầy của chư Phật là ai?" Mục Châu khẽ hát: "Tình tính tang! Tang tính tình!" Một vị Tăng khác hỏi: "Thế nào là Thiền?" Mục Châu đáp: "Nam Mô Tam Bảo!" Vị Tăng thú nhận là không hiểu. Sư thét lên: "Đồ cóc nhái, sao mà nặng nghiệp thế!" Vào một ngày khác, một vị Tăng khác cũng hỏi: "Thiền là

gì?" Mục Châu đáp: "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa!" Trong khi vị Tăng không hiểu yếu nghĩa của cụm từ này, Mục Châu ngâm thơ:

"Áo thầy rách đã bao năm
Gió tung từng mảnh bay vòng lên mây."

Về sau này có vị Tăng hỏi: "Thế nào là giáo lý siêu Phật việt Tổ?" Mục Châu giơ cao cây trụ trượng trước Tăng chúng nói to: "Tôi gọi cái này là cây trụ trượng, còn mấy ông gọi là cái gì?" Không ai trả lời, Sư lại giơ cao cây gậy lên, xoay về phía người đặt câu hỏi, hỏi lại: "Có phải ông hỏi tôi giáo lý siêu Phật vượt Tổ không?" Như vậy, chúng ta có thể nói một cách cả quyết rằng trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, tuy cùng một câu hỏi, nhưng mỗi lần Sư tùy tiện giải quyết vấn đề theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bắt nguồn độc đáo của Thiền, đầy sinh khí và sáng tạo.

Đạo Minh hỏi một vị Tăng: "Ông từ đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ Lưu Dương đến." Đạo Minh hỏi: "Nơi đó các lão túc đối đáp Phật lý nói thế nào?" Vị Tăng đáp: "Đi khắp nơi mà không có đường." Đạo Minh lại hỏi: "Lão túc có thật sự nói lời đó không?" Vị Tăng đáp: "Có thật." Đạo Minh đưa gậy lên đánh và nói: "Gã ngu này chỉ lặp lại ngôn ngữ!"

Một hôm, vị Tăng tọa chủ đến tham vấn. Đạo Minh hỏi: "Phải chăng ông là người giảng giáo thuyết duy thức?" Vị Tăng tọa chủ đáp: "Dạ, con không dám." Đạo Minh nói: "Buổi sáng thì ở Tây Phương Cực Lạc. Chiều đến thì về lại Đường bang. Có lãnh hội không?" Vị Tăng tọa chủ đáp: "Con không lãnh hội." Đạo Minh nói: "Ồ! Ồ! Không giữ năm giới!"

Có vị Tăng mới đến lễ bái Sư, Sư trách: "Sao Xà Lê lại trộm trái cây của thường trụ đã lâu rồi để đây vậy?" Vị Tăng nói: "Bạch thầy, con mới tới. Vì sao thầy lại nói con trộm trái cây của thường trụ?" Sư nói: "Ta thấy tang vật vẫn còn đây!"

Thiền sư Đạo Minh hỏi một vị Tăng vừa mới đến: "Ở đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ Ngưỡng Sơn đến." Đạo Minh phán liền: "Ông là kẻ nói láo." Lần khác, Đạo Minh hỏi một vị Tăng khác: "Ở đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ Giang Tây đến." Đạo Minh liền nói: "Đi đường ông đã làm mòn hết mấy đôi giày cỏ?" Rõ ràng, vị Tăng này được đối xử dịu dàng hơn vị trước. Như vậy, chúng ta có thể nói một cách cả quyết rằng trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, và ở đây trong cùng một câu hỏi mà thiền sư Đạo Minh tùy tiện giải quyết vấn đề theo mỗi cách

khác nhau. Đó là chỗ bắt nguồn độc đáo của Thiền, đầy sinh khí và sáng tạo.

Một hôm, có một vị Tăng hỏi Mục Châu về Đông du của Tổ, và Sư đáp: "Cái ông thầy này sao không lại gần đây?" Vị Tăng bước lại gần, Mục Châu ngạc nhiên hỏi: "Ta gọi đông gia, chứ tây gia thì can dự gì?" Đây là một trong những trường hợp hết sức đặc biệt, mà có lẽ chúng ta không tìm thấy như vậy ở bất cứ đâu trong lịch sử tôn giáo hay triết học. Đây là phương pháp độc nhất vô nhị được các thiền sư đời trước chấp nhận khiến hành giả đời sau chúng ta lấy làm lạ và tự hỏi bằng cách nào mà thiền sư lại chịu đựng nổi, trừ phi vì khát vọng nhiệt thành muốn truyền kiến giải về Thiền cho môn đệ của mình. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, với một người cầu đạo nhiệt thành mà khi thành khẩn hỏi thầy lại được thầy trả lời không đâu vào đâu. Nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này.

Trong thí dụ thứ mười của Bích Nham Lục kể lại một cuộc vấn đáp giữa Mục Châu và một vị Tăng như sau: "Mục Châu hỏi một vị Tăng: 'Từ đâu đến?' Vị Tăng liền hét to: 'Ho!' Mục Châu liền nói: 'Thế là lão sư nhận được một tiếng hét của ngươi.' Vị Tăng lại hét lên: 'Ho!' Mục Châu nói: 'Một tiếng hét thứ ba, một tiếng hét thứ tư và đến gì nữa?' Vị Tăng không nói gì nữa. Mục Châu liền đánh vị Tăng và nói: 'Đồ trộm cắp!'"

Vào năm 877, lúc sư sắp tịch gọi môn đồ lại nói: "Nơi đây hết duyên, ta sẽ đi vậy, rồi ngồi kiết già thị tịch, thọ 98 tuổi được 76 tuổi hạ.

2) Những Công Án Liên Quan Đến Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư:

Mục Châu Bản: Công án người vác bảng của Mục Châu. Từ được dùng để chỉ trích hành giả hãy còn chấp trước vào cái gì đó, chứ không thể thông ngộ.

Mục Châu Lược Không Hán: Kẻ cướp rỗng của Mục Châu. Trong thí dụ thứ mười của Bích Nham Lục kể lại một cuộc vấn đáp giữa Mục Châu và một vị Tăng như sau: "Mục Châu hỏi một vị Tăng: 'Từ đâu đến?' Vị Tăng liền hét to: 'Ho!' Mục Châu liền nói: 'Thế là lão sư nhận được một tiếng hét của ngươi.' Vị Tăng lại hét lên : 'Ho!' Mục Châu

nói: 'Một tiếng hét thứ ba, một tiếng hét thứ tư và đến gì nữa?' Vị Tăng không nói gì nữa. Mục Châu liền đánh vị Tăng và nói: 'Đồ trộm cắp!'" Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, phàm là người dựng lập tông giáo phải có bổn phận Tông sư nhãn mục, có bổn phận tông sư tác dụng. Mục Châu cơ phong dường như điện chớp, thích khám phá các tọa chủ. Bình thường Sư nói ra một lời, nửa câu giống như cả rừng gai góc, để chân tay đến không được. Sư vừa thấy vị Tăng đến liền nói: Thấy thành công án, ta cho ông ba mươi gậy. Có khi thấy Tăng Sư gọi: Thượng Tọa! Tăng xoay đầu lại. Sư bảo: Kẻ gánh bản! Một hôm trong cuộc tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: "Các ngươi lại được chỗ bước vào chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng." Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: "Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng." Sư bảo: "Ngươi trước đã cô phụ ta rồi." Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng nếu không phải là hàng tác gia thì chỉ hét hồ hét loạn thôi. Vì thế cổ nhân có nói: "Có khi một tiếng hét không có cái dụng của tiếng hét; có khi một tiếng hét có cái dụng của một tiếng hét; có khi một tiếng hét như sư tử ngồi xổm; có khi một tiếng hét như Bảo kiếm Kim Cang Vương." Một hôm thiền sư Hưng Hóa dạy chúng: "Ta thấy các ông ở bên đông lang hét, ở bên tây lang cũng hét, chớ có hét hồ hét loạn, dù cho hét đến Hưng Hóa bay bổng lên cõi trời ba mươi ba tầng, rớt lại xuống đất chết ngất, đợi khi tỉnh lại, ta sẽ nói với các ông là chưa phải. Vì sao? Vì Hưng Hóa chưa từng nhằm trong màn trướng tía ném chân châu cho các ông, các ông chỉ thích hét hồ hét loạn để làm gì?"

(III) Thiền Sư Bùi Hưu (797-870)

Quan tướng quốc Bùi Hưu đời nhà Đường là người ham một đạo Thiền, theo học Thiền với Tổ Hoàng Bá. Ngày nọ, ông trình lên Hoàng Bá một bản thủ bút ghi lại chỗ thấy của ông về đạo Thiền. Hoàng Bá cầm lấy, để trước mặt, không liếc qua, im lặng giây lâu rồi hốt nhiên hỏi: "Ông hiểu không?" Búi Hưu nói: "Không hiểu." Hoàng Bá nói: "Nếu có hiểu là có Thiền. Còn bằng vào giấy trắng mực đen thì tông môn tôi không có ở đó." Thiền phải thật sự là một sự kiện sống chỉ có trong việc xử kỳ tiếp vật với cái sống. Trí thức cũng vậy, chỉ thật, chỉ linh hoạt, chỉ đáng kêu gọi đến khi nào nó trào thẳng ra từ mạch sống.

Bằng không, không một sự tinh thông văn học nào, không một sự phân tách thông thái nào có thể dùng vào đâu được trong việc tu tập thiền định.

Khi còn làm thứ sử Tây An (trước khi được bổ nhiệm làm quan tướng quốc), có lần ông đến viếng một cảnh chùa, vào chánh điện dâng hương cúng Phật. Trụ trì tiếp đón. Bùi Hưu thấy trên tường có một bức họa bèn hỏi hình ai. Vị trụ trì bảo đó là chân dung của một bậc cao Tăng. Bùi Hưu hỏi: "Chân dung đây còn cao Tăng đâu?" Tăng chúng không đáp. Bùi Hưu lại hỏi: "Trong đây có Thiền nhân nào không?" Một vị Tăng đáp: "Gần đây có một người mới đến ở chung, hiện lo tạp dịch, ông ta có vẻ là người Thiền lắm." Bùi Hưu nói: "Xin mời ra cho tôi hỏi thăm một chút có được không?" Vị Tăng mới đến liền được thỉnh ra trước mặt Bùi Hưu. Bùi Hưu vừa thấy liền hớn hở lên tiếng ngay: "Hưu tôi có một điều muốn hỏi, ngặt chư vị ở đây không đáp, vậy thỉnh đại nhân ban cho một lời." Vị Tăng nói: "Mời tướng công cứ hỏi." Bùi Hưu lặp lại câu hỏi trên: "Còn cao Tăng đâu?" Vị Tăng hét chát chúa: "Bùi Hưu! Trả lời mau!" Bùi Hưu nói: "Dạ! Bẩm thầy!" Vị Tăng hỏi lại: "Còn cao Tăng đâu?" Ngay dưới câu phản vấn này Bùi Hưu có thể đọc được đáp án của câu hỏi đầu tiên của mình và tức khắc nhận ra chân lý Thiền.

6

Phần Sáu
Thiền Phái Hoàng Bá
Phát Triển Tại Nhật Bản

Chương Mười Bốn

Sơ Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản & Những Dòng Truyền Thừa

I. Tổng Quan Về Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản:

Tưởng cũng nên nhắc lại, dòng Thiền Hoàng Bá, dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592-1673) sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi. Thiền phái Hoàng Bá được Ẩn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái nầy xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản. Thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592 or 1594-1673) quê quán Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến, một trong những Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế thời đó, là viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ẩn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Vào năm 1661, Sư bắt đầu xây dựng chùa Vạn Phước (tại Nhật Bản). Đây là tu viện chính của phái Hoàng Bá ở Uji, phía nam Kyoto. Vạn Phước Tự cũng là một trong những mẫu mực đẹp nhất về kiến trúc tôn giáo Trung Hoa theo phong cách đời nhà Minh ở Nhật Bản Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Hoàng Bá Ngữ Lục (Obaku-hôgo), Phổ Chiếu Quốc Sư Ngữ Lục hay Ngữ lục của quốc sư Phổ Chiếu (Fushô-kikushi-kôroku), và Ẩn Nguyên Long Khí Ngữ Lục (Ingen-hôgo). Sư có 23 pháp tự truyền thừa phái Hoàng Bá. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư. Đây là dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592-1673) sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất

trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi.

II. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Hoàng Bá Tại Trung Hoa:

Tính từ tổ Thiền Tông Ấn Độ, thì Sơ Tổ Tông Lâm Tế thuộc đời thứ 38. Từ đời thứ 1 đến đời thứ 28) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ. 29-33) Lục Tổ Trung Hoa. 34) Thiền Sư Hoài Nhượng. 35) Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. 36) Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. 37) Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận. *Những Dòng Truyền Thừa & Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá:* Đời Thứ Nhất Là Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận, Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá. *Đời Thứ Nhì Là Nối Pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận* có 12 người, còn ghi lại được 3 vị: 1) Thiền Sư Lâm Tế. 2) Thiền Sư Mục Châu. 3) Thiền Sư Bùi Hưu. Trong số đó, Thiền Sư Lâm Tế là vị thiền sư nổi trội nhất, vì sau này ông trở thành khai tổ của tông Lâm Tế.

III. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Hoàng Bá Tại Nhật Bản:

Sau đời thứ nhì của thiền phái Hoàng Bá tại Trung Hoa là những pháp tử nối pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận còn ghi lại được 3 vị bao gồm các Thiền Sư Lâm Tế, Mục Châu, và Bùi Hưu, thiền phái Hoàng Bá tại Trung Hoa bị làm lu mờ bởi thiền tông Lâm Tế. Mãi đến cuối thế kỷ thứ 17, một trong những đệ tử của Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661) là Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ đã mang dòng thiền Hoàng Bá đến Nhật, và trở thành khai tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản.

Những chư tổ Trước thời khai tổ Ẩn Nguyên Long Kỳ khai sáng thiền phái Hoàng Bá Nhật Bản bao gồm: *Thứ Nhất Là* Thiền Sư Phá Am Tổ Tiên (1136-1211). *Thứ Nhì Là* Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm, nối pháp Thiền Sư Phá Am Tổ Tiên. *Thứ Ba Là* Thiền Sư Tuyết Nham Tổ Khâm (?-1287), nối pháp Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm. *Thứ Tư Là* Thiền Sư Trung Phong Minh Bổn (1263-1323), nối pháp Thiền Sư Tuyết Nham Tổ Khâm. *Thứ Năm Là* Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661), nối pháp Dòng Thiền Trung Phong Minh Bổn.

Đời Thứ Nhất Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Hai Tại Nhật Bản: Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ: Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản. *Đời Thứ Hai Thiền Phái Hoàng Bá Tại Nhật Bản:* Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Hai Tại Nhật Bản, nối pháp Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ. Pháp tử Nối Pháp Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ còn ghi lại được gồm có 4 vị: Thiền sư Mộc Anh Tính Thao (1611-1684), Cao Tuyền Tính Đôn (1633-1695), Như Nghĩa (1616-1671), và Thiền Sư Độc Trạm (1628-1706). *Đời Thứ Ba Thiền Phái Hoàng Bá Tại Nhật Bản:* Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá tại Nhật Bản, nối pháp Thiền Sư Mộc Anh Tính Thao còn ghi lại được gồm có 3 vị: Thiền sư Triều Âm Đạo Hải (1628-1695), Thiết Ngưu Đạo Cơ (1628-1700), và Thiết Nhãn Đạo Quang (1630-1682). *Tông Hoàng Bá Không Rõ Hệ Truyền Thừa:* Chư Thiền Đức Tông Hoàng Bá Không Rõ Hệ Truyền Thừa còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền Sư Viên Thông. *Chư Thiền Đức Khác Trong Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản:* Còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền Sư Gomizunoo (1596-1680).

Chương Mười Lăm

Chư Tổ Trước Thời Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản: Ẩn Nguyên Long Kỳ

(I) Thiền Sư Phá Am Tổ Tiên (1136-1211)

Phá Am Tổ Tiên là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào đời Tống. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Phá Am Tổ Tiên; tuy nhiên, chúng ta hiện còn lưu lại một công án lý thú về "cây gậy". Và ngài rất nổi tiếng về công án này. Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển VIII: Khi Phá Am Tổ Tiên Thiền Sư bàn đến cây gậy, ngài nói với một tấm lòng tốt và rất hợp lý khi ngài nói: "Biết được cây gậy, vậy thì đặt nó tựa vào vách." Thiền sư Phá Am Tổ Tiên đang nói một cái thật tướng, chỉ ra một chân lý, nhưng bề ngoài thì có vẻ như Thiền sư đang xung đột với ngôn ngữ của người bình thường.

(II) Nối Pháp Thiền Sư Phá Am Tổ Tiên: Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm (1178-1249)

Vô Chuẩn Sư Phạm (1178-1249) là tên của một thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII, tông Lâm Tế. Sư nhận pháp y từ Phá Am Tổ Tiên Thiền Sư. Về sau, Sư là thầy thiền của thiền sư Vô Học Tổ Nguyên và Tuyết Nham Tổ Khâm. Ông cũng dạy cho sư Biện Viên, người góp phần mạnh mẽ vào việc du nhập thiền vào Nhật Bản. Vô Chuẩn là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong thời của ông. Ông từng làm viện trưởng nhiều tu viện Trung Hoa, trong số đó có chùa Vạn Thọ trên núi Kính trong tỉnh Triết Giang, một trong Ngũ Đại Sơn của Trung Hoa. Trong Tuyết Nham Tự Truyện, Thiền sư Tuyết Nham đã nói về những kinh nghiệm của mình: "Qua nhiều năm theo hầu ngài Vô Chuẩn, nghe ngài thuyết pháp và xin hỏi lời khuyên bảo, nhưng không có lời nào mang lại một giải pháp chung quyết cho mối bất an trong lòng tôi. Trong các kinh điển, trong các ngữ lục của các bậc tôn túc, tôi không đọc thấy điều gì có thể chữa trị cái tâm bệnh

này. Mười năm trôi qua như thế mà không thể xóa được cái tâm chướng nặng nề. Một hôm, đang đi kinh hành trong Phật điện ở Thiên mục, mắt chợt nhìn thấy một cội bách già ngoài điện. Vừa thấy cội cây già này thì một tâm cảnh mới mẻ bày ra và cái khối cứng chướng ngại bỗng tiêu tan. Tôi như vừa từ trong bóng tối bước vào ánh sáng mặt trời rực rỡ. Từ đấy, tôi không còn ấp ủ nghi ngờ với sự sống, sự chết, Phật hay Tổ gì nữa. Bấy giờ lần đầu tiên tôi trực nhận cái cốt yếu trong đời sống nội tâm của ngài Vô Chuẩn, ngài thật đáng lãnh đủ 30 hèo đích đáng."

(III) Nối Pháp Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm: Thiền Sư Tuyết Nham Tổ Khâm (?-1287)

Tổ Khâm là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13, đệ tử của thiền sư Ngô Châu Thạch Khanh. Sư rời khỏi nhà lúc mới lên năm, trong lúc hầu thầy, nhờ nghe bàn luận với khách, sư bắt đầu biết rằng có một thứ gọi là Thiền, dần dần tin tưởng và cuối cùng sư quyết định tham học Thiền. Năm lên 16, sư thọ giới làm Tăng; năm lên 18 sư bắt đầu hành cước vân du tham vấn Thiền, và trở thành một trong những đệ tử nối pháp Thiền của Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm.

Tuyết Nham đã nói về những kinh nghiệm của mình: "Lúc đến trú ngụ tại Song Sơn Viễn, từ sáng đến tối tôi luôn bận rộn làm các việc trong chùa, và không bao giờ tôi ra khỏi lãnh địa nhà chùa. Ngay khi trong liêu chúng hay lúc đang làm công việc cùa mình, tôi luôn khoanh tay trước ngực, và mắt ngó xuống đất không xa hơn ba bước. Công án đầu tiên của tôi là 'Vô'. Hễ khi nào tâm niệm khuấy động là tôi dằn nó xuống ngay lập tức, và lúc đó tâm ý tôi như một miếng băng lạnh, thanh sạch, êm dịu, tỉnh lặng, và không dao động. Một ngày trôi qua nhanh như cái khảy móng tay. Không một tiếng chuông hay tiếng trống nào lọt vào tai tôi. Năm lên 19 tuổi, tôi ngụ tại chùa Linh Ấn, có quen biết với viên quan lại Xử Châu Lai. Ông khuyên tôi: 'Phương pháp của thầy không có sinh khí, chẳng đem lại gì được cho thầy. Có nhị nguyên trong đó; thầy xem động và tịnh như hai thái cực của tư tưởng. Tự mình tu tập Thiền, thầy phải ấp ủ nghi tình; vì nghi tình càng mạnh thì giác ngộ càng sâu.' Được khuyên như vậy, tôi đổi công án ra là 'càn thỉ quyết' (đồ chùi phân). Tôi bắt đầu nghi vào nghĩa của công án này trên

mọi cách và mọi quan điểm. Nhưng lúc này lại bị khó chịu với hôn trầm và thụy miên. Tôi không có lấy một phút quán tưởng thanh tịnh nào. Sau đó, tôi dời sang chùa Tịnh Từ, nơi đây tôi kết bạn với bảy người, ai cũng hăng hái học Thiền. Chúng tôi cam kết không đặt lưng xuống ngủ nghỉ. Có một vị Tăng tên 'Tú', không gia nhập nhóm của chúng tôi, nhưng lúc nào sư cũng ngồi sững trên gối Thiền như một cây cọc sắt cứng. Tôi muốn nói chuyện với thầy, nhưng thầy không ưng. Vì suốt hai năm tu tập không nằm, thân tâm tôi hoàn toàn mệt mỏi. Cuối cùng tôi trở về cuộc tu ngủ nghỉ như bình thường. Trong hai tháng sức khỏe tôi bình phục nhờ thuận theo tánh tự nhiên như thế. Thật ra, không cần thiết phải thành tựu chỉ bằng vào lối khổ hạnh không ngủ nghỉ ấy. Tốt hơn nên ngủ một ít giờ vào lúc nửa đêm để lấy lại năng lượng tươi tỉnh cho mình. Một hôm, tình cờ gặp sư Tú ngoài hành lang, và đây là lần đầu tôi được nói chuyện với thầy. Tôi hỏi: 'Năm rồi, tôi muốn hỏi chuyện với thầy, sao thầy cứ mãi tránh tôi vậy?' Sư nói: 'Một người hăng hái học Thiền, cả đến thì giờ cắt móng tay cũng chẳng có, làm sao có thể phí thì giờ bàn luận với người khác?' Tôi nói: 'Tôi đang bị bối rối bởi hôn trầm và thụy miên; làm sao chế ngự?' Sư Tú đáp: 'Đó là do thầy không kiên quyết trong việc tu tập. Hãy tìm một chiếc bồ đoàn đủ cao, và ngồi thẳng lưng, dồn hết tâm lực vào công án. Còn gì để nói về hôn trầm và tán loạn nữa chứ?' Theo lời khuyên này tôi thay đổi lối tu tập, qua ba ngày đêm thì chứng được một trạng thái không còn nhị nguyên nơi thân và tâm nữa. Tôi cảm thấy mình trong suốt và linh hoạt đến nỗi mí mắt cứ mở lớn ra. Vào ngày thứ ba, khi đang đi kinh hành ngoài cổng chùa tôi vẫn cảm thấy như mình đang ngồi trên bồ đoàn. Chợt gặp thầy Tú, thầy hỏi tôi: 'Thầy làm gì ở đây?' Tôi đáp: 'Tôi đang cố đạt đạo.' Thầy nói: 'Thầy nói xem thế nào là đạt đạo?' Tôi không trả lời nổi, mà chỉ tăng thêm phiền muộn trong lòng. Đang muốn trở lại thiền đường thì tôi gặp vị thủ tòa. Vị thủ tòa nói: 'Hãy mở rộng đôi mắt ra mà xem đó là cái gì.' Lời nói này khiến tinh thần của tôi được phấn chấn. Tôi trở lại thiền đường, sắp sữa ngồi lên bồ đoàn thì tầm mắt thay đổi hoàn toàn. Một quãng trời rộng mở ra và đất phía dưới như tuồng sụp lở. Kinh nghiệm này vượt ra ngoài sự diễn tả và hoàn toàn không thể nói lại cho người khác được, vì trong thế gian này không có cái gì có thể so sánh được với nó. Tôi bước xuống thiền sàng đi tìm gặp thầy Tú. Thầy rất hài lòng, không ngớt lặp lại: 'Tốt lắm! Tốt lắm!' Chúng tôi nắm tay nhau rảo bước theo hàng liễu

ngoài cổng chùa. Tôi nhìn chung quanh, nhìn lên nhìn xuống, biết bao cái thấy nghe trong trời đất nay hiện ra hoàn toàn khác hẳn; những gì mình ghét bỏ trước kia, nào vô minh, phiền não, bấy giờ vốn chỉ là lưu xuất từ chân tánh của mình vẫn y nhiên ngời sáng, chân thật và trong suốt. Tâm trạng này kéo dài hơn nửa tháng. Tiếc thay, thời nay không có bậc tôn túc sáng suốt để mà hỏi đạo, nên tôi đã để trạng thái tỏ ngộ này dừng lại một thời gian. Đây vẫn là một giai đoạn nửa chừng, nếu cứ bám lấy coi như cứu cánh thì chính nó sẽ làm cản trở sự tăng tiến của cái nhìn thấu đáo đích thực. Những giờ ngủ và thức chưa hợp lại làm một. Các công án thì hơi hiểu nhờ suy luận, ngoài cách đó ra thì hoàn toàn chịu thua, chúng y như một bức vách sắt, vẫn không cách gì vói tới. Qua nhiều năm theo hầu ngài Vô Chuẩn, nghe ngài thuyết pháp và xin hỏi lời khuyên bảo, nhưng không có lời nào mang lại một giải pháp chung quyết cho mối bất an trong lòng tôi. Trong các kinh điển, trong các ngữ lục của các bậc tôn túc, tôi không đọc thấy điều gì có thể chữa trị cái tâm bệnh này. Mười năm trôi qua như thế mà không thể xóa được cái tâm chướng nặng nề. Một hôm, đang đi kinh hành trong Phật điện ở Thiên mục, mắt chợt nhìn thấy một cội bách già ngoài điện. Vừa thấy cội cây già này thì một tâm cảnh mới mẻ bày ra và cái khối cứng chướng ngại bỗng tiêu tan. Tôi như vừa từ trong bóng tối bước vào ánh sáng mặt trời rực rỡ. Từ đấy, tôi không còn ấp ủ nghi ngờ với sự sống, sự chết, Phật hay Tổ gì nữa. Bấy giờ lần đầu tiên tôi trực nhận cái cốt yếu trong đời sống nội tâm của ngài Vô Chuẩn, ngài thật đáng lãnh đủ 30 hèo đích đáng."

Tuyết Nham thị tịch vào năm 1287.

(IV) Nối Pháp Thiền Sư Tuyết Nham Tổ Khâm Thiền Sư Trung Phong Minh Bổn (1263-1323)

Minh Bổn, tên của Quốc Sư Trung Phong, một Thiền sư nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIV. Ngài là tác giả của bộ "Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh," viết về sự cầu nguyện của hành giả tu Thiền.

Thiền sư Trung Phong Minh Bản dạy rằng ngoài những lời cầu nguyện dâng lên chư Phật, chư Bồ Tát và chư nhân chúng vĩ đại của quá khứ, hiện tại, và vị lai trong khắp mười phương, cũng như lời cầu

nguyện lên Đại Bát Nhã Ba La Mật (trí huệ Bát Nhã), hành giả tu Thiền cũng nên tụng bài 'Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh': "Các Tỳ Kheo thời buổi này có hình thức giống như những kẻ không nhà nhưng trong lòng lại chẳng có cảm thức liêm sỉ hay ăn năn gì cả. Thân họ khoác tăng phục nhưng tâm họ lại lấm lem đầy dẫy tạp nhiệm của thế tục. Họ tụng kinh bằng miệng, nhưng tâm họ lại chứa đầy tham dục. Ban ngày thì họ đam mê chạy theo danh lợi, trong khi đêm đến thì họ uống lấy những thứ ôm chấp bất tịnh. Bên ngoài thì họ tỏ ra trì giới, trong khi đó bên trong thì họ lại là những kẻ bí mật phạm luật. Họ luôn bận bịu với chuyện thế gian, nên lơ là không đặt mình vào khuôn phép kỷ luật để đạt đến giải thoát. Họ tận lực ôm ấp những ý tưởng phù phiếm đến nỗi họ đã quăng bỏ mất đi cái chánh tri của mình. Vì vậy, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ những điều sau đây: 'Thứ nhất là thiết lập bền vững ý muốn đạt được Chân lý để có thể kiến tánh. Thứ nhì là luôn ôm ấp suy gẫm công án mà mình phải giải đáp như thể đang cắn một quả thiết cầu vậy. Thứ ba là phải ngồi thẳng trên tọa cụ, không bao giờ nằm trên giường. Thứ tư là tu tập cảm thức khiêm cung và sám hối bằng cách đọc sách và những lời di giáo của chư Phật và chư Tổ. Thứ năm là giữ cho thân thể trong sạch theo giới luật, đừng bao giờ để cho thân thể nhiễm ô, và với tâm lại cũng như vậy. Thứ sáu là Luôn giữ cách cư xử với phẩm cách tĩnh lặng uy nghi của mình trong mọi trường hợp, và không được khinh suất loạn động trong bất cứ trường hợp nào. Thứ bảy là nói năng dịu dàng nhỏ nhẹ, đừng bao giờ bông đùa vô bổ. Thứ tám là có thể có người không tin mình, nhưng đừng để họ cười chế nhạo mình. Thứ chín là luôn sẵn sàng dùng phất trần hay chổi để giữ cho tự viện và khuôn viên sạch sẽ. Thứ mười là Theo đuổi Chân lý không mệt mỏi, không bao giờ ham mê ăn uống quá độ.'"

Thiền sư Trung Phong Minh Bản lập lại bài kệ 'Vô Thường' trong 'Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh':

"Sanh tử đại sự,
Phải quán sát trong từng giây phút của đời sống này,
Vô thường chóng đến,
Thời gian không chờ đợi một ai.
Sanh ra làm người là cơ hội hiếm có,
Nay được sanh làm người.
Không dễ gì có thể nghe được Phật pháp,
Và nay đang được nghe Phật pháp.

Như thế, nếu chúng ta không đạt được
giải thoát trong kiếp này,
Thì đợi đến kiếp nào mới mong đạt được giải thoát đây?"

(V) Nối Pháp Dòng Thiền Trung Phong Minh Bổn: Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661)

Phí Ẩn Thông Dung Thiền Sư, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, vào giữa hai thế kỷ thứ XVI và thế kỷ thứ XVII. Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Trung Phong Minh Bổn. Chúng ta chỉ biết khi Phí Ẩn, một môn đồ của Mật Vân trở thành trụ trì chùa Vạn Phúc thì Ẩn Nguyên đến đó để gặp ông và chẳng bao lâu sau đó trở thành "đệ nhất tòa" của tự viện này; năm 1632, Sư nhận được "giấy phép hoằng pháp" của Phí Ẩn, điều này có nghĩa là Sư đã hoàn tất việc tu tập tại đây. Khi Phí Ẩn rời chùa Vạn Phúc vào năm 1637 thì Ẩn Nguyên trở thành trụ trì chùa này. trong những năm tiếp theo sau đó, Sư đã gây đủ ngân quỹ để chỉnh trang nhiều khu nhà của tự viện. Cùng với các vị trụ trì hàng đầu Mật Vân, Phí Ẩn, và Ẩn Nguyên ở các tự viện vùng Hoa Nam, giáo pháp Thiền có được một giai đoạn phồn thịnh. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau thì những sự kiện chính trị đã xuất hiện; cùng với sự sụp đổ của nhà Minh, Ẩn Nguyên cảm thấy hết sức bất hạnh ngay cái viễn tượng một nhà nước trong tay người Mãn Châu thay vì những người chính gốc Trung Hoa. Sư rời bỏ tự viện và đi hành hương thật xa, và đến khoảng hai năm sau mới quay trở lại. Hiện còn bộ Ngữ lục được Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ soạn và ấn hành vào năm 1643.

(VI) Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ: Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản

(Xem Chương Mười Sáu)

Chương Mười Sáu

Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ: Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản

Thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592 hay là 1594-1673) sanh năm 1592 ở Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Sư xuất gia vào năm 1620, và năm 1624 được ngài Mật Vân Viên Ngộ truyền tâm ấn. Sư là Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế, viện chủ tu viện Vạn Phước trên núi Hoàng Bá.

Sau khi nghe được một bài pháp tại chùa, Ẩn Nguyên nói với Thiền sư Mật Vân (1566-1642): "Con là người sơ cơ vào Thiền và không biết tu tập ra sao, xin thầy chỉ cho." Thiền sư trả lời: "Không cần phải tu tập gì cả. Khi con cần phải đi tới đâu thì hãy đi tới đó, khi con muốn ngủ thì cứ ngủ." Ẩn Nguyên lại hỏi: "Nếu ban đêm con không thể ngủ được vì muỗi thì phải làm thế nào?" Thầy Mật Vân trả lời: "Thì đập muỗi." Ẩn Nguyên cúi đầu chào rồi lui ra, nhưng không làm sao hết được những nghi ngờ và ngẫm nghĩ suốt ngày đêm. Bảy hôm sau, Mật Vân đi qua trước thiền đường, thì Ẩn Nguyên bỗng nhìn thấy, và ngay khoảnh khắc đó, Sư đã có sự ngộ đạt. Sư nói với Mật Vân: "Bây giờ thì con đã hiểu điều thầy nói với con." Mật Vân liền hỏi: "Hãy chứng tỏ cho lão Tăng thấy đi." Ẩn Nguyên liền thét lên một tiếng hét Thiền, nhưng Mật Vân vẫn lặp lại câu hỏi ban nảy, và Ẩn Nguyên lại hét nữa. Điều này chưa đủ để chứng minh sự giác ngộ của Ẩn Nguyên nên Mật Vân bèn hỏi nữa: "Sau những tiếng thét đó, con cảm thấy thế nào?" Ẩn Nguyên trả lời: "Năm nay muối cũng rất mắc như gạo vậy." Cuối cùng thì Mật Vân tuyên bố: "Bây giờ thì con đã có thể đi được rồi đó, nhưng hãy thận trọng và đừng bao giờ gây trở ngại cho người khác." Ẩn Nguyên cúi đầu lễ bái và lui ra, và Sư làm một bài thơ để ghi nhớ sự kiện này và được thầy Mật Vân thừa nhận như một bài thơ ngộ đạt:

"Trong nước này là toàn thể thế giới
Tận đáy sâu núi sông này phản ảnh
Một chú cá ngoi lên rồi biến mất
Đâu cần chi gió thổi với sấm rền."

Khi Phí Ẩn, một môn đồ của Mật Vân trở thành trụ trì chùa Vạn Phúc thì Ẩn Nguyên đến đó để gặp ông và chẳng bao lâu sau đó trở thành "đệ nhất tòa" của tự viện này; năm 1632, Sư nhận được "giấy phép hoằng pháp" của Phí Ẩn, điều này có nghĩa là Sư đã hoàn tất việc tu tập tại đây. Khi Phí Ẩn rời chùa Vạn Phúc vào năm 1637 thì Ẩn Nguyên trở thành trụ trì chùa này. trong những năm tiếp theo sau đó, Sư đã gây đủ ngân quỹ để chỉnh trang nhiều khu nhà của tự viện. Cùng với các vị trụ trì hàng đầu Mật Vân, Phí Ẩn, và Ẩn Nguyên ở các tự viện vùng Hoa Nam, giáo pháp Thiền có được một giai đoạn phồn thịnh. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau thì những sự kiện chính trị đã xuất hiện; cùng với sự sụp đổ của nhà Minh, Ẩn Nguyên cảm thấy hết sức bất hạnh ngay cái viễn tượng một nhà nước trong tay người Mãn Châu thay vì những người chính gốc Trung Hoa. Sư rời bỏ tự viện và đi hành hương thật xa, và đến khoảng hai năm sau mới quay trở lại.

Thiền sư Ẩn Nguyên chạy tránh cuộc hỗn loạn xảy ra ở Trung Hoa sau sự sụp đổ của nhà Minh, và Sư đã đón lấy cơ hội du hành sang Nhật Bản. Thời đó, Sư đã đem theo với mình khoảng hai mươi Tăng sĩ và một nhóm thợ thủ công giỏi về kỹ thuật kiến trúc. Ẩn Nguyên đến Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Năm 1652, Sư nhận được thư của Itsunen mời Sư đến Nagasaki. Sư từ chối lời mời viện cớ tuổi cao. Bức thư mời thứ hai bị mất ngoài biển, nhưng tới khi nhận được bức thư thứ ba vào năm 1653 thì Ẩn nguyên gửi một trong các vị Tăng của mình đến Nhật Bản để xem xét tình hình. Được tin báo cáo thuận lợi, Sư đã chấp nhận thực hiện một chuyến viễn du tới Nagasaki với dự tính lúc đầu chỉ lưu lại đó ba năm. Cùng với một nhóm ba mươi vị bao gồm chư Tăng và những người thợ thủ công, Thiền sư Ẩn Nguyên đã sang đến Nhật Bản vào tháng sáu năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Vào năm 1661, Sư bắt đầu xây dựng chùa Vạn Phước (tại Nhật Bản). Đây là tu viện chính của phái Hoàng Bá ở Uji, phía nam Kyoto. Vạn Phước Tự cũng là một trong những mẫu mực đẹp nhất về kiến trúc tôn giáo Trung Hoa theo phong cách đời nhà Minh ở Nhật Bản.

Danh tiếng của Ẩn Nguyên đã đi tới trước ông, và ông nhận được sự tiếp đón nồng nhiệt tại vùng Nagasaki. Như một người ngoại quốc, có những giới hạn trong sự di chuyển đi lại của ông, nhưng ông cố tìm bạn bè can thiệp cho mình. Chẳng bao lâu ông nhận được một số lớn đệ tử người Nhật. Ví Ẩn Nguyên có thể truy nguyên sòng truyền Pháp của mình một cách trực tiếp ngược về đến người sáng lập ra tông Lâm

Tế, Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, một số những đệ tử người Nhật hy vọng Ẩn Nguyên có thể được bổ nhiệm làm trụ trì Diệu Tâm Tự. Một số thành viên khác trong cộng đồng Lâm Tế, kể cả Gudo Toshoku, lại không thấy thoải mái với đề nghị bổ nhiệm này. Họ chống đối cái mà họ xem như là "ân huệ cho người ngoại quốc" của Thiền sư Ẩn Nguyên. Mặc dầu trường phái Lâm Tế đặt căn bản trên phong cách thời nhà Đường và nhà Tống, những truyền thống này đã thay đổi theo thời gian và đã hoàn toàn đồng hóa vào văn hóa Nhật Bản. Thiền của Ẩn Nguyên và các đệ tử của ông vào thời nhà Minh có vẻ đặc biệt. Cách tụng kinh không quen thuộc và âm điệu trầm bỗng của Trung Hoa cũng mang âm hưởng lạ với tai của người Nhật. Hình ảnh của chư Phật và chư Bồ Tát lại cũng khác thường. Nhưng yếu tố xa cách nhất là việc bao gồm cả việc tu tập Tịnh Độ, đặc biệt là việc "niệm Phật" mà nhiều vị Tăng tông Lâm Tế vẫn còn xem như không đáng giữ lại trong tu tập của họ, nhưng Ẩn Nguyên và các đệ tử của mình từ chối không cắt bỏ những phần ấy. Kết quả là, việc ngăn cản sự bổ nhiệm của Ẩn Nguyên vào Diệu Tâm Tự hoàn toàn thành công. Khuynh hướng ban đầu của Ẩn Nguyên là muốn quay về Trung Hoa, nhưng các đệ tử của ông khuyến khích ông nên lưu lại và họ đã thu xếp xây lên một ngôi tự viện cho ông trên đồi Uji, bên ngoài Đông Đô. Ẩn Nguyên gọi nó là đồi "Hoàng Bá" theo tên của một ngọn đồi nơi một tự viện cũ của ông tọa laic.

Vào năm 1661, Sư bắt đầu xây dựng chùa Vạn Phước (tại Nhật Bản). Đây là tu viện chính của phái Hoàng Bá ở Uji, phía nam Kyoto. Vạn Phước Tự cũng là một trong những mẫu mực đẹp nhất về kiến trúc tôn giáo Trung Hoa theo phong cách đời nhà Minh ở Nhật Bản Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Hoàng Bá Ngữ Lục (Obaku-hôgo), Phổ Chiếu Quốc Sư Ngữ Lục hay Ngữ lục của quốc sư Phổ Chiếu (Fushô-kikushi-kôroku), và Ẩn Nguyên Long Kỳ Ngữ Lục (Ingen-hôgo). Sư có 23 pháp tự truyền thừa phái Hoàng Bá. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư.

Phái Hoàng Bá có vài sự thành công buổi ban đầu, thu hút những đệ tử trong tương lai từ những trường phái của Lâm Tế như Diệu Tâm Tự, việc này chỉ làm chọc giận thêm nơi hàng giáo phẩm của Nhật Bản mà thôi. Một số trong những đệ tử này có lẽ đã bị lôi kéo đến Vạn Phước Tự bởi vì cái không khí có vẻ ngoại nhập của nó, nhưng

những người khác đang tìm sự hướng dẫn tâm linh mà họ không thể tìm được trong những truyền thống Lâm Tế hay Tào Động. Trường phái mới lan rộng một cách nhanh chóng.

Không chỉ bằng lòng với việc tạo dựng một trường phái mới về Thiền ở Nhật Bản và giám sát việc xây dựng một quần thể lớn gồm các phòng ốc phức tạp tại các tự viện, Ẩn Nguyên cũng hoàn tất nhiệm vụ huấn luyện đệ tử để họ có thể tiếp tục truyền dạy giáo pháp của Sư. Sau khi đã đào tạo được ba mươi ba vị Thiền sư, trong đó có ba vị là người Nhật, Ẩn Nguyên chính thức rút lui và giao trách nhiệm trụ trì Vạn Phước Tự lại cho Mộc Anh Tính Thao. Tuy nhiên, Sư vẫn tiếp tục giúp đở việc hoạch định xây dựng những phòng ốc mới cho đến năm 1669. Trong khi đang sống một cách yên tĩnh tại một ngôi chùa phụ của Vạn Phước Tự thì Sư lâm bệnh vào tháng ba năm 1673, gần hai thập niên sau khi Sư đến Nhật với ý định chỉ lưu lại có ba năm. Hoàng đế Gomizuno'o, người đã từ lâu rất thán phục Ẩn Nguyên đã gửi tới một sắc chỉ phong Sư làm "Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư." Khi thấy cái chết đang gần kề, Ẩn Nguyên cho tập họp chư đệ tử lại và dặn dò họ lần cuối. Sư kết thúc bằng một bài thơ, có thể xem như là lời chào vĩnh biệt cuộc đời. Bản thư pháp này toát lên thiện chí khẳng định của Sư, mặc dầu lúc đó đôi tay của Sư không còn vững nữa, nhưng nét chữ có một vẻ đẹp duyên dáng khiến người Nhật rất ngưỡng mộ trong số những "Bài thơ vĩnh biệt cuộc đời" của các đại tu sĩ. trong những câu thơ cuối cùng của mình, vị Thiền sư Trung Hoa này thừa nhận những hành động của mình không có nhiều ý nghĩa trong cõi hư vô, nhưng Sư chấp nhận một cái chết với một tâm hồn hoàn toàn buông xả:

"Phật từ Tây phương đến,
Vô cùng phong phú
Còn ta từ Hoàng Bá Sơn,
Lại chẳng giúp được gì
Hôm nay thân tâm về cát bụi
Ta sẽ đi vào cõi hư vô."

Hiện tại chúng ta vẫn còn những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Hoàng Bá Ngữ Lục (Obaku-hôgo), Phổ Chiếu Quốc Sư Ngữ Lục hay Ngữ lục của quốc sư Phổ Chiếu (Fushô-kikushi-kôroku), và Ẩn Nguyên Long Khí Ngữ Lục (Ingen-hôgo). Sư có 23 pháp tự truyền thừa phái Hoàng Bá. Vào lúc Ẩn Nguyên thị tịch, ông đã thiết lập được 24 tự viện thuộc phái Hoàng Bá ở Nhật Bản.

Chương Mười Bảy

Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Hai Tại Nhật Bản

Nối Pháp Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ

Pháp tử Nối Pháp Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ còn ghi lại được gồm có 3 vị: Thiền sư Mộc Anh Tính Thao (1611-1684), Cao Tuyền Tính Đôn (1633-1695), và Như Nghĩa (1616-1671).

(I) Thiền Sư Mộc Anh Tính Thao (1611-1684)

Mộc Anh Tính Thao (1611-1684), tên của một thiền sư Trung Hoa thuộc phái Hoàng Bá. Ông là đệ tử và là người nối pháp của thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ, người mà ông đã tháp tùng đi Nhật Bản vào năm 1655. Ẩn Nguyên Long Kỳ lập ra phái Hoàng Bá ở Nhật Bản và đặt Mộc Anh làm nhị tổ của phái nầy. Đến năm 1671, Mộc Anh lập ra tu viện Zuisho-ji ở Edo mà ngày nay là Đông Kinh. Ông cũng là viện trưởng đầu tiên của tu viện nầy. Chính Mộc Anh đã góp phần rất nhiều trong việc phát triển phái Hoàng Bá ở Nhật Bản.

Mộc Anh xuất gia làm Tăng ở tuổi mười tám tại tỉnh nhà của mình là tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Hai năm sau, Sư đi đến chùa Hành Châu và hỏi vị trụ trì tại đó là Tuyết Quán (?-?): "Làm thế nào để vượt qua được hai chữ sinh tử?" Vị trụ trì trả lời là phải tìm sự giải đáp ở chính mình, nhưng Mộc Anh không hiểu gì về những lời giải đáp đó, nên Sư hành trình đến gặp và thọ giáo với Sư Mật Vân (?-?). Một hôm, Sư tìm đến sư phụ với một câu hỏi về công án "Chuyện gì vậy?" Mật Vân vừa hỏi lại vừa cầm gậy đánh Sư. Mộc Anh bị đánh chảy máu mà vẫn chẳng hiểu gì hết, Sư lại tìm đến một vị thầy khác tên là Vĩnh Giao, vị thầy này nói: "Chớ lánh xa công án của Mật Vân. Hãy tập trung suy nghĩ về nó như là không thể không ăn và không uống vậy, rồi sự giác ngộ sẽ tới thôi." Mộc Anh gia tăng nỗ lực trong thiền định, quên ăn,

quên ngủ; và khoảng mười ba ngày sau thì bất chợt đạt ngộ trong khi Sư đang tụng kinh cùng với các vị Tăng khác.

Mộc Anh tiếp tục học Thiền; năm 1638 Sư đến gặp thầy Fei-yin, người đã đặt ra câu hỏi, nhưng lại không chấp nhận những câu trả lời của Sư là chưa đủ đạt ngộ. Sau khi đã thiền định xa hơn, năm sau Sư lại đến gặp Fei-yin, và lần này thì Fei-yin thừa nhận sự đạt ngộ của Sư. Năm 1648, Sư gặp Thiền sư Ẩn nguyên, và hai năm sau đó thì Sư "được phép hoằng pháp", có nghĩa là việc học của Sư đã hoàn tất. Sư không cùng thầy Ẩn Nguyên du hành sang Nhật vào năm 1654 mà ở lại Trung Hoa theo sự yêu cầu của sư phụ cho tới năm sau, khi Ẩn Nguyên cho gọi Sư đi đến chùa Phổ Môn ở gần Osaka. Một năm sau đó, Mộc Anh giúp thầy kiếp lập Vạn Phước Tự. Khi Ẩn Nguyên nghỉ hưu vào năm 1664, thì Mộc Anh trở thành vị trụ trì đời thứ hai của tự viện này, cũng là nhị tổ của phái Hoàng Bá tại Nhật Bản. Cho đến khi nghỉ hưu vào năm 1680, Sư vẫn không ngừng trông coi việc xây dựng những công trình mới của Vạn Phước Tự; Sư cũng dánh phần lớn thời gian để giảng dạy, để gửi các môn sinh đi tạo dựng thêm tự viện tại các vùng khác trên nước Nhật, và đồng thời Sư viết rất nhiều; những bản văn Sư viết về Phật giáo tổng cộng lên đến ba mươi bảy tập.

Công án mà Sư viết rất nổi tiếng trong Thiền và tương đương với câu hỏi về cốt lõi của đạo Phật. Thường được dịch là: "Ý nghĩa của việc Bồ Đề Đạt Ma từ phương Tây đến?", câu này được nhắc tới nhiều lần trong các bộ sưu tập công án trước đây bên Trung Hoa như bộ Vô Môn Quan và Bích Nham Lục. Những Thiền sư trước đây đã đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau sau nhiều giờ thiền định, chẳng hạn như "Ngồi lâu mệt" hoặc "Đưa cho lão Tăng cái gối." Câu trả lời nổi tiếng nhất có lẽ là câu trong tắc thứ 37 của Vô Môn Quan: "Cây sồi trong vườn." Rõ ràng là không một câu trả lời nào trong các câu trả lời này dựa vào lý luận cả! Lời bình luận của chính Vô Môn về công án đó là: "Đối với những ai nhận thức được rõ ràng câu trả lời, thì trước đây đã không có Phật và sau này cũng không có Phật." Vô Môn đã làm một bài kệ:

"Từ ngữ không diễn được chi mọi điều,
Lời nói không dễ chuyển đi tinh thần.
Bám lấy lời người ta lạc lối;
Từ ngữ ngăn trở dại điên con người."

Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng một vị thiền sinh luôn được mong đợi phải suy ngẫm về công án này, kể cả câu hỏi và câu trả lời, lời bình và bài kệ này, cho đến khi trình được cho thầy của mình bằng chứng về sự hiểu biết của mình vượt ra ngoài các ngôn từ. Một trong những bài thư pháp của Mộc Anh tự nó đã trở thành một phần của câu hỏi và câu trả lời. Điều này chứng tỏ nghệ thuật bút lông cũng giống như công án, dùng các từ để vượt ra ngoài các từ.

Tháng giêng năm 1684, Sư cảm thấy cái chết đã gần kề nên cho gọi đệ tử Nangaku đến và yêu cầu hãy chăm lo mọi việc sau khi Sư thị tịch. Nangaku nài nỉ sư phụ sống thêm ít lâu nữa, nhưng Sư trả lời rằng đức Phật đã không chối từ ra đi khi hạn kỳ đã đến, và Sư cũng chẳng muốn xin thêm những gì đã dành cho mình. Nangaku xin thầy một bài thơ thị tịch, và Mộc Anh nói: "Tất cả đều là hư vô, các quy luật cũng vậy, đó là bài thơ thị tịch của ta." Sư thanh thản ra đi vào tối hôm đó. Mộc Anh có trên 50 đệ tử, họ là những người truyền bá giáo pháp của Sư; qua các môn sinh, qua những bản văn Sư viết và qua nghệ thuật của Sư đã đóng góp nhiều cho việc truyền bá dòng Thiền Hoàng Bá trên đất nước Nhật Bản. Người ta nói rằng Sư đã cải hoán được tướng quân Đức Xuyên cũng như nhiều người ngoại đạo khác; ảnh hưởng của Sư còn vượt xa cả thầy mình. Nếu nói Thiền sư Ẩn Nguyên là người tạo dựng trường phái Hoàng Bá ở Nhật thì chính Mộc Anh là người đã đưa trường phái lên đến tuyệt đỉnh của nó.

(II) Thiền Sư Cao Tuyền Tính Đôn (1633-1695)

Cao Tuyền Tính Đôn (1633-1695), tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào thế kỷ thứ XVII. Sư là ngũ tổ của phái Hoàng Bá ở Nhật Bản, người đã biên soạn bộ Hoàng Bá Thanh Quy, với sự duyệt xét và chuẩn thuận trước đó của nhị tổ Mộc Anh Tính Thao Thiền Sư.

(III) Thiền Sư Như Nghĩa (1616-1671)

Như Nghĩa, tên của một vị Tăng Trung Hoa, gốc người Phúc Kiến, di cư đến Nhật vào năm 1657 trong thời nhà Minh. Như Nghĩa là một trong những đệ tử nối pháp hàng đầu của Thiền Sư Long Kỳ Ẩn

Nguyên, người sáng lập ra tông Hoàng Bá Nhật Bản. Như Nghĩa được biết đến qua thơ văn Thiền và thư pháp của một bậc thầy. Cùng với những vị thầy tông Hoàng Bá như Long Kỳ Ẩn Nguyên, và Mộc Anh Tính Thao, Như Nghĩa được biết là một trong "Ba Cây Cọ" của tông Hoàng Bá, nổi tiếng như những đại nghệ sĩ về thư pháp.

Như Nghĩa vào chùa ở tuổi 18 và sau đó đã làm nhiều chuyến hành hương đến các tự viện. Tại một trong các tự viện này, Như Nghĩa được Thiền sư Shiyu giao cho công án "Vô", nhưng sau bảy mươi ba ngày đêm suy ngẫm, Sư đã không thể giải đáp được. Sư tiếp tục hành cước để gặp gỡ và tham vấn với nhiều vị Thiền sư khác nhau, trong đó có cả Ẩn Nguyên, và rồi trụ lại tại một túp lều để tập trung tu tập thiền tọa. Khi Sư nghĩ là Sư đã đạt ngộ, Sư bèn quay trở lại với sư phụ Ẩn Nguyên. Sau khi hạch hỏi Như Nghĩa, Ẩn Nguyên bảo rằng ông ta không thể thừa nhận sự đạt ngộ này của Sư. Như Nghĩa bèn nỗ lực hết sức mình trong ba năm nữa, một hôm khi đang đi trong hành lang của tự viện thì Sư bỗng nhiên sẩy chân té ngã; chính vào khoảnh khắc này Sư đạt ngộ. Lần này thì Ẩn Nguyên thừa nhận nhưng lại thúc giục Như Nghĩa nên tiếp tục tu tập thiền định. Sự đạt ngộ sâu hơn đã đến với Sư vào năm 1650 khi có đám cháy rừng trên núi Hoàng Bá. Trong khi Như Nghĩa đang giúp chữa cháy, thì một cơn gió dữ dội làm bùng ngọn lửa lên làm cho mặt, tay và chân của Sư đều bị cháy nám và Sư bị rớt xuống một rảnh nước. Những bạn đạo chạy đến cứu Sư, và chính ngay lúc đó Sư lại đạt ngộ. Khi đến trước mặt sư phụ Ẩn Nguyên thì sư phụ nói: "Con đã kinh nghiệm một cái chết lớn và đã trở lại với cuộc sống." Tháng đầu năm sau đó, Ẩn Nguyên trao cho Như Nghĩa cây phất trần để thừa nhận sự hiểu biết về Thiền của Sư, và Như Nghĩa tuyên bố: "Với sức mạnh của cây phất trần này, đệ tử sẽ vì đức Phật mà ra đi hoằng pháp." Ẩn Nguyên đã làm một bài thơ cho Sư, và kể từ lúc đó vị Tăng sĩ trẻ này được người ta xem như là một vị Thiền sư.

Khi Ẩn Nguyên du hành sang Nhật Bản, thoạt đầu thì Như Nghĩa muốn tháp tùng đi theo. Vì không được chấp thuận nên Sư lại tiếp tục lên đường hành cước, Sư lên núi Thiên Thai và tham vấn với nhiều vị danh Tăng trên đó. Một người trong số các vị danh Tăng đó là Thiền sư Fei-yin, người đã hạch hỏi Như Nghĩa và cuối cùng thừa nhận sự đạt ngộ của Sư. Khi Như Nghĩa rời đi thì Fei-yin đã tặng cho Sư một bức thư pháp lớn với hàng chữ: "Sư Tử Hống," mà về sau này được chạm trổ lên trên một tấm biển của tự viện Vạn Phước.

Năm 1657, Ẩn Nguyên cho triệu hồi Như Nghĩa đi đến Nagasaki, tại đây Sư trở thành trụ trì chùa Thánh Phước trong khi Thiền sư Mộc Anh làm trụ trì chùa Phúc Tế, vì vậy mà giai đoạn này được gọi là thời đại của "hai đại Tăng

sĩ ở Nagasaki." Năm 1663, Như Nghĩa đi tới Vạn Phước tự để dự lễ khánh thành, nơi mà Sư có một vai trò quan trọng, nhưng Sư không ở lại tự viện này; năm sau thì Sư quyết định trở về lại Trung Hoa như một số Tăng sĩ khác đã làm. Quyết định này có lẽ là do việc Mộc Anh đã được chỉ định kế tục Ẩn Nguyên, và Như Nghĩa cảm thấy mình không còn đóng vai trò quan trọng nào trong việc phát triển Thiền Hoàng Bá trên đất Nhật nữa. Trên đường đi đến Nagasaki để tìm đường trở về lại Trung Hoa, Như Nghĩa dừng chân tại dinh thự của lãnh chúa vùng Kokura (ngày nay là quận hạt Fukuoka và Ôita). Sau buổi thăm viếng ngắn ngủi này, vị chủ nhà là Ogasawara Tadamasa cố nói để Sư ở lại tỉnh nhà của mình. Như Nghĩa chấp nhận ở lại tại đó cho tới khi một ngôi chùa được xây dành cho Sư. Ogasawara Tadamasa bèn xây chùa Fukushû, và Như Nghĩa đã trở thành vị trụ trì đầu tiên của nó. Sư trụ lại đây bốn năm, củng cố Phật giáo tại vùng này của nước Nhật.

Như Nghĩa nổi tiếng về thư pháp của mình, một loại thư pháp chịu ảnh hưởng của phong cách mạnh mẽ có góc cạnh của bậc thầy Vương Đô vào cuối đời nhà Minh. Có quá nhiều yêu cầu về chữ viết thư pháp của mình đến nỗi thỉnh thoảng Như Nghĩa phải từ chối và quở trách sự tham lam của họ. Tuy vậy, Sư cũng thực hiện được nhiều bức họa thư pháp, bao gồm một số tranh thủy mạc. Những cuộn tranh còn tồn tại của Sư cho thấy cách bộc lộ nét bút và bố cục sinh động khiến Sư trở thành một trong những nhà thư pháp có tầm cỡ trong Thiền phái Hoàng Bá.

Vào năm 1668, Như Nghĩa lui về Năagasaki để nghỉ hưu, tại đây Sư đã sống một cách yên bình trong ngôi chùa cũ của mình là chùa Thánh Phước. Ba năm sau, ở tuổi 56, Sư nhuốm bệnh, và đến ngày thứ sáu của tháng thứ năm thì Sư cho gọi các đệ tử của mình đến ở với mình trong ngày hôm đó. Họ hỏi Sư tại sao thì Sư trả lời: "Mặt trời đang ở phương nam, quan tài đã đóng xong chưa?" Các đệ tử xin Sư viết một cái gì đó về chiếc quan tài, Sư bèn viết một chữ lớn "Thọ". Khi các đệ tử thúc giục Sư làm thơ thị tịch thì Sư kêu lên: "Lão Tăng không thể chết nếu không có bài thơ thị tịch chăng?" Tuy thế, các đệ tử cứ nài nỉ để Sư chịu làm. Sau đó Sư quăng bút, rồi uống một tách trà, vén áo lên đến ngực và nói: "Được lắm, được lắm." Một lúc sau Sư hỏi: "Đã tới giờ ngọ chưa?" Một trong số các đệ tử đáp: "Chưa tới." Đến đúng giờ ngọ, Như Nghĩa ngồi thẳng người lên và thanh thản thị tịch.

(IV) Thiền Sư Độc Trạm (1628-1706)

Độc Trạm sanh ra trong vùng Thanh Hóa thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Ông rời nhà làm tiểu trong chùa khi còn là một cậu bé và cuối cùng thì thọ giáo với Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ trên núi Hoàng Bá. Năm 1654, ông tháp tùng sư phụ, cùng với ba mươi Tăng sĩ và thợ thủ công du hành sang

Nhật Bản. Sau khi hoàn tất việc tu học với Ẩn Nguyên vào năm 1664, ông đã giúp thầy truyền bá dòng Thiền Hoàng Bá trên quê hương mới của mình, giám sát việc xây dựng Bảo Lâm Tự trong vùng Kanasashi và mười tám năm sau lại trông coi việc xây dựng chùa Kokuzui ở Shokoku. Ông được triệu hồi về làm trụ trì đời thứ tư của chùa Vạn Phước và giữ nhiệm vụ này trong mười năm. Cũng nên ghi nhận là những vị trụ trì đầu tiên của chùa Vạn Phước đều đến từ Trung Hoa. Họ mang theo một kiểu Thiền, giống như Thiên Vương Thiền của Thiền Sư Linh Mộc Chánh Tam (1579-1655), pha trộn những yếu tố của trường phái Tịnh Độ. Tính chất độc đáo của trường phái là tu tập hai phần: Niệm Phật trong khi trong tâm luôn giữ lấy công án "Ai đang niệm Phật?"

Một hôm, Thiền sư Độc Trạm hỏi một vị Tăng tên Enjo: "Ông từ đâu đến?" Enjo đáp: "Từ Yamashiro." Độc Trạm hỏi: "Ông tu tập theo phái nào?" Enjo đáp: "Tịnh Độ." Độc Trạm hỏi: "Vậy thì hãy nói cho Lão Tăng biết Phật A Di Đà bao nhiêu tuổi?" Enjo đáp: "Giống như tuổi của con." Độc Trạm hỏi: "Ông bao nhiêu tuổi?" Enjo đáp: "Giống tuổi với Phật A Di Đà." Độc Trạm hỏi: "Và bây giờ Phật A Di Đà đang ở đâu?" Enjo nắm bàn tay trái lại và đưa lên. Độc Trạm hoan hỷ nói: "À! Ông quả đúng là đệ tử Tịnh Độ." Cuối cùng qua pháp tu tập này, Enjo đã đạt được giác ngộ và được Thiền sư Độc Trạm xác nhận.

Vào lúc cuối đời, Thiền sư Độc Trạm khai sơn chùa Bảo Phước ở Osaka. Theo cách tu tập của trường phái Hoàng Bá, ông đã chuẩn bị những bản thư pháp khổ lớn để chạm khắc trên bản gỗ cho tự viện. Mặc dầu những bản khác này ít khi tìm thấy bên ngoài những tự viện đã làm ra chúng, nhưng chùa Bảo Phước đã tự điều chỉnh thành một dạng khác của Phật giáo trong những năm gần đây, nên cuối cùng một trong những bản thư pháp có ghi dòng chữ Liên Hoa Đường đã đến được với một viện bảo tàng ở Mỹ. Bản thư pháp này có tính đặc trưng của phái Thiền Hoàng Bá là phóng khoáng, hình khối, và sinh động. Mặc dầu đã trải qua bao sương gió khi được treo hằng mấy thập niên bên ngoài, và nét chữ đã bị phai mờ, song nó vẫn giữ được nét uy nghi. Bản thư pháp nhiệt tình của Thiền sư Độc Trạm dường như phủ nhận rằng khi viết những chữ này ông đã bảy mươi bảy tuổi. Hai năm sau đó ông thị tịch tại một ngôi chùa phụ thuộc hệ thống chùa Bảo Phước. Sau sự sụp đổ của hệ thống Ngũ Sơn, những cải cách bên trong trường phái Lâm Tế làm hạn chế sự lôi cuốn của trường phái Hoàng Bá. Tuy nhiên, trường phái này vẫn còn hoạt động cho đến ngày nay mặc dầu nó tương đối nhỏ so với những truyền thống Tào Động và Lâm Tế.

Chương Mười Tám

Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Ba Tại Nhật Bản

Nối Pháp Thiền Sư Mộc Anh Tính Thao

Pháp tử Nối Pháp Thiền Sư Mộc Anh Tính Thao còn ghi lại được gồm có 3 vị: Thiền sư Triều Âm Đạo Hải (1628-1695), Thiết Nhãn Đạo Quang (1630-1682), và Thiết Ngưu Đạo Cơ (1628-1700).

(I) Thiền Sư Thiết Nhãn Đạo Quang (1630-1682)

(A) Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Thiền Sư Thiết Nhãn Đạo Quang (1630-1682):

Thiết Nhãn Đạo Quang, tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào thế kỷ thứ XVII, dưới triều đại Đức Xuyên. Sư được biết đến nhiều nhất trong việc sản xuất bộ đại tạng tiếng Hoa lần đầu tiên được khắc trên gỗ tại Nhật Bản. Thiết Nhãn sanh trưởng tại tỉnh Kumamoto trong vùng Kyûshû, trong một gia đình theo Tịnh Độ Chân Tông. Vào năm 12 tuổi, Sư xuất gia với một vị Tăng thuộc Tịnh Độ Chân Tông. Sau này, vào năm 16 tuổi, Sư chuyển qua Thiền tông khi Sư gặp Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ, vị sáng lập ra tông Hoàng Bá tại Nhật Bản. Cuối cùng Sư trở thành đệ tử nối pháp của Thiền sư Mộc Anh Tính Thao, Nhị Tổ của tông Hoàng Bá Nhật Bản. Thiết Nhãn thị tịch vì bị lây nhiễm chứng sốt khi Sư đang giúp cho nạn đói ở Osaka.

(B) Thiết Nhãn Đại Tạng:

Bộ đại tạng tiếng Hoa lần đầu tiên được khắc trên gỗ tại Nhật Bản, được biên soạn bởi một vị Tăng thuộc tông Hoàng Bá, Sư Thiết Nhãn (1630-1682) dưới thời Đức Xuyên, vào cuối thế kỷ thứ XVII. Được biết như là Thiết Nhãn Đại Tạng. Nó được dùng làm bản tiêu chuẩn ở Nhật cho đến thời cận đại cho đến khi nó được thay thế bởi bộ

Đại Chánh Đại Tạng Kinh. Sư Thiết Nhãn du hành khắp nước Nhật để gây quỹ cho kế hoạch làm bộ Thiết Nhãn Đại Tạng Kinh bằng cách thuyết giảng và thu góp những sự đóng góp nhỏ từ thường dân. Trong khi ấy, thì những người thợ thủ công đã khắc được 60.000 bản gỗ để hoàn tất một bộ gồm 6.950 quyển. Cả kế hoạch phải mất đến 12 năm, từ năm 1668 đến năm 1680. Mỗi quyển đều có ghi lại những cá nhân, ngôi làng liên hệ, và tổ chức Phật giáo của những người đã đóng góp cho nỗ lực này. Theo huyền thoại dân gian, Thiết Nhãn phải gây quỹ cho kế hoạch này đến ba lần trước khi nó được hoàn tất. Lần đầu tiên, một cơn lũ lụt tàn phá Osaka, và Thiết Nhãn đã quyết định dùng toàn bộ tiền thu được để cứu trợ. Lần thứ nhì, khi Sư đã gây quỹ gần đủ số tiền cần thiết thì khi đó một nạn đói xảy ra tại hai khu vực Kyoto và Osaka, lần nữa Thiết Nhãn lại dùng số tiền gây quỹ để nuôi sống những người nghèo khổ. Lần gây quỹ thứ ba thì Sư Thiết Nhãn mới có đủ tiền để hoàn tất kế hoạch đã dự định này. Sư Thiết Nhãn được biết đến trên cả hai phương diện: bộ Thiết Nhãn Đại Tạng Kinh và công tác từ thiện xã hội trên bình diện rộng rãi của ông.

(II) Thiền Sư Thiết Ngưu Đạo Cơ (1628-1700)

Thiết Ngưu Đạo Cơ, tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào thế kỷ thứ XVII. Ban đầu Sư học Thiền với Thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên; nhưng về sau này Sư du hành đến học Thiền với Thiền sư Mộc Anh Tính Thao và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này.

Thiết Ngưu Đạo Cơ sinh trong gia đình Namita ở Nagato, hiện nay thuộc quận hạt Yamaguchi, và ở tuổi mười một đã bắt đầu thọ giáo thiền Lầm Tế ở chùa Ryuhô. Ba năm sau thì chính thức gia nhập Tăng đoàn và tu tập với Thiền sư Teishû và Ryukei. Có lẽ Sư cũng được truyền cảm từ vị Thiền sư tông Tào Động tên Fugai, nhưng điều này không chắc lắm. Teishû và Ryukei thuộc số những Thiền sư Lâm Tế đầu tiên chào đón tin tức về sự quang lâm Nhật Bản của Thiền sư Ẩn Nguyên. Thiết Ngưu Đạo Cơ cùng du hành với họ đến Nagasaki để gặp vị Thiền sư Trung Hoa cao cấp này, và quyết định thọ giáo với ông ta. Qua năm sau, khi Thiền sư Ẩn Nguyên đi đến Phổ Môn Tự ở Osaka thì Thiết Ngưu Đạo Cơ ở lại Nagasaki tu tập với Mộc Anh Tính

Thao. Sau đó Sư cũng có dịp thọ giáo với Thiền sư Sokuhi. Như vậy Sư là một trong những người Nhật đầu tiên trở thành Thiền sư của Thiền phái Hoàng Bá, được tu tập với ba vị đại sư phụ mà cũng là ba nhà thư pháp nổi tiếng thời đó của trường phái này.

Trong khi sống ở Kanagawa, Thiết Ngưu Đạo Cơ thực hiện sở thích về thi ca và lịch sử cũng như làm sáng tỏ những bản văn Thiền khó hiểu. Có lần Sư đã tự gọi mình là "con mọt sách trong chồng giấy vụn khổng lồ," nhưng bình diện rộng lớn trong những hoạt động của Sư cho thấy Sư rất có ý thức trách nhiệm về việc đạo. Vào năm 1667 Sư hành trình đi đến Vạn Phước Tự và tại đó Sư nhận ấn chứng giác ngộ từ Thiền sư Mộc Anh Tính Thao, khi đó Mộc Anh là một Tăng sĩ cao cấp của Thiền phái Hoàng Bá. Sư cũng giúp một đồng đạo người Nhật của mình là Thiền sư Thiết Nhãn làm bản in khắc trên gỗ cho toàn bộ Đại Tạng Kinh, một sự nghiệp thật to lớn thời bấy giờ.

Các Thiền Tăng thường có ý thức về trách nhiệm xã hội, nhưng có rất ít người tích cực như Thiền sư Thiết Ngưu Đạo Cơ. Một trong những việc làm nổi tiếng nhất của Sư là góp phần tạo ra những vùng đất mới dùng làm đất trồng trọt. Nổi tiếng nhất là dự án "Đất mới Tsubaki" ở vùng Chiba, đó là dự án làm khô một vùng hồ rộng trên 25 dặm vuông. Câu chuyện về sự thành công của Thiền sư Thiết Nhãn cho thấy được tình hình và vai trò của các Tăng sĩ ở Nhật Bản hồi thế kỷ thứ XVII. Từ hồi đầu năm 1639, dưới thời Giang Hộ, có một vị tên Sugiyama đã chính thức đề nghị với các tướng quân về việc tát cạn hồ này để lấy đất canh tác, nhưng kế hoạch đã bị từ chối vì không được sự chấp thuận của một vị quan thượng thư cao cấp. Một nhà thầu khác tên là Shirai về sau cũng đưa ra đề xuất đó, nhưng lại bất thành. Shirai bèn tìm đến sự hợp tác của người phụ trách về ngành mộc tên Osabe Saemon của chính quyền tướng quân. Với sự tư vấn của lãnh chúa Kuwana, một đề nghị mới được đưa ra và lần này thí chính quyền tướng quân chấp thuận xem xét tình hình vùng đó. Nhưng nông dân và ngư dân sống quanh bờ hồ thì tỏ ra lo sợ về kế hoạch mới này, và vì thế mà chính quyền lại bác bỏ thỉnh nguyện đó lần nữa. Saemon phải là một người hết sức kiên trì; lần này thì ông ta tìm đến và hỏi ý kiến của Thiền sư Thiết Ngưu Đạo Cơ. Vị Thiền sư này hiểu rằng nhờ dự án đó mà rất nhiều người có thể sống được dựa vào số đất có thể canh tác lấy được từ hồ, nên đã mang kế hoạch này đến cho lãnh chúa Masanori. Tin vào vị Thiền sư của Hoàng Bá tông, vị lãnh chúa đã dựa

vào thế cố vấn cho chính quyền của mình mà khuyến khích dự án đó, và vào năm 1667 một cuộc thăm dò chính thức cho thấy hồ này cao hơn mực nước biển khoảng 14 bộ Anh (chừng 5 thước Tây), và việc tát cạn có thể thực hiện được. Vào năm 1668 giấy phép được cấp cho một nhóm bao gồm luôn cả Shirai và Saemon, và một năm sau thì công việc được khởi sự. Ít lâu sau đó thì Shirai bị thiếu hụt về tiền bạc nên rút lui khỏi công trình, để lại cho Saemon lo việc xây dựng một con kinh thoát nước ra biển dài khoảng 13 cây số. Để cho người dân đang sống trên vùng quanh bờ hồ bớt chống đối, Thiền sư Thiết Ngưu Đạo Cơ đã đi quanh vùng họ ở để khẳng định với họ là nếu công trình được thực hiện thành công thì họ sẽ thịnh vượng lên rất nhiều. Nhờ sự giúp đở lớn lao của Thiền sư Thiết Ngưu Đạo Cơ mà vào năm 1670 hồ bắt đầu được xả nước ra biển và đến mùa xuân năm sau thì cạn hết. Một loạt những giếng và mương rảnh được đào và công trình hoàn thành vào năm 1674. Tính ra mỗi năm mỗi năm vùng đất hồ này sản xuất ra trên bốn ngàn đấu gạo. Thiền sư Thiết Ngưu Đạo Cơ ngày càng trở nên nổi tiếng với những công trình xã hội, về sau Sư đã giúp cho dân vùng Matsuoka làm cho đồng ruộng của họ tăng sản lượng nhiều ngàn đấu gạo mỗi năm. Sư cũng tích cực giúp đở nông dân nghèo trong những tranh chấp về đất đai và thuế má với các viên chức chính quyền.

Thiền sư Thiết Ngưu Đạo Cơ cho chúng ta ấn tượng là Sư đã dành phần lớn đời mình giữa sự hoạt động cuồng nhiệt. Sư đã giúp viết rõ lại những bản văn của Mộc Anh Tính Thao để xuất bản, cũng như tự mình viết rất nhiều sách; Sư thuyết giảng cho giới tướng quân; dạy trên một ngàn đệ tử, trong số đó có 30 vị trở thành Thiền sư; và Sư cũng dành thời giờ cho nghệ thuật Thiền. Từ từ Sư đã thành hình một lối thư pháp mang tính cá biệt cao, dựa trên thư pháp của Thiến sư Mộc Anh, nhưng với cảm nhận riêng của Sư về tính tự do trong sáng tác. Vào mùa thu năm 1700, cảm thấy cái chết đến gần, Thiết Ngưu Đạo Cơ thu xếp công việc đâu vào đó và yêu cầu tro cốt được chôn vào một hang động trên núi Yoshitsu. Bài thơ thị tịch của Sư là một sự cô đọng tuyệt hảo về sức mạnh tâm linh không gì cưỡng nỗi nơi Sư:

"Bảy mươi ba năm ta đã giết cha sát mẹ
Quở trách Phật Đà, hổn láo Tổ Sư
Tội lỗi ấy chống chất đến trời.
Nếu muốn biết áo quan liễu thụ ta nằm đâu.
Hãy tới hang đá Yoshitsu, nơi Thiết Ngưu đang ngủ."

Chương Mười Chín

Chư Thiền Đức Tông Hoàng Bá Không Rõ Hệ Truyền Thừa

(I) Thiền Sư Viên Thông

Viên Thông là một thiền sư thuộc tông Hoàng Bá Nhật Bản. Ông là một vị thiền sư khác người, muốn đi đâu thì cứ đi muốn làm gì thì cứ làm. Sư sống cô độc, không ở bất cứ nơi nào cố định. Chắc chắn là hiếm khi nào Sư nghĩ đến cuộc sống cá nhân của mình. Một lần nọ sư đến viếng một gia đình ở Kyoto. Trong cảnh đô thị huyên náo, vị thiền sư vô tâm này chợt quên mất đi cái nơi mình định đi đến. Không biết làm gì khác, sư bắt đầu đi gõ cửa từng nhà một và hỏi: "Đây có phải là ngôi nhà mà sư Viên Thông định đến hay không?" Lần khác, có người nhờ sư viết tựa cho một quyển sách. Sư đồng ý, nhưng sư viết chữ quá tháo nên nhiều chỗ của bài tựa không đọc được. Chủ nhân của quyển sách phải mang bài tựa đến hỏi sư xem bài tựa muốn nói gì. Thiền sư Viên Thông xem lại hết lần nầy qua lần khác, cuối cùng ông tuyên bố "Tôi cũng không thể nào đọc được những dòng chữ này! Một trong số đệ tử của tôi rất giỏi đọc chữ viết của tôi. Tốt hơn, ông nên tìm đến gặp anh ta xem giúp."

Chương Hai Mươi

Chư Thiền Đức Khác Trong Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản

(I) Thiền Sư Gomizunoo (1596-1680)

Gomizunoo, tên của vị hoàng đế Nhật Bản thứ 108 và là người nhiệt tâm bảo trợ Thiền tông. Gomizunoo là con trai thứ ba của hoàng đế Go-Yôzei, trị vì từ năm 1611 đến năm 1629, khi triều đại Đức Xuyên đã đặt nền móng vững chắc. Ông bị ép phải cưới Tokugawa Kazudo, con gái của tướng quân thứ nhì của triều đại Đức Xuyên là Hidetada. Sự bất mãn của Gomizunoo đã đưa đến việc ông thoái vị. Gomizunoo học Thiền với một số những vị Thiền sư nổi tiếng. Cuối cùng ông thí phát vào năm 1651 với Sư Ryôkei, một vị Tăng tông Lâm Tế, sau trở thành một vị Thầy của tông Hoàng Bá. Gomizunoo lấy Pháp danh "Enjô Dôkaku"; Sư trở thành Pháp tử nối Pháp của Thiền sư Ryôkei và tên của ông được liệt kê trong dòng truyền thừa của tông Hoàng Bá.

(II) Thiền Sư Tao-che Ch'ao-yuan (?-1660)

Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh, một trong những vị Tăng du hành sang Nhật Bản sớm nhất trong thời Đức Xuyên. Tao-che giữ chức Thủ Tòa tại một tự viện Trung Hoa ở Nagasaki, và Sư cũng lôi cuốn nhiều đệ tử người Nhật có hứng thú trong việc tu tập với một vị thầy người Hoa. Vị đệ tử nổi trội nhất của Sư là Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác. Tao-che xuất thân từ cùng một dòng truyền thừa với Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ, vị sáng lập dòng Thiền Hoàng Bá tại Nhật, và cũng được xem như là người đi tiên phong trong phong trào Thiền Hoàng Bá. Sư trở về Trung Hoa một thời gian ngắn trước khi thị tịch.

(III) Nối Pháp Thiền Sư Tao-che Ch'ao-yuan: Thiền Sư Bàn Khuê Vĩnh Trác (1622-1693)

Bàn Khuê Vĩnh Trác, Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng của trong Thiền sử Nhật Bản, và được biết tiếng nhất trong thời của ông. Bàn Khuê sanh ra vào năm 1622, trong một gia đình theo Nho học. Cha cậu mất lúc cậu mới lên mười, và người anh lớn của Bàn Khuê lúc đó trở thành người chủ của gia đình gồm năm anh em trai, bốn chị em gái cùng với bà mẹ. Masaysu, cũng giống như cha mình, làm nghề bốc thuốc Bắc và là một người nghiêm nghị và thành công trong làng. Trong khi Bàn Khuê thì ngược lại, chẳng có gì tỏ ra là hứa hẹn cả. Ông chẳng bao giờ chịu khép mình vào bất cứ thứ kỷ luật nào. Masaysu phải bảo người đưa đò đưa Bàn Khuê qua sông đi học và đừng để cho về sớm. Bàn Khuê đáp lại bằng cách nín thở đi bộ dưới nước qua sông cho tới khi vô được chỗ cạn.

Khi Bàn Khuê lên mười tuổi, ông bị đánh động bởi một đoạn văn trong sách Đại Học của Khổng giáo, đoạn văn nói: "Đại Trí chiếu sáng minh đức." Bàn Khuê hỏi thầy mình là Khổng Tử muốn nói gì qua cái "minh đức." Vị thầy viện dẫn chú giải truyền thống trong đoạn văn, trả lời rằng "minh đức" ám chỉ "bẩm tánh thiện nơi con người." Bàn Khuê vẫn khăng khăng hỏi: "Bẩm tánh là cái gì?" Vị thầy nói: "Nó là cái tánh căn bản của con." Bàn Khuê tiếp tục hỏi: "Nhưng mà nó có nghĩa gì? Nó chỉ cái gì? Làm sao con có thể biết được cái tánh căn bản của mình?" Vị thầy thừa nhận là mình không có câu trả lời cho câu hỏi này. Câu hỏi ở trong Bàn Khuê, và với ông, nó trở thành một thứ "đại nghi" có thể đưa hành giả tới chỗ giác ngộ. Nhân cơ hội những vị du Tăng đi ngang qua làng, cậu bé Bàn Khuê bèn hỏi họ xem nếu họ có thể làm rõ được vấn đề "minh đức" và cái tánh căn bản của con người hay không. Những vị Tăng bảo Bàn Khuê rằng nếu cậu thành khẩn, cậu có thể tìm một vị thầy và vị ấy có thể hướng dẫn cậu về Phật Pháp. Bàn Khuê mất quá nhiều thì giờ cho sự tìm kiếm này nên cậu bỏ bê việc học. Cuối cùng anh cậu là Masaysu cảm thấy phải dùng biện pháp thật mạnh là đẩy cậu bé ra khỏi nhà, mặc dầu lúc đó cậu mới có mười một tuổi.

Một người bạn của gia đình cung cấp cho cậu bé một cái lều mà Bàn Khuê đặt cho nó cái tên có phần long trọng là Ẩn Cư Am. Ông

viết tên am trên một tấm bảng và đặt nó bên ngoài cửa. Trong cái lều nhỏ này, ông đã tận lực tu tập tâm linh và có thể khất thực từ những gia chủ tại địa phương. Tại một chùa địa phương theo trường phái Tịnh Độ, ông được giới thiệu về pháp môn niệm Phật, và hết mình tu tập pháp môn này một lúc. Rồi sau đó ông đến tu tập tại một chùa Chân Ngôn tông. Nhưng không có pháp nào có thể giúp ông khám phá ra bản tánh căn bản hay minh đức cả.

Ở tuổi mười sáu, Bàn Khuê tìm gặp Thiền sư Umpo, một vị Tăng tông Lâm Tế từ buổi ban sơ của triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản (1603-1866). Chúng ta biết rất ít về giáo pháp của vị Thiền sư của Thiền phái Diệu Tâm Tự nầy. Sư nổi tiếng chủ yếu vì là thầy của Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác, một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của thời đại Đức Xuyên. Thiền sư Umpo bảo Bàn Khuê rằng cách duy nhất để khám phá ra cái tánh căn bản là qua tu tập thiền tọa. Bàn Khuê cảm thấy có lẽ đây là vị thầy có thể giúp mình, và ông trở thành Tăng sĩ, với Pháp danh là "Vĩnh Trác." Trong ba năm, ông lưu lại tại chùa Zuio-ji, nhưng ông chẳng bao giờ tiến tới gần việc tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi của mình. Mặc dầu ông luôn kính trọng Thiền sư Umpo, Bàn Khuê quyết định là ông cần phải theo đuổi sự tìm kiếm của mình chỗ khác.

Sau khi rời chùa Zuio-ji, ông lang thang khắp nước Nhật và tham học với nhiều thầy khác nhau. Ông du hành từ chùa này qua chùa khác những mong tìm được ai đó có thể giải quyết được mối nghi dai dẳng của mình. Thường thì ông không có chỗ nào để trú ngụ và phải ngủ nghỉ ngoài trời hoặc ở chung với những người ăn mày, kể cả, có một lúc ông ở chung với những người ăn mày ở dưới gầm cầu Gojo nơi mà hoàng đế Hanazono đã tìm thấy Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu. Qua tất cả những chỗ này, ông vẫn tiếp tục tu tập thiền tọa mà ông đã học được từ Thiền sư Umpo. Ông sống như thế này trong bốn năm; rồi trong lúc gần như tuyệt vọng, ông trở về chùa Zuio-ji, ông bảo Umpo là ông không thể tìm được một vị thầy nào có thể giải quyết được mối nghi của mình. Thiền sư Umpo bảo Bàn Khuê: "Cái khó của ông là ông cứ khăng khăng đi tìm một ai khác để giúp ông. Đó là thứ ngăn cản không cho ông đạt được mục đích của mình." Hiểu được từ Umpo là ông chỉ có thể tìm cái ông muốn tìm từ bên trong mà thôi, Bàn Khuê chuyển đến một túp lều tranh không xa chùa Zuio-ji. Nó chỉ rộng khoản bốn tấm chiếu rưỡi (khoảng trên hai thước mỗi cạnh), và Bàn

Khuê so sánh nó với một xà lim nhà tù. Ông đóng kín cửa lại, chỉ chừa một lổ nhỏ để các vị Tăng chùa Zuio-ji đưa thức ăn vào cho ông. Trong lều này ông đã đắm mình trong thiền tọa một cách kịch liệt và quá lâu đến nỗi hai mông đít và hai chân đều sưng và lở toét ra. Ông chiến đấu với buồn ngủ bằng cách tự tạt nước lạnh vào mình. Trong suốt hai năm ẩn cư, ông chỉ chuyên việc tọa thiền chứ không làm việc gì khác. Trong thời gian này ông xem thường sức khỏe đến nỗi có nguy cơ chết vì lao phổi. Một buổi sáng, sau khi khạc ra một cục máu, ông bỗng đạt được sự thể nghiệm đầu tiên về đại giác. Ông tuyên bố rằng "Vạn vật đều bất sanh."

Về sau này ông đã theo học thiền với thiền sư Tao-Che Ch'ao-Yuan (Dosha Chogen), người đã thừa nhận sự chứng ngộ của ông. Tao-che Ch'ao-yuan (?-1660), Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh, một trong những vị Tăng du hành sang Nhật Bản sớm nhất trong thời Đức Xuyên. Tao-che giữ chức Thủ Tòa tại một tự viện Trung Hoa ở Nagasaki, và Sư cũng lôi cuốn nhiều đệ tử người Nhật có hứng thú trong việc tu tập với một vị thầy người Hoa. Vị đệ tử nổi trội nhất của Sư là Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác. Tao-che xuất thân từ cùng một dòng truyền thừa với Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ, vị sáng lập dòng Thiền Hoàng Bá tại Nhật, và cũng được xem như là người đi tiên phong trong phong trào Thiền Hoàng Bá. Sư trở về Trung Hoa một thời gian ngắn trước khi thị tịch. Những cuộc gặp mặt giữa Bàn Khuê và Dosha vô cùng khó khăn bởi sự kiện không người nào nói được ngôn ngữ của người kia; tuy vậy, họ có thể đọc chữ Trung Hoa. Bằng cách trao đổi bằng chữ viết, Bàn Khuê diễn tả sự đạt ngộ của mình cho Dosha, và vị thầy đáp lại: "Ông đã hiểu được vấn đề của cái ngã, nhưng để chế ngự được sự thâm sâu của tông phái ta ông phải đi sâu hơn nữa."

Bàn Khuê biết là mình có sự hiểu biết thâm sâu hơn nhiều vị thầy khác mà ông đã gặp. Ông tin rằng ông đã đạt được toàn giác và chỉ muốn Dosha xác nhận sự kiện. Cảm thấy kinh ngạc và nhục nhã trước lời bình của Thiền sư Dosha, Bàn Khuê đứng dậy và rời phòng mà không có cả cái lịch sự cúi đầu chào. Tuy nhiên, có cái gì đó nơi phong cách của vị Thiền sư và ngay cách cư xử lúc rầy rà với Bàn Khuê, nên Bàn Khuê không rời bỏ Thánh Phước Tự. Cuối cùng ông khiêm tốn xin Thiền sư Dosha nhận mình làm đệ tử. Từ đó ông gia nhập chúng đệ tử của Thiền sư Dosha và làm việc trong nhà trù, dọn những bữa ăn cho

Tăng chúng. Tuy nhiên, ông không tham dự vào những nghi thức theo kiểu Trung Hoa và những hình thức mà Thiền sư Dosha xử dụng, tranh luận rằng ông tập trung vào chuyện giác ngộ và không có thì giờ cho những nghi thức ngoại lai. Việc này thực ra cũng là từ chối việc tham dự vào việc tu tập công án mà Thiền sư Dosha chính thức dẫn dắt bằng tiếng Trung Hoa. Suốt đời, Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác luôn biểu tỏ sự hoài nghi về giá trị của việc học công án. Ông đạt được kinh nghiệm giác ngộ sâu lần thứ ba tại Thánh Phước Tự, ông đã trình ngay lên Thiền sư Dosha. Ông viết: "Đại sự trong Phật giáo là cái gì?" Thiền sư Dosha nhấc bút lên và đáp lại: "Sự của ai?" Bàn Khuê đẩy tay ông ra, Dosha lại bắt đầu viết, nhưng trước khi ngọn bút chạm giấy, Bàn Khuê đã nắm lấy nó. Đoạn ông quay gót và rảo bước ra khỏi phòng. Sau lần tham vấn này, Dosha thừa nhận sự toàn giác của Bàn Khuê và tìm cách bổ nhiệm ông làm đệ nhất tòa của Thánh Phước Tự. Bàn Khuê từ chối không nhận danh dự này, nhưng những vị Tăng khác đều biết là chuyện đó đã được quyết định. Nhiều người trong họ cảm thấy Bàn Khuê được nhiều đặc ân qua việc không tham dự vào các nghi thức Trung Hoa; nỗi uất ức của họ càng lớn thêm khi họ biết Bàn Khuê được cho làm đệ nhất tòa. Khi tình cảnh trở nên xấu đi thì Dosha khuyên Bàn Khuê rời Thánh Phước Tự.

Bàn Khuê đi đến rặng núi Yoshino, một nơi ưa thích của những ẩn sĩ Phật giáo, và tại đây ông đã thu hút những vị đệ tử đầu tiên của mình. Rồi vào năm 1654, ông trở lại Nagasaki và tìm thấy những đệ tử của Thiền sư Dosha đang tranh luận với vị Thiền sư mới tới là Ẩn Nguyên Long Kỳ. Bàn Khuê luôn trung thành với thầy và bác bỏ pháp Thiền của Ẩn Nguyên và Thiền phái Hoàng Bá do Ẩn Nguyên thiết lập. Tuy nhiên, nói chung những người lãnh đạo cả Tăng lẫn tục đều xem trọng Ẩn Nguyên. Bàn Khuê cố giúp Dosha tìm cách ở lại Nhật Bản; ông đã tìm một ngôi chùa thích hợp cho Dosha có thể ở lại. Nhưng những nỗ lực đều không có kết quả, và vào năm 1658 Dosha trở về Trung Hoa. Trước khi ra đi, có người hỏi ông ai trong số đệ tử của ông là người đạt được toàn giác. Ông trả lời: "Bàn Khuê Vĩnh Trác."

Bây giờ đã được thừa nhận là người nối pháp của Dosha (Tao-che Ch'ao-yuan) và Umpo, Bàn Khuê bắt đầu nghiệp giảng dạy đệ tử trong ba mươi sáu năm của mình. Ông có liên hệ với một số những ngôi

chùa chính, nhưng ông vẫn lưu lại nơi lều ẩn cư nhỏ của mình: Oshiken, nơi ông đã quy tụ được một nhóm đệ tử chọn lọc của mình.

Sau khi được triều đình bổ nhiệm về trụ trì tu viện Diệu Tâm Tự ở Kyoto vào năm 1672, ông trở thành nhân vật chủ chốt trong việc phục hưng truyền thống Lâm Tế ở Nhật Bản. Sức mạnh nơi tâm và khả năng thuyết giảng chân lý Thiền bằng ngôn ngữ dân gian một cách đơn giản và dễ hiểu đối với quảng đại quần chúng đã góp phần mạnh mẽ vào việc phục hưng trường phái Lâm Tế tại Nhật, đã từ lâu bị tắc nghẽn với hình thức bề ngoài cứng nhắc. Tuy nhiên, ông không để lại một trước tác nào và học trò của ông cũng bị cấm ghi lại những bài thuyết giảng của ông. Vì vậy mà có rất ít ngữ lục của ông được đệ tử ghi chép còn sót lại. Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác vốn là một bậc tôn sư được mọi người kính phục.

Hồi tưởng lại những đoạn đường đi qua của chính mình, bây giờ ông xem những phép tu khổ hạnh chỉ là những "nỗ lực vô ích." Ông bảo đệ tử rằng cách hành xử với những cực đoan như vậy là không cần thiết, và ông có vẻ tin rằng mình có thể giúp đưa người khác đến giác ngộ với những huấn thị đơn giản rằng họ phải giữ cho được cái "Tâm Bất Sinh" của mình. Khi bị thách thức bởi một vị Tăng người cứ nằng nặc cho rằng tất cả những vị đại sư trong quá khứ, gồm cả Bàn Khuê, đã đều phải nỗ lực không ngừng nghỉ. Bàn Khuê bảo ông ta hãy tưởng tượng một nhóm lữ hành lạc đường trong rặng núi mà không có nước nên phải chịu khát dữ dội. Một người trong nhóm ra đi tự mình tìm nước, đi qua những núi đồi và phải vượt qua những khó khăn trước khi thành công trong việc tìm kiếm này. Nước mà người ấy mang về có thể làm đở khát cho những người ở lại và không cần thiết cho họ phải trải qua những cố gắng tương tự. Bàn Khuê nói: "Sự cố gắng của lão Tăng đã được làm một cách sai trái, bởi vì lão Tăng không gặp được một bậc thầy có đôi mắt tinh tường. Dầu vậy, cuối cùng, lão Tăng đã khám phá được Phật tâm cho chính mình; từ đó, lão Tăng luôn nói với người khác về những nỗ lực của họ để cho họ không phải trải qua những thử thách đó nữa, giống như những người uống nước và làm dịu đi cơn khát của họ mà không cần phải tự mình đi tìm nước."

Suốt quảng đời hành đạo của mình, bên cạnh những lần tổ chức an cư thiền tập, Bàn Khuê thường thuyết giảng cho cả nam lẫn nữ của mọi giai tầng trong xã hội. Ngược lại với thành kiến thông thường của thời đó, Bàn Khuê xác nhận rằng người nữ cũng có cùng cái "Tâm Bất

Sinh" như người nam. Trong bài thuyết giảng tại chùa Báo Thân, Bàn Khuê còn khẳng quyết rằng người nữ dễ dàng đạt ngộ hơn người nam, vì người nam thường bị trở ngại bởi những cao vọng tri thức.

Có lần Thiền sư Bàn Khuê chuẩn bị rời một ngôi chùa tại kinh đô, nơi ngài được mời đến để thuyết pháp. Ngay lúc đó, có một viên thư lại của một vị lãnh chúa hối hả đến báo với ngài rằng chủ nhân ông ta muốn gặp mặt và tham vấn ngài vào ngày hôm sau. Viên thư lại nài nỉ ngài hãy hoản lại chuyến hành trình. Vì thế, ngài đã nhận lời và ở lại chùa. Hôm sau, viên thư lại ấy lại đến chùa một lần nữa để thông báo rằng vị lãnh chúa bận việc gấp cần phải giải quyết nên không thể gặp mặt ngài được. Thay vào đó, viên thư lại trình những vấn đề mà vị lãnh chúa cần tham vấn và ghi nhận câu trả lời của thiền sư để truyền đạt lại. Nghe xong, Bàn Khuê đáp: "Thiền pháp khó lãnh hội, ngay cả khi trực tiếp tham vấn. Làm sao có thể truyền đạt qua người trung gian?" Bàn Khuê không nói gì thêm. Viên thư lại đành phải im lặng ra về.

Một lần, có người đến hỏi Bàn Khuê về phương pháp tọa thiền. Sư nói: "Hòa nhập vào tuệ giác minh diệu vốn có từ trước khi khởi tình thức thì gọi là Thiền; lìa khỏi mọi vướng bận trần cấu bên ngoài thì gọi là Tọa. Nếu chỉ ngồi tréo chân và nhắm nghiền mắt lại thì không phải là tọa thiền. Nếu ngồi lặng lẽ suy cứu dòng tư tưởng của mình một cách tinh tế thì mới tạm được gọi là có đôi chút công phu. Mọi phiền não đều xuất phát từ vòng ảo vọng do tâm thức xoay chuyển. Khi cơn giận nổi lên, người ta trở thành ác quỷ. Cũng như thế, dục vọng khiến con người biến thành súc sinh, và tham lam biến con người thành quỷ đói. Khi nào còn bị phiền não và vọng tưởng trói buộc, chúng sanh vẫn còn lăn trôi trong luân hồi sanh tử, không thể nào đạt đến cảnh giới an lạc và tự tại. Nếu tự mình giải thoát khỏi sự ràng buộc của dòng tư tưởng và tình thức, hành giả sẽ cắt đứt được mối dây phiền não và vượt lên trên các hiện tượng nhân quả vô thường. Nên biết rằng nuôi dưỡng thiện ý là một nhân lành, ắt sẽ gặt được thiện quả; rằng làm việc ác độc và sai trái là một nhân xấu, ắt sẽ nhận lãnh ác báo. Tuy nhiên, tất cả đều là nghiệp quả vô thường. Lìa xa khỏi mọi phiền não vọng tưởng mới chính là con đường thoát ly sanh tử. Nghe những lời này, xin chớ rơi vào chỗ chấp không; kẻ có trí phải biết nương theo lời mà đạt ý. Nên biết rằng cảnh giới Vô Niệm cũng chẳng phải là trạng thái hư không. Cho dù ta không để tâm lắng nghe, tuệ căn tiềm ẩn bên trong

mỗi người luôn tỉnh thức giúp ta có thể nghe rõ ràng. Khi chạm tay vào nước hay lửa, ta tự biết lạnh hay nóng, không ai cần phải học cách cảm nhận nóng hay lạnh cả. Hành giả nên nhớ rằng chúng ta hoàn toàn có thể sống mà không cần đến vọng tưởng. Phật tánh vốn bao trùm muôn vật, vượt lên trên mọi khái niệm đối đãi: phải trái, đúng sai, có không, vân vân, của lý luận nhị nguyên, như một tấm gương trong phản chiếu ảnh tượng của muôn vật một cách rõ ràng và vô tư. Vì thế, chúng ta cần gì phải bám víu vào vọng tưởng và tình thức? Có vọng tưởng ắt sẽ phát sinh phiền não. Đạt đến tâm viên giác, hành giả trực nhận sự vật một cách rõ ràng, không bị chi phối bởi tình thức và vọng tưởng nên không vướng bận phiền não. Bởi thế nên nói rằng Tọa với tâm viên giác, và Thiền với tuệ minh sát mới chính là công phu thiền định cao tuyệt nhất."

Ngày nọ, có người đến gặp Thiền sư Bàn Khuê. Anh ta than rằng mình là người với bản tánh bẩm sinh, rằng mỗi lần lên cơn tức giận thì anh ta không tài nào kềm chế được bản thân mình. Bàn Khuê nói: "A! Anh được trời phú cho một món quà khá thú vị đấy! Ngay bây giờ anh có mang theo cái bản tánh nóng nảy đó với anh không? Hãy lấy ra cho tôi xem rồi tôi sẽ giúp anh trị lành nó." Người kia nói: "Ngay lúc này thì không có. Nó chỉ bùng lên thật bất ngờ khi một chuyện gì đó xảy đến với tôi." Bàn Khuê nói: "Anh thấy đó, vậy thì cái được gọi là 'bẩm tánh' ấy chẳng phải là thiên tánh bẩm sinh của anh đâu!"

Thời đó có một nhóm hành khất mắc bệnh phong cùi đến đến đạo tràng xin quy y và gia nhập vào đạo tràng của ông. Ông đã vui vẻ chấp nhận họ họ vào Tăng đoàn và chính ông đã đích thân làm lễ thí phác và thọ giới cho họ. Trong khi hành lễ có một nhà quí tộc, đại diện cho một lãnh chúa người đã xây dựng ngôi thiền viện và hết lòng bảo trợ sự nghiệp hoằng pháp của thiền sư Bàn Khuê, đến tham kiến ông. Khi vừa trông thấy ông đang xuống tóc cho những người bị cùi này, nhà quí tộc vội vàng mang một chậu nước thỉnh thiền sư rửa tay. Nhưng thiền sư Bàn Khuê đã từ chối với lời nhận xét: "Thói giả dối của ông còn dơ dái hơn cái đầu lở lói của những người phong cùi này!"

Một lần nọ, một vị lãnh chúa khác tìm gặp Sư để tham vấn về chỗ dụng tâm của nhà Thiền. Bàn Khuê quở rằng: "Tôi biết ông vừa mới trục xuất một vị học giả chỉ vì không chấp nhận đức độ và tài năng của ông ấy. Như vậy làm sao ông có thể đến đây để hỏi và lãnh hội được chỗ dụng tâm của Thiền gia?"

Lại một lần khác, có một vị lãnh chúa trẻ tuổi theo thiền sư Bàn Khuê để tham học lý thiền, vị lãnh chúa này rất mê võ thuật. Có lần vị lãnh chúa cố tình thử phản xạ của thầy bằng cách xuất kỳ bất ý dùng giáo tấn công thiền sư nhân lúc ngài đang tĩnh tọa. Bàn Khuê bình thản dùng tràng hạt gạt ngọn giáo sang một bên, điềm nhiên nhận xét: "Kỹ thuật của con còn non lắm, chiêu thế chưa xuất ra mà tâm đã động rồi!"

Có một lần thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác nói chuyện với Tăng chúng: "Khi ta mới phát tâm tìm cầu giác ngộ, vì không tìm được một vị thầy đã giác ngộ nên ta đã tu tập đủ loại khổ hạnh, tiêu hao sinh lực. Có lúc ta đã sống ẩn cư, cắt đứt hết mọi quan hệ với thế nhân. Có lúc ta dùng những bức vách bằng giấy để dựng thiền thất cho mình để có chỗ tịnh tọa. Ta tọa thiền liên tục trong tư thế kiết già không bao giờ nằm ngả lưng xuống cho đến khi đùi ta bị lở loét để lại những vết sẹo vĩnh viễn trên thân thể. Mỗi khi nghe ở đâu đó có sự hiện diện của vị thầy, ta liền đi thẳng đến để gặp. Sau nhiều năm như vậy, ít có chỗ nào trên xứ Phù Tang mà ta chưa từng đặt chân tới. Tất cả việc này đã xảy ra như vậy là vì ta không gặp được một vị thầy giác ngộ. Cho đến một ngày tâm thức ta bừng sáng, lần đầu tiên trong đời ta nhận ra rằng tất cả những năm tháng lao nhọc và gian khổ trước đây đều là vô dụng, và kể từ đó ta đã đạt được an lạc. Giờ đây ta nói cho các ông biết cách làm thế nào để hoàn thành giải thoát ngay trong đời này mà không cần phải lao tâm hành xác, nhưng chưa chắc gì các ông hoàn toàn có đủ lòng tin tưởng vì các ông không thật sự nghiêm túc dốc hết toàn lực trên đường giải thoát của mình".

Có lần, thiền sư Yui-e, một vị trưởng lão của dòng Thiền Tào Động, tâm sự với thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác: "Tôi đã phát tâm tu hành vào lúc 17 hay 18 tuổi. Suốt trên ba mươi năm, tôi chuyên tâm hành thiền, hiếm khi đặt lưng xuống chiếu, tập trung nhất niệm, nhưng vẫn thấy khó khăn trong việc thanh lọc tạp niệm và vọng kiến. Mãi đến những năm gần đây, tâm trí mới được trong sáng và đạt được niềm an lạc. Về phần ông, ông đã từng dụng công như thế nào?" Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác đáp: "Khi còn trẻ tôi cũng nỗ lực thực hành thiền quán, nhưng một ngày nọ tôi mới chợt nhận ra rằng tông môn của mình là tông môn của những người với con mắt giác ngộ, và không một ai có thể dựa vào người khác để đạt đến giải thoát. Từ đó trở đi tôi vượt lên khỏi những mối quan tâm khác mà chỉ tập trung vào mục đích kiến

tánh mà thôi. Vì lý do đó, tôi đã làm chủ được khả năng nhận biết mức độ chứng đắc của những thiền giả khác trên con đường giác ngộ".

Có một thời Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác thường tìm đến khu hành quyết và tọa thiền ngay dưới cột xử tội trong suốt nhiều đêm để thử Tâm Thiền của chính mình. Sau đó, có khi Sư lại ngả lưng nằm xuống bờ đê bao quanh khu chăn ngựa của quân đội. Một hôm, khi nhìn vào khu chăn ngựa, Sư trông thấy một quân nhân đang vung roi quất ngựa. Sư đứng dậy quát lớn: "Này! Ông nghĩ ông đang làm cái gì vậy?" Người lính nghe tiếng Sư quát nhưng vẫn cứ làm ngơ, vẫn vung roi quất mạnh khi đang phóng ngựa ngang mặt Sư. Sư lại quát lớn: "Này! Ông có biết mình đang làm gì không?" Sự việc xảy ra ba lần như vậy. Cuối cùng người lính dừng lại, xuống ngựa, và tiến gần về phía Sư. Đến lúc đó người lính mới nhận ra Bàn Khuê là một vị Tăng. Người lính lên tiếng: "Thầy đã quát tôi ba lần, chẳng hay thầy có chuyện gì muốn nói?" Bàn Khuê nói: "Thay vì đánh ngựa một cách tàn nhẫn như vậy, sao ông không nghiêm khắc với chính bản thân và điều phục tâm ý của chính mình?"

Thiền sư Bàn Khuê không viết lại những bài nói chuyện của chính mình, và ông cũng cấm đệ tử viết xuống những gì ông nói--một mệnh lệnh mà các đệ tử của ông đã lờ đi, và kết quả là vẫn còn một số đáng kể giáo thuyết của ông. Cốt lõi của giáo thuyết của ông là khái niệm "Tâm Bất Sinh" mà trong đó ông khẳng quyết, mọi người đều có. Ông cứ lặp đi lặp lại là mọi người đều nhận cái "Tâm Bất Sinh" này từ cha mẹ mình, đó là quyền lợi của con người ngay lúc vừa mới được sinh ra. Trong một so sánh, ông đã diễn tả nó như là mặt trời chiếu sáng ngay cả lúc đang bị che phủ bởi mây mù. Tâm Phật trong sáng và linh hoạt trong mỗi con người ngay cả lúc nó đang bị mây mù của ảo tưởng che phủ. Giáo thuyết của Bàn Khuê và ngôn ngữ ông xử dụng rất khác với những vị Thiền sư khác, và những người dèm pha ông nghi ngờ không biết ông có thực sự giác ngộ không nữa, thứ mà họ dễ dàng dèm pha vì ông chẳng bao giờ bận tâm giữ cái gọi là giấy ấn chứng mà Thiền sư Dosha đã trao cho ông. Những người khác thì lại đặt nghi vấn có phải thứ mà ông đang giảng dạy thực sự là Phật giáo và ngay cả cho rằng ông là người theo Cơ Đốc giáo. Những lời chỉ trích có làm trở ngại cho sự nghiệp dạy Thiền của ông trong buổi ban đầu. Tuy nhiên, khả năng dẫn dắt của ông khiến ông trở thành một nhà thuyết giảng thâu phục lòng người, và chẳng bao lâu sau đó ông có thính giả của các truyền

thống Lâm Tế, Tào Động, Hoàng Bá, và ngay cả những hành giả các tông phái Thiên Thai, Chân Ngôn và Tịnh Độ.

Thiền sư Bàn Khuê có khả năng trình bày ý tưởng của mình trong một phong thật cách dễ dàng nắm bắt được. Thí dụ như để giải thích "Tâm Bất Sinh" nghĩa là gì, ông đề nghị mọi người hãy xem xét cái gì đã xảy ra khi họ đang tham dự vào buổi nói chuyện của ông. Họ tập trung vào sự chú ý một cách cẩn thận về mọi điều ông nói; tuy nhiên, nếu họ nghe một con chó sủa cùng lúc với Bàn Khuê đang nói thì họ sẽ biết ngay lập tức nó là cái gì và không lầm lẫn nó với tiếng kêu của một con chim hay con vật khác. Cái tâm biết việc này, không cần phải cố ý về tri thức để biết, là cái "Tâm Bất Sinh."

Một hôm, Thiền sư Bàn Khuê thượng đường dạy chúng, nói: "Không ai trong mấy ông có thể nói rằng mấy ông nghe những âm thanh bởi vì mấy ông đã quyết tâm nghe chúng trước khi chúng phát ra thành tiếng. Nếu mà mấy ông nói là mấy ông quyết định làm vậy, tức là mấy ông không nói thật. Tất cả mấy ông như khi đang nghe lão Tăng nói. Mấy ông đang tập trung một cách nhất tâm vào việc lắng nghe. Không có ý tưởng trong tâm của mấy ông về việc nghe âm thanh hay tiếng ồn có thể xảy ra đằng sau mình. Mấy ông có khả năng nghe và phân biệt âm thanh khi nó xảy đến mà không cần tới cố ý một cách tri thức để nghe được chúng bởi vì mấy ông đang lắng nghe bằng cái 'Tâm Phật Bất Sinh.'"

Thiền sư Bàn Khuê bảo những người đang lắng nghe: "Người có thể sống hài hòa với cái 'Tâm Phật Bất Sinh' không còn trụ vào chỗ huyễn ảo nữa, và không trụ vào chỗ huyễn ảo chính xác là một vị Phật. Lý do mấy ông đến với những buổi nói chuyện của lão Tăng không vì tìm thành Phật tử, mà mấy ông muốn thành Phật, bản chất tự nhiên của mấy ông."

Thiền sư Bàn Khuê thị tịch trong một ngôi chùa thuộc vùng thôn dã vào thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ 17. Trước lúc ngài thị tịch, chúng Tăng xin ngài để lại một bài kệ phó chúc theo đúng truyền thống Phật giáo Thiền tông. Ngài nói: "Ta đã ở lại thế giới này suốt 73 năm, giảng dạy lý Thiền suốt 44 năm trời. Tất cả những gì ta đã làm trong ngần ấy thời gian chính là bài kệ phó chúc của ta, không cần thiết phải có một bài kệ nào khác nữa. Vì sao ta lại phải bắt chước tiền nhân để thú nhận rằng mình đang chuẩn bị cho lần ra đi kia chứ?" Nói xong, ngài ngồi thẳng người mà thị tịch.

Chương Hai Mươi Mốt

Thiền Sư Taihô: Tổ Thứ 13 Mà Cũng Là Tổ Thứ 18 Của Thiền Phái Hoàng Bá Tại Nhật Bản

Thiền Sư Taihô (1691-1774), một trong những người nhập cư cuối cùng từ Trung Hoa trở thành trụ trì chùa Vạn Phước là Thiền sư Taihô, người sanh ra vào năm 1691 tại Tuyền Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến. Sư xuất gia làm Tăng ở tuổi 16 và di cư sang Nhật Bản năm 1722, tại đây Sư tu học Thiền với Thiền sư Zengan. Taihô trở thành trụ trì chùa Vạn Phước vào năm 1745, nhưng ba năm sau đó thì xin nghỉ. Trong giai đoạn này, sự chuyển tiếp từ các vị Tổ Trung Hoa sang Nhật Bản đang diễn ra. Có vài khó khăn và khác biệt về quan điểm giữa những người theo truyền thống và những người thích một cuộc Nhật Bản hóa toàn diện trong tông phái. Tuy nhiên người ta cũng thuyết phục được Taihô ở lại giữ chức trụ trì từ năm 1758 đến 1765, và như vậy Sư vừa là vị tổ thứ 13 mà cũng là vị tổ thứ 18 của Thiền phái Hoàng Bá tại Nhật Bản.

Thiền sư Taihô vừa là một nghệ sĩ có văn hóa, mà lại có tài làm thơ và viết thư pháp, nhưng Sư trở thành nổi tiếng hơn cả là nhờ vào những họa phẩm của mình. Khi đến Nhật Bản thì Sư đã là một chuyên gia họa tre; một cuộn được họa vào năm 1725, hai năm sau khi Sư đến Nhật, cho thấy kỹ thuật độc đáo riêng của Sư trong lãnh vực này. Nét đặc biệt của Taihô trong lãnh vực này thể hiện trong một cuộn tranh được họa thành thục có tên "Tre Trong Tuyết." Với một lớp thủy mạc màu xám phủ đầy tấm lụa chạm vào gần đến mép thân cây tre, Sư chừa ra một khoảng sáng hơn, tương đối nổi bật, gợi ý cho thấy tuyết đang bám vào thân tre. Những thân tre ở giữa được vẽ bằng những nét bút bất ngờ, những nét đặc trưng của phong cách Taihô, dầu có sự tương phản về màu sắc với những bức họa trước đây của Sư. Những chùm lá trong bức vẽ này rủ xuống, thay vì vươn lên một cách tươi trẻ như những bức họa trước đây, cho thấy Sư thích những nét chéo vào nhau. Bên dưới cuộn tranh được nhấn bằng vài chiếc lá tách biệt hẳn nhau và được tô bằng mực đậm, cho thấy Taihô rất tự do trong cách bố cục tạo ra những mảng dày và thoáng khiến cho bức tranh có nét phong phú và phức tạp. So với những cành tre của Shin'etsu, thì bức họa của Taihô có vẻ kém duyên dáng năng động hơn, nhưng nó cho

thấy nét tinh tế của vị Thiền Sư phái Hoàng Bá được phát triển trong những năm về sau này.

Thiền sư Taihô có một ảnh hưởng mạnh mẽ lên các trí giả nghệ sĩ khác vào thế kỷ thứ XVIII tại Nhật Bản. Ngược lại, giáo pháp của Sư thì không có âm vang mấy tại đây. Thời kỳ trọng đại của Thiền phái Hoàng Bá như là một hình thức hấp dẫn mới của tôn giáo đã chấm dứt. Sau thời Taihô, sự chỉ định những vị Tăng Nhật Bản đứng đầu trường phái Hoàng Bá trở thành thông lệ, và cuối cùng thì ảnh hưởng của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đã lướt thắng một số lớn những yếu tố Trung Hoa trong giáo pháp Thiền phái Hoàng Bá. Trong khi Hoàng Bá tông vẫn duy trì vị trí tông phái lớn hàng thứ ba tại Nhật Bản, thì sức mạnh và hiệu lực của nó bị giảm dần đi kể từ thế kỷ thứ XVIII.

Chương Hai Mươi Hai

Thay Lời Kết Cho Quyển Sách Nhỏ Có Tựa Đề "Yếu Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá"

I. Phật Giáo Nói Chung, Thiền Phái Hoàng Bá Nói Riêng Suy Yếu Trầm Trọng Dưới Thời Đức Xuyên (1600-1868):

Tưởng cũng nên nhắc lại, tại Trung Hoa,Thiền Phái Hoàng Bá đã tàn lụn hơn một ngàn năm nay. Riêng tại Nhật Bản, sau một thế kỷ nội chiến giữa những phe phái kình chống nhau đã xâu xé Nhật Bản vào cuối thời đại Thất Đinh, thì ba vị tướng quân mà các hoạt động nối tiếp của họ đã đưa đến việc tái thống nhất Nhật Bản vào thời đại Đào Sơn đã không làm được gì để làm thăng hoa Thiền. Người thứ ba trong số họ là tướng quân Đức Xuyên, một Phật tử thuần thành, nhưng triều đại của ông cũng đã thiết lập Khổng giáo làm nguyên lý đạo đức chủ yếu cho thời đại Đức Xuyên; cũng còn được gọi là thời Giang Hộ. Chính Đức Xuyên đã dời kinh đô từ Kyoto đến Giang Hộ, ngày nay là Đông Kinh. Người ta giao nhiệm vụ giáo dục, nhất là đối với con em các võ sĩ Samurai có chức sắc, một tầng lớp xã hội cao nhất thời đó, cho những học giả Khổng giáo hơn là cho các Tăng sĩ Phật giáo. Các học giả này trở thành cố vấn cho chế độ của các tướng quân về các vấn đề quản trị, tư pháp và ngay cả về thương mại; những đặc quyền cũng ngang với đặc quyền dành cho các Thiền Tăng vào thời Thất Đinh. Khổng giáo về căn bản là một hệ thống đạo đức xác định rõ các quan hệ nhân văn và bổn phận đối với quốc gia, nó tỏ ra hữu hiệu trong việc cai trị nước Nhật, nhưng lại chứa đựng những yếu tố làm cho việc hành trì tôn giáo bị sa sút. Đạo Phật vẫn còn là quan trọng do có vai trò xã hội và quản lý: lo lắng về một sự lật đổ có thể xảy ra của Cơ Đốc giáo, các tướng quân bắt buộc mọi công dân Nhật đều phải ghi danh là tín đồ của ngôi chùa Phật giáo. Đã vậy mà tầm quan trọng của tôn giáo này với tính cách là một lực lượng chi phối đời sống tinh thần của đất nước lại dần dần bị suy tàn. Dưới thời Đức Xuyên, những quy định chi tiết đề ra cho những nhóm hoặc những lớp người quan trọng đã là những trụ cột chống đỡ hệ thống cai trị của các nhà quân sự Đức Xuyên. Những quy định đó mang hình thức những đạo luật căn bản,

những đạo luật này vẫn thường được khẳng định lại hoặc đôi khi được tu chính lại, mỗi khi có một vị tướng quân mới lên cầm quyền. Một bộ luật được ban hành giữa những năm 1601 và 1616 phổ biến những quy định về các ngôi tự viện Phật giáo, cho phép giáo lý và cơ cấu tổ chức của giáo phái là thẩm quyền của các vị sư, nhưng những tuyên truyền có tính công kích là phạm pháp, còn việc quản lý và thu thuế những điền sản của nhà chùa nay trực thuộc sự cai quản của chính quyền các tướng quân. Những quy định kể trên và những quy định được ban ra về sau này về các tôn giáo sẽ được thi hành bởi một nhóm quan chức của chính quyền, những vị quan dự thẩm về các đình chùa. Những quy định này làm cho Phật giáo và Thần Đạo hoàn toàn lệ thuộc vào sự bảo hộ của chánh quyền Đức Xuyên. Thật vậy, luật tự viện được ban hành bởi chánh quyền quân nhân của Triều đại Đức Xuyên nhằm kiểm soát các chùa viện Phật giáo ở Nhật Bản. Dưới thời theo ngay trước triều đại Đức Xuyên, vài tông phái Phật giáo và những chùa cá nhân duy trì ảnh hưởng tài chánh đáng kể. Những lãnh đạo của quân nhân, những người đã thống nhất Nhật Bản, dẫn tới việc thành lập chế độ của triều đại Đức Xuyên, mạnh mẽ chống lại những trung tâm quyền lực Phật giáo này và đã đem họ trở lại dưới sự kiểm soát của thế quyền. Chánh quyền của triều đại Đức Xuyên có ý định lập ra "Luật tự viện" nhằm duy trì sự kiểm soát đó bằng cách giới hạn những nhóm Phật giáo tham dự vào thế quyền. Hầu hết những quy định được ban hành giữa năm 1615 và 1640. Mặc dầu có vài quy định được ban ra nhằm tiết chế một số chùa đặc biệt hay những tông phái cá biệt của Phật giáo, đa phần là những quy định có tính tổng quát và được áp dụng cho toàn bộ mạng lưới các tông phái và chùa viện. "Luật tự viện" cấm chỉ việc xây dựng những ngôi chùa mới và hạn chế sự trùng tu những ngôi tự viện đã bị phá hủy mà không có sự cho phép của chánh quyền. Chánh quyền quân nhân yêu cầu mỗi chùa phải cho biết tông phái liên hệ và phải được biên vào sổ trong cấu trúc truyền thừa chùa chính và các chùa phụ của tông phái đó. Trong vài trường hợp, toàn nhóm bị cấm chỉ hoạt động, như chùa Fujufuse của phái Nhật Liên Tông. Những quy định khác, liên hệ trực tiếp tới hàng giáo phẩm, chủ ý khuyến khích chư Tăng Ni tham gia vào những mục đích tôn giáo và tâm linh. Những luật lệ này đặc biệt quy định cách cư xử của chư Tăng Ni, bao gồm những tranh cãi giữa các tông phái, tranh luận công cộng, và một vài sự vi phạm luật tự viện.

Những thay đổi vừa kể trên đã giáng một đòn nghiêm trọng lên thiết chế của Thiền tông và đã làm thay đổi một cách sâu xa đến việc dạy Thiền trên đất Nhật vào thời đó. Về mặt hội họa và thư pháp, các Tăng sĩ thời Giang Hộ sáng tạo tranh thiền cho các môn đồ của mình (tranh thiền bao gồm nhiều loại: tranh vẽ bằng mực, tranh sơn thủy, và tranh chân dung của các vị Thiền sư), xem đó như là một biểu hiện nhìn thấy được Phật tính bẩm sinh. Cùng với sự phát triển của phương thức bộc lộ này, những chủ đề hội họa hoàn toàn mới đã xuất hiện nhiều và đôi khi có liên quan đến cuộc sống đời thường và truyền thống dân gian ở Nhật Bản dưới thời Giang Hộ. Các nghệ sĩ Tăng lữ này đã thêm những vần thơ của mình vào trong các bức họa, và chúng ta thấy triết lý Thiền được kết hợp với tâm hồn và sự hài hước. Người ta đưa ra những thư pháp rất đa dạng về thể loại và phong cách, thường mạnh mẽ, thô thiển và không mấy duyên dáng. Việc truyền đạt trực tiếp và ngắn gọn này trở thành một hình ảnh đơn điệu đặc sắc nhất trong việc xử lý mới này của tinh thần Thiền trong thời Giang Hộ. Tương phản với những bức tranh thủy mạc thời Thất Đinh, chất lượng đáng chú ý nhất của những bức tranh thiền thời Giang Hộ là tính giản dị sâu xa của nó. Nhưng tính giản dị tự nó là chưa đủ. Chính sức mạnh của các tác phẩm nảy sinh từ kinh nghiệm nội tại của các Thiền Tăng đã khiến cho chúng có cả tính trực tiếp lẫn hương vị vĩnh cửu. Tóm lại, dưới thời Giang Hộ, hội họa và thư pháp Thiền đã giúp cho người ta thấm nhuần lịch sử nội tại của Thiền và cho phép người ta suy gẫm về những chủ đề chính mà nó đã khảo sát trong nhiều thế kỷ trong khi đi tìm sự ngộ đạt.

Trong giai đoạn này, Thiền Phái Hoàng Bá với sự chuyển tiếp từ các vị Tổ Trung Hoa sang Nhật Bản đang diễn ra. Có vài khó khăn và khác biệt về quan điểm giữa những người theo truyền thống và những người thích một cuộc Nhật Bản hóa toàn diện trong tông phái. Đây cũng là một trong những lý do chính khiến giáo pháp của Thiền Phái Hoàng Bá không còn âm vang mấy tại Nhật Bản. Thời kỳ trọng đại của Thiền phái Hoàng Bá như là một hình thức hấp dẫn mới của tôn giáo đã chấm dứt. Dưới Thời Đức Xuyên (1600-1868), sự chỉ định những vị Tăng Nhật Bản đứng đầu trường phái Hoàng Bá trở thành thông lệ, và cuối cùng thì ảnh hưởng của tông Lâm Tế của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đã lướt thắng một số lớn những yếu tố Trung Hoa trong giáo pháp Thiền phái Hoàng Bá. Trong khi Hoàng Bá tông vẫn

duy trì vị trí tông phái lớn hàng thứ ba tại Nhật Bản, thì sức mạnh và hiệu lực của nó bị giảm dần đi kể từ thế kỷ thứ XVIII.

II. Thay Lời Kết Cho Quyển Sách Nhỏ Có Tựa Đề "Yếu Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá":

Tính từ khởi điểm của Thiền Phái Hoàng Bá. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng, và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Hoàng Bá có 13 người nối pháp. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận đã lập nên một thiền phái nổi bật vào thời của ông. Dầu nó sớm tàn lụn tại Trung Hoa, nhưng đó chính là khởi điểm của những dòng thiền quan trọng tại Trung Hoa về sau nầy. Ông xuất hiện như một điềm báo trước cho thiền phái Lâm Tế. Những lời thuyết giảng của ông được một viên quan tên Bùi Hưu tập hợp và công bố dưới nhan đề "Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu," là một trong những trước tác sâu sắc nhất của Thiền.

Mặc dầu Thiền Phái Hoàng Bá đã tàn lụn hơn một ngàn năm nay tại Trung Hoa, nhưng Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ, một trong những đệ tử của Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661), đã mang dòng thiền Hoàng Bá đến Nhật, và trở thành khai tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản, một dòng thiền vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, và những đặc điểm của giáo pháp Phái Hoàng Bá vẫn còn hết sức thiết thực cho hành giả tu thiền trong Phật giáo ở những điểm tiêu biểu sau đây: ***Chư Phật Dữ Chúng Sanh Thị Giá Tâm:*** Chư Phật và chúng sanh chỉ là cái tâm này. Một hôm, Thiền sư Hoàng Bá nói trong bài thuyết pháp: "Chư Phật và tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm này, chẳng có pháp nào khác. Từ vô thủy đến giờ Tâm này chưa từng sinh, chưa từng diệt. Không xanh không vàng. Không hình không tướng. Không hữu không vô, không cũ không mới, không dài không ngắn, không lớn không nhỏ. Nó vượt qua tất cả giới hạn đong đo tính đếm, nó vượt qua danh tự ngôn ngữ, nó vượt qua tung tích đối đãi. Nó ở ngay đây bây giờ, khởi niệm liền sai. Nó giống như hư không, chẳng có ngằn mé, không thể suy lường hay đo đạc. Phật không gì khác hơn là cái tâm này, là chính cái tâm của mấy ông." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại "minh nhiên xác nhận." Tuy nhiên, nói gì thì nói, dầu cho chúng đệ tử của Hoàng Bá có ngộ được đi nữa, các vị ấy cũng phải mất thêm vài mươi năm tu tập tham thiền mới bắt đầu gọi là được."

Không Có Sự Khác Biệt Giữa Phật Và Chúng Sanh: Một hôm, Hoàng Bá thượng đượng dạy chúng: "Dĩ nhiên mấy ông tới chỗ Hoàng Bá thường tin rằng việc của mình là tìm ra chân tính, nhưng có gì đâu để đạt được hay để tạo tác bởi vì cũng giống như những chúng sanh khác, mấy ông đã là Phật. Không có sự khác biệt giữa Phật và chúng sanh. Cả hai đều là Tâm này. Tỉnh giác đến sự chứng nghiệm như thực nơi Tâm của mấy ông (như nó là), thì đó là Phật; chứng nghiệm rằng không có gì để đạt, không có gì để tạo tác, đó chính là Đạo. Đi tìm cái mình đã là hay cái mình đã có là hiểu sai tình huống. Vì vậy, chuyện tìm kiếm càng làm cho sự chứng nghiệm xa hơn. Vì sự chứng nghiệm không phải là thứ gì đó có thể tìm được bên ngoài tự thân, cũng không phải là thứ mà người ta có thể thu hoạch được từ người khác, vì vậy lão Tăng tuyên bố với hết thảy mấy ông là trong nước Đại Đường không có Thiền Sư." Có vị Tăng phản đối: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Hoàng Bá bảo: "Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau đời thứ nhì của thiền phái Hoàng Bá tại Trung Hoa là những pháp tử nối pháp Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận còn ghi lại được 3 vị bao gồm các Thiền Sư Lâm Tế, Mục Châu, và Bùi Hưu, thiền phái Hoàng Bá tại Trung Hoa bị làm lu mờ bởi thiền tông Lâm Tế. Mai mắn thay, đến cuối thế kỷ thứ 17, một trong những đệ tử của Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661) là Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ đã mang dòng thiền Hoàng Bá đến Nhật, và trở thành khai tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản, một dòng thiền vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Những chư tổ Trước thời khai tổ Ẩn Nguyên Long Kỳ khai sáng thiền phái Hoàng Bá Nhật Bản bao gồm: *Thứ Nhất Là* Thiền Sư Phá Am Tổ Tiên (1136-1211). *Thứ Nhì Là* Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm, nối pháp Thiền Sư Phá Am Tổ Tiên. *Thứ Ba Là* Thiền Sư Tuyết Nham Tổ Khâm (?-1287), nối pháp Thiền Sư Vô Chuẩn Sư Phạm. *Thứ Tư Là* Thiền Sư Trung Phong Minh Bổn (1263-1323), nối pháp Thiền Sư Tuyết Nham Tổ Khâm. *Thứ Năm Là* Thiền Sư Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661), nối pháp Dòng Thiền Trung Phong Minh Bổn. *Đời Thứ Nhất Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Hai Tại Nhật Bản:* Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ: Khai Tổ Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản. *Đời Thứ Hai Thiền Phái Hoàng Bá Tại Nhật Bản:* Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá Đời Thứ Hai Tại Nhật Bản, nối pháp Thiền Sư Ẩn Nguyên

Long Kỳ. Pháp tử Nối Pháp Thiền Sư Ẩn Nguyên Long Kỳ còn ghi lại được gồm có 4 vị: Thiền sư Mộc Anh Tính Thao (1611-1684), Cao Tuyền Tính Đôn (1633-1695), Như Nghĩa (1616-1671), và Thiền Sư Độc Trạm (1628-1706). *Đời Thứ Ba Thiền Phái Hoàng Bá Tại Nhật Bản:* Chư Thiền Đức Thiền Phái Hoàng Bá tại Nhật Bản, nối pháp Thiền Sư Mộc Anh Tính Thao còn ghi lại được gồm có 3 vị: Thiền sư Triều Âm Đạo Hải (1628-1695), Thiết Ngưu Đạo Cơ (1628-1700), và Thiết Nhãn Đạo Quang (1630-1682). *Tông Hoàng Bá Không Rõ Hệ Truyền Thừa:* Chư Thiền Đức Tông Hoàng Bá Không Rõ Hệ Truyền Thừa còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền Sư Viên Thông. *Chư Thiền Đức Khác Trong Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản:* Còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền Sư Gomizunoo (1596-1680).

Nội dung trong quyển sách nhỏ có tựa đề "Yếu Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá" không chứa đựng sự nghiên cứu thâm sâu về triết thuyết của Thiền Phái Hoàng Bá, mà nó chỉ tóm lược về Thiền Phái này, chư Thiền Đức trong Thiền phái này và pháp tu đặc biệt của nó. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mục đích cuối cùng của người tu Phật là giác ngộ và giải thoát, nghĩa thấy được cách nào để thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử ngay trong kiếp này. Mặc dầu Thiền Phái Hoàng Bá đã tàn lụn tại Trung Hoa hơn một ngàn năm nay, nhưng những đặc điểm của giáo pháp Phái Hoàng Bá vẫn còn tồn tại. Giáo pháp này vẫn còn vang vọng cho đến ngày nay, hết sức thiết thực, và hữu ích trong tu tập cho thiền giả. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ "Yếu Lược Về Thiền Phái Hoàng Bá" song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu một cách khái quát về thiền pháp của Thiền Phái Hoàng Bá. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình, tỉnh thức và hạnh phúc.

7

Phần Bảy
Phụ Lục

Phụ Lục A

Tóm Lược Về Những Dòng Thiền Tại Nhật Bản Buổi Sơ Thời

I. Thời Kỳ Tiền Thiền Tại Nhật Bản:

Theo R.H.P Mason và J.G. Caiger trong quyển "Lịch Sử Nhật Bản," cuộc gặp gỡ đầu tiên của nước Nhật với Phật giáo xảy ra vào năm 552 sau Tây Lịch, khi mà một phái đoàn ngoại giao của vua Song Myong từ Triều Tiên đã đến viếng triều đình Yamato cầu viện xin gửi quân giúp họ chống kẻ thù ở trong nước. Phái đoàn Triều Tiên mang theo với họ một số quà cống, bao gồm một tượng Phật bằng đồng và một số kinh Phật. Trong một bức thư kèm theo, vua Triều Tiên nhiệt tình ca ngợi đạo Phật, nói: "Giáo thuyết đạo Phật xuất sắc hơn các giáo thuyết khác. Nhưng giáo thuyết này khó giải thích và khó hiểu." Chánh quyền Yamato đáp lời một cách xã giao: "Từ trước cho đến ngaỳ nay chúng tôi chưa hề được nghe nói về một giáo thuyết kỳ diệu như vậy. Tuy nhiên, chúng tôi cũng không thể tự quyết định được." Khi nhà vua hỏi ý các quần thần thì ý họ đều khác nhau. Lãnh tụ của vùng Vũ Trị (cai trị bởi các Sứ Quân) gọi là Soga khuyên nên nhận tặng vật, nhưng các lãnh đạo Vũ Trị của hai họ đầy quyền thế ở Mononobe và Nakatomi tuyên bố rằng: "Nếu lúc này mà chúng ta đi tôn thờ những vị thần ngoại lai, sợ rằng các vị quốc thần nổi giận." Nhật hoàng Yamato dung hòa các ý kiến bằng cách đưa ảnh tượng Phật cho người đứng đầu khu Vũ Trị Soga để ông ta có thể thờ phụng riêng. Ít lâu sau đó, nhiều người bị chết dịch khiến cho lãnh đạo của hai khu Vũ Trị Mononobe và Nakatomi có dịp tuyên bố bệnh dịch có liên quan đến tôn giáo mới. Thiên hoàng đứng về phía họ và các quan lại đem ném tượng Phật xuống dòng kênh và đốt chùa. Cuộc tranh chấp về việc đạo Phật được chính thức thừa nhận tiếp diễn cho mãi đến năm 587 sau tây lịch. Khi đó lãnh đạo khu Vũ Trị Soga toàn thắng. Những người ủng hộ đạo Phật do Soga cầm đầu đã phá hủy cơ sở của Mononobe, ông này không ngớt lời than: "Tại sao chúng ta lại đi thờ phụng những vị thần ngoại quốc và quay lưng lại với những vị thần bản xứ?" Trước lần tấn công sau cùng, tộc trưởng Soga thề sẽ xây một ngôi chùa và khuyến khích đạo Phật nếu lời cầu nguyện Phật bảo vệ cho ông ta được đáp

ứng. Sau trận chiến thắng cuối cùng, ông ta đã thực hiện lời cầu nguyện và xây ngôi chùa Hôkôji, và kể từ đó đạo Phật bắt đầu lan rộng.

II. Đạt Ma Tông Nhật Bản Buổi Sơ Thời:

Khai Tổ: Thiền Sư Đại Nhật Năng Nhẫn: Sư Đại Nhật Năng Nhẫn, thiền sư dòng Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Ông được giới thiệu vào trường phái Thiên Thai trên núi Tỷ Xan, đạt tới giác ngộ không cần có thầy. Ông lập ra tu viện Tam Bảo trong tỉnh Settsu và bắt đầu hướng dẫn đệ tử theo tinh thần thiền. Để tránh bị cho là truyền thống không chính thống và không được một thầy thiền xác nhận. Đại Nhật Năng Nhẫn đã gởi hai đệ tử mang theo những trước tác nói về kinh nghiệm thiền của mình sang Trung Hoa. Các môn đồ đã trao trước tác của ông cho thiền sư Yu-wang Cho-an thuộc dòng Lâm Tế Trung Hoa và được thiền sư nầy xác nhận đại giác. Trường phái do Đại Nhật Năng Nhẫn sáng lập tồn tại không lâu; nó được kết hợp bởi các yếu tố thiền với giáo thuyết Thiên Thai. Người ta gọi nó là trường phái Nhật Bản Đạt Ma Tông. Trong số các đệ tử của ông có thiền sư Cô Vân Hoài Trang, sau đó trở thành nhị tổ của dòng thiền Tào Động Nhật Bản.

III. Tổng Quan về Lâm Tế Tông Nhật Bản Buổi Sơ Thời:

Thiền phái Lâm Tế được Thiền Sư Vinh Tây Minh Am (1141-1215) thiết lập vững chắc ở Nhật. Phái Lâm Tế đặc biệt mạnh ở Kyoto, nơi có nhiều chùa và tự viện hàng đầu của phái nầy. Đây là một trong ba trường phái đương thời của Thiền tông Nhật Bản. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong ba tông phái chính đương thời của Nhật Bản, hai tông kia là Tào Động và Hoàng Bá. Lâm Tế tông được truyền thẳng từ Trung Hoa từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền và lần đầu tiên được Thiền sư Eisai mang về truyền bá tại Nhật Bản. Eisai thọ giáo với tông Hoàng Long ở Trung quốc, đây là một trong hai chi nhánh chính của tông Lâm Tế, nhánh kia là Dương Kỳ. Nhánh Hoàng Long không tồn tại lâu dài ở Nhật, nhưng nhánh Dương Kỳ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhánh Thiền này nhấn mạnh đến việc tu tập Công án và áp dụng những phương pháp "Đốn ngộ" để làm giác ngộ thiền sinh, như hét vào họ hay đánh vào người họ. Nhánh này tuyên bố rằng những phương pháp

này dẫn đến chứng nghiệm "đốn ngộ," chỉ "Kensho" hay "Satori" trong thuật ngữ Nhật Bản.

IV. Dòng Thiền Giác Tâm:

Tổng Quan Về Dòng Thiền Giác Tâm: Tên của một dòng truyền thừa thuộc tông Lâm Tế và cũng là một trong 24 dòng truyền thừa Thiền vẫn còn hoạt động ở Nhật Bản dưới thời Thương Liêm và đầu giai đoạn nước Nhật dưới sự cai trị của dòng họ Túc Lợi Thị. "Hôttô Ha" là một nhánh Thiền thuộc dòng Dương Kỳ, được Thiền sư Vô Bổn Giác Tâm sáng lập. Sau khi Vô Bổn Giác Tâm du hành sang Trung Hoa dưới thời nhà Tống, Sư trở thành đệ tử nối pháp của một vị Thiền sư thuộc tông Lâm Tế là Vô Môn Huệ Khai, Sư trở về Nhật Bản và thiết lập chùa Tây Phương. Dòng truyền thừa này vẫn duy trì giáo thuyết và nghi thức Mật tông của Thiền sư Vô Bổn Giác Tâm. Nó cũng nhấn mạnh đến giáo pháp Thiền của Vô Môn Huệ Khai mà Vô Bổn Giác Tâm đã đưa về Nhật. Dòng truyền thừa "Hôttô Ha" có liên hệ mật thiết với Triều đình Nam Phương và vì vậy nó nhận sự bảo trợ từ Túc Lợi Thị Ashikaga bakufu.

Đời Thứ Nhì: Nối Pháp Thiền Sư Tâm Địa Giác Tâm: Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Tâm Địa Giác Tâm còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư **Cô Phong Giác Minh** (1271-1361). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Tâm Địa Giác Tâm, sống vào thế kỷ thứ XIV. Năm 1311, Sư sang Trung Hoa, nối pháp của Thiền sư Trung Phong Minh Bổn.

Đời Thứ Ba: Nối Pháp Thiền Sư Cô Phong Giác Minh: Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Cô Phong Giác Minh còn ghi lại được gồm có 2 vị: Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng (1327-1387) và Từ Vân Diệu Ý (1273-1345). Chúng ta không có nhiều chi tiết về hai vị Thiền Sư này, chỉ biết họ là những Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XIV.

Đời Thứ Tư: Nối Pháp Thiền Sư Bạt Đội Đắc Thắng: Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Bạt Đội Đắc Thắng còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư **Tuấn Ông Lịnh Sơn** (1344-1408). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng, sống vào thế kỷ thứ XIV.

V. Dòng Thiền Nguyệt Am:

Khai Tổ Dòng Thiền Nguyệt Am: Thiền Sư Nam Phố Thiệu Minh (1235-1309).

Đời Thứ Nhì: Nối Pháp Thiền Sư Nam Phổ Thiệu Minh (1235-1309): Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Nam Phổ Thiệu Minh còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư **Phong Ông Tổ Nhất** (1274-1357). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Nam Phổ Thiệu Minh, sống vào cuối thế kỷ thứ XIII đến giữa thế kỷ thứ XIV.

Đời Thứ Ba: Nối Pháp Thiền Sư Phong Ông Tổ Nhất: Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Phong Ông Tổ Nhất (1274-1357) còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư **Đại Trùng Tông Sầm**. Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Phong Ông Tổ Nhất, sống vào thế kỷ thứ XIV.

Đời Thứ Tư: Nối Pháp Thiền Sư Đại Trùng Tông Sầm: Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Đại Trùng Tông Sầm còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư **Nguyệt Am Tông Quang** (1326-1389). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Đại Trùng Tông Sầm, sống vào thế kỷ thứ XIV.

VI. Dòng Thiền Tuyết Giang:

Khai Tổ: Thiền Sư Tuyết Giang Tông Thâm (1408-1486): Chúng ta không có chi tiết về những vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XV.

Đời Thứ Nhì: Nối Pháp Thiền Sư Tuyết Giang Tông Thâm: Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư *Tuyết Giang Tông Thâm* còn ghi lại được gồm có 4 vị: Thiền sư Cảnh Xuyên Tông Lục (1426-1500), Ngộ Khê Tông Thuấn (1416-1500), Đặc Phương Thiền Kiệt (1419-1506), và Đông Dương Anh Triêu (1429-1504). Chúng ta không có chi tiết về những vị Thiền Sư này, chỉ biết họ là những Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XV.

Đời Thứ Ba: *(A) Nối Pháp Thiền Sư Nối Pháp Thiền Sư Ngộ Khê Tông Thuấn:* Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Ngộ Khê Tông Thuấn còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư Thiên Túng Tông Thọ (?-1512). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thế kỷ thứ XV. *(B) Nối Pháp Thiền Sư Đặc Phương Thiền Kiệt:* Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Đặc Phương Thiền Kiệt còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư Đại Hưu Tông Hưu (1468-1549). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Đặc Phương Thiền Kiệt, sống vào cuối thế kỷ thứ XV, đầu thế kỷ thứ XVI.

Sau Đời Thứ Tư: *(A) Nối Pháp Dòng Thiền Của Thiền Sư Đại Hưu Tông Hưu (1468-1549):* Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Đại Hưu Tông Hưu còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư Vô Trước Đạo Trung (1653-1744). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất trong dòng Thiền của Thiền sư Đại Hưu Tông Hưu, sống vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII. *(B) Nối Pháp Thiền Sư Thiên Túng Tông Thọ (?-1512):* Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Thiên Túng Tông Tho còn ghi lại được gồm có 1 vị: Thiền sư Đại Trùng Tông Sầm (1512-1599). Chúng ta không có chi tiết về vị Thiền Sư này, chỉ biết Sư là một trong những Pháp tử nối pháp nổi trội nhất trong dòng Thiền của Thiền sư Thiên Túng Tông Thọ, sống vào thế kỷ thứ XVI.

VII.Dòng Thiền Huyễn Trụ:

Tổng Quan Về Huyễn Trụ Phái: An Overview of the Genju-ha: Tên của một trường phái tin vào sự không thật của sự trụ vào bất cứ thứ gì. Phái này có một bộ Thanh quy được Thiền Sư Trung Phong Minh Bản Thiền Sư viết về quy luật của Tăng chúng trong thiền viện của phái. Quy luật chính xác mà ngài Minh Bản đã nhấn mạnh về huyễn thân này và việc tu tập thiền quán trong thiền viện.

Khai Tổ: Thiền Sư Trung Phong Minh Bổn (1263-1323)*:* Tên của Quốc Sư Trung Phong, một Thiền sư nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIV. Ngài là tác giả của bộ "Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh," viết về sự cầu nguyện của hành giả tu Thiền. Thiền sư Trung Phong Minh Bản dạy rằng ngoài những lời cầu nguyện dâng lên chư

Phật, chư Bồ Tát và chư nhân chúng vĩ đại của quá khứ, hiện tại, và vị lai trong khắp mười phương, cũng như lời cầu nguyện lên Đại Bát Nhã Ba La Mật (trí huệ Bát Nhã), hành giả tu Thiền cũng nên tụng bài 'Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh': "Các Tỳ Kheo thời buổi này có hình thức giống như những kẻ không nhà nhưng trong lòng lại chẳng có cảm thức liêm sỉ hay ăn năn gì cả. Thân họ khoác tăng phục nhưng tâm họ lại lấm lem đầy dẫy tạp nhiệm của thế tục. Họ tụng kinh bằng miệng, nhưng tâm họ lại chứa đầy tham dục. Ban ngày thì họ đam mê chạy theo danh lợi, trong khi đêm đến thì họ uống lấy những thứ ôm chấp bất tịnh. Bên ngoài thì họ tỏ ra trì giới, trong khi đó bên trong thì họ lại là những kẻ bí mật phạm luật. Họ luôn bận bịu với chuyện thế gian, nên lơ là không đặt mình vào khuôn phép kỷ luật để đạt đến giải thoát. Họ tận lực ôm ấp những ý tưởng phù phiếm đến nỗi họ đã quăng bỏ mất đi cái chánh tri của mình. Vì vậy, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ những điều sau đây: 'Thứ nhất là thiết lập bền vững ý muốn đạt được Chân lý để có thể kiến tánh. Thứ nhì là luôn ôm ấp suy gẫm công án mà mình phải giải đáp như thể đang cắn một quả thiết cầu vậy. Thứ ba là phải ngồi thẳng trên tọa cụ, không bao giờ nằm trên giường. Thứ tư là tu tập cảm thức khiêm cung và sám hối bằng cách đọc sách và những lời di giáo của chư Phật và chư Tổ. Thứ năm là giữ cho thân thể trong sạch theo giới luật, đừng bao giờ để cho thân thể nhiễm ô, và với tâm lại cũng như vậy. Thứ sáu là Luôn giữ cách cư xử với phẩm cách tĩnh lặng uy nghi của mình trong mọi trường hợp, và không được khinh suất loạn động trong bất cứ trường hợp nào. Thứ bảy là nói năng dịu dàng nhỏ nhẹ, đừng bao giờ bông đùa vô bổ. Thứ tám là có thể có người không tin mình, nhưng đừng để họ cười chế nhạo mình. Thứ chín là luôn sẵn sàng dùng phất trần hay chổi để giữ cho tự viện và khuôn viên sạch sẽ. Thứ mười là Theo đuổi Chân lý không mệt mỏi, không bao giờ ham mê ăn uống quá độ.'"

Thiền sư Trung Phong Minh Bản lập lại bài kệ 'Vô Thường' trong 'Trung Phong Quốc Sư Tòa Hữu Minh':

"Sanh tử đại sự,
Phải quán sát trong từng giây phút của đời sống này,
Vô thường chóng đến,
Thời gian không chờ đợi một ai.
Sanh ra làm người là cơ hội hiếm có,
Nay được sanh làm người.

Không dễ gì có thể nghe được Phật pháp,
Và nay đang được nghe Phật pháp.
Như thế, nếu chúng ta không đạt được
giải thoát trong kiếp này,
Thì đợi đến kiếp nào mới mong đạt được giải thoát đây?"

VIII.Thiền Phái Hoàng Bá Nhật Bản:

Thiền phái Hoàng Bá Nhật Bản được Ẩn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái nầy xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản. Thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592 or 1594-1673) quê quán Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến, một trong những Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế thời đó, là viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ẩn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Vào năm 1661, Sư bắt đầu xây dựng chùa Vạn Phước (tại Nhật Bản). Đây là tu viện chính của phái Hoàng Bá ở Uji, phía nam Kyoto. Vạn Phước Tự cũng là một trong những mẫu mực đẹp nhất về kiến trúc tôn giáo Trung Hoa theo phong cách đời nhà Minh ở Nhật Bản Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Hoàng Bá Ngữ Lục (Obaku-hôgo), Phổ Chiếu Quốc Sư Ngữ Lục hay Ngữ lục của quốc sư Phổ Chiếu (Fushô-kikushi-kôroku), và Ẩn Nguyên Long Khí Ngữ Lục (Ingen-hôgo). Sư có 23 pháp tự truyền thừa phái Hoàng Bá. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư. Đây là dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592-1673) sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi.

Phụ Lục B

Sơ Lược Về Mười Bốn Thiền Phái Trong Tông Lâm Tế Nhật Bản

Lâm Tế tông là một trong ba tông phái chính của Thiền tông Nhật Bản, cùng với Tào Động và Hoàng Bá. Ngày nay, Lâm Tế tông tại Nhật Bản gồm có 14 dòng truyền thừa, được đăng ký như những cơ quan độc lập. Những phái này bao gồm: Phật Thông Tự Phái, Đại Đức Tự Phái, Vĩnh Nguyên Tự Phái, Viên Giác Tự Phái, Phương Quảng Tự Phái, Kiến Trường Tự Phái, Kiến Nhân Tự Phái, Hướng Ngạc Tự Phái, Quốc Thái Tự Phái, Diệu Tâm Tự Phái, Nam Thiền Tự Phái, Tướng Quốc Tự Phái, Thiên Long Tự Phái, và Đông Phước Tự Phái.

(I) Thiền Sư Minh Am Vinh Tây Và Kiến Nhân Tự

I. Thiền Sư Vinh Tây Minh Am:

Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Minh Am Vinh Tây Thiền Sư (1141-1215): Minh Am Vinh Tây, tên của một vị sư nổi tiếng người Nhật Bản vào giữa thế kỷ thứ XII. Cha ông là một giáo sĩ Thần Đạo, nhưng lại tôn sùng đạo Phật mới phát triển đến nỗi khi con mới lên tám tuổi, ông đã gửi đến tu học tại chùa Thiên Thai trên núi Tỷ Xan gần Kyoto. Ông thọ cụ túc giới lúc mới mười bốn tuổi, chuyên nghiên cứu các học thuyết Thiên Thai và Chân Ngôn. Sau khi học xong trên núi Tỷ Xan, ông đã dự định du hành sang Trung Hoa để được tu học thêm với những vị thầy xuất sắc thời đó. Thiền sư Minh Am Vinh Tây là người khai sáng ra Thiền phái Kiến Nhân Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 70 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

Vinh Tây bắt đầu cuộc hành trình đầu tiên sang Trung Hoa vào năm 1168, ba năm trước Kakua, để tu học thêm. Cuộc du hành này chưa đầy một năm, và, mặc dầu trong khoảng thời gian đó ông đã gặp gỡ một số vị Thiền tăng, ông không nỗ lực tham vấn về giáo pháp của

họ. Ông trở về Kyoto vào mùa thu năm sau đó, và mang về với mình một bộ sưu tập những bản văn Thiên Thai được viết bằng chữ Trung Hoa. Trong hai mươi năm tiếp theo đó, ông đã dốc lòng nghiên cứu những bản văn này, ông thấy rằng sự hứng thú của mình lại bị kích thích bởi những câu chuyện mà ông đọc được về một số thầy Thiền khác nhau. Tuy nhiên, ông vẫn duy trì trong truyền thống Thiên Thai một cách khẳng quyết, và cuối cùng ông đạt được danh hiệu "Tổ" của trường phái này.

Vào khoảng năm 1187, ông đã làm cuộc du hành thứ hai sang Trung Hoa với ý định hành hương đến những địa điểm quan trọng của Phật giáo ở Thiên Trúc. Ông đã đi đến chỗ ngờ vực rằng giáo pháp được dạy ở Nhật Bản rất có thể bị hư hoại vì sự phiên dịch sai lệch và bị nhiễm tạp từ những nguồn không phải Phật giáo. Ông hy vọng rằng bằng cách du hành nơi mà đức Phật đản sanh thì ông có thể tìm thấy sự diễn đạt tinh khiết hơn về giáo pháp nguyên thủy của đức Phật. Tuy nhiên, khi đến đất Trung Hoa thì ông không kiếm được những tài liệu du hành cần thiết để tiến hành việc đi đến lục địa này. Thất vọng với ý định ban đầu, ông quyết định xem xét Thiền tông để coi nó ít có sự diễn đạt giả mạo về giáo pháp hơn những gì đang được truyền bá tại Nhật Bản hay không. Sau đó, ông đến tu tập với tông Thiên Thai, tông phái mà ông đã thọ giới, nhưng ông cũng tu tập thiền với ngài Huệ An ở Trường An của dòng Thiền Lâm Tế, chính ngài Huệ An đã chứng nhận sự giác ngộ của ông.

Sau đó ông đến tham vấn và học Thiền với Thiền Sư Hư Am Hoài Sưởng, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế. Cái mà Vinh Tây tìm thấy trong Thiền Lâm Tế là thứ gì đó rất khác với Phật giáo mà ông đã quen thuộc. Nó không đề nghị sự phân tích triết học hay thực hành những nghi lễ; mà nó tập trung vào việc kỷ luật, mà người ta nói với Vinh Tây là nó có thể đưa ông ta đến chỗ có được sự trải nghiệm giác ngộ giống như Tất Đạt Đa đã từng có được 1.600 năm trước. Mục đích của Thiền không phải là để học Phật giáo mà là để thành Phật. Vinh Tây đã tu tập công án với Thiền sư Hư Am Hoài Sưởng trong vòng bốn năm, theo thầy đi từ tự viện này đến tự viện khác. Vào nằm 1191, Vinh Tây nhận được sự truyền thừa chính thức công nhận rằng ông đã thấy được Phật tính của chính mình và được phép giảng dạy Thiền cho người khác. Trong sự thừa nhận về quyền hạn này, Thiền sư Hư Am Hoài Sưởng đã trao cho Vinh Tây giấy tờ chính thức nhận rằng Vinh

Tây là pháp tử nối pháp truyền thống được truy nguyên, không gián đoạn, từ thời đức Phật cho đến ngày nay. Thiền sư Hư Am Hoài Sưởng cũng trao cho đệ tử Vinh Tây một tấm y, một cái bát và một cây phất tử tiêu biểu cho quyền hạn giảng pháp của người sở hữu chúng, và, đặc biệt trong trường hợp của Vinh Tây là quyền được mang và truyền bá giáo pháp Thiền cho người Nhật Bản.

Khi trở về Nhật Bản ông bắt đầu dạy đệ tử về thiền tập. Ông được công nhận là người đầu tiên thành công trong việc mang Thiền sang truyền bá tại Nhật. Vinh Tây Minh là vị thầy đầu tiên của thiền sư Đạo nguyên, người mà về sau nầy đã đưa Tào Động vào Nhật Bản. Do đó, thiền sư Vinh Tây cũng được hết sức trọng vọng trong dòng thiền nay.

Một lần nọ, trong một chuyến du hành thình lình sư thấy một tự viện đổ nát nên ông bèn nghĩ đến chuyện trùng tu lại. Không có nguồn tài nguyên nào của chính mình, sư bèn viết một tấm bảng đề: "Tháng này, vào ngày nọ, thiền sư hành hương Vinh Tây Minh sẽ làm lễ tự hỏa thiêu cho mình. Những ai cúng dường tiền mua củi hãy đến mà xem." Bấy giờ Vinh Tây Minh dán bảng đó đây, và người cúng dường cũng bắt đầu đổ xô đến. Vào ngày đã định, người người tụ tập đầy nghẹt ở tự viện, chờ lửa được đốt lên. Vinh Tây Minh ngồi trên đống củi, chuẩn bị tự hỏa thiêu. Ông bảo người châm lửa khi ông ra hiệu. Bấy giờ Zenko đi vào thiền tịnh mặc. Một lúc lâu trôi qua. Thình lình, ông nhìn lên trời và gật đầu. Rồi sau đó ông diễn thuyết cho đám đông: "Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Có những âm thanh trên mây! Ngay khi ta sắp nhập diệt, chư Thánh đã nói, 'Hãy còn quá sớm cho ông nghĩ đến việc rời bỏ thế giới nhiễm ô này! Hãy ở lại thế giới này một lúc nữa mà cứu độ chúng sanh.' Vì thế ta không thể nhập diệt hôm nay." Sau đó ông lấy tiền cúng dường để trùng tu lại ngôi chùa và tiếp tục giáo hóa chúng sanh.

Vào năm 1191 sư sáng lập chùa Fuku-ji ở Kyushu, nhưng chẳng bao lâu sau đó, ông có những mâu thuẫn với các vị sự thuộc tông Thiên Thai ở địa phương, những người oán hận lời tuyên bố của ông rằng Thiền vượt trội hơn giáo pháp Thiên Thai. Để làm nguôi cơn giận của các vị sư này, ông giới thiệu nghi thức của Mật tông Thiên Thai vào tự viện của ông và viết ngay cả một bộ luận tán thán Thiên Thai, nhưng vẫn duy trì một cách kiên cố rằng giáo pháp của tông Lâm Tế là "tinh túy của tất cả mọi giáo pháp và bao gồm toàn bộ Phật pháp."

Ngày nay mọi người đều đồng ý rằng chính ông là người đã mang dòng thiền Lâm Tế truyền bá và phát triển ở Nhật Bản.

Sau năm 1200, Vinh Tây chia thời giờ của mình giữa những tự viện do chính ông sáng lập ở Thương Liêm và Đông Đô (cố đô của Nhật Bản). Nhưng có vẻ như ông đã từ từ quay trở về với truyền thống Thiên Thai, với lời bình rằng lúc này chưa phải là lúc Thiền hưng thịnh trên đất Nhật Bản. Trong những năm cuối đời, ông đã cống hiến đời mình trong việc phát huy nghi thức Thiên Thai. Đồng thời, ông trình bày Thiền như là một thứ giáo lý bổ sung cho những hình thức lễ lạc và nghi thức chủ nghĩa hơn cho các giới thượng lưu trong xã hội Nhật Bản. Tuy nhiên, giáo thuyết của ông để lại cho các đệ tử một sự bắt đầu tiến trình của việc thành lập Thiền như là một trường phái riêng biệt và tự trị.

Năm 1204, tướng quân Minomoto bổ nhiệm ông làm viện trưởng tu viện Kiến Nhân và tu viện nầy trở thành tu viện Thiền đầu tiên trong thành phố hoàng gia nầy. Và cũng chính tại đây, Đạo Nguyên đã đến và tu tập theo sự giảng dạy của ông. Vì vừa muốn làm dịu bớt các phái Phật giáo hiện có, vừa theo đuổi con đường tâm linh của mình, ông đã sáng lập ra một thứ thiền vẫn còn mang dấu ấn mạnh mẽ của các yếu tố Thiên Thai và Chân Ngôn. Tuy nhiên, dòng thiền do ông sáng lập đã tắt đi sau vài thế hệ.

Thiền sư Vinh Tây thị tịch vào năm 1215 vào tuổi bảy mươi lăm.

Thiền Sư Vinh Tây Và Sự Khai Sáng Tông Lâm Tế Nhật Bản: Mặc dầu trước đó đã có người Nhật Bản đến Trung Hoa học Thiền, Vinh Tây được xem như là cá nhân đầu tiên thiết lập hình thức Thiền Lâm Tế trên đất Nhật, cũng như Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma được thừa nhận đã mang thiền đến Trung Hoa vậy. Lâm Tế tông Nhật Bản là một trong ba trường phái đương thời của Thiền tông Nhật Bản. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong ba tông phái chính đương thời của Nhật Bản, hai tông kia là Tào Động và Hoàng Bá. Lâm Tế tông được truyền thẳng từ Trung Hoa từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền và lần đầu tiên được Thiền sư Vinh Tây mang về truyền bá tại Nhật Bản. Eisai thọ giáo với tông Hoàng Long ở Trung quốc, đây là một trong hai chi nhánh chính của tông Lâm Tế, nhánh kia là Dương Kỳ. Nhánh Hoàng Long không tồn tại lâu dài ở Nhật, nhưng nhánh Dương Kỳ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhánh Thiền này nhấn mạnh đến việc tu tập Công án và áp dụng những

phương pháp "Đốn ngộ" để làm giác ngộ thiền sinh, như hét vào họ hay đánh vào người họ. Nhánh này tuyên bố rằng những phương pháp này dẫn đến chứng nghiệm "đốn ngộ," chỉ "Kensho" hay "Satori" trong thuật ngữ Nhật Bản.

II. Thiền Sư Vinh Tây Minh Am Và Những Cây Trà Đầu Tiên Ở Nhật Bản:

Trà nguyên thủy là một thứ thuốc sau biến dần thành một thứ nước uống. Theo truyền thuyết Thiền, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma cả giận sau khi buồn ngủ trong lúc tọa thiền, một hôm ngài cắt bỏ mí mắt, ngay chỗ mà mí mắt rơi xuống đất, mọc lên thành những cây trà đầu tiên. Ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám, uống trà được coi là một thú tiêu khiển thanh lịch trong giới thi nhân. Cũng như Bồ Đề Đạt Ma, Vinh Tây cũng được cho là người đã giới thiệu những cây trà đầu tiên trên đất mới (Nhật Bản). Câu chuyện của Vinh Tây đượm ít phần bi tráng hơn của Bồ Đề Đạt Ma; ông ta chỉ đơn thuần mang những hạt trà từ Trung Hoa về Nhật Bản. Ngày trước, trà được nhập cảng từ Trung Hoa với số lượng nhỏ, nhưng Vinh Tây là người đầu tiên trồng trà một cách có hệ thống tại Nhật Bản. Ông ta cũng viết một quyển sách để cổ võ cho trà như là một thứ kích thích hữu ích cho việc tọa thiền và tốt cho sức khỏe. Loại thức uống này, thoạt tiên, được người Nhật chấp nhận hơn cả truyền thống tâm linh (Thiền) mà Vinh Tây cũng đã mang về từ Trung Hoa. Theo Kakuzo Okakura trong quyển "Trà Đạo," đến thế kỷ thứ mười lăm, Nhật Bản nâng cao giá trị của trà lên thành một tôn giáo của chủ nghĩa thẩm mỹ, tức là "Trà Đạo." Trà Đạo là một đạo lập ra để tôn sùng cái đẹp trong những công việc tầm thường của cuộc sinh hoạt hằng ngày. Nó là nghi thức của đức tinh khiết và sự đồng điệu; nó làm cho người ta cảm thấy sự huyền bí của lòng hỗ tương nhân ái và ý nghĩa lãng mạn của trật tự xã hội. Bản chất của Trà Đạo là sùng bái "Sự Bất Toàn," vì trong cái bất khả năng mà chúng ta đều biết là nhân sinh thế sự này có cái gì có thể làm được thì Trà Đạo luôn luôn cố gắng hoàn thành cho bằng được.

III.Kiến Nhân Tự Và Kiến Nhân Tự Phái:

Kiến Nhân Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Minh Am Vinh Tây (1141-1215) khai sáng. Kiến Nhân Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư

theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Kiến Nhân Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Minh Am Vinh Tây (1141-1215) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 70 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(II) Thiền Sư Lan Khê Đạo Long Và Kiến Trường Tự

I. Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Lan Khê Đạo Long Thiền Sư (1213-1278):

Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ đời thứ mười, Lâm Tế tông đời thứ mười bảy. Ông theo những thuyết giảng của nhiều thiền sư nổi tiếng trong tỉnh triết Giang, trong đó có Vô Chuẩn Sư Phạm. Năm 1246, ông du hành đi Nhật, ông đến Nhật Bản vào năm 1247 để truyền bá Thiền. Lúc đầu ông sống tại Kyoto trước khi đến Kamakura theo lời mời của tướng quân Bắc Triều Thời Lại (Hojo Tokiyori). Ông được sự yểm trợ của vị tướng quân nầy để lập ra tu viện Joraku-ji, đến năm 1253 lập tu viện Kencho-ji, một trong những thiền viện chính ở Thương Liêm mà ông là viện trưởng cao cấp đầu tiên. Hồi đó, Lan Khê Đạo Long cũng có ảnh hưởng tới Kiến Nhân Tự ở Kyoto, nơi ông giảng Phật pháp cho Thiên Hoàng Ta Nga (Go-Saga) sau khi vị hoàng đế nầy thoái vị. Lan Khê là một trong những thiền sư xuất sắc từng góp phần du nhập Thiền vào Nhật Bản và đã cắm rễ nó ở đây dưới tên gọi 'Zen'. Ông thị tịch tại Kiến Trường Tự, thuộc vùng Thương Liêm, và sau khi mất ông được truy tặng danh hiệu "Đại Giác Thiền Sư". Về sau này Ngữ lục của Lan Khê Đạo Long Thiền Sư (Lan Khê Hòa Thượng Ngữ Lục), do ngài Lan Khê và hai đệ tử là Trí Quang và Viên Hiển soạn vào năm 1246 vào đời Tống, được xếp vào Tống Triều Đại Chánh Tạng.

II. Thiền Pháp Của Thiền Sư Lan Khê Đạo Long:

Lan Khê Đạo Long: Phản Quang Tự Kỷ: Hồi quang tự kỷ hay hồi quang biến chiếu. Hãy quay trở vào tự xem xét lấy mình. Chúng ta, những Phật tử thuần thành, phải tự quán sát lấy mình để từ đó chúng ta

có khả năng hiểu mình là ai. Hiểu thân và tâm mình bằng sự quan sát theo dõi. Trong lúc ngồi thiền, trong khi ăn uống, ngủ nghỉ, chúng ta đều biết phải làm như thế nào để giới hạn và điều hòa. Hãy xử dụng trí tuệ của chúng ta. Hành thiền không nhằm mục đích đạt được, hay để hoàn thành một cái gì cả. Chỉ cần chú tâm tỉnh thức. Toàn thể việc hành thiền của chúng ta là nhìn thẳng vào tâm mình. Khi nhìn thẳng vào tâm mình chúng ta sẽ thấy được sự khổ, nguyên nhân của khổ, và chấm dứt sự khổ. Theo Thiền sư Đại Giác (1213-1279) trong quyển Thiền và Đạo: "Thiền tập không phải là gạn lọc những phân biệt có tính khái niệm, mà chính là để ném bỏ những quan điểm và khái niệm đã có từ trước, ném bỏ cả kinh điển và mọi thứ còn lại, và xuyên thủng những lớp bao phủ sự phát khởi của cái ngã ở đằng sau. Từ trước đến nay các bậc thánh đều quay trở vào bên trong và tìm kiếm trong cái ngã, và qua đó vượt lên trên tất cả mọi nghi hoặc. Quay lại bên trong có nghĩa là trong hai mươi bốn giờ, trong mọi hoàn cảnh, xuyên thủng qua những lớp vỏ bọc kín cái ngã của mình, càng lúc càng sâu hơn, để đi đến một nơi không thể nào diễn tả được. Chính lúc đó mọi ý nghĩ chấm dứt, mọi phân biệt dừng bặt; khi mà tà kiến, vọng niệm đều biến mất mà mình không cần phải xua đuổi; khi không cần phải tìm kiếm mà chánh nghiệp và xung lực đích thực đều tự phát. Đó chính là lúc mà chúng ta có thể biết được chân lý của trái tim."

III. Kiến Trường Tự Và Kiến Trường Tự Phái:

Chùa Kiến Trường thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, mà tên vị viện trưởng đầu tiên là một thiền sư Trung Hoa tên Lan Khê Đạo Long. Thiền viện nằm trong vùng Thương Liêm, nó là một phần của "Ngũ Sơn", thuộc trung tâm Thiền lớn nầy ở Nhật Bản. Kiến Trường Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Kiến Trường Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất của dòng Dương Kỳ trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Lan Khê Đạo Long (1213-1278) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 406 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(III) Thiền Sư Viên Nhĩ Biện Viên Và Đông Phước Tự

I. Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Viên Nhĩ Biện Viên Thiền Sư (1202-1280):

Thiền sư thuộc thuộc phái Dương Kỳ đời thứ mười, Lâm Tế tông đời thứ mười bảy. Viên Nhĩ Biện Viên, tên của một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ 13. Viên Nhĩ Biện Viên, còn được gọi là Thiền sư Thánh Nhất, vị khai sáng ra Thiền phái Đông Phước Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 365 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

Năm 1225, ông trở thành viện trưởng đầu tiên của chùa Đông Phước ở cố đô Kyoto. Ông cũng lãnh đạo những tu viện khác như chùa Thọ Phước ở Thương Liêm hay chùa Kiến Nhân ở cố đô Kyoto. Ba ngôi tự viện nầy là những trung tâm quan trọng nhất của Thiền ở Nhật Bản. Thánh Nhất có trên 30 người kế tục pháp. Ngoài danh hiệu Thánh Nhất, ông còn được phong danh hiệu Quốc Sư.

Thiền Sư Thánh Nhất còn được biết dưới tên Viên Nhĩ Biện Viên, vị thiền sư sớm nhất của dòng thiền Lâm Tế ở Nhật. Thánh Nhất bắt đầu nghiên cứu những thuyết giảng của phái Thiên Thai cùng với Nho học, rồi của Chân Ngôn ngay từ hồi mới tám tuổi. Rồi ông đi đến tự viện Choraku để học với một trong những đệ tử của Thiền sư Minh Am Vinh Tây, vị sư có tên là Vinh Triêu Thiền Sư. Cũng giống như Vinh Tây ngày trước, Phật giáo của Vinh Triêu cũng là một sự pha trộn giữa hai truyền thống Thiên Thai và Thiền. Trong đời mình, Viên Nhĩ Biện Viên được kính trọng cả về tài học rộng và sự giác ngộ thâm sâu, Cũng giống như Vinh Tây và Nghĩa Giới, vào lúc cuối đời, Viên Nhĩ Biện Viên mới sẵn sàng hòa giải với những truyền thống Phật giáo khác; tuy vậy, khi còn là một vị Tăng trẻ thì ông không có chịu uyển chuyển. Vì vậy mà Biện Viên quyết định là ông ta muốn được kinh qua Thiền không bị pha tạp bởi những truyền thống khác.

Mặc dầu vào thời của Viên Nhĩ Biện Viên, thầy Thiền, di cư từ Trung Hoa cũng như bản xứ (Nhật Bản), có thể được tìm thấy một cách sẵn sàng ở Nhật, một vài học nhân vẫn muốn du hành sang Trung Hoa để được tu tập như mình muốn. Một trong số những người đó là Viên

Nhĩ Biện Viên. Năm 1235, ông sang Trung Hoa và trong thời gian sáu năm lưu lại Trung Hoa, ông đã đạt được giác ngộ vào năm 1237 và nhận được ấn xác nhận từ thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Sau khi nhận được thầy Vô Chuẩn xác nhận, ông tiếp tục đi tìm những vị thầy Trung Hoa khác thời Tống để đi sâu vào sự thể nghiệm của mình bằng cách tiếp xúc với họ. Sau khi trở lại Nhật Bản vào năm 1241, ông đã góp phần mạnh mẽ vào việc du nhập Thiền vào nước Nhật. Vào thời đó, ông là một thiền sư tích cực hoạt động tại nhiều thiền viện khác nhau. Ông đã đem ảnh hưởng tu tập thiền của mình vào sự tu tập thần bí của hai trường phái Thiên Thai và Chân Ngôn.

Trong chuyến Thánh Nhất du hành đến Trung Hoa, ông đã tham cứu bí yếu Thiền pháp với một trong những đại thiền sư Trung Hoa thời đó. Kỳ thật, Thiền pháp của Thiền sư Minh Am Vinh Tây, một hổn hợp của Thiền Lâm Tế Trung Hoa và Thiên Thai, chỉ tồn tại một thời gian ngắn ở Nhật Bản. Chính hình thức Lâm Tế được Thánh Nhất mang về đảo từ Trung Hoa mới thật sự tồn tại. Sau khi trở về Nhật Bản, thiền sư Thánh Nhất bắt đầu dạy đạo tại một vùng quê ở miền Nam nước Nhật.

Năm 1243, theo lời mời của quan đại thần Fujiwara Michiie, sư đi đến Kyoto, kinh đô của nước Nhật thời bấy giờ. Lúc đó, quan đại thần Fujiwara Michiie quyết định xây dựng chùa Đông Phước và thỉnh Viên Nhĩ Biện Viên làm vị trụ trì đầu tiên. Chùa Đông Phước, được minh họa bởi quan đại thần Fujiwara Michiie, là một nơi mà ba truyền thống Thiền, Chân Ngôn và Thiên Thai cùng hiện hữu, Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên là người có sự tu tập trong cả hai truyền thống kia, nên ngài có thể chủ trì những nghi thức có liên hệ đến cả ba truyền thống, nhưng ngài đặt tu tập thiền tọa lên trên, và điều này thật tốt cho việc thanh tịnh thân tâm. Ngôi chùa đó, Đông Phước, đến ngày nay vẫn còn là kho báu của nước Nhật. Trong thời gian ở Đông Đô, Viên Nhĩ Biện Viên đồng thời cũng làm trụ trì chùa Kiến Trường của Tổ Vinh Tây. Ông chia thời gian của mình ra làm hai giữa hai ngôi chùa này, mỗi ngày ông đều đi bồ từ chùa này qua chùa kia.

Khi Thánh Nhất diện kiến Nhật Hoàng lần đầu tiên vào năm 1245, sư trình lên vua một bản sao chép của bộ "Tông Cảnh Lục," một bộ sách lớn về Thiền pháp được soạn bởi một thiền sư nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười (Diên Thọ Vĩnh Minh). Nhật Hoàng thường đọc bộ sách này mỗi khi rảnh rỗi. Khi đọc xong, ngài viết ở mặt sau

dòng chữ: "Nhận được bộ sách này từ tay thiền sư Thánh Nhất, ta nay đã thấy được bản tâm vốn là Phật." Khi quan đại thần Fujiwara Michiie hỏi sư về Thiền pháp, sư đáp: "Đó chính là vấn đề của ý chí quyết liệt, nhờ đó hành giả có thể làm chủ lấy mình giữa muôn ngàn sai khác và phân biệt."

Mặc dầu ông cho Thiền một vị trí ưu đãi, Viên Nhĩ Biện Viên cũng tôn kính giáo pháp Chân Ngôn và Thiên Thai và vì vậy mà cuối cùng ông có thể đạt được sự kính trọng đối với Thiền tông trong đó người ta bắt đầu ít thấy sự kỳ quặc kiểu Trung Hoa và có tính truyền thống dòng chính Nhật Bản hơn. Nhưng Viên Nhĩ Biện Viên hiểu rằng Thiền vẫn còn non trẻ trên đất Nhật, và ông tiếp tục khuyến tấn đệ tử du hành sang Trung Hoa để làm thâm sâu hơn sự tu tập của mình. Lâm Tế của Viên Nhĩ Biện Viên thời đó chưa phải là một trường phái độc lập với Chân Ngôn và Thiên Thai, nhưng nó đang trên đường độc lập với những truyền thống này.

Mùa hè năm 1280, Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên lệnh cho chùa nổi trống lên và tuyên bố với chư đệ tử là mình sắp thị tịch. Rồi ông viết một bài thơ tiễn biệt:

"Những ai không thấy sự vật như thị,
Sẽ chẳng bao giờ hiểu được Thiền."

Viết xong, ông nói lời từ biệt với các đệ tử rồi an nhiên thị tịch, thọ 78 tuổi.

II. Thiền Pháp của Thiền Sư Viên Nhĩ Biện Viên:

Thiền Tiêu Biểu Cho Nền Tảng Trong Tu Tập: Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên luôn bảo chúng đệ tử: "Thiền không phải là một hệ thống tư tưởng giống như những truyền thống khác mà là một cỗ xe đưa hành giả đến chỗ có cùng trạng thái tâm như Phật. Khi hành giả tu tập Thiền, hành giả là Phật! Nếu hành giả tu tập một ngày thì làm Phật một ngày. Nếu hành giả tu tập cả đời, thì là Phật cả đời. Thiền là tâm Phật. Giới luật là hình thức uy nghi bên ngoài; giáo pháp hay kinh điển là sự giải thích bằng lời; niệm Phật danh là phương tiện, bởi vì ba thứ này đều đến từ tâm Phật, tông này, Thiền, tiêu biểu cho nền tảng."

Tấn Công Vào Điểm Đến Thiền Tọa: Hình thức Thiền Lâm Tế mà Viên Nhĩ Biện Viên cổ vũ tấn công thẳng vào điểm đến thiền tọa. Tất cả đệ tử đều được khuyên là nên dồn hết nghị lực của họ vào việc tu tập thiền tọa. Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Mấy ông nên

nghĩ rằng mình đang rơi xuống một cái giếng cổ rất sâu; ý nghĩ duy nhất bây giờ là phải lên khỏi nơi đây, và thấy mình chẳng mong gì tìm được lối thoát; từ sáng đến tối với chỉ một ý nghĩ ấy canh cánh trong lòng. Bao lâu tâm trí mình hoàn toàn chuyển vào một ý nghĩ độc nhất như vậy, bấy giờ sự bừng tỉnh phát hiện một cách lạ lùng kỳ diệu ở trong mình. Mọi 'truy cầu và cần khổ' đều dừng lại, cùng lúc, mình có cái cảm giác rằng cái mình mong ước là đây và tất cả đều thích đáng với thế giới và với chính mình, và vấn đề sẽ được hoá giải trọn vẹn như lòng mình mong mỏi. Công việc chính yếu một người phải làm khi thấy mình gặp phải tình trạng cấp bách này là tận lực 'truy cầu và cần khổ', nghĩa là tập trung tất cả năng lực của mình trên một điểm duy nhất và nhằm vào mục tiêu xa nhất mà mình có thể nhảy tới trong cái lối tấn công chính diện này. Thông thường, khi một người tìm kiếm một thông lộ giải thoát khỏi một cảnh ngộ gần như vô vọng, tâm trí của y, nói theo khía cạnh tâm lý, bị dồn vào giới hạn của năng lực; nhưng một khi giới hạn này bị vượt qua, thì một dòng suối năng lực mới trào ra, dưới một hình thức nào đó. Thật ra, về mặt thể chất mà nói, chính người ấy cũng phải ngạc nhiên khi thể lực hay nhẫn lực phi thường như vậy ấy trỗi dậy."

III. Đông Phước Tự Và Đông Phước Tự Phái:

Đông Phước Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên (1202-1280) khai sáng. Đông Phước Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Đông Phước Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên (1202-1280) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 365 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(IV) Thiền Sư Vô Học Tổ Nguyên Và Viên Giác Tự

I. Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Vô Học Tổ Nguyên Thiền Sư (1226-1286):

Vô Học Tổ Nguyên, tên của một thiền sư Trung Hoa thuộc thuộc phái Dương Kỳ đời thứ mười, Lâm Tế tông đời thứ mười bảy. Vô Học Tổ Nguyên xuất gia năm mười bốn tuổi và tu tập với Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Sư Phạm là một trong những vị thầy nổi bật nhất vào thời của ông, và là một trong số ít người chấp nhận đệ tử người Nhật Bản. Bên cạnh việc là một vị thầy thuộc truyền thống Lâm Tế, Sư Phạm còn là một nghệ sĩ và một nhà thư pháp nổi tiếng, và các đệ tử của ngài nhận được những thứ này với lòng tri ân cũng giống như sự tu tập Thiền của họ. Vô Học Tổ Nguyên theo những thuyết giảng của Vô Chuẩn Sư Phạm và trở thành viện trưởng tu viện Chân Như ở Đài Châu.

Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm giao cho Vô Học Tổ Nguyên công án "Vô." Tổ Nguyên, một người trẻ tuổi đầy lòng tự tin, chắc rằng mình có thể giải quyết công án này trong vòng một năm. Nhưng đã sáu năm trôi qua mà ông vẫn chưa làm được chút tiến bộ nào. Ngày nay rất may chúng ta còn một di cảo của thiền sư tự thuật lại đủ chi tiết về tâm cơ chuyển hóa của ông: "Năm mười bốn tuổi, tôi đến Khâm Sơn. Năm mười bảy tuổi, tôi phát tâm học Phật, và bắt đầu thử khám phá mật nghĩa của chữ 'Vô' của Triệu Châu. Tôi định làm xong công quả ấy trong một năm, nhưng rốt cuộc không đi đến đâu hết. Rồi một năm nữa trôi qua vẫn không gì hơn, rồi ba năm nữa, vẫn không thấy chút tiến bộ nào. Qua năm thứ năm và thứ sáu, vẫn không có gì khác thường biến đổi trong người tôi, nhưng chữ 'Vô' bây giờ bám dính vào tôi, không rời một bước, cả đến khi tôi ngủ. Toàn thể vũ trụ hầu như chẳng gì khác hơn là chữ 'Vô' ấy. Trong khi ấy, một vị sư già bảo tôi thử dẹp hết qua một bên coi sự thể ra sao. Theo lời khuyên của thầy Sư Phạm tôi vứt bỏ tất cả, và ngồi yên. Nhưng chữ 'Vô' đeo riết theo tôi đến không sao dứt bỏ ra được, dầu đã hết sức vùng vẫy. Ngồi, tôi quên tôi đang ngồi, mà cũng quên luôn bản thân tôi, quên hết, chỉ còn lại cảm giác một cái trống không. Cứ thế nửa năm trôi qua. Như chim sổ lồng, tâm tôi qua lại tự do, dọc ngang tùy thích, không ngăn ngại, hết đông sang tây, hết

nam sang bắc. Ngồi tịnh suốt hai ngày liền, hoặc suốt ngày đêm, tôi không biết mệt mỏi là gì. Thuở ấy ở chùa có đến gần chín trăm Tăng, trong số ấy có nhiều người hành thiền tinh cần lắm. Đêm nọ, trong khi đang tịnh, tôi cảm thấy như thân và tâm tôi bứt làm đôi, hết mong gì chắp liền lại được. Mọi người quanh tôi đều tưởng tôi chết, nhưng có một vị Tăng lớn tuổi bảo rằng vì tôi thâm nhập trong đại định nên tứ chi cóng lạnh thành bất động, nếu cho mặc đồ ấm thì tỉnh lại như thường. Quả đúng vậy, vì rốt cùng tôi tỉnh lại, và hỏi ra mới biết tôi đã lịm đi trong trạng thái ấy đến một ngày một đêm. Sau đó, tôi vẫn tiếp tục ngồi tịnh, và bắt đầu ngủ được chút ít, nhưng hễ nhắm mắt là thấy mở rộng trước tôi một khoảng trống như một sân trại. Trong mảnh đất ấy, tôi qua lại thét đến quen thuộc hết. Nhưng hễ mở mắt ra là hình ảnh ấy tan biến mất. Một đêm, ngồi tịnh rất khuya, tôi giữ cho đôi mắt mở lớn và theo dõi tôi ngồi trên tấm nệm. Thình lình có tiếng đập tấm bảng trước phòng vị giáo thọ lọt vào tai tôi, và liền đó hiển lộ trọn vẹn ở tôi 'bổn lai nhân'. Hình ảnh hiện ra ấy không còn gì hết khi tôi nhắm mắt. Tôi vội rời nệm ngồi, chạy riết đến khu vườn Ganki dưới ánh trăng thanh, tại đây tôi ngửa mặt lên trời và phá lên cười: 'Ôi, lớn thay pháp giới! Lớn thay, bao la thay, mãi mãi không cùng!' Nỗi mừng của tôi thật không bờ bến vậy! Tôi không ngồi yên được trong Thiền đường; tôi bỏ đi lên núi, lang thang đó đây, vớ vẫn, không mục đích. Tôi nghĩ rằng mặt trời mặt trăng mỗi ngày đi bốn tỷ dặm. Rồi tôi nghĩ: 'Quê tôi ở Trung Hoa, người ta nói rằng xứ Dương Châu của tôi là trung tâm của thế giới. Nếu vậy thì chỗ ấy xa chừng hai tỷ dặm cách chỗ mặt trời mọc; nhưng tại sao mặt trời vừa mọc là ánh nắng đập ngay vào mắt tôi?' Tôi lại nghĩ thêm: 'Ánh mắt tôi phải đi chớp nhoáng như ánh mặt trời, ví nó đến tận mặt trời; mắt tôi, tâm tôi, há chẳng là Pháp giới hay sao?' Nghĩ đến đây, tôi cảm thấy như tất cả những gì trói buộc tôi từ vô lượng kiếp đổ vỡ tan tành hết. Từ bao nhiêu năm vô tận rồi tôi vẫn sống trong ổ kiến như thế này? Và giờ đây, mỗi lỗ chân lông trên da tôi là vô số nước Phật trong mười phương! Tôi tự nhủ: 'Dầu không được cái ngộ cao hơn, thì thế này vẫn đủ quá cho tôi rồi!'" Sau đây là bài kệ ngộ đạo của thiền sư:

"Một đao đập nát động tà ma
Mặt sắt Na Tra hiện đó mà
Miệng tưởng câm rồi tai tưởng điếc
Va nhằm, sao lửa nổ bùng ra."

Năm 1275, khi gió ngựa Mông Cổ đang dày xéo Trung Hoa, lúc đó Vô Học Tổ Nguyên đã xuất gia, cả chùa di tản khỏi vùng đang bị Mông Cổ chiếm đóng. Một năm sau, khi chiến sự lan rộng, Sư quyết định ở lại chùa, không tản cư nữa. Khi quân Mông Cổ tràn vào chùa, họ rất ngạc nhiên khi thấy các nhà sư vẫn còn trụ lại chùa. Lúc ấy, Vô Học Tổ Nguyên đang lặng lẽ tĩnh tọa tại chánh điện. Một vài tên quân Mông Cổ tuốt gươm kề vào cổ Sư để uy hiếp. Tuy nhiên, Sư vẫn thản nhiên ngồi thẳng người và đọc bài kệ:

"Gom toàn thể thế giới
Chẳng vừa một đầu gậy
Vạn pháp vốn là không
Vô thường và vô ngã
Lưỡi gươm người Hung Nô
Lấp loáng cắt xuân phong."

Quân Mông Cổ bàng hoàng trước tinh thần vô úy của vị thiền sư, họ đã hạ gươm và rút ra khỏi chùa.

Năm 1279, ông sang Nhật và đứng đầu tu viện Kiến Trường và sau đó ông lập ra tu viện Viên Giác. Kiến trường và Viên Giác là hai trung tâm thiền quan trọng nhất tại Nhật Bản. Vô Học Tổ Nguyên là một trong những vị thiền sư đã sáng lập nên Thiền tông Nhật Bản. Sư sanh ra và lớn lên ở Trung Hoa. Vào năm 12 tuổi, ông theo cha vào viếng chùa, thoạt ngộ được lý thiền khi nghe bài kệ:

"Bóng trúc quét bậc thềm
Chẳng động chút bụi trần
Ánh trăng gieo xuống hồ
Không xao một gợn nước."

Năm 1280, Sư được quan nhiếp chánh của một vị Tướng Quân là ngài Hojo Tokimune thỉnh tới Nhật Bản. Mùa xuân năm sau, khi Hojo Tokimune đến thăm, Sư hỏi quan Nhiếp Chánh cái người tìm cầu nơi Thiền tập để tìm cái gì? Quan Nhiếp Chánh Tokimune giải thích rằng người ấy tìm phương chế ngự tất cả sự sợ hãi. Thiền sư Tổ Nguyên dạy Tokimune nên trở về bên trong chính mình để tìm nguồn cội của sự sợ hãi; cái này trở thành một công án cho quan Nhiếp Chánh Tokimune-- "Sự sợ hãi của ta nằm ở đâu?" Khi mà những hạm đội thứ hai của Mông Cổ tiến gần đến đất Nhật, Tokimune đến gặp Thiền sư Tổ Nguyên và bảo vị thầy: "Đây sẽ là biến cố quan trọng nhất trong đời tôi." Thiền sư Tổ Nguyên hỏi: "Ông tính đương đầu với việc này thế

nào?" Tokimune thét ra một tiếng bằng hết sức bình sanh của mình: "Chiến Thắng!" Thiền sư Tổ Nguyên luận rằng: "Ồ! Sư tử con rống hệt như sư tử rồi đây!" Sau đó, Sư đã hạ bút đề tặng cho vị nhiếp chánh này một bức thông điệp với chỉ vỏn vẹn có ba chữ "Đừng lo lắng." Khi Hojo Tokimune xin được nghe lời giải thích, Sư nói: "Vào khoảng thời gian giao mùa sắp tới, miền Nam nước Nhật sẽ trải qua một cuộc biến động rất lớn, nhưng sự việc sẽ nhanh chóng trở lại bình thường. Vì thế, ngài không nên lo lắng gì cả!" Vào mùa thu năm ấy, đoàn quân viễn chinh Mông Cổ khởi sự tấn công miền Nam nước Nhật. Và đúng như lời dự đoán của Sư, quân Mông Cổ đã sớm gặp phải thảm bại và thanh bình lại trở về trên nước Nhật. Vô Học Tổ Nguyên được truy phong danh hiệu Phật Quang Quốc Sư sau khi ông thị tịch.

II. Viên Giác Tự Và Viên Giác Tự Phái:

Viên Giác Tự, tên của một tự viện thuộc tông Lâm Tế ở Nhật Bản, "Toàn Giác Tự," hay "Viên Giác Tự." Đây là một trong những tự viện chính của dòng Thiền Lâm Tế tại Nhật, được Thiền sư Trung Hoa tên Vô Học Tổ Nguyên (Wu-Hsueh Tsu-Yuan) xây năm 1282 với sự tài trợ của Sứ quân Hojo Tokimune. Sau khi chiến thắng quân Mông Cổ, quan Nhiếp Chánh xây chùa Viên Giác để tưởng nhớ đến những chiến sĩ đã hy sinh để bảo vệ đất nước Nhật Bản. Thiền Sư Tổ Nguyên được thỉnh làm vị trụ trì đầu tiên tại đây. Vô Học Tổ Nguyên được truy phong danh hiệu Phật Quang Quốc Sư sau khi ông thị tịch. ***Thiền phái Viện Giác Tự là*** một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này được Thiền sư Trung Hoa tên Vô Học Tổ Nguyên (Wu-Hsueh Tsu-Yuan) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 427 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(V) Thiền Sư Vô Quan Phổ Môn Và Nam Thiền Tự

I. Phổ Môn Thiền Sư (1212-1291):

Trường phái của Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ triều đình Nhật Bản sau khi ông thị tịch. Người nối pháp của ông là Thiền sư Tozan được bổ nhiệm làm cố vấn tinh thần cho Hoàng đế Fushimi và Hoàng đế Hanazono. Một người thuộc thế hệ

đàn cháu trong giáo pháp của Thiền sư Thánh Nhất, đó là Thiền sư Vô Quan Phổ Môn còn được gọi là Đại Minh Quốc Sư, một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII, thuộc thuộc phái Dương Kỳ, Lâm Tế tông Nhật Bản, vị thầy đầu tiên của ông là Thánh Nhất; sau nầy Đại Minh du hành sang Trung Hoa để theo học với một thiền sư tông Lâm Tế trong mười hai năm và nhận được ấn xác nhận đại giác với vị thầy nay.

Sau khi trở về Nhật Bản, ông kế vị Thánh Nhất và trở thành viện trưởng thứ ba của tu viện Đông Phước ở Kyoto. Thiền sư Vô Quan Phổ Môn thường được mời đến triều đình để cử hành những nghi lễ cho Hoàng đế Go-Kameyama mà về sau này ông cũng được ban thưởng tước hiệu Quốc Sư. Theo truyện kể, Hoàng cung bị ma ám, nên Hoàng đế cho vời nhiều Tăng sĩ khác nhau đến để trừ ma mà không đạt được kết quả. Cố vấn của Hoàng đế đề nghị nhà vua tìm sự trợ giúp từ Thiền sư Phổ Môn. Được gọi đến triều đình, Phổ Môn nói với Hoàng đế: "Đức ngài Khổng Tử, người viết những tác phẩm mà chúng ta coi như là thế tục chứ không phải là tôn giáo, đã viết rằng 'đức trọng quỷ thần kinh.' Chư Tăng và lão Tăng có thể diệt trừ chúng không khó khăn gì." Không giống những vị Tăng trước đây đã cố gắng trừ ma quỷ bằng những nghi thức tôn giáo hay thần thông diệu lực, Phổ Môn và chư Tăng của ông chỉ đơn giản ngồi yên lặng và những buổi thiền tọa kéo dài. Kết quả là tất cả ma quỷ đều tán loạn. Hoàng đế rất cảm phục đến nỗi ngài tuyên bố cung điện này là Thiền viện và bổ nhiệm Phổ Môn làm trụ trì.

Năm 1291, ông được Nhật hoàng Kameyama bổ nhiệm làm viện trưởng đầu tiên của Nam Thiền Tự ở Kyoto, tuy nhiên ông đã thị tịch trước khi đảm nhận chức vụ nầy. Dầy vậy, ngày nay người ta vẫn cho rằng Sư chính là người khai sáng ra phái Nam Thiền Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 427 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

II. Nam Thiền Tự Và Nam Thiền Tự Phái:

Nam Thiền Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Vô Quan Phổ Môn khai sáng vào thế kỷ thứ XII. Đây là một trong những tu viện Thiền quan trọng nhất ở Kyoto. Lúc đầu, đây là chỗ của hoàng đế thoái vị Kameyama. Năm 1293, ngài sai sửa khu nhà

cửa và biến nó thành một thiền viện. Nam Thiền Tự không thuộc hệ thống tu viện 'Năm Núi' ở Kyoto, nhưng được một sắc chỉ của tướng quân đặt nó lên trên hệ thống tu viện 'Năm Núi'. Nam Thiền Tự cũng nổi tiếng về phong cảnh của nó. Hiện nay, Nam Thiền Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Nam Thiền Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Vô Quan Phổ Môn khai sáng vào thế kỷ thứ XIII. Hiện nay phái này có khoảng 427 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(VI) Thiền Sư Tông Phong Diệu Siêu Và Đại Đức Tự

I. Tông Phong Diệu Siêu Thiền Sư (1282-1337):

Tông Phong Diệu Siêu, tên của một vị thiền sư Nhật Bản thuộc phái Dương Kỳ đời thứ mười hai, Lâm Tế tông đời thứ mười chín, đệ tử và người nối pháp của thiền sư Thiệu Minh, và là thầy của thiền sư Mộng Sơn Sơ Thạch. Ba vị thiền sư nầy là những người đã sáng lập ra thiền phái Otokan, một trong những nhánh thiền Lâm Tế ở Nhật Bản.

Khi Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu chỉ mới lên mười tuổi, ông đã mệt mỏi với những thứ của thời thơ ấu và đã biến chúng thành những bài học nghiêm chỉnh. Ông tìm đến một vị thầy để giới thiệu cho ông về giáo pháp Đạo Phật và bắt đầu tu tập thiền. Rồi ông đi hành hương tới những tự viện và những nơi ẩn cư khác nhau trên đất Nhật Bản. Trong khi đang trú ngụ tại một ngôi chùa ở vùng Thương Liêm, ông đã có sự giác ngộ sơ khởi làm sâu sắc hơn sự giải quyết của mình để đi đến chỗ toàn giác.

Khoảng 1304, Tông Phong Diệu Siêu đi đến Đông Đô nơi ông được nhận làm đệ tử của Thiền sư Nam Phố Thiệu Minh, người có thụy hiệu là Đại Ứng Quốc Sư. Nam Phố giao cho người trẻ công án được biết như là Thúy Nham My Mao. Toàn bộ công án bao gồm những lời giải đáp cho ba vị đệ tử của Thiền sư Thúy Nham. Thúy Nham là thủ tòa trong chúng của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, vào thời đó thì Vân Môn Văn Yển cũng là một đệ tử của Tuyết Phong Nghĩa Tồn.

Thúy Nham cuối hạ dạy chúng: "Từ đầu hạ đến nay vì huynh đệ thuyết thoại, xem Thúy Nham lông mày còn chăng?" Bảo Phước nói: "Làm cướp lòng người rỗng." Trường Khánh nói: "Sanh vậy." Vân Môn nói: "Quan." Sau khi tập trung vào công án "Kan!" trong mười ngày, Tông Phong Diệu Siêu đến chỗ tập trung sâu. Về sau này ông viết rằng để đi xuyên qua công án ông đã đạt đến trạng thái "không nhị nguyên trong đó những đối đãi đều được dung hòa; ông tuyên bố, toàn bộ Pháp thật rõ ràng đối với ông. Toàn thân tắm ướt với mồ hôi, ông chạy nhanh đến diễn tả cho thầy mình. Nhưng trước khi ông có cơ hội mở miệng để nói, Nam Phố có thể biết qua cách ứng xử của ông là ông đã đạt ngộ. Nam Phố bảo ông: "Đêm qua lão Tăng có một giấc mơ trong giấc mơ đó hình như ngài Vân Môn vĩ đại đã đi vào phòng của lão Tăng. Và hôm nay ông ở đây, Vân Môn thứ hai!" Tông Phong Diệu Siêu bối rối vì lời khen tặng này, bịt tai và chạy ra khỏi phòng thầy. Nhưng ngày hôm sau ông quay trở lại và trình lên Nam Phố với hai bài thơ mà ông đã viết để kỷ niệm sự thành tựu của mình:

"Có lần xuyên suốt bờ mây,
Sinh lộ mở ra bắc, đông, nam, tây.
Chiều ngơi nghỉ, sáng lang thang,
Không chủ cũng không khách.
Từng bước thanh phong khởi.
Có lần xuyên suốt bờ mây,
Chẳng có đường xưa,
Trời xanh ánh dương rực sáng,
Tất cả là chỗ cố hương.
Thường hành động trong vòng tự tại"
Đổi thay khó đến.
Ngay cả áo vàng Sư Ca Diếp

Thiền sư Nam Phố thừa nhận Tông Phong Diệu Siêu là người nối pháp của mình và đã diễn tả sự tin tưởng rằng giáo pháp của ông sẽ kéo dài. Rồi Nam Phố khuyên Tông Phong Diệu Siêu đừng thâu nhận đệ tử trong vòng hai mươi năm; thay vào đó, nên xử dụng hết thời gian để tiếp tục thiền tập và làm thâm sâu thêm sự hiểu biết của mình. Khi Nam Phố thị tịch, Tông Phong Diệu Siêu rời tự viện và sống khoảng hai mươi năm giữa những người nghèo khổ, những kẻ ăn xin, và người trên hè phố ở Đông Đô cho đến khi hoàng đế Hanazono tìm được ông dưới gầm cầu Gojo.

Cuối cùng hoàng đế Hanazono trở thành đệ tử của Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu, nhưng trước hết cần thiết cho hai người tìm biết về quan hệ bà con của mình. Vào một dịp, trong buổi sơ giao, Tông Phong Diệu Siêu ngồi chung với hoàng đế Hanazono. Cà hai đều ngồi ngang bực nhau. Theo nghi thức trong những trường hợp thông thường, một người thường dân là thuộc thứ bậc thấp hơn hoàng đế, vị hoàng đế sẽ ngồi trên bục cao hơn. Có lẽ hoàng đế Hanazono gây chú ý cho Tông Phong Diệu Siêu cái vinh dự mà hoàng đế danh cho ông, hoàng đế nói: "Không phải là kỳ diệu lắm sao khi một vị Thiền sư ngồi cùng bậc với hoàng đế?" Tông Phong Diệu Siêu nói lại ngay: "Không phải là kỳ diệu lắm sao khi một vị hoàng đế ngồi cùng bậc với một vị Thiền sư?" Sau đó, hoàng đế Hanazono hiến đất để xây dựng một ngôi tự viện nới được gọi là Đại Đăng Tự và đặt Tông Phong Diệu Siêu làm vị trụ trì đầu tiên. Cả hoàng đế Hanazono và vị hoàng đế đương trị vì là Go-Daigo, chủ trì buổi lễ tấn phong trụ trì chính thức đầu tiên của ngôi chùa này. Tông Phong Diệu Siêu lưu lại Đại Đăng Tự trong suốt khoảng đời còn lại của mình chỉ trừ giai đoạn một trăm ngày ông làm xử lý trụ trì ngôi Thánh Phước Tự của Thiền sư Nam Phố.

Tông Phong dạy chư đệ tử đi tìm cái "diện mạo nguyên thủy" của họ, thứ mà Lục Tổ ở Trung Hoa gọi là "diện mục trước khi cha mẹ được sinh ra." Cái diện mạo nguyên thủy đã có từ trước khi mình được sinh ra! Trước khi mình được sinh ra có nghĩa là trước khi cha mẹ mình được sinh ra, trước khi trời tách khỏi đất, trước khi mình được hình người. Cái diện mạo nguyên thủy ấy phải được thấy.

Tông Phong Diệu Siêu là người thành lập và là viện trưởng tu viện Đại Đức ở Kyoto, một trong những tu viện thiền quan trọng nhất ở Nhật Bản. Tông Phong Diệu Siêu xuất gia lúc 10 tuổi tại tu viện Enkyo trên núi Shosha, trong tỉnh Hyogo. Sau đó ông theo học với thiền sư Ken'ichi, viện trưởng tu viện Văn Thù ở Kyoto. Cuối cùng, ông đã tìm được người thầy giúp mình đạt tới đại giác; đó là thiền sư Thiệu Minh mà ông gặp ở Kyoto và theo học ở vùng Thương Liêm. Lúc 25 tuổi ông được Thiệu Minh xác nhận là người nối pháp.

Theo truyền thuyết Thiền Nhật Bản, vị hoàng đế đã nghỉ hưu nghe đồn về vị Thiền sư với tài năng xuất chúng đã đến Đông Đô, tại đây thay vì vào trụ trong một trong những ngôi chùa của thành phố, ông đã chọn sống giữa những người bị bỏ rơi và những hành khất dưới gầm cầu Gojo. Vị hoàng đế hiếu kỳ về câu chuyện và hỏi người đưa tin có

cách nào nhận diện vĩ Thiền sư khiêm tốn trong số những người hành khất. Tất cả những gì những người đưa tin có thể nói cho nhà vua biết có tin đồn là vị Thiền sư thích dưa gang mật. Hoàng đế Hanazono tự mình cải trang là người bán trái cây dạo và ngài đẩy cái xe chất đầy dưa gang mật đi ngang qua vùng cầu. Khi cư dân tụ lại quanh ngài, ngài đưa lên một trái dưa gang mật và tuyên bố: "Tôi sẽ biếu không trái dưa này cho bất kỳ ai có thể lên đây gặp tôi để lấy nó mà không dùng đến chân." Một trong những người hành khất lập tức thách thức: "Vậy thì ông hãy đưa nó cho tôi mà không dùng đến tay." Chính sự lóe sáng trong mắt của người hành khất khi người ấy đáp lời đã nói cho hoàng đế Hanazono biết rằng ông ta đã tìm được vị Thiền sư mà ông ta đang muốn tìm. Tên của vị ấy là Tông Phong Diệu Siêu. Về sau này vị Thiền sư này được biết như là Đại Đăng Quốc Sư.

Tông Phong Diệu Siêu trở về Kyoto, ông xóa hết mọi dấu vết cuộc đời trước đây, theo lời khuyên của thầy. Trong hai mươi năm ông sống trong cảnh nghèo khổ cùng cực giữa những người ăn mày, dưới tên gọi là Gojo ở Kyoto. Cuối cùng ông tới ở một nơi hẻo lánh trên một ngọn đồi gần Kyoto; nhiều học trò liền tụ tập quanh ông. Vì có nhiều môn đồ đổ xô tới xin lời khuyên dạy của ông về con đường thiền, ông phải xây dựng một tu viện lớn, chùa Đại Đức, để đón nhận họ. Hoàng đế Hanazono, sau khi thoái vị cũng đến làm môn đồ và phong cho ông danh hiệu 'Hưng Thiền Đại Đức Quốc Sư'. Đại Đức Tự biến thành một trong những ngôi chùa nơi mà người ta đến cầu nguyện cho sức khỏe của hoàng đế; trong hệ thứ bậc của Ngũ Sơn ở Kyoto, nên ông trở nên quan trọng hơn tất cả. Sau khi mất ông được hoàng gia phong danh hiệu 'Daijun Kyoshi Kokushi' và 'Genkaku Koen Kokushi'. Ông rất được sùng kính ngay khi còn sống. Tông Phong Diệu Siêu vẫn sống hết sức giản dị. Mấy thế hệ sau ông, vào thời thiền Lâm Tế đã bắt đầu suy thoái ở Nhật Bản, Ikkyu Sojun, một trong những hậu duệ của Tông Phong Diệu Siêu thuộc dòng Otokan, đã mô tả vị đại sư thiền ấy trong một bài thơ nhan đề về 'Trang Cuối Cùng của Tiểu Sử của Thiền Sư Đại Đức':

"Cách xa nơi đây,
Ở bên kia bầu trời
Lấp lánh ánh sáng Đại Đức.
Trước tu viện của ngài,
Người ta tụ họp

Trên những đống lá khô êm ả
Để noi theo tấm gương của thầy.
Không ai còn nhớ lại một thời
Ngài từng sống giữa gió ngàn
Và ngủ cạnh dòng nước
Hai mươi năm đã trôi qua
Dưới gầm cầu Gojo nầy."

Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu thiết lập chương trình thời thiền tọa, tụng kinh, và những sinh hoạt khác tiêu biểu cho sự nghiêm khắc của các tự viện bên Trung Hoa. Tuy nhiên, trong khi các vị Tăng bên Trung Hoa và Ấn Độ tự hạn chế mình trong hai buổi ăn một ngày, vì điều kiện ở Nhật Bản, Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu cho phép thêm một buổi ăn nhẹ vào buổi tối gọi là "Dược Thạch." Vào thời đức Phật, vào buổi chiều tối chư Tăng có tục để hòn đá lên bụng để làm dịu cơn đói; họ gọi đó là "Dược Thạch" hay "Dược Thực". Bây giờ trong cách Thiền viện ở Nhật Bản, chư Tăng có thể ăn thức ăn nhẹ vào buổi chiều.

Trong những lời giáo huấn đến chư đệ tử, Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu nhấn mạnh đến sự quan trọng của uy nghi và cách ngồi kiết già truyền thống liên hệ đến thiền. Tuy nhiên, vào tuổi năm mươi ông bị thương nơi chân làm cho ông không ngồi đúng tư thế được. Khi bệnh vào giai đoạn cuối, ông ép chân vào tư thế kiết già và làm cho xương bị gãy (tương tự như câu chuyện được kể về Thiền sư Vân Môn Văn Yển). Cái chân bị thương rỉ máu và đau đớn dữ dội hơn, nhưng mà ông ngồi thản nhiên, cầm bút lên và làm bài kệ thị tịch:

"Ta cắt Phật xẻ Tổ;
Kiếm luôn bóng láng;
Khi vòng sinh hoạt tự tại chuyển,
Hư không nghiến răng mình."

Sau khi viết xong bài kệ, ông an nhiên thị tịch ở tuổi sáu mươi sáu.

II. Đại Đức Tự Và Đại Đức Tự Phái:

Đại Đức Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu (1282-1337) khai sáng. Đây là một ngôi chùa nổi tiếng của phái Lâm Tế tại Kyoto (cố đô của Nhật Bản), được xây dựng vào năm 1326. Đại Đức Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống

của Thiền. Thiền phái Đại Đức Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu (1282-1337) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 201 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

III. Đại Đăng Quốc Sư Ngữ Lục:

Đại Đăng là tên của một vị Quốc Sư Nhật Bản, người sáng lập ra tu viện Đại Đức vào năm 1319 (or 1326?), một trong những tu viện lớn của tông Lâm Tế ở Kyoto. Tu viện Đại Đức là một trung tâm văn hóa quan trọng của Nhật Bản thời trung cổ. Nhiều thầy lớn của Trà Đạo đã thuyết giảng ở đó. Trong nhiều thế kỷ, một tập hợp nhiều tu viện quan trọng đã phát triển ở quanh đó, bao gồm nhiều tu viện nhỏ, mà mỗi tu viện đều có một vị viện trưởng lãnh đạo riêng. Quốc sư Đại Đăng, người được xưng tụng là ngọn Bảo Đăng của nước Nhật, là một trong những vị sư đã sáng lập nhánh thiền Lâm Tế ở Nhật Bản.

Đúng theo truyền thống Thiền tông, sau khi ngộ được lý thiền, sư đã lặng lẽ rời bỏ thiền viện, mai danh ẩn tích để dành hết tâm lực vào mục đích thâm nhập chân tánh đến chỗ viên mãn. Phải mất nhiều năm sau đó, người ta mới phát hiện ra sư đang sống bên dưới một gầm cầu ở Kyoto cùng với đám hành khất vô gia cư. Từ chốn cùng khổ ấy, ngài đã hoàn thiện phong cách của một vị Quốc sư. Trước khi viên tịch (vào thế kỷ thứ 14), Quốc sư Đại Đăng đã để lại cho đời sau một bài kệ ghi lại quãng đời tu hành của mình ở tận đáy xã hội thời đó:

"Khi hành giả nhập định,
thấy kiếp người phù sinh,
thoắt đến rồi chợt đi,
qua chiếc cầu thế thái,
như cây chốn rừng sâu."

Tương truyền Sư bỏ một phần ba cuộc đời, tương đối khá ngắn của mình, sống chung với hạ tầng xã hội dưới gầm cầu Gojo, đi ăn xin, làm mọi công việc hèn mọn, và được những người gọi là thượng lưu chiếu cố bằng một cái nhìn miệt thị. Sư không bao giờ quan tâm đến cảnh sống lộng lẫy, đầy phú quí và vinh hoa của phần lớn chư sư đương thời hưởng thụ trong các chùa chiền, mà Sư cũng lơ là với những đạo hạnh và công quả rình rang của họ chỉ làm nổi bật thêm cái giả dối của hạnh xuất gia. Với Sư, phải một nếp sống đạm bạc nhất, phải một tâm niệm thanh cao nhất. Quốc Sư Đại Đăng đã đưa ra lời nhắn nhủ với

Tăng chúng như sau: "Này Tăng chúng, mấy ông vân tập đến chùa núi này nên nhớ là để cầu pháp, chẳng phải cầu cơm ăn áo mặc. Đành rằng có thân phải mặc, có miệng phải ăn. Nhưng mấy ông cần luôn ghi nhớ, suốt ngày mười hai giờ, là phải chuyên tâm đạt tới cái pháp không thể nghĩ bàn. Thời giờ qua nhanh như tên bắn; đừng bao giờ động tâm trìu mến việc thế gian. Phải luôn luôn, luôn luôn cảnh giác. Sau khi tôi hóa rồi, có thể lắm trong hàng Tăng chúng mấy ông hôm nay sẽ có vị có chùa cao viện lớn, phấn chấn khác thường, với những tháp cao, phòng rộng, kinh sách sơn son thếp vàng, và vô số bổn đạo chen chúc vang rân; cũng có những vị khác suốt ngày tụng kinh, trì chú, trường kỳ ngồi tịnh mãi không ngủ; cũng có những vị ngày chỉ ăn một bữa, giữ đúng giới luật, ngày đêm sáu thời chuyên công quả. Dầu kiên trì như vậy, nhưng nếu tâm niệm không trụ ở diệu pháp của chư Phật chư Tổ mầu nhiệm, không thể dạy truyền, thì vẫn chưa thấu rõ chân lý nhân duyên, và sẽ đưa đến họa sụp đổ toàn thể chánh pháp. Đó là toàn quyến thuộc của nhà ma; dầu tôi có lìa thế gian này bao lâu, họ vẫn không thể được gọi là con cháu trong đạo của tôi được. Trái lại, dầu chỉ một người thôi, dầu sống hẻo lánh ở nơi rừng núi, kết cỏ làm am, ăn rễ cây luộc trong nồi đất sứt mẻ, nếu người ấy nhất tâm quán tưởng đến chỗ cốt yếu của chính mình thì đó là người duy nhất hằng ngày thân thiết đối diện với tôi, và biết đáp đền ân nặng. Ai dám coi thường người ấy? Này Tăng chúng, hãy tinh tấn, hãy tinh tấn!"

IV. Những Công Án Liên Quan Đến Đại Đăng Quốc Sư:

Đại Đăng Tam Chuyển: Công án ba thứ chuyển của quốc sư Đại Đăng. Đại Đăng là tên của một vị Quốc Sư Nhật Bản, người sáng lập ra tu viện Đại Đức vào năm 1319, một trong những tu viện lớn của tông Lâm Tế ở Kyoto. Tam chuyển là chuyển thân, bát chuyển thanh, và chuyển cơ, tức là chuyển động tâm cơ hay lực chuyển vận tâm của người đệ tử, để sự giác ngộ có thể chợt đến trong kinh nghiệm tức thì.

(VII) Thiền Sư Quan Sơn Huệ Huyền Và Diệu Tâm Tự

I. Quan Sơn Huệ Huyền Thiền Sư (1277-1360):

Cũng gọi là Hàn Sơn Huệ Huyền, thiền sư thuộc phái Dương Kỳ đời thứ mười ba, Lâm Tế tông đời thứ hai mươi, môn đồ và người nối

pháp của Tông Phong Diệu Siêu. Quan Sơn bắt đầu sự tu tập Phật giáo của mình ở Thương Liêm, rồi lưu lại một thời gian ngắn với vị thầy của Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu là Nam Phố Thiệu Minh. Chính Nam Phố đã ban cho Quan Sơn Pháp danh là Huệ Huyền. Một thời gian ngắn sau khi họ gặp gỡ thì Nam Phố thị tịch, và Quan Sơn quay về tỉnh nhà của mình, sống tại đây một thời gian như là một ẩn sĩ. Hai mươi năm trôi qua trước khi ông có cơ hội biết được người nối pháp của Thiền sư Nam Phố là Tông Phong Diệu Siêu đang giảng pháp tại Đại Đức Tự. Mặc dầu đã trên năm mươi tuổi, Quan Sơn tìm tới để trở thành đệ tử của Tông Phong Diệu Siêu bất kể là vị này hãy còn trẻ hơn mình.

Tông Phong Diệu Siêu giao cho Quan Sơn cùng một công án đã đưa ông tới giác ngộ "Cổng Vân Môn!" Quan Sơn tu tập với công án này trong hai năm mới giải quyết được nó. Khi mà cuối cùng ông giải quyết xong công án thì Tông Phong Diệu Siêu rất hài lòng với sự đạt ngộ của Quan Sơn đến chính ông đã viết một bài thơ kỷ niệm biến cố này:

"Khi đường bị đóng và khó lòng qua được,
Cái lạnh vĩnh viễn vây phủ đỉnh núi xanh.
Dầu Vân Môn Nhất Quan dấu kính hành hoạt,
Chân nhãn vượt xa ngoài những núi cùng non."

Ngày nay, tài liệu được biết như là "Quan Sơn Ấn Chứng" vẫn còn là thứ quí hiếm của Nhật Bản một phần vì phẩm chất thư pháp của Tông Phong Diệu Siêu.

Quan Sơn Huệ Huyền trở thành viện trưởng thứ hai của tu viện Đại Đức, một trong những tu viện chính ở Kyoto do Tông Phong lập ra. Sau đó ông trở thành viện trưởng thứ nhất của Diệu Tâm Tự, một tu viện khác ở Kyoto, do hoàng đế Go-Kimatsu cho xây dựng sau khi thoái vị. Sau khi nhận được ấn xác nhận tự thầy Tông Phong, Quan Sơn Huệ Huyền theo gương thầy lui về miền núi nhiều năm nhằm đưa sự thể nghiệm thiền của mình đến chỗ sâu sắc hơn. Trong suốt thời gian nầy, ban ngày ông làm việc lao động và ban đêm thì ông lại chìm sâu trong thiền định trên một mỏm đá lồi ra của một bờ đá dựng. Ông sống như thế này cho tới khi hoàng đế Hanazono triệu hồi ông về Đông Đô để trở thành trụ trì Diệu Tâm Tự. Mặc dầu lúc đó ông đã ở tuổi sáu mươi, Quan Sơn vẫn tiếp tục sống thanh đạm tại Diệu Tâm Tự như lúc ông sống trong vùng núi vậy. Ngôi tự viện nhỏ và chỉ đủ cho vài Tăng

chúng. Những đệ tử mà Quan Sơn chịu nhận đều phải chịu sự giáo huấn bắt buộc. Ít được thoải mái; y áo được vá lại chớ không được thay thế bằng cái mới; chùa thì xiêu vẹo và mái bị dột khắp nhà.

Công án mà Quan Sơn giao cho đệ tử thường là: "Không sanh tử quanh Quan Sơn." Phong cách giảng dạy của ông cũng giống với phong cách của các Thiền sư Trung Hoa đời nhà Đường; ông xử dụng gậy và tiếng hét một cách tự tại. Không có nhiều đệ tử kham nổi những nghiêm khắc trong sự giáo huấn của ông, và thường có nhiều người bỏ đi. Nhưng những ai ở lại đều trở thành nền tảng của một trong những dòng mạnh mẽ nhất trong Thiền Lâm Tế Nhật Bản. Và trong số những người ở lại với Quan Sơn là vị hoàng đế sống đời khép kín Hanazono.

Quan Sơn sống đến năm 83 tuổi. Vào ngày ông thị tịch, ông bảo chúng đệ tử: "Lão Tăng chỉ yêu cầu mấy ông điều này. Hãy tự mình dồn hết nỗ lực vào Đại Sự!" Nói xong ông mặc y áo hành cước và lặng lẽ đi đến bờ ao gần cổng trước tự viện. Ông thị tịch trong phong thái này. Đệ tử của ông tiếp tục tôn trọng sự khổ hạnh đời sống nặc danh của ông, không cử hành nghi lễ thông thường, cũng không xây dựng tháp thờ xá lợi của ông. Sau khi thị tịch vào năm 1360, Quan Sơn Huệ Huyền được hoàng gia Nhật phong cho nhiều danh hiệu tôn vinh.

II. Quan Sơn Huệ Huyền: Trưởng Dưỡng Thánh Thai:

Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trong tu tập Thiền, chỉ có lãnh hội chân lý Thiền không thôi thì chưa đủ, mà hành giả còn phải "trưởng dưỡng Thánh thai." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," thuật ngữ này bắt nguồn từ Đạo giáo, nhưng ngày nay trong Thiền nó chỉ cho "Hạnh giải tương ưng," nghĩa là hiểu và làm tương ưng lẫn nhau. Dưới sự hướng dẫn của một vị thiền sư có năng lực, một vị hành giả tu Thiền có lẽ cuối cùng đạt được một cách trọn vẹn những huyền thâm về Thiền, nhưng ít nhiều chỉ là về mặt tri kiến mà thôi. Trong cuộc sống của mình hành giả tu Thiền phải sử dụng chỗ hiểu biết để thực tu thực chứng tùy theo tất cả những cảnh duyên của cuộc sống để toàn thiện chỗ đạt ngộ này. Để làm được việc này, tự mình phải rèn luyện là việc rất cần thiết, vì tất cả những gì học được nơi thầy đều như ngón tay chỉ trăng, cuối cùng hành giả vẫn cần phải nỗ lực vươn lên. Nhưng công phu tu tập "trưởng dưỡng Thánh thai." không bắt buộc hành giả phải ở lại dưới một vị thầy hay trong

một thiền đường. Ngược lại, mỗi hành giả cần phải tự mình thực hành để chứng ngộ lãnh hội khi tiếp xúc thật với thế gian trong bất cứ cảnh duyên nào, chứ không có một qui tắc cố định nào cả. Hành giả có thể ẩn cư trong rừng sâu núi thẳm hay ở ngay trong phố thị và thuận theo tất cả pháp thế gian. Người ta nói Lục Tổ Huệ Năng đã sống chung với nhóm thợ săn trong núi 15 năm. Không ai biết đến ngài cho đến khi ngài xuống núi, nghe pháp sư Ấn Tông giảng kinh, Lục Tổ vẫn âm thầm, lặng lẽ, không cho ai biết. Quốc sư Huệ Trung ở Nam Dương đến 40 năm, chưa từng đến kinh thành, nhưng phạm hạnh thanh tịnh của Quốc sư vang lừng khắp chốn, vì hoàng đế ban chiếu triệu thỉnh nên ngài mới rời khỏi thảo am. Qui Sơn thì ẩn cư trong núi 7 năm, dùng hạt dẻ sống qua ngày và làm bạn với khỉ vượn. Thế mà dân chúng dưới núi đều biết và họ xây dựng những ngôi chùa bên thảo am của ngài, và đã trở thành vị thầy của một ngàn năm trăm Tăng chúng. Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền, vị tổ khai sáng chùa Diệu Tâm ở kinh đô Kyoto, trước đó cũng cất am tu hành ẩn cư trong tỉnh Mỹ Nùng, cùng làm lao động với dân làng. Không ai nhận ra ngài cho đến về sau tình cờ ngài bị mọi người phát hiện và triều đình đã triệu thỉnh ngài về khai sáng một ngôi chùa ở kinh đô.

III.Diệu Tâm Tự Và Diệu Tâm Tự Phái:

Diệu Tâm Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền (1277-1360) khai sáng. Theo truyền thuyết Thiền Nhật Bản, dưới sự giáo huấn của Tông Phong Diệu Siêu, vị hoàng đế sống đời khép kín trong tu viện, Hanazono, trở thành một đệ tử Thiền thuần thành. Ông đã biến một phần bất động sản ở vùng quê của mình thành ra một tự viện nơi ông có ý định theo đuổi sự tu tập của mình. Ông hy vọng rằng Tông Phong Diệu Siêu sẽ nhận trách nhiệm trụ trì ngôi chùa mới này, nhưng vị thầy đang trong tình trạng sức khỏe kém. Thay vào đó, Tông Phong Diệu Siêu đề nghị hoàng đế bổ nhiệm Quan Sơn Huệ Huyền, một vị Tăng đang sống trong một lều ẩn dật trong miền núi. Tôn trọng lời khuyên của thầy, hoàng đế Hanazono đưa Quan Sơn về Đông Đô và đặt ông vào trách vụ trụ trì ngôi chùa được gọi là Diệu Tâm Tự. Mặc dầu ngôi tự viện được đặt biệt dựng lên cho một vị hoàng đế, Diệu Tâm Tự lại rất khiêm nhường. Quan Sơn có một vài vị đệ tử và họ sống rất đơn giản. Chư Tăng tại Diệu Tâm Tự tự mình trồng lấy thực phẩm trong vườn. Đối với một vài

người thì ngôi tự viện có vẻ xấu xí; phòng ốc cũ kỹ không được sửa chữa và mái chùa có lúc bị dột nát. Nhưng những đệ tử thuần thành công nhận sự thanh tịnh trong tu tập dưới sự dẫn dắt của Quan Sơn Huệ Huyền. Ngày nay, Diệu Tâm Tự là một tu viện nổi tiếng và lớn nhất của Thiền phái Lâm Tế ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản). Diệu Tâm Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Diệu Tâm Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền (1277-1360) khai sáng ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản), và có tổng đàn đặt tại chùa Diệu Tâm. Hiện nay phái này có khoảng 3.406 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(VIII) Thiền Sư Mộng Sơn Sơ Thạch Và Thiên Long Tự

I. Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Mộng Sơn Sơ Thạch Thiền Sư (1275-1351):

Sư Sơ Thạch Mộng Sơn (Nhật Bản), một trong những thiền sư nổi tiếng của thiền phái Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư xuất gia năm 8 tuổi, thọ cụ túc giới năm 17 tuổi.

Mộng Sơn Sơ Thạch là một trong hai nhân vật có ý nghĩa nhất đối với Thiền Nhật Bản trong lúc chuyển tiếp vào thế kỷ thứ XIV, nhân vật kia là Oánh Sơn Thiệu Cần Thiền Sư. Mỗi vị đều thiết lập một ngôi tự viện trở thành cơ sở chính cho trường phái của họ. Oánh Sơn Thiệu Cần Thiền Sư là vị sáng lập ra Tổng Trì Tự cho tông Tào Động, và Mộng Sơn là người khai sơn Thiên Long Tự cho tông Lâm Tế.

Mộng Sơn Sơ Thạch sinh ra trong một gia đình quí phái, bà con xa với gia đình hoàng tộc. Mẹ ông qua đời khi ông vừa lên bốn tuổi, và chuyện bình thường với con em của quí tộc, Mộng Sơn Sơ Thạch được đưa vào một ngôi chùa thuộc phái Chân Ngôn để được giáo dục. Ông có một bản chất hàn lâm và thích học giáo pháp và nghi thức các trường phái Chân Ngôn và Thiên Thai. Sư xuất gia năm lên tám tuổi, lúc đầu ông chuyên học kinh điển và các học thuyết Phật giáo thần bí.

Mặc dầu ông hãy còn quá trẻ để bị ảnh hưởng đáng kể về cái chết của mẹ mình, vào tuổi mười tám ông bị xúc động sâu sắc bởi cái chết

của một trong những vị thầy của mình. Sau khi quan sát cái chết khó khăn và đau đớn của vị thầy đó, Mộng Sơn tìm thấy những vấn đề tôn giáo mà ông đã và đang học không còn là vấn đề trừu tượng nữa. Ông đã phải đối đầu một cách trực tiếp với sự mong manh của đời sống. Ông chuẩn bị một lều ẩn cư để bắt đầu một trăm ngày an cư trong tĩnh lặng với hy vọng là qua thiền định ông có thể đạt được trí huệ soi vào những vấn đề này. Trước khi ông hoàn tất một trăm ngày an cư trong tĩnh lặng, ông đã có một giấc mơ trong đó hai Thiền Tăng Trung Hoa nổi tiếng thời nhà Đường xuất hiện trước mặt ông: Thạch Sương Sở Viện và Thạch Đầu Hy Thiên. Họ đưa cho ông một bức hình của Tổ Bồ Đề Đạt Ma và dạy ông phải gìn giữ nó. Giấc mơ này lưu lại trong ông một cảm xúc mạnh mẽ nên ông đã lấy hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này ghép lại thành tên của ông, và ông được biết bằng tên này trong suốt khoảng đời còn lại của mình. Trong giấc mơ này, ông tin là ông được "chân tính" của mình kêu gọi mình đi theo con đường Thiền. Ông rời chỗ an cư và bắt đầu đi về chùa của Thiền sư Tâm Địa Giác Tâm nằm về phía đông nam của bán đảo trên đảo Honshu.

Trên đường đi đến chùa của Thiền sư Tâm Địa Giác Tâm, ông ghé lại một số trung tâm Thiền, bao gồm trung tâm của Thiền sư Nhất Sơn Nhất Ninh, một vị Thiền sư Trung Hoa dạy Thiền ở Thương Liêm. Sư tự hoàn thiện trên đường tu tập thiền và chuyển qua tu Thiền với Thiền Sư Nhất Sơn Nhất Ninh, nhưng được Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật ấn khả. Nhất Sơn quan ngại nhất là đệ tử của mình phải có căn bản vững chắc về lý thuyết Thiền Trung Hoa và đa số giáo pháp của Nhất Sơn có hình thức thuyết giảng. Về sau này Mộng Sơn lại muốn chắc rằng đệ tử của mình hiểu giáo nghĩa căn bản của Phật Pháp, và ông đã xác quyết rằng thuyết giảng kinh điển là thuyết giảng Thiền. Nhưng là một người trẻ nên ông thấy cách đi tới của Nhất Ninh quá trừu tượng đối với nhu cầu của mình. Ông than thở với Nhất Sơn là ông hoán đổi cái học Phật giáo để lấy cái học Thiền; nội dung có khác, những vẫn còn có những cấu trúc tri thức chỉ làm cho "cái tâm thêm tăm tối mà thôi." Ông từ bỏ ý định đi đến chỗ của Thiền sư Tâm Địa Giác Tâm và chọn thiền theo cách riêng của mình, không cần có một vị thầy, biểu thị khuynh hướng cả đời của mình tới chỗ tịch lặng. Bằng cách này, ông đã đạt được một số trí tuệ về Phật Pháp, nhưng ông cũng đủ khôn để nhận thức rằng những trí tuệ đó không phải cùng một thứ như giác ngộ.

Ông du hành đi đến vùng Thương Liêm để gặp Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật, người đã chứng thực sự đạt ngộ của ông và ban cho ông giấy chứng nhận. Hiếm có một cá nhân đạt ngộ trong khi không dưới sự dẫn dắt của một vị thầy và rồi sự đạt ngộ ấy lại được minh xác. Lục Tổ Huệ Năng là một thí dụ như vậy, cũng như Hương Nghiêm Trí Nhàn; và như trường hợp của Mộng Sơn Sơ Thạch. Vì kinh nghiệm của tự mình, nên Mộng Sơn Sơ Thạch thừa nhận rằng giác ngộ cũng dễ dàng đạt được ở Nhật cũng như ở Trung Hoa. Hành giả không cần phải đi nơi đặc biệt nào khác để đạt được giác ngộ, và hậu quả là ông không khuyến khích đệ tử của mình du hành sang đất Tống để làm cho sự tu tập của họ được sâu sắc hơn.

Trong nhiều năm đi hành cước, ông sống trong các tự viện và những nơi ẩn tu khác nhau và chuyên tâm tọa thiền. Cuối cùng Sư trở thành viện trưởng tu viện Thiên Long, một trong 'Ngũ Sơn' ở Kyoto; Sư được xem như người đại diện chính cho văn hóa Phật giáo ở thành phố hoàng gia. Thiền sư Mộng Sơn Sơ Thạch là người đã khai sáng ra Thiền phái Thiên Long Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 105 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản. Thiền sư Sơ Thạch Mộng Sơn là một trong những Thiền sư liên tục cảnh báo về tình trạng chú tâm cho các nỗ lực và thành tựu văn chương trong Tăng đoàn. Sư đã từng lên tiếng diễn tả một cách miệt thị các vị Tăng dành thì giờ của họ cho các nỗ lực văn chương như vậy là những "cư sĩ đầu trọc," những người mà Sư xếp dưới cùng trong hàng môn đệ của mình. Thiền Sư Mộng Sơn Sơ Thạch đóng góp nhiều cho sự phát triển của Thiền ở Nhật Bản.

Mộng Sơn là một trong những tác giả chính của nền văn học 'Ngũ Sơn', từng đóng góp vào việc du nhập khoa học và nghệ thuật Trung Hoa vào Nhật Bản. Tên của ông gắn liền với nhiều tự viện được xây ở Nhật Bản, trong đó có Nam Thiền Tự.

Một buổi tối mùa xuân, ông đang tọa thiền dưới một gốc cây bên cạnh lều ẩn cư của mình. Lúc trời tối, ông đứng dậy để về lều. Trời tối quá đến nỗi ông không thể nhìn thấy được gì, và ông đã đi đến chỗ mà ông nghĩ là bức tường của căn lều ẩn cư của mình. Chẳng có thứ gì ở đó, và ông vấp ngã. Ngay lúc đó, dường như ông rơi xuyên qua một "bức tường của bóng tối" để đi vào vùng ánh sáng. Sự "thuần nhất của

vạn hữu" không còn là một khái niệm mà là một kinh nghiệm đạt được. Ông viết một bài thơ để kỷ niệm kinh nghiệm này:

"Trong nhiều năm ta đào đất,
Để tìm bầu trời xanh,
Và có bao nhiêu lần
Tâm ta trĩu nặng hơn và trĩu nặng hơn.
Để rồi một đêm, trong bóng tối,
Ta lấy đá và gạch
Và vô ý đánh vào xương
Của những cảnh trời hư không."

Dưới sự thúc đẩy của ông, tướng quân Ashikaga Takauji còn xây dựng những tự viện Thiền trên khắp 66 nơi trên đất Nhật, khiến cho ảnh hưởng của thiền mở rộng ra khắp nước. Tác phẩm được biết tới nhiều nhất của Mộng Sơn là 'Muchu-Mondo', một tác phẩm nhỏ trình bày các nguyên lý thiền dưới hình thức vấn đáp. Ông cũng được biết tới như bậc thầy của 'Thư đạo' và nghệ thuật làm vườn. Ông được hoàng đế Go-Daigo phong cho danh hiệu 'Mộng Sơn Quốc Sư'; rồi sau khi thị tịch ông được hoàng đế Komyo phong cho danh hiệu 'Muso Shogaku Sinshu Kokushi'.

Trong Mộng Đàm về Phật Giáo và Thiền, Thiền sư Mộng Sơn dạy: "Làm điều lành mà mong được quả báo đáp, đó là đức hạnh uế nhiễm. Làm điều lành mà không nghĩ đến báo đáp, chỉ để hiến cho giác ngộ, ấy là đức hạnh vô nhiễm. Uế nhiễm hay vô nhiễm xuất phát từ tâm thế của người cho, không từ hành vi cho. Ngoài ra, các nguyên nhân vốn phức tạp và khác nhau theo thứ bậc thời gian. Những nổ lực trong đời của một người không phải là yếu tố duy nhất quyết định điều kiện cuộc đời của anh ta, vì mỗi người đều là một thành phần của chuỗi liên kết giữa xã hội, thiên nhiên và tính liên tục của thời gian. Thông thường người ta lầm lẫn về nguyên nhân của mọi sự do nhận thức sai về những mối tương quan thật sự. Mỗi nguyên nhân đều là hậu quả của một cái gì khác, và mỗi hậu quả là nguyên nhân của một cái gì khác nữa. Cái tưởng là họa có thể là phúc, và cái ta cho là phúc có thể là họa. Sự khó khăn có thể là phúc nếu nó kích thích cho người ta nổ lực và phát triển; sự thành công có thể là tai họa khi nó làm cho người ta tăng lòng tự mãn và tự khoan dung." Sư nói thêm: "Đôi khi do mải mê tu tập Thiền, nhiều người trở nên cuồng trí. Điều này xảy ra khi có được vài nhận thức hay hiểu biết khởi lên trong thiền định, hành giả tu

Thiền trở nên kiêu ngạo. Điều đó cũng có thể xảy ra khi hành giả chưa giải quyết được những vấn đề tâm lý. Và rồi một lần nữa, điều đó có thể xảy ra từ kết quả của những đau đớn qua luyện tập thể chất và tinh thần quá độ do sự vội vã ham muốn đạt được giác ngộ. Theo một câu ngạn ngữ của cổ nhân, 'những ai chưa đạt đến giác ngộ nên tìm hiểu học hỏi ý định hơn là biểu lộ, trong khi những người đã đạt đến giác ngộ nên nghiên cứu biểu lộ hơn là ý định.' Ý định có nghĩa là ý nghĩa nội tại của Thiền, đó là yếu chỉ, cố hữu nơi mỗi người. Biểu lộ là phương pháp học, biến thiên theo từng trường phái Thiền. Ý định là gốc rễ, biểu lộ là ngọn ngành. Thiền sinh, trước hết, cần tìm ra ý nghĩa nội tại của Thiền hơn là sa lầy trong những hình thức khác nhau của biểu lộ."

Như là một hành giả của truyền thống Lâm Tế, Mộng Sơn xử dụng công án, nhưng không phải là độc nhất. Ông coi chúng như dụng cụ không nhất thiết thích hợp với tất cả chư Thiền Tăng. Ông nhận thấy rằng truyền thống công án là một truyền thống tương đối mới mẽ trong Phật giáo; những Phật tử buổi ban sơ không xử dụng chúng. Chúng khởi lên trong những thế hệ về sau này khi lòng nhiệt thành đạt ngộ của chư Tăng giảm thiểu và sự kích thích đặc biệt cần được xử dụng để kích thích họ. Đối với ông, như là những bậc thầy trong thời của Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên, lực tu tập công án là khả năng làm thăng hoa cái "Đại Nghi" cần thiết nhằm đưa người đệ tử tới chỗ đạt ngộ. Mộng Sơn cũng dạy rằng tu tập Thiền chân chính không giới hạn trong những thời thiền chính thức. Bước thứ bảy và thứ tám trong Bát Thánh Đạo của đức Phật là Chánh Niệm và Chánh Định. Hành giả tu Thiền được kêu gọi duy trì tỉnh thức không chỉ khi thiền định mà trong tất cả những sinh hoạt khác trong đời sống. Mộng Sơn liệt kê việc ăn, uống, mặc quần áo vào và cởi quần áo ra, tụng kinh, và ngay cả việc đi vào nhà vệ sinh như là những thí dụ về những cơ hội cho sự tỉnh thức. Thuật ngữ Mộng Sơn xử dụng "Công phu thiền tập," đặc biệt là tọa thiền hay quán công án trong khi tọa thiền (kufu), mà trong tiếng Trung Hoa là "Công phu." Mặc dầu ngày nay thuật ngữ này liên hệ một cách phổ biến trong võ thuật, nguyên thủy nó không phải chỉ có cái nghĩa duy nhất đó. Công phu chỉ bất cứ loại kỷ xảo nào được phát triển qua nỗ lực và tu tập. Công phu Thiền bao gồm sự tỉnh thức khắp trong những sinh hoạt thường nhật của hành giả, không kể lớn nhỏ. Vì vậy mọi thứ hành giả làm trở nên một phần của sự tu tập của hành giả,

hay công phu của hành giả. Mộng Sơn tuyên bố: "Không có sự khác biệt nào giữa Phật Pháp và thế gian pháp."

Suốt đời ông, Mộng Sơn Sơ Thạch luôn muốn rút lui về nơi tịch tĩnh, nhưng vào thời đó ông nổi tiếng trong cộng đồng Thiền nên hết lần này tới lần khác được kêu gọi nhận lãnh trách nhiệm tại những ngôi chùa khác nhau. Hoàng đế Go-Daigo, người đã ban cho ông danh hiệu Quốc Sư trong lúc còn sanh tiền, và ra lệnh cho ông làm trụ trì Nam Thiền Tự ở Đông Đô. Mộng Sơn Sơ Thạch cố tránh sự bổ nhiệm này, cũng như ông đã làm nhiều lần trước đây, nhưng lần này ông không thể làm như vậy. Nam Thiền Tự là một ngôi Thiền tự nổi bật nhất trong xứ, và như một trụ trì, Mộng Sơn Sơ Thạch trở thành một nhân vật của quốc gia. Mộng Sơn cũng có lần làm trụ trì Viên Giác Tự ở vùng Thương Liêm và khai sơn chùa Zuisen-ji trong vùng thung lũng Momijigayatsu.

Đây là một giai đoạn đặc biệt bất ổn trong lịch sử Nhật Bản. Hoàng đế Go-Daigo, kế thừa hoàng đế Hanazono, với sự giúp sức của tướng quân dòng Túc Lợi Thị, tranh giành quyền bính từ tay tướng quân dòng họ Hojo, chấm dứt thời kỳ Thương Liêm. Sau đó, hoàng đế Go-Daigo tìm cách tái lập sức mạnh chính trị của hoàng gia, bổ nhiệm những chức vụ có quyền hành cho những thành viên của nhóm quý tộc. Ashikaga Takauji cảm thấy sự đóng góp của mình cho việc phục hồi hoàng đế không được tri ân đúng mức, và ông đã nổi giận vì bị loại trừ khỏi quyền bính chính trị trong chính phủ mới. Mộng Sơn đủ sáng suốt để thấy rằng tướng quân Ashikaga Takauji không chấp nhận hoàn cảnh hiện thời, và ông đã thành hình một liên minh với gia đình của Ashikaga Takauji. Những giai cấp chiến sĩ là những người cứng đầu nhất dưới thời hoàng đế Go-Daigo, và khi vị hoàng đế tìm cách đặt thêm thuế để xây dựng hoàng cung, Ashikaga Takauji dẫn đầu một cuộc đảo chánh chấm dứt cái gọi là "Phục Hưng Kemmu," chỉ tồn tại có ba năm mà thôi. Ashikaga Takauji tự mình tuyên bố làm Tướng quân, khởi đầu thời đại Thất Đỉnh của Nhật Bản (1393-1568). Hoàng đế Go-Daigo lánh nạn tại vùng Yoshiro nằm về phía bắc của Đông Đô. Tướng quân Ashikaga Takauji đưa Hoàng Thái Tử Komyo, thuộc dòng Jimyoin-to, làm thành trạng thái đối đầu với hoàng đế Go-Daigo, người thuộc dòng Daikakuji-to, và trong sáu mươi năm (1331-1392), có hai người đòi quyền cai trị đất nước Nhật Bản thuộc Cúc Hoa Ngai, một ở miền bắc và một ở miền nam.

Trong thời gian có sự chống chọi giữa hoàng đế Go-Daigo và gia đình Túc Lợi Thị (1392-1568), Mộng Sơn lui về chùa Rinsen-ji. Trong thời gian lưu lại tại đây, ông đã soạn bộ "Thanh Quy Chùa Rinsen." Đây là bộ luật Thiền viện được sắp đặt bởi Thiền sư Mộng Sơn Sơ Thạch dành riêng cho ngôi tự viện Rinsen-ji vào năm 1339. Bộ Thanh Quy này là một trong những bộ luật Thiền viện đầu tiên được viết ở Nhật Bản. Nó là nguồn tài liệu quan trọng trong việc hiểu biết về tông Lâm Tế trong hệ thống Ngũ Sơn dưới thời Túc Lợi Thị. Toàn bộ bản dịch Anh ngữ xuất hiện tác phẩm Ngũ Sơn của Martin Collcutt. Đây là luật về đời sống tự viện, trong đó Mộng Sơn đã nhấn mạnh đến sự quan trọng của thiền tọa hơn là sinh hoạt nghi lễ theo kiểu mà Thiền sư Oánh Sơn đã cử hành trong các tự viện Tào Động. Mộng Sơn bênh vực rằng chư Tăng phải thiền định ít nhất là bốn giờ trong một ngày.

Vào năm 1339, hoàng đế Go-Daigo băng hà, và Mộng Sơn được bổ nhiệm làm trụ trì chùa Tây Phương, ngôi chùa nơi kỹ luật tu tập của chư Tăng sa sút. Mộng Sơn có khả năng mang lại sinh khí cho ngôi chùa và biến nó thành một trung tâm Thiền tập. Nhưng sự thành tựu có ý nghĩa nhất của ông ở chùa Tây Phương là xây dựng được một khu vườn rong rêu nhờ nó mà ngôi tự viện trở nên nổi tiếng. Nếu Mộng Sơn không thể tìm được một chốn cô tịch, ông quyết định tạo ra những khu vườn nắm bắt được cái cảm giác của những căn lều ẩn cư trong vùng quê thân thương của mình. Tài nghệ khéo léo của ông như là một nhà thiết kế phong cảnh trong vườn là một trong những thứ làm cho ông được kính trọng nhất lúc sanh tiền. Khi ông có thể rời chùa Tây Phương để lo cho các chùa khác, Mộng Sơn đã thỉnh nguyện lên vị tướng quân Ashikaga Takauji biến một ngôi chùa thành một trong những ngôi tự viện của hoàng gia ở Đông Đô thành một ngôi Thiền tự để tưởng niệm hoàng đế Go-Daigo. Bằng cách này, tướng quân có thể chuộc lỗi cho bất cứ trách nhiệm nào mà ông đã làm chia rẽ đất nước. Hoàng cung đã được xây dựng lên bên cạnh ngôi chùa đã được xây dựng hồi thế kỷ thứ chín, được trả về nguyên trạng. Ngôi chùa được trùng tu được gọi là Thiên Long Tự. Tại nơi này một lần nữa Mộng Sơn đã biểu dương thiên tài của mình trong việc thiết kế những ngôi vườn. Kỹ thuật của ông là làm cho những khu vườn có cấu trúc nhân tạo có vẻ thiên nhiên. Ông đạt được mục tiêu này bằng cách phối hợp không những chỉ cây cối, mà còn cả về đá và những rong rêu trong vườn nữa. Phần có ý nghĩa của di sản mà ông để lại và đó là thứ mà

ông được nhớ đến tại Nhật là sự phối hợp mà ông thiết lập giữa các Thiền viện và những khu vườn. Một khu vườn được thiết kế tốt trở thành một loại dụng cụ hữu hiệu trong việc phát triển sự tỉnh thức trong hành giả. Thiên Long Tự trở thành một ngôi tự viện rất giàu có. Mặc dầu nơi đó Thiền sư Mộng Sơn đã lưu giữ lại được hương vị của sự đơn giản. Câu chuyện được kể rằng một lần nọ ông tới viếng Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền ở Diệu Tâm Tự và rất cảm kích bởi sự hoàn toàn đơn giản của một ngôi chùa nhỏ. Quan Sơn tiếp đón Mộng Sơn trong một căn phòng đơn giản và không có trang hoàng gì cả. Ngôi tự viện chẳng có thứ gì để vị trụ trì có thể tiếp khách của mình, vì thế một vị Tăng được đưa cho vài xu và bảo đi mua một ít bánh ngọt từ một tiệm gần đó. Rồi, do bởi không có đĩa, nên Quan Sơn phải phục vụ khách của mình với những cái bánh ngọt đặt trên nắp của một lọ mực. Mộng Sơn ghi nhận rằng trường phái của Quan Sơn đã được định phận trước trên sự khổ hạnh của chính ông ấy.

Thiền sư Mộng Sơn thị tịch vào năm 1351 ở tuổi 76. Trong một trong những thời pháp cuối cùng của ông, ông đã nhắc nhở chúng đệ tử phải luôn ý thức về vô thường: "Hơi thở của cuộc sống cuối cùng rời bỏ chúng ta; dầu già hay dầu trẻ, nếu chúng ta sống chúng ta phải chết. Con số tử vong tăng lên; hoa nở phải tàn; lá trên cành phải rụng. Vạn sự giống như bào như mộng. Như cá tập hợp trong những ao nước nhỏ, vì thế đời sống đi theo ngày qua. Cha mẹ và con cái, chồng và vợ cùng qua đi trong đời sống của họ, chứ không duy trì nhau mãi được. Vậy thì lợi ích gì trong quyền cao chức trọng và giàu sang? Má hồng ban sáng, chiều hôm chỉ còn là một nhúm xương chết. Đừng tin vào sự việc trong thế giới đang hủy diệt này mà hãy đi theo con đường của đức Phật--do vậy hành giả phải vận tâm tìm Đạo và tin tưởng nơi Pháp cao tuyệt này."

Ông được hoàng đế Go-Daigo phong cho danh hiệu 'Mộng Sơn Quốc Sư'; rồi sau khi thị tịch ông được hoàng đế Komyo phong cho danh hiệu 'Muso Shogaku Sinshu Kokushi'.

II. Thiên Long Tự Và Thiên Long Tự Phái:

Thiên Long Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch (1275-1351) khai sáng. Chùa Thiên Long (Nhật Bản), một trong những thiền viện lớn ở Kyoto, nằm trong vùng 'Ngũ Sơn'. Nó được Tướng quân Ashikaga Takauji cho xây dựng

vào năm 1339 và có viện trưởng đầu tiên chính là Mộng Song Sơ Thạch, người đã vẽ kiểu cho thiền viện với những vườn cảnh nổi tiếng. Thiên Long Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền.

(IX) Thiền Sư Tịch Thất Nguyên Quang Và Vĩnh Nguyên Tự

I. Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Tịch Thất Nguyên Quang Thiền Sư (1290-1367):

Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang, một trong những Thiền sư nổi tiếng thuộc thiền phái Lâm Tế ở Nhật Bản thế kỷ thứ XIV. Tịch Thất Nguyên Quang Thiền Sư, tên của một vị thiền Sư Nhật Bản thuộc thiền phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Sư là một trong những Thiền sư nổi tiếng nhất trong Văn Học Ngũ Sơn ở Nhật Bản.

Sư thọ cụ túc giới vào năm 15 tuổi và sau đó trở thành đệ tử của quốc sư Butto dưới triều đại Thương Liêm. Sau đó ông sang Trung Hoa để tìm học với thầy Minh Bổn và các thiền sư khác thuộc tông Lâm Tế, tất cả những vị thầy nầy đều xác nhận sự thể nghiệm sâu sắc của ông. Sư là vị thiền sư cuối cùng trong số các thiền sư đã sang Trung Hoa, nơi mà sự tu tập thiền bắt đầu suy thoái. Một hôm khi thầy ông bị bệnh, Tịch Thất Nguyên Quang chăm sóc thuốc thang cho thầy và hỏi thầy "lời cuối cùng" (chân lý sống của thiền) là gì. Butto Kokushi liền đánh ông khi nghe câu hỏi đó; ngay lúc ấy, Tịch Thất Nguyên Quang đạt được đại giác, lúc ông mới 18 tuổi. Sư là người khai sáng ra phái Vĩnh Nguyên Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 129 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

Có một vị đệ tử tại gia nữ đã yêu cầu một nghệ sĩ tài danh đương thời vẽ một bức chân dung của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang, với một bài thơ của chính Thiền sư Tịch Thất đi kèm theo như sau:

"Ai đắp y ánh vàng sắc tía
Phủ lên nhục thân lão ngốc náy
Chỉ e người xem họ sẽ cười
Mau trả lão về núi xanh thôi."

Dưới đây là bài thơ của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang dành cho một thiền sinh, thúc đẩy anh ta hướng đến chỗ thức ngộ về "cái này," cái tâm tỉnh giác, tự tại trước thế giới thực tại hiện tiền. Đó là bài thơ đầu tiên trong "Đôi bài thơ dành cho một Tăng nhân" của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang

"Cái này, Ta vì ngươi tỏ hiện!
Chẳng cần dụng đến chút tài riêng
Gió êm nắng ấm vàng anh hót
Cành xuân hoa thắm khéo đưa duyên."

Trong đời sống Thiền viện có nhiều dịp thi được viết lên, chỉ như chúng được dùng trong nhiều cơ hội xã giao bởi những từng lớp có giáo dục nói chung. Các bậc học giả và quan chức Trung Hoa thường trao đổi thi kệ khi từ biệt bạn hữu trong một chuyến hành trình đi xa, tập quán này cũng phổ biến giữa các Thiền Tăng ở châu Á.

II. Vĩnh Nguyên Tự Và Vĩnh Nguyên Tự Phái:

Vĩnh Nguyên Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang (1290-1367) khai sáng. Vĩnh Nguyên Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Vĩnh Nguyên Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang (1290-1367) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 129 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(X) Thiền Sư Bạt Đội Đắc Thắng Và Hướng Ngạc Tự

I. Cuộc Đời Và Hành Trạng Của Bạt Đội Đắc Thắng Thiền Sư (1327- 1387):

*(*Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng, học trò của Thiền sư Cao Phong Diệu Tổ (Koho Zenji), một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật thuộc tông phái Lâm Tế. Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng là người đã sáng lập ra phái Hướng Ngạc Tự với một hệ thống 69 ngôi chùa ở Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV.

Theo truyền thuyết Thiền Nhật Bản, trong những ngày cuối thời đại Thương Liêm, một phụ nữ trong gia đình thuộc giới chiến sĩ có thai và có một giấc mơ, trong giấc mơ đó bà ta tưởng tượng đứa bé mà bà đang mang sẽ lớn lên và trở thành một tên tội phạm ác độc người sẽ giết cả cha lẫn mẹ mình. Kinh hoàng trước sự việc có thể xảy ra này, khi bà cảm thấy ngày sanh nở bắt đầu, bà đi ra một cánh đồng để sanh trong bí mật và bỏ đứa bé ngay khi vừa sanh nó ra. Một người hầu trong nhà nghi ngờ có chuyện khác thường nên đi theo chủ và cứu đứa bé trở về nhà, rồi tự mình nuôi dưỡng nó. Đứa nhỏ, mà về sau này, trở thành một trong những nhân vật quan trọng nhất trong tông Lâm Tế Nhật Bản, có pháp danh là "Bạt Đội." Đứa nhỏ được lớn lên trong nhà của cha mình, rõ ràng là nó hoàn toàn biết về cha mẹ đẻ của mình. Có lẽ vì hoàn cảnh được sanh ra của mình nên cậu bé đã trở thành một cậu bé đặc biệt nhạy cảm và được thiên phú với tánh thông minh sớm hơn về sự phản ảnh về bản chất về sự tồn tại của con người.

Cái chết của cha ông lúc ông mới bốn tuổi. Ba năm sau đó, trong một buổi lễ cúng dường bánh cốm và trái cây theo tục lệ. Cậu bé đến hỏi vị Tăng chủ lễ là những đồ cúng này là để cho ai. Vị chủ lễ đáp: "Cho cha của cậu đấy." Bạt Đội lại hỏi: "Nhưng cha tôi đã chết và thân xác đã được hỏa táng. Ông ta không còn hình thể nữa. Làm sao ông ta có thể ăn những cái bánh này?" Vị Tăng chủ lễ quả quyết với Bạt Đội: "Có thể là ông ta không còn thân xác, nhưng linh hồn của ông ấy sẽ nhận những thứ này." Thay vì trả lời câu hỏi của cậu bé, ngược lại chúng chỉ làm tăng cao thêm những câu hỏi trong tâm cậu: "Vị Tăng chủ lễ muốn nói gì qua chữ 'linh hồn'? Còn ông Tăng ấy nữa, ông ta có một linh hồn hay không? Nếu có, bản chất của nó là cái gì? Những câu hỏi này đã trở thành một thứ 'Đại Nghi'."

Và những câu hỏi này đã khiến cậu bé Bạt Đội theo đuổi tìm hiểu bản chất sâu sắc của linh hồn con người là gì. Lúc thiếu thời, cậu bé Bạt Đội đã kinh sợ bởi những câu chuyện mà cậu nghe được về những hình phạt mà linh hồn của những kẻ xấu ác gánh chịu sau khi chết. Ý tưởng về một phần phi vật chất của chính cậu sẽ tồn tại sau khi chết. Cậu bé thật sợ hãi bởi ý tưởng linh hồn sẽ chịu đựng đau đớn sau khi cái thân này chết đi. Nghi vấn của Bạt Đội tiếp tục cho đến khi ông trở thành một thiếu niên. Bản chất của linh hồn là cái gì? Nó có thật sự hiện hữu hay không hiện hữu? Nếu linh hồn không hiện hữu, thì cái gì làm sống cái thân này, cái gì thấy, nghe, và cảm biết? Cái gì trả lời

câu hỏi "Ông là ai" bằng cách trả lời "Tôi là ông gì đó." Bạt Đội nhận biết được một vài giáo huấn trong đạo, và, làm theo chúng bằng hết khả năng mình có được, thiền quán trên những câu hỏi đã quấy rầy mình. Cuối cùng, cũng như đức Phật trước mình, Bạt Đội đi đến kết luận rằng "không có cái gì" được nhận diện như là một linh hồn (đây là giáo thuyết "Vô Ngã" trong Phật giáo). Ông đạt được mức độ giác ngộ mà Tâm Kinh gọi là "Tánh Không" cái không dùng làm căn bản tất cả sự hiện hữu và từ đó tất cả mọi trải nghiệm khởi lean.

Việc này tạm thời giải quyết những lo âu của Bạt Đội, nhưng cậu bé ấy vẫn không chắc chắn những thứ mà mình cảm nhận có phải là "giác ngộ" được nói đến trong Thiền hay không. Kỳ thật, về sau này, khi cậu đọc qua một đoạn văn đã làm trỗi dậy những lo âu trước đây của mình. Ngay cả chuyện bản chất của chúng sanh là không. Rất nhiều câu hỏi và sự hoài nghi của cậu đã dẫn cậu tới những thể nghiệm giác ngộ, nhưng Bạt Đội không bao giờ thỏa mãn với những kết quả đạt được, mà lại tiếp tục tìm hiểu ngày càng sâu hơn.

Cho dầu bản chất của vạn hữu là không tánh, Bạt đội lý luận, có một cái gì đó làm cho linh hoạt cái thân, kinh nghiệm thế gian qua cảm giác. Nếu nó không phải là một "linh hồn," thì nó là cái gì? Cái cách mà Bạt Đội đặt ra câu hỏi này là hỏi: "Ai là thầy?" Đối với ông, việc này trở thành một công án tự nhiên, không phải được giao bởi một vị thầy mà một thứ công án đến từ chính bản tâm của mình. Như trong những bài viết về sau này của ông, ông vạch ra, công án là sự biến hóa của câu hỏi mà Lục Tổ Huệ Năng đã đặt ra cho Thượng Tọa Minh: "Cái gì là diện mục trước khi cha mẹ ông sanh ra? Cái gì là Chân Tánh?"

Bạt Đội đã bị cuốn hút đi vào đời sống tự viện khi ông còn rất trẻ. Hình thức Phật giáo mà gia đình ông quen thuộc nhất với Thiền Lâm Tế, đã được bán chính thức thừa nhận là tôn giáo của giai cấp chiến sĩ. Giới lãnh đạo quốc gia ở Thương Liêm và sau này ở Đông Đô (sau thời Túc Lợi Thị đưa kinh đô trở về đó), là những người bảo trợ cho truyền thống Lâm Tế, và nó trở thành một hình thức Thiền được giới thượng lưu ưa thích. Ngược lại, Thiền Tào Động phổ biến hơn với những người ở thôn quê và giai cấp công nhân. Người trẻ Bạt Đội biết rõ những điều kiện này và suốt đời ông ông đã tự mình xa cách với những ngôi chùa chính thức của truyền thống Lâm Tế.

Vào tuổi hai mươi hai, ông đi vào chùa Jifuku-ji, nơi ông tìm sự huấn thị từ một vị thầy tên là Oko. Dưới sự chỉ giáo của Oko, ông bắt đầu tu tập thiền định. Tuy nhiên, ông vẫn còn nghi vấn về giá trị của nhiều sinh hoạt nghi lễ được thực hành trong chùa và cảm thấy tức giận vì thời gian những thứ này đã lấy mất từ thiền tọa của ông. Kết quả là ông chống lại việc thọ giới, chọn lựa cách tu tập của người tại gia. Ông làm như vậy tới mãi chín năm sau ông mới chịu cho cạo tóc để làm Tăng. Dầu đã cạo tóc, bất kể sự chính thức thay đổi về địa vị của mình, ông vẫn không thoải mái với những vướng mắc của đời sống tự viện và vẫn không tuân thủ trên nhiều mặt. Ông không chịu tụng kinh hay tham gia vào những nghi lễ; ông quyết định không mặc y truyền thống của một vị Tăng. Ông tin tưởng rằng con đường đi đến giác ngộ chỉ có thể tìm thấy qua thiền định không hạn chế. Cuối cùng ông chấm dứt việc trú ngụ trong một tự viện và bắt đầu khuôn mẫu mà ông theo trong suốt khoảng đời còn lại của mình bằng cách chọn sống trong một cái lều ẩn cư gần đó. Khi ông quyết định rằng Oko không thể giúp ông đi xa hơn trong tu tập, ông bắt đầu một cuộc du hành dài đến các tự viện khác. Trong thời gian lưu lại chùa Jifuku-ji, ông đã nghe nói về một vị ẩn sĩ tên Tokukei Jisha, sống trong một túp lều nhỏ nơi miền hoang dã. Thật như là tình cờ, cả Bạt Đội và Tokukei Jisha đều đến từ cùng một làng. Những gì ông đã nghe được đã khiêu gợi sự tò mò của ông, Bạt Đội bèn tìm đến vị ẩn sĩ. Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên của họ, Tokukei Jisha đã bối rối vì sự xuất hiện của người trẻ tuổi Bạt Đội và đã có lời bình: "Ta có thể nói ông là một vị Tăng vì đầu ông đã được cạo. Thế tại sao ông lại không mặc y áo của nhà sư?" Bạt Đội đáp: "Tôi trở thành nhà sư để học Phật đạo, chứ không phải để mặc quần áo đặc biệt." Tokukei Jisha nói: "Vậy thì ông có học công án của các bậc thầy già không?" Bạc Đội nói: "Những công án của những vị lão sư có lợi ích gì cho tôi khi tôi không hiểu được chính tâm của mình?" Tokukei hỏi: "Thế thì ông tu tập cái gì?" Bạt Đội nói: "Tôi tìm đạt ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sinh để giúp họ vượt qua những khổ đau cho dầu làm như vậy tôi sẽ rơi vào những địa ngục sâu nhất." Tokukei cảm kích câu trả lời đến nỗi ông đã cúi đầu trước người trẻ Bạt Đội. Một tình bạn thâm sâu đã được phát triển giữa hai người thích cuộc sống khiêm tốn trong lều ẩn cư hơn là tại những tự viện luôn sung túc của tông Lâm Tế.

Không nghi ngờ gì trong cuộc bàn luận giữa Bạt Đội và Tokukei họ đã nói về tình trạng hiện tại của Phật giáo ở Nhật Bản. Họ biết có nhiều vị thầy không đủ phẩm chất đang ở ngoài kia. Tokukei chẳng bao giờ tìm được một vị thầy mà mình có đủ tin tưởng để tu tập, vì vậy mà ông theo đuổi con đường của riêng mình. Bạt Đội quyết định ông sẽ tự chế việc giảng dạy cho đến khi nào ông đạt được toàn giác, nhưng cái giác ngộ đó phải được xác định bởi một vị thầy thích hợp.

Bạt Đội tiếp tục du hành khắp Nhật Bản, thăm viếng nhiều tự viện và nói chuyện với nhiều bậc thầy, nhưng chẳng bao giờ lưu lại trong vòng rào tự viện. Vào buổi chiều tối, ông sẽ tìm một nơi thích hợp để tiếp tục thiền định ở vùng thôn quê, thường là suốt đêm. Một buổi sáng nọ, sau khi đã tọa thiền suốt đêm, ông ý thức tiếng nước đang chảy trong một con suối gần đó. Kinh nghiệm đó đã bắt đầu cho cái "kiến tánh" đầu tiên của ông (kiến tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư Tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền). Ông tiến hành đi đến vùng Thương Liêm để gặp thầy Hoàng Sơn tại Kiến Trường Tự để được trắc nghiệm. Tuy nhiên, dầu thầy Hoàng Sơn có xác nhận sự chính thống của sự giác ngộ của Bạt Đội, có cái gì đó bên trong Bạt Đội khiến ông vẫn chưa thỏa mãn và không chắc chắn.

Ông bắt đầu tìm kiếm một bậc thầy có khả năng hướng dẫn mình cho đến khi cảm thấy thanh bình trong nội tâm. Ông thọ đại giới vào năm 29 tuổi nhưng không chịu sống trong tự viện, mà làm du Tăng và hành thiền. Ông chọn Cao Phong Diệu Tổ làm thầy vì vị thầy nầy biết cách đưa ông tới đại giác sâu sắc, trong đó tất cả mọi ý niệm, niềm tin và quan điểm đều hoàn toàn bị tiêu tan bởi ngọn lửa bùng cháy trong sự thể nghiệm lạ lùng ấy. Những mối hoài nghi không ngừng của ông đã mất hẳn. Sau khi Cao Phong Hiển Nhật giao ấn xác nhận cho ông, Bạt Đội lại tiếp tục cuộc hành cước trong nhiều năm nữa. Tuy nhiên, vào tuổi 50, ông lại chịu làm trụ trì cho một thiền viện và ở đó mười năm cho đến khi viên tịch.

Trong một trong những cuộc phỏng vấn với thầy Cao Phong Diệu Tổ, Cao Phong hỏi Bạt Đội: "Ông hiểu gì về Triệu Châu 'Vô'?" Bạt Đội đáp: "Núi, sông, đồng cỏ, và rừng rậm cùng hiển hiện trong 'Vô'." Cao Phong chụp ngược

lại ngay chỗ này: "Câu trả lời đó vẫn còn biểu thị sự tự thức hay sự tự tri." Lời bình này đã cung cấp sự trợ giúp mà Bạt Đội cần có. Ông ta bị tràn ngập bởi sự hiểu biết và bị tràn ngập đến nỗi không còn nói được điều gì. Ông nhận ra sự nông cạn của những lần hiểu biết trước đây của mình. Ông đứng dậy và hụt hẩng đi về lều ẩn cư của mình, đụng đầu vào cổng khi ông sờ soạng đi. Khi về đến lều, ông ngồi đó với tràn ngập cảm xúc, khóc mướt. Sáng hôm sau, ông trở lại gặp Thiền sư Cao Phong, với ý định là diễn tả lại kinh nghiệm của mình đêm hôm trước, nhưng trước khi Bạt Đội có thể thốt ra lời, Cao Phong đã thừa nhận sự đạt ngộ của ông ta và thét lên: "Giáo pháp của lão Tăng sẽ không bị mai một!" Cao Phong cử hành một buổi lễ truyền thụ chính thức, xác nhận ấn chứng cho đệ tử và ban cho pháp danh là "Bạt Đội" có nghĩa là vượt lên trên cái trung bình.

Mặc dầu trong khoảng đời còn lại của mình Bạt Đội xem Cao Phong là thầy trong giáo pháp của mình và là vị thầy quan trọng nhất của ông, kỳ thật ông chỉ lưu lại với Cao Phong trong một khoảng thời gian có vài tháng trước khi ông tiếp tục những cuộc hành trình của mình. Ông dừng lại chỗ của Tokukei một lúc, diễn tả với Tokukei về khoảng thời gian ông lưu lại với thầy Cao Phong. Tokukei chúc mừng ông về cơ may gặp được một bậc thầy như vậy và than trách cho mình là không có cơ hội tương tự như vậy để tu tập với một vị thầy có tầm cỡ của Cao Phong. Tokukei cũng cảnh báo Bạt Đội về sự nguy hiểm của việc duy trì sự quá bị cô lập với người khác, thừa nhận rằng chuyện thích sống cô lập của mình là một phần do bởi lòng tự hào của mình. Tuy nhiên, Bạt Đội vẫn chưa sẵn sàng tự gắn chặt mình với một tự viện. Ông tiếp tục cuộc hành trình của mình đến các tự viện, tìm cách làm sâu sắc hơn sự đạt ngộ của mình qua các cuộc "Pháp Chiến" với các vị thầy. Qua những lần gặp gỡ này, Bạt Đội bắt đầu nhận được tiếng tăm, và đệ tử bắt đầu tìm đến ông mặc dầu ông vẫn còn nghi ngờ không biết mình đã đạt ngộ đủ để có thể nhận lãnh trách nhiệm giảng dạy người khác. Bất cứ khi nào con số sắp trở thành đệ tử của ông trở nên quá lớn, ông phải di chuyển đến nơi khác để tránh họ.

Cho mãi đến lúc năm mươi tuổi ông mới cảm thấy sẵn sàng và cuối cùng chịu nhận đệ tử. Vào lúc đó ông đang sống tại một ngôi làng núi trong quận hạt Yamanashi. Lần này khi đệ tử tụ họp quanh ông, ông không còn trốn chạy như ông đã làm trong quá khứ nữa. Khi tiếng tăm vang dội và con số đệ tử tăng lên, vị quan thống đốc địa phương hiến đất để xây một ngôi tự viện để có đủ chỗ cho họ. Bạt Đội thích gọi nó là Hướng Ngạc Am hơn là Hướng Ngạc Tự, tiếp vĩ ngữ "Am" đề nghị một lều ẩn cư khiêm tốn ngược lại với "Tự" theo truyền thống có nghĩa là chùa hay tự viện. Thực chất là Hướng Ngạc Am lớn hơn một lều ẩn cư rất nhiều; trong những năm về sau này, người ta ước lượng Bạt Đội có đến cả ngàn đệ tử, cả Tăng lẫn tục trú ngụ tại đó.

Bạt Đội để lại rất ít trước tác, những quyển bàn về pháp và những bức thư ông gởi cho một vài đồ đệ vẫn được xem là những bản văn sâu sắc nhất của văn học thiền. Trong một bức thư nhan đề: "Gửi một người Kumasaka", Bạt Đội viết: "Những vẻ bên ngoài là những ảo ảnh không có hiện thực. Chư Phật và các sinh linh đều giống như những ánh phản chiếu dưới nước. Ai không nhận biết được bản tánh thật của các sự vật sẽ lấy bóng làm hiện thực một cách sai lầm. Trạng thái chân không và yên nghỉ hay những đặc trưng của thiền, bắt nguồn từ sự giảm bớt các ý nghĩ, do đó bị hiểu sai lạc như là 'bộ mặt gốc', trong khi thật ra trạng thái đó cũng chỉ là một sự phản chiếu dưới nước mà thôi. Con phải tiến bước vượt khỏi trạng thái trong đó những sức mạnh lý trí vẫn còn giúp con. Cuối cùng khi nào con thật sự không còn biết làm gì hết, khi đó hãy tự hỏi lấy con: 'Ai là ông chủ?' Ông chủ đó sẽ trở thành bạn tâm phúc của con khi con bẻ gẫy chiếc gậy hành hương làm bằng sừng thỏ, hay khi con làm tan được một khối băng trong lửa. Lúc ấy con hãy nói cho ta biết bạn tâm phúc ấy là cái gì? Còn hôm nay là ngày mồng tám và ngày mai mười ba." Giáo thuyết của Bạt Đội được đặt nền tảng trên chính kinh nghiệm của ông và câu hỏi: cái "nghi" đã buộc ông ta phải quán niệm. Ý nghĩa của huấn thị mà ông đưa cho đệ tử có thể được từ một lá thư gửi cho một người sắp chết: "Nguyên thể của tâm ông không sanh, vì vậy nó sẽ chẳng bao giờ chết. Nó không là sự hiện hữu có thể bị hủy diệt. Nó không trống rỗng, một thứ ngoan không. Nó không có hình sắc. Nó không thụ hưởng điều vui thú và hứng chịu khổ đau. Lão Tăng biết ông bệnh nặng. Như một Thiền sinh, ông đang thực sự đối mặt với căn bệnh. Có lẽ ông không biết chính xác ai đang chịu đựng, nhưng tự hỏi mình: 'Nguyên thể của tâm là cái gì?' Chỉ nghĩ về điều này mà thôi. Ông sẽ không cần thứ gì nữa. Không ham muốn gì nữa. Ông chấm dứt, cái chấm dứt vô tận, là một phiến tuyết đang tan trong bầu không khí thanh tịnh."

Theo Ngữ lục của Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng, vào một dịp khác, ông nói: "Những ai muốn phá vỡ vòng luân hồi sanh tử phải biết con đường thành Phật. Con đường thành Phật là con đường giác ngộ. Trước khi cha mẹ sanh ra và trước khi thân này được thành hình, tâm hành giả đã hiện diện không thay đổi cho đến bây giờ, như là căn địa của tất cả chúng sinh. Cái này cũng còn được gọi là diện mạo nguyên thủy. Tâm này thanh tịnh từ khởi thủy. Khi thân được sinh ra, nó không có hình thức của sự sống, và khi thân này chết đi, nó cũng chẳng có hình thức của sự chết. Nó cũng chẳng có hình thức của đàn ông hay đàn bà, tốt hay xấu. Bởi vì chẳng có thứ gì có thể so sánh được với nó, nó được gọi là Phật Tính. Từ cái tâm này khởi lên thiên hình vạn trạng, giống như những lọn sóng trên biển cả bao la hay hình tướng phản chiếu trong gương."

Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng thường dạy chúng đệ tử: "Khi ngồi tọa thiền, đừng xem thường và cũng đừng nâng niu ôm ấp những tư niệm khởi

hiện; chỉ cần tìm cho được cái Tâm, nơi khởi nguồn của những tư niệm ấy. Phải hiểu rằng tất cả những gì phát sinh trong ý thức, tất cả những gì lọt vào mắt chỉ là ảo ảnh, không phải là thực thể bền vững. Như thế, không nên sợ hãi cũng không nên để các hiện tượng ấy cám dỗ. Nếu giữ được tâm thức trống rỗng như không gian, không vướng bận những chuyện bên ngoài, không một quỉ thần nào có thể quấy rầy chúng ta được, kể cả khi nằm trên giường chờ chết. Tuy nhiên, trong lúc tham thiền, đừng nhớ đến bất cứ lời khuyên nào trong số những lời khuyên này. Chỉ cần bạn trở thành câu hỏi: 'Tâm thức này là gì?' hoặc 'Cái đang nghe âm thanh này là cái gì?' Khi chứng ngộ được tâm thức này, sẽ biết rằng đó chính là nguồn gốc của tất cả chư Phật và của tất cả chúng sanh."

Một trong những vị đệ tử của ông tên là Myodo đã soạn một bộ sưu tập những pháp ngữ của ông. Myodo cũng kể vào trong đó tiểu sử và một số giai thoại về thầy mình. Khi Myodo hoàn tất văn bản, ông mang tới Bạt Đội và yêu cầu thầy đề nghị một nhan đề thích hợp cho tác phẩm. Bạt Đội lấy làm kinh ngạc khi biết được những nỗ lực của Myodo và bảo đệ tử: "Đây là việc làm của ông chứ không phải của lão Tăng. Lão Tăng có thể đề nghị tên gì cho cái hỗn hợp bùn và nước này?" Vì thế quyển sách được biết như là "Nê Thủy".

Một hôm Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng thượng đường dạy chúng: "Ngày xưa, có một người được bạn mời đến nhà chơi. Lúc nâng ly rượu chủ nhà mời, anh ta tưởng như thấy một con rắn dưới đáy ly. Không muốn làm bạn sượng sùng nếu làm cho mọi người chú ý vấn đề này, nên anh ta không nói gì và can đảm nuốt luôn. Về đến nhà, anh ta cảm thấy dạ dày bắt đầu đau đớn. Đã dùng nhiều thuốc, nhưng tất cả đều vô dụng, bây giờ anh ta càng cảm thấy đau trầm trọng như sắp chết đến nơi. Được tin báo về tình trạng của anh ta, người bạn lại mời anh ta tới nhà chơi lần nữa. Người bạn ấy mời anh ta ngồi vào đúng chỗ lần trước, lại mời anh ta uống một ly rượu và nói rằng đó là thuốc trị bệnh. Lúc nâng ly rượu lên, anh ta lại thấy con rắn con. Lần này, anh ta nói cho người bạn biết. Người bạn không nói gì và chỉ cho anh ta thấy một cái cung treo trên trần nhà. Thình lình người bệnh nhận ra rằng 'con rắn con' chỉ là ảnh phản chiếu của cái cung bên trên. Hai người nhìn nhau rồi bật phá lên cười. Cơn đau của bệnh nhân tan biến ngay và anh ta khỏe mạnh trở lại. Tu thành Phật cũng giống như chuyện này. Tổ sư Vĩnh Gia Huyền Giác nói: 'Khi bạn chứng được chân tánh của vũ trụ, bạn biết rằng không có thực tướng chủ quan mà cũng không có thực tướng khách quan. Ngay vào lúc đó, những tạo nghiệp kéo bạn xuống tận đáy địa ngục sẽ được quét sạch.' Chân tánh ấy là bản thể căn nguyên của mọi chúng sanh."

Vào năm 1387, vào tuổi sáu mươi mốt, Bạt Đội ngồi thiền với một nhóm đệ tử. Bỗng nhiên ông thét vào họ: "Hãy nhìn thẳng kìa! Cái gì đây? Hãy nhìn

và mấy ông sẽ không bị lừa!" Ông lặp lại câu nói một lần nữa, rồi an nhiên thị tịch.

II. Hướng Ngạc Tự Và Hướng Ngạc Tự Phái:

Hướng Ngạc Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng (1327-1387) khai sáng. Hướng Ngạc Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Hướng Ngạc Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng (1327-1387) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 69 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(XI) Thiền Sư Xuân Ốc Diệu Ba Và Tướng Quốc Tự

I. Xuân Ốc Diệu Ba Thiền Sư (1311-1388):

Thiền sư Xuân Ốc Diệu Ba, một trong những Thiền sư nổi tiếng của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Tướng Quốc Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 93 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

II. Tướng Quốc Tự Và Tướng Quốc Tự Phái:

Tướng Quốc Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Xuân Ốc Diệu Ba (1311-1388) khai sáng. Tướng Quốc Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Tướng Quốc Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Xuân Ốc Diệu Ba (1311-1388) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 93 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(XII) Thiền Sư Vô Văn Nguyên Tuyển Và Phương Quảng Tự

I. Vô Văn Nguyên Tuyển Thiền Sư (1323-1390):

Thiền sư Vô Văn Nguyên Tuyển, một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Phương Quảng Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong

trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 171 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

II. Phương Quảng Tự Và Phương Quảng Tự Phái:

Phương Quảng Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Vô Văn Nguyên Tuyển (1323-1390) khai sáng vào năm 1384. Phương Quảng Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Phương Quảng Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Vô Văn Nguyên Tuyển (1323-1390) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 171 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(XIII) Thiền Sư Ngẫu Trung Châu Cập Và Phật Thông Tự

I. Ngẫu Trung Châu Cập Thiền Sư (1323-1409):

Thiền sư Ngẫu Trung Châu Cập, một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Phật Thông Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 50 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

II. Phật Thông Tự Và Phật Thông Tự Phái:

Phật Thông Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Ngu Trung Châu Cập khai sáng vào thế kỷ thứ XIV. Phật Thông Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Phật Thông Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Ngu Trung Châu Cập khai sáng vào thế kỷ thứ XIV. Hiện nay phái này có khoảng 50 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

(XIV) Thiền Sư Từ Vân Diệu Ý Và Quốc Thái Tự

I. Từ Vân Diệu Ý Thiền Sư (1274-1345):

Phái Dương Kỳ Đời Thứ Mười Một: Lâm Tế Tông Đời Thứ Mười Bảy, gồm có 3 nhánh: *Thứ nhất* là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Hư Đường Trí Ngu. Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Sư Hư Đường Trí Ngu gồm có 1 vị: 1) Nam Phố Thiệu Minh (1235-1309). *Thứ nhì* là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền Sư Tuyết Nham Tổ Khâm. Pháp tử nối pháp còn ghi lại được của Thiền sư Tuyết Nham Tổ Khâm gồm có 1 vị: 1) Cao Phong Nguyên Diệu (1238-1295).

Thứ ba là nhánh bao gồm những vị nối Pháp Thiền sư Cô Phong Giác Minh (1271-1361). Pháp tử Nối Pháp dòng Thiền của Thiền Sư Cô Phong Giác Minh còn ghi lại được gồm có 1 vị: 1) Từ Vân Diệu Ý (1273-1345). Thiền sư Từ Vân Diệu Ý, một trong những Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV. Sư là người khai sáng ra phái Quốc Thái Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 34 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

II. Quốc Thái Tự Và Quốc Thái Tự Phái:

Quốc Thái Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Từ Vân Diệu Ý (1274-1345) khai sáng. Quốc Thái Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền. Thiền phái Quốc Thái Tự là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Từ Vân Diệu Ý (1274-1345) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 34 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản.

Tài Liệu Tham Khảo

1) *The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.*
2) *The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.*
3) *Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.*
4) *Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.*
5) *Being Zen: Bringing Meditation To Life, Ezra Bayda, Shambhala, Boston, MA, 2002.*
6) *Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.*
7) *The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.*
8) *Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.*
9) *The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.*
10) *Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.*
11) *The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.*
12) *The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.*
13) *The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.*
14) *In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.*
15) *Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.*
16) *Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.*
17) *A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.*
18) *Buddhist Dictionary, Thiện Phúc, Minh Đăng Quang, Westminster, CA, U.S.A., 2005.*
19) *Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.*
20) *The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.*
21) *Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.*
22) *Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.*
23) *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.*
24) *Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.*
25) *The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.*
26) *The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.*
27) *Chùa Thập Tháp Di Đà Và Tổ Sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, Thích Viên Kiên, Viện Triết Lý VN & Triết Học Thế Giới, 2002.*
28) *Chư Thiền Đức, Thiện Phúc, USA, 2018, Tập I, II, III & IV—Zen Virtues, Thiện Phúc, USA, 2018, Volumes I, II, III & IV.*
29) *Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.*
30) *A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.*
31) *The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.*
32) *Công Án Của Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.*
33) *Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.*
34) *Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.*
35) *Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.*
36) *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Vol. I, Vol. II, Vol. III, Lê Văn Hưu, Dịch Giả Cao Huy Giu, NXBKHXH, V.N., 2004.*
37) *Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, Anaheim, USA, 1996.*
38) *Diamond Mind, Rob Nairn, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.*
39) *The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.*
40) *The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.*
41) *The Dictionary of Zen, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.*

42) *Dictionary of Zen & Buddhist Terms, Thiện Phúc, Vietnamese Oversea Buddhism, Anaheim, CA, U.S.A., 2016.*
43) *Don't Just Do Something, Sit There, Sylvia Boorstein, Harper, SF, CA, U.S.A., 1996.*
44) *Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.*
45) *Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.*
46) *Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đính, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.*
47) *The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.*
48) *The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shangai, China, 1994.*
49) *Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.*
50) *Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.*
51) *Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.*
52) *The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.*
53) *Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.*
54) *The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.*
55) *The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.*
56) *Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.*
57) *Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.*
58) *The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.*
59) *Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.*
60) *The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.*
61) *Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyên Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.*
62) *A Guide To Walking Meditation, Thich Nhat Hanh, 1985.*
63) *A Heart Full of Peace, Joseph Goldstein, Wisdom Publications, Boston, MA, 2007.*
64) *A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.*
65) *Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.*
66) *History of Japan, R.H.P. Mason & J.G. Caiger, Tuttle Publishing, Osaki, Japan, 1997.*
67) *History of the Karmapas, Lama Kunsang and Lama Pemo, Translators: Lama Pemo and Jonathan C. Bell, Snow Lion Publication, NY, U.S.A., 2012.*
68) *A History of Vietnam From Hong Bang To Tu Duc, Oscar Chapuis, Greenwood Publishing Group, CT, U.S.A., 1995.*
69) *History of Viet Nam, Pham Tran Anh, Published by Amazon, U.S.A., 2015.*
70) *History of Zen Buddhism, Henrich Dumoulin, S.J., Beacon Press, Boston, MA, U.S.A., 1969.*
71) *The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.*
72) *How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.*
73) *Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.*
74) *Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.*
75) *The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.*
76) *Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.*
77) *An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.*
78) *In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.*
79) *In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.*
80) *Infinite Circle: Teachings in Zen, Bernie Glassman, Shambhala, Boston, MA, 2003.*
81) *Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.*
82) *The Intention of Patriarch Bodhidhamra's Coming From the West, Venerable Master Hsuan Hua, Buddhist Text Translation Society, Burlingame, CA, U.S.A., 1999.*
83) *An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.*
84) *In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.*
85) *It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.*
86) *Journey To Mindfulness, Bhante Henepola Gunaratana, Somerville, MA, U.S.A., 2003.*
87) *Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.*
88) *Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.*

89) *Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.*
90) *Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.*
91) *Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.*
92) *Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.*
93) *Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.*
94) *The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.*
95) *Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Unity Press, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977*
96) *Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.*
97) *The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.*
98) *Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, Wisdom Publications, Boston, MA, U.S.A., 2006.*
99) *Mindfulness In Plain English, Venerable Henepola Gunaratana, Taipei, Taiwan, 1991.*
100) *Ngũ Đăng Hội Nguyên, Trung Quốc Phật Giáo Điển Trước Tuyển Tập, Bắc Kinh, 2002.*
101) *Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.*
102) *Opening The Hand of Thought: Approach To Zen, Kosho Uchiyama, translated by Shohaku Okumura and Tom Wright, NY, U.S.A., 1993.*
103) *Original Teachings of Ch'an Buddhism, Chang Chung-Yuan, Pantheon Books, NY, U.S.A., 1969.*
104) *Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.*
105) *Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.*
106) *Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.*
107) *Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.*
108) *Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.*
109) *Pháp Bảo Đàn, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2007.*
110) *Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.*
111) *Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.*
112) *Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.*
113) *The White Poney: Poems of the T'ang Dynasty, Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.*
114) *Practical Meditation, Brahma Kumaris, World Spiritual University, London, England, 1985.*
115) *Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.*
116) *Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.*
117) *Returning To Silence: Zen Practice in Daily Life, Dainin Katagiri, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 1988.*
118) *Seeking the Heart of Wisdom, Joseph Goldstein & Jack Kornfield, Shambhala, Boston, MA, 1987.*
119) *Shortcuts To Inner Peace, Ashley Davis Bush, Berkley Books, NY, U.S.A., 2011.*
120) *Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.*
121) *Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.*
122) *Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.*
123) *Thủ Lăng Nghiêm, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.*
124) *Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.*
125) *That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, Murphys, CA, U.S.A., 1990.*
126) *Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.*
127) *Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.*
128) *Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.*
129) *Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.*
130) *Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.*

131) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
132) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
133)Thiền Lâm Tế Nhật Bản, Matsubara Taidoo, H.T. Thích Như Điển dịch, NXB Phương Đông, TPHCM, 2006.
134) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
135) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
136) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
137) Thiền Sư Thần Hội, H.T. Thích Thanh Từ, Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, VN, 2002.
138) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
139) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
140) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
141) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
142) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
143) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
144) This Truth Never Fails, David Rynick, Wisdom Publications, Somerville, MA, U.S.A., 2012.
145) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
146) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
147) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
148) Three Hundred Poems of the T'ang Dynasty, Witter Bynner, NY, U.S.A., 1947.
149) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, Harper, SF, CA, U.S.A, 1999.
150) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
151) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
152) T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, Asian Humanities Press, Berkeley, CA, U.S.A., 1989.
153) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
154) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
155) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
156) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
157) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
158) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
159) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiên Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Hoàn Quan Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
160) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
161)Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
162) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
163) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
164) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
165) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
166) Tương Ưng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
167) The Unborn, Bankei Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
168) Về Thiền Học Khởi Nguyên Của Phật Giáo Việt Nam, Thích Chơn Thiện, NXB Văn Mới, Gardena, CA, U.S.A., 2003.
169) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
170) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
171) What Is Zen? Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
172) When The Iron Eagle Flies, Ayya Khema, London, England, 1991.
173) Wherever You Go There You Are, Jon Kabat-Zinn, Hyperion, NY, U.S.A., 1994.
174) The Wisdom of Solitude, Jane Dobisz, Harper, SF, CA, U.S.A., 2004.

175) The Wisdom of the Zen Masters, Irmgard Schloegl, NY, U.S.A., 1975.
176) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
177) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
178) Zen Buddhism: A History India and China, Heinrich Dumoulin, World Wisdom, Indiana, U.S.A., 2005.
179) Zen Buddhism: A History Japan, Heinrich Dumoulin, Mcmillan Publishing, NY, U.S.A., 1990.
180) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
181) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
182) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
183) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
184) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
185) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
186) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Loori, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
187) The Zen Book, Daniel Levin, Hay House Inc., U.S.A., 2005.
188) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
189) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
190) Zen Enlightenment Origin And Meaning, Heinrich Dumoulin, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 1976.
191) Zen Flesh Zen Bones, Paul Reps, Tai Seng, Singapore, 1957.
192) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
193) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
194) Zen Masters Of China, Richard Bryan McDaniel, Tuttle Publishing, Vermont, U.S.A., 2013.
195) Zen Masters Of Japan, Richard Bryan McDaniel, Tuttle Publishing, Vermont, U.S.A., 2012.
196) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
197) Zen Path Through Depression, Philip Martin, Harper Collins Publishers, NY, U.S.A., 1999.
198) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
199) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
200) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
201) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
202) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.
203) Zen Training of the Zen Buddhist Monk, D.T. Suzuki, Cosimo Classic, NY, U.S.A., 2007.